TRẦN QUỐC VƯỢNG
HÀ VĂN TẤN
DIỆP ĐÌNH HOA

CƠ SỞ KHẢO CỔ HỌC

T BẢN ĐẠI HỌC VÀ
ỌC CHUYÊN NGHIỆP

LỜI NÓI ĐẦU

Sau khi thành lập trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, từ năm 1959 — 1960 «Cơ sở khảo cổ học» đã được đem giảng dạy ở khoa Lịch sử. Đây là một môn cơ sở trong chương trình đào tạo. Nó giữ một vị trí quan trọng trong việc giáo dục, bồi dưỡng tư tưởng, cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học khảo cổ, rèn luyện phương pháp học tập, phương pháp nghiên cứu cho toàn thể học sinh khoa Lịch sử.

«Cơ sở khảo cổ học» được giảng dạy ở năm thứ nhất gồm hai phần chính :

— Phần lý thuyết.

— Phần thực tập (ở công trường khai quật).

1. Phần lý thuyết :

Quán triệt và chấp hành đường lối quan điểm của Đảng ta về lịch sử, lấy thực tiễn khảo cổ học Việt-nam làm trọng tâm, chọn lọc, giới thiệu những kinh nghiệm tiên tiến và những thành tựu khoa học của các nước xã hội chủ nghĩa, phê phán những quan điểm sai lầm của các nhà nghiên cứu tư sản, tổ bộ môn Khảo cổ học, khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đã tiến hành viết giáo trình môn học này. Giáo trình được tinh giản cho phù hợp với thực tế Việt-nam, cho nên phần này được giảng trong vòng 60 tiết.

a) Phần dẫn luận nhằm xác định khảo cổ là một khoa học và làm sáng tỏ đối tượng và phương pháp của nó ; đồng thời nêu rõ Khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử.

Trong phần này cũng phải vạch ra sự phát triển của Khảo cổ học là kết quả của một quá trình đấu tranh gay go giữa tiến bộ và lạc hậu, giữa khoa học và tôn giáo. Phải nêu bật tính đảng, tính khoa học của môn Khảo cổ học trong việc phục vụ chính trị, ôn cũ biết mới và từ mới hiểu cũ.

b) Phần nguồn gốc loài người nhằm nêu lên những luận điểm cơ bản về vấn đề nguồn gốc loài người, tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người.

c) Phần các thời đại khảo cổ có nhiệm vụ :

— Nêu các nguyên tắc trong vấn đề phân chia thời đại khảo cổ.

— Nêu sự thống nhất biện chứng giữa phân kỳ khảo cổ và phân kỳ lịch sử. Nêu mối liên quan mật thiết giữa chúng với sự phân kỳ của các ngành khoa học khác dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

— Mỗi thời đại khảo cổ, sau phần trình bày chung, sẽ trình bày cụ thể về thực tiễn thời đại đó của Khảo cổ học Việt-nam.

2. Phần thực tập *với thời gian là 3 tuần lễ, nhằm hai mục đích :*

a) Thực hiện nguyên lý vừa học vừa làm.

Ở ngoài trời, trên công trường, qua thực tế khai quật, người học sinh sẽ được học tập về phương pháp điều tra khai quật khảo cổ. Quá trình học tập này không những sẽ giúp học sinh thấm nhuần bài học lý thuyết mà còn giúp bước đầu kết hợp việc học tập và việc nghiên cứu khoa học.

b) Về mặt nghiệp vụ.

Học sinh được rèn luyện trong công tác ngoài trời. Qua thời gian điều tra, khai quật, học sinh sẽ học tập phương pháp công tác quần chúng, biết động viên nhân dân làm công tác khảo cổ, đem khảo cổ học phục vụ cho yêu cầu cụ thể của địa phương. Qua những cuộc nói chuyện, triển lãm, học sinh sẽ học tập cách thức phổ biến khoa học, đưa khoa học phục vụ nhân dân, xây dựng truyền thống địa phương... Khảo cổ học là một khoa học còn non trẻ, việc phổ biến khoa học không phải chỉ làm đối với nhân dân mà phải tiến hành ngay cả với những người ở trong ngành khoa học lịch sử nữa. Vì thế việc này được bắt đầu với tất cả học sinh khoa Lịch sử mà không phải chỉ hạn chế ở những người sau này đi chuyên về Khảo-cổ học, để rèn luyện cho họ tác phong yêu ngành yêu nghề.

Đây là một công trình tập thể của tổ bộ môn Khảo cổ học. Sơ thảo giáo trình được hoàn thành từ năm 1968. Sau đó giáo trình được đem làm tài liệu tham khảo trong và ngoài trường để trưng cầu thêm ý kiến đóng góp. Các phần của giáo trình được phân công cho một số tổ viên trong tổ viết và sau đó đồng chí Trần-quốc-Vượng được phân công chuẩn bị bản thảo lần cuối cùng.

Phần thứ nhất — Dẫn luận

Chương một — Mở đầu — *Trần-quốc-Vượng*

Chương hai — Di tích khảo cổ và văn hóa khảo cổ — *Hà-văn-Tấn*

Chương ba — Điều tra và khai quật khảo cổ — *Trần-quốc-Vượng*

Chương bốn — Các phương pháp nghiên cứu khảo cổ ở trong phòng — *Diệp-đình-Hoa*

Chương năm — Sơ lược lịch sử khảo cổ học thế giới và khảo cổ học Việt-nam — *Trần-quốc-Vượng*

Chương sáu — Nguồn gốc loài người — *Hà-văn-Tấn*

Phần thứ hai — Các thời đại khảo cổ học

Chương một — Thời đại đồ đá

A. Thời đại đồ đá cũ — *Trần-quốc-Vượng*

B. Thời đại đồ đá giữa — *Trần-quốc-Vượng*

C. Thời đại đồ đá mới — *Hà-văn-Tấn*

Chương hai — Thời đại đồ đồng — *Diệp-đình-Hoa*

Chương ba — Thời đại đồ sắt — *Diệp-đình-Hoa*

Phụ lục. Vài nét về các di tích khảo cổ Việt-nam thế kỷ I — X — *Trần-quốc-Vượng*

***

Thủ tướng Phạm-văn-Đồng đã nói: «Tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của Khảo cổ học như vậy, vì đất nước ta có thể tàng trữ những di vật cực kỳ quý báu không những đối với nước ta mà còn đối với nhiều nước trên thế giới. Như trên đã nói, bây giờ phải vừa làm, vừa học, vừa nghiên cứu» (1). Tập giáo trình này cũng là kết quả nghiên cứu trong quá trình vừa làm vừa học của anh em trong tổ bộ môn Khảo cổ học chúng tôi đối với một lãnh vực còn rất mới, rất khó, rất phức tạp.

---

(1) Phạm-văn-Đồng: *Bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng vương.* Khảo cổ học 1-6-1969, tr. 8 — 9.

Giáo trình này nhằm phục vụ trước hết học sinh khoa Lịch sử các trường Đại học Tổng hợp trong cả nước và học viên các lớp Đại học tại chức do các nhà trường tổ chức. Nó có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc học tập của học sinh khoa Lịch sử các trường Đại học Sư phạm. Nó cũng có thể giúp ích cho tất cả những ai quan tâm đến tình hình phát triển của khảo cổ học Việt-nam và thế giới và muốn nâng cao trình độ hiểu biết về môn học này.

Rất mong được sự phê bình, góp ý của tất cả các bạn đọc xa gần.

TỔ BỘ MÔN KHẢO CỔ HỌC
KHOA LỊCH SỬ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP
HÀ NỘI

PHẦN THỨ NHẤT

DẪN LUẬN

CHƯƠNG I

MỞ ĐẦU

Khảo cổ học là một khoa học tương đối trẻ tuổi, nhưng đã phát triển hết sức nhanh chóng.

Trong ngôn ngữ phương Tây, thuật ngữ «Khảo cổ học» (archéologie, archaeology, археология ...) bao gồm hai tiếng Hy-lạp «arkhaios» (cổ xưa) và « logos » (khoa học, ngôn luận). Nếu hiểu theo lối « duy danh định nghĩa » thì Khảo cổ học có nghĩa là «môn học về thời cổ». Nhưng định nghĩa đó không phản ánh được bản chất cũng như mục đích của Khảo cổ học. Thuật ngữ « Khảo cổ học » thuần tùy có tính chất ước lệ. Nó xuất hiện từ thời Cổ đại. Nhà triết học duy tâm Pơ-la-tông (Platon) thế kỷ IV trước công nguyên) là người đầu tiên dùng thuật ngữ này, lúc đó nó chỉ lịch sử thời cổ nói chung.

Cho đến nay, nhiều nhà khoa học đã tranh luận rất lâu về việc xác định Khảo cổ học là gì, nhưng do lập trường, quan điểm khác nhau nên cũng chưa có sự thống nhất trong việc giải thích thuật ngữ Khảo cổ học. Trong các nước tư bản, có nhiều người cho khảo cổ học thuộc về khoa học tự nhiên (1), nhiều người coi Khảo cổ học là một ngành của lịch sử nghệ thuật. Nhiều học giả khác lại cho rằng Khảo cổ học là khoa học nghiên cứu về thời tiền sử và thời cổ đại; thậm chí ở một vài nước nó chỉ hạn chế trong việc nghiên cứu «Cổ đại cổ điển»,

---

(1) Nhất là ngành Khảo cổ học thời đại đồ đá — mà phương Tây thường gọi là Khảo cổ học tiền sử — thường được xếp vào Địa chất học.

tức là Cổ đại Hy — La. Có người cho khảo cổ học là một khoa học độc lập, có người lại cho rằng Khảo cổ học chỉ là một môn học phụ, «phù trợ» cho sử học. Nhiều người gọi một cách hài hước Khảo cổ học là «khoa học về những chiếc bình vỡ» !

Những quan điểm trên đây đều không phản ánh đúng bản chất của Khảo cổ học. Thực ra Khảo cổ học không phải là một môn học phụ của sử học. Khảo cổ học và sử học cũng không phải là hai khoa học độc lập, tách rời nhau mà hợp thành một khoa học lịch sử duy nhất. Nói đúng hơn, *Khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử.*

Khoa học lịch sử có hai thứ sử liệu :

— sử liệu bằng chữ viết (sách vở).

— sử liệu bằng vật thật (công cụ, dụng cụ, di tích nhà cửa...).

Hai thứ sử liệu đó phân biệt với nhau về nguyên tắc. Phương pháp nghiên cứu chúng cũng khác nhau. Quá trình phát triển của Khảo cổ học và sử học — nhất là lúc ban đầu — cũng khác nhau. Vì vậy sự phân chia khoa học lịch sử thành Sử học và Khảo cổ học là sự phân chia truyền thống, đã hình thành trong lịch sử. Do đặc điểm rõ rệt của nó, loại sử liệu bằng vật thật phải do những nhà chuyên môn nghiên cứu : đó là những nhà Khảo cổ học. Vậy *Khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử, nó nghiên cứu quá khứ của loài người căn cứ vào những sử liệu bằng vật thật.* Khảo cổ học có nhiệm vụ thu lượm, miêu tả, nghiên cứu những di tích di vật quá khứ của loài người còn để lại đến ngày nay.

Trên cơ sở nghiên cứu các di tích đó, Khảo cổ học khôi phục lại mọi mặt của đời sống loài người trong lịch sử. Phần lớn các di tích khảo cổ đều bị chôn vùi dưới mặt đất, hiện nay mới chỉ có một số ít di tích được các nhà khảo cổ phát hiện ra. Vì vậy các nhà khảo cổ dùng nhiều thời gian vào việc *khai quật khảo cổ.* Người ta thường gọi nhà khảo cổ là nhà sử học được trang bị bằng cuốc xẻng ; nhưng chỉ có cuốc và xẻng thôi thì không đủ, mà cần phải có sự nhận thức về những quy luật chung của lịch sử.

Tất nhiên, trong khi nghiên cứu, *các nhà khảo cổ cũng sử dụng những tài liệu bằng chữ viết.* Nhưng chủ yếu Khảo cổ

học nghiên cứu các tài liệu bằng vật thật. Phần lịch sử của loài người có thể để lại những tài liệu bằng chữ viết chỉ bao gồm khoảng 5, 6 nghìn năm trở lại đây. Còn thời kỳ lịch sử loài người không có chữ viết bao gồm hàng triệu năm, kể từ khi con người xuất hiện trên trái đất cho tới khi con người bước vào thời kỳ « lịch sử thành văn » (1). Chỉ có Khảo cổ học mới có khả năng nghiên cứu thời kỳ xa xăm dài dặc đó của quá khứ loài người. Nhưng ngay đối với những thời kỳ lịch sử gần ta hơn, khi chữ viết đã xuất hiện, Khảo cổ học vẫn có thể cung cấp những điều chỉ dẫn quý báu. Tài liệu bằng chữ viết có nhiều ưu thế so với tài liệu bằng hiện vật. Nó trực tiếp nói lên tiếng nói của quá khứ. Nhưng trong rất nhiều trường hợp, tài liệu bằng chữ viết lại không có ưu thế bằng tài liệu hiện vật. Đó là vì tài liệu bằng chữ viết dù phong phú đến đâu cũng vẫn bị hạn chế. Bị hạn chế bởi lập trường, cách nhìn của người viết, bị hạn chế bởi phạm vi vấn đề đề cập tới. Tài liệu chữ viết xưa thường nói nhiều đến tình hình chính trị, đến hành động của vua chúa và tầng lớp thống trị xã hội nói chung, chứ ít khi đề cập tới tình hình kinh tế, tới đời sống của quần chúng lao động — những con người chân chính sáng tạo ra lịch sử. Tài liệu khảo cổ là những tài liệu khách quan và toàn diện. Tài liệu bằng chữ viết đã không nhiều, mà trải qua quá trình lịch sử thì còn tới ngày nay càng ít hơn. Tài liệu khảo cổ, ngược lại, dường như vô tận. Nhiều hiện tượng lịch sử có thể không để lại một dấu vết gì trong các cuốn sử cũ hay trong hồ sơ lưu trữ, nhưng những dấu vết lịch sử thường bao giờ cũng để lại trong lòng đất. Đất là nơi lưu trữ vô tận những tài liệu lịch sử bằng vật thật. Mãi tới năm 1272 mới xuất hiện cuốn sử Việt-nam đầu tiên—*Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu—mà

(1) Phương Tây thường dùng thuật ngữ «tiền sử» (préhistoire), chỉ thời kỳ lịch sử chưa có chữ viết «thụ sử» (protohistoire), chỉ lịch sử các xã hội chưa có chữ viết nhưng đã có những tài liệu bằng chữ viết (của những nước láng giềng) đề cập đến những xã hội đó, «lịch sử» (histoire), chỉ lịch sử những xã hội đã có chữ viết. Vì vậy mà họ cũng chia Khảo cổ học thành Khảo cổ học tiền sử, Khảo cổ học thụ sử và Khảo cổ học lịch sử.

hiện nay cuốn ấy cũng không còn. Từ đó trở về trước, chúng ta chỉ có một số đoạn ghi chép quá vắn tắt, rút ra từ những cuốn sử biên niên của các sử gia phong kiến nước ngoài và thường chỉ nói nhiều về công việc cai trị và đàn áp của bọn quan lại đô hộ. Đời sống nhân dân khi ấy ra sao, qua các tài liệu chữ viết cũ, ta không hiểu biết được bao nhiêu. Bởi vậy chỉ có tiến hành điều tra, khai quật, nghiên cứu khảo cổ trong phạm vi cả nước với một quy mô rộng lớn, chúng ta mới có thể khôi phục được bộ mặt chân thực của xã hội Việt-nam từ buổi bình minh của lịch sử cho đến những thế kỷ đầu tiên dưới thời kỳ phong kiến độc lập. Càng ngược dòng lịch sử, tài liệu bằng chữ viết càng ít ỏi ; ở đôi ba khúc, tài liệu chữ viết hầu như sắp cạn. Ngược lại, những tài liệu khảo cổ liên quan đến mọi thời đại xưa đã và sẽ ngày càng tăng lên rõ rệt. Số lượng những sử liệu bằng vật thật ngày càng tăng với một tốc độ đặc biệt, khiến cho ý nghĩa của Khảo cổ học đối với việc nghiên cứu lịch sử ngày càng quan trọng. Cũng cần nói thêm rằng nhiều sử liệu bằng chữ viết cũng là do Khảo cổ học phát hiện ra (ví dụ cột kinh Phật bằng đá ở Hoa-lư). Những dòng chữ ghi trên đồ vật, trên phiến đá, trên đất sét hay trên vỏ cây... mang theo một nội dung lịch sử quý báu, qua trung gian các cuộc điều tra và khai quật khảo cổ mà đến tay các nhà sử học. Khảo cổ học đã mở rộng chân trời của khoa học lịch sử. Dựa vào Khảo cổ học, nhiều vấn đề còn đang bế tắc trong sử học đã và sẽ được làm sáng tỏ, chẳng hạn vấn đề Hùng vương và « nước Văn-lang». Không điều tra và khai quật khảo cổ di tích Cổ-loa và những di tích khác có liên quan sẽ không thể nào giải quyết được triệt để vấn đề An-dương vương Thục Phán và nước Âu-lạc. Đôi khi những cuộc khai quật khảo cổ đã chứng tỏ sự sai lầm, thiếu sót của nhiều giả thuyết chỉ đơn thuần dựa trên tài liệu lịch sử và truyền thuyết.

Trong trường hợp thông thường, các tài liệu Khảo cổ học ở thời cổ đại và trung đại còn lại tới ngày nay được nghiên cứu kết hợp với những tài liệu bằng chữ viết về các thời đại tương ứng. Trong khi phối hợp nghiên cứu, có thể dùng tài liệu nọ kiểm tra tài liệu kia. Rất nhiều tài liệu Khảo cổ học đã

chứng thực sự ghi chép của các tác giả cổ đại và trung cổ. Khi nghiên cứu Khảo cổ, cũng cần chú ý đến nguồn sử liệu bằng chữ viết của các quốc gia láng giềng. Ví dụ những tài liệu trong biên niên sử Trung-quốc rất có ích cho việc tìm hiểu một số di tích Khảo cổ ở Việt-nam.

Đối với một số dân tộc mà cho đến gần đây còn chưa có chữ viết (các dân tộc ở Xi-bê-ri trước Cách mạng tháng Mười, nhiều dân tộc ở Tây-nguyên trước Cách mạng tháng Tám) thì việc phác họa quá trình phát triển lịch sử của các dân tộc đó là do Khảo cổ học và Dân tộc học đảm nhiệm.

Khảo cổ học cũng như bất cứ khoa học nào khác không thể tồn tại và phát triển một cách lẻ loi. Trong khi nghiên cứu các di tích Khảo cổ học, Khảo cổ học rất cần tới sự viện trợ của nhiều ngành khoa học khác. Và ngược lại, Khảo cổ học cũng có thể cung cấp nhiều tài liệu quý báu cho những ngành khoa học khác. Khảo cổ học có liên quan chặt chẽ với *Dân tộc học* —một ngành của khoa học lịch sử chuyên nghiên cứu những đặc điểm về dân tộc thể hiện trong văn hóa, trong đời sống của nhân dân các dân tộc xuyên qua quá trình phát triển của các dân tộc đó trong lịch sử. Theo nghĩa rộng, Dân tộc học nghiên cứu các xã hội *hiện tại* qua điều tra hoặc quan sát, còn Khảo cổ học thì nghiên cứu các xã hội *quá khứ* qua điều tra và khai quật các di tích vật chất. Hai khoa học này—cùng nằm chung trong khoa học lịch sử, bổ sung lẫn cho nhau như một bài *mô tả* và một *biểu đồ*. Hiện vật khảo cổ phần lớn là những tài liệu «câm và bí ẩn», là những «chất liệu đang ngủ» ; dựa vào chúng thường chỉ dựng được bộ xương của lịch sử ; chúng ta phải khéo kết hợp với những tài liệu Dân tộc học, Sử học, để đắp thịt đắp da cho nó, để *giải thích* những bí ẩn của nó. Nhiều hiện tượng văn hóa cho đến nay còn tồn tại hoặc tồn tại cách đây không lâu trong những dân tộc, những bộ lạc hiện đại có thể giúp ta nghiên cứu đời sống cư dân ở các di chỉ thời cổ. Mặt khác, Khảo cổ học có thể góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc và sự phát triển của những hiện tượng dân tộc học. Những vấn đề về nguồn gốc các dân tộc là do các nhà

Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Sử học, Nhân loại học,.. cùng giải quyết.

Khảo cổ học có quan hệ với *Ngôn ngữ học*. Việc gắn liền lịch sử tiếng nói với lịch sử các hiện vật, với lịch sử nền văn hóa là một nguyên lý khoa học có giá trị bởi vì giữa tiếng nói và hoạt động sản xuất của con người có những mối liên hệ trực tiếp. Chúng ta cũng không quên rằng các cuộc khai quật khảo cổ, ngoài việc phát hiện được những tài liệu câm, còn có thể phát hiện được những tài liệu có chữ viết, cung cấp cho việc nghiên cứu lịch sử ngữ ngôn.

Đối với *Địa chất học* — khoa học nghiên cứu cấu trúc, cấu tạo và lịch sử của trái đất — Khảo cổ học đã có mối quan hệ lâu đời và sâu sắc (1). Sự thay đổi về phương diện địa chất của vỏ trái đất là cơ sở để xác định niên đại của nhiều di tích khảo cổ. Tài liệu Địa chất học đặc biệt quan trọng khi nghiên cứu các di tích thời đại đồ đá. Những điều kiện địa chất trong các địa tầng có phát hiện được di tích khảo cổ cho phép ta xác định hoàn cảnh sinh sống của con người, những điều kiện tự nhiên, tính chất các giống động vật và thực vật ở thời kỳ đó. Ngược lại, những phát hiện về thời đại đồ đá cũng góp phần xác định niên đại của các tầng địa chất ở kỷ thứ tư.

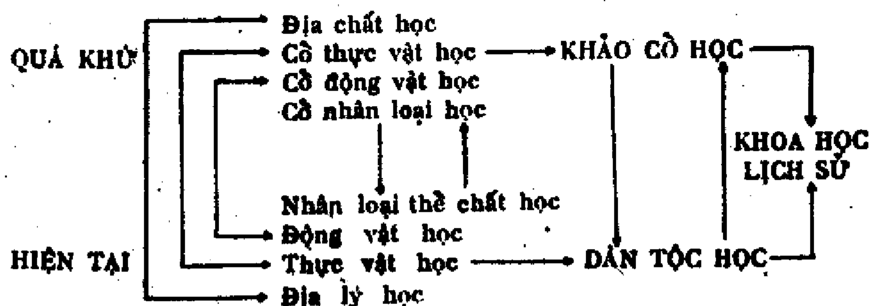
Ngoài Địa chất học, các khoa học tự nhiên khác cũng có quan hệ mật thiết với Khảo cổ học. Khảo cổ học — qua các cuộc khai quật — thu lượm được nhiều xương cốt dã thú và gia súc. *Động vật học* nghiên cứu các xương cốt ấy, giúp các nhà khảo cổ có một ý niệm về điều kiện sống của người thời cổ (chẳng hạn người Hòa-bình sống giữa bầy thú nào...), giúp ta xác định hình thái sinh hoạt kinh tế tồn tại trong các thời đại khác nhau (sự nảy sinh và tiến triển của nghề chăn nuôi...). Bào tử phấn hoa, hạt giống ngũ cốc, hạt cây ăn quả, hoa lá hóa thạch... tìm thấy trong các di tích khảo cổ và kinh qua sự nghiên cứu của các nhà *thực vật học* cũng giúp ta có một ý niệm về khí hậu, về hoàn cảnh sinh sống của con người. Nó góp phần nghiên cứu cảnh quan địa lý thời cổ, môi trường tự

1) Chúng ta không thể quên rằng những hiện vật bằng đá đẽo và đá mài đầu tiên được xác nhận là do những nhà Địa chất học phát hiện từ trong lòng đất.

nhiên của con người thời cổ, lịch sử các cây trồng, lịch sử nông nghiệp. Những hạt ngũ cốc và những hạt cỏ dại nối tiếp nhau trên một mảnh đất giúp ta đoán định được mức độ và sự tiếp nối của các hình thức canh tác nông nghiệp (phương pháp bỏ ruộng hóa, phương pháp luân canh, kinh tế bán du mục...)

Nhân loại học, đặc biệt là ngành cổ Nhân loại học, nghiên cứu cấu tạo cơ thể con người thời cổ, cung cấp cho ta ý niệm về con người thời cổ và sự tiến hóa về thể chất của con người dưới ảnh hưởng của những điều kiện địa lý và xã hội. Nhân loại học góp phần giải quyết vấn đề nguồn gốc loài người, nguồn gốc các dân tộc... Nó chỉ rõ, trong khi tác động bằng lao động đến giới tự nhiên xung quanh mình, con người đã cải biến bản thân họ như thế nào. Nó còn giúp ta nhận định tuổi thọ của con người trong các thời đại khác nhau và những bệnh tật mà họ mắc phải trong thời đại này hay thời đại khác.

Ảnh hưởng qua lại giữa những hiện tượng xã hội và *nhân tố địa lý* có tầm quan trọng nhất định đối với Khảo cổ học. Hoàn cảnh địa lý không phải là nhân tố quyết định sự phát triển xã hội, nhưng có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy phần nào sự phát triển đó. Bởi vậy các di tích khảo cổ phải được nghiên cứu trong mối liên hệ với điều kiện địa lý của thời kỳ đó. Sự thiết lập và nghiên cứu các bản đồ khảo cổ là một phương pháp nghiên cứu khoa học giúp ta tìm hiểu sự tiến triển của quá trình lịch sử trong không gian, sự phân bố và sự di chuyển các nền văn hóa khảo cổ, các nhóm nhân chủng, giúp ta xác định những con đường và những mối giao lưu kinh tế, văn hóa... thời cổ. Phương pháp đó thể hiện mối tương quan giữa Khảo cổ học và Địa lý học. Biểu đồ sau đây giúp ta hình dung mối quan hệ giữa Khảo cổ học và các khoa học vừa kể trên:



Tóm lại, những khoa học về trái đất, về cây cối, về động vật, về con người đều góp phần giúp Khảo cổ học khôi phục lịch sử quá khứ của nhân loại một cách chính xác và toàn diện.

Trong những năm gần đây, Khảo cổ học mở rộng mối quan hệ hợp tác đối với hầu hết các ngành khoa học tự nhiên hiện đại. Toán học, vật lý học, hóa học, y học, luyện kim học... đều đóng góp những phương pháp và thành tựu của mình vào việc nghiên cứu các di tích và hiện vật khảo cổ, vào việc xác định niên đại tuyệt đối của các di tích và hiện vật khảo cổ... (1). Thủ tướng Phạm-văn-Đồng căn dặn chúng ta: « Thái độ khoa học nghiêm túc trong việc nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đòi hỏi chúng ta phải biết vận dụng đầy đủ, cùng với Khảo cổ học, tất cả các ngành khoa học có liên quan, với những thành quả và phương pháp hiện đại của mỗi ngành. Đó là các ngành Sử học, Cổ nhân học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, nghiên cứu văn học dân gian, Địa chất học, còn có thể có những ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên khác » (2).

Có thể nói chung rằng *Khảo cổ học có mối liên quan chặt chẽ với tất cả các ngành khoa học hiện đại*, tự nhiên cũng như xã hội. Như vậy những kiến thức mà nhà Khảo cổ học cần biết để nghiên cứu những di tích Khảo cổ cũng vô cùng rộng rãi và nhà Khảo cổ học, trong quá trình nghiên cứu các di tích vật chất, cần làm việc trong mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các nhà khoa học khác, về tự nhiên cũng như về xã hội. Tuy nhiên, những kết luận mà nhà Khảo cổ học trình bày sau khi nghiên cứu các di tích khảo cổ là những kết luận thuộc về lịch sử. Và muốn đề ra được những kết luận về lịch sử một cách đúng đắn, nhà Khảo cổ học phải nhận thức được những quy luật chung của sự tiến hóa của xã hội loài người, nghĩa là cần phải học tập và vận dụng thấu triệt *quan điểm duy vật lịch sử*.

---

(1) Xem phần sau, « Các phương pháp nghiên cứu khảo cổ ».
(2) Phạm-văn-Đồng: *Nhân ngày giỗ tổ vua Hùng*. Báo *Nhân dân* ngày 29-4-1969.

Trong Khảo cổ học, việc nghiên cứu những hiện vật cổ không phải là mục đích tự nó. Chỉ khi nào hiện vật khảo cổ được dùng làm tài liệu để thuyết minh lịch sử thì chúng mới có giá trị khoa học. Chúng ta phản đối lối nghiên cứu « vật vì vật » của *chủ nghĩa vật học tư sản*. Chúng ta phải thấy *con người sống* trong các hiện vật chết, thấy hiện vật khảo cổ hàm chứa nội dung sinh hoạt xã hội. Phải thông qua việc nghiên cứu hiện vật mà làm sáng tỏ mối quan hệ xã hội của những người đã chế tạo ra vật phẩm đó. Khảo cổ học không phải là môn học về thời cổ hoàn toàn xa rời thực tế hiện tại. Khảo cổ học và sử học nghiên cứu những sự việc đã qua, nghiên cứu những người đã chết. Nhưng chúng ta nghiên cứu người chết không phải là để cho « người chết nắm chặt lấy người sống », mà là để « đánh thức quá khứ dậy », để cho « người chết sống lại » góp phần vào cuộc đấu tranh hiện tại. Cũng như các môn khoa học xã hội khác, *Khảo cổ học là một khoa học có tính chất giai cấp và tính đảng rất cao, là một trận địa trọng yếu của cuộc đấu tranh tư tưởng và lý luận, cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội.*

Chỉ có trong khoa học lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, những sử liệu bằng vật thật mà Khảo cổ học nghiên cứu mới giành được địa vị xứng đáng của nó. Quan điểm mác-xít lê-nin-nít về lịch sử khẳng định *tính quy luật* của sự phát triển xã hội, cho rằng động lực của lịch sử không phải là ý chí của ông Trời, không phải ý muốn hay hành động của vương tướng. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Nguồn gốc của sự phát triển lịch sử là do những điều kiện vật chất của đời sống xã hội quy định. Trên bất cứ trình độ phát triển nào của xã hội, giữa nền văn hóa vật chất (công cụ, nhà cửa, đồ dùng...) và hình thái kinh tế — xã hội cũng có mối liên hệ nhất định hợp với quy luật. Vì vậy, khi đã biết những điều kiện sinh hoạt của xã hội, ta có thể hiểu được trình độ kỹ thuật của xã hội đó và ngược lại căn cứ vào công cụ, đồ vật, nhà cửa... của một cư dân, ta có thể đoán định được chế độ kinh tế — xã hội của cư dân đó. Trong các hiện vật do khai quật khảo cổ phát hiện, những công cụ — một thành phần cơ bản của sức sản xuất — có tầm quan trọng bậc nhất đối với

việc nghiên cứu thời quá khứ. Lịch sử của sức sản xuất đã được nghiên cứu căn cứ vào những sử liệu bằng vật thật. Đoạn văn sau đây của Mác đã trực tiếp đề cập đến ý nghĩa và tác dụng của những di tích khảo cổ :

« Đối với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương hóa thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các chủng tộc đã tiêu vong. Chỗ khác nhau giữa một thời đại kinh tế này với một thời đại kinh tế khác là phương pháp chế tạo, những tư liệu lao động dùng để chế tạo hơn là cái mà người ta chế tạo ra. Những tư liệu lao động là những cái thước để đo sự phát triển của người lao động và là những chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc » (1).

Trong khi nghiên cứu lịch sử sức sản xuất, nhà Khảo cổ học có những hiện vật là bản thân công cụ (rìu đá, lưỡi cày đồng...) và những thứ do công cụ chế thành (di tích nhà cửa, thuyền bè...) Khi phục hồi thời quá khứ bằng cách căn cứ vào tư liệu lao động, nhà Khảo cổ học phải rất cẩn thận. Sức sản xuất quan trọng nhất là con người, thế mà một số nhà khảo cổ chỉ say sưa nghiên cứu kỹ thuật chế tác hiện vật, từ đó suy ra trình độ phát triển kinh tế, rồi lại từ kinh tế suy ra chế độ xã hội một cách đơn giản, máy móc và sai lầm. Nên nhớ rằng cùng một phát minh kỹ thuật có thể phục vụ cho những chế độ xã hội khác nhau và những hình thái kinh tế xã hội lại được biểu hiện dưới nhiều dạng vẻ khác nhau. Vì thế trước sau ta phải lấy toàn bộ sử liệu hiện có làm căn cứ để khôi phục lại sự thực lịch sử.

Không những nghiên cứu cơ sở kinh tế của xã hội, nhà Khảo cổ học theo quan điểm mác-xít lê-nin-nít còn tiến hành nghiên cứu các hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng của những xã hội đã qua như nghệ thuật, phong tục, tập quán, thần thoại, truyền thuyết, tín ngưỡng, tôn giáo, v.v...

(1) C. Mác : *Tư bản* quyển thứ nhất, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 251.

Như vậy chúng ta thấy rằng học thuyết Mác — Lê-nin đã vũ trang cho Khảo cổ học một phương pháp luận khoa học thực sự. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin công nhận Khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử, do đó đã mở ra cho Khảo cổ học một tiền đồ phát triển rộng lớn. Tính đảng đòi hỏi chúng ta phải cố gắng triệt để áp dụng những nguyên lý Mác — Lê-nin vào mọi lĩnh vực công tác Khảo cổ học. Tính đảng đòi hỏi khi nghiên cứu khảo cổ phải luôn luôn kết hợp với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, với cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, với cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. Khảo cổ học phải trở thành một vũ khí tư tưởng của giai cấp vô sản cách mạng.

Trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, Khảo cổ học có thể và cần phải góp phần đắc lực phục vụ công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của toàn Đảng, toàn dân, phục vụ ba cuộc cách mạng hiện nay trong cả nước, nhất là cách mạng văn hóa và tư tưởng. Không lúc nào bằng lúc này, việc ra sức nghiên cứu và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Khảo cổ học Việt-nam phải góp phần vào việc tìm hiểu con người Việt-nam, xã hội Việt-nam, dân tộc Việt-nam, lịch sử Việt-nam một cách sâu sắc, góp phần vào việc giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt-nam. Thông qua việc nghiên cứu các di tích khảo cổ của đất nước, chúng ta phải góp phần truyền lại cho thế hệ tương lai của dân tộc Việt-nam anh hùng *«tất cả những tinh hoa của dân tộc Việt-nam ta»* (Lê Duẩn). Giảng dạy, học tập, nghiên cứu Khảo cổ học Việt-nam là phải «khơi động lòng tự hào của dân tộc Việt-nam, của con người Việt-nam», làm cho mọi người «hiểu được truyền thống, ý chí tự lập tự cường của dân tộc», là phải khắc vào trí nhớ mọi người «những tình cảm cách mạng, ý chí dời non lấp biển và những thành tựu huy hoàng của nhân dân ta trong lao động sản xuất, trong sự nghiệp xây dựng cuộc đời tự do độc lập của mình chứ không phải chủ yếu là khắc vào đấy những tháng năm, những sự kiện của một bài lịch sử» (Lê Duẩn) (1).

---

(1) Lê Duẩn — Phạm-văn-Đồng — Tố Hữu : *Giáo dục thiếu nhi về chủ nghĩa cộng sản.* Nhà xuất bản Kim-đồng, Hà-nội, 1967, tr. 35.

Nghiên cứu Khảo cổ học Việt-nam theo tinh thần chủ nghĩa Mác — Lê-nin, với lập trường vô sản cũng như nghiên cứu bất cứ một môn khoa học xã hội nào khác là phải «ca ngợi đất nước, ca ngợi dân tộc, ca ngợi sự nghiệp cách mạng, ca ngợi những trang sử vẻ vang» (Phạm-văn-Đồng) (1).

Giới Khảo cổ học tư sản thực dân hiện đại với tính đảng chủ quan, phi khoa học của chúng, chuyên môn xuyên tạc những tài liệu khảo cổ, nặn ra những lý thuyết thiên di và vay mượn, mưu mô chia loài người thành «nhân dân sáng tạo» và «nhân dân vay mượn những thành tựu có sẵn». Giới Khảo cổ học mác-xít nước ta — được vũ trang bởi tính đảng nhất trí với tính khoa học và tính sáng tạo — có nhiệm vụ phê phán triệt để những lý thuyết Khảo cổ học phản động đó, góp phần chứng minh sức sống mãnh liệt của dân tộc và của nền văn hóa dân tộc, đồng thời cố gắng học tập những thành quả văn minh tiến bộ của thế giới, những thành tựu tiến bộ mới của nền khoa học khảo cổ thế giới.

(1) Lê Duẩn — Phạm văn Đồng — Tố Hữu : *Giáo dục thiếu nhi về chủ nghĩa cộng sản*. Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà-nội 1967, tr. 57.

CHƯƠNG HAI

DI TÍCH KHẢO CỔ VÀ VĂN HÓA KHẢO CỔ

Di tích khảo cổ là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của Khảo cổ học. Có nhiều loại di tích khảo cổ. Trong đó có hai di tích chủ yếu là nơi cư trú thời cổ và mộ táng cổ.

Việc nghiên cứu *nơi cư trú* có một ý nghĩa rất lớn đối với Khảo cổ học, nó cung cấp cho nhà khảo cổ những tài liệu quan trọng bậc nhất về mọi mặt của đời sống cư dân thời cổ.

Khi con người sinh sống ở một nơi nào đó, hoạt động của họ sẽ để lại dấu vết ngay nơi cư trú. Con người vứt bỏ những xương xẩu, vỏ ốc hến, dấu vết của bữa ăn, cũng như đồ đi những rác bẩn trong nhà như mảnh bình, mảnh nồi đất cùng với những phế vật của hoạt động sản xuất như mảnh rìu vỡ, cái liềm hỏng, mũi dùi gẫy, v.v... Những thứ đó sẽ bị vùi dần dưới đất. Với thời gian, ngay nhà cửa của người thời cổ, bằng đất, bằng gỗ, cũng bị phá hoại và rồi cũng bị vùi lấp đi. Khi nhà khảo cổ đào những dấu vết ấy lên, không phải chúng ta chỉ thấy những thứ hỏng nát mà cả những di vật nhiều khi còn nguyên vẹn. Những di vật đó còn lại do người xưa đánh rơi, hay bỏ quên vì nguyên nhân này hay nguyên khác mà người ta đành bỏ lại. Có khi con người phải vội vàng rời bỏ nơi cư trú của họ vì một mối nguy cơ nào đó đe dọa, không kịp mang đi tất cả vật dụng của mình. Cũng có khi tai họa ập xuống thình lình làm cư dân trong một vùng không còn ai sống sót. Đó là trường hợp chiến tranh, núi lửa phun, hoặc các thiên tai khác. Những nơi cư trú của con người bị vùi lấp đi, tạo thành một tầng đất đặc biệt. Các nhà Khảo cổ học gọi tầng đất đó là *tầng văn hóa*.

Tầng văn hóa tạo thành do hoạt động của con người và phản ánh một trạng thái nhất định của văn hóa cư dân thời cổ. Tính đa dạng của đời sống xã hội được thể hiện qua các thành phần của tầng văn hóa. Vì vậy, để hiểu được đúng đắn cuộc sống của chủ nhân những nơi cư trú thời cổ, cần phải nghiên cứu tầng văn hóa hết sức cẩn thận.

Tầng văn hóa thường có màu thẫm hơn các tầng đất khác. Đó là vì tầng văn hóa chứa đựng những sản phẩm của hoạt động con người, than, gio, xương động vật và các chất hữu cơ khác... Nhưng không phải khi nào tầng văn hóa cũng có màu thẫm. Màu sắc tầng văn hóa có thể phai nhạt đi do thời gian hoặc do điều kiện địa lý.

Nói chung, tầng văn hóa càng dày, thời gian tồn tại của nơi cư trú càng dài, con người sinh sống ở đó càng lâu. Nhưng cần lưu ý là có khi, con người chỉ sống trong một thời gian ngắn mà tầng văn hóa đã rất dày. Đó là những trường hợp mà tốc độ cấu thành tầng văn hóa khá nhanh. Chẳng hạn, ở nhiều nơi người ta làm nhà có tường đất, khi làm nhà mới, người ta không rời nhà cũ đi mà chỉ san phẳng. Cứ như thế mãi, tầng văn hóa dày lên rất nhanh. Ở những di chỉ đống vỏ sò, người ta đổ vỏ sò ốc vào ngay nơi cư trú và tầng văn hóa cũng dày lên rất nhanh. Cần chú ý là nhiều khi trong một tầng văn hóa, cùng một thời đại mà có những chỗ dày mỏng khác nhau.

Có những di tích khảo cổ chỉ có một tầng văn hóa nhưng cũng có những di tích có hai hay nhiều tầng văn hóa. Lớp đất ngăn cách các tầng văn hóa, không có dấu tích văn hóa, gọi là *vô sinh*. Lớp vô sinh hình thành do đất cát vùi lấp tầng văn hóa sau khi con người đã rời bỏ nơi cư trú. Khi con người trở lại sinh sống ở nơi cư trú trước kia, thì một tầng văn hóa mới lại tạo ra, nằm lên lớp đất vô sinh. Lớp đất nằm dưới tất cả các tầng văn hóa, không có vết tích của con người, được Khảo cổ học gọi là *sinh thổ* hay *đất cái*.

Đôi khi trong nơi cư trú, các tầng văn hóa nối tiếp nhau mà không có các lớp vô sinh. Như vậy có nghĩa là nhiều thế hệ người đã sinh sống ở đây một cách liên tục, không rời bỏ đi nơi khác. Nhưng trong nơi cư trú qua nhiều thời kỳ đó,

chúng ta vẫn có thể phân biệt được các tầng văn hóa khác nhau nhờ dựa vào màu sắc, thành phần và cách cấu tạo khác nhau. Sở dĩ như vậy là vì qua các thời kỳ, điều kiện và phương thức sinh hoạt của con người ở nơi cư trú thay đổi, tầng văn hóa do hoạt động của con người tạo nên cũng vì thế mà thay đổi.

Nhờ phân biệt được các tầng văn hóa, các nhà khảo cổ có thể phân chia thời kỳ tồn tại của nơi cư trú thành nhiều giai đoạn. Sự phân chia các tầng văn hóa có một ý nghĩa về mặt niên đại. Những vật nằm trong cùng một tầng nói chung tồn tại đồng thời với nhau. Khi điều kiện sống của cư dân thay đổi dần dần, ranh giới giữa các tầng văn hóa không rõ rệt. Trong trường hợp đó, người nghiên cứu phải hết sức thận trọng, chăm chú nghiên cứu diễn biến hình loại, kiểu dáng, chất liệu, màu sắc... của các đồ vật cổ.

Nhà khảo cổ cũng phải hết sức thận trọng trong trường hợp tầng văn hóa bị xáo trộn hay hệ thống các tầng văn hóa bị xáo trộn. Khi bị xáo trộn, vật nằm dưới sẽ đảo lên trên, vật ở trên rơi xuống dưới, hoặc là tầng văn hóa sớm nằm trên tầng văn hóa muộn. Do đó, trật tự niên đại bị đảo lộn, gây khó khăn cho người nghiên cứu. Nếu không cẩn thận, có thể đi đến những kết luận sai lầm. Nguyên nhân làm tầng văn hóa bị xáo trộn thì rất nhiều, thông thường là do sự đào bới của con người, người hiện đại cũng như người thời cổ. Các động vật nhỏ đào hang (như chuột...) cũng có thể làm cho một số hiện vật ở tầng trên chui xuống tầng dưới. Cũng có khi tầng văn hóa bị xáo trộn không phải do người hay động vật mà do sự sụt lở, chuyển dịch của tầng đất. Một bộ phận của các tầng văn hóa bị lở ra và trôi đi theo mặt dốc. Nếu quá trình đó cứ xảy ra liên tiếp thì ở chân mặt dốc sẽ có hiện tượng là các tầng có niên đại sớm sẽ nằm xen kẽ với các tầng có niên đại muộn. Nếu tầng văn hóa ở chỗ cao có niên đại sớm hơn tầng văn hóa ở chỗ thấp thì sau khi bị mưa cuốn, tầng văn hóa sớm sẽ nằm lên trên tầng văn hóa muộn. Khi tầng văn hóa bị xáo trộn, nhà khảo cổ phải giải thích nguyên nhân sự xáo trộn đó. Thường là người ta dùng trắc diện — mặt cắt thẳng góc với mặt đất — để quan sát tầng văn hóa cũng như các hiện tượng xáo trộn. Nhưng việc nghiên cứu sự phân bố di vật trên bình diện cũng

không kém phần quan trọng. Nếu trắc diện giúp ta tìm hiểu khía cạnh lịch đại, thì bình diện giúp ta tìm hiểu khía cạnh đồng đại của một nơi cư trú.

Có nhiều loại hình nơi cư trú. Khảo cổ học thường phân chia thành mấy loại: hang động, di chỉ, nơi cư trú phòng ngự, di chỉ phù sa.

Hang động thường có trong vùng núi đá vôi và là nơi cư trú tốt của người nguyên thủy. Phần nhiều hang động là nơi cư trú của người thời đại đồ đá. Ở Việt-nam, chủ nhân văn hóa Hòa-bình và văn hóa Bắc-sơn thường ở trong hang động, nhưng cũng có một số hang còn là chỗ ở của cư dân thời đại đồ đồng hoặc muộn hơn. Người nguyên thủy thường ở trên khu đất gần cửa hang, nơi có ánh sáng mặt trời chiếu đến. Còn ở sâu trong các đường hầm tối xa cửa hang thường là nơi thờ cúng, chỗ hiến tế, nơi tiến hành các nghi lễ ma thuật. Trong các đường hầm nhiều hang ở châu Âu, trên vách có những bức bích họa, vẽ người và động vật rất đẹp của người thời đại đồ đá cũ. Người nguyên thủy còn ở dưới những mái đá không sâu, dưới chân vách núi.

Tầng văn hóa trong các hang động có khi bị thạch nhũ phủ kín, phải phá vỡ lớp thạch nhũ mới có thể khai quật được.

Di chỉ là di tích nơi cư trú ngoài trời. Di chỉ có trong nhiều thời đại khảo cổ khác nhau, từ thời đại đồ đá cũ cho đến thời đại đồ sắt. Ở những di chỉ mà con người cư trú lâu dài, tầng văn hóa dày, nhiều khi người ta tìm được cả dấu vết nhà cửa. Cũng có những di chỉ mà con người ở không lâu, thậm chí chỉ vài ngày, chẳng hạn như những địa điểm mà người nguyên thủy đã dừng lại trong cuộc săn, bên cạnh con voi hay con bò rừng bị giết. Họ đốt lửa, làm thịt con thú, ăn xong rồi rời đi chỗ khác. Tầng văn hóa ở đó rất mỏng.

Tầng văn hóa của các di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới trở về sau thường nằm dưới đất không sâu lắm. Còn tầng văn hóa thời đại đồ đá cũ thì có thể nằm sâu tới 20m. Tất nhiên là cũng có những di chỉ đồ đá cũ, tầng văn hóa nằm nông dưới mặt đất hiện nay, như những di chỉ văn hóa Sơn-vi.

Một trong những kiểu di chỉ cần chú ý là di chỉ đống vỏ ốc. Người nguyên thủy đã lấy các loài nhuyễn thể về ăn và vứt vỏ lại nơi cư trú. Vỏ nhuyễn thể chất lại thành gò lớn. Trong đống vỏ ốc, có công cụ, đồ gốm, dấu vết cư trú và có khi cả mộ táng của người nguyên thủy. Ở Việt-nam, đã phát hiện được nhiều di chỉ đống vỏ ốc như thế, ví dụ những di chỉ Quỳnh-văn, Đa-bút, Thạch-lạc... Những di chỉ đó có niên đại sơ kỳ hoặc hậu kỳ thời đại đồ đá mới.

Ngoài di chỉ và hang động, còn có một loại hình nơi cư trú nữa gọi là *nơi cư trú có phòng ngự*. Loại nơi cư trú này có hào và thành đất bao bọc chung quanh. Ở thời đại đồ đá cũ chưa có loại nơi cư trú này. Nó chỉ xuất hiện khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã và phát triển trong xã hội có giai cấp. Vì thế, chúng ta thường chỉ thấy loại nơi cư trú này trong thời đại kim khí. Loại cư trú có phòng ngự cũng gồm mấy loại như *pháo đài cổ, thành cổ*. Những thành cổ Cổ-loa, Liên-lâu... ở Việt-nam là thuộc loại này.

Trong các loại hình nơi cư trú, *di chỉ phù sa* thuộc một kiểu khác biệt hẳn. Di chỉ phù sa thường thuộc thời đại đồ đá cũ, chủ yếu là sơ kỳ đồ đá cũ. Di chỉ phù sa hình thành do nước cuốn công cụ của người nguyên thủy, vùi các công cụ đó vào bãi cát hay lớp cuội ở thềm sông. Những công cụ đó có thể nằm lẫn với xương các động vật hóa thạch sống đồng thời. Di chỉ phù sa không có tầng văn hóa, vì chỗ đó không phải là nơi trước kia con người đã cư trú. Ở đây không có dấu vết nhà ở, bếp lửa, v.v... Nhưng các di chỉ phù sa rất quan trọng. Nhờ mối liên hệ giữa thềm sông với các thời kỳ địa chất, người ta có thể xác định được niên đại các công cụ của người nguyên thủy.

Một loại di tích khảo cổ quan trọng khác là *mộ táng*. Có rất nhiều kiểu mộ táng. Có những mộ táng đắp thành nấm mồ, có khi rất cao và to, gọi là gò mộ. Ở Việt-nam, những mộ gạch cổ khoảng đầu công nguyên thường có gò mộ lớn. Cũng có những mộ chôn sâu xuống đất, bên trên san phẳng. Tìm những ngôi mộ này rất khó. Có những mộ táng nằm ngay nơi cư trú, miệng huyệt nằm ngay tầng văn hóa và

đáy huyệt có khi nằm sâu xuống sinh thổ. Mộ táng Lũng-hòa (Vĩnh-phú) thuộc loại đó. Trong di chỉ đống vỏ ốc cũng có thể tìm thấy mộ táng như ở Quỳnh-văn, Thạch-lâm (Nghệ-tĩnh).

Người chết có thể được chôn trong quan tài gỗ hay quan tài lát đá, cũng có khi không quan tài. Có loại quan tài hình thuyền như mộ táng ở Việt-khê (Hải-phòng), Châu-can (Hà Sơn Bình). Có khi người chết, thường là trẻ con, được chôn trong các vò đất úp vào nhau. Quan tài chôn ngay xuống đất hoặc là đặt trong *quách* hay hầm mộ xây.

Vị trí thây người chết cũng rất khác nhau. Có loại chôn ngồi (như ở Quỳnh-văn, Đa-bút), có loại chôn nằm ngửa, có loại chôn nằm nghiêng hay nằm co (Thiệu-dương, Thanh-hóa). Có loại *táng đơn* chỉ chôn một người, có loại *táng kép*, chôn hai người. Trong các mộ táng kép, hai người có khi đặt bên cạnh nhau, có khi đặt chồng lên nhau, và có thể quay ngược đầu nhau (như ở Thạch-lâm, Thiệu-dương). Có mộ táng tập thể, (như hang Làng Gạo, Hà Sơn Bình).

Cũng có những trường hợp người ta không chôn xác người chết mà chỉ chôn gio hỏa táng (như ở Sa-huỳnh, Nghĩa Bình). Có những mộ táng được xây đắp cẩn thận nhưng bên trong rỗng, không có thi hài người chết. Đó là những *mộ giả* hay những *mộ kỷ niệm*, người được kỷ niệm đã chết ở một nơi xa.

Cũng như nơi cư trú, mộ táng cũng là một nguồn tư liệu quan trọng trong việc tìm hiểu xã hội thời cổ. Qua việc nghiên cứu mộ táng, nhà khảo cổ có thể rút ra được những kết luận về nhiều mặt. Ngay việc nghiên cứu gò mộ, thành mộ cũng có khi cho chúng ta biết công cụ mà người xưa đã dùng để đào đất, đắp đất. Chiều sâu của mộ cũng cho phép đoán định về kỹ thuật đào đất. Trong mộ thường tìm thấy các vật tùy táng như công cụ, vũ khí, đồ đựng và đồ trang sức. Những di vật này đều góp phần giúp chúng ta khôi phục lại cuộc sống của người xưa như các hiện vật trong tầng văn hóa của nơi cư trú.

Số lượng và chất lượng của đồ tùy táng cũng như cách xây mộ còn cho chúng ta biết địa vị của người chết, qua đó, nghiên

cứu được các quan hệ xã hội. Để nghiên cứu chế độ xã hội, mộ táng cung cấp những tài liệu quan trọng. Chẳng hạn như qua mộ táng, nhà khảo cổ có thể tìm hiểu về xã hội thị tộc, về chế độ phụ hệ, gia đình một vợ một chồng, về sự xuất hiện nô lệ, v.v... Nghiên cứu xương người trong mộ táng, chúng ta biết được giới tính, tuổi tác, và chủng tộc của người chết. Tài liệu mộ táng là tài liệu quan trọng bậc nhất để xét đoán thành phần nhân chủng của cư dân thời cổ, và vì thế nó có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu nguồn gốc dân tộc. Đặc biệt là tài liệu mộ táng cho chúng ta khả năng tìm hiểu các vấn đề về hình thái ý thức như tín ngưỡng, tôn giáo...

Nhưng cần chú ý là những kết luận của chúng ta chỉ có thể chắc chắn, chính xác khi việc nghiên cứu được tiến hành trên nhiều mộ táng chứ không phải là một mộ táng độc nhất. Tài liệu mộ táng cũng cần được bổ sung bằng tài liệu nơi cư trú. Khi nghiên cứu một giai đoạn, một thời đại lịch sử, phải cố gắng nghiên cứu nhiều loại di tích khác nhau của giai đoạn đó, thời đại đó. Không thể chỉ nghiên cứu nơi cư trú hay mộ táng, mà phải biết kết hợp tài liệu của cả hai loại di tích chủ yếu này.

Ngoài hai loại di tích chủ yếu — nơi cư trú và mộ táng — còn có một số loại di tích khảo cổ khác.

Nơi thờ cúng cũng là một loại di tích khảo cổ. Loại này bao gồm những di tích liên quan đến lễ nghi tôn giáo như bàn thờ, miếu thờ, đàn hiến tế, động thiêng, chùa, tháp... Nghiên cứu các di tích đó, chúng ta hiểu được các tôn giáo thời cổ, vị trí của tôn giáo trong xã hội, mối liên hệ giữa nhà nước và tăng lữ, v.v... Chúng ta cũng có thể biết được một số tài liệu về nghệ thuật hội họa, điêu khắc hay kiến trúc. Cũng có khi, chúng ta có thể biết thêm về kỹ thuật xây dựng, về thủ công nghiệp, về kinh tế nói chung qua những nơi thờ cúng cũng như những phẩm vật mà người xưa đã đem tới dâng cho thần thánh, Trời, Phật.

Cự thạch (1) là những kiến trúc đá lớn của người cổ.

(1) Tiếng Pháp là mégalithes (mega = lớn, lithe = đá)

Người ta đã dựng những tảng đá lớn, có khi chồng lên nhau như hình cái bàn gọi là *trác thạch*, có khi dựng thẳng một cái hay thành hàng, gọi là *trường thạch*, có khi dựng thành vòng gọi là *hoàn thạch*. Cự thạch cho chúng ta những tài liệu về tín ngưỡng, tôn giáo (thờ mặt trời, sùng bái thủ lĩnh), về kỹ thuật xây dựng cũng như kỹ thuật chế tác đá của người xưa. Nhiều cự thạch còn có ý nghĩa như những đài thiên văn thời cổ.

Tượng đá và *hình trên vách đá* cũng làm thành một loại di tích khảo cổ. Ngoài việc đem lại cho chúng ta những tài liệu về lịch sử nghệ thuật, các hình tượng này còn cho chúng ta rất nhiều tài liệu về đời sống kinh tế của người cổ (làm ruộng, săn bắt, chăn nuôi, các vũ khí, các công cụ...). Loại di tích này có thể cho chúng ta biết những điều mà những loại di tích khác không thể nào cung cấp đầy đủ được như hình ảnh của người xưa trong trang phục của họ. Ta có thể biết rõ kiểu áo, kiểu mũ, kiểu giày, kiểu chải tóc, kiểu đeo gươm hoặc kiểu trang sức của người xưa. Khai quật nơi cư trú hay mộ táng, chúng ta ít khi biết rõ các mặt đó.

Hầm mỏ cổ, công xưởng chế tác thời cổ cũng là những loại di tích khảo cổ quan trọng. Đó là những nơi mà người cổ đã khai thác đá hay quặng kim loại, nơi chế tạo công cụ, dụng cụ, đồ trang sức... Việc nghiên cứu những hầm mỏ cổ và công xưởng cổ có ý nghĩa lớn vì nó phát hiện được những tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất của con người. Ở hầm mỏ cổ, có thể tìm thấy công cụ mỏ, thiết bị khai mỏ và có khi cả di cốt của những người khai mỏ (do hầm mỏ bị sập). Ở công xưởng cổ, tìm thấy nhiều nguyên liệu, phác vật, phế vật...

Trong số các di tích khảo cổ còn có *con đường cổ, đê, máng* hay *kênh dẫn nước thời cổ* và các *kho tàng*. Các kho cất giấu của cải hay tiền tệ thường không nằm trong tầng văn hóa. Việc phát hiện ra chúng thường là do ngẫu nhiên.

Khi nghiên cứu các di tích khảo cổ, chẳng những phải nghiên cứu nội dung các di tích mà còn cần nghiên cứu vị trí địa lý của các di tích. Qua việc nghiên cứu vị trí, địa thế của di tích, chúng ta có thể tìm ra quy luật phân bố của chúng.

Chẳng hạn, chúng ta biết được rằng nhóm di tích này chỉ nằm ở bãi ven sông, nhóm di tích kia phân bố trên các đồi thấp, nhóm di tích nọ chỉ có trong hang động vùng núi đá vôi, v.v... Quy luật phân bố đó có khi gắn liền với hoạt động kinh tế của cư dân thời cổ. Nhiệm vụ của nhà khảo cổ là phải tìm ra mối liên hệ đó.

Từ chỗ nghiên cứu các di tích khảo cổ, nhà khảo cổ học xác định các *văn hóa khảo cổ*. Văn hóa khảo cổ thể hiện trong một nhóm di tích khảo cổ có tính chất, đặc điểm giống nhau, phân bố trên một khu vực liền khoảnh và tồn tại trong cùng một thời đại. Thường thường người ta lấy tên địa điểm phát hiện được di tích đầu tiên tiêu biểu cho văn hóa khảo cổ nào đó để đặt tên cho nền văn hóa đó. Ví dụ văn hóa Hòa-bình lấy tên những hang động ở vùng tỉnh Hà Sơn Bình ; văn hóa Bắc-sơn có tên do những địa điểm Khảo cổ trong sơn khối đá vôi Bắc-sơn (Cao-lạng) ; văn hóa Đông-sơn mang tên một làng ở tỉnh Thanh-hóa, nơi đầu tiên đã tìm thấy các di tích của văn hóa khảo cổ này. Cũng có khi người ta đặt tên văn hóa khảo cổ theo một đặc trưng nào đó của văn hóa đó, ví dụ «văn hóa gốm giải » « văn hóa hầm mộ », v.v... Tuy nhiên, cách đặt tên như vậy không được khoa học và hiện nay không phổ biến lắm. Để xác định khu vực phân bố các văn hóa khảo cổ, người ta thường vẽ các bản đồ khảo cổ. Có khi trong cùng một thời đại, có những văn hóa khảo cổ khác nhau, nằm cạnh nhau. Trong những văn hóa khảo cổ khác nhau, có thể có những yếu tố riêng biệt nào đó giống nhau. Ví dụ trong văn hóa khảo cổ này có thể có một loại rìu đá nào đó cũng có trong văn hóa khảo cổ kia. Nhưng nếu chúng ta so sánh tổng hợp toàn bộ các đặc trưng văn hóa, dựa vào tổng thể hiện vật khảo cổ thì chúng ta có thể vạch ra các văn hóa khảo cổ khác nhau. Chẳng hạn văn hóa khảo cổ này có thể khác biệt với văn hóa khảo cổ kia trong một loạt các đặc điểm của công cụ, vũ khí, kiểu dáng và hoa văn gốm, đồ trang sức, kiểu mộ táng hay kiểu nhà ở v.v... Văn hóa khảo cổ trong một chừng mực nhất định, có thể phản ánh đời sống của tập đoàn người cùng chung tộc thuộc, hay nói cách khác

là cộng đồng tộc người. Một văn hóa khảo cổ có thể thuộc một bộ lạc, đúng hơn, một nhóm bộ lạc hay nhóm tộc người nào đó. Nghiên cứu các văn hóa khảo cổ, chúng ta có thể hiểu rõ các khu vực cư trú và sự thiên di của các bộ lạc thời cổ. Nhưng không phải lúc nào, chúng ta cũng có thể gắn liền một văn hóa khảo cổ với một bộ lạc hay một nhóm tộc người nhất định. Trong thực tế có những tộc người khác nhau, nói những ngôn ngữ khác nhau, nhưng có nền văn hóa vật chất giống nhau như có công cụ sản xuất, đồ dùng và nhà cửa giống nhau. Vì thế, chúng ta phải hết sức thận trọng trong khi xác định một văn hóa khảo cổ nào đó thuộc dân tộc hoặc bộ lạc này hay khác.

Cũng có khi người ta dùng thuật ngữ văn hóa khảo cổ để chỉ những dấu vết hoạt động của con người được phát hiện trên những miền ở cách xa nhau, nhưng có những đặc điểm cơ bản giống nhau và cùng một trình độ phát triển của văn hóa và kỹ thuật. Chẳng hạn trong sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, có các văn hóa Sen, A-sơn... Những văn hóa khảo cổ này không phải là của một tập đoàn người nhất định sinh sống trên một khu vực nhất định mà là chỉ những giai đoạn phát triển kỹ thuật và văn hóa của các tập đoàn khác nhau, có thể sống rất xa nhau trên trái đất, trong thời đại đồ đá cũ.

Do chỗ thuật ngữ văn hóa khảo cổ có những hàm nghĩa khác nhau như vậy, khi gặp thuật ngữ này, cần phải hiểu rõ là nó được dùng với ý nghĩa nào.

CHƯƠNG BA

ĐIỀU TRA VÀ KHAI QUẬT KHẢO CỔ

Như những phần trên đã nói, các di tích khảo cổ là những nguồn sử liệu vật chất cho việc nghiên cứu quá khứ lịch sử của loài người. Vì phần lớn những di tích đó nằm dưới mặt đất cho nên *trước hết* nhà khảo cổ phải tìm tòi, phát hiện ra chúng, đào chúng lên để nghiên cứu chúng. Bởi vậy, nhà khảo cổ phải dành một phần lớn thời gian *công tác ngoài trời* (nghiên cứu điền dã). Đối với nhà khảo cổ, công tác nghiên cứu ngoài trời có ý nghĩa quan trọng không kém gì công tác nghiên cứu trong phòng làm việc. Đó là vì, khi tiến hành điều tra và khai quật các di tích khảo cổ, nhà khảo cổ đã tạo ra cho mình những nguồn tài liệu để nghiên cứu lịch sử. Một trong những đặc điểm của những nguồn sử liệu này là quá trình nghiên cứu chúng phải bắt đầu ngay từ khi phát hiện ra chúng. Cho nên trong Khảo cổ học, không có sự tách rời giữa công việc nghiên cứu ở ngoài trời với công việc nghiên cứu trong phòng làm việc (phòng thí nghiệm).

Công tác nghiên cứu ngoài trời bao gồm hai loại: điều tra khảo cổ và khai quật khảo cổ. Dưới đây chúng ta sẽ trình bày một cách tóm tắt những nguyên tắc và phương thức điều tra và khai quật khảo cổ. Những phương thức điều tra và khai quật khảo cổ thiếu chính xác, không khoa học sẽ làm hại đến những di tích khảo cổ và sẽ dẫn tới những kết luận sai lầm.

ĐIỀU TRA KHẢO CỔ

Nhiều khi việc phát hiện ra những di tích khảo cổ là do những nguyên nhân thuần túy *ngẫu nhiên*: nước sông xoáy lở

bờ làm lộ ra tầng văn hóa của một di chỉ, làm các hiện vật khảo cổ trồi ra khỏi mặt đất (di tích Đông-sơn, thạp đồng Đào-thịnh, trống đồng Hữu-chung...) ; nông dân cày ruộng, đào giếng, khai mương... ngẫu nhiên tìm thấy đồ cổ (di tích Phùng-nguyên), công nhân, bộ đội trong khi xây dựng những công trình kinh tế và quân sự ngẫu nhiên chạm tới những di tích khảo cổ từ lâu vẫn ngủ yên trong lòng đất (kho tên đồng Cổ-loa, mộ cổ Việt-khê...). Thông thường sau khi phát hiện thấy đồ cổ, nhân dân báo cho chính quyền, báo cho cơ quan văn hóa biết để phái các nhà khảo cổ tới nghiên cứu.

Nhưng ngoài việc nghiên cứu những phát hiện khảo cổ ngẫu nhiên đó, các nhà khảo cổ phải tiến hành việc điều tra khảo cổ trên mọi khu vực đất đai của Tổ quốc.

Điều tra khảo cổ là một phương tiện *nghiên cứu bước đầu* những di tích khảo cổ ở ngoài trời. Mục đích chủ yếu của công tác điều tra khảo cổ là để *lập những bản đồ khảo cổ* của một vùng, một miền nhất định và của cả nước, nghĩa là để đánh giá và làm sáng tỏ bộ mặt khảo cổ, tính đa dạng của những di tích khảo cổ trong khu vực đã được điều tra trong một thời gian nhất định và ở vào một trình độ phát triển nhấ định của khoa học khảo cổ.

Công tác điều tra khảo cổ có thể mang những tính chấ khác nhau tùy thuộc vào yêu cầu đề ra cho từng trường hợ nhất định, tùy thuộc vào thời gian công tác, số người than gia công tác, những phương tiện vật chất cung cấp cho cuộ điều tra... Tìm tòi, *phát hiện ra những di tích khảo cổ mớ* và nghiên cứu bước đầu về chúng là công việc mà nhà khả cổ làm thường xuyên, bất cứ khi nào có điều kiện đi công tá ngoài trời. Điều tra để *xác định tính chất khảo cổ chung củ một vùng* (chẳng hạn điều tra khảo cổ miền ven biển Quảng ninh, miền xây dựng công trình thủy lợi Thác-bà) thì chỉ cầ biết những đặc điểm chung của các di tích khảo cổ ở vùng đó Điều tra để *xây dựng một ý niệm tương đối hoàn chỉnh về m nhóm di tích khảo cổ đặng chọn lựa đối tượng khai quật xây dựng chương trình khai quật cụ thể* thì việc nghiên cứ

bước đầu các di tích đó phải chi tiết, tỉ mỉ hơn (ví dụ: điều tra khảo cổ khu vực đất tổ, khu vực Cổ-loa để xây dựng chương trình nghiên cứu vấn đề Hùng vương và An-dương vương...)

Nhưng bất kể loại điều tra khảo cổ nào cũng chỉ là phương tiện nghiên cứu bước đầu các di tích khảo cổ. Các di tích khảo cổ đã kinh qua điều tra chưa thể xem là đã được nghiên cứu xong hoàn toàn. Điều tra khảo cổ không phải là để đưa ra những kết luận, những khái quát lịch sử rộng rãi. Chỉ có khai quật khảo cổ mới có thể làm sáng tỏ một cách đúng đắn tính chất, bộ mặt cụ thể của một di tích khảo cổ.

Trước khi tiến hành điều tra khảo cổ, cần phải làm một số công việc *chuẩn bị*. Phải đọc với khả năng tối đa có thể đạt được những tác phẩm khảo cổ, lịch sử, địa lý, địa chất, địa phương chí... có liên quan tới vùng mà ta sẽ đến điều tra. Phải xem tất cả báo cáo khảo cổ, nhật ký khảo cổ, những hiện vật khảo cổ.., của những người trước đây đã tiến hành điều tra và khai quật khảo cổ ở vùng đó. Việc nghiên cứu những tài liệu ấy giúp nhà khảo cổ có một ý niệm khái quát về vùng đất sẽ đi nghiên cứu, xem người trước đã hiểu biết đến đâu và mình sẽ phải tiếp tục làm gì nữa. Còn cần phải nghiên cứu *bản đồ*: bản đồ khảo cổ (nếu có), bản đồ địa hình (cũ và mới). Các di tích khảo cổ thường phân bố theo một số quy luật nhất định; nghiên cứu bản đồ có thể dự kiến trước được những nơi có di tích khảo cổ và theo dõi sự biến đổi của hoàn cảnh tự nhiên (sông đổi dòng, đất mới bồi...).

Tất cả những sự nghiên cứu chuẩn bị đó giúp cho việc xây dựng *chương trình công tác* được dễ dàng, chương trình này bao gồm cả việc quy định *hành trình* của đoàn điều tra khảo cổ. Thông thường hành trình được quy định theo tuyến dài: dọc một con sông, con đường nào đó hoặc men theo sườn một dẫy núi đá vôi, v.v... Cần phải giải quyết vấn đề phương tiện đi lại. Phương tiện tốt nhất là *đi bộ*. Các loại xe cộ thường chỉ dùng để chở nhà khảo cổ từ nơi này đến nơi khác và để chở các hiện vật thu lượm được. Nhưng người ta cũng có

thể dùng ô-tô, máy bay để thám sát một vùng rộng lớn : thám sát và chụp ảnh bằng máy bay có thể phát hiện được những hào xưa, lũy cũ, sông cổ, phố xá, nhà cửa, đường đất thời trước nay bị cát bụi phủ đầy hoặc cây xanh che khuất. Sau một cơn mưa nhỏ, những vết ẩm quan sát từ máy bay có thể để lộ cho thấy vị trí của một vòng lũy, một nền nhà... Khi đi điều tra khảo cổ cần mang theo bản đồ, địa bàn, thước đo, giấy vẽ, giấy viết, các loại giấy gói, bị, hộp, dây, máy ảnh, nhật ký thám sát (nhật ký ghi công việc hàng ngày trong quá trình điều tra...) v.v...

Trong thực tiễn Khảo cổ học, có nhiều loại điều tra khảo cổ:

— Điều tra chuyên môn về từng loại di tích.

— Điều tra toàn bộ các di tích khảo cổ (còn gọi là điều tra tổng hợp). Thông thường lối điều tra này được áp dụng nhiều hơn và mang lại nhiều kết quả hơn.

Phương thức chủ yếu để tìm tòi các di tích khảo cổ là phải tự mình đi xem xét từng khu đất ở địa phương. Trong miền núi đá vôi phải dò tìm tất cả những hang động và những mái đá trong đó có khả năng có những nơi ở thời cổ. Các di tích nơi cư trú thường phân bố ở gần nguồn nước (suối, sông, hồ...). Dấu hiệu chủ yếu để phát hiện nơi cư trú cổ là tầng văn hóa. Đối với thành cổ (thành Quèn, thành Luy-lâu...) có thể thấy những lũy đất còn sót lại ; đối với mộ cổ có thể tìm thấy gò mộ... Phải luôn luôn chú ý nhìn xuống mặt đất (luống khoai, rãnh đậu...) xem có hiện vật cổ hay không (mảnh gốm, mảnh tước đá...). Phải chú ý tới những mảnh ruộng có màu xẫm hơn, khác hơn các thửa ruộng chung quanh, những gò, cồn đất nổi cao hơn mặt đất chung quanh, những doi đất; mũi đất nhô ra ven biển... Phải chú ý quan sát các bờ ruộng, vách ruộng bậc thang (ở vùng đồi), bờ kênh... Phải đến những nơi hợp tác xã và các đội sản xuất đang đào đất, lò gạch đang lấy đất, công trường đang đào móng, bộ đội đang đào công sự... xem có tầng văn hóa lộ ra không, hiện vật khảo cổ có trồi ra khỏi mặt đất không... Sau vụ gặt, nông dân tập thể cày ruộng, sửa sang những công trình thủy lợi... là thời kỳ rất thuận lợi cho việc

điều tra khảo cổ... Nơi nào nghi là có di tích khảo cổ mà ở đó không có tầng văn hóa lộ ra (ví dụ : hang động) thì có thể đào hố thám sát (1 × 1m, 1 × 2m) cho tới tận sinh thổ (đất cái) để tìm hiểu cấu tạo các tầng đất. *Tên gọi* các thửa ruộng, con đường, mô đất... cũng có thể gợi cho ta tìm hiểu các di tích khảo cổ (ví dụ «núi hến» — có thể là di tích «đống rác bếp», «Tam thai» (3 gò) — có thể là gò mộ, khu «mả Cơ», khu «bãi Đồn», «đồng Thành»...).

Nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà khảo cổ khi đi công tác ngoài trời là *liên hệ mật thiết với cấp ủy và nhân dân địa phương*. Trước khi tự mình đi điều tra cũng như trong và sau khi đã điều tra, phải báo cáo với cấp ủy, nói chuyện với nhân dân về ý nghĩa của các di tích khảo cổ đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, lịch sử địa phương, về mục đích công việc của đoàn điều tra khảo cổ (không phải đi tìm vàng, tìm của...), giải thích nhẹ nhàng, dễ hiểu về nhiệm vụ bảo vệ các di tích khảo cổ. Có thể đưa cho nhân dân xem các mẫu vật khảo cổ để nhân dân liên hệ xem địa phương mình có các vật ấy hay không, có ở đâu... Phải hỏi han nhân dân (phụ lão, thiếu niên, cán bộ văn hóa, thủy lợi...) về tên gọi các xứ đồng, về đất cát trong vùng, về các di tích lịch sử và khảo cổ (những vật tình cờ họ nhặt được hoặc họ thấy khi làm ruộng). Nhân dân địa phương có thể kể cho ta nghe những câu chuyện, những truyền thuyết có liên quan đến một di tích nào đó («kho vàng chúa trịnh», mả «vợ Mã Viện», nơi «Khách đề của» có lợn vàng, vịt vàng chạy ra mỗi khi động giời, v.v... và v.v...). Cần khiêm tốn lắng nghe, ghi chép vào nhật ký và thận trọng phân tích các câu chuyện đó bởi vì, bên cạnh những yếu tố hoang đường, ta vẫn có thể từ đó rút ra những yếu tố đúng đắn, bổ ích cho công việc điều tra khảo cổ.

Khi đã tìm được một di tích khảo cổ nào đó thì cần phải *miêu tả di tích đó*. Trước hết cần *đặt tên* cho di tích đó (tốt nhất là lấy tên nhân dân địa phương thường gọi : Gò Mun, Đồng Vông, hang Muối...). Cần chỉ rõ *vị trí địa lý* chính xác của di tích đó (gần xóm nào, sông nào, núi nào, đường đi tới đó, xác định kinh độ, vĩ độ nếu cần...). Cần *thu lượm hiện vật*

trên mặt đất, trong hố, rãnh.. (đối với đồ gốm thì ưu tiên nhặt mảnh miệng, mảnh đáy, quai, mảnh có hoa văn...) và ghi «phiếu hiện vật» (ghi rõ nhặt ở khu nào, ô nào, độ sâu v.v...). Cần *vẽ sơ đồ* và *chụp ảnh* di tích khảo cổ. Trên cơ sở các vật thu lượm, các quan sát về tầng đất... cần *bước đầu xác định tính chất và niên đại* của di tích ấy (nơi nào không tìm thấy di tích khảo cổ cũng phải ghi vào nhật ký tuy không cần vẽ, chụp ảnh hay miêu tả tỉ mỉ). Sau khi phát hiện được di tích, cần báo cáo cho cấp ủy và các cơ quan văn hóa địa phương biết để đặt vấn đề bảo vệ di tích đó.

Điều tra khảo cổ là một công tác nghiên cứu, sáng tạo. Trong thực tế, tùy theo hoàn cảnh từng địa phương, tùy theo tính chất của di tích khảo cổ mà nhà khảo cổ định ra những phương thức điều tra và nghiên cứu khác nhau. Kết quả điều tra khảo cổ tùy thuộc vào tính kiên trì nhẫn nại, bền bỉ, cẩn thận của nhà khảo cổ, tùy thuộc vào trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và tác phong công tác quần chúng của nhà khảo cổ.

KHAI QUẬT KHẢO CỔ

Công tác điều tra khảo cổ chỉ có thể giúp ta tìm hiểu sơ lược các di tích khảo cổ. Chỉ nhờ có kết quả của công tác khai quật khảo cổ, ta mới có thể nghiên cứu kỹ các di tích khảo cổ và trên cơ sở nghiên cứu ấy rút ra những kết luận để khôi phục lại quá khứ lịch sử của loài người.

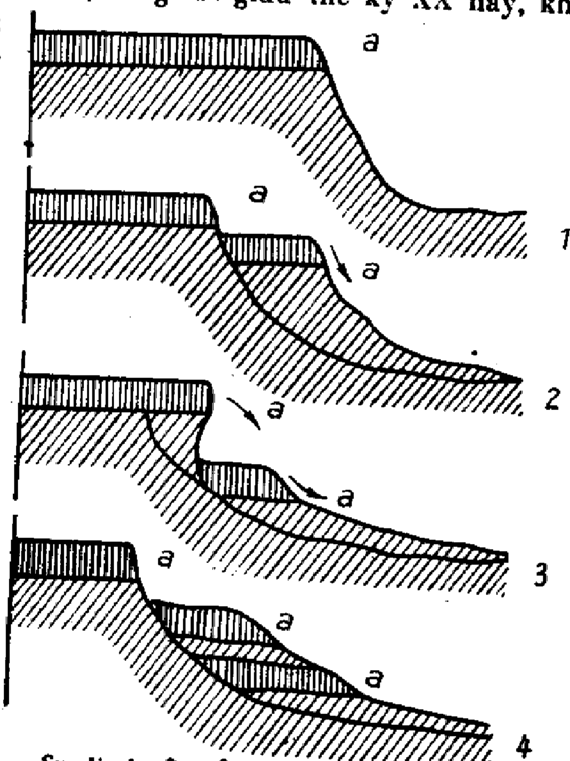
Khai quật khảo cổ không phải là một công việc đào đất giản đơn để lấy đồ cổ từ trong lòng đất lên. Đó là một công việc nghiêm chỉnh, thường khó nhọc và luôn luôn phải có tinh thần trách nhiệm. Trách nhiệm nặng nề của người phụ trách khai quật khảo cổ trước khoa học là ở chỗ *khai quật khảo cổ là một hành động duy nhất không thể lặp lại được, nó đồng thời là sự tiêu hủy vĩnh viễn di tích khảo cổ*. Nhà sử học có thể lật đi lật lại hàng chục, hàng trăm lần một trang sách cổ. Nhà vật lý hay nhà hóa học có thể làm đi làm lại một cuộc thí nghiệm hàng chục, hàng trăm lần. Nhưng người ta không thể đào hai

lần một ngôi mộ cổ, một tầng văn hóa khảo cổ! Mỗi lớp đất là một trang sách kể lại một giai đoạn trong lịch sử con người. Khi khai quật, nhà khảo cổ đã phá hủy lớp đất đó một cách không thể cứu vãn được và sau ông ta không ai còn có thể đọc được nó thêm một lần nữa. Nhà khảo cổ đã phá hủy những tài liệu lịch sử ngay khi tham bác chúng. Lòng đất đã bị lật lên, hiện vật đã bị lấy lên khỏi vị trí ban đầu. Di tích khảo cổ chỉ còn lại trên bản vẽ, ảnh chụp, lời ghi trong nhật ký và một số hiện vật. Đào khảo cổ không phải là chạy theo việc tìm đồ cổ, ai đào được nhiều đồ cổ — mà lại là đồ cổ quý giá — thì người ấy là nhà khảo cổ giỏi nhất! Đào khảo cổ là để giải quyết những vấn đề lịch sử, để dựng lại những điều kiện sinh hoạt của tổ tiên thời xa xưa, để đi sâu vào đời sống hàng ngày của họ và bằng cách đó, tìm biết được tổ chức xã hội của họ. Nếu không biết rõ tình trạng phân bố các hiện vật khảo cổ, mối tương quan giữa chúng với nhau và với các tầng đất, thì hiện vật khảo cổ sẽ trở nên có tính chất tùy tiện, mất nhiều giá trị và đôi khi lại còn có tác hại vì nó có thể dẫn tới những kết luận lịch sử sai lầm. Vì thế phải có sự thận trọng khác thường trong khi tiến hành khai quật khảo cổ, phải thu lượm các tài liệu về mọi mặt khiến ta có thể hình dung lại trong từng chi tiết nhỏ nhặt về hình thái nguyên sơ của di tích khảo cổ. Nếu bỏ qua một chi tiết nào đó, nếu vẽ sai, ghi sai lẫn lộn hiện vật ở tầng này với hiện vật ở tầng khác, hai tầng văn hóa tưởng là một, một tưởng là hai... thì sau khi khai quật, *những sai lầm ấy không thể nào sửa chữa được nữa*. Người phụ trách khai quật phải có tinh thần vô tư tuyệt đối trong khi mô tả lại công việc của mình. Việc khai quật hiện đại đòi hỏi sự phối hợp công tác của cả một đội ngũ những nhà chuyên môn như nhà Khảo cổ học, Dân tộc học, Địa chất học, Thổ nhưỡng học, Cổ sinh vật học, Nhân loại học, Bào tử phấn hoa học... Họ cùng làm việc với nhau cho một công trình tổng hợp chung: Dò tìm quá khứ loài người.

Khai quật khảo cổ là một công việc đầy tính chất nghiên cứu và sáng tạo; tùy thuộc thể loại và đặc điểm của đối tượng

(chất đất, độ dày và mức độ nguyên vẹn của tầng văn hóa...) mà nhà khảo cổ sẽ quyết định dùng phương pháp khai quật nào tốt hơn cả. Phương pháp khai quật cũng ví như phương pháp chữa bệnh, không thể chỉ học theo sách vở. Dưới đây chúng ta chỉ nói chung chung về một số nguyên tắc cơ bản, *nhất thiết phải theo* khi khai quật bất kỳ một di tích khảo cổ nào.

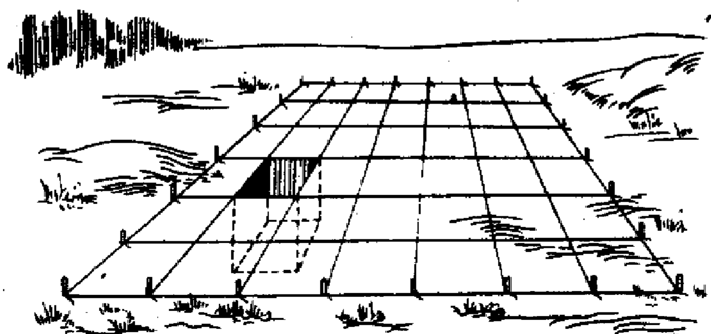
1. *Khai quật khảo cổ không được làm vội vàng, qua loa, đại khái.* Phải hết sức tránh tính xốc nổi, tránh một tâm lý dễ phổ biến là chạy theo khát vọng tìm những hiện vật mới lạ, chưa từng có ai công bố bao giờ và coi thường việc nghiên cứu những hiện vật «đã biết từ lâu rồi». Phải gác bỏ mọi công việc lại để quan sát tỉ mỉ, khách quan các tầng đất. Công tác khai quật khảo cổ là một công tác tinh vi, tế nhị cho nên có một sự thực dường như lạ lùng là: giữa thế kỷ XX này, khi mọi công việc đều đã và đang được cơ khí hóa đến cao độ, thì những công cụ đào đất của nhà khảo cổ vẫn chỉ là cái xẻng cái cuốc nhỏ, cái bay, con dao... Đào khảo cổ tưởng chừng như là một công việc «gãi» đất! Về cơ bản, công trường khảo cổ luôn luôn là một công trường áp dụng phương pháp thủ công. Chỉ có thể dùng máy xúc, máy đào khi vét lớp đất vô sinh, lớp đất phủ



Sự di chuyển của các tầng văn hóa.

trên tầng văn hóa, khi chuyển vận đất đã đào hay khi lấp hố đào. Hiện nay, người ta đã đề cập tới một phương pháp khảo cổ ngoài trời không cần khai quật. Song đó mới chỉ là một viễn cảnh tương lai!

2. Khi khai quật khảo cổ, ta luôn luôn hướng tới một mục đích: *cố gắng nghiên cứu toàn diện quá trình lịch sử.* Phương thức tốt nhất để giải quyết nhiệm vụ đó là đào toàn bộ diện tích nơi cư trú, khu mộ táng... Nhưng thường khi đấy là một nhiệm vụ thuộc về tương lai, nhiều khi kéo dài hàng đời người hay vài thế hệ các nhà khảo cổ. Bởi vậy phải xây dựng một chương trình cụ thể cho từng giai đoạn công tác, từng mùa khai quật. Nhiệm vụ đầu tiên (thường kết hợp với nhiệm vụ điều tra) là phải tìm hiểu phạm vi di tích, sự đổi thay của nó, quy hoạch nơi cư trú hay lược đồ khu mộ táng, những giới hạn niên đại của chúng. Ngay trước khi khai quật, phải dựng một bản đồ chính xác của khu di tích. Mặt đất phải được thể hiện theo các đường thẳng bằng. Phải xác định mặt phẳng quy chiếu theo phương nằm ngang. Độ cao của mặt phẳng quy chiếu nằm ngang (Độ O giả định) phải được chọn sao cho ở mọi điểm trên di chỉ, mặt phẳng này phải ở trên những lớp đất sẽ khai quật. Trong một cái hang, mặt phẳng này có thể được thể hiện bằng một vạch ngang vẽ suốt trên các vách hang.



Hố khai quật

3. Trước khi khai quật lớn, nhất thiết phải nắm được địa tầng của di tích, vì nếu không biết trình tự và niên đại các lớp đất thì nhà khảo cổ sẽ khai quật tùy tiện. Nơi có tầng văn hóa lộ ra thì phải nạo sạch để nghiên cứu trắc diện các lớp đất và có thể bắt đầu khai quật từ nơi đó. Nếu tầng văn hóa không lộ ra thì phải đào một hố thám sát xuyên qua các lớp đất cho tới tận tầng đất cái (sinh thổ) để nghiên cứu thứ tự các lớp đất của một gò mộ hay của từng bộ phận của nơi cư trú. Người ta thường nói *trắc diện các lớp đất là «giấy thông hành» của nhà khảo cổ*, là «hộ chiếu» của di tích đó.

4. Sau khi đã có «giấy thông hành» đó trong tay, nhà khảo cổ nhất thiết phải khai quật theo *phương gần thẳng đứng* theo từng tầng đất để làm lộ ra những nền nhà cũ. Các lớp đất lắng đọng khác nhau được lần lượt bóc bỏ đi. Và nhất thiết *phải nghiên cứu tất cả các tầng của di tích đó*. Hiện vật liên quan đến tầng thứ của di tích, vị trí mỗi hiện vật, mối liên hệ giữa nó và các vật xung quanh có thể đem lại nhiều kết luận quan trọng. Trong một tầng văn hóa lại có thể phân biệt những lớp khác nhau. Ta phải tuần tự khai quật từng lớp, từng tầng. Cũng không thể ngay một lúc bóc cả khối đất trong một tầng lên được, cho nên trong mỗi tầng, ta lại đào từng lớp mỏng (thông thường là 20 cm), sau mỗi lớp lại nạo sạch, là phẳng mặt đất để quan sát bình diện hố khai quật xem có dấu vết các hố đào, các thiết bị kiến trúc.., hay không. Dù tầng văn hóa nghèo nàn đến mức nào, dù nó dày tới mức nào, ta vẫn cứ phải nghiên cứu cẩn thận tất cả các tầng văn hóa. Nhà khảo cổ không có quyền «phân biệt đối xử» với tầng văn hóa này hay khác, nếu không, trong công tác sẽ có thiếu sót. Và thiếu sót đó sẽ không thể đền bù về sau được nữa. Như vậy, trong khi khai quật vừa phải hết sức chú ý chiều dọc (mặt cắt), vừa phải hết sức chú ý chiều ngang (mặt bằng) các lớp đất trên đó phân bố các hiện vật khảo cổ.

5. Muốn có một ý niệm về toàn bộ nơi cư trú hay khu mộ táng, cần phải *khai quật trên diện lớn*. Cách đây mấy chục năm, phương pháp khai quật của các nhà khảo cổ thường là đào hố, rãnh nhỏ. Trên khu đất của nơi cư trú thời cổ, họ đào mấy

chục hố nhỏ, diện tích 1 — 2m². Đào hố như vậy, người ta có thể lấy được nhiều đồ cổ. Nhưng lối khai quật đó may lắm thì chỉ cho ta biết thứ tự các tầng đất chứ nó không giúp ta hiểu rõ sự cấu tạo và sự phân bố các nhà cửa như thế nào ; hơn nữa, nó còn phá hoại các di tích kiến trúc. Cũng vậy, trước đây khi khai quật mộ cổ, người ta chỉ quan tâm đến các mộ và các vật nằm trong mộ chứ không chú ý tới kết cấu của toàn bộ mộ táng. Yêu cầu của Khảo cổ học — một ngành của khoa học lịch sử bắt buộc chúng ta phải dứt khoát trừ bỏ phương pháp khai quật theo hố và rãnh nhỏ, nhất thiết phải đào trên diện lớn (đào hố và rãnh nhỏ chỉ áp dụng khi điều tra khảo cổ và cũng phải cố gắng hạn chế). Đào trên diện lớn được áp dụng khi khai quật nơi cư trú cũng như khai quật các gò mộ, các khu mộ táng.

Diện tích mỗi hố đào khoảng 100 — 400m² tùy từng trường hợp cụ thể. Với diện tích đó nó có thể bao gồm được thiết bị các loại ; nếu đào hố lớn quá thì mất khả năng theo dõi liên tục các tầng đất trên trắc diện vì vách hố quá xa nhau. Hình dáng và phương hướng của hố khai quật không có sự quy định chặt chẽ, tùy thuộc điều kiện cụ thể mà thay đổi. Về nguyên tắc, hố đào cần theo những hình có góc vuông (hình vuông, hình chữ nhật) vì hình dáng đó tiện lợi nhất cho việc đo, vẽ mặt cắt, mặt bằng, những hiện vật và những thiết bị nằm trong tầng văn hóa hay trong mộ táng. Nếu phương hướng của hố khai quật không bị quy định bởi những đặc điểm của di tích đó hay bởi những lý do nào khác thì tốt hơn cả là gióng các vách hố theo hướng Nam — Bắc — Đông — Tây bằng địa bàn. Hố khai quật được chăng dây, đóng cọc, cọc nọ cách cọc kia 1 m hoặc 2 m, hình thành một hệ thống ô vuông, mỗi ô vuông được chỉ định bằng một chữ và một số (a_1 b_3, c_5...). Hệ thống ô vuông giúp ta nạo sạch tầng văn hóa, giúp ta xác định được sự phân bố các hiện vật trên mặt bằng của hố khai quật, giúp ta vẽ các bản đồ mặt bằng (thường theo tỉ lệ 1/10). Như vậy, hệ thống ô vuông có ý nghĩa phù trợ.

6. Các hiện vật, các thiết bị kiến trúc phát hiện được trong khi khai quật phải được để nguyên ở vị trí ban đầu của

chúng, không được di chuyển đi. Chỉ sau khi nạo sạch đất, đo vẽ, xác định vị trí của chúng trên bản đồ (định vị trí trong không gian căn cứ vào 3 tọa độ thẳng góc, độ cao so với độ 0 giả định và tọa độ nằm ngang x, y) và chụp ảnh xong ta mới lấy hiện vật lên khỏi mặt đất và gói lại, có kèm theo «phiếu hiện vật», ghi rõ vật tìm thấy ở hố nào, tầng nào, ô nào, ghi cả điểm kỹ thuật và loại hình...

7. Sau khi đào hết tầng văn hóa thì phải nạo sạch để thấy rõ bộ mặt lớp đất hạ tầng — lớp đất trên đó người thời cổ sinh sống. Không được đào sâu quá lớp đất cái. Phải quan sát xem trên mặt lớp đất cái có vết hố đào xuống không (lỗ chân cột nhà...). Phải vẽ và chụp ảnh nền đất hạ tầng. Trong những trường hợp đặc biệt người ta còn đổ khuôn nhựa latex nền đất đó.

8. Khi khai quật một mộ cổ, trước hết phải đào và nghiên cứu trắc diện *gò mộ* (nếu có), chất đất, vật liệu và kỹ thuật đắp gò mộ, phải tìm hiểu xem ở trên đó hay gần đó, người xưa có xây dựng *nhà mồ* hay có đặt những *mộ chí* (cọc, bia kỷ niệm...) hay không. Có khi bên dưới một gò mộ có rất nhiều ngôi mộ thuộc các thời đại khác nhau. Cần phân biệt ngôi mộ chính xây dựng cùng với gò mộ và những ngôi mộ chôn về sau trên cùng một gò mộ ấy. Bắt tay khai quật ngôi mộ, việc đầu tiên là cần tìm *biên mộ* (ranh giới ngôi mộ) rồi căn cứ vào đó mà đào sâu dần xuống. Cần quan sát *vách mộ*, trên đó có thể để lại dấu vết của những công cụ dùng đào mộ. Cần phân biệt *đất trong mộ* (thường có màu sẫm, có vân hoa... do những chất hữu cơ bị phân hủy...) và đất xung quanh mộ; lấy đất đó về để phân tích trong phòng thí nghiệm. Có mộ có cả *quan* và *quách*, có mộ chỉ có quan, không có quách, có mộ không có cả quan lẫn quách... Có mộ đất, mộ gạch, mộ đá... Có mộ đất được kè đá, hay lát đá ở xung quanh và bên dưới... Khi khai quật cần giữ nguyên, quan sát tỷ mỉ và ghi chép về hình dáng và cấu trúc mộ. Đào mộ táng càng phải có sự thận trọng khác thường, nếu không dễ phá hủy biên mộ, hình dáng mộ và xương cốt cùng hiện vật nằm trong mộ. Phải giữ nguyên *vị trí* của từng mảnh xương và hiện vật nằm trong

mộ. Không riêng những hiện vật mà vị trí và tương quan giữa chúng trong ngôi mộ là những chỉ dẫn lịch sử vô cùng quan trọng. Cần đo, vẽ và chụp ảnh cẩn thận ngôi mộ trong quá trình khai quật.

9. Cần thu lượm *toàn bộ* các hiện vật — kể cả những vật « tầm thường » — nằm trong tầng văn hóa hay trong mộ cổ. Nó phục vụ cho việc lập bảng thống kê hiện vật, qua đó chúng ta có một ý niệm toàn diện về trình độ kỹ thuật, đời sống của chủ nhân di tích khảo cổ. Đất bóc đào lên phải được bóp nhỏ (hay phải rây) để thu lượm các hiện vật nhỏ (răng thú, hạt chuỗi) mà những người khai quật còn bỏ sót. Đất đó còn được nhà địa chất phụ trách nghiên cứu trầm tích và còn được dùng để phân tích bào tử phấn hoa. Đất cũng như than tro trích lấy để nghiên cứu sẽ đựng trong những túi bằng chất dẻo vô trùng.

10. Cũng như khi điều tra khảo cổ, khi khai quật khảo cổ ta phải mang theo nhật ký (sổ khai quật). Người phụ trách khai quật hàng ngày ghi vào sổ nhật ký những điều nhận xét về kết cấu các tầng đất, sự phân bố các vật tìm thấy và tất cả những điều khác quan sát được. Điều quan trọng là phải miêu tả tỉ mỉ trong nhật ký những cái gì không được phản ánh trên bản đồ, trên sơ đồ mặt cắt và mặt bằng. Phải miêu tả tỉ mỉ cấu tạo, mầu sắc các tầng đất, sự xáo trộn các tầng (nếu có) và nguyên nhân của sự xáo trộn đó. Trong nhật ký phải ghi lại công việc hàng ngày, ghi cả những ý nghĩ, những giả thuyết, những kết luận khoa học của người phụ trách khai quật. Nhật ký là tài liệu chủ yếu của cuộc khai quật khảo cổ, dựa vào đó ta sẽ xây dựng những báo cáo khai quật khảo cổ.

Ngoài những người thuộc Đội khai quật khảo cổ, những cộng tác viên khoa học, những học sinh tham gia thực tập, trong các cuộc khai quật, ta phải luôn luôn sử dụng dân công địa phương cùng tham gia đào đất. Thành tích khai quật khảo cổ lệ thuộc khá nhiều vào dân công địa phương. Dân công cần được hiểu rõ mục đích của cuộc khai quật, những qui tắc cần thiết khi khai quật. Do đó khi tiến hành khai quật, ta phải

tổ chức những buổi nói chuyện nhẹ nhàng với dân công là những người « làm thuê » cho Đội khảo cổ. Nhiệm vụ của nhà khảo cổ là phải phổ biến những kiến thức khoa học cho họ, khêu gợi sự hào hứng thích thú của họ đối với công việc khai quật khảo cổ.

Trên đây là những phương hướng căn bản của khoa học khảo cổ về vấn đề khai quật những di tích khảo cổ. Điều kiện chủ yếu để nắm vững phương pháp khai quật khảo cổ là thực tiễn, là tự mình tham gia điều tra và khai quật khảo cổ, cố gắng cứu vãn những cái gì mà ta phá bỏ đi trong quá trình khai quật.

CHƯƠNG BỐN

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ Ở TRONG PHÒNG

Nghiên cứu khảo cổ phải gắn liền các phương pháp nghiên cứu ngoài trời (nghiên cứu điền dã) với nghiên cứu khảo cổ ở trong phòng và nghiên cứu tổng hợp.

Phương pháp nghiên cứu trong phòng đối với các di vật khảo cổ tuy có những điểm khác biệt đối với các loại hình di tích và di vật khảo cổ.

Thông thường người ta hay hiểu mối quan hệ giữa nghiên cứu ngoài trời và nghiên cứu trong phòng với một trật tự nối tiếp trước và sau. Khi hoàn thành việc nghiên cứu ngoài trời những hiện vật được chuyển từ công trường khai quật về nhà để tiếp tục nghiên cứu toàn diện, sâu sắc. Thực ra một số phương pháp đã và phải được sử dụng cùng một lúc với các phương pháp nghiên cứu ngoài trời. Đối với những công trường khai quật lớn, những công trường phải khai quật nhiều năm theo kế hoạch dài hạn, người ta hay tổ chức những phòng làm việc khảo cổ, những phòng thí nghiệm, thực nghiệm khảo cổ... ở ngay cạnh công trường.

Các phương pháp nghiên cứu trong phòng nhằm mục đích bổ sung, hoàn thiện và phát hiện thêm những điều mới mẻ đã nghiên cứu ở ngoài trời.

Có một số người tưởng rằng giai đoạn công tác này có lẽ tương đối nhàn nhã, vì không phải vất vả hai sương một nắng. Trái lại nó không những nặng nề, phức tạp, mà còn đòi hỏi phải có những đức tính kiên trì, tỉ mỉ. Tính chất sáng tạo và

quảng bác của công tác nghiên cứu trong phòng dẫn đến việ đào tạo những chuyên gia riêng để thực hiện từng phươn pháp cá biệt hoặc từng khâu công tác khác nhau.

Vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin các nhà Khảo cổ học chúng ta luôn luôn tìm tòi, cải tiến, hoà thiện không ngừng những phương pháp nghiên cứu của mình Bên cạnh đó, phải luôn luôn đi tìm những phương hướng những phương pháp nghiên cứu mới để có thể giúp cho chún ta ngày càng tiếp cận chân lý lịch sử. Từ hơn một trăm năn nay, Khảo cổ học thường tự hào là đã biết sử dụng tổng hợ những thành tựu và phương pháp của nhiều ngành khoa họ tự nhiên và xã hội để nghiên cứu đối tượng của mình.

Gần đây, với sự phát triển nhanh chóng của các ngành khoa học tự nhiên, nhất là vật lý học, hóa học, toán học.. những phương pháp mới để nghiên cứu các đối tượng khảo cổ ngày càng được mở rộng và hoàn thiện góp phần làm ch khoa học khảo cổ đã chính xác ngày càng chính xác hơn.

Trên đại thể, tiến trình nghiên cứu khảo cổ gồm có ba giai đoạn như sau :

— giai đoạn đầu tiên thuộc về nhận thức khoa học các sử liệu hiện vật. Giai đoạn này bao gồm cả công tác chuẩn bị, với sự áp dụng một số phương pháp phù trợ thông thường. Đây là giai đoạn chỉnh lý tài liệu.

— giai đoạn thứ hai nhằm minh giải những nội dung xã hội của các khái niệm Khảo cổ học. Đây là giai đoạn hoàn thành báo cáo khai quật.

— giai đoạn thứ ba nhằm khái quát, tổng hợp, để nêu ra được những quy luật của quá trình phát triển lịch sử. Giai đoạn này có thể gọi là giai đoạn nghiên cứu tổng hợp.

A — CHỈNH LÝ TÀI LIỆU

Theo trình tự công tác, giai đoạn này có thể phân làm ba bước :

— Bước xử lý, miêu tả.

— Bước hệ thống, phân loại.
— Bước nghiên cứu chỉnh lý.

Và bao gồm những công việc như sau :

— công việc chuẩn bị, lập hồ sơ.
— khôi phục hình dáng.
— xác định công dụng.
— «giải phẫu» hiện vật.
— xác định niên đại.
— tìm hiểu nguồn gốc, chủ nhân của các di tích, di vật.

1. Công việc chuẩn bị

Để cho những hiện vật khảo cổ do các cuộc khai quật cung cấp có thể trở thành sử liệu hiện vật, công việc chuẩn bị cũng đòi hỏi phải khẩn trương, nhanh chóng, tỉ mỉ, cẩn thận, sáng tạo. Nhiều hiện vật, ví dụ như những hiện vật bằng gỗ, da, sơn... nếu không biết bảo quản sẽ bị hư nát trong không khí, biến dạng hoặc biến mất. Công tác bảo quản chúng đòi hỏi phải có một tri thức chuyên môn nhất định. Với những hiện vật đặc biệt phải có sự chú ý cẩn thận.

Việc đầu tiên thường gặp là khâu làm sạch đất và các chất bẩn bám vào hiện vật. Đồ gốm mới lấy dưới đất lên không nên dùng nước rửa sạch ngay. Nhiều vấn đề và phương pháp tỉ mỉ khác nhau như thế đòi hỏi người xử lý phải có đức tính thận trọng.

Sau đó hiện vật cần được phân loại bước đầu, thường được sắp xếp theo chất liệu để kiểm kê. Tiếp theo, chúng lại được chỉnh lý bước đầu theo những trật tự thông thường, hay theo những tiêu chuẩn thông dụng, để nhận lấy số, vào sổ đăng ký, đặt vào những nơi nhất định, có những cách bảo quản riêng.

Để tiến đến lập hồ sơ cho từng hiện vật cũng như cho toàn bộ công trường, các hiện vật cần được miêu tả bước đầu, vẽ, chụp ảnh, đo kích thước, cân trọng lượng... Những hiện vật quý, những mẫu vật gửi đến các phòng xét nghiệm cần có những thủ tục đăng ký đặc biệt. Công việc này, tuy gọi như thế, nhưng thật ra đã là bước nghiên cứu đầu tiên.

2. Khôi phục hình dáng

Những hiện vật khai quật được rất ít khi giữ được trạng thái nguyên vẹn đầu tiên. Chúng thường bị vụn nát nên phải khôi phục lại hình dáng của chúng. Những phương pháp phục chế đã giúp cho nhà khảo cổ có thể trả về cho chúng những hình dáng ban đầu. Từ một cái răng thú khôi phục lại được hình dáng con thú, từ những mảnh xương sọ có thể khôi phục lại được mặt mũi của người đã mất, từ những mảnh gốm vỡ có thể khôi phục lại được hình dáng nguyên vẹn của nó. Công tác phục chế là một công việc đầy thông minh, sáng tạo, là khoa học, kỹ thuật mà cũng là nghệ thuật. Do yêu cầu và cũng do tính chất công tác, ngày nay đã có những nhà chuyên môn riêng để làm công việc này. Họ đã góp nhiều vào thành tích chung của khoa học lịch sử. Ví dụ một mảnh áo khôi phục lại có thể giúp ta hiểu rõ được nghệ thuật tạo hình, thương nghiệp, tôn giáo, giai tầng xã hội... đương thời.

3. Xác định công dụng

Phương pháp phục chế đã giúp cho các nhà khảo cổ dễ dàng phần nào trong việc xác định công dụng của các hiện vật, nhưng không phải là tất cả. Còn cần áp dụng các phương pháp xác định công dụng của hiện vật (1), phương pháp phân loại hình thức, phương pháp khảo chứng và nhiều phương pháp khảo cổ khác... Với sự tiến bộ của Khảo cổ học, với những thành tựu đã đạt được trong việc vận dụng tổng hợp những thành tựu của các ngành khoa học xã hội khác, nhất là dân tộc học và cổ văn tự học, chúng ta ngày nay đã biết nhiều công dụng cụ thể và rất thực tế của nhiều hiện vật khảo cổ. Việc ứng dụng những phương pháp khoa học tự nhiên, nhất là ứng dụng *thống kê toán học* vào việc phân loại và mô tả, đã giúp cho Khảo cổ học có thể xác định một cách khách quan và chắc chắn hàng loạt hiện vật.

(1) Ví dụ bằng phương pháp xác định dấu vết sử dụng dưới kính hiển vi, các nhà nghiên cứu đã xác định được chức năng của những mũi khoan đá Tràng-kênh trong việc dùng chúng để khoan lỗ các chuỗi hạt đá.

Tuy vậy, biết bao hiện vật khảo cổ dù đã rõ hình dáng, nhưng tạm thời không thể biết được công dụng và tên gọi, ví dụ như những cái gọi là « chân gió » — thời đại đồ đồng thau Việt-nam, những đồ trang sức « hình dấu phẩy », « quả cân » Đông-sơn v.v... Nhiều hiện vật khảo cổ đã và vẫn còn là những tài liệu câm và bí ẩn.

4. Giải phẫu hiện vật

Vấn đề « giải phẫu » các hiện vật khảo cổ, không phải chỉ thuần túy để nghiên cứu chất liệu của chúng mà còn nhằm nghiên cứu kỹ thuật chế tác, nguồn gốc của nguyên liệu cũng như của hiện vật. Kết quả của việc nghiên cứu này đã giúp cho các nhà khảo cổ tìm hiểu sâu sắc thêm những vấn đề về lịch sử phát triển của kỹ thuật, lịch sử nông nghiệp, quan hệ trao đổi kinh tế, sự phân bố các nền văn hóa khảo cổ, v.v... Những thành tựu này cũng đã giúp cho các ngành khoa học tự nhiên khác hiểu thêm về lịch sử của quả đất.

Vì vậy, muốn giải quyết tốt vấn đề này mà chỉ dựa vào các phương pháp đặc thù của Khảo cổ học, hoặc phương pháp khác của những ngành khoa học xã hội, thì rõ ràng là một thiếu sót lớn. Ngày nay bên cạnh các phương pháp cổ truyền, việc ứng dụng rộng rãi các phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học tự nhiên đã mở ra cho Khảo cổ học một phương hướng mới, như các phương pháp phân tích quang phổ, phân tích hóa học, phân tích bằng kính lúp hai mắt, phương pháp mô hình, phương pháp thực nghiệm, phương pháp kim tướng học, nham thạch học, v.v...

Phương pháp phân tích quang phổ hiện nay được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học. Đây là một phương pháp vật lý, nhằm xác định thành phần hóa học của hiện vật dựa trên tính chất bức xạ quang học. Có nhiều phương pháp phân tích quang phổ khác nhau. Mẫu vật đem phân tích không bị hủy hoại cho nên phương pháp này được các nhà khảo cổ hết sức hoan nghênh. Khảo cổ học thường sử dụng những phương pháp này để nghiên cứu lịch sử các hiện vật như: lịch sử luyện kim, lịch sử đồ gốm, lịch sử thủy tinh... Hiện

vật ở những miền khác nhau có những chỉ tiêu số lượng và chất lượng khác nhau. Sử dụng phương pháp phân tích quang phổ để nghiên cứu hai hiện vật hoàn toàn giống nhau về hình dáng ở hai địa điểm khác nhau có thể giúp chúng ta dễ dàng giải đáp về nguồn gốc của chúng.

Phương pháp *thực nghiệm* chế tạo và sử dụng ngày nay đã trở nên phổ biến trong Khảo cổ học, bao gồm việc thực nghiệm *chế tạo* và thực nghiệm *sử dụng* công cụ và dụng cụ nhằm kiểm tra năng suất lao động thời cổ, nghiên cứu các biện pháp và các động tác kỹ thuật thời cổ. Ở nước ta để bước đầu nghiên cứu kỹ thuật làm đồ gốm, đồ đồng thời Hùng vương — An-dương vương, các nhà nghiên cứu đã sử dụng những phương pháp này. Một số người đã thực nghiệm tạo hoa văn trên đồ gốm cổ thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt. Một số nhà nghiên cứu đã thử chế tạo trống đồng cổ, rìu đá cổ, những dàn khoan đơn giản thời cổ v.v...

5. Phương pháp xác định niên đại

Xác định niên đại là một trong những vấn đề quan trọng và phức tạp của Khảo cổ học, nhưng tất nhiên không phải là vấn đề duy nhất. Khảo cổ học là một khoa học lịch sử cho nên niên đại không những là một vấn đề cần thiết, mà còn là một vấn đề cơ bản. Những hiện vật lịch sử trước tiên cần phải được trình bày trong một cái khung lịch sử. Sự diễn biến của chúng phải được hiểu trước tiên trong sự tiến triển của thời gian. *Không có niên đại, không thành lịch sử.*

Khi xác định niên đại, nhà khảo cổ trước tiên cần phải biết bám chắc vào các tài liệu hiện vật của mình, nhất là một số hiện vật chuẩn. Sử liệu hiện vật do bàn tay con người tạo nên, nên nó phản ánh hoạt động sáng tạo của con người. Mặt khác cũng nên nhớ rằng, con người hoạt động trong môi trường của tự nhiên, phải luôn luôn hòa hợp và đấu tranh với tự nhiên để từng bước làm chủ tự nhiên, cho nên một số hiện tượng tự nhiên, một số vật có sự tiến hóa tự nhiên cũng có thể giúp cho các nhà khảo cổ đoán định niên đại được chính xác. Sự hợp tác, tương trợ của các ngành khoa học tự nhiên đã giúp cho các nhà khảo cổ giải quyết tốt vấn đề niên đại.

Trong Khảo cổ học, chúng ta hay sử dụng hai hệ thống niên đại :

— Niên đại tương đối

— Niên đại tuyệt đối

a) *Xác định niên đại tương đối.* Tức là xác định *giới hạn trên* và *giới hạn dưới* của một hiện vật hay một di tích khảo cổ. Nói đến niên đại tương đối chúng ta không nên lầm tưởng rằng đó chỉ là một cách ước định không chính xác, thể hiện sự bất lực của nền khoa học non trẻ này đối với màn đêm của quá khứ lịch sử loài người. Khảo cổ học, nhất là Khảo cổ học thời đại đồ đá, khi nghiên cứu xã hội nguyên thủy, thường hay chú trọng đến nhiều đời người đã sáng tạo ra lịch sử hơn là tác dụng của một người trong lịch sử, đến sự phát triển của cả một giai đoạn hơn là đến các chi tiết của một sự kiện.

Đối với vấn đề xác định niên đại tương đối, những phương pháp cổ truyền của Khảo cổ học như phương pháp phân loại hình thức, phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp nghiên cứu địa tầng khảo cổ, phương pháp nghiên cứu sự phân bố địa lý, v.v... đã có thể giải đáp được chắc chắn và chính xác. Mặt khác nhà chuyên môn cần phải thấy rằng bất cứ phương pháp nào cũng có các sở trường, sở đoản của chúng, không được tuyệt đối hóa phương pháp nào. Tốt nhất là phải biết vận dụng phương pháp tổng hợp, *phương pháp đa ngành liên ngành và xuyên ngành.* Ví dụ như phương pháp phân loại hình thức. Phương pháp này cơ bản dựa vào nguyên tắc nghiên cứu sự diễn biến của hình dáng bản thân hiện vật. Đã có một thời những nhà nghiên cứu theo thuyết tiến hóa máy móc đẩy phương pháp này đến chỗ cực đoan, thấy vật không thấy người, cho rằng bản thân hiện vật có quy luật tiến hóa riêng, tồn tại ngoài xã hội, tách khỏi con người đã sáng tạo ra chúng, đưa đến những luận thuyết sai lầm và phản động. Để phê phán những quan điểm trên, một số nhà nghiên cứu lại đi đến chỗ phủ định phương pháp phân loại hình thức, cho rằng phương pháp này sai lầm hoặc không có giá trị chắc chắn. Phải thấy rằng hiện vật thường diễn biến từ đơn giản đến phức tạp ; nhưng cũng có một số hiện vật thì lại đi từ

phức tạp đến đơn giản. Chiếc rìu sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở nước ta chỉ mài có một ít ở đầu lưỡi, nhưng đến hậu kỳ thời đại đồ đá mới thì mài toàn bộ, láng đẹp, trau chuốt. Hoa văn trên gốm thời đại đồ đồng ở nước ta thì đồ án phong phú, kỹ thuật tinh vi, bố trí đẹp đẽ nhưng đến sơ kỳ thời đại đồ sắt thì giản lược, cẩu thả và đơn điệu.

Để hoàn thiện những phương pháp đoán định niên đại tương đối của mình, nhà Khảo cổ học thường hay sử dụng các phương pháp khoa học tự nhiên hoặc nhờ sự giúp đỡ của các nhà khoa học tự nhiên ở nhiều ngành khác nhau. Trong vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá cũ, chúng ta thường thấy có nhiều nhà Khảo cổ học đồng thời phải là nhà địa chất, cổ sinh, cổ nhân, cổ thực vật học. Khi nghiên cứu một số hiện vật ở sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, đôi lúc nếu chỉ căn cứ vào kỹ thuật cũng khó mà xác định chúng ở giai đoạn nào, nhưng kết hợp với tài liệu địa chất, nhà chuyên môn có thể dễ dàng khẳng định chúng thuộc giai đoạn tiền A-sơn hay A-sơn. Đối với vấn đề nghiên cứu văn hóa Hòa-bình, tài liệu cổ sinh cũng đã đóng góp thêm phần nhận định nền văn hóa này, thuộc về thời đại đồ đá giữa chứ không thể thuộc hậu kỳ đồ đá cũ.

Các phương pháp nghiên cứu sự biến đổi địa mạo, sự thay đổi các mực nước biển, sự so sánh hàm lượng chứa phơ-lo (F) trong hóa thạch, phương pháp phân tích bào tử phấn hoa...đã giúp cho các nhà khảo cổ rất nhiều trong việc đoán định niên đại tương đối.

Phương pháp bào tử phấn hoa ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học. Đối với Khảo cổ học, phương pháp này cũng giúp chúng ta hiểu biết thêm nhiều phương diện về môi trường sinh sống của người xưa, về quan hệ tương tác giữa con người và môi trường... Phương pháp này dựa trên nguyên tắc là các loài thực vật sau khi chết sẽ mục nát, nhưng bào tử phấn hoa thì tồn tại lâu dài dưới đất.

Những phương pháp phân tích niên đại xương cổ. Xương cổ khai quật được có thể sử dụng để phân tích bằng cách xác định phơ-lo, u-ra-ni-um và ni-tơ. Việc xác định niên đại tương đối của một xương cổ dựa trên nguyên tắc so sánh cấu tạo

hóa học của nó với những xương cổ khác đã biết niên đại trong cùng di chỉ hay trong một vùng có những điều kiện tương ứng.

Khi xương được chôn dưới đất, do ảnh hưởng của các mạch nước ngầm chảy qua, các chất khoáng của xương cổ phân rã hay thay đổi cơ bản.

— Thành phần chủ yếu của xương là chất phốt phát bị biến đổi.

— Các chất khoáng mới thường là vôi và ốc-xít sắt được tăng thêm vào trong các mô xốp của xương. Sự thay đổi này chúng ta thường gọi là sự hóa đá của xương.

Sự biến đổi của chất phốt-phát qua sự thay thế không đảo lộn thành phần này đối với thành phần kia được sử dụng đến trong cách tính niên đại tương đối. Hai phần tử được tính đến là phơ-lo và u-ra-ni-um.

Phơ-lo hòa tan xuất hiện ở hầu khắp các mạch nước ngầm, khi qua xương, nguyên tử này được giữ lại và cũng không bị tiêu tan. Cùng với thời gian việc tích tụ nguyên tố này càng nhiều. Tốc độ tăng của nó khác nhau tùy từng nơi, nhưng cùng trong một lớp trầm tích thì có cùng một hàm lượng phơ-lo như nhau. Việc xác định niên đại tương đối dựa trên quy tắc là trong một vùng có những điều kiện tương ứng các mẫu xương, răng cổ có niên đại xưa chứa nhiều liều lượng phơ-lo hơn các mẫu xương cổ có niên đại gần.

Phương pháp đo phóng xạ U-ra-ni-um ngày càng được hoàn thiện. Các mạch nước ngầm chảy qua với những dấu vết U-ra-ni-um thấm vào xương, dẫn đến những sự thay thế tương tự. Xương nằm trong lớp đất càng lâu thì lượng U-ra-ni-um đọng lại càng nhiều. Khi sử dụng phương pháp này cần phải xác lập được tiến độ về sức phóng xạ trung bình của xương cổ với sự thay đổi của các niên đại địa chất. Mặt khác phải thấy rằng xương, răng cổ lấy từ các lớp đất đá vôi, đất thó thì chứa ít U-ra-ni-um hơn các mẫu cùng niên đại tìm được từ các lớp sỏi hay cát. Phương pháp này thuận lợi hơn so với

phương pháp xác định niên đại bằng phơ-lo, vì nghiên cứu bằng phương pháp này vẫn bảo toàn được hiện vật.

Thông thường thành phần hữu cơ của xương cổ không phải là một tiêu chuẩn đáng tin cậy để xác định niên đại tương đối của chúng. Mặc dù vậy, việc định các chất hữu cơ còn lại trong xương, răng cổ qua định lượng ni-tơ cũng có thể biết được tuổi tương đối của chúng. Thông thường xương cổ tích tụ nhiều ni-tơ thì có ít phơ-lo. Hàm lượng của hai chất này ngược hẳn nhau.

Phương pháp đo vận tốc truyền âm trong xương cũng được sử dụng để xác định niên đại tương đối. Xương càng cổ thì vận tốc truyền âm trong xương càng giảm. Người ta hay dùng phương pháp này để phân biệt xương hóa thạch và xương hiện đại làm giả đồ cổ.

b) *Xác định niên đại tuyệt đối, các phương pháp của khoa học lịch sử.* Vấn đề xác định niên đại tương đối có phức tạp hơn nhiều. Lúc đầu, Khảo cổ học thường dựa vào các phương pháp của chính mình và của các ngành khác trong khoa học lịch sử. Trong lịch sử nhân loại, các nước cổ đại phương Đông có niên đại tuyệt đối xưa nhất. Niên đại tuyệt đối của lịch sử Ai-cập là sớm nhất, nhưng cũng chỉ mới bắt đầu trước đây khoảng 5.000 năm. Thời này, những người ở vùng sông Nin đã phát minh ra lịch, dựa trên kinh nghiệm quan sát những trận lụt của sông và sự thay đổi vị trí của một trong những ngôi sao sáng nhất : sao Thiên-lang. Ở Lưỡng-hà, những niên đại tuyệt đối chỉ biết được vào khoảng thế kỷ XX trước công nguyên trở lại đây mà thôi. Trước đó, tuy đã có sự ghi chép trên các bảng đất, nhưng càng đi sâu vào quá khứ thì mức độ hoài nghi càng tăng. Ở Trung-quốc mức độ ghi chép chính xác về niên đại hiện nay cũng chỉ biết theo văn giáp cốt vào thời nhà Ân, từ thế kỷ XVI trước công nguyên. Cổ văn tự học, cổ ngôn ngữ học, sử liệu học... trong việc nghiên cứu các tài liệu thành văn được đúc, khắc, chép, ghi... trên các hiện vật bằng đá, xương, da, đồng, sắt, tre, gỗ, lụa, giấy, v.v... cũng giúp cho Khảo cổ học xác định niên đại tuyệt đối của các hiện vật cùng thời. Cổ tiền học, huy chương học

(môn học về tiền cổ và huy chương cổ), chỉ định được niên đại tuyệt đối sớm nhất của hiện vật khảo cổ trong cùng một nhóm. Đối với những vùng chưa có chữ viết thì bằng phương pháp so sánh đối chiếu với những vùng đã có niên đại chắc chắn, người ta có thể tìm ra được niên đại tuyệt đối của những hiện vật khảo cổ. Do nhiều lý do khác nhau, những hiện vật của vùng này thường thâm nhập qua vùng khác. Đó là cơ sở để xác định sự trùng nhau về địa tầng ở những vùng rất xa. Từ đó có thể suy ra sự liên hệ về niên đại của những vùng tương ứng. Mặt khác cũng nên chú ý rằng những hiện vật ở các vùng có chữ viết không thể nào có tác dụng y như những «hóa thạch chỉ đạo».

Tài liệu thành văn dù sao cũng chỉ giải quyết một khoảng thời gian ngắn ngủi trong lịch sử loài người, thường là từ thời đại đồ đồng trở lại đây. Chính ở đây khoa học tự nhiên đã cung cấp cho các nhà khảo cổ những phương pháp công tác mới để khám phá ra chân lý trong quá khứ, với sự vận dụng những phương pháp của thiên văn học, sinh vật học, vật lý học, địa chất học...

Phương pháp xác định niên đại bằng các vòng tâm của gỗ là một phương pháp sinh vật học nhưng ngày càng được sử dụng rộng rãi và trực tiếp trong Khảo cổ học. Phương pháp này dựa trên nguyên tắc đếm các vòng tâm tăng hàng năm của các cây gỗ. Khi sử dụng cần phải lập cho được biểu đồ sinh trưởng tuyệt đối của cây cối ở một vùng nhất định. Qua đó các nhà khảo cổ có thể xác định được mức độ chính xác đến từng năm đối với các loại hiện vật khảo cổ bằng gỗ, các kiến trúc bằng gỗ, các tác phẩm nghệ thuật bằng gỗ... sinh trưởng trong vùng.

Hiện nay các nhà nghiên cứu có ý định tìm cách gắn thành quả sưu tầm được của phương pháp này ở những vùng khác nhau trên quả đất để tìm ra một hệ quả chung, nhưng kết quả xem ra chưa có được sự tiến bộ nào đáng kể. Phương pháp xác định niên đại bằng cách đếm số lượng các lớp đất, phương pháp đếm các lớp của thủy tinh cũng dựa trên một nguyên

tắc thống nhất giống như phương pháp xác định niên đại bằng cách đếm những vòng tâm hàng năm của gỗ.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, với cuộc phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật, các nhà vật lý học đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc tăng cường tính chất chuẩn xác của khoa học khảo cổ.

Phương pháp nhiệt phát quang để xác định niên đại, những phương pháp ứng dụng đồng vị phóng xạ để xác định niên đại (xác định tỷ số $\frac{C^{14}}{C^{12}}$ với giả thiết là không đổi trong mọi thời kỳ lịch sử, xác định sự phân hủy của K^{39} trong Ar^{40}), những phương pháp từ để xác định niên đại ngày càng được Khảo cổ học sử dụng.

Phương pháp xác định niên đại bằng hàm lượng các-bon phóng xạ C^{14} được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước, trong nhiều ngành khoa học. Hiện nay nó là một phương pháp tương đối thông dụng. Bước đầu nó đã chứng tỏ khả năng phong phú trong việc cung cấp nhiều kết quả tốt. Khảo cổ học nước ta cũng đã sử dụng phương pháp này để xác định niên đại tuyệt đối các di tích và hiện vật khảo cổ.

Phương pháp này dựa trên nguyên tắc khám phá ra quá trình về tuổi gắn liền với các vật chất hữu cơ. Năm 1947 W. F. Li-bi là người đầu tiên đề cập đến vấn đề này. Toàn bộ sinh vật trên trái đất đều chứa một tỷ lệ nhỏ nhưng bền vững C^{14}. Khi sinh vật chết, các mô của chúng ngừng trao đổi với bên ngoài, lượng *C^{14} không những không được bổ sung thêm nữa* mà còn bị phân hủy với một tốc độ đều, theo một chu kỳ bán hủy là 5.730 ± 40 năm. (Trị giá Li-bi của chu kỳ bán hủy C^{14} lúc đầu là 5.568 ± 30 năm, đến năm 1955 được chỉnh lý lại là 5.582 ± 40 năm. Năm 1965 con số 5.730 ± 40 năm được xem là trị giá tốt nhất). Như vậy bằng cách đo năng lượng phóng xạ của các-bon tách ra từ các mẫu vật cổ chứa vật chất hữu cơ, chúng ta có thể xác định được niên đại tuyệt đối của nó. Nhưng sau một thời gian nhất định nào đó, năng lượng phóng xạ sẽ trở thành quá yếu đối với việc đo đạc và

việc xác định niên đại bằng phương pháp trên sẽ gặp khó khăn. Hiện nay với trình độ kỹ thuật phát triển, người ta đã tính được giới hạn thời gian ngược về trước của phương pháp này vào khoảng 50.000 — 70.000 năm. Và nhờ sự phát triển của một loại máy làm giàu đồng vị trong cột khuếch tán, các nhà nghiên cứu ngày càng có ý định làm tăng giới hạn khoảng thời gian có thể đếm được này.

Trong thực tiễn công tác, những mẫu vật có thể sử dụng để tiến hành xác định niên đại bằng phương pháp này là các thứ than gỗ, than xương, than bùn, gỗ, trái cây, rơm cỏ, xương, lông, sừng, vật dệt, vỏ sò, vôi tường, đất cày mục. Các thứ gỗ, than là những chất tốt nhất, dễ chính xác nhất. Những chất xương và sừng không thích hợp cho việc giám định niên đại bằng phương pháp này vì chúng hay bị các-bon lạ thẩm thấu, dẫn đến những xác định sai lầm.

Kết quả giám định niên đại bằng C^{14} mới chỉ rõ thời gian gián đoạn của hiện vật. Quan hệ giữa vật đó với di tích khảo cổ như thế nào còn tùy thuộc vào phạm vi giải quyết của các nhà khảo cổ. Mặt khác cần chú ý đến nguồn gốc những sai số hệ thống của phương pháp này.

Phương pháp xác định niên đại bằng Ka-li — Ác-gông đã giúp cho Khảo cổ học đẩy lùi rất xa giới hạn về niên đại mà phương pháp C^{14} hiện mới chỉ biết chắc chắn đến 50.000 năm. Trên nguyên tắc, phương pháp này dựa trên sự phân hủy của Ka-li^{39} trong Ác-gông^{40}. Chu kỳ bán hủy trong trường hợp này là 1330 triệu năm. Với kỹ thuật đo chính xác, người ta có thể xác định được lượng Ác-gông trong phún xuất của núi lửa mà niên đại chỉ có vài vạn năm. Như vậy niên đại do phương pháp này xác định bao trùm cả thời kỳ hình thành và phát triển của loài người. Đây là một phương pháp địa chất học.

Phương pháp nhiệt phát quang để xác định niên đại đồ gốm có một vai trò ngày càng quan trọng. Các hạt α do U-ran và Tô-ri bức xạ làm cho đất sét bị phân hủy, tạo nên những khuyết tật trong mạng tinh thể của khoáng chất, khiến điện tử bị rơi vào bẫy. Quá trình nung là quá trình không thể tránh

khỏi khi sản xuất gốm. Khi đất sét bị nung đến vài trăm độ C, những bẫy điện tử sẽ được giải phóng, kèm theo đó là sự bức xạ một lượng nhỏ ánh sáng ở vùng có thể trông thấy được. Cường độ của ánh sáng tỷ lệ với khuyết tật của mạng. Như vậy cường độ tỷ lệ với thời gian tính từ ngày nung, nghĩa là tỷ lệ với niên đại của gốm.

Phương pháp xác định từ trường cổ sẽ mở ra một triển vọng mới, một phương hướng mới trong việc xác định niên đại tuyệt đối vì đối tượng phân tích của nó là các loại hiện vật bằng đất nung. Ngày mà hiện vật bị nung chính là ngày ghi nhận từ trường của quả đất được giữ trong mẫu vật. Muốn sử dụng phương pháp này cần phải thiết lập được biểu đồ đường cong chỉ phương hướng và biểu đồ đường cong chỉ cường độ từ trường về thời cổ, ở một phạm vi định nghiên cứu. Sau đó mới sử dụng những biểu đồ này để so sánh đối chiếu xác định niên đại. Độ sai lệch chung của phương pháp này cao hơn phương pháp xác định bằng C^{14}. Đồ gốm còn giúp các nhà khoa học tự nhiên xác định được từ trường trong quá khứ đã thay đổi như thế nào.

6. Tìm hiểu nguồn gốc chủ nhân

Nghiên cứu vấn đề ai là người sáng tạo và sử dụng các hiện vật khảo cổ, chủ nhân của những nền văn hóa khảo cổ là một vấn đề khá phức tạp và vô cùng lý thú. Vấn đề này có liên quan đến tên gọi các cộng đồng tộc người, nguồn gốc dân tộc, thành phần nhân chủng. Giải quyết những vấn đề này tất nhiên là nhiệm vụ của nhiều ngành khoa học như dân tộc học, sử học, ngôn ngữ học, văn học, nhân học, v.v...

Mặt khác qua những tài liệu cụ thể về xương cốt của chủ nhân các nền văn hóa khảo cổ, các nhà nghiên cứu có thể tìm ra được những chỉ dẫn quan trọng về sự biến đổi của đời sống kinh tế qua các thời đại. Các phương pháp về điều tra và thống kê dân số cũng giúp các nhà khảo cổ thông qua tài liệu ở các mộ táng cổ có thể tìm hiểu về mật độ phân bố dân số từ xưa đến nay, và sự tăng trưởng của tuổi thọ trung bình của loài người theo nhịp độ tiến triển ngày càng cao của mức sống và điều kiện sinh sống. Phương pháp nghiên cứu, phục

hồi mặt người bằng xương sọ giúp chúng ta hiểu được những con người cụ thể đã sáng tạo ra các nền văn hóa khảo cổ. Các phương pháp của y học giúp cho các nhà khảo cổ hiểu được nguồn gốc của tật bệnh, những biến đổi cơ thể do sự phát triển của nghề nghiệp hay do những quan niệm, phong tục, tập quán chi phối.

***

B — HOÀN THÀNH BÁO CÁO KHAI QUẬT.

Kết quả của những công tác nghiên cứu trong phòng và nghiên cứu ngoài trời cần phải được tổng hợp lại trong bản báo cáo khai quật. Phải phấn đấu để làm thế nào cho báo cáo khai quật có thể phản ánh toàn diện, chính xác, trung thực, đầy đủ tình trạng của các di tích khảo cổ : làm thế nào cho những trang giấy viết ra với những phụ lục đầy đủ, là những tư liệu khách quan, rõ ràng, để cho những người không có cái may mắn trực tiếp tham gia vào việc giở đọc trang sách ấy trong kho lưu trữ từ lòng đất, cũng có thể hiểu rõ và nắm được vấn đề đến mức cần thiết có thể dựng lại những điều đã mất đi. Cùng với những đòi hỏi như thế, những bản báo cáo khai quật lại phải viết ngắn, gọn, xúc tích, dễ kê cứu, tiện kiểm tra.

Việc công bố những bản báo cáo khai quật không những là một yêu cầu cấp thiết có tính chất thời sự của Khảo cổ học mà còn là một đòi hỏi chính đáng của các ngành khoa học có liên quan. Hiện vật khảo cổ không phải chỉ là đối tượng nghiên cứu của Khảo cổ học, mà còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nữa. Cần phấn đấu để cho việc hoàn thành và công bố báo cáo khai quật không những là một nhiệm vụ của các nhà khảo cổ mà còn là một quy chế công tác.

Thông thường, từ lúc kết thúc khai quật cho đến khi hoàn thành báo cáo cần phải có một khoảng thời gian vật chất tối thiểu để thực hiện những công tác nghiên cứu cần thiết. Trước đây mức độ thận trọng thường được tính bằng số năm tháng

Tất nhiên trong một bản báo cáo khai quật không nên đặt vào đó cái tham vọng có thể giải quyết hết mọi vấn đề, hoặc giải quyết trọn vẹn được một vấn đề lịch sử nào đó. Báo cáo khai quật chỉ giải quyết được những điều mà tài liệu của cuộc khai quật cho phép nêu lên theo nhận thức của người viết báo cáo. Thông thường đây chỉ là những vấn đề rất nhỏ và còn mang rất nhiều hạn chế. Nói một cách khác, báo cáo khai quật cũng chưa hoàn thành được quá trình nghiên cứu trong phòng. Hoàn thành báo cáo mới có nghĩa là bước đầu tập hợp tài liệu để đóng góp vào việc đề xuất những vấn đề nghiên cứu tổng hợp. Nhà khảo cổ nào mà tự hạn chế nhiệm vụ của mình ở chỗ hoàn thành báo cáo khai quật thì rõ ràng là người đó đã phạm sai lầm.

C — NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP

Bước sang giai đoạn này chúng ta phải chú ý đến sự vận dụng nhuần nhuyễn những thành quả đã đạt được của khảo cổ học và của các ngành khoa học khác. Trên cơ sở những điều đã thu nhận được qua các nguồn sử liệu cần tổng hợp lại để rút ra cho được những kết luận lịch sử cần thiết. Trên nguyên tắc, giai đoạn nghiên cứu này phải được tiến hành dưới sự chỉ đạo của phương pháp luận Mác — Lê-nin thì mới có thể giải quyết đúng đắn các vấn đề phức tạp của khoa học lịch sử. Đây là quá trình vận dụng đúng đắn quan điểm duy vật lịch sử vào việc tổng hợp các tài liệu khảo cổ, để khôi phục bộ mặt thật của quá khứ lịch sử loài người.

Công tác nghiên cứu tổng hợp có thể tiến hành theo các giai đoạn phát triển của cách mạng xã hội về các mặt đời sống kinh tế tổ chức xã hội, hình thái ý thức. Với những đặc thù của khoa học khảo cổ, công tác này có thể được tiến hành trong việc nghiên cứu các tổng thể văn hóa khảo cổ, dựng lại lịch sử của những nền văn minh đã mất, theo từng khu vực, từng địa phương, hoặc theo từng cộng đồng tộc thuộc. Việc nghiên cứu này có thể tiến hành theo từng chuyên đề : lịch sử mỹ thuật, lịch sử nông nghiệp, lịch sử thủ công nghiệp,

nghiên cứu. Vì vậy thường hay xảy ra nhiều tổn thất khi không có người kế vị. Để khắc phục nhược điểm này các nhà nghiên cứu đã sử dụng phương pháp vừa khai quật vừa chỉnh lý để có thể sớm cho ra đời những báo cáo khai quật.

Trong lúc chờ đợi một bản báo cáo khai quật chính thức. các nhà khảo cổ đã tìm mọi cách để đưa nguồn sử liệu hiện vật tiếp xúc nhanh chóng với quần chúng nhân dân và các nhà nghiên cứu.

Trên những nét lớn, có thể chia làm hai cách như sau :

— Hình thức bản tin

— Hình thức thông báo

Hình thức bản tin rất đa dạng và phong phú. Những bản tin này có thể truyền miệng trực tiếp hay qua hệ thống các đài phát thanh từ trung ương đến địa phương. Chúng cũng có thể được đăng rộng rãi trên các báo chí địa phương và trung ương, các tạp chí. Những bản tin này có thể kèm theo minh họa hoặc là những cuộc triển lãm phục vụ kịp thời tại chỗ hay triển lãm lưu động. Đôi khi tin tức khảo cổ cũng được xuất hiện qua vô tuyến truyền hình hoặc qua những đoạn phim thời sự. Khi sử dụng hình thức này, nhà Khảo cổ học phải biết vận dụng một số phương pháp bảo tàng học, thông tin, báo chí. Thông thường hình thức này hay được các cộng tác viên nhiệt tình ở các ngành đó hoàn thành một cách tốt đẹp.

Hình thức thông báo có thể xuất hiện dưới dạng những sơ báo, giản báo, hoặc những thông báo kết quả hàng năm, thông báo kết quả của từng đơn vị công tác... Đối tượng phục vụ trước tiên của hình thức thông báo là các nhà khoa học cùng ngành hoặc ở các ngành khác có liên quan. Vì vậy thông báo phải đề xuất vấn đề có trọng tâm, trọng điểm, nêu lên được những thu hoạch trọng yếu, những phát hiện mới mẻ, những gợi ý bước đầu.

***

Việc hoàn thành báo cáo khai quật mới chỉ là cái mốc đánh dấu bước đầu chỉnh lý, hệ thống và tổng hợp tài liệu.

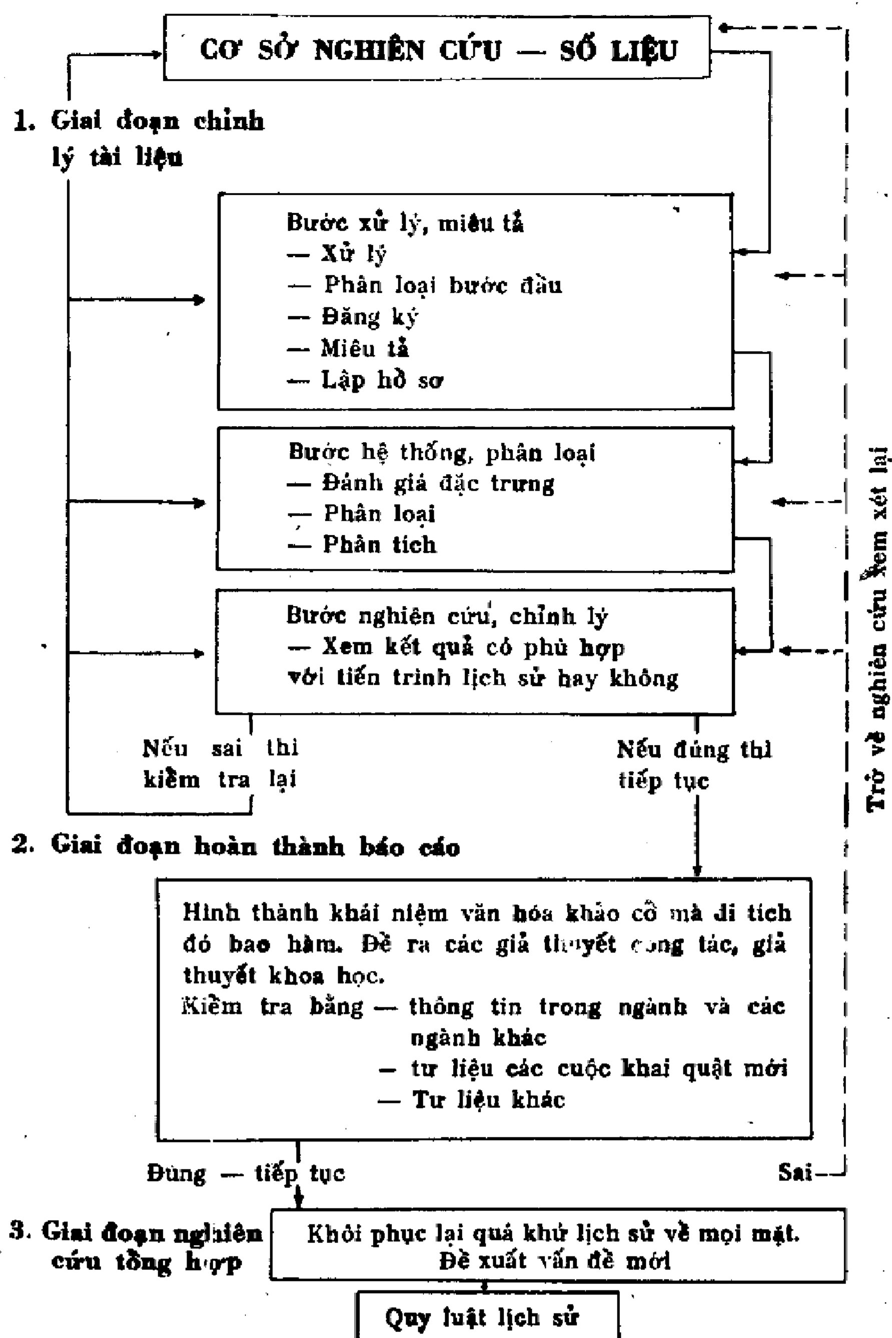
lịch sử khoa học kỹ thuật, v.v..., hoặc theo từng vấn đề tổng hợp như chiến tranh, thực phẩm, chữ viết, v.v...

Người ta cũng dùng phương pháp khôi phục để nghiên cứu tổng hợp các di tích khảo cổ quan trọng. Trên cơ sở các vết tích còn giữ lại trong các địa điểm khảo cổ và những thành tựu nghiên cứu tổng hợp về các hiện vật khảo cổ, các nhà nghiên cứu thường phải xuất phát từ một chi tiết lẻ tẻ để khôi phục lại tổng thể các ngôi nhà xưa, những thành quách cổ, những ngôi mộ điển hình, những làng mạc thôn xóm, những đền đài, những cách sinh hoạt... Theo đà phát triển của khoa học, công tác này thường do những nhà chuyên môn phụ trách với sự cộng tác chặt chẽ của nhiều nhà khoa học ở nhiều ngành khác nhau.

Theo yêu cầu hiện đại nhất của sự phát triển khoa học, chúng ta phải làm thế nào để từ ngẫu nhiên rút ra quy luật, từ hình thức xâm nhập vào nội dung, từ cụ thể khái quát thành trừu tượng, từ đặc thù nêu lên những phổ biến, làm cho những yếu tố đó xâm nhập lẫn nhau để có thể đúc kết lại thành những quy luật có ích cho sự chỉ đạo hành động cụ thể của chúng ta. «Quá khứ sống lại đẹp đẽ hơn bao giờ hết trong bản anh hùng ca của hiện tại và hiện tại đang gieo hạt giống quý báu cho những ngày mai tươi sáng» (1).

Sơ đồ sau đây nhằm giúp chúng ta hiểu rõ mối quan hệ giữa các giai đoạn công tác (xem trang sau).

(1) Phạm-văn-Đồng : *Chủ tịch Hồ-chí-Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại.* Báo Nhân dân số 5875, ngày 19-5-1970.


CƠ SỞ NGHIÊN CỨU — SỐ LIỆU
1. Giai đoạn chỉnh lý tài liệu
Bước xử lý, miêu tả
— Xử lý
— Phân loại bước đầu
— Đăng ký
— Miêu tả
— Lập hồ sơ
Bước hệ thống, phân loại
— Đánh giá đặc trưng
— Phân loại
— Phân tích
Bước nghiên cứu, chỉnh lý
— Xem kết quả có phù hợp với tiến trình lịch sử hay không
Nếu sai thì kiểm tra lại
Nếu đúng thì tiếp tục
Trở về nghiên cứu xem xét lại
2. Giai đoạn hoàn thành báo cáo
Hình thành khái niệm văn hóa khảo cổ mà di tích đó bao hàm. Đề ra các giả thuyết công tác, giả thuyết khoa học.
Kiểm tra bằng — thông tin trong ngành và các ngành khác
— tư liệu các cuộc khai quật mới
— Tư liệu khác
Đúng — tiếp tục
Sai
3. Giai đoạn nghiên cứu tổng hợp
Khôi phục lại quá khứ lịch sử về mọi mặt.
Đề xuất vấn đề mới
Quy luật lịch sử

CHƯƠNG NĂM

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ KHẢO CỔ HỌC THẾ GIỚI VÀ KHẢO CỔ HỌC VIỆT NAM

Như đã nói, Khảo cổ học là một trong những môn khoa học xã hội trẻ, nhưng mầm mống của nó đã có từ lâu đời. Từ chỗ là việc thu lượm những đồ cổ, thông qua quá trình phát triển chung của xã hội loài người, thông qua đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực tư tưởng và nhận thức, trải qua một quá trình tích lũy về số lượng và chất lượng những tài liệu hiện vật, Khảo cổ học đã trở thành một khoa học lịch sử, đã xây dựng được hệ thống của nó, xây dựng được phương pháp nghiên cứu riêng biệt của nó.

Từ thời cổ đại, loài người đã quan tâm tới các vật cổ. Khi làm ruộng, đào kênh, người thời cổ tìm thấy những bộ xương lớn, họ tưởng đấy là di cốt của những người khổng lồ trong thần thoại... khi tìm thấy những rìu đá, rìu đồng; họ coi đó là « lưỡi tầm sét » của « ông Thiên lôi »... Hê-rô-đốt, « người cha của sử học » phương Tây trong tác phẩm của mình đã miêu tả nhiều di tích khảo cổ. Luy-cơ-rét (Lucretius Carus — sinh năm 99 trước công nguyên), nhà triết học duy vật vĩ đại của cổ La-mã trong tập thơ *« Bàn về bản chất của sự vật »* đã phỏng đoán rằng loài người tuần tự trải qua các thời kỳ đồ đá, đồ đồng và đồ sắt... Từ thế kỷ VI, V trước công nguyên ở Trung-quốc đã thu lượm nhiều đồ cổ. Quốc vương Na-bô-nit xứ Ba-bi-lon (555 — 538 trước công nguyên) đã sai đào tìm những kiến trúc cổ xưa. Song đó mới chỉ là những sự hứng thú đối với đồ cổ. Khảo cổ học chưa xuất hiện như một môn học độc lập.

Đầu thời trung cổ, dưới sự thống trị của tôn giáo và nhà thờ, mọi khoa học đều đình đốn. Người ta vẫn tiếp tục sùng bái và gán cho « lưỡi tầm sét » những đặc điểm siêu phàm. Nhưng thời trung cổ cũng là thời kỳ tích lũy dần dần những tài liệu khảo cổ. Tài liệu lịch sử Nhật-bản thế kỷ VIII đã nói đến những đống vỏ sò ở ven biển. Môn kim thạch học (sưu tập và nghiên cứu các bài văn bia, bài minh khắc trên chuông đồng và đồ đồng cổ) ở Trung-quốc đời Tống (thế kỷ X — XIII) đã khá phát triển. Trong lòng xã hội phong kiến dần dần nảy nở những quan hệ mới, tư bản chủ nghĩa và theo đó là sự nảy sinh nền văn hóa mới. Ở Âu châu, dưới thời kỳ « văn hóa phục hưng » (Renaissance, thế kỷ XIV — XVI), người ta tiến hành sưu tập rộng rãi các cổ vật Hy-La. Nhiều viện bảo tàng quốc gia hay tư nhân được thành lập. Nghề buôn đồ cổ cũng bắt đầu phát sinh ở những thành phố lớn.

Trong thế kỷ XVII bắt đầu xuất hiện một số tác phẩm đầu tiên về Khảo cổ học. Kim thạch học Trung-quốc có bước phát triển mới dưới thời Minh — Thanh.

Thế kỷ XVII, XVIII, ở Pháp, Anh và nhiều nước Âu châu khác đã thành lập viện Hàn lâm và một số cơ quan nghiên cứu cổ vật, cổ tích, bi ký, tổ chức những cuộc thám sát khảo cổ. Nhiều trường đại học ở Đức bắt đầu dạy những kiến thức về Khảo cổ học cổ đại Hy-La. Năm 1718 « Pi-e đại đế » nước Nga ra lệnh thu thập đồ cổ trong cả nước, nơi nào phát hiện được đồ cổ thì phải vẽ sơ đồ. Những phát kiến mới về địa lý đưa các nhà du lịch châu Âu tới tìm hiểu các bộ lạc còn dùng đồ đá ở Úc và ở Mỹ. Người ta bắt đầu so sánh tài liệu Dân tộc học với tài liệu Khảo cổ học châu Âu Méc-ca-ti (M. Mercati), La-phit-tô (J. Lafitau), Giúyt-xi-ơ (De Jussieu) đã nói đến một thời đại đồ đá trong lịch sử loài người. Hai thành phố Ý Héc-cu-la-nom (Herculanum) và Pompây (Pompei) bị núi lửa Vê-duy-vơ (Vésuve) vùi lấp năm 79, được ngẫu nhiên phát hiện và bắt đầu đào bới. Ai muốn đào thì đào và đào thế nào cũng được ; người ta cốt lấy đồ cổ, nhất là những đồ quý giá (đồ vàng bạc). Về sau thấy quá tai hại, Chính phủ mới cấm tư nhân đào bới và quản lý việc đào.

Sự phát triển hơn nữa của Khảo cổ học gắn liền với những sự kiện lịch sử lớn lao bắt đầu làm chấn động châu Âu ở cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX : cách mạng tư sản Pháp (1789), các cuộc chiến tranh Na-pô-lê-ông (Napoléon Bonaparte), cách mạng 1848, việc mở rộng quan hệ tư bản chủ nghĩa và sự phát triển bồng bột của công nghiệp tư bản chủ nghĩa thế kỷ XIX. Giai cấp tư sản tự xưng là kẻ nối dõi thời cổ Hy-La. Dưới sự bảo trợ của Na-pô-lê-ông và Muya-ra (Murat), công cuộc khai quật Pom-pây được mở rộng. Các nhà khảo cổ dần dần chuyển sang khai quật trên diện lớn, khai quật nguyên những ngôi nhà, những đường phố và cả khu phố. Người ta biến Pom-pây thành một *khu cấm dành riêng cho Khảo cổ học*. Công trường khai quật Pom-pây trở thành một trường học khảo cổ lớn. Hy-lạp được giải phóng khỏi ách thống trị của Thổ-nhĩ-kỳ. Công cuộc khai quật di tích Ô-lanh-pi-a (nơi thờ cúng, nơi tổ chức các cuộc thi đấu thể thao của người Hy-lạp thời cổ) vào cuối thế kỷ XVIII còn là một trường học khảo cổ lớn hơn. Cuộc viễn chinh Ai-cập của Na-pô-lê-ông, ảnh hưởng rộng lớn của công ty Đông Ấn của Anh, việc các nước tư bản phương Tây mở rộng chiến tranh khốc liệt xâm lược phương Đông mở đường cho giới Khảo cổ học phương Tây sang nghiên cứu phương Đông. Việc tổ chức điều tra và khai quật khảo cổ ở các nước phương Đông cũng như việc tổ chức những đoàn truyền đạo Thiên chúa vào các nước ấy là một phương pháp do thám, gián điệp rất tốt, dọn đường cho việc xâm lược và nô dịch các nước phương Đông. Ngành « Đông-phương-học » trong đó có Khảo cổ học phương Đông — phục vụ đắc lực cho chủ nghĩa thực dân tư bản phương Tây về quân sự, chính trị và văn hóa. Các ngành « Ai-cập học », « Lưỡng-hà học », « Ấn-độ học », « Trung quốc học », v.v.., của phương Tây ra đời trong những hoàn cảnh như thế.

Cho đến đầu thế kỷ XIX, người ta chưa thật tin là

có một thời đại đồ đá trong lịch sử loài người (1). thế kỷ XIX mới là thời kỳ Khảo cổ học nguyên thủy có bước tiến bộ lớn. Những công trình khai quật đống vỏ sò (Kjökkenmod ding) và mộ cổ ở Đan-mạch của Tôm-xơm (Thomsen) và Voóc-xô (Worsaac) đã khẳng định việc phân chia các thời đại khảo cổ làm 3 thời đại đồ đá, đồ đồng, đồ sắt là hoàn toàn đúng. Việc phát hiện nền văn hóa kiến trúc trên mặt nước ở vùng hồ Thụy-sĩ càng khẳng định thêm chân lý đó. Bùn lầy và nước hồ đã giữ gìn được rất nhiều di tích của cả thời đại đồ đá (lớp dưới) và thời đại đồ đồng (lớp trên) với nhiều di tích đồ gỗ, lưới đánh cá, da, vải, hạt ngũ cốc...

Những kẻ tin vào Kinh Thánh, phủ nhận thời đại đồ đá, cho đồ đá chỉ là vật thờ cúng của người cổ đại, đã thất bại. Song đó mới chỉ là việc khẳng định sự tồn tại của *thời đại đồ đá mới*. Việc phát hiện ra *thời đại đồ đá cũ* còn giáng một đòn nặng nề hơn vào những tín điều tôn giáo. Năm 1715, ở Anh, lần đầu tiên tìm thấy những đồ đá ghè đẽo thô sơ. Năm 1832, ở Pháp, tại thung lũng sông Xom (Somme) gần thành phố Áp-bơ-vin (Abbeville), công nhân đào đất đã phát hiện ra xương cốt những động vật lớn và nhiều đồ đá đẽo. Péc-tơ (Jacques Boucher de Crèvecoeur de Perthes) đã thu lượm các đồ đá đó và từ 1847 — 1864 ông công bố kết quả nghiên cứu trong tác phẩm *«Những cổ vật thời kỳ cổ đại xen-tơ và tiền hồng thủy»*, trong đó ông khẳng định rằng những người nguyên thủy chế tác ra những đồ đá đó sống cùng thời

(1) Năm 1797, khi người Anh là Phơ-re-rơ (John Frere) phát hiện được những công cụ bằng đá lửa trong một vị trí phân tầng khiến ông gán cho chúng một niên đại rất cổ «ở hẳn bên kia thế giới hiện tại» thì ông đã không được những người đương thời tin theo. Đầu thế kỷ XIX, Búc-cơ-lan (William Buckland), giáo sư địa chất ở trường Đại học Ốc-xpho (Oxford) phát hiện được ở Pa-vi-lan (Paviland) thuộc xứ Gan (Galles), trong một cái hang, một bộ xương người hóa thạch cùng với thổ hoàng và đồ trang sức bằng ngà. Tất cả những thứ đó nằm trong một lớp đất chắc là thuộc kỷ Đệ Tứ, nhưng ông lại không sao có thể công nhận được cái hiển nhiên về phân tầng đó. Ông cho rằng đó có lẽ là bộ xương của gái điếm thời trung cổ.

với những động vật kể trên (voi miền Nam, hổ răng gươm, hà mã...). Học giả tăng lữ phê phán ông kịch liệt. Nhưng nhiều nhà khảo cổ và địa chất tiến bộ đã ủng hộ ông. Năm 1859, các nhà địa chất học Anh gặp gỡ Péc-tơ, đi nghiên cứu cấu tạo địa chất ở Áp-bơ-vin và khẳng định phát hiện về thời đại đồ đá cũ của Péc-tơ. Năm 1859 đánh dấu sự ra đời chính thức của khoa tiền sử học ở phương Tây, tuy vẫn chưa rũ bỏ được hết những tín điều tôn giáo. Từ nửa sau thế kỷ XIX, nhiều địa điểm mới, tương tự như Áp-bơ-vin đã được phát hiện. Như vậy cuối cùng người ta đã phải thừa nhận sự tồn tại đồng thời với những loài vật đến nay không còn nữa (động vật hóa thạch). Năm 1856, người ta tìm thấy di cốt Nê-an-đéc-tan ở Đức. Năm 1859 cuốn sách thiên tài của Đác-uyn *« Nguồn gốc các giống loài theo con đường chọn lọc tự nhiên »* ra đời. Năm 1871, một cuốn sách nữa của Đác-uyn *« Nguồn gốc loài người »* được xuất bản. Tiến hóa luận Đác-uyn trở thành ngọn cờ của những bộ óc tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống tôn giáo. Nhà thờ phái nhiều nhà bác học, kể cả tổng giám mục nghiên cứu thời đại đồ đá cũ xuyên tạc tài liệu và sử dụng chúng phục vụ tôn giáo. Moóc-ti-ê (De Mortillet), nhà hoạt động chính trị và học giả tiến bộ, vô thần người Pháp theo chủ nghĩa Đác-uyn trong tác phẩm *Tiền sử* (Le Préhistorique) đã dựa vào sự tiến triển của kỹ thuật và hình loại đồ đá mà tiến hành phân chia các giai đoạn của thời đồ đá cũ (Sen, A-sơn, Mut-xchi-ê, Xô-luy-tơ-rê, Ma-đơ-len). Sự phân kỳ ấy đến nay nói chung còn có giá trị. Nhà bác học Thụy-điển Mông-tê-li-uýt, dựa vào tiến hóa của hình dáng các công cụ và vũ khí bằng đồng đã tìm ra *phương pháp nghiên cứu loại hình* hiện vật khảo cổ. Cuối thế kỷ XIX người ta cũng phát hiện được những hình vẽ trên vách hang thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá cũ và cuối cùng đã tìm ra di tích thời đại đồ đá ở giữa hang A-din (Mas d'Azil) và một số nơi khác.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng vào thế kỷ XIX, Khảo cổ học đã thu được nhiều kết quả to lớn: nhiều di tích khảo cổ quan trọng được phát hiện và nghiên cứu, nhiều ngành của Khảo cổ học đã ra đời (Khảo cổ học nguyên thủy, Khảo cổ

học phương Đông cổ đại, Khảo cổ học Hy — La cổ đại...); những hệ thống tổng hợp, những quan niệm Khảo cổ học tổng hợp đã hình thành. Khảo cổ học tiến bộ ủng hộ học thuyết Đác-uyn, có khuynh hướng nghiên cứu sự phát triển và biến đổi của các công cụ, quan tâm đến tính quy luật của sự vật và cho rằng văn hóa loài người có tính chất thống nhất. Nhưng Khảo cổ học thế kỷ XIX vẫn là một nền Khảo cổ học tư sản. Nó chỉ thừa nhận sự tiến hóa từ từ mà không thừa nhận sự tiến triển có bước nhảy vọt của lịch sử. Các nhà Khảo cổ thời này vẫn cho sự phát triển của đồ vật cũng theo những quy luật của thế giới động vật. Moóc-ti-ê chẳng hạn, quan niệm khảo cổ học nguyên thủy không phải là một ngành của khoa học lịch sử, mà là một bộ phận của sinh vật học. Ông là một người vô thần xác tín, đấu tranh tích cực chống tôn giáo. Nhưng ông lại có thái độ cực đoan, hoài nghi tuyệt đối về vấn đề tôn giáo thời kỳ đồ đá cũ. Mông-tê-li-úyt cho rằng hiện vật phát triển và biến đổi theo những quy luật tự thân về sự biến đổi hình dáng. Ông không thấy đồ vật là sản phẩm của con người, nó phát triển và biến đổi tùy theo sự biến đổi của những điều kiện sinh hoạt của xã hội loài người. Các nhà khảo cổ tư sản lấy đồ vật thay thế cho con người. Đấy là chủ nghĩa bái vật điển hình của khoa học tư sản, đấy là *chủ nghĩa vật học tư sản*.

Thế kỷ XX được đánh dấu bằng những phát hiện quan trọng mới, những thành tựu nghiên cứu mới trong Khảo cổ học, đồng thời cũng đánh dấu bước đường cùng của nền Khảo cổ học tư sản, đế quốc chủ nghĩa, sự ra đời và phát triển ngày càng mạnh mẽ của nền Khảo cổ học xã hội chủ nghĩa.

Hàng trăm di tích hóa thạch của vượn — người và người tối tổ (họ vượn phương Nam, vượn khổng lồ, người Đông Phi, người vượn Gia-va, người vượn Bắc-kinh...) được liên tiếp phát hiện, góp phần ngày càng làm sáng tỏ vấn đề nguồn gốc loài người, nguồn gốc và sự phân bố các chủng tộc. Hàng loạt di tích đồ đá cũ phát hiện được ở châu Á, châu Phi, châu Âu và cả ở Bắc Mỹ. Một nền văn hóa đồ đá

cuội, tiền Sen, đã được xác minh. Từng hình thái, từng khu vực văn hóa cụ thể của thời đại đồ đá mới đã được nghiên cứu. Việc áp dụng những thành tựu của khoa học tự nhiên (vật lý, hóa học, toán học, địa lý...) vào Khảo cổ học ngày càng được mở rộng, ngày càng có hiệu quả và khiến cho những kiến thức Khảo cổ học ngày càng chính xác. Nhiều nền văn hóa cổ đại phát triển rực rỡ trên cơ sở đồ đồng thau (văn hóa Cơ-rê-tô Mi-xen) (đảo Cơ-rêt-tô), văn hóa Xu-me (Lưỡng-hà), văn hóa Ha-ráp-pa (Ấn-độ), văn hóa Thương Ân (Trung-quốc)... đã được phát hiện và nghiên cứu.

Khảo cổ học tư sản thế kỷ thứ XX phát triển khi chủ nghĩa tư bản đã bước vào giai đoạn phát triển tối cao và cuối cùng của nó là giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Những lý thuyết phản động, phản lịch sử đã và đang thống trị trong nền Khảo cổ học tư sản. Đặc điểm của nó là từ bỏ chủ nghĩa lịch sử, từ bỏ chủ nghĩa tiến hóa, phủ nhận tính quy luật, tính thống nhất trong sự phát triển của lịch sử loài người. Tòa thánh Va-ti-căng giao phó cho nhiều cha cố nghiên cứu khảo cổ học để xuyên tạc lịch sử, điên cuồng đấu tranh chống chủ nghĩa Mác. Họ khéo lợi dụng những sai lầm của các học giả thế kỷ XIX — theo thuyết tiến hóa dung tục, máy móc — để phá hoại những nguyên tắc tiến hóa biện chứng. Họ không thừa nhận sự phát triển nội tại, những nguyên nhân nội tại của sự tiến bộ của những thời kỳ và những nền văn hóa. Họ giải thích nguyên nhân những sự thay đổi đó bằng những nhân tố ngoại lai: sự thay đổi của nhân chủng, của bộ lạc mới từ bên ngoài lại, bằng ảnh hưởng của sự vay mượn. Khảo cổ học tư sản thế kỷ XX tụt xuống địa vị một môn học chuyên bàn về sự *thiên di* và *vay mượn*. Lý thuyết đó nhuốm đậm màu sắc của *chủ nghĩa chủng tộc*. Khảo cổ học tư sản mưu mô chia loài người thành những dân tộc «hạ đẳng» và những dân tộc «thần kỳ», những «nhân dân sáng tạo» và «nhân dân vay mượn những thành tựu có sẵn». Rất điển hình cho những «lý thuyết» phản động của Khảo cổ học tư sản thế kỷ XX là *thuyết khu vực văn hóa hay trường phái văn hóa lịch sử* Viện (Áo). Ở đây mọi hiện tượng văn hóa đều bị quy kết vào khu vực văn hóa này hay khu

vực văn hóa khác, do những tài liệu khảo cổ học và dân tộc học chất đống lại một cách giả tạo mà thành. Trong từng khu vực văn hóa, mỗi hiện tượng xã hội dường như nằm chết cứng, không phát triển. Họ cho rằng quá trình phát triển của lịch sử là sự mở rộng hay thu hẹp của những khu vực này đối với khu vực khác... Họ phủ nhận sự phát triển không ngừng của các hình thái kinh tế xã hội. Tâm lý sợ sệt của khảo cổ học tư sản đối với việc thừa nhận tính tiến bộ của quá trình lịch sử bắt nguồn từ việc giai cấp tư sản sợ sệt cách mạng vô sản, sợ hãi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

***

Chỉ có chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới giải phóng nền khảo cổ học ra khỏi những lý thuyết tư sản phản động, ra khỏi ngõ cụt thời đế quốc. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin thừa nhận Khảo cổ học là một ngành của khoa học lịch sử. Khảo cổ học mác-xít không phủ nhận sự thiên di và vay mượn nhưng cho rằng động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội là động lực nội tại. Thiên di và vay mượn không phải là nội dung chủ yếu của quá trình lịch sử.

Ở Liên-xô, Trung-quốc, Việt-nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác, một nền Khảo cổ học mới, xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Khảo cổ học mác-xít chăm chú nghiên cứu những quan hệ kinh tế — xã hội, được phản ánh qua các tài liệu hiện vật. Khảo cổ học mác-xít nhấn mạnh tính thống nhất, tính quy luật chung của sự phát triển lịch sử loài người, đồng thời không phủ nhận những dạng thái muôn màu muôn vẻ của những nền văn hóa xã hội.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, công tác khảo cổ học được tổ chức theo quy mô toàn quốc, được thực hiện theo kế hoạch phục vụ nghiên cứu lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới. Khảo cổ học phát triển cùng với công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, hợp tác hóa nông nghiệp...cùng với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên quy mô lớn. Khảo cổ học mác-xít

phát triển theo với công cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng, theo với việc nâng cao trình độ văn hóa chung của nhân dân các dân tộc xã hội chủ nghĩa. Các di tích khảo cổ được luật pháp xã hội chủ nghĩa và nhân dân hết lòng bảo vệ. Trong quá trình phát triển, nền khảo cổ học xã hội chủ nghĩa tiếp thu một cách có phê phán những thành tựu chuyên môn của khảo cổ học tư sản, đồng thời và chủ yếu là đứng trên lập trường của mình — lập trường vô sản — mà đấu tranh chống lại tất cả những lý thuyết khảo cổ phản động của các giai cấp và tầng lớp thù địch với chủ nghĩa xã hội.

***

Ở Việt-nam, theo truyền thuyết được ghi lại trong *Lĩnh nam chích quái*, ngay từ thời An-dương vương (thế kỷ III trước công nguyên) người ta đã đào được xương cốt và nhạc khí cổ của thời đại Hùng vương. Vào đầu Công nguyên, viên tướng phong kiến Đông Hán là Mã Viện đã thu lượm nhiều trống đồng của người Lạc Việt rồi đem phá ra để đúc ngựa đồng *(Hậu Hán thư)*. Dưới triều Lý (thế kỷ XI — XIII) người ta đã thấy những cuốn sử biên niên chú ý ghi chép những việc tìm thấy cổ vật (tượng đồng, chuông đồng...) ở dưới mặt đất. Cuốn *An-nam chí lược* của Lê Trắc đời Trần (1333) có riêng mục *Cổ tích* trình bày những thành cổ, miếu cổ, trống đồng cổ...của Việt-nam. Pháp luật đời Hồng-đức (thế kỷ XV) có ghi điều khoản 422 trừng phạt việc lấy cắp hoặc phá hủy tượng Phật, chuông đồng cổ. Nhà bác học Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) đã chăm chú nghiên cứu những tấm bia cổ, những bài minh khắc trên chuông đồng thời cổ và coi đó là những nguồn sử liệu quý. *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê, nhiều cuốn *truyện, chí* thời Lê mạt và thời Nguyễn, đặc biệt cuốn *Việt sử thông giám cương mục* đã mô tả và chỉ định vị trí của những thành cổ ở Việt-nam như thành Cổ-loa, thành Liên-lâu, thành của các sứ quân thế kỷ thứ X... Nhiều sách địa chí *(như Gia-định thành thông chí, Đại Nam nhất thống chí, Nghệ-an chí...)* đã đề cập đến nhiều cổ tích và cổ vật, những hang động và đống

vỏ sò ốc ở các địa phương. Nhưng, với những tài liệu hiện này được biết, ta chưa thấy có một tổ chức khảo cổ, một công cuộc điều tra và khai quật khảo cổ nào dưới thời kỳ phong kiến Việt-nam. Nhân dân các dân tộc từ xưa vẫn lưu hành truyền thuyết về «lưỡi tầm sét», «búa trời» vẫn gán cho chúng những đặc tính siêu nhiên và dùng làm thuốc chữa bệnh. Nhiều thầy mo giữ rìu đá, rìu đồng... làm bùa chú, làm thuốc chữa bệnh để mê hoặc nhân dân...

***

Vào nửa sau thế kỷ XIX, thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta. Từ những năm 70, 80, nhiều viên sĩ quan, nhiều tên thực dân đội lốt thầy tu, «học giả», đi thám sát các miền đất đai chưa bị chúng chiếm đóng hoặc chúng vừa chiếm được hòng đặt cơ sở cho chế độ thực dân, âm mưu thực hiện những kế hoạch xâm lược và nô dịch. Trong nhiều hành trình của chúng ở miền Đông Nam-bộ, ở Tây-nguyên, ở Bắc-bộ... chúng có thu lượm và tìm mua một số đồ đá, đồ đồng, đồ sứ, gạch cổ... Trên sách báo của Pháp, bắt đầu xuất hiện một vài bài miêu tả các hiện vật thời đại đồ đá, đồ đồng ở Đông-dương, miêu tả sơ sài thành Cổ-loa, thành Hoa-lư... Những tên thực dân, sĩ quan, cha cố, con buôn đồ cổ đó như Hon-bê, Sê-ni-ơ, Y-éc-xanh, Ghéc-lắc, Lơ-phe-vơ-rơ Pông-ta-lít-xơ, Ri-vi-e-rơ, Đuy-mu-chi-ê (Holbé, Chénieux, Yersin, Guerlach, Lefevre Pontalis, Rivière, G. Dumoutier...) được giới khảo cổ thực dân Pháp coi là những người «tiền khu» của nền khảo cổ học Đông-dương!

Cuối thế kỷ XIX, đầu kỷ thế XX, sau «thời kỳ bình định» để phục vụ cho quyền lợi của bọn thực dân Pháp, viên toàn quyền Đu-me (Paul Doumer) đã vạch ra chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Riêng về mặt văn hóa, Đu-me bắt đầu lập một số cơ quan nghiên cứu nhằm mục đích điều tra, tìm hiểu cặn kẽ xứ thuộc địa về mọi mặt đặng phục vụ đắc lực cho công cuộc thống trị về chính trị, tinh thần, công cuộc bóc lột về kinh tế. Năm 1898, Ủy ban khảo cổ học Đông-dương ra

đời, hai năm sau, Ủy ban đó đổi tên thành Trường Viễn đông bác cổ (Ecole française d'Extrême-Orient, EFEO). Về mặt khảo cổ học, trường này chỉ chú trọng đến những di tích ở Cam-pu-chia (đặc biệt là di tích Ăng-co) những tháp và bi ký Chàm. Trên tập san của trường này (BEFEO) chỉ xuất hiện một vài bài nghiên cứu về những ngôi mộ gạch cổ ở Bắc Việt-nam, những trống đồng cổ, một số tin tức về những phát hiện khảo cổ lẻ tẻ, ngẫu nhiên. Và chỉ mãi tới năm 1929 và những năm sau, một vài học giả của trường này (V. Goloubew, J. Przyluski, P. Lévy....) mới bắt đầu chú ý nghiên cứu thời đại đồng thau ở Việt-nam và nền *văn hóa Đông-sơn* qua di tích Đông-sơn được phát hiện vào năm 1924 và được khai quật từ 1924 — 1928.

Nếu trong giai đoạn trước (30 năm cuối thế kỷ XIX) khảo cổ học gắn liền với những hoạt động do thám, xâm lược của bọn thực dân thì trong giai đoạn phát triển thứ hai này, công cuộc nghiên cứu khảo cổ học thời đại đồ đá gắn liền với việc thăm dò địa chất của bọn thống trị thực dân. Sở địa chất Đông-dương cũng được thành lập vào năm 1898. Một vài học giả của Sở này như Măng-xuy, Cô-la-ni, Xô-ranh, Phơ-rô-ma-giê (H. Mansuy, M. Colani, E. Saurin, J. Fromaget...), ngoài công việc chính của họ là thăm dò địa chất đặng phục vụ công cuộc khai thác hầm mỏ của bọn thống trị thực dân, cũng có làm thêm một số công tác nghiên cứu khảo cổ học thời đại đồ đá. Hoạt động khảo cổ học của họ cũng chỉ thật sự sôi nổi trong khoảng hơn mười năm (1924—1936) và cũng không được chính quyền thống trị chú ý giúp đỡ gì nhiều. Họ làm được một số việc : phát hiện và bước đầu nghiên cứu về *nền văn hóa Bắc-sơn (1924 — 1925)*, *nền văn hóa Hòa-bình* (1926 — 1932), phát hiện và nghiên cứu một số di tích hang động ở miền núi và di tích đống vỏ sò ven biển thuộc *hậu kỳ thời đại đồ đá mới* và buổi đầu thời đại kim khí. Hầu hết những phát hiện và nghiên cứu về thời đại đồ đá chỉ hạn chế ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ ; ở Nam Trung bộ và Nam bộ chỉ có những phát hiện lẻ tẻ. Vào những năm thứ 30 của thế kỷ XX, bắt đầu xuất hiện một vài tác phẩm khái quát về tiền sử học Đông-dương, dựa vào kết

quả các cuộc khai quật và những phát hiện riêng lẻ khác. Ngoài người Pháp, một số người Nhật đã viết một số luận văn, nghiên cứu về các vấn đề khảo cổ học Việt-nam và Đông-dương. Từ năm 1934 nhà khảo cổ Thụy-điển Giăng-xê (Olov Janse) đến Việt-nam và khai quật lại địa điểm Đông-sơn, đào một số mộ cổ ở Thanh-hóa và Bắc-ninh và thám sát một vài địa điểm khác thuộc văn hóa Đông-sơn. Năm 1938 nhà khảo cổ Thụy- điển An-đéc-xôn (J. G. Andersson) tiến hành khai quật một số địa điểm hậu kỳ đồ đá mới ở vịnh Hạ-long, công việc này sau đó được chị em Cô-la-ni tiếp tục trong một thời gian ngắn. Đến khi đại chiến thế giới lần thứ hai nổ ra, phát-xít Nhật xâm chiếm Đông-dương, thực dân Pháp đầu hàng Nhật, thì công việc nghiên cứu khảo cổ ở Đông-dương hầu như ngừng trệ.

Điểm qua việc nghiên cứu khảo cổ học ở Việt-nam trong thời thuộc Pháp, ta thấy nổi bật lên mấy đặc điểm sau đây:

Trước hết, ta thấy tham gia vào công cuộc khai quật, nghiên cứu khảo cổ học ở Việt-nam có nhiều hạng người; từ bọn quan lại thực dân, võ quan, tây đoan đến học giả tư sản. Thế nhưng không có một tổ chức nào chuyên làm công tác khảo cổ và công việc nghiên cứu khảo cổ cũng không theo một chương trình kế hoạch cụ thể nào. Rất ít những nhà khảo cổ học chuyên nghiệp. Người Việt-nam hoàn toàn bị gạt ra khỏi lãnh vực nghiên cứu khảo cổ học. Dưới thời thuộc Pháp, không có một nhà khảo cổ người Việt-nam nào được đào tạo từ trong nhà trường của Pháp.

Đối với công cuộc nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam, một số học giả Pháp và nước ngoài đã có một số đóng góp nhất định về phần nghiên cứu chuyên môn thực tế. Họ đã phát hiện và khai quật một số di tích thuộc các giai đoạn của thời đại đồ đá, đồ đồng và đồ sắt, xác định một số nền văn hóa khảo cổ (Hòa-bình, Bắc-sơn, Đông-sơn), giải thích một số vấn đề của khảo cổ học Việt-nam.

Nhưng tất cả bọn họ đều là những tên thực dân điển hình, đều miệt thị nhân dân Việt-nam, làm việc hoàn toàn tách rời

nhân dân Việt-nam và không cho một người Việt-nam nào nghiên cứu khảo cổ. Hậu quả của tình trạng đó là chính các nhà khảo cổ Pháp và nước ngoài cũng không nghiên cứu được nhiều. Nhiều người trong bọn họ chưa có những hiểu biết đầy đủ về phương pháp nghiên cứu khảo cổ, ấy là chưa kể một số tên tuy mang danh là nhà khảo cổ song kỳ thực là bọn đi phá hoại các di tích khảo cổ. Sau nhiều năm nghiên cứu của họ, khảo cổ học Việt-nam còn biết bao nhiêu là điểm trống, bản đồ khảo cổ Việt-nam chưa xây dựng được, công cuộc điều tra cơ bản không hề được đặt ra và tiến hành. Di tích thời đại đồ đá cũ chưa phát hiện được. Các loại hình di tích thời đại đồ đá mới và các thời đại muộn hơn còn nghèo nàn và ít ỏi.

Do lập trường tư sản thực dân chi phối, quan điểm nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam của các học giả Pháp và phương Tây là sai lầm, mang đầy rẫy những màu sắc của «chủ nghĩa chủng tộc», «chủ nghĩa truyền bá», thuyết « thiên di và vay mượn» của khảo cổ học đế quốc chủ nghĩa. Họ phủ nhận năng lực sáng tạo của cư dân bản địa, họ giải thích mọi tiến bộ của lịch sử văn hóa Việt-nam bằng sự thay đổi thành phần nhân chủng, bằng ảnh hưởng ngoại lai. Họ sẵn sàng tạo ra mọi lý luận phiêu lưu về nguồn gốc dân tộc và văn hóa Việt-nam để chứng tỏ rằng xưa cũng như nay trung tâm văn minh là ở phương Tây. Lý luận đó bao che cho chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Phương pháp nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam của các học giả tư sản Pháp cũng có rất nhiều hạn chế. Họ ít chú ý nghiên cứu những nơi cư trú thời cổ. Họ thường nặng về phần mô tả hiện tượng mà ít chú ý đến khía cạnh kinh tế — xã hội của những hiện tượng đó. Họ thường phạm sai lầm của chủ nghĩa hình thức, so sánh hời hợt một vài thể thức nghệ thuật để đi đến những kết luận vội vàng và mơ hồ về mối quan hệ giữa các nền văn hóa ở những vùng rất xa nhau. Phương pháp khai quật của hầu hết các nhà khảo cổ học Pháp ở Việt-nam đều thô sơ, non kém.

Tóm lại, trong hơn bảy mươi năm phát triển của khảo cổ học Việt-nam dưới thời thuộc Pháp, các học giả phương

Tây có mang lại một số tác phẩm ít nhiều có giá trị về phần nghiên cứu chuyên môn thực tế, nhưng những công trình nghiên cứu khảo cổ trước đây tiến hành một cách không có kế hoạch, không có hệ thống, còn nghèo nàn, chật hẹp và thiếu tính chất khoa học. Và điều chủ yếu là những quan điểm lạc hậu, phản động, biện hộ cho chế độ thực dân xâm lược đã bao trùm lên tất cả những công trình đó. Đấy là ta chưa nói đến việc nhiều di tích lịch sử và khảo cổ của Việt-nam bị thực dân Pháp phá hủy, rất nhiều hiện vật khảo cổ quý giá của nước ta bị tước đoạt và mang ra nước ngoài. Hành vi cướp đoạt này cũng thuộc về bản chất của chế độ thực dân.

***

Khảo cổ học Việt-nam là một ngành khoa học còn trẻ tuổi. Từ sau năm 1954, khi hòa bình được lập lại, ở miền Bắc Việt-nam, một nền khoa học khảo cổ mới, độc lập, một nền khảo cổ học mác-xít lê-nin-nít đã phát sinh và bước đầu phát triển. Việc bảo vệ các di tích lịch sử và khảo cổ được Đảng, Chính phủ và nhân dân rất quan tâm. Nghị định bảo vệ di tích đó đã được Phủ Thủ tướng ban hành (519/TTg — 1957). Cơ quan chuyên trách việc bảo vệ các di tích lịch sử (Vụ Bảo tồn bảo tàng) đã được thành lập (1956) (1). Nhiều tổ chức chuyên làm công tác khảo cổ học ra đời. Việc đào tạo một đội ngũ những người làm công tác khảo cổ đã được chú ý. Ngoài một số cán bộ nghiên cứu khảo cổ được đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, khoa lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội là cơ quan chủ yếu phụ trách công tác đào tạo cán bộ sử học, khảo cổ học, dân tộc học. Năm 1968, Viện khảo cổ học trực thuộc Ủy ban khoa học xã hội đã được thành lập.

Trong giai đoạn phát triển đầu tiên, một trong những nhiệm vụ quan trọng của khảo cổ học Việt-nam là đánh giá lại toàn bộ di sản của nền khảo cổ học cũ, phê phán những quan điểm

(1) Nay đổi thành Cục bảo tồn bảo tàng, Bộ Văn hóa.

sai lầm, phản động của giới Khảo cổ học tư sản, thực dân. Những kinh nghiệm tiên tiến của nền Khảo cổ học xô-viết và nền khảo cổ học các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đã được giới Khảo cổ học Việt-nam tiếp thu có chọn lọc.

Cùng với công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa, công cuộc tiến hành cách mạng văn hóa và tư tưởng, việc điều tra và khai quật khảo cổ đã được tiến hành sôi nổi trên miền Bắc, từ miền đồng bằng, miền ven biển, miền trung du đến miền núi rừng Việt-bắc, Tây-bắc và Bắc Trường-sơn. Hàng mấy trăm di tích thời đại đồ đá (kể cả thời đại đồ đá cũ, đồ đá giữa và đồ đá mới) thuộc những loại hình khác nhau đã được phát hiện và bước đầu nghiên cứu. Nếu ngày trước, người ta chỉ biết tới một di tích Đông-sơn thì ngày nay hàng trăm di tích thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt đã được phát hiện từ miền núi cho tới miền đồng bằng và vùng ven biển. Nhiều di tích khác của các thời kỳ muộn hơn (mộ cổ thế kỷ I — X, các di tích kiến trúc thời phong kiến độc lập...) cũng bước đầu được nghiên cứu. Những nền văn hóa khảo cổ cũ được nghiên cứu lại dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và của những phát hiện khoa học mới. Nhiều nền văn hóa khảo cổ mới đã được xác định : *văn hóa Sơn-vi* (miền đồi trung du) thuộc cuối thời đại đồ đá cũ, *văn hóa Quỳnh-văn* (di tích đống vỏ sò ở miền ven biển Nghệ-an) thuộc đầu thời đại đồ đá mới, *văn hóa Bàu-tró, văn hóa Hạ-long* thuộc cuối thời đại đồ đá mới, *văn hóa Phùng-nguyên, văn hóa Đồng-đậu, văn hóa Gò Mun, văn hóa Hoa-lộc* thuộc thời đại đồng thau, v.v... Khảo cổ học được xem là một ngành của khoa học lịch sử và phục vụ đắc lực cho công cuộc nghiên cứu lịch sử nước nhà. Việc nghiên cứu khảo cổ được gắn liền với những kế hoạch nghiên cứu sử học và góp phần giải quyết những vấn đề lịch sử Việt-nam. Trên cơ sở những kết quả điều tra, khai quật và bước đầu nghiên cứu các di tích khảo cổ và những nền văn hóa khảo cổ kể trên, đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu khái quát về khảo cổ học Việt-nam.

Ngay sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng (4-1975) và sự thống nhất nước nhà về mặt nhà nước được thực hiện

(1976), công tác điều tra khai quật khảo cổ đã được mở rộng tới các tỉnh phía Nam. Khu vực Hàng-gòn — Dầu-dây mà trước đây Xô-ranh tìm thấy một số hiện vật đầu thời đá cũ đã được phát hiện thêm ở khu vực Đồng-nai, Sông-bé. Hàng loạt di chỉ cuối thời đại đá mới, thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt đã được phát hiện và nghiên cứu khai quật bước đầu ở lưu vực sông Đồng-nai (thuộc hai tỉnh Đồng-nai, Sông-bé) ở ngoại vi thành phố Hồ Chí Minh và ở một số khu kinh tế mới. Khu di tích Sa-huỳnh nổi tiếng ở tỉnh Nghĩa Bình thuộc đầu thời đại sắt — đã được tìm hiểu lại và khai quật trên qui mô tương đối lớn. Nhiều di tích khảo cổ tương tự Sa-huỳnh đã được phát hiện và bước đầu khai quật, nghiên cứu ở Quảng- nam, Đà-nẵng và các tỉnh ven biển Nam Trung-bộ. Miền đồng bằng sông Cửu-long cũng bắt đầu được điều tra cơ bản về Khảo cổ học.

Như vậy, trong lĩnh vực khảo cổ học Việt-nam, trong một thời gian ngắn, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng gấp bội so với mấy chục năm phát triển dưới chế độ cũ. Điều đó nói lên tính ưu việt của chế độ Dân chủ cộng hòa, tính ưu việt của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đường lối của Đảng trong công cuộc tiến quân vào khoa học. Nhưng tất nhiên, những thành tựu của khảo cổ học Việt-nam mới chỉ là bước đầu. Còn nhiều điểm trắng trên bản đồ khảo cổ Việt-nam, nhiều khoảng trống trong các giai đoạn, các thời kỳ khảo cổ mà chúng ta chưa phát hiện được ; nhiều vấn đề của khảo cổ học Việt-nam chưa được nghiên cứu giải quyết triệt để và thỏa đáng. Công việc phải làm còn rất nhiều và rất bề bộn. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đường lối chung của Đảng, chúng ta phải cố gắng làm sao cho thiên tài sáng tạo của nhân dân ta trong thời quá khứ được tỏa sáng trong những công trình nghiên cứu khảo cổ học và sử học của chúng ta.

CHƯƠNG VI

VÀI NÉT VỀ NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Loài người từ đâu mà sinh ra? Đó là một câu hỏi lớn tồn tại trong tất cả mọi thời đại. Từ thời nguyên thủy đã có nhiều thần thoại khác nhau để giải thích nguồn gốc con người. Có học giả cổ Hy-lạp tin rằng người sinh ra từ loài cá. Sách *Trang-tử* của Trung-quốc thì chép rằng: « Loài sâu rễ tre sinh ra loài báo, báo sinh ra ngựa, ngựa sinh ra người ». Người cổ Trung-quốc tin rằng Nữ Oa đã dùng bùn vàng nặn ra con người và người cổ Ai-cập lại cho rằng thần Ha-nu-ma đã dùng đất sét tạo thành người trên bàn xoay đồ gốm... Kinh thánh đạo Cơ-đốc chép rằng Chúa Trời đã dùng đất sét nặn thành người đàn ông và lấy một chiếc xương sườn của người đàn ông để tạo thành người đàn bà... Tất cả các tôn giáo đều quy công sáng tạo con người cho thần linh.

Học giả duy tâm phản động đã và đang nêu ra rất nhiều thuyết phản khoa học về nguồn gốc con người. Tuy mang nhiều bộ áo khác nhau, thực chất của các « học thuyết » đó không cách xa tôn giáo bao nhiêu. Các nhà khoa học duy vật tiến bộ từ lâu đã tiến hành một cuộc đấu tranh kịch liệt chống lại các thế giới quan tôn giáo duy tâm, các luận thuyết sai lầm, phản động về nguồn gốc con người. Cho đến nay, cuộc đấu tranh đó vẫn còn tiếp diễn.

Từ hai nghìn năm trước, đã có nhiều học giả nhận thấy những điểm giống nhau giữa cơ thể người và động vật, nhưng bấy giờ người ta vẫn chưa thể khám phá được bí mật của việc xuất hiện loài người trên trái đất. Mãi đến thế kỷ XVIII,

người ta mới tích lũy được nhiều tài liệu về động vật học. Dựa trên một khối lượng tài liệu to lớn, nhà sinh vật học Thụy-điển Lin-nê (Linné) đã tiến hành phân loại động vật. Nguyên tắc phân loại của ông dựa vào các đặc điểm tương tự của cơ thể động vật. Tuy chưa thoát khỏi quan niệm cho rằng các giống loài là bất biến, Lin-nê đã nhận thấy giữa cơ thể người và cơ thể khỉ, vượn có rất nhiều điểm giống nhau, do đó ông đã xếp người và khỉ, vượn vào một bộ là *bộ linh trưởng* trong hệ thống phân loại của mình.

Năm 1809, nhà bác học Pháp La-mác (J.B. •Lamack) đã cho xuất bản quyển « Triết học động vật », vạch rõ rằng các động vật cao đẳng phát sinh từ các động vật thấp và loài người có nguồn gốc ở loài vượn người. Nhưng bấy giờ La-mác vẫn chưa nêu ra được những chứng cớ chắc chắn có đủ sức thuyết phục. Phải đợi đến nhà sinh vật học vĩ đại của người Anh Sác-lơ Đác-uyn (Charles Darwin, 1809 — 1882) mới có thể dựa trên nhiều tài liệu thực tế được kiểm tra cẩn thận, chứng minh rằng loài người phát sinh từ giống vượn người hóa thạch đã bị tiêu diệt, chứ không phải do thượng đế tạo ra. Luận điểm của Đác-uyn về nguồn gốc loài người đã được trình bày trong quyển « Nguồn gốc loài người và sự chọn giống » xuất bản 1871. Những luận điểm của Đác-uyn về nguồn gốc loài người gắn liền với học thuyết của ông về nguồn gốc các loài sinh vật đã được trình bày trong quyển « nguồn gốc giống loài » (1859). Những luận điểm đó xuất phát từ những quy luật phát triển của thế giới sinh vật mà ông đã phát hiện ra.

Người và các động vật khác có rất nhiều điểm giống nhau về mặt sinh lý cũng như về mặt giải phẫu. Những điểm tương tự đó chứng tỏ quan hệ thân thuộc giữa người và động vật. Trong ngành động vật có xương sống, người giống với các động vật lớp có vú hơn cả. Các động vật này đều đẻ con và cho con bú. Bắp thịt, thần kinh, mạch máu, nội tạng và bộ xương của các động vật này đều gần giống người. Nếu nhìn bề ngoài, chúng ta thấy dường như tay người khác xa chân con trâu, cánh con dơi, vây hải báo hay cẳng loài sóc bay, v.v... nhưng tất cả các chi này của chúng đều do những cái xương giống

nhau tương ứng tạo thành, nối liền với nhau theo một cách thức giống nhau... Chúng ta có thể thấy sự gần gũi như vậy ở nhiều bộ phận khác của cơ thể động vật và người.

Trên cơ thể con người vẫn còn những bộ phận đã thoái hóa, không có ích lợi thiết thực đối với người, đó là những cơ quan tiêu giảm còn lại trong cơ thể người như là dấu vết của động vật. Nhưng ở động vật, tổ tiên của loài người, các cơ quan đó đã phát triển và thực hiện những chức năng quan trọng. Khúc ruột thừa ở người là một loại cơ quan tiêu giảm; nó không có tác dụng gì trong việc tiêu hóa. Đôi khi ruột thừa bị viêm, người ta phải mổ để cắt bỏ nó đi. Nhưng ở nhiều động vật ăn cỏ, khúc ruột thừa ấy rất phát triển và có vai trò trong việc tiêu hóa thức ăn.

Ở động vật, vành tai nhọn và có thể cử động được để đón âm thanh. Ở người, nhu cầu đó không còn nữa và các cơ làm vành tai cử động thoái hóa đi. Ngày nay, có một số rất ít người có thể khẽ động vành tai, đó là dấu vết hoạt động cơ tại của tổ tiên động vật.

Những đốt xương cụt còn lại ở người cũng là vết tích của cái đuôi xưa kia. Trong một số rất ít trường hợp, đứa bé sinh ra có cái đuôi nhỏ, thầy thuốc phải dùng phẫu thuật để cắt bỏ. Hiện tượng này được coi là một hiện tượng *lại giống*, tức là xuất hiện lại những đặc điểm có ở tổ tiên. Có một ít người sinh ra các lớp lông mềm và dài phủ đầy mình và mặt. Đó cũng là hiện tượng *lại giống*. Việc nghiên cứu những hiện tượng lại giống này cho chúng ta thấy rõ con người có tổ tiên là động vật.

Nhưng nếu những hiện tượng xuất hiện khúc đuôi hay bộ lông thấy rất hiếm ở người thì lại thấy rõ ràng ở bào thai. Khoa *phôi thai học* đã nhận thấy rằng trong quá trình phát triển, bào thai người đã lặp lại các giai đoạn phát triển của động vật. Thai người phát triển từ 3 đến 4 tuần rất giống cá. Tay và chân rất giống vây cá, ở hai bên cổ có nhiều rãnh mang, rất giống mang cá. Thai người trong giai đoạn đầu có đuôi.

Đuôi dài nhất vào lúc thai được 5, 6 tuần. Về sau, đuôi của thai biến đi, những đốt xương đuôi còn lại tiếp hợp với nhau, làm thành xương cụt. Cuối tháng thứ năm, thì thai đã rõ ràng hình người, nhưng khắp người đều phủ một lớp lông mềm, không màu, chỉ trừ lòng bàn chân và lòng bàn tay. Thậm chí, khắp mặt đều có lông. Vào lúc này, thai người rất giống loài khỉ. Chỉ ít lâu trước khi đứa bé sinh ra, lớp lông này mới rụng đi. Như vậy là tài liệu phôi thai học cũng chứng minh rằng người bắt nguồn từ động vật. Giai đoạn thai người giống thai vượn người chiếm một thời gian lâu hơn cả trong quá trình phát triển của thai, điều đó càng chứng tỏ người phát sinh từ loài vượn người.

Trong bộ linh trưởng, các giống vượn người gần người hơn cả. Vượn người, còn gọi là vượn cao đẳng, phân biệt với khỉ hạ đẳng có đuôi. Hiện nay còn có bốn giống vượn người. Giống vượn đen Sim-pan-dê (Chimpanzé) và giống khỉ độc Go-ri-la (Gorilla) sống ở vùng nhiệt đới châu Phi, giống vượn dài tay Gip-bông (Gibbon) và giống đười ươi Ô-răng-u-tăng (Orangutang) sống ở vùng nhiệt đới Đông-nam Á.

Giống Sim-pan-dê chủ yếu sống ở lưu vực sông Công-gô và sông Ni-giê, có cấu tạo cơ thể giống người hơn cả. Con Sim-pan-dê cao 150cm, nặng 50kg, óc khá lớn (350 — 500cm^3). Giống Go-ri-la sống ở vùng xích đạo châu Phi, là một giống vượn rất khỏe, tất cả các loài thú đều sợ giống vượn này. Go-ri-la cao đến 200cm, con đực nặng đến 260kg, óc rất lớn (400 — 600cm^3). Giống Gip-bông sống ở Đông-dương (Việt-nam có giống vượn này), Mã-lai, Hải-nam, Xu-ma-tơ-ra, Gia-va, Ka-li-măng-tan. Gip-bông có hai chi trước rất dài, cao tới 1m và nặng gần 100kg. Thể tích óc khoảng 100 — 150cm^3. Giống đười ươi Ô-răng-u-tăng chỉ còn sống ở đảo Ka-li-măng-tan và đảo Xu-ma-tơ-ra. Giống vượn này rất lớn, cao tới 150cm, nặng 100 — 200kg. Thể tích óc Ô-răng-u-tăng lớn khoảng 300 — 500 cm^3. Con Ô-răng-u-tăng rất khỏe, có thể xé rách hàm và cắn nát họng cá sấu.

Những giống vượn người này có những đặc điểm giống nhau khiến chúng khác với khỉ hạ đẳng và gần gũi với người.

Vượn người không có đuôi. Mặt và ngón thường không có lông. Hướng lông cũng rất giống người. Hình dạng mũi, vành tai và vị trí của mắt vượn người gần giống người. Bàn tay vượn người cũng có những đường vân như ở tay người. Vượn người cũng có 32 cái răng, cấu tạo răng và các mấu mặt răng đều gần giống răng người.

Vượn người thường sinh một con, rất ít khi sinh đôi. Thời gian có thai từ 7 đến 9 tháng. Thai vượn người và thai người trong giai đoạn đầu rất giống nhau. Chỉ đến tháng thứ hai mới có sự khác biệt rõ giữa thai vượn người và thai người. Vượn người mới đẻ giống người hơn vượn lớn. Điều này chẳng những chứng tỏ người và vượn người có quan hệ thân thuộc mà còn nói lên rằng người và vượn người có tổ tiên chung.

Trí lực của vượn người khá phát triển. Vượn người có nhiều cách thể hiện tình cảm, biết cười, biết khóc, biết cáu giận... Vượn người có thể phát ra nhiều loại âm thanh mà đồng loại có thể hiểu được.

Tính chất sinh vật, hóa học của máu vượn người rất gần máu người, nhất là máu vượn đen Sim-pan-dê. Máu vượn người cũng có bốn nhóm cơ bản như người. Có thể lấy máu người tiêm vào mạch máu vượn người mà con vượn vẫn không chết.

Vượn người có thể lây nhiều bệnh của người. Chẳng hạn giống Sim-pan-dê có thể lây bệnh thương hàn. Vượn người cũng có thể lây bệnh sốt rét. Chứng trạng các bệnh đó ở vượn người cũng gần giống như ở người. Bệnh giang mai là một thứ bệnh mà trước đây người ta cho là riêng loài người mới mắc phải, gần đây mới biết là vượn người cũng có thể mắc bệnh này.

Chúng ta có thể dẫn ra nhiều đặc điểm khác nói lên sự gần gũi giữa vượn người và người. Nhưng tất cả những điểm tương cận kể trên chỉ chứng minh rằng người và vượn người có quan hệ thân thuộc với nhau, chứ hoàn toàn không phải là loài người phát sinh từ các giống vượn người hiện đại. Những giống vượn người hiện đại không phải là tổ tiên của loài người mà là những anh em họ cùng có một tổ tiên chung với loài người

Những giống vượn người hiện đại đã đi chệch khỏi quỹ đạo hình thành loài người và không bao giờ có khả năng biến thành loài người nữa. Những giống vượn người hiện đại đã thích ứng hoàn toàn với điều kiện sống của rừng nhiệt đới, chúng đã có kết cấu cơ thể đặc biệt, chẳng những khác với người và khỉ hạ đẳng mà còn khác với vượn người cổ đại. Vượn người hiện đại tuy cùng chung với loài người một điểm xuất phát nhưng trong quá trình lịch sử, chúng đã đi theo một con đường phát triển riêng biệt rất dài. Chúng đã biến thành những động vật đặc thù hóa và phương hướng phát triển đó khó có thể thay đổi được nữa. Mặt khác, hoàn cảnh tự nhiên hiện đại không giống như thời tối cổ, đồng thời loài người càng ngày càng cải biến hoàn cảnh đó một cách nhanh chóng.

Những giống vượn người hiện đại sống trong rừng nhiệt đới, thích ứng với hoạt động chuyền cây bằng tay. Khi ở trên mặt đất, chúng ở trong tư thế nửa đứng thẳng mà không thể đứng thẳng hoàn toàn vì nửa mình phía trên phát triển nặng hơn nửa mình phía dưới. Do không đi thẳng được, tay vượn người không được giải phóng và tất nhiên, không thể có hoạt động lao động. Vì thế, vượn người hiện đại không thể chuyển biến thành người. Nếu do một nguyên nhân nào đó mà vượn người hiện đại không còn sống trong rừng nữa thì chúng sẽ diệt vong do chỗ không thích ứng với điều kiện mới. Một số giống vượn người như Ô-răng-u-tăng, Go-ri-la, hiện nay đã thuộc vào loại động vật gần tuyệt chủng. Khu vực mà chúng sống thích ứng ngày nay đã thu lại rất hẹp.

Loài người không phải phát sinh từ các giống vượn người hiện đại mà đã phát sinh từ một giống vượn người hóa thạch đã bị tiêu diệt. Nghiên cứu các linh trưởng hóa thạch, người ta đã dựng lại được con đường phát sinh và phát triển của loài người.

Vào đầu kỷ thứ ba (1), đã xuất hiện những giống linh

(1) Kỷ thứ ba là thời đại địa chất, kéo dài trong khoảng 60 triệu năm, gồm 5 thời kỳ nhỏ : 1) Pa-lê-ô-xen (khoảng 8 triệu năm), 2) Ê-ô-xen (12 triệu năm), 3) Ô-li-gô-xen (khoảng 12 triệu năm), 4) Mi-ô-xen (khoảng 16 triệu năm), 5) Pli-ô-xen (khoảng 11 triệu năm).

trưởng phát sinh từ loài động vật có vú ăn sâu bọ. Từ những giống linh trưởng nguyên thủy (các giống ngón dài và bán hầu) đã sinh ra loài khỉ hạ cấp. Trong những lớp dưới thời Ô-li-gô-xen ở gần Phay-um (Ai-cập), người ta đã tìm thấy hóa thạch một loài vượn nhỏ, đó là loài Pa-ra-pi-téc *(Parapithecus fraasi Schlosser)* bên cạnh hóa thạch một loài vượn lớn hơn là Prô-pli-ô-pi-téc *(Propliopithecus haeckeli* Schlosser). Kích thước của Pa-ra-pi-téc bằng một con mèo và kích thước của Prô-pli-ô-pi-téc bằng một con chó. Loài Pa-ra-pi-téc nguyên thủy hơn loài Prô-pli-ô-pi-téc. Công thức răng của Pa-ra-pi-téc đã giống tất cả loài khỉ Cựu thế giới : 2.1.2.3. Nghiên cứu răng của Pa-ra-pi-téc, người ta thấy có những đặc điểm của giống ngón dài, khỉ hạ đẳng, nhưng đồng thời cũng đã có những đặc điểm của vượn người, chẳng hạn như các mấu răng hàm. Giống Prô-pli-ô-pi-téc phát triển cao hơn giống Pa-ra-pi-téc. Prô-pli-ô-pi-téc có nhiều đặc điểm giống với giống vượn dài tay (Gipbông) hiện đại. Nhiều học giả thừa nhận rằng Prô-pli-ô-pi-téc là tổ tiên chung của loài người và tất cả giống vượn người hiện đại.

Từ nhóm Pa-ra-pi-téc và Prô-pli-ô-pi-téc, chia thành các con đường phát triển khác nhau của vượn người. Tiếp sau giống Prô-pli-ô-pi-téc là giống Pli-ô-pi-téc *(Pliopithecus)* mà xương hàm và răng đã tìm thấy ở Pháp, Đức, Thụy-sĩ, Mông-cổ. Giống Pli-ô-pi-téc như một mắt xích giữa Prô-pli-ô-pi-téc và Gip-bông.

Trong khi một ngành vượn người nhỏ tách ra khỏi con đường phát triển thành người để biến chuyển thành loài Gip-bông hiện đại thì có những giống vượn người khác vẫn tiếp tục phát triển theo xu hướng tăng dần kích thước thân thể. Chúng ta gặp những hóa thạch vượn người như thế trong các lớp Mi-xô-xen (cách đây từ 27 đến 12 triệu năm). Đáng chú ý nhất là giống Đri-ô-pi-tec *(Dryopithecus)*. Hiện nay người ta đã tìm thấy di cốt của nhiều loài khác nhau của giống Đri-ô-pi-téc ở châu Âu, châu Phi, Ấn-độ và ở Vân-nam, Trung-quốc. Răng nanh của Đri-ô-pi-téc nhọn, nhô khỏi mặt hàng răng giống như các vượn người hiện đại. Đường văn giữa các mấu

răng hàm dưới Đri-ô-pi-tec rất giống với các vượn người lớn hiện đại. Do những đặc điểm giống vượn người và người, giống Đri-ô-pi-tec trước đây thường được coi là tổ tiên chung của người, Sim-pan-dê và Go-ri-la. Hiện nay, một số học giả đã coi Đri-ô-pi-tec chỉ là một dạng tổ tiên của Ô-răng u-tăng cổ và hiện đại, nằm ngoài dòng tiến hóa tới người.

Một giống vượn người khác có niên đại địa chất muộn hơn giống Đri-ô-pi-tec và được coi là tổ tiên của loài người, đó là giống Ra-ma-pi-tec. Hai mảnh xương hàm trên và hàm dưới của Ra-ma-pi-tec đã được phát hiện năm 1934 — 1935 trong các lớp đất sơ kỳ pli-ô-xen (thượng tân) ở đồi Xi-va-lich (Ấn-độ). Điểm đáng chú ý là ở hàm trên, giữa răng nanh và răng tiền hàm thứ nhất không có khoảng hở như ở các vượn người khác. Đó là một đặc điểm của răng người. Vì thế nhiều người cho Ra-ma-pi-tec nằm trên con đường tiến hóa thành người.

Năm 1962, tìm thấy hóa thạch một dạng vượn người mới ở Kê-ni-a, đặt tên là Ki-ni-a-pi-tec *(Kenyapithecus wickeri)* có niên đại K40/A40 là 14 triệu năm. Nhiều người đã coi Kê-ni-a-pi-tec là đại biểu xưa nhất của họ người được biết hiện nay. Có người, như Xai-mơn (E. Simons), đã đồng nhất Kê-ni-a-pi-tec với Ra-ma-pi-tec. Trong tình hình hiểu biết hiện nay, một số học giả coi giống Ê-gip-tô-pi-tec *(Aegiptopithecus)*, hóa thạch vượn người tìm thấy ở Ai-cập, có niên đại đầu Ô-li-gô-xen, mới là tổ tiên chung của Đri-ô-pi-tec và Ra-ma-pi-tec, tức tổ tiên chung của họ Đười ươi và họ Người.

Trong khi nghiên cứu vấn đề nguồn gốc loài người, các học giả thế giới đặc biệt chú ý đến những vượn cổ hóa thạch Nam Phi mà cá thể đầu tiên đã được phát hiện năm 1924 ở Ta-ung (Nam Phi). Giống vượn hóa thạch này được đặt tên là Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc *(Australopithecus* có nghĩa là «vượn phương Nam»).

Cho đến nay, người ta đã phát hiện được di cốt Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc và những giống vượn gần giống với chúng ở nhiều vùng của Thế giới Cũ : chẳng những ở Nam Phi mà còn ở Đông Phi và Đông-nam Á. Năm 1961, người ta đã tìm thấy

xương giống vượn này ở Gióoc-đa-ni, như vậy là chúng tồn tại ở cả vùng Tiền Á. Hiện nay, đã phát hiện được hơn 250 cá thể của các giống vượn này. Các giống vượn cổ này thường được các nhà cổ nhân loại học hợp lại thành một họ phụ Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc (*Australopithecinae*). Nhóm Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc châu Phi bao gồm nhiều giống loài khác nhau (*Australopithecus, Paranthropus, Plesianthropus*). Hiện nay, nhiều học giả đã xếp vào nhóm này cả giống Mê-gan-tơ-rốp châu Phi (*Meganthropus africanus*) phát hiện ở Ê-i-a-xi năm 1939 và giống Din-gian-tơ-rốp, (*Zinjanthropus boisei* Leakey) phát hiện ở Ôn-du-vai (Tan-da-ni-a) năm 1959.

Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc là giống vượn người có thể tích óc lớn (530 — 600cm³), vượt tất cả các giống vượn người hiện đại. Ở Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, trọng lượng óc so với trọng lượng thân thể là 13%, gần với người vượn (14 — 17%), trong khi đó, người vượn hiện đại không quá 9%. Răng Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc giống răng người hơn bất cứ một giống vượn người nào khác. Răng nanh Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc không nhô khỏi hàng răng và không nhọn, đó là một đặc điểm rất gần người mà khác xa vượn người hiện đại. Số mấu răng cũng giống người. Cung hàm răng Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc có hình móng ngựa gần người hơn vượn người hiện đại. Nghiên cứu răng, người ta biết rằng Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc vừa ăn thực vật, vừa ăn động vật. Nghiên cứu lỗ chẩm xương sọ và xương đùi, người ta biết rằng Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc chủ yếu đi bằng hai chân. Nhưng kiểu đi hai chân của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc còn rất vụng về. Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc còn dùng bàn chân để cầm.

Bên cạnh xương Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc, đã tìm thấy xương một số động vật khác bị đập vỡ. Có lẽ Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc đã biết sử dụng đá, gậy, xương sừng động vật để chống với các thú khác và đào củ, rễ. Một số học giả đi xa hơn, cho rằng Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc chẳng những sử dụng mà còn chế tạo công cụ. Nhưng những chứng cớ mà các học giả đó đưa ra chưa thật vững chắc.

Những hóa thạch Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc phát hiện trước đây thường thuộc thế plê-i-xtô-xen (cánh tân) nên người ta cho

rằng, với một tuổi địa chất như vậy, Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc không thể là tổ tiên trực tiếp của loài người, mà chỉ là những vượn người rất gần người, sống đồng thời với những con người đầu tiên và chúng đã bị tiêu diệt. Nhưng từ khi phát hiện được những hóa thạch Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc có niên đại kỷ địa chất thứ ba, có thể lên đến 5 hay 5,5 triệu năm, thì nhiều học giả đã coi Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc là tổ tiên trực tiếp của loài người.

Song gần đây, khi các hóa thạch dạng «người khéo léo» càng ngày càng tìm được nhiều và càng có niên đại sớm và nhất là từ khi «sọ 1470» và các hóa thạch tương tự được phát hiện thì đã có một số học giả không muốn coi Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc là nằm trên con đường tiến hóa tới người.

Ở châu Á, gần với Việt-nam, có thể coi loài Mê-gan-tơ-rốp ở Gia-va (*Meganthropus paleojavanicus*) phát hiện năm 1941 là một đại biểu của Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc. Cũng có thể kể thêm giống vượn khổng lồ Gi-gan-tô-pi-téc (*Gigantopithecus blacki*) ở Nam Trung-quốc. Đây là một giống vượn người hóa thạch rất lớn, cao 2 mét và có thể nặng 300kg. Loài vượn này cũng bị tiêu diệt mà không thể tiến hóa thành người. Gần đây, ở Hồ-bắc, Trung-quốc đã tìm thấy răng Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc.

Trước khi nói đến những người vượn — còn gọi là người tối cổ — đã phát hiện, những con người thực sự với ý nghĩa «người chế tạo công cụ», chúng ta cần chú ý đến phát hiện «người khéo léo», nổi tiếng làm chấn động giới cổ nhân loại học và khảo cổ học thế giới.

Từ năm 1960 đến 1962 — 1963, ở Ôn-đu-vai, nước Tan-da-ni-a (Đông Phi), Li-ky (L.S.B. Leakey) đã phát hiện xương hàm, xương sọ, xương ngón tay, xương bàn chân của một loài linh trưởng trong các lớp đất sớm, đồng thời hoặc muộn hơn lớp đất mà ông ta đã phát hiện được di cốt của loài Din-gian-tơ-rốp (*Zinjanthropus*, có nghĩa là «người Đông Phi») năm 1959. Ông coi những răng mới phát hiện là của một giống người cổ mà ban đầu ông đặt tên là «người Tiền Đông Phi» (*Prezinjanthropus*), về sau đổi tên thành «người khéo léo» Hô-mô Ha-bi-li-xơ (*Homo habilis*). Theo Li-ky và

một số người khác. Hô-mô Ha-bi-li-xơ có thể tích óc 675 – 680cm³, lớn hơn óc Ô-xtơ-ra-lô-pi-tec, nhưng nhỏ hơn óc người vượn Gia-va. Răng của Hô-mô Ha-bi-li-xơ có những nét người, nhưng đồng thời cũng có những nét vượn. Xương bàn tay rất giống bàn tay người với những đốt móng rộng. Nhưng xương bàn tay lớn, mặc dầu là xương trẻ con cũng với một số đặc điểm khác cũng còn những đặc điểm vượn người. Xương bàn chân chứng tỏ Hô-mô Ha-bi-li-xơ đi hai chân như người, nhưng ngón dài hơn người, xòe rộng, có thể còn giữ trong mức độ nào đó chức năng cầm bắt.

Trên một số xương Hô-mô Ha-bi-li-xơ, có vết răng thú ăn thịt, có lẽ Hô-mô Ha-bi-li-xơ đã bị sư tử hay hổ răng gươm ăn thịt. Dựa vào hình thái các di cốt, đặc biệt là dựa vào sự tồn tại của một số công cụ bằng thạch anh và cuội trong các lớp tìm thấy Hô-mô Ha-bi-li-xơ, Li-ky cho rằng Hô-mô Ha-bi-li-xơ đã là Người. Giống Din-gian-tơ-rốp phát hiện năm 1959 trước kia được Li-ky coi là người thì sau khi phát hiện Hô-mô Ha-bi-li-xơ, ông ta lại coi Din-gian-tơ-rốp là một Ô-xtơ-ra-lô-pi-tec và bị Hô-mô Ha-bi-li-xơ giết chết. Niên đại của Hô-mô Ha-bi-li-xơ, dựa vào phương pháp phân tích ka-li, ác-gông, theo Li-ky là 1 triệu 75 vạn năm đến 2 triệu năm. Và như vậy, theo ông, Hô-mô Ha-bi-li-xơ là người xưa nhất trong số những người hóa thạch đã phát hiện được.

Phát hiện của Li-ky đã gây ra một cuộc thảo luận sôi nổi trong các nhà cổ nhân loại học thế giới, nhất là trong cuộc hội nghị quốc tế lần thứ VII của các nhà nhân loại học và dân tộc học họp ở Mát-xcơ-va năm 1964. Một số thừa nhận Hô-mô Ha-bi-li-xơ là người, đã biết chế tạo công cụ và có thể là chủ nhân của văn hóa Tiền Sen đã tìm thấy ở nhiều nơi. Một số khác phủ nhận Hô-mô Ha-bi-li-xơ là người, coi đó là một Ô-xtơ-ra-lô-pi-tec hoặc là một Mê-gan-tơ-rốp, không thừa nhận hoạt động chế tác công cụ của Hô-mô Ha-bi-li-xơ. Một số khác nghi ngờ niên đại của Hô-mô Ha-bi-li-xơ hoặc bác bỏ quyền đặt tên linh trưởng này theo giống loài mới.

Gần đây người ta phát hiện được ở Le-tô-lin (Lactolil) (Kê-ni-a) 11 cá thể có đặc điểm Hô-mô Ha-bi-li-xơ và ở A-pha

(Afar) (Ê-ti-ô-pi), cũng phát hiện một nhóm gồm 7 cá thể như vậy. Những hóa thạch Hô-mô Ha-bi-li-xơ ở Le-tô-lin có niên đại từ 3.350.000 năm đến 3.750.000 năm.

Cuộc thảo luận quanh Hô-mô Ha-bi-li-xơ chưa kết thúc thì lại nảy sinh vấn đề «sọ 1470». Năm 1972, R Li-ky (con trai của R. Li-ky) phát hiện ở Cu-bi Pho-ra (Koobi Fora), phía đông hồ Ru-đon-phơ (Rudolf) nước Kê-ni-a, một cái sọ còn xương hàm trên, được đăng ký ở Bảo tàng Quốc gia Kê-ni-a với số liệu KNM-ER—1470 (1). Sọ này có dung tích trên 800cm³, vượt xa Hô-mô Ha-bi-li-xơ và gần người vượn Gia-va. Nhưng sọ lại có u mày không nhô ra như người vượn Gia-va hay Hô-mô Ha-bi-li-xơ, nhiều đặc điểm gần người hiện đại. Niên đại K40/A40 của sọ này được công bố lần đầu là gần 2.900.000 năm. Gần đây, niên đại của sọ này được xác định lại bằng phương pháp A40/A39 thì chỉ là từ 1 triệu 60 vạn năm đến 1 triệu 80 vạn năm. Như vậy là tương đương với niên đại «người khéo léo» ở Ôn-đu-vai. Do chỗ «sọ 1470» rất khác sọ Hô-mô Ha-bi-li-xơ và có những đặc trưng tiến bộ, hiện nay, một số học giả chỉ thừa nhận sọ này và một ít hóa thạch khác (như các hóa thạch có số hiệu KNM—ER 1590, 0H7, 0H15, SK 15, SK 847...) mới là đại biểu xưa nhất của giống người. Vấn đề còn được tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

/ Cho đến nay, con người vượn xưa nhất được tất cả các học giả thừa nhận vẫn là người vượn Gia-va. Di cốt người vượn Gia-va lần đầu tiên được người thầy thuốc Hà-lan Đuy-boa (E. Dubois) phát hiện ở Tơ-ri-nin (Trinil) miền Trung Gia-va (In-đô-nê-xi-a) khoảng các năm 1890—1892. Sau đó, từ năm 1936 đến năm 1941, nhà cổ nhân loại học Hà-lan Cơ-nic-xvan (von Koenigswald) lại phát hiện được nhiều di cốt khác của người vượn ở Xan-ghi-ran (Sangiran), cũng thuộc Trung Gia-va.

Đuy-boa đã đặt tên cho người vượn mà ông phát hiện là «Pi-tê-can-tơ-rốp đi thẳng» (*Pithecanthropus erectus*). Trong số

---

(1) KNM — ER là viết tắt chữ Anh (Kenya National Museum—East Rudolf) có nghĩa là Bảo tàng Quốc gia Kê-ni-a—Đông Ru-đôn-phơ

những xương cốt Cơ-nic-xvan tìm được, người ta chia thêm một số loài mới (*P. robutus, P. modjokertensis*). Những di cốt này nằm trong các lớp thuộc sơ kỳ và trung kỳ thế cánh tân (plê-i-xtô-xen). Lớp xưa nhất chứa di cốt Pi-tê-can-tơ-rốp có niên đại vào khoảng 70 vạn năm, lớp muộn nhất có niên đại vào khoảng 50 vạn năm.

Nghiên cứu các xương sọ và xương chi đã phát hiện được, chúng ta có một khái niệm khá đầy đủ về cấu tạo thể chất của Pi-tê-can-tơ-rốp Gia-va.

Người vượn Pi-tê-can-tơ-rốp Gia-va có trán thấp, bợt ra sau, u mày nổi cao như vượn, nhưng thể tích óc đã khá lớn, từ 750 cm^3 đến 900 cm^3. Con số đó thấp hơn nhiều so với người hiện đại (1300 — 1500 cm^3) nhưng vượt xa các loài vượn người hóa thạch và hiện đại (325 — 650 cm^3).

Phần óc phía trán của Pi-tê-can-tơ-rốp phát triển kém hơn người hiện đại. Điều đó có nghĩa là Pi-tê-can-tơ-rốp chỉ có thể tổng hợp các hiện tượng và kiểm tra cử động của mình ở một trình độ rất thấp so với người hiện đại. Óc phần thái dương của Pi-tê-can-tơ-rốp cũng đã vượt vượn người nhưng không xa lắm, điều đó chứng tỏ người Pi-tê-can-tơ-rốp đã phát ra nhiều thanh âm hơn vượn, họ có thể nghe rõ và hiểu những thanh âm đó và như vậy, họ đã bắt đầu có ngôn ngữ. Chỉ có óc phần chẩm của Pi-tê-can-tơ-rốp là phát triển cao, do đó có thể nói là thị giác của của người vượn Gia-va đã bằng thị giác người hiện đại.

Nhìn chung thì cấu tạo óc Pi-tê-can-tơ-rốp còn cách rất xa óc người hiện đại. Trong khi đó, xương đùi của Pi-tê-can-tơ-rốp lại rất gần với xương đùi người hiện đại. Xương đùi cho ta biết Pi-tê-can-tơ-rốp Gia-va cao 165 cm. Nghiên cứu xương đùi, người ta biết chắc rằng Pi-tê-can-tơ-rốp đã đứng thẳng trên hai chân, hai tay tự do, không chống xuống đất để đỡ thân thể. Hai tay được giải phóng có thể chế tạo công cụ. Chính do lao động mà ở những người đầu tiên này, tay chân phát triển vượt hơn sọ một ít.

Hiện nay, bên cạnh xương cốt người vượn Gia-va, chưa tìm thấy một công cụ bằng đá nào; nhưng cấu tạo thể chất

..a họ cho phép chúng ta dự đoán rằng họ đã biết chế tạo ..ng cụ một cách có hệ thống. Ở miền Trung Gia-va, người đã phát hiện được đồ đá cũ sơ kỳ ở Pa-chi-tan. Các nhà ..ảo cổ học cho rằng các công cụ ở đây là của người Pi-tê-..n-tơ-rốp.

..Người vượn Trung-quốc Xi-nan-tơ-rốp cũng thuộc vào ..ốm người vượn, nhưng ở một trình độ phát triển cao hơn ..ười vượn Gia-va.

Di cốt người vượn Trung-quốc đầu tiên được phát hiện ở ..u-khẩu-điếm, cách Bắc-kinh 48 km về phía Tây Nam. Năm ..27, đã phát hiện được răng hàm người vượn ở đây. Các nhà ..oa học đã đặt tên cho giống người vượn này là Xi-nan-tơ-..p (có nghĩa là «người Trung-quốc») loài Bắc-kinh (*Sinan-ropus pekinensis*). Năm 1929, nhà cổ sinh vật học Bùi-văn-..ung đã phát hiện được một xương sọ hoàn chỉnh của người ..ợn Bắc-kinh. Từ đó cho đến năm 1937, bắt đầu cuộc chiến ..nh chống Nhật, ở Chu-khẩu-điếm đã phát hiện được 5 xương .. người vượn khá hoàn chỉnh, 9 mảnh xương sọ, 11 xương ..m dưới, 147 cái răng cùng với nhiều mảnh xương chi. Nhưng ..ng phẫn nộ là những di cốt quý báu đó đã bị bọn đế quốc .. cướp đi trong chiến tranh, hiện nay không rõ tung tích ở ..u. Sau khi Bắc-kinh giải phóng năm 1949, công tác khai quật ..u-khẩu-điếm bị gián đoạn trong 12 năm lập tức được khôi ..ục. Cho đến nay, ở Chu-khẩu-điếm đã phát hiện thêm được ..ột số di cốt quan trọng của người vượn Bắc-kinh.

Niên đại tuyệt đối của Xi-nan-tơ-rốp Bắc-kinh dựa vào ..ân tích ka-li—ác-gông, vào khoảng 40 vạn năm. Người vượn ..-nan-tơ-rốp có cấu tạo cơ thể gần giống Pi-tê-can-tơ-rốp Gia-.., nhưng phát triển hơn. Thể tích óc của các xương sọ Xi-nan ..-rốp Bắc-kinh đo được từ 915 cm³ đến 1225 cm³, trung bình ..o khoảng 1050 cm³. Trán Xi-nan-tơ-rốp thấp, bợt ra sau, ..ưng so với Pi-tê-can-tơ-rốp Gia-va thì vẫn là cao hơn và nhô .. trước hơn. Ở Xi-nan-tơ-rốp đã xuất hiện tính chất thuận ..y phải. Đó là một đặc điểm của loài người. Ở người Pi-tê-..n-tơ-rốp Gia-va, đặc điểm này chưa thể hiện rõ rệt. Đặc ..ểm thuận tay phải ở Xi-nan-tơ-rốp được chứng minh bằng ..c điểm hơi thiếu cân đối của óc. Óc phần trán của Xi-nan-

tơ-rốp cũng cho chúng ta biết họ đã có ngôn ngữ.

Người Xi-nan-tơ-rốp cũng có xương chân tay phát triển gần người hiện đại hơn là xương sọ. Xương đùi và xương chày rất gần người. Dựa vào các xương này, chúng ta biết Xi-nan-tơ-rốp cao khoảng 156 — 157 cm. Một đặc điểm nguyên thủy của xương chân là vách xương dày và ống tủy hẹp. Phần tủy chỉ chiếm 1/3 đường kính nhỏ nhất của xương đùi Xi-nan-tơ-rốp, trong khi ở người hiện đại là 1/2. Xương cánh tay và các xương vai (xương đòn, xương bả vai) Xi-nan-tơ-rốp lại càng giống người hiện đại hơn xương chân, nhưng cũng như xương chân, vách xương dày và tủy hẹp. Không nghi ngờ gì nữa, người Xi-nan-tơ-rốp đã đi thẳng trên hai chân.

Trong hang Chu-khẩu-điếm đã phát hiện được nhiều công cụ đá thô sơ. Đó là công cụ lao động của người vượn Trung quốc. Trong hang có nhiều tro than, chứng tỏ người vượn ở đây đã biết dùng lửa và giữ lửa. Người Xi-nan-tơ-rốp sống bằng săn bắt và hái lượm. Bấy giờ hiệu suất lao động còn rất thấp, cuộc sống của người vượn vô cùng gian khổ. Tuổi thọ của Xi-nan-tơ-rốp không dài. Trong hơn 40 người vượn Bắc kinh đã phát hiện, khoảng 1/3 sống đến 14 tuổi, chừng 1/ chết vào khoảng 30 — 50 tuổi, người thọ nhất cũng không đến 60 tuổi.

Năm 1963, ở huyện Lam-điền tỉnh Thiểm-tây (Trung-quốc cách thành phố Tây-an 50 km về phía Đông Nam, đã phát hiện được xương hàm dưới của một người vượn ở đây. Nhà nhân loại học Ngô-nhữ-Khang cho rằng những di cốt người vượn tìm thấy ở đây cũng giống di cốt người vượn Bắc-kinh nhưng mang những đặc điểm nguyên thủy hơn. Ngô-nhữ-Khang đặt tên cho người vượn ở đây là Xi-nan-tơ-rốp loài Lam-điền (*Sinanthropus lantiensis*).

Người vượn — những con người còn mang nhiều tính chất vượn — không phải chỉ sống ở In-đô-nê-xi-a và Trung quốc. Người ta phát hiện được nhiều di tích người thuộc giai đoạn người vượn ở nhiều nơi trên thế giới.

Năm 1907, ở Mau-e, gần thành phố Hai-đen-béc (Đức), phát hiện được một xương hàm. Xương hàm này mang những

rượn và nét người, thô, to, có nhánh lên rộng (51 mm, người iện đại 30 mm), chiều ngang rộng, không có cằm nhưng răng ại rất giống người hiện đại, không có khoảng hở, răng nanh thông nhô cao, cung răng hình Pa-ra-bôn. Người ta đặt tên à «người Hai-đen-béc» (Homo heidenbergensis). Niên đại tuyệt tối khoảng 40 vạn năm.

Năm 1947, trong hang Xvác-cran-xơ (Swartcrans) ở Nam Phi, nơi đã tìm thấy một loại Ô-xtơ-ra-lô-pi-tec (Paranthropus crassidens) đã phát hiện được một xương hàm dưới mà Bờ-rum (R. Broom) và Rô-bin-xơn (D. Robinson) cho là gần với xương hàm dưới của người vượn Gia-va và người vượn Bắc-kinh. Họ đặt tên là Tê-lan-tơ-rốp (*Telanthropus capensis*).

Năm 1954 — 1955, ở Téc-ni-phin, An-giê-ri, nhà cổ sinh vật học Pháp A-ram-bua (C. Arambourg) và nhà khảo cổ học Đức Hốp-stét-te (R. Hoffstetter) đã phát hiện được 3 xương hàm dưới và một mảnh xương thái dương người bên cạnh xương cốt động vật trung kỳ plê-i-xtô-xen (cánh tân) và nhiều rìu tay kiểu A-sơn bằng quác-dit. Niên đại vào khoảng 36 vạn năm. Xương hàm và răng rất giống người vượn Trung-quốc và Hai-đen-béc. Mảnh xương thái dương dày, bên trong có dấu mạch máu giống người vượn Trung-quốc. A-ram-bua đặt tên là người Át-lan-tơ-rốp (*Atlanthropus mauritanicus*).

Năm 1954, nhà khảo cổ học và địa chất học Bi-béc-xông (P. Biberson) đã phát hiện trong hang Xi-đi Ap-đe-ra-man (Sidi Abderrahman) gần thành phố Ca-xa-blăng-ca (Casablanca), nước Ma-rốc, hai mảnh xương hàm dưới bên cạnh các rìu tay A-sơn và xương cốt động vật cuối trung kỳ plê-i-xtô-xen. Xương hàm người Xi-đi — Áp-đe-ra-man (còn gọi là người (Ca-xa-blăng-ca) rất giống người Át-lan-tơ-rốp (1).

Ở Ôn-đu-vai (Tan-da-ni-a) năm 1960, Li-ky đã phát hiện một xương sọ người hóa thạch trong tầng II, ở độ cao hơn nơi phát hiện Hô-mô Ha-bi-li-xơ và Din-gian-tơ-rốp. Trong

(1) Có người đề nghị tên người vượn Xi-đi—Áp-đe-ra-man và người vượn Téc-ni-phin là *Pithecanthropus maghrebiensis*.

lớp này có cả những rìu tay kiểu Sen. Xương sọ đó có tất c những đặc điểm của người vượn như u mày nhô cao, tr bợt ra sau, có phần cao hơn trán người vượn nhưng thấp hơ người vượn Bắc-kinh (1).

Trong quá trình lao động, người vượn đã dần dần cải ti công cụ và chính bản thân cơ thể con người cũng biến chuy Từ *giai đoạn người vượn*, loài người tiến lên một giai đo cao hơn : *giai đoạn Người Cổ* hay giai đoạn *người Nê-a đéc-tan*.

Sở dĩ giai đoạn phát triển này gọi là giai đoạn Nê-an-đé tan vì di cốt người thuộc giai đoạn này phát hiện đầu tiên Nê-an-đéc-tan. Năm 1856, trong hang Nê-an-đéc-tan gần thà phố Đuýt-xen-đoóc-phơ (Dusseldorf) nước Đức, đã phát hi được một chỏm sọ và những xương khác của một người h thạch. Những di cốt đó được nhà giải phẫu Anh-King mô t năm 1861 và đặt tên là «người Nê-an-đéc-tan» (*Homo neande thalensis*).

Cho đến nay, người ta đã phát hiện được nhiều di c người Nê-an-đéc-tan ở châu Âu, châu Á và châu Phi. Nhữn di cốt này thường tìm thấy cùng với công cụ đá trung kỳ th đại đồ đá cũ. Gần chúng ta nhất ở Mã - bá, huyện Khú giang Quảng-đông (Trung-quốc) năm 1958, đã phát hiện m xương sọ người cổ. Các nhà khoa học Trung-quốc đã nh thấy người Mã-bá có những đặc điểm Nê-an-đéc-tan và coi l đại biểu cho giai đoạn này ở Trung-quốc, cũng như ngư Trường-dương ở Hồ-bắc, người Đinh-thôn ở Sơn-tây và ngư Hà-sáo ở Nội-mông. Ở In-đô-nê-xi-a khoảng 1931 — 193 người ta đã phát hiện được 11 xương sọ ở bờ sông Xô-l gần Ngan-đông. Các nhà nhân-loại học coi những xương này thuộc giai đoạn Nê-an-đéc-tan. Họ đặt tên là «Ngư Xô-lô» (*Homosoloensis*) hay «Người Gia-va» (Javanthropus

(1) Có người đề nghị đặt tên người vượn Ôn-đu-vai là *Pitheca thropus olduvaiensis*, có người gọi là Homo leakey hay *Homo erect leakey*.

Nhìn chung, người Nê-an-đéc-tan ở khắp các nơi đều có những đặc điểm trung gian quá độ giữa người vượn và người hiện đại nhưng ở những nhóm khác nhau, những khu vực khác nhau, cấu tạo cơ thể của người Nê-an-đéc-tan có nhiều điểm không giống nhau

Ngay ở châu Âu, nơi phát hiện được nhiều di cốt Nê-an-đéc-tan, cũng tồn tại hai nhóm khác nhau. Một *nhóm Tây Âu muộn* (có niên đại băng hà Vuyếc-mơ), còn gọi là nhóm «Nê-an-đéc-tan cổ điển» hoặc « nhóm Sa-pen » (vì lấy di cốt ở La Sa-pen - ô Xanh (La Chapelle aux Saint) nước Pháp làm tiêu biểu). Người Nê-an-đéc-tan phát hiện đầu tiên ở Đức cũng thuộc nhóm này. Một *nhóm Tây Âu sớm* (có niên đại trước băng hà Vuyếc-mơ), còn gọi là nhóm « Nê-an-đéc-tan không điển hình » hoặc « nhóm E-ring-xđoóc » (vì lấy di cốt ở E-ring-xđoóc (Eringsdorf) nước Đức làm tiêu biểu). Có khi người ta còn gọi những người Nê-an-đéc-tan thuộc nhóm này là người « Tiền Nê-an-đéc-tan » hay người « Tiền Mu-xchi-ê ».

Điều làm cho các nhà cổ nhân loại học chú ý là ở những người Nê-an-đéc-tan Tây Âu thuộc niên đại sớm lại có nhiều nét gần với người hiện đại hơn là người Nê-an-đéc-tan Tây Âu có niên đại muộn. Người Nê-an-đéc-tan Tây Âu muộn hay « người Nê-an-đéc-tan cổ điển » là những người có u mày rất to, thô, nhô ra trước, gần giống người vượn, trán thấp bợt ra sau, sọ thấp, thể tích óc lớn (1300 — 1700 cm^3), có u chẩm, lỗ chẩm lùi ra phía sau của xương sọ, xương mặt rất lớn, hàm dưới to khoẻ và không có cằm... Người Nê-an-đéc-tan Tây Âu sớm lại có nhiều nét gần người hiện đại như thể tích óc trung bình (trung bình là 1300 cm^3, tối thiểu là sọ Stai-hai-mơ 1070 cm^3, tối đa là sọ E-ring-xđoóc 1450 cm^3), hộp sọ tương đối cao, trán cao và thẳng hơn người « Nê-an-đéc-tan cổ điển », đầu tròn lỗ chẩm lớn, dịch ra phía trước...

Do chỗ nhóm Nê-an-đéc-tan có niên đại sớm ở Tây Âu mang nhiều tính chất gần với người hiện đại hơn là nhóm Nê-an-đéc-tan muộn, gần đây, nhiều nhà nhân loại học đã cho rằng chính nhóm Nê-an-đéc-tan muộn, do tính chất đặc

hóa của họ, có thể có một bộ phận nhỏ tham gia vào quá trình hình thành người hiện đại, còn đại bộ phận đã bị tiêu diệt.

Nhóm Nê-an-đéc-tan có nhiều tính chất gần với người hiện đại hơn cả là nhóm Nê-an-đéc-tan phát hiện được ở vùng Tiền Á (Pa-le-xtin — I-răng). Nhóm này được gọi là « Nhóm Nê-an-đéc-tan tiến bộ ». Còn người Nê-an-đéc-tan In-đô-nê-xi-a (« người Xô-lô »), cũng như người Nê-an-đéc-tan ở Dăm-bi-a châu Phi (tức « người Rô-đê-di » (*Homo rhodesiensis*), mang nhiều đặc điểm nguyên thủy, gần với người vượn.

Nhưng, dầu hiện nay chúng ta biết có một bộ phận nào đó của người Nê-an-đéc-tan đã đi rẽ ra khỏi con đường tiến lên người hiện đại và bị tiêu diệt thì điều đó cũng không thể phủ nhận được luận điểm đúng đắn cho rằng Nê-an-đéc-tan là một giai đoạn tất yếu trong quá trình tiến hóa của loài người trước khi trở thành người hiện đại (1).

Đến hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, cách đây chừng 4, 5 vạn năm (hoặc theo những phát hiện gần đây thì có phần sớm hơn nữa), con người thuộc loại hình hiện đại xuất hiện. Đó là loại hình mà các nhà khoa học gọi là *Hô-mô xa-piên-xơ* (*Homo sapiens*) — nghĩa là « người có trí tuệ ». Giai đoạn này còn gọi là *giai đoạn « Người Mới »*, tiếp sau giai đoạn người Cổ tức người Nê-an-đéc-tan.

Nếu người Nê-an-đéc-tan còn mang những đặc điểm nguyên thủy gần với vượn thì ở người Mới hậu kỳ đồ đá cũ, những đặc điểm đó hoàn toàn biến mất. Người Mới có trán cao, mắt thẳng, cằm nhô ra. Thể tích óc của người Mới không vượt quá thể tích óc người Nê-an-đéc-tan, nhưng cấu tạo của óc hiện đại hơn nhiều. Xương cốt cũng nhỏ nhắn hơn xương người Nê-an-đéc-tan. Người Mới đã đi thẳng hoàn toàn, lưng không gù và cổ không cúi về trước như người Nê-an-

(1) Cũng cần nhắc đến một khuynh hướng hiện nay của nhiều nhà nhân học là coi người Nê-an-đéc-tan cũng chỉ là người hiện đại, do đó, họ gọi người Nê-an-đéc-tan là *Homo sapiens neanderthalensis*, còn người hiện đại trước đây thì họ gọi là *Homo sapiens*.

đéc-tan. Trong cơ bản, cấu tạo thể chất của người hậu kỳ đồ đá cũ đã rất giống người hiện nay. Nếu từ người vượn — người Tối cổ — qua người Cổ đến người Mới có một sự biến chuyển lớn trong cấu tạo cơ thể con người biến chuyển rất ít. Vì thế, sự xuất hiện « người trí tuệ » ở hậu kỳ đồ đá cũ có thể coi là bước nhảy vọt thứ hai, sau bước nhảy vọt từ vượn thành người, trong quá trình tiến hóa của nhân loại.

Hiện nay, đã phát hiện được nhiều hóa thạch người Mới hậu kỳ đồ đá cũ trên thế giới, trong một khu vực phân bố rộng hơn khu vực phân bố của người Nê-an-đéc-tan.

Giai đoạn xuất hiện người Mới cũng là giai đoạn xuất hiện các *chủng tộc*. Ở hậu kỳ đồ đá cũ đã hình thành ba chủng tộc lớn hiện đại: đại chủng Da Vàng hay Môn-gô-lô-it, đại chủng Da trắng hay Ơ-rô-pô-it, đại chủng Da đen hay Ô-xtơ-ra-lô Nê-grô-it. Người Crô-ma-nhông hậu kỳ đồ đá cũ ở Châu Âu có thể coi là đại biểu của đại chủng Ơ-rô-pô-it da trắng. Người Gri-man-đi ở Ý có thể coi là đại biểu của đại chủng Nê-grô-it da đen. Nhưng xương sọ người Sơn-đỉnh-động (Bắc-kinh), người Tứ-dương (Tứ-xuyên), người Liễu-giang (Quảng-đông) hậu kỳ đồ đá cũ ở Trung-quốc đều mang đặc điểm của đại chủng Môn-gô-lô-it da vàng. Giữa các chủng tộc cổ đại nguyên thủy đó, sự khác nhau ít hơn là giữa các chủng tộc đang hình thành.

Cần lưu ý là những đặc điểm chủng tộc là những đặc điểm thân thể thứ yếu bên ngoài như màu da, màu tóc, màu mắt, dạng mặt, dạng mũi, dạng sọ bên ngoài... Những đặc điểm đó hoàn toàn không có ý nghĩa quyết định đối với đời sống con người. Tất cả các chủng tộc đều có khả năng như nhau trong việc chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội và sáng tạo ra các hình thức kỹ thuật, văn hóa. Cấu tạo của óc, của chân tay cũng như đặc điểm sinh lý ở tất cả các chủng tộc đều giống nhau.

Không thể thuyết minh sự hình thành đặc điểm chủng tộc bằng một số nguyên nhân giản đơn nhưng có thể khẳng định rằng trong quá trình hình thành đặc điểm chủng tộc, hoàn cảnh tự nhiên đã đóng một vai trò quan trọng. Màu da là

một ví dụ rõ ràng về sự thích ứng tự nhiên. Màu da người đậm nhạt là do lượng sắc tố mê-la-nin trong da quyết định. Sắc tố Mê-la-nin có khả năng hấp thu tia tử ngoại mặt trời, do đó có tác dụng bảo vệ các kết cấu quan trọng trong da.

Người da đen sống ở vùng xích đạo châu Phi và Tây Thái-bình-dương, luôn năm ánh nắng chói chang, tất nhiên phải có nhiều mê-la-nin trong da và da phải đen. Tóc người da đen thường xoắn, đó cũng là một hình thức thích ứng để chống nhiệt. Người Mòn-gô-lô-it có khe mắt hẹp, thường là mắt một mí hay có mí góc che hạch nước mắt, những đặc điểm đó có thể liên quan với điều kiện sống trong vùng nhiều gió cát ở Trung Á và Xi-bi-ri. Đấy chỉ là một vài ví dụ nói lên tác dụng của tự nhiên đối với sự hình thành đặc điểm nhân chủng. Sự hình thành đó có nhiều nhân tố vô cùng phức tạp. Muốn thuyết minh các nguyên nhân hình thành đặc trưng một chủng tộc nào đó, chúng ta phải theo dõi quá trình phát triển lịch sử của chủng tộc đó, tiến hành phân tích toàn diện mới có thể có kết luận đúng đắn.

Cần nói thêm là hoàn cảnh tự nhiên chỉ có tác dụng đối với quá trình hình thành chủng tộc trong các giai đoạn sớm của chế độ công xã nguyên thủy. Khi kinh tế, kỹ thuật, văn hóa của con người phát triển hơn thì sự thích ứng tự nhiên không còn là nguyên nhân xuất hiện chủng tộc nữa.

Sự cách biệt cô lập giữa các nhóm người và sự lai giống đã đóng vai trò to lớn trong việc xuất hiện chủng tộc. Cho đến nay, không có một tộc nào là không pha máu nhiều thành phần chủng tộc khác nhau. Bọn theo chủ nghĩa chủng tộc cho rằng có những chủng tộc «cao đẳng» thuần túy, có dòng máu tinh khiết, đó là điều bịa đặt vô căn cứ.

Không có những chủng tộc «cao đẳng» và những chủng tộc «hạ đẳng». Tất cả những chủng tộc hiện đại đều cách tổ tiên vượn và người vượn một quãng đường đi lên như nhau. Tất cả các chủng tộc đều có trí lực sáng tạo bằng nhau. Bọn theo chủ nghĩa chủng tộc ra sức đề cao vai trò của người da trắng đối với văn minh nhân loại, nhưng nên nhớ rằng những văn

minh rực rỡ cổ xưa trên bờ sông Nin, sông Ấn hay sông Hoàng là của người da màu. Sự tồn tại những dân tộc lạc hậu hiện tại chỉ là hậu quả lịch sử của áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Bọn đế quốc phải chịu trách nhiệm về tình trạng đó. Trong cuộc sống xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, tất cả các dân tộc đều bình đẳng, đều có thể phát huy mọi tài năng sáng tạo và đều có thể nắm lấy tất cả mọi thành tựu văn hóa.

Khi nghiên cứu vấn đề nguồn gốc loài người, chúng ta không thể không chú ý đến động lực thúc đẩy quá trình hình thành con người.

Đác-uyn đã có công lao lớn trong việc vạch ra được vị trí của con người trong giới sinh vật và mối liên hệ thân thuộc giữa con người và động vật cao đẳng. Ông đã chỉ ra rằng người và vượn người hiện đại là con cháu của một giống vượn người hóa thạch. Luận điểm của Đác-uyn về nguồn gốc loài người gắn liền với phát hiện của ông về quy luật chọn lọc tự nhiên trong giới sinh vật. Do chọn lọc tự nhiên mà giống vượn người hóa thạch, tổ tiên của loài người đã xuất hiện. Học thuyết của Đác-uyn vẫn không giải quyết được triệt để vấn đề vì sao loài người đã tách ra khỏi giới động vật và vì sao con người tối cổ đã biến chuyển thành người hiện đại. Đác-uyn đã dùng quan điểm thuần túy sinh vật học để giải quyết các vấn đề đó, ông đã coi loài người cũng như các giống loài sinh vật khác, phát triển tuân theo quy luật sinh vật, mà không thấy được sự khác biệt về chất giữa người và động vật.

Chỉ có Ăng-ghen vĩ đại mới giải quyết được một cách chính xác vấn đề nguồn gốc và sự phát triển của loài người. Trong tác phẩm nổi tiếng «Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người» viết năm 1876, Ăng-ghen đã nêu ra một cách duy vật và biện chứng nguyên nhân làm cho loài vượn biến thành người là động lực thúc đẩy quá trình đó.

Ăng-ghen vạch rõ chỗ khác nhau căn bản giữa người và động vật là lao động «Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ sinh hoạt loài người, và như thế đến một mức mà, trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói : lao động đã

sáng tạo ra chính bản thân con người» (1). «Có đặc điểm gì phân biệt đàn vượn và xã hội loài người? Đó là *lao động*» (2). «Loài động vật chỉ *lợi dụng* tự nhiên bên ngoài và chỉ đơn thuần vì sự có mặt của mình mà gây ra những biến đổi trong tự nhiên ; còn con người thì do đã tạo ra những biến đổi đó, mà bắt tự nhiên phải phục vụ cho những mục đích của mình, mà *thống trị* tự nhiên. Và chính đó là chỗ khác nhau chủ yếu và cuối cùng giữa con người và các loài động vật khác, và một lần nữa, chính cũng lại nhờ lao động mà con người mới có được sự khác nhau đó» (3).

Ăng-ghen đã miêu tả sự biến hóa từ giống vượn người kỷ địa chất thứ ba thành người do tác dụng của lao động và trong quá trình lao động tập thể. Do chuyển xuống mặt đất, giống vượn người tổ tiên của loài người dần dần đi thẳng người được. Hai bàn tay được tự do, phải đảm nhận thêm nhiều hoạt động khác. Và dần dần, tổ tiên con người đã dùng đôi tay của mình chế tạo ra công cụ. Bước biến chuyển của đôi tay tổ tiên chúng ta từ chỗ không biết chế tạo công cụ đến chỗ biết chế tạo công cụ là một quá trình rất lâu dài và chậm chạp. Ăng-ghen viết: «Chưa hề có một bàn tay vượn nào có thể chế tạo ra được một cái dao bằng đá thô sơ nhất». «Trước khi viên đá đầu tiên được bàn tay con người làm thành một con dao, thì bao nhiêu thời đại đã trôi qua rồi, và so sánh với các thời đại đó, thì thời đại lịch sử mà ta đã biết không thấm vào đâu cả. Những bước quyết định đã được hoàn thành : *bàn tay tự giải phóng ;* từ đây nó có thể đạt được ngày càng nhiều những sự khéo léo mới, và sự mềm dẻo đã đạt được đó di truyền lại cho con cháu và cứ tăng lên mãi từ thế hệ này đến thế hệ

(1) Ph. Ăng-ghen : *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người.* Mác — Ăng-ghen, tuyển tập, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tr. 119.

(2) Như trên, tr. 128.

(3) Ph. Ăng-ghen. *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người.* Sách đã dẫn, tr. 136.

khác. Như vậy, bàn tay không những là khí quan dùng để lao động mà còn là sản phẩm của lao động nữa» (1).

Do bàn tay người phát triển, toàn bộ cơ thể của tổ tiên của chúng ta cũng thay đổi theo do tác dụng của quy luật phát triển tương quan. Với sự phát triển của bàn tay và với quá trình lao động, tầm mắt con người được mở rộng. Trong các đối tượng tự nhiên, con người phát hiện ra những đặc tính mới mà trước kia chưa biết đến. Mặt khác, lao động đã tạo khả năng cho các thành viên xã hội liên hệ chặt chẽ với nhau hơn, tương trợ và hợp tác thường xuyên hơn. Mỗi cá nhân càng ngày càng có ý thức rõ rệt về lợi ích của sự hợp tác đó. Con người đi đến chỗ phải *nói với nhau một cái gì đây* và nhu cầu đó đưa đến chỗ xuất hiện ngôn ngữ. «...ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ» (2).

Lao động và ngôn ngữ đã kích thích sự phát triển của bộ óc. Các giác quan cũng song song phát triển theo và đến lượt bộ óc và giác quan lại tác động trở lại lao động và ngôn ngữ, thúc đẩy lao động và ngôn ngữ tiếp tục phát triển. Trong lời nói đầu quyển *Biện chứng của tự nhiên*, Ăng-ghen đã viết : «Chính là từ ngày mà sau khi đã trải qua hàng nghìn năm đấu tranh, bàn tay hoàn toàn trở thành khác với bàn chân và tư thế đứng thẳng được vững vàng chắc chắn hẳn rồi, thì con người mới tách ra khỏi con khỉ, và mới có cơ sở cho sự phát triển của tiếng nói có âm tiết và cho sự phát triển mạnh mẽ của bộ óc, sự phát triển, từ đó đã làm cho sự cách biệt giữa con người và con khỉ thành một sự cách biệt không thể vượt qua» (3).

Ăng-ghen đã miêu tả sự biến chuyển từ vượn thành người như vậy.

Ăng-ghen đã viết tác phẩm «Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người», vào lúc chưa phát hiện

(1) Ph. Ăng-ghen : Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người. Sách đã dẫn, tr. 121 — 122.

(2) Như trên, tr. 125

(3) Ph. Ăng-ghen : *Lời nói đầu quyển «Biện chứng của tự nhiên»*, Mác — Ăng-ghen *Tuyển tập*, tập II, Hà-nội 1962, tr. 108.

được những hóa thạch trung gian giữa vượn và người. Thế mà, cho đến nay những phát hiện mới của khoa học càng ngày càng chứng minh cho tính chất đúng đắn của các luận điểm mà Ăng-ghen đã nêu ra.

Các nhà cổ nhân loại học hiện nay đã phát hiện được tính chất phát triển không đều giữa các bộ phận cơ thể của người vượn Xi-nan-tơ-rốp, Pi-tê-can-tơ-rốp, thậm chí cả vượn Ô-xtơ-ra-lô-pi-téc. Thường là xương chân, xương tay nhiều tính chất gần người hơn so với xương sọ. Điều đó xác nhận luận điểm của Ăng-ghen về sự phát triển của chân và của tay do đi thẳng và lao động có trước sự phát triển của óc. Khi nghiên cứu bộ óc và xương hàm dưới của người vượn và người cổ, nhiều học giả hiện nay đã vạch ra những bước phát triển của ngôn ngữ dưới tác dụng của lao động. Các nhà sinh lý học, nhất là I.P. Páp-lốp, cũng đã vạch ra được sự khác biệt giữa «hoạt động công cụ» không có ý thức của vượn người hiện đại và việc chế tạo công cụ có ý thức của con người. Páp-lốp chỉ ra rằng hoạt động thần kinh cao cấp của vượn người cũng như các động vật khác, không thoát khỏi hệ thống tín hiệu thứ nhất, còn ở loài người thì đã xuất hiện hệ thống tín hiệu thứ hai, hay tín hiệu của những tín hiệu, tức ngôn ngữ. Không có ngôn ngữ, tư duy trừu tượng không xuất hiện và phát triển được. Tư duy trừu tượng cũng như ngôn ngữ là thuộc tính của con người, ngăn cách con người và động vật. Các nhà khảo cổ học hiện nay cũng đã tìm được các chứng cứ chắc chắn để chứng minh rằng hoạt động săn bắt đã xuất hiện ngay trong giai đoạn sớm nhất của nhân loại. Và như vậy, rõ ràng đã xác minh quan điểm của Ăng-ghen về vai trò của thức ăn bằng thịt trong quá trình chuyển biến từ vượn sang người.

Tính đúng đắn của luận điểm về vai trò của lao động trong quá trình biến chuyển từ vượn thành người biểu hiện sự vận dụng thành công học thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nếu Đác-uyn đã giải phóng loài người khỏi bàn tay của thượng đế, đặt vào giới động vật, thì chính Ăng-ghen đã tách loài người ra khỏi giới động vật, khiến cho con người thấy rõ bản chất của mình là người lao động, là người cải tạo và chinh phục tự nhiên.

PHẦN THỨ HAI

CÁC THỜI ĐẠI KHẢO CỔ

CHƯƠNG MỘT

THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ

A — THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ CŨ

Thời đại đồ đá trong khảo cổ học là thời đại nảy sinh và phát triển toàn thịnh của chế độ công xã nguyên thủy. Căn cứ vào các bước phát triển của kỹ thuật chế tác đá và các nguyên liệu khác, căn cứ vào sự phát triển của các hình loại công cụ và căn cứ vào sự phát triển của các hình thái hoạt động kinh tế, của phương thức sinh hoạt vật chất và tinh thần, của tổ chức xã hội nguyên thủy, người ta chia thời đại đồ đá làm 3 thời kỳ : thời kỳ đồ đá cũ, thời kỳ đồ đá giữa và thời kỳ đồ đá mới.

Thời kỳ đồ đá cũ (Paléolithique — bởi chữ Hy-lạp «palaios» (cũ) và «lithos» (đá) mà ra) kéo dài hàng triệu năm trong lịch sử loài người, chiếm tới hơn 99% thời gian của nhân loại và kết thúc cách đây khoảng một vạn năm. Thời kỳ đồ đá cũ lại chia thành : sơ kỳ đồ đá cũ, trung kỳ đồ đá cũ và hậu kỳ đồ đá cũ.

1. Sơ kỳ đồ đá cũ (vài triệu năm — 8 vạn năm).

Sơ kỳ đồ đá cũ tương đương với giai đoạn đầu của «thời kỳ mông muội» trong cách phân kỳ xã hội nguyên thủy của Moóc-găng và Ăng-ghen. Về giai đoạn này, Ăng-ghen có nhận xét như sau : «Thời nguyên thủy, loài người bước ra khỏi loài động vật như thế nào — nói theo nghĩa hẹp — thì họ cũng bước vào lịch sử như thế ấy : người còn là nửa động vật, thô lỗ, còn bất lực trước những sức mạnh tự nhiên, còn chưa biết rõ sức mạnh của chính mình, do đó cũng nghèo như động vật và cũng không sản xuất được nhiều hơn động vật mấy tí» (1)

(1) Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, tr.300.

Như ta đã biết, chỗ khác nhau cơ bản giữa người và động vật là lao động và lao động bắt đầu với việc chế tạo công cụ. Nhưng những công cụ đầu tiên do con người chế tác rất khó phân biệt — vì chúng không khác gì mấy với những hòn đá tự nhiên. Loài vượn người cao cấp — tổ tiên gần gũi của người — đã sử dụng hòn đá, gậy gỗ tự nhiên trong việc kiếm sống (1). Đại đa số những công cụ xưa nhất lại không phải được phát hiện ở vị trí ban đầu của chúng mà thường gặp ở các thềm phù sa cổ của sông, đã bị xáo trộn từ lâu đời. Nhưng gần đây ở nhiều nơi (châu Phi, Anh, Pháp, Bỉ...) đã có những phát hiện khảo cổ quan trọng cho phép ta theo dõi được những giai đoạn xưa nhất của xã hội loài người, của kỹ thuật nguyên thủy.

Giai đoạn Tiền Sen — Văn hóa cuội gia công.

Tháng chạp năm 1967, tiến sĩ Li-ky (Leakey) đã giới thiệu tại Hội nghị Liên — Phi họp tại Đa-ka (thủ đô Xê-nê-gan) một vật mà ông cho là một dụng cụ, đã phát hiện được cùng với di cốt của Ra-ma-pi-téc. Đấy là một hòn đá ba-dan, dài chưa đầy 10cm, có một rìa cạnh tự nhiên mà khi quan sát kính lúp hai mắt, ta thấy có một loạt những vết đập nhỏ. Điều đó có nghĩa là hòn đá đó đã được sử dụng. Ra-ma-pi-téc này — phát hiện ở Kê-ni-a, có niên đại hậu kỳ trung tân (khoảng 15 triệu năm).

Từ chỗ *sử dụng* dụng cụ (dụng cụ bậc một) — mà loài khỉ độc và vượn đen hiện đại cũng biết — đến chỗ *chế tạo* công cụ (dụng cụ bậc hai, đẽo bằng một dụng cụ khác) — đặc điểm riêng chỉ có ở loài người — là cả một quá trình lâu dài.

Giai đoạn đầu tiên trong sự phát triển của phương thức chế tác đá kéo dài rất lâu. Bấy giờ loài người bắt đầu làm quen với các loại đá (2), bước đầu nắm được những đặc tính

---

(1) Những quan sát khoa học gần đây cho biết vượn đen hình người Sim-păng-dê (Chimpanzé) cũng biết bẻ cành cây, tuốt lá và cành nhỏ đi làm thành một cái gậy thô sơ, bôi nước dãi trên gậy để chọc vào tổ mồi kiếm ăn.

(2) Trong thời đại đồ đá cũ, người ta dùng các loại đá khi ghè đẽo sẽ vỡ theo hình vỏ trai, như đá lửa (silex), vân thạch, mã não đốm (calcédoine), sa thạch láng, tinh thạch (quartzite), một số đá phún xuất hạt nhỏ (như ba-dan (basalte), hoặc trong (như ốp-xi-đi-an (obsidienne), đá vôi có si-lít, v.v... Những loại đá này không có thớ dễ tách quá rõ, khi ghè đẽo, chúng phải đang hướng.

của các loại đá khác nhau. Ở châu Phi, những thời buổi đầu tiên của đồ đá đẽo được biểu hiện bằng việc sử dụng những hòn cuội sông được chế tác thô sơ. Giai đoạn đó được gọi là *văn hóa cuội* (Pebble culture), *văn minh cuội có gia công* (Civilisation du galet aménagé) hay văn hóa *Ôn-đu-vai* (Oldowayen) tùy theo từng tác giả. Giai đoạn này kéo dài rất lâu, người ta phát hiện được các di tích có cuội gia công ở Bắc Phi, đặc biệt ở An-giê-ri với di tích Ha-nếch (Ain Hanech), trên các bãi sông ở Ăng-gô-la, Kê-ni-a, U-gan-đa... đặc biệt ở Ôn-đu-vai thuộc Tan-da-ni-a và Men-ka Kôn-tu-rê thuộc Ê-ti-ô-pi. Ở Kê-ni-a, tại phía đông hồ Rô-đôn-phơ (Rodolfe) trong một tầng đất có niên đại 2.610.000 năm, đã phát hiện được những mảnh tước thô sơ do ghè đẽo. Ở Ê-ti-ô-pi, tại thung lũng Ô-mô (Omo) gần chỗ đổ vào hồ Rô-đôn-phơ trong một lớp đất khảo cổ mà niên đại được xác định là 2.100.000 năm đã phát hiện được một hòn cuội thạch anh được ghè đẽo cả hai mặt thành một cái lưỡi ngoằn ngoèo. Rìa cạnh của hòn cuội được ghè đẽo nhiều lần lặp đi lặp lại và ghè có định hướng bởi một bàn tay chắc chắn là khéo léo. Cũng ở Ê-ti-ô-pi, di chỉ Men-ka Kôn-tu-rê (Melka Konturé) trên bờ sông A-va-sơ (Avache), trong một tầng dày 12m phát hiện được hàng ngàn đồ đá. Chiếm ưu thế là những «hòn cuội có tu sửa» hay là công cụ cuội (Pebble-tools). Đấy là những hòn cuội sông hình dạng tròn trĩnh, một số có đốc cầm không có dấu tu chỉnh, đối diện với một rìa cạnh sắc, ngoằn ngoèo, hoặc ghè đẽo một bên, hoặc ghè đẽo cả hai bên. Ngoài ra có những hòn cuội được ghè đẽo theo những hướng khác nhau tạo thành một thứ *khối đa diện* (polyèdre) với những mặt nhỏ không đều hoặc hình cầu, hoặc hình trụ, hình tháp, v.v...

Bên bờ sông Ka-phu ở U-gan-đa, người ta đã tìm thấy những hòn cuội sa thạch, những hòn đá quác-dít chỉ có một nhát ghè duy nhất. Trong những «tuýp» (mạch) đá vôi ở thung lũng Ôn-đu-vai (bắc Tan-da-ni-a), cùng với xương cốt của *người vượn Đông Phi*, «người khéo léo» các nhà bác học đã tìm thấy những mảnh tước đá cuội thô sơ, chưa có dấu sửa sang lại, những hạch đá nguyên thủy, những công

cụ chặt thô sơ bằng đá cuội, hoặc ghè đẽo ở một mặt, hoặc ghè đẽo xen kẽ trên hai mặt (1) để có một rìa cạnh gẫy khúc. Đó là những công cụ tìm thấy trong những lớp đất ở ranh giới giữa kỷ địa chất thứ ba và kỷ địa chất thứ tư (lớp đất Vi-la-phơ-răng-ca) ở khắp lục địa châu Phi (2). Đây là nền văn hóa cổ xưa nhất của loài người mà hiện nay ta biết. Sự khác nhau giữa các vùng có phân bố nền văn hóa này chỉ là sự khác nhau về tính chất các loại đá dùng để chế tác công cụ. Cùng với công cụ, còn tìm thấy xương cốt của nhiều động vật có vú lớn: voi cổ, ngựa cổ, hà mã, hươu cao cổ... Nhiều nhà bác học cho rằng nền văn hóa tiền Sen nảy sinh và phát triển trong *giai đoạn mưa nhiều đầu tiên* của châu Phi. Ngoài Châu Phi, một số địa điểm có công cụ cuội gia công đã được tìm thấy ở châu Âu (địa điểm Va-len-nê (Vallennet — Pháp) có niên đại 1 triệu 30 vạn năm), ở châu Á (địa điểm Ketjtje ở đảo Xê-le-bơ có niên đại 1 triệu 50 vạn năm, ở Gia-va, cuội gia công có niên đại 2 triệu 70 vạn năm), ở Cam-pu-chia cuội gia công (gỗ hóa thạch) có niên đại trên 60 vạn năm) v.v...

Hai loại hình hiện vật đó — *Công cụ chặt thô sơ* chế tác từ những hòn đá thường và có rìa tác dụng sắc nhọn, những *mảnh tước* tách ra từ những hòn đá thường đó — chính là tiền thân của các loại công cụ thời Sen.

Giai đoạn Sen (hay giai đoạn Áp-bơ-vin (3)

Phải trải qua một quá trình lao động thực tiễn lâu dài,

---

(1) Thuật ngữ khảo cổ học gọi những công cụ chặt thô sơ có ghè đẽo ở một mặt là trốp-pơ (chopper), có ghè đẽo hai mặt là trốp-pinh-tun (chopping — tool), (cũng có tác giả gọi chung là trốp-pơ). Trốp-pơ có một lưỡi, hay mũi nhọn, cạnh ghè đẽo song song với trục chính của công cụ thì gọi là *trốp-pơ bên* (Side-chopper) cạnh ghè đẽo ở trên rìa ngắn của hòn cuội thì gọi là *trốp-pơ đầu* (end — chopper).

(2) Theo A-li-men (Hemielle Alimen) kỷ thứ 4 cách ngày nay chừng 3 triệu 50 vạn năm được đặc trưng bởi 3 loài có vú là Bò (Bos) ngựa (Equas) và voi (Eleplas) và bởi các băng kỳ.

(3) Sen (Chelles), Áp-bơ-vin (Abbeville), cũng như A-sơn (Saint Acheul) là tên các điểm khảo cổ ở Pháp tiêu biểu cho những giai đoạn phát triển của sơ kỳ đồ đá cũ. ...

người nguyên thủy mới củng cố và tích lũy được một số kinh nghiệm và kỹ năng đơn giản nhất trong việc chế tác đá. Ngoài những công cụ hầu như cũng thô sơ như cũ, người nguyên thủy thời Sen đã tiến tới chế tác được một loại công cụ lần đầu tiên có hình dạng tương đối xác định: cái *Rìu tay,* hay còn gọi là công cụ đẽo hai mặt (biface). Do hoàn thiện dần dần kỹ thuật ghè đẽo và tách ra những mảnh tước có rìa cạnh sắc, hòn đá dần dần có dạng một cái đĩa to và thô, có rìa cạnh gẫy khúc. Hạch đá đó dùng làm công cụ chặt. Công cụ chặt có dạng hoàn chỉnh (hình hạnh nhân, hình trái tim...) trở thành cái rìu tay. Đôi khi rìu tay cũng được chế tác bằng những mảnh tước lớn, thô. Rìu tay thời Sen được ghè đẽo ở hai mặt, có hình dáng cân xứng, thường là hình hạnh nhân, quy mô trung bình 12 — 18 cm, phần đốc cầm to, tròn thường chừa lại một mặt phẳng không chế tác làm chỗ t gan bàn tay khi cầm sử dụng công cụ. Tiết diện rìu tay hình thấu kính. Đầu đối diện với đốc cầm là mũi nhọn của rìu tay; hai rìa cạnh thường gãy khúc do kết quả ghè đẽo liên tiếp về xen kẽ hai mặt công cụ. Rìu tay có thể dùng để chặt, đập.

Mảnh tước là những hiện vật thường thấy nhất ở thời Sen (vì sơ kỳ đồ đá cũ nói chung). Chúng thường được gọi là những *mảnh tước Cơ-lắc-tôn* (1). Đấy là những mảnh tước thô, dày thường ngắn, với u ghè rất lồi, mặt ghè rộng nhẵn, mặt bụng thường có vết vỡ vỏ trai hoặc có nhiều sóng chấn động (v ghè mạnh); mặt ghè và mặt bụng thường tạo thành một gó tù. Lúc đầu, nhiều học giả cho rằng đó là những vật bỏ đ trong chế tác rìu tay. Hiện nay đã chứng thực rằng đấy là những công cụ — thậm chí là những công cụ cổ nhất. Rìu tay là vật hiếm thấy trong các địa điểm thời Sen. Có đị

---

* * *

Hiện nay Khảo cổ học thế giới có khuynh hướng gọi giai đoạ Sen là A-sơn sơ kỳ (A-sơn sớm)

(1) Lấy tên địa điểm Cơ-lắc-tôn (Clacton-on-sea) ở nước Anh. Ở Tâ Âu người ta thường tách Cơ-lắc-tôn thành một loại hình riêng của sơ k đá cũ và lại chú ý đến những dáng vẻ khác nhau của loại hình kỹ thu mảnh tước, gọi là Tay-a (Tayac), Mi-cô-cơ (Micoque), v.v...

điểm không có rìu tay. Mảnh tước có rìa cạnh sắc, dùng để cắt, nạo... Theo với việc con người ngày càng nắm vững kỹ thuật chế tác đá, mảnh tước ngày càng có hình dạng chỉnh tề hơn và được dùng làm phác vật để chế tác những công cụ nhỏ như mũi nhọn.

Ngoài rìu tay, mảnh tước, ở thời Sen còn có những *công cụ chặt thô sơ*. Công cụ chặt thô sơ có công dụng tương tự như rìu tay nhưng dáng không chính xác, được ghè đẽo ở một mặt (chopper) hay ở hai rìa cạnh (chopping — tool) tạo thành một rìa tác dụng hình gãy khúc.

Ở Ôn-đu-vai, công cụ thuộc loại hình Sen (rìu tay) xuất hiện ở tầng đất bên trên tầng chứa đựng văn hóa cuội: Văn hóa Sen nảy sinh từ nền văn hóa tiền Sen. Cùng với rìu tay, ở đó đã tìm thấy di tích người vượn tương tự *Người vượn Gia-va*. Khí hậu thời này vẫn nóng và ẩm hơn ngày nay. Các loài động vật có voi cổ, voi phương Nam, hổ răng gươm, tê ngưu, bi-dông, ngựa, hà mã, hươu...

Giai đoạn A-sơn (1)

Đấy là nền kỹ nghệ lớn và văn hóa lớn thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. Kỹ nghệ này phát hiện được ở gần khắp châu Phi và từ Tây Âu cho đến tận Ấn-độ, Đông Á. Nền văn hóa này có thể đã kéo dài trên 30 vạn năm, kể từ băng kỳ Min-đen cho đến tận thời kỳ gian băng cuối cùng (gian băng Rit-xơ Vuyếc-mơ). Xuất hiện những động vật có bộ lông dày: ma-mút, tê ngưu lông dài... Kỹ thuật ghè đẽo được hoàn thiện thêm một bước theo hướng ghè đẽo chính xác hơn, tốn ít sức hơn mà hiệu quả nhiều hơn.

Hạch đá trước khi được ghè đẽo ra mảnh tước, đã được sửa sang cẩn thận. Đã xuất hiện hòn ghè bằng gỗ hay bằng xương. Rìu tay A-sơn được ghè đẽo bởi những nhát ghè hẹp, dài và đều đặn hơn trên hai mặt và thường được sửa sang (tu chỉnh, gia công lần thứ hai) ở rìa cạnh khiến rìa tác dụng của rìu tay có trắc diện gần thẳng, góc lưỡi giảm đi so với

(1) Hiện nay có khuynh hướng gọi là A-sơn trung và hậu kỳ

rìu tay Sen. Hình dạng rìu tay chính xác hơn, thon thả hơn trước (hình hạnh nhân, hình bầu dục, hình tam giác), có khi dẹt. Ngoài mảnh tước kiểu Cơ-lắc-tôn, đến giữa thời A-sơn đã xuất hiện những mảnh tước dài, mỏng (còn gọi là phiến mỏng), hình bầu dục, mặt ghè bớt rộng và có sửa sang trước khi ghè, u ghè nhỏ, biến thiên của góc tạo bởi mặt ghè và mặt bụng tiến đến gần 90°. Đó là những mảnh tước *Lơ-va-loa* (1). Kỹ thuật Lơ-va-loa xuất hiện ở giữa giai đoạn A-sơn (vào băng kỳ Rít-xơ) và sẽ phổ biến ở trung kỳ đồ đá cũ. Mảnh tước được đề nguyên hoặc được sửa sang lại đề làm công cụ (dao, nạo...). Ở Nam Phi, trong giai đoạn giữa A-sơn, người ta còn tìm thấy những hòn đá hình cầu, có ghè đẽo. Nhiều người cho đó là bô-la (*bolas*), một vũ khí dùng đề săn bắt động vật.

Về mặt niên đại, địa điểm số 13, địa điểm số 1 (địa điểm *người vượn Bắc-kinh*) Chu-khẩu-điếm Trung-quốc tương ứng với giai đoạn Sen — A-sơn của khảo cổ học Âu châu, song ở đây công cụ phần lớn làm bằng đá quác-dít, ngoài mảnh tước, nạo, công cụ chặt thô sơ... không thấy có rìu tay. Ở gần làng Pa-li-kao tại Téc-ni-phin (Ternifine — An-giê-ri), bên cạnh di cốt người *At-lan-tơ-rốp* (Atlanthrope — người vượn châu Phi) đã tìm thấy hàng trăm công cụ bằng đá quác-dít, sa thạch, đá lửa... gồm công cụ cuội, mảnh tước lớn, rìu tay... tương đương với giai đoạn Sen — A-sơn.

Người vượn Bắc-kinh (và những người — vượn tương tự) tuy còn giữ trong cấu tạo thể chất nhiều đặc trưng của vượn nhưng đã biết *săn bắt* và biết *dùng lửa*. Qua những địa điểm thời Sen — A-sơn còn giữ được tầng văn hóa như Tô-ran-ba (Torralb, Teruel, Tây-ban-nha) hang Ốp-xéc-va-toa (grotte de l'Observatoire, Monaco, Pháp)... ta biết người vượn đã săn bắt động vật lớn (voi, tê ngưu...). Ở Tô - ran - ba, trong di chỉ có xương voi cổ và rìu tay A-sơn, người ta đã tìm thấy đầu nhọn của giáo gỗ hình nón đã hóa than. Trong di tích than bùn ở Cơ-lắc-tôn cũng tìm thấy một mũi giáo gỗ hình trụ. Điều đó chứng tỏ rằng ngay từ sơ kỳ đồ đá cũ, người nguyên thủy đã biết dùng giáo gỗ, đầu giáo dùng mảnh đá vót nhọn và

---

(1) Lấy tên địa điểm Lơ-va-loa (Levallois) ở Pháp.

đốt trên lửa để tăng tính cứng rắn của gỗ. Từ 1910, Móoc-ti-ê đã tìm ra 16 loại động vật có vú mà người nguyên thủy thời Sen — A-sơn săn bắt được.

Hái lượm luôn luôn đi cùng với săn bắt. «Những dân thuần làm nghề săn bắn như các sách đã nói, nghĩa là *chỉ* sống bằng săn bắn, thì không hề có bao giờ cả ; vì kết quả của săn bắn hết sức bất bênh» (1). Vai trò căn bản trong kinh tế hái lượm là *thức ăn thực vật* : củ, hạt, mầm non cây... hoa quả các loại, măng, mật ong, ngũ cốc dại... Người vượn dùng rìu tay, cuốc bằng sừng, xương... trong hái lượm và đào đất. Cố nhiên hái lượm không đòi hỏi những công cụ lao động phức tạp như săn bắn.

Tại Ôn-đu-vai, trong lớp đất sát đáy tầng văn hóa — niên đại 1.800.000 hay 1.850.000 năm — đã phát hiện được một «cấu trúc» : một cái tường thấp, những hòn đá cuội xếp thành đống và bố trí thành một nửa vòng tròn, có lẽ là để chèn chân cột dựng lều. Tại Men-ka Kôn-tu-rê (Melka Kon - turé — Ê-ti-ô-pi) trong tầng «văn hóa cuội», cũng phát hiện được một «cấu trúc». Một gò cao 20 — 30cm trên bờ sông được sửa sang nhẵn nhụi thành một cái nền đất, ở phía đông cũng có những đống đá xếp thành vòng tròn đường kính 20cm — có lẽ là những đống đá chèn chân cột. Vậy chủ nhân giai đoạn tiền Sen có thể đã biết dựng những cái *lều* đơn giản che bằng cành cây hay da thú để chống gió mưa, thú dữ.

Ở vùng bờ biển Xanh (tỉnh Nít-xơ, Pháp), đã phát hiện tại Te-ra A-ma-ta (Terra Amata) một khu cư trú thời A - sơn, có niên đại khoảng 30 vạn năm, với hàng chục lớp đất văn hóa liên tiếp tương ứng với những đợt dừng chân theo mùa của những người đi săn thời này. Họ dựng lên những cái lều tạm thời, có những cột — hoặc cọc đường kính gần 30cm chống đỡ. Đã phát hiện được những tảng đá dùng cố định các vách lều xuống đất. Lều có hình bầu dục dài từ 8 — 15m, rộng từ 4 —

(1) Ăng-ghen : *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 31.

6m. Ở giữa lều người ta nhóm những bếp lửa, hoặc ở ngay trên nền đất có lát một lớp cuội hoặc trong một hố nhỏ đào sâu xuống đất. Để che gió Tây-bắc — thứ gió ngày nay vẫn thổi nhiều — người ta đã dựng lên một bức vách nhỏ bằng đá cuội hoặc đá thường ở phía tây bắc bếp lửa. Trên nền nhà, từng chỗ có lát đá cuội hoặc phủ da thú. Người ta dành một chỗ để đẽo đá, một vùng trống nhỏ ở giữa — không có mảnh tước, người ngồi chung quanh, ngồi xuống đất hoặc trên tảng đá, quanh đấy đều là những phế liệu đẽo đá — mảnh tước, hạch đá... Người ta chỉ ở trong lều một thời gian ngắn rồi bỏ đi, ngôi lều bị hủy hoại, khu cư trú bị phủ một lớp cát mỏng. Năm sau, người ta lại trở lại Te-ra A-ma-ta, họ lại dựng những lều mới trên chỗ ở cũ, cơi cao thêm bức vách chắn gió, nhen lại bếp lửa trên nền tro tàn cũ.

Trong hang La-da-rét (Lazaret, tỉnh Nít-xơ, Pháp), người ta phát hiện được di tích một cái lán nhỏ, niên đại cuối A-sơn (12 vạn năm). Lán dài 11m, rộng 3,5m, diện tích cư trú có một vành đá bao quanh, hai cửa vào hướng về phía đáy hang. Một bức tường nhỏ, bằng đá thô, dựng lên ở phía cửa hang, hẳn có tác dụng ngăn gió lạnh từ ngoài khơi thổi vào. Bên trong lán được chia làm 2 gian bằng một cái vách. Gian sau, có hai bếp lửa nhóm ngay trên mặt đất. Người ta vớt rong biển về làm ổ nằm ; những vỏ trai ốc nhỏ tí xíu vốn bám ở rong còn rải rác trên nền đất. Suốt mùa lạnh họ sống dưới cái lán này. Sau một chuyến săn, họ đặt mình trên những ổ nằm lót rong, phủ da thú, sống qua những buổi tối mùa đông, dưới ánh lửa chập chờn trong bếp lửa.

Những di tích lán trại thời này — cùng với bếp lửa—cũng phát hiện được ở Xi-ri (di chỉ ngoài trời La-tam-nê (Latamné) ở Hung-ga-ri (di chỉ Véc-téc-xơ Dô-lốt (Vertess Zolos)... Người vượn sống thành *bầy nguyên thủy*.

Bầy người thời tiền Sen — Sen — A-sơn đã biết chế tạo công cụ có hình dạng xác định, đã biết dùng lửa, biết săn bắt động vật lớn ; biết dựng lều... đã là *một xã hội loài người xác định*. Do chỗ những ngôi nhà nhỏ, vừa đủ chỗ một đôi vợ

chồng và con nhỏ đã thấy xuất hiện trong giai đoạn *Homo Habilis*, ta có thể nghĩ rằng trong các bầy người vượn sơ kỳ đá cũ đã có các *gia đình*. Mỗi bầy có khoảng 20-30 người, bao gồm từ 5-7 gia đình, có thể là gia đình mẫu quyền. Ngay từ trình độ vượn hình người quan hệ tính giao giữa các thế hệ trên dưới đã rất hạn chế, như vậy hẳn rằng trong các bầy người vượn phát triển đã không còn hiện tượng tạp hôn nữa và hình thức *tiền thị tộc* đã dần dần xuất hiện. Ý thức, sự hiểu biết, khả năng trừu tượng hóa của con người dần dần phát triển. Ở giai đoạn tiền Sen, nảy nở *mức đầu tiên* của sự trừu tượng hóa, là sự hiểu biết rằng bên trong hòn đá có tiềm ẩn một cạnh sắc mà chỉ cần mấy nhát ghè đẽo là nó dễ dàng lộ ra. Ở sơ kỳ A-sơn, với những công cụ (như rìu tay) có những dạng thực sự lặp đi lặp lại, con người đã qua *mức thứ hai* của sự trừu tượng hóa, đi tới cái quan niệm cho rằng trong hòn đá không những chỉ tiềm ẩn một cạnh sắc mà còn có cả một hình dạng. Và cái hình dạng này, ta có thể đạt được theo ý muốn. Với kỹ thuật Lơ-va-loa, người ta lại còn biết *xác định trước* hình dạng của phiến tước khi chưa tách nó ra khỏi hòn đá. Nhưng mặt khác không nên và không thể đánh giá quá cao trình độ phát triển của loài người trong giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ. Hình loại công cụ ở thời kỳ này chưa nhiều, công cụ còn chưa chuyên môn hóa. Kỹ thuật chế tác đá còn thô sơ, công cụ còn thô kệch, nặng nề. Công cụ bằng mảnh tước còn phụ thuộc vào hình dạng ngẫu nhiên của mảnh tước. Việc sửa sang công cụ ở giai đoạn A-sơn chỉ cốt làm sắc sảo thêm rìa cạnh tác dụng sẵn có chứ không nhằm tạo thành một rìa tác dụng mới.

Toàn bộ những công cụ thuộc sơ kỳ đồ đá cũ, mặc dầu tính phức tạp của nó, mặc dầu ở từng địa điểm hay ở những địa điểm thuộc những vùng khác nhau cũng có sự khác nhau nhất định về tỉ lệ của từng loại hình công cụ trong tổng thể hiện vật (địa điểm nhiều mảnh tước, địa điểm ít mảnh tước, địa điểm nhiều rìu tay, địa điểm ít, thậm chí không có rìu tay...) — nhìn chung vẫn có một tính chất ít nhiều đồng nhất ; chưa xuất hiện những sai biệt lớn có tính chất địa phương

đối với từng loại hình công cụ. Điều đó phản ánh bước chập chững của kỹ thuật và nền kinh tế nguyên thủy. Giai đoạn này của lịch sử tối cổ của loài người đã kéo dài rất lâu (từ thời kỳ gian băng thứ nhất tới thời kỳ gian băng cuối cùng) (1).

2. Trung kỳ đồ đá cũ (15 vạn năm — 4 vạn năm).

Trung kỳ đồ đá cũ là giai đoạn tương đối ngắn (bắt đầu từ cuối băng kỳ Rít-xơ (hoặc đầu thời kỳ gian băng Rít-xơ — Vuyếc-mơ), tiến triển suốt thời kỳ gian băng Rít-xơ — Vuyếc-mơ và kết thúc ở đầu thời kỳ băng hà Vuyếc-mơ trong lịch sử châu Âu). Trung kỳ đồ đá cũ là thời kỳ tồn tại của những *người cổ* (người Nê-an-đéc-tan và những người tương tự). là thời kỳ phổ biến của kỹ thuật Lơ-va-loa và là giai đoạn Mút-xchi-ê (2) của khảo cổ học Âu châu. Sơ kỳ Lơ-va-loa tương ứng với thời kỳ băng hà Rít-xơ, có ma mút và tê ngưu lông dài, mảnh tước rộng và dày. Trung kỳ Lơ-va-loa tương ứng với thời kỳ gian băng Rít-xơ — Vuyếc-mơ với voi cổ, tê ngưu Méc-ki, hạch đá hình đĩa chế tác cẩn thận. Hậu kỳ Lơ-va-loa tương ứng với băng kỳ Vuyếc-mơ có ma-mút, mảnh tước được tu chỉnh, có nhiều nạo lớn và những rìu tay hình tam giác và hình quả tim.

Kỹ thuật chế tác đá thời Mút-xchi-ê có những tiến bộ rõ rệt. Hạch đá hình đĩa được chế tác cẩn thận hơn, mảnh tước ghè đẽo ra bớt thô hơn, có hình dáng chỉnh tề hơn trước — thường là hình tam giác. Việc sửa sang công cụ được áp dụng thường xuyên hơn, không phải chỉ *nương theo* rìa cạnh tự nhiên của mảnh tước mà còn *tạo ra* rìa

1) Người ta thấy ở Âu châu trong thế cánh tân có những thời kỳ băng hà : Bi-be (Bi-ber) còn gọi là băng hà Zéro, Đô-nao (Donau), Guyn-xơ (Günz), Min-đen (Mindel), Rít-xơ (Riss), Vuyếc-mơ (Würm), xen kẽ vào đó là những thời kỳ gian băng. Ở miền Nam châu Âu, châu Á và châu Phi không chịu ảnh hưởng của băng hà. Đã trải qua 4 thời kỳ mưa nhiều xen kẽ là những thời kỳ khô hạn.

2) Lấy tên địa điểm Mút-xchi-ê (Moustier) Pháp. Người ta cũng thường phân biệt phức hợp Mút-xchi-ê thành nhiều vẻ khác nhau : Mút-xchi-ê điển hình, Mút-xchi-ê có truyền thống A-sơn, Mút-xchi-ê có truyền thống Lơ-va-loa, v.v...

cạnh đó tức là tạo hình dáng công cụ. Đã xuất hiện phương thức tu chỉnh bằng cách ép (dùng cái ép bằng xương). Hai loại công cụ điển hình của thời Mút-xchi-ê là *mũi nhọn* và *nạo*. Mũi nhọn hình tam giác, đầu mũi được sửa sang sắc nhọn. Nạo cũng có hình tam giác, một rìa cạnh được chế tác và tu chỉnh cẩn thận làm rìa tác dụng, thường lồi hoặc thẳng, cũng có khi lõm. Mũi nhọn và nạo tồn tại song song với rìu tay và có công dụng tương tự như rìu tay nhưng đã có chức năng chuyên biệt : mũi nhọn dùng để đâm cắt, chặt; nạo để chặt cắt, nạo. Rìu tay có quy mô nhỏ nhắn hơn, số lượng rìu tay ngày càng ít đi trong khi số lượng mảnh tước được gia công lần thứ hai để làm mũi nhọn và nạo ngày càng tăng lên. Hai loại hình công cụ này đến cuối giai đoạn Mút-xchi-ê cũng có biến đổi đa dạng trong hình thức nhằm thực hiện các chức năng chuyên môn hóa (thí dụ mũi nhọn rộng và mỏng ưu tiên để cắt, mũi nhọn dài và dày, đầu mũi có tiết diện tam giác được đặc biệt dùng để khoan... Việc sử dụng *đồ xương* và *sừng* — đã được thực hiện từ trước thời Mút-xchi-ê (công cụ bằng sừng hươu ở Chu-khẩu-điếm, đồ xương thời A-sơn trong một số địa điểm ở Pháp) — đến nay được tiến hành rộng rãi hơn. Do hình loại công cụ phong phú và đa dạng hơn trước nên sự khác nhau trong tổng thể hiện vật, sự sai biệt có tính chất địa phương trong kỹ thuật giữa các di chỉ khác nhau, các vùng khác nhau cũng thể hiện rõ rệt hơn trước tuy vẫn còn bị hạn chế nhiều.

Lấy lửa là thành quả văn hóa quan trọng nhất của thời đại Mút-xchi-ê. Đối với người Mút-xchi-ê, lửa có ý nghĩa lớn lao, không những để chống rét, để nướng thịt mà còn để phòng ngừa mãnh thú, tấn công dã thú khi đi săn... Xác định ý nghĩa của việc tìm ra lửa, Ăng-ghen viết : «Lửa do cọ xát làm ra đã khiến cho con người lần đầu tiên chi phối được một lực lượng thiên nhiên và do đó tách hẳn con người ra khỏi giới động vật» (1). Do nắm vững việc lấy lửa, người Nê-an-đéc-tan đã phân cư rộng rãi lên miền Bắc lạnh lẽo, tới tận 62° vĩ tuyến Bắc (hang Gấu trên bờ sông Pê-sô-ra).

1. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*. Sách đã dẫn, tr. 194

Nhiều địa điểm thời Mút-xchi-ê là những *di chỉ săn bắt lớn* ở ngoài trời : địa điểm In-xka-i-a (Liên-xô) chứa đựng xương cốt của 2400 con-bi-dông, di chỉ Mông-đôn (Mont Dol—Bretagne) chứa xương vài trăm con ma-mút và tê ngưu. Nghiên cứu di tích xương động vật ở di chỉ Tau-ba-khơ (Taubach, gần Weimar), người ta rút ra kết luận là người Nê-an-đéc-tan thường giết nhiều voi và tê ngưu non (55,4 % loại tê ngưu 2 — 3 tuổi, 16 % loại nhỡ, 16 % loại vừa, chỉ có 12,6% loại già). Có lẽ ở thời Mút-xchi-ê, người nguyên thủy, ngoài việc săn vây, săn đuổi tập thể, dùng lửa đốt... đã biết săn bắt bằng *hố*. Người Nê-an-đéc-tan còn săn gấu, đặc biệt gấu hang. Vũ khí săn bắt của họ là trùy, bó-la, giáo... Ở địa điểm Lê-rin-gen (Leringen, Verden), cùng với xương voi cổ, đã tìm thấy một cây giáo gỗ dài 2m44, cán dầy, đầu vót nhọn và đốt trên lửa. Ở di chỉ La Ki-na (La Quina, Pháp), người ta còn tìm thấy một đầu mũi giáo bằng đá lửa giắt trong một cái xương. Giáo dùng để đâm thú lớn. Việc săn bắt ma-mút có ý nghĩa lớn ở vùng châu Âu băng hà từ thời Mút-xchi-ê. Cùng với việc săn bắt thú lớn, người Nê-an-đéc-tan đã săn được các thú chạy nhanh (lừa ngựa hoang, sơn dương). Trong hang Tê-sích — Tát-sơ ở U-dơ-bê-kit-xtăng, người ta thấy 649 trên tổng số 667 (649/667) mảnh xương là của giống sơn dương, săn sơn dương rất khó—ngay cả đối với người ngày nay. Vậy người Mút-xchi-ê đã là những nhà săn bắt có kinh nghiệm. Họ biết tổ chức mai phục, biết khéo lợi dụng nhược điểm của từng loại thú, khéo léo lợi dụng địa hình săn bắt (những chỗ núi gián đoạn, có mỏm cheo leo và vực sâu...) Thống kê xương cốt trong 28 di chỉ thời Mút-xchi-ê ở Pháp, Thụy-sĩ, Đức, người ta thấy có 58 loài thú mà người thời đó săn bắt được.

Trong một số di chỉ Mút-xchi-ê đã xuất hiện những bàn nghiền hạt nhỏ bằng đá. Sự phát triển của loại hình công cụ này, chứng tỏ rằng trong một số tập đoàn người Nê-an-đéc-tan đã nảy sinh những phương thức hái lượm phức tạp, gắn liền với việc phân phối thức ăn cho các di chỉ và việc nấu nướng thức ăn. Tuy vậy cuộc sống của người Nê-an-đéc-tan còn rất gian khổ. Họ vẫn còn duy trì việc ăn thịt người (hang

Kra-pi-na, Nam-tư) (1). Theo số liệu thống kê của H.V. Va-loa (Vallois) 55% người Nê-an-đéc-tan chết trước 20 tuổi, 40% chết trong khoảng 20 — 40 tuổi, chỉ có 5% chết trong khoảng 40 — 50 tuổi (gần đây nhiều nhà khảo cổ học cho rằng kết luận của giáo sư Va-loa không chắc chắn).

Năm 1960, nhà khảo cổ Xô-viết Tre-rơ-nứt-sơ đào di chỉ Mô-lô-đơ-va ở hữu ngạn sông Đơ-ni-et-xtơ-rơ, dưới mặt đất 10 — 11 m, đã phát hiện ra một di tích nhà ở thời Mút-xchi-ê. Nền nhà có diện tích hình bầu dục, quy mô 10×8m, khung nhà làm bằng những xương và ngà ma-mút. Giữa cái diện tích cư trú rất rộng đó, có rải rác những mảnh xương vụn và có khoảng 15 bếp lửa, phân bố không đều trên toàn bộ diện tích. Cửa vào nhà hướng về phía Đông.

Các di chỉ Mút-xghi-ê, thường có quy mô to lớn (di chỉ In-xka-i-a : 10.000m2). Điều đó chứng tỏ những tập đoàn người Nê-an-đéc-tan tất có đông người. Giữa những tập đoàn này (còn gọi là những *nhóm địa phương*) đã có những liên hệ nhất định với nhau, chứ không cô lập như trước : chứng cớ là người ta đã có thể phân biệt những nhóm di chỉ chứa đựng những hiện vật cùng loại, tập trung ở một vùng nhất định. Trong thời Mút-xchi-ê ở một vùng nhất định đã hình thành tính đồng nhất trong kỹ thuật chế tác đá và trong loại hình hiện vật.

Quá trình tăng cường việc hỗn hợp nhiều nhóm người Nê-an-đéc-tan khác nhau đóng vai trò trọng yếu trong quá trình hình thành người mới *Hô-mô Xa-piên-xơ* ở hậu kỳ đồ đá cũ và việc hình thành những *công xã thị tộc*.

Trung kỳ đồ đá cũ là giai đoạn bắt đầu hình thành người mới. Ở trung kỳ đồ đá cũ cũng bắt đầu xuất hiện nghi lễ mai táng người chết và bắt đầu xuất hiện mầm mống của nghệ thuật nguyên thủy. Các nhà Khảo cổ đã phát hiện được nhiều *mộ táng của người Nê-an-đéc-tan* (chôn xương hoặc chôn sọ)

1) Nhiều nhà nghiên cứu cho đây là một tập tục, có tính chất nghi lễ chứ không phải là một hiện tượng thông thường trong sinh hoạt hàng ngày.

nổi tiếng nhất là các mộ ở hang Mút-xchi-ê, Sa-pen ô Xanh (Chapelle-aux-Saints), Phe-rát-xi (La Ferrassie), Kích Cô-ba (Cở-rưm), Mu-ga-ret et Xơ-khun (Mugharet es Skhul — Pa-let-xtin), v.v... Mộ có hố huyệt, thi hài được đặt cẩn thận, hoặc nằm ngửa, hoặc nằm nghiêng, đầu gối hơi co ; nhiều mộ có lát đá hoặc xương, trong mộ còn chôn theo nhiều đồ đá. Có mộ cá nhân và mộ chôn 2, 3, 4, 5 người trong cùng một hang. Nhờ tiến hành phân tích phấn hoa, người ta biết rằng một nhóm người Mút-xchi-ê, cách đây 6 vạn năm, đã trải hoa (hay là trải những cành cây có hoa, phần lớn màu rực rỡ) trên đáy huyệt trong một hang lớn Sa-ni-đa (Shanidar) ở Bắc I-rắc trước khi đặt cái xác lên đó. Hang Ka-phơ-dê (Qafzeh) ở Pa-lét-xtin gần đây cho ta biết thêm về mộ táng thời Mút-xchi-ê (gần 5 vạn năm), đó là những di cốt của một đứa trẻ, khi chôn người ta đặt trên một cái sừng hươu.

Khi phát hiện ra mộ táng người Nê-an-đéc-tan (từ 1908 và sau đó), nhiều học giả cha cố cho rằng đấy là minh chứng của lòng tin về sự tồn tại của linh hồn sau khi chết. Một vài người khác cho rằng bấy giờ chưa có lòng tin vào linh hồn nhưng có lòng tin vào các đặc tính siêu nhiên của thây ma (ý niệm về thây ma vẫn sống) khiến người Nê-an-đéc-tan phát sinh lòng sợ hãi có tính chất mê tín.

Không nên cho rằng mộ táng của người Nê-an-đéc-tan là bằng cứ không còn phải bàn cãi gì nữa về sự tồn tại của những biểu tượng tôn giáo ở trung kỳ đồ đá cũ. Mộ táng thể hiện sự chăm sóc của người nguyên thủy đối với thành viên cùng tập đoàn đã chết — nhưng không vì chết mà cắt đứt quan hệ tình cảm. Nhưng việc chôn người có thể là một trong những nguồn gốc từ đó sau này sẽ phát triển những biểu tượng tôn giáo. Tôn giáo không phải có từ đầu. Người vượn không để lại một dấu vết chắc chắn nào về sự tồn tại của những tín ngưỡng tôn giáo. Và cũng khó có thể có : Do tính chất nguyên thủy của đời sống xã hội, ý thức của họ trực tiếp gắn chặt với thực tiễn và chưa thể xây dựng được những trừu tượng hóa tôn giáo. Đấy là *thời kỳ trước tôn giáo* (1).

(1) Một số nhà nghiên cứu lại cho rằng những biểu tượng tôn giáo đã tồn tại từ giai đoạn A-sơn.

Thời đại Mút-xchi-ê đã xuất hiện những mầm mống đầu tiên của nghệ thuật tạo hình. Trong nhiều di chỉ Mút-xchi-ê, người ta tìm thấy những cục thổ hoàng. Có lẽ người Nê-an-déc-tan dùng thổ hoàng để vẽ mình. Người ta cũng tìm thấy những phiến đá có vết phẩm đỏ dài trên mặt, những mảnh xương có nhiều vết chặt song song. Ở hang Phe-rát-xi, người ta tìm thấy một hòn đá hình tam giác thô sơ, trên mặt có khoét 5 đôi những vũm nhỏ quây quanh một lỗ vũm to hơn. Những đường nét nghệ thuật thực sự chưa xuất hiện.

Xem thế ta thấy rằng thời đại Mút-xchi-ê, một mặt là sự tiếp tục thời đại Sen — A-sơn, nhưng mặt khác nó không phải sự tiếp tục giản đơn thời đại Sen — A-sơn mà đã có những đặc điểm văn hóa mới — về vật chất (nhà cửa...) cũng như về tinh thần (mộ táng, mầm mống nghệ thuật) — đặc trưng cho những giai đoạn sau, giai đoạn tồn tại của người hiện đại *Hô-mô Xa-piên-xơ*. Thời đại Mút-xchi-ê cũng xuất hiện cả đặc trưng mới về tổ chức xã hội nữa — tức là sự phát sinh của tổ chức thị tộc nguyên thủy. Trên cơ sở những điểm đó, việc tách thời Mút-xchi-ê ra khỏi sơ kỳ đồ đá cũ và định thành một thời kỳ riêng — trung kỳ đồ đá cũ — là một điều hợp lý.

3. Hậu kỳ đồ đá cũ (4 vạn năm — 14.000).

Ở châu Âu và miền Bắc Á, hậu kỳ đồ đá cũ tương ứng với băng kỳ Vuyếc-mơ. Ma-mút và tê ngưu lông dài ngày càng hiếm dần rồi mất hẳn. Đầu hậu kỳ đồ đá cũ, ngựa hoang có rất nhiều. Hươu miền Bắc (Renne) ngày càng phổ biến cũng như bò rừng, bi-dông (Auroch, bison). Ở miền Nam có những thảo nguyên ấm áp, có sa mạc và rừng nhiệt đới rải rác nhiều nơi với các loài linh dương, hươu nai, trâu, hà mã, voi, tê ngưu...

Hậu kỳ đồ đá cũ gắn liền với những biến đổi lớn lao trong kỹ thuật, trong nền kinh tế nguyên thủy, trong quan hệ xã hội và ý thức hệ của loài người. Ở trung kỳ đồ đá cũ, mặc dầu những công cụ Mút-xchi-ê có khác những công cụ Sen — A-sơn về hình dạng chính xác, về mức độ kinh tế, song những phương thức chế tác công cụ Mút-xchi-ê nhìn chung vẫn là những phương thức thời Sen — A-sơn. Hạch đá hình đĩa,

mảnh tước hình tam giác, công cụ kiểu mũi nhọn và nạo được chế tác từ những mảnh tước ấy, số lượng nhất định những công cụ kiểu rìu tay (chế tác trên hai mặt) — toàn bộ những chế phẩm ấy ít thay đổi trong sơ kỳ và trung kỳ đồ đá cũ. Sang hậu kỳ đồ đá cũ, toàn bộ hiện vật đá đã mang một đặc điểm hoàn toàn khác.

Thay thế cho hạch đá hình đĩa là *hạch đá hình lăng trụ*. Hòn đá trước khi đem ghè đẽo đã được sửa sang để có một hình dáng hoàn toàn xác định, sao cho mặt ghè thẳng góc với đường tách vỡ. Do kết quả của những nhát ghè đẽo liên tiếp hạch đá có hình lăng trụ nhiều cạnh tương đối đều đặn. Những mảnh đá tách ra từ hạch đá có hình dạng những phiến dài hình dao, có các cạnh song song. Đó là những *phiến tước*. Những phiến tước dài hình dáng chính xác không cần gia công thêm cũng có thể dùng làm công cụ được rồi ; còn đa số các phiến tước được dùng làm phác vật để gia công lần thứ hai — bằng đủ mọi cách thức : sửa sang bằng cách ghè, cách ép, tước phiến mỏng, tước vẩy... — nhằm tạo ra một loạt *những công cụ có kiểu dáng và hình loại khác nhau*. Nếu như ở sơ kỳ và trung kỳ đồ đá cũ nói chung chỉ có vài hình loại chế phẩm : đĩa, rìu tay, mũi nhọn, nạo... thì tới hậu kỳ đồ đá cũ tính ra có tới khoảng hai chục loại hình công cụ, nạo và nạo gọt các loại, dao các loại, dao khắc, dao trổ, mũi dùi, cưa, mũi lao, mũi dáo các loại, mũi kim... Có nhiều chế phẩm mang hai công dụng (hai chức năng thể hiện trong cùng một vật phẩm : dao — nạo, nạo — dao trổ...). Vì phiến tước mỏng nên góc lưỡi của các công cụ cắt giảm rất nhiều (20°). Nhiều công cụ ở hậu kỳ đồ đá cũ đã lắp cán. Cán xuất hiện trong thời kỳ này là một thành quả kỹ thuật to lớn. Phương thức chế tác phiến tước dài tách từ hạch đá hình lăng trụ xuất hiện ở buổi đầu hậu kỳ đồ đá cũ và còn được áp dụng để chế tác đồ đá cho mãi đến thời đại kim khí.

Ngoài ra, ở hậu kỳ đồ đá cũ — nhất là ở bộ phận châu Âu chịu ảnh hưởng của băng hà — cũng xuất hiện rất nhiều công cụ được chế tác bằng xương và sừng : mũi lao, lao móc (1 hàng ngạnh và 2 hàng ngạnh), nỏ phóng lao, bay, gậy, dao

găm, kim... và những công cụ ghép xương và đá: mũi dáo bằng xương có rãnh để tháp các mảnh đá lửa. Đã xuất hiện kỹ thuật *khoan*, chủ yếu là khoan đồ xương. Ở miền Nam, kỹ thuật đồ xương và sừng không phát triển lắm. Thay thế cho đồ xương, ở đây đã phát triển rất nhiều công cụ dụng cụ và vũ khí bằng gỗ và bằng tre. Hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, bên *công cụ, dụng cụ*, đã xuất hiện những *máy móc* giản đơn: nỏ phóng lao, bẫy, cung tên.

Như vậy, ở hậu kỳ đồ đá cũ, công cụ đá và xương ngày càng phân hóa. Chức năng của từng loại công cụ ngày càng chuyên môn hóa.

Công cụ ngày càng phức tạp và đa dạng tạo cơ sở cho một sự phân loại chi tiết và phân chia các giai đoạn của hậu kỳ đồ đá cũ. Ở bộ phận châu Âu chịu ảnh hưởng băng kỳ Vuyếc-mơ, người ta chia hậu kỳ đồ đá cũ làm 3 giai đoạn: Ô-ri-nhắc (Aurignac), Xô-luy-tơ-rê (Solutré), Ma-đơ-len (Madeleine) (1). Chỉ riêng ở Tây Âu, hai chục loại hình công cụ cơ bản có tới hơn 200 kiểu cách khác nhau. Sự phân hóa to lớn của những công cụ hậu kỳ đồ đá cũ khiến văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ mang nhiều hình vẻ, cho phép ta theo dõi được những *sự khác biệt có tính chất địa phương*. Vì vậy không thể áp dụng hệ thống phân chia các giai đoạn của hậu kỳ đồ đá cũ châu Âu cho các vùng khác trên trái đất. Trong khu vực Địa-trung-hải — Phi châu, ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ, kỹ thuật chế tác *đồ đá nhỏ* đã nảy sinh sớm hơn các vùng khác. Nhiều đồ đá nhỏ có lẽ dùng làm đầu mũi tên. Một số hình vẽ trên vách hang ở Tây-ban-nha đã thấy có cung tên. Có lẽ cung tên xuất hiện ở khu vực này từ hậu kỳ đồ đá cũ. Ở khu vực Xi-bê-ri, ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ, kỹ thuật chế tác đá đã phát triển theo con đường *đồ đá lớn*. Tại đây đã lưu hành rộng rãi những công cụ chặt lớn có hình dáng giống như nạo và mũi nhọn thời Mút-xchi-ê, những công cụ giống rìu tay... phần lớn bằng *đá cuội*. Ở khu vực này, việc thuần phục và thuần dưỡng chó cũng xuất hiện ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ, sớm hơn

(1) Lấy tên 3 địa điểm khảo cổ cùng tên ở trên đất Pháp. Hiện nay hậu kỳ đồ đá cũ châu Âu cũng được biết thêm nhiều sự khác biệt địa phương, nhiều khu vực văn hóa: Pê-ri-goóc (Périgord) với Sa-ten-pê-rông (Châtelperron) và Gơ-ra-vét (Gravette), v.v...

các khu vực khác. Hậu kỳ đồ đá cũ cũng là thời kỳ con người phân cư đến châu Úc và châu Mỹ. Dấu vết người xưa nhất cho đến nay được biết ở miền Nam Úc có niên đại C^{14} là 32.750 năm ± 1250 năm và 30.780 năm ± 520 năm trước Công nguyên. Người ta đã phát hiện được 5 di chỉ trên đụn cát quanh hồ Mơn-gô (Mungo) gần những đống vỏ ốc, xương thú, bếp lửa (hố có tro và có các cục đá để nung khi đun nấu), mộ hỏa táng và rất nhiều công cụ đá. Kỹ nghệ đồ đá tương tự đồ đá của thổ dân Úc khi người châu Âu thâm nhập miền này. Ở Kô Xoăm (Kow Swamp) phía Bắc bang Vích-tô-ri-a đã tìm thấy hàng chục ngôi mộ với thổ hoàng, vỏ ốc... có niên đại 9.260 — 10.070 năm trước Công nguyên. Chủ nhân các mộ có cấu tạo giống người Úc hiện nay : trán bợt, phẳng, sống lông mày nổi cao... Hậu kỳ Cánh tân, băng kỳ Vuyếc-mơ là thời kỳ biển thoái, châu Úc nối liền với Tân Ghi-nê và một phần các đảo In-đô-nê-xi-a. Người cổ Đông-nam Á có thể di cư đến châu Úc qua Tân Ghi-nê từ Xê-le-bơ hoặc qua vùng quần đảo Ti-mo (Timore). Hậu kỳ đồ đá cũ, những cư dân ở vùng Đông-bắc Á có thể vượt qua cầu Bê-rinh mà sang Bắc Mỹ và từ đó phân cư xuống phía Nam. Những di chỉ có niên đại C^{14} ở Bắc Mỹ khiến ta có thể đoán nhận là những con người sớm nhất đã đến châu Mỹ trước giai đoạn cuối của băng kỳ cuối cùng. Những người đi săn đã đuổi dượt bầy thú (bi-dông, ma-mút) và dễ dàng vượt cầu đất Bê-rinh trong những thời kỳ mực nước biển xuống thấp. Di chỉ Lê-uýt-vin (Lewisville) có niên đại 37.000 năm, di chỉ suối Thuy-lơ (Thule Springs) ở bang Nê-va-đa (Hoa-kỳ) có niên đại 23.800 năm, đã tìm thấy mảnh tước, nạo, mũi dùi và di cốt lạc đà lớn, ma-mút, hươu miền Bắc (renne)... Các di chỉ ở Nam Mỹ : Pê-ru (Paccay casa), Vê-nê-du-ê-la (El Jobo)... đã có niên đại từ 14.000 đến 18.000 năm trước Công nguyên. Một cái khung phổ quát, có hệ thống về các xã hội tiền sử châu Mỹ còn đang được tìm tòi xác lập. Có người đề nghị phân biệt 3 giai đoạn chính trong sự tiến hóa của các nền văn hóa tiền sử Bắc Mỹ : *Giai đoạn Cổ Anh-điêng* (Paléo-indien) được đặc trưng bằng các loại *mũi tên* khác nhau gọi là kiểu Léc-ma, Clôvit và Fôn-xôm (Lerma, Clovis, Folsom) và sự hiện diện

của nhiều loài động vật có vú nay đã mất (Mát-xtô-đông, ngựa, bi-dông hóa thạch...). Giai đoạn Cổ (Archaique) thuộc thời kỳ Hậu băng hà, có nhiều loại mũi tên khác, nghề đánh cá và hái lượm phát đạt. Cuối cùng giai đoạn Cổ kết thúc với sự xuất hiện giai đoạn nông nghiệp và đồ gốm.

Hậu kỳ đồ đá cũ cũng là thời kỳ những nhóm người cổ chuyển hóa thành người Mới *Hô-mô Xa-piên-xơ*. Có thể nói rằng kể từ thời kỳ này, những nhân tố sinh vật học cuối cùng đã mất hết vai trò của nó trong sự phát triển của loài người và hoàn toàn lùi bước trước những nhân tố xã hội. Người Mới đặc biệt khác với những nhóm người tối cổ và người cổ ở sự phát triển mạnh mẽ của những bộ phận vỏ não có quan hệ mật thiết với đời sống xã hội, những bộ phận đó đóng vai trò «ức chế» những ý hướng và bản năng động vật của con người.

Theo ý kiến của nhiều học giả xô-viết, trong bước chuyển biến từ thời kỳ Mút-xchi-ê sang hậu kỳ đồ đá cũ đã nảy sinh *tục ngoại hôn* (exogamie), đã hình thành *tổ chức thị tộc*. Điều đó được chứng minh bởi tính chất của các di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ. Tính chất các di chỉ phản ánh đời sống của những công xã thị tộc lớn. Ngoài nhà ở thiên nhiên (hang động) ít nhiều được cải tạo lại, nhiều tập đoàn người hậu kỳ đồ đá cũ đã sinh hoạt trong những «nhà dài» rộng lớn tương tự như kiểu nhà công xã của người Anh-điêng châu Mỹ (Kốt-xten-ka I, Kốt-xten-ka IV, Pút-sơ-ka-ri I, những nhà ở rộng lớn có nhiều bếp lò xếp thành hàng dọc). Di chỉ Kốt-xten-ka IV có 2 nhà dài, một nhà dài 23m, rộng 5,50m, một nhà dài 34m, đào sâu từ 0,20m — 0,30m. Bếp nằm dài theo trục giữa theo chiều dài ngôi nhà, một nhà có 9 bếp, một nhà có 10 bếp, cạnh bếp đào các hố để chứa lương thực, thực phẩm. Ngoài ra còn có 2 nhà tròn cách nhau 13m, đường kính gần bằng 6m, đào sâu dưới đất 0,40m — 0,50m, bếp để ở giữa nhà, đường kính 1m. Mỗi nhà dài như trên có thể ở trên dưới năm chục người. Diện tích nơi cư trú hậu kỳ đồ đá cũ rất rộng (Pút-sơ-ka-ri 30.000m², Pa-gôn 40.000m², Chi-mô-nốp-ka 24.000m²...) điều đó chứng tỏ *các công xã hậu kỳ đồ đá cũ bao gồm rất đông người*. Sự phân tích các tượng phụ nữ tìm thấy trong các di chỉ hậu kỳ

cho ta biết rằng đấy là tượng những bà tôn mẫu (hoặc người đàn bà giữ lửa làm chủ đời sống trong nhà) trong *công xã thị tộc mẫu hệ.*

Người hậu kỳ đồ đá cũ nhờ cải tiến kỹ thuật chế tác đồ đá và đồ xương nên được trang bị những vũ khí săn bắt tốt hơn trước. Chế độ thị tộc đoàn kết những người cùng máu mủ trong một tập thể chặt chẽ ; việc xây dựng nhà cửa tạo khả năng hình thành những nơi cư trú ổn định lâu dài, liên kết một vài tập đoàn săn bắt vào một đơn vị kinh tế. Tổ chức săn bắt phát triển, việc sử dụng người và sử dụng kinh nghiệm săn bắt tích lũy được tốt hơn. Bởi vậy ở hậu kỳ đồ đá cũ, phương thức săn bắt động vật đa dạng hơn, số lượng thú bị giết phong phú hơn. Thống kê 42 di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ ở Âu châu, người ta thấy có hơn 170 loại động vật (có vú, chim, bò sát, cá...). Ở di chỉ Pơ-rết-mốt (hang Predmost, Tiệp-khắc) số lượng ma-mút bị giết có tới gần 1.000 con. Ở di chỉ Xô-luy-tơ-rê (Pháp) người ta tính có hàng vạn con ngựa, xương bị đập vỡ, bị đốt. Ở di chỉ Am-vơ-rô-xi-ép-ka có khoảng 1.000 con bi-dông, ở di chỉ Mê-đin có 108 ma-mút, 8 chục hươu miền Bắc, 56 ngựa... Phương thức sinh hoạt trọng yếu của loài người hậu kỳ đồ đá cũ rõ ràng vẫn là việc săn bắt các động vật lớn sống thành bầy tạo khả năng nuôi sống những tập đoàn lớn. Khối lượng xương thú và hiện vật trong các di chỉ nói lên phương thức sinh hoạt định cư (tương đối) của cư dân thời bấy giờ. Những nhà ở to lớn, lâu bền cũng chứng minh điểm đó. Di chỉ được phân bố ở những vùng thuận tiện cho việc săn đuổi như mỏm núi gần vực sâu. Săn đuổi đòi hỏi đông người tham gia ; nên bên cạnh nhà ở lâu bền, vẫn có những nơi ở tạm thời (khi đi săn), những túp lều hay phên chắn gió đơn giản.

Da, lông, xương, sừng, ngà, gân... của các thú săn được được sử dụng đầy đủ và triệt để hơn để làm công cụ, làm nhà may quần áo, đồ trang sức, làm dây... Cuối hậu kỳ đồ đá cũ việc săn hươu rất phát triển. Ở hang Guốc-đăng (Gourdan Nam Pháp) có xương cốt 3.000 hươu miền Bắc, di chỉ Man-ta (Xi-bê-ri) qua các lần nghiên cứu đầu tiên thấy hơn 400 hươu

miền Bắc, 9 ma-mút, 10 tê ngưu... Hươu là loài thú chạy nhanh, hay sợ và thính. Người nguyên thủy hậu kỳ đồ đá cũ phải tổ chức phục kích chúng ở bờ sông, suối (hình vẽ trên vách hang Ca-ba-lốt (Tây-ban-nha) — hươu từ dưới nước đi lên thì bị săn bắt, không quay lại được nữa). Ở những di chỉ Mây-en-đoóc-phơ (Meiendorf) và A-rem-xbua (Aremsburg), người ta thấy xương hươu có lỗ bị lao móc đâm, thấy đầu mũi tên bằng đá bị vỡ trong một xương đùi hươu. Bởi vậy *có cơ sở để cho rằng cung tên đã xuất hiện vào cuối hậu kỳ đồ đá cũ và được phát triển mạnh ở thời đại đồ đá giữa.* Trong các hang An-pê-ra (Alpéra), Xan-ta-đo (Saltado), Ca-ba-lốt (Cueva delos Caballos)... ở Tây-ban-nha những cảnh săn bắn có người cầm cung ở những tư thế khác nhau, hầu hết người đi săn bắn có dự trữ mũi tên. Hươu và sơn dương bị bắn tên vào cổ và ngực. Hình con tê ngưu khắc trên vách động Cô-lô-mi-ê (Colomiers — Pháp) thấy có mũi tên bắn vào bụng, mũi tên có cánh. Một số *hố bẫy thú* ở hậu kỳ đồ đá cũ đã được phát hiện ở Đức. Ở hậu kỳ đồ đá cũ còn sử dụng phương thức *săn bắn bằng hóa trang* qua hình vẽ trên vách hang «Ba anh em» (Trois Frères — Pháp). Người Bút-sơ-men (Bushman), người Úc khi đi săn thường hóa trang và bắt chước tiếng kêu của loài thú, đánh lừa chúng để tiếp cận chúng.

Săn bắt là ngành kinh tế quan trọng nhất trong suốt thời đại đồ đá cũ. Bên cạnh phương thức săn bắt, phương thức hái lượm vẫn lưu hành rộng rãi ở hậu kỳ đồ đá cũ, nhất là ở các khu vực phương Nam, nơi mà sự phong phú của thiên nhiên còn được bồi đắp thêm bởi những vùng ven biển nhiều sò ốc, cua, cá nhỏ... Số lượng *bàn nghiền hạt* ngày càng tăng. Cuốc bằng sừng hươu dùng để đào đất khi hái lượm, đào hố bẫy và xây dựng nhà cửa. Song song với sự phát triển của cuốc — nảy sinh từ sừng hươu — đã phát triển loại gậy đào đất : loại gậy thẳng có vót nhọn và đốt ở một đầu. Gậy chọc lỗ, công cụ hái lượm của phụ nữ Úc và Vết-đa (Vedda, Xơ-ri Lan-ca) — thường được sử dụng ở các vùng nhiệt đới phương Nam. Ở châu Phi loại công cụ đào đất này được lắp thêm đá có khoan lỗ ở phía đầu nhọn. Đấy là công cụ đào đất điển hình của châu Phi thời

nguyên thủy, nó xuất hiện vào cuối thời đại đồ đá cũ. Gậy lắp đá dễ đào đất, dễ đập các cục đất to, dễ đào hố, năng suất tăng gấp 2.5 — 3 lần gậy thường.

Nghề đánh cá đã nảy sinh nhưng chưa chiếm địa vị quan trọng ở hậu kỳ đồ đá cũ. Những bộ lạc miền ven sông, ven biển đâm cá bằng lao móc. Thuyền và lưới chưa xuất hiện. Nguồn thủy sản quan trọng nhất mà loài người thời đại đồ đá cũ tiêu thụ vẫn chỉ là trai, sò, ốc... Người hậu kỳ đồ đá cũ (văn hóa Cáp-xiêng (Capsien) ở Tuy-ni-di...) rất hay ăn các loại ốc đất (núi), sên... Vỏ sò bể với hình dáng đẹp và màu sắc sinh động được người hậu kỳ đồ đá cũ hết sức chú ý và sử dụng làm đồ trang sức và được trao đổi nhiều khi đi rất xa: những vỏ sò gốc ở Địa-trung-hải được mang tới miền bờ biển Đại-tây-dương và ngược lại. Địa điểm hậu kỳ đồ đá cũ Sơn-đỉnh-động ở Chu-khẩu-điếm (Bắc-kinh) cũng chứa đựng nhiều vỏ sò bể và vỏ trai không có gốc gác ở địa phương đó.

Trên cơ sở những thay đổi lớn lao diễn ra trong phạm vi thể chất con người (Hô-mô Xa-piên-xơ), tổ chức xã hội loài người (thị tộc), kỹ thuật và kinh tế nguyên thủy ở hậu kỳ đồ đá cũ cũng có những biến đổi quan trọng. Đây là thời kỳ nảy sinh và phát triển của nghệ thuật tạo hình nguyên thủy, của tôn giáo nguyên thủy.

Nói rộng ra thì một quan niệm mỹ học đã tồn tại rất sớm ở những con người thời A-sơn, Mút-xchi-ê: nhiều tiêu bản đồ đá ở những giai đoạn này có thể coi là những kiệt tác về mặt cân xứng, được trau chuốt tỉ mỉ. Vấn đề này cũng được đặt ra vào hậu kỳ đồ đá cũ. Một số công cụ bằng đá cũng đồng thời là tác phẩm nghệ thuật, không có mục đích hữu dụng trực tiếp. Bên cạnh đó, những biểu trưng rõ rệt của nghệ thuật nguyên thủy đã nở rộ từ đầu hậu kỳ đồ đá cũ. Nghệ thuật liên hệ chặt chẽ với lao động. Hàng chục vạn năm phát triển trong lao động đã rèn luyện hai bàn tay con người trở nên khéo léo thành thạo, đã rèn luyện bộ óc con người để nhận thức thế giới bên ngoài và tái hiện thế giới đó trong các tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật nguyên thủy là một trong

những hình thái ý thức của xã hội nguyên thủy, là một trong những phương tiện nhận thức thế giới xung quanh và là phương tiện giao tế giữa các thành viên trong xã hội.

Đề tài chủ yếu của nghệ thuật nguyên thủy là động vật. Tiến xa hơn sơ kỳ đồ đá cũ trong khả năng trừu tượng hóa, lần này không phải là ở chỗ ta có thể có được một dạng này hay một dạng khác bằng cách tu chỉnh hoặc bằng kỹ thuật Lơ-va-loa, mà ở chỗ người ta có thể *thể hiện* được cái hình dạng đó. Và điều quan trọng là cái được thể hiện là những động vật chứ không phải là những công cụ hay dụng cụ. Trong thực tiễn lao động săn bắt, người nguyên thủy bắt buộc phải quan sát con vật kỹ càng về hình dáng, động tác... cái nhìn trở nên rất tinh tế, sức biểu hiện động vật về mặt nghệ thuật trở nên rất hiện thực. Nghệ thuật tạo hình bao gồm những hình chạm nổi trên đồ xương, đồ đá, những bức tranh vẽ màu trên vách hang, những tượng động vật và tượng phụ nữ bằng đá, xương, ngà, đất sét... (tượng đàn ông có rất ít) (1). Từ dải Pi-rê-nê đến Xi-bê-ri, những tượng phụ nữ mang đặc điểm tương tự như nhau : mặt biểu hiện không rõ, tay biểu hiện tượng trưng, mảnh dẻ, thường chắp trên bụng, những đặc điểm nữ tính được biểu hiện nổi bật (vú to, mông to, bụng có mang...). Có tượng phụ nữ khắc nổi trên vách đá, tính chất cũng giống như tượng nhỏ kể trên. Một vài tượng phụ nữ có đuôi, tay cầm sừng giơ lên như đang làm lễ. Nhiều nhà khảo cổ đã chỉ rõ rằng những tượng phụ nữ ấy gắn liền với chế độ thị tộc mẫu hệ, gắn liền với vai trò quan trọng của phụ nữ trong đời sống kinh tế, xã hội,

(1) Ta thấy 1 tượng đàn ông không có chân và cánh tay phải, trong một ngôi mộ ở Bơ-rơ-nô (Brno — Tiệp-khắc), 4 tượng đàn ông bằng xương ma-mút tìm thấy ở di chỉ nổi tiếng Pơ-rét-mốt (Predmost — Tiệp-khắc)... Một số di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ ở Pháp và Đức cũng tìm thấy tượng đàn ông Brát-xem-pui (Barssempouy), Lốt-xen (Laussel), Lô-gơ-ri hạ (Laugerie basse), Hô-len-xten (Hohlenstein — Stadel). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tượng đàn ông bị mất chân, tay... (giống như « thần độc cước » (1 chân) thờ ở bãi biển Sầm-sơn Thanh-hóa) là biểu tượng của thần Mặt trăng (Trăng khuyết.)

việc giữ lửa và sinh hoạt tôn giáo nguyên thủy. Tượng động vật cũng có nhiều, đặc biệt ở giai đoạn Ma-đơ-len.

Nhiều công cụ, đồ dùng bằng đá, xương, ngà, được *trang hoàng* bằng những hình *chạm khắc* (bằng dao khắc, dao trổ). Đã xuất hiện những bức *phù điêu* lớn, nhỏ trên đá và xương. Nhiều hình tượng động vật lớn — đối tượng săn bắt chủ yếu của người nguyên thủy — được vẽ hoặc chạm khắc trên vách các hang động. Đó là *nghệ thuật hang động*. Màu sắc dùng trong nghệ thuật nguyên thủy là những khoáng chất tự nhiên, ốc-xýt sắt, thổ hoàng (màu đỏ, vàng), ốc-xýt man-gan (màu đen), muội khói (đen)... Với hình vẽ, hình chạm khắc, nói lên khả năng của con người đã có thể tách rời hình dạng của đối tượng ra khỏi chính bản thân đối tượng đó, rồi quy chiếu theo hai chiều lên một mặt phẳng.

Bên cạnh những đề tài động vật và người, ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ, chúng ta đã thấy xuất hiện những tác phẩm nghệ thuật trang hoàng với những đường nét tượng trưng, những đường nét hình học : đường gãy khúc, đường cong, hình tam giác, hình thoi... Đôi khi trong một số đường nét ta còn nhận biết gốc rễ hiện thực 1 cái chân thú, 1 cặp sừng, 1 con mắt... Hình con cá cung cấp nhiều mô-típ trang hoàng, ngày càng có tính chất ước lệ. Bên cạnh đó, ta cũng gặp nhiều nét trang trí bắt nguồn từ kỹ thuật : kỹ thuật chế tác đồ xương, ngà (những đường khắc vạch, rãnh song song, hồi văn) những hình dây thừng, dấu đan hình mũi tên...

Khi nghiên cứu nghệ thuật nguyên thủy, ta chú ý đến hiện tượng sau đây : *hình tượng động vật đa số được biểu hiện rất thực ; còn hình tượng người thì biểu hiện rất ước lệ, sơ đồ* và nhiều khi có những hình tượng quái dị nửa người nửa thú, người đeo mặt nạ thú, nhiều cái khó phân biệt là người hay là thú (ở Marsoulas — Mac-xu-la, Cambarelles — Cam-ba-re-lơ, Lourdes — Luốc-đơ (Pháp), Altamira — An-ta-mi-ra (Tây-ban-nha)...). Hình «thầy phù thủy» ở hang «ba anh em» (Trois Frères) là một người đàn ông có sừng hươu trên đầu, cằm dài, đuôi dài, có khoác da lông trên vai. Trên một cái

gậy bằng xương ở hang Tây-gia (Teyjat) khắc ba hình người múa nhảy, hai chân là chân người nhưng đầu lại đeo mặt nạ hình nai.

Những hình tượng đó có ý nghĩa gì? Về gốc gác, những hình ảnh đó rõ ràng có một mối quan hệ sâu xa và chặt chẽ với đời sống hàng ngày, với phương thức săn bắt bằng hóa trang như phần trên đã trình bày. Nhưng đây lại là những hình ảnh tượng trưng, có những cảnh lễ nghi và các cuộc nhảy múa. Có thể đấy là những cảnh người nguyên thủy đang thực hành những nghi lễ tôn giáo nào đó, đúng hơn cả là những *nghi lễ tô-tem giáo*. Hình nửa người — nửa thú phản ánh ý niệm hiện thực nguyên thủy về mối quan hệ gốc gác giữa người và động vật, là tượng trưng tổ tiên tô-tem giáo của người, của thị tộc. Tô-tem giáo (còn gọi là đạo Vật tổ) là một trong những tôn giáo xưa nhất của loài người. Với tổ chức xã hội thị tộc dựa trên cơ sở huyết thống, loài người thời đó không biết đến một mối quan hệ xã hội nào khác ngoài quan hệ máu mủ. Và con người đã chuyền mối quan hệ máu mủ giữa người với người sang mối quan hệ giữa người và giới tự nhiên (động vật, thực vật). Mỗi thị tộc nhận một loài vật (hay một loài cây) làm vật tổ (totem), lấy tên loài vật đó để đặt tên cho thị tộc của mình. Nói chung, không được ăn loài vật vật tổ. Người nguyên thủy thường tổ chức những ngày lễ tô-tem giáo có kèm những nghi thức ma thuật, bắt chước vật tổ, hóa trang theo hình dạng vật tổ, ăn thịt vật tổ để đồng nhất với vật tổ, v.v...

Những mộ táng ở hậu kỳ đồ đá cũ được xây dựng với những nghi lễ nhất định và cũng phản ánh một số nét về tín ngưỡng, tôn giáo nguyên thủy. Ở hậu kỳ đồ đá cũ có những mộ táng tập thể và những mộ táng gồm nhiều lần chôn cất liên tiếp (Pơ-rét-mốt — Tiệp-khắc khoảng 20 người, chỉ nhận ra được 4 đàn ông, 4 đàn bà và 10 trẻ con, tư thế ngồi xổm, trong một cái hố hình bầu dục 2,5m × 4m và sâu 30cm, trên có một lớp dầy những đá tảng và xương bả vai ma-mút), Vi-len-đoóc-phơ (Willendorf — Áo), Pơ-la-ca (Placard — Pháp) v.v... Số liệu thống kê các mộ táng hậu kỳ đồ đá cũ chứng

minh rằng ở thời này có tồn tại việc xử lý đặc biệt đối với những cái sọ người chết. 85% những di cốt người rải rác trong các di chỉ thời đồ đá cũ là những mảnh sọ. Nhiều sọ có trang trí những vỏ ốc, được đặt trên những phiến đá phản ánh rõ rệt việc thực hành lễ nghi mai táng và việc thờ sọ người. Vai trò của sọ người trong tín ngưỡng nguyên thủy còn được phản ánh trong việc dùng mảnh xương sọ chế tác đồ đựng (ở Pơ-la-ca, Xô-luy-tơ-rê, Ma-đơ-len (Pháp), Cát-xti-ô (Castillo — Tây-ban-nha). Một trong những mộ táng đẹp nhất thuộc hậu kỳ đồ đá cũ hiện được biết là mộ táng ở Xun-ghi-a (Liên-xô). Bộ xương thứ nhất phát hiện được có những hàng cúc bằng xương đục thủng và những di cốt rắc thổ hoàng. Vị trí của những cái cúc cho phép suy ra được quần áo của người chết. Đó là một thứ áo ngắn và một thứ quần có thể giống như bộ quần áo hiện nay của một số người Et-xki-mô. Cũng ở Xun-ghi-a, phát hiện được ngôi mộ hai đứa trẻ con trai chôn theo hai chiều ngược nhau, đầu chụm lại. Hiện vật chôn theo rất nhiều và đặc sắc : khuy có đục lỗ, kim, dáo... Mộ táng hậu kỳ đồ đá cũ có hố đào chôn xác chết : thường người ta rắc lên thây người chết bột thổ hoàng màu đỏ. Trong mộ táng còn tìm thấy công cụ và đồ trang sức, mộ Cơ-rô-ma-nhông có gần 300 vỏ ốc biển có đục lỗ ở chung quanh bộ xương và nhiều răng đục lỗ. Phần nhiều xác chết được chôn theo tư thế nằm co hoặc tư thế người bị trói. Nhiều mộ táng trên mặt có lát những phiến đá mỏng và xương thú lớn hoặc rải đá ở chung quanh mộ. Tài liệu so sánh dân tộc học cho ta biết người nguyên thủy rất quan tâm đến xác chết ; người chết được chôn cất tử tế, nhiều khi chôn ngay ở trong nơi cư trú (dưới bếp lửa...) biểu thị tình ruột thịt không nỡ rời giữa người sống và người chết. Người nguyên thủy tin vào một cuộc sống ở thế giới bên kia tương tự như cuộc sống thực tại : người chết cũng ăn mặc, lao động như người sống (vì vậy cần chôn hiện vật theo người chết). Người nguyên thủy tin rằng màu đỏ tượng trưng cho máu, cho sự sống và sự tái sinh, một thứ tăng lực. Mặt khác, ở hậu kỳ đồ đá cũ đã có một sự biến chuyển trong quan niệm về mối quan hệ giữa người sống và người chết. Bên cạnh lòng quan

hoài đối với người chết, đã nảy sinh tình cảm sợ sệt : người sống không muốn người chết có thể trở về làm hại họ. Vì vậy đã nảy sinh những nghi thức trói người chết đem chôn (tư thế cưỡng bức của bộ xương, đầu gối sát lên tận cằm, cánh tay gập lại, bàn tay đè lên mặt), nhiều khi úp sấp mặt người chết xuống đất (Gơ-ri-man-đi (Grimaldi — Ý), Cơ-rô-ma-nhông (Cro-Magnon — Pháp)... hoặc đập vỡ một mảng đầu hoặc xương người chết, chèn đá lên tay và chân... Tượng người ở Bơ-rơ-nô không có hai chân và tay phải có lẽ cũng mang một ý nghĩa như vậy... Cho nên, mộ táng là một cái nhà ở, đồng thời là nhà tù đối với người chết. Ở Xô-luy-tơ-rê và Pơ-rét-mốt, trong mộ đã chôn theo những tượng động vật. Như vậy là ở hậu kỳ đồ đá cũ, bên cạnh việc chôn theo hiện vật thực đã bắt đầu xuất hiện nghi thức chôn theo các đồ *minh khí*, nghi thức này sẽ phát triển mạnh trong những thời kỳ muộn hơn về sau.

Tôn giáo nguyên thủy là sự *nhận thức sai lầm* của người nguyên thủy về thế giới tự nhiên và xã hội. Nó là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc con người của các lực lượng bên ngoài (tự nhiên) đang còn thống trị con người trong đời sống hàng ngày của họ. Như vậy, nguồn gốc và cơ sở của tôn giáo nguyên thủy là sự bất lực của con người nguyên thủy trong việc đấu tranh với tự nhiên.

4. Thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam.

a) Sơ kỳ thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam :

Từ lâu người ta đã cho rằng Việt-nam có thể nằm trong miền lãnh thổ quê hương của loài người : Việt-nam nằm giữa Gia-va và Bắc-kinh, hai nơi phát hiện được giống người vượn cổ và những di tích văn hóa sơ kỳ đồ đá cũ. Người ta đã lần lượt phát hiện được những di tích sơ kỳ đồ đá cũ trên các đất đai láng giềng của Việt-nam, ở Thượng Miến-điện, ở Thái-lan, ở Mã-lai (1). Hiện nay ở Việt-nam còn tồn tại loài vượn

(1) Gần đây, cũng đã phát hiện được di tích sơ kỳ thời đại đồ đá cũ ở Đông Cam-pu-chia, trên thềm cổ sông Mê-kông, gần Stung-treng.

tay dài (Gibbon) và trước đây, ở đầu kỷ thứ tư, còn có loài đười ươi (Orang-utang) sinh sống.

Vào khoảng năm 1935 — 1936, Phơ-rô-ma-giê (J. Fromaget) và Xô-ranh (E. Saurin) nói rằng họ đã tìm thấy di cốt người vượn (răng, mảnh xương sọ, xương thái dương) tương tự như người vượn Bắc-kinh cùng một số đồ đá cuội đẽo thô sơ trong các hang Tam Hang, Tam Pa-loi trên dãy Trường-sơn thuộc Thượng Lào và ở hang Thung-lang gần Đồng-giao (Hà Nam Ninh). Nhưng những kết quả nghiên cứu gần đây cho biết những lớp trầm tích đó thuộc về một thời đại muộn hơn (hậu kỳ Cánh tân) và con người thời đó đã khá phát triển.

Gần đây, chúng ta đã đẩy mạnh công tác điều tra khảo cổ học và cổ sinh vật học trên miền Bắc và đã thu lượm được những kết quả nghiên cứu bước đầu về thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam.

Tháng 11 năm 1960 các nhà khảo cổ Việt-nam đã phát hiện ra địa điểm sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ thuộc xã Thiệu-khánh, huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa, cách thị xã Thanh-hóa khoảng 9km về phía Tây bắc.

Núi Đọ nằm trên hữu ngạn sông Chu và cách bờ sông bởi một dải đất hẹp. Đây là một trái núi cổ, lớn, đỉnh cao nhất 158m, độ dốc thoải (20° — 25°), cấu tạo chủ yếu bởi loại đá đi-a-ba-dơ màu xám — vàng nhạt, (hay đá ba-dan cổ) đã hoàn toàn kết tinh, nguồn gốc phún xuất, được tạo thành từ thời kỳ Tam-điệp (Trias, thuộc nguyên đại Trung sinh, cách ngày nay 150 — 200 triệu năm). Ngoài đi-a-ba-dơ, còn có loại đá xpi-lít và những tuýp dăm-kết xpi-lít. Trên sườn núi, cách chân núi 20 — 30m, có những tảng đá gốc xuất lộ. Miền gần chân núi có một lớp

---

...

Đó là những công cụ bằng cuội thạch anh, quác-dít, ri-ô-lit và công cụ bằng gỗ hóa thạch được ghè đẽo theo một hướng, làm thành những trốp-pơ thô sơ. Cũng trong thềm cổ đó, đã tìm thấy tectil (một loại thủy tinh vũ trụ) có niên đại (xác định bằng phương pháp phân tích phóng xạ đồng vị K40/A40) khoảng 510.000 — 690.000 năm.

pha tích dày, chừng 20 — 30cm phủ lên trên lớp đá đi-a-ba-dơ bị xâm thực. Chung quanh núi Đọ là miền đồng bằng bồi tích của sông Chu, sông Mã.

Đi-a-ba-dơ là loại đá rất cứng, dai, rất khó ghè đẽo, nhưng ghè đẽo theo bất cứ hướng nào cũng được mảnh có cạnh sắc. Người nguyên thủy đã khai thác tại chỗ loại đá này và dùng nó làm công cụ. Hiện vật khảo cổ phát hiện thấy ở ngay trên mặt đất, xen lẫn với những hòn đá thường, những tảng đá gốc, rải rác trên các sườn núi từ độ cao 20, 30m so với mực ruộng chung quanh trở lên đến 80 — 90cm. Qua ba đợt sưu tập (1960, 1963, 1968), chúng ta đã thu lượm được hàng nghìn sản phẩm đá có bàn tay gia công của người nguyên thủy. Hiện vật khảo cổ của di tích này có thể ước lượng tới hàng vạn cái : *Núi Đọ là một di tích khảo cổ rất phong phú*. Trải qua mưa gió của thời gian, những hiện vật này đã bị mài mòn, rìa cạnh không còn sắc sảo nữa và bị biến màu ở ngoài mặt, từ màu đen sẫm tự nhiên của đá đã biến thành màu nâu mờ (bị một lớp pa-tin dầy bao phủ).

Hiện vật khảo cổ rất nhiều, song hình loại nghèo nàn, chế tác thô sơ, bao gồm mảnh tước, hạch đá, công cụ chặt thô sơ, nạo, rìu tay...

Thống kê những hiện vật thu lượm ở núi Đọ năm 1960, 1963 hiện để ở Viện Khảo cổ học chúng ta có những con số sau đây : Số hiện vật thống kê : 825. Mảnh tước : 782. Hạch đá : 18. Công cụ chặt thô sơ : 8. Rìu tay : 2. Công cụ chặt giống hình rìu (hachereaux) : 15.

Mảnh tước bao gồm các loại mảnh tước Cơ-lắc-tôn chiếm ưu thế tuyệt đối (715) và vài chục mảnh tước Lơ-va-loa không điển hình.

Như trên ta thấy, hiện vật chủ yếu ở núi Đọ là mảnh tước (95%). Mảnh tước Lơ-va-loa — hình bầu dục, mặt lưng có những vết ghè hướng tâm dài — chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (4,7% trong sưu tập I và II ; 1,2% trong sưu tập III). Không có hạch đá Lơ-va-loa. Bởi vậy có thể cho rằng *kỹ thuật Lơ-va-loa ở núi Đọ không đáng kể*, sự xuất hiện của nó là ngẫu nhiên. Đa số những mảnh tước này cũng chỉ

có diện ghè nhẵn và *chỉ có vài phiến* tước, quy mô cũng lớn (6 — 14cm).

Ở đây, kỹ thuật ghè đẽo kiểu Cơ-lắc-tôn chiếm ưu thế tuyệt đối. Đa số mảnh tước Cơ-lắc-tôn (64,5%) có diện ghè nhẵn. Mảnh tước thô, dầy, u ghè to, không có hình dạng nhất định, quy mô lớn (6 — 11cm), rìa cạnh không được sửa sang (gia công lần thứ hai) hoặc chỉ nương theo rìa cạnh mà ghè đẽo lại đôi chút để làm công cụ (dao cắt, nạo...). Góc tạo bởi diện ghè và mặt bụng của mảnh tước là góc tù. Như mọi người đều biết, kỹ thuật Cơ-lắc-tôn phát triển ở sơ kỳ thời đại đồ đá cũ châu Âu, châu Phi, Nam Á...

Hạch đá tìm thấy ở núi Đọ cũng mang những tính chất tương ứng như mảnh tước. Hoàn toàn không có hạch đá hình mu rùa, hình đĩa thuộc loại hình Lơ-va-loa hay Mút-xchi-ê. Tất cả hạch đá ở núi Đọ đều lớn (gần 30cm), dầy (trung bình 7cm), hình dáng không chính xác. Hạch đá không được sửa sang trước khi ghè đẽo ra mảnh tước. Trên mỗi hạch đá có mang dấu vết (mặt âm) của 3 — 4 mảnh tước Cơ - lắc-tôn : mặt âm rất sâu, ngắn, chứng tỏ những nhát ghè xuống hạch đá rất mạnh. Phương thức ghè đá là phương thức ghè trực tiếp, dùng đá ghè đá, hoặc cầm hạch đá trên tay, hoặc đặt hạch đá xuống đất, kê trên «đe» bằng đá (ở núi Đọ có vài mảnh tước có 2 u ghè). Hạch đá núi Đọ hoàn toàn tương tự như những hạch đá thời Sen (A-sơn sớm).

Ở núi Đọ, ngoài mảnh tước, còn có một số công cụ ít nhiều định hình. Ở đây đã tìm thấy một số rìu tay (1). Rìu tay thứ nhất dài 14cm, rộng 14cm, dầy 7cm, là một hòn đá hình hạnh nhân, hai mặt được ghè đẽo một vài nhát thô sơ hướng tâm, rìa cạnh gãy khúc, không được tu chỉnh, đốc cầm thô, to, dầy có một mặt phẳng để tì gan bàn tay khi cầm công cụ. Rìu tay

(1) Hai rìu tay tìm được trong lần thu lượm năm 1960. Trong sưu tập năm 1968, Viện Bảo tàng Lịch sử còn tìm thấy 5 rìu tay khác đều được chế tác thô sơ, số vết ghè rất ít, rìa tác dụng đều chưa thẳng, chỉ có thể so sánh với rìu tay Sen (Áp-bơ-vin). Ngoài ra, trong sưu tập III (1968) còn có 6 công cụ hình dạng gần với rìu tay.

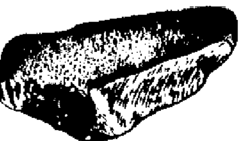
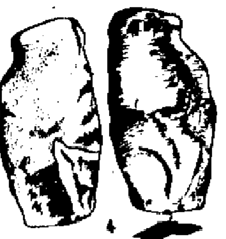
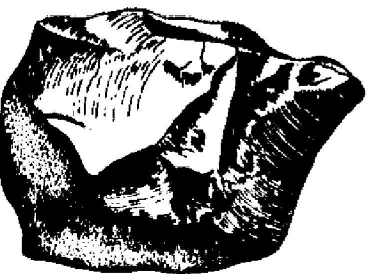
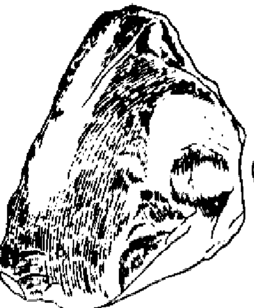
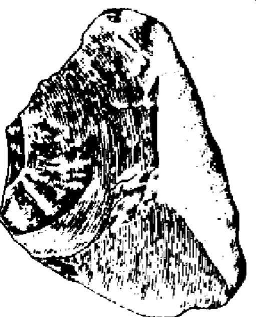
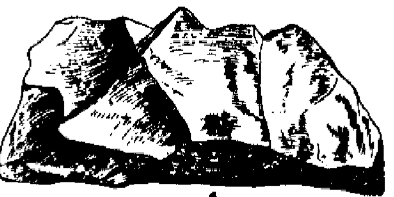
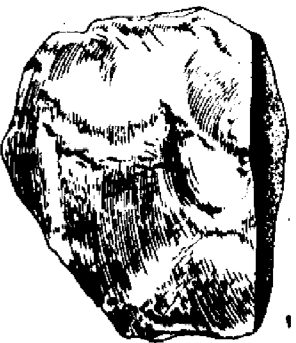
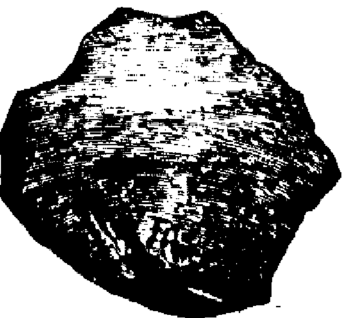
thứ hai dài 13cm, rộng 8cm, dầy 5cm5, hình hạnh nhân, ghè đẽo hai mặt, không tu chỉnh. Rìa cạnh gãy khúc, mũi nhọn, đốc cầm không to và thô như cái trước.

Rìu tay ở núi Đọ mang những đặc trưng điển hình của những rìu tay thời Sen (Áp-bơ-vin hay A-sơn sớm)

Ngoài rìu tay, ở núi Đọ còn tìm thấy một số công cụ chặt thô sơ, có cái được ghè đẽo 2 mặt (chopping-tool), song phần lớn chỉ được ghè đẽo ở một mặt và ở rìa cạnh (chopper). Công cụ đều thô, nặng (1,5—2kg), hình dáng không chính xác. Những công cụ chặt thô sơ ghè đẽo ở một mặt — trông giống như những nạo lớn — được chế tác bằng những mảnh tước lớn và ghè đẽo ở phần lưng dọc theo một rìa cạnh lồi. Hầu như không có dấu vết gia công lần thứ hai. Loại hình công cụ này (hachereaux, cleavers) cũng tìm thấy trong nhiều địa điểm sơ kỳ đồ đá cũ ở Ấn-độ, châu Phi, Pháp...

Di tích núi Đọ — cũng như đa số các di tích sơ kỳ đồ đá cũ ở Đông-nam Á — không có kết cấu tầng văn hóa. Hiện vật đều nhặt trên mặt đất, không có hóa thạch động vật kèm theo. Bởi vậy, chúng ta chỉ có thể căn cứ vào tính chất, hình loại, kỹ thuật chế tác công cụ đá để định niên đại tương đối cho địa điểm khảo cổ núi Đọ. Những hiện vật ở đây không phải chỉ là những phát hiện lẻ tẻ mà họp thành một tổng thể phong phú bao gồm nhiều hiện vật có đặc trưng giống nhau. Những mảnh tước được phát hiện hàng loạt và cùng biểu thị một kỹ thuật nhất định : kỹ thuật Cơ-lắc-tôn. Kỹ thuật Lơ-va-loa chỉ có tính cách ngẫu nhiên. Những hạch đá cũng là những hạch đá điển hình của sơ kỳ đồ đá cũ. Rìu tay rõ ràng còn thô sơ hơn những rìu tay của thời kỳ A-sơn phát triển. Tóm lại toàn bộ hiện vật ở núi Đọ có thể xếp vào sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, tương đương với giai đoạn Sen — (Áp-bơ-vin) — đầu giai đoạn A-sơn,

Núi Đọ là địa điểm cư trú của tập đoàn người vượn, đồng thời là nơi chế tác công cụ, vì ở đây có loại đá thích hợp cho việc chế tạo đồ đá. Song rõ ràng núi Đọ không phải chỉ là một «công xưởng» chế tạo đồ đá. Ở đây có nhiều công

Hiện vật ở núi Đọ
Mảnh tước, phiến tước, hạch đá

1. *Mảnh tước Clắc-tôn.*
2. *Mảnh tước diện ghè hình cánh chim bay.*
3. *Phiến tước.*
4. *Phiến tước kiểu Lơ-va-loa*
5. *Hạch đá.*
6. *Hạch đá.*

cụ đã hoàn thành. Đa số mảnh tước trên mặt lưng có dấu ghè đẽo, những «mảnh tước đầu tiên» có rất ít, hòn ghè và hạch đá cũng không nhiều. Mảnh tước ở núi Đọ chính là loại hình công cụ chủ yếu của người nguyên thủy chứ không phải là vật loại bỏ trong quá trình chế tác công cụ như ở thời đại đồ đá mới về sau này. Có thể coi núi Đọ là một di chỉ *di chỉ — xưởng* ở sơ kỳ thời đại đồ đá cũ.

Núi Đọ là địa điểm đầu tiên thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ phát hiện được trên đất Việt-nam. Tiếp theo việc phát hiện ra địa điểm núi Đọ, khảo cổ học Việt-nam những năm vừa qua còn phát hiện thêm một số di tích của người vượn ở Việt-nam. Vào những năm 1964 — 1965, trong các hang *Thẩm-khuyên* và *Thẩm-hai* (xã Tân-văn, huyện Bình-gia, tỉnh Cao Lạng) đã tìm thấy những chiếc răng người nằm trong lớp trầm tích màu đỏ, chứa xương cốt các loài động vật thuộc trung kỳ thời Cánh tân (Plê-i-xtô-xen). Răng vừa có đặc điểm của răng người, vừa có đặc điểm của răng vượn, trong nhiều kích thước gần gũi với răng người vượn Bắc-kinh. Đó là những dấu vết đầu tiên về người vượn ở Việt-nam, niên đại ước đoán 25 — 30 vạn năm.

Những răng và xương động vật nằm cùng lớp với các răng người cho chúng ta biết về quần động vật đã sống đồng thời với người vượn ; ngoài những loài động vật vẫn sống đến ngày nay như hổ, báo sao, lợn rừng, khỉ, nhím... có những loại động vật đã bị tiêu diệt : Loài *Gấu tre* (còn gọi là Gấu trúc, Gấu mèo) to lớn *(ailuropoda melanoleuca), voi răng kiếm* (mặt răng lởm chởm *(Stegodon orientalis), Đười ươi lùn (Pongo pygmaeus), Vượn khổng lồ (Gigantopithecus)*...

Trong các hang này, không tìm thấy công cụ đồ đá cũ. Tại miền Nam nước ta, ở các địa điểm *Hàng-gòn* (ngọn đồi ở thượng nguồn Suối Lé) và *Dầu-giây* (cách Hàng-gòn chừng 15km, ở bờ suối) trong vùng Xuân-lộc (tỉnh Đồng-nai) vào những năm 1966 — 1967 — 1968, nhà địa chất học Pháp Xô-ranh (Ed. Saurin) cũng đã tìm thấy một số đồ đá đẽo bằng đá ba dan. Theo Xô-ranh, ở Hàng-gòn đã thu lượm được 3 rìu tay, 5 công cụ ba mặt (trièdre), 2 công cụ nhiều mặt (polyèche), 1 mũi

nhọn, 1 nạo, 1 công cụ hình rìu (hachereau), nhiều hòn đá ném (bola). ở Dầu-giây đã nhặt được 1 rìu tay «hình cá lờn bơn», hai mặt đều cong như mai rùa, 2 nạo, 1 mũi nhọn. Xô-ranh cho rằng, hiện vật Hàng-gòn thuộc dạng A-sơn sớm, Dầu-giây thuộc A-sơn muộn.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cán bộ khảo cổ Việt-nam đến thăm lại vùng Xuân-lộc, đã tìm thêm được một số đồ đá đẽo thô sơ nữa ở *Suối Đá* (Hàng-gòn 9, xã Thới-giao, huyện Cao-su, tỉnh Đồng-nai). Ở Vườn-dũ (Sông Bé), ở Gia-tân (Đồng-nai) góp phần khẳng định thêm sự có mặt của sơ kỳ thời đại đồ đá cũ ở vùng đất đỏ Đồng-nai.

Người vượn ở núi Đọ, Cao Lạng và Xuân-lộc chưa phải là những con người đầu tiên, xưa nhất ở Việt-nam. Nhiệm vụ của chúng ta còn phải tìm ra dấu vết những con người, những công cụ cổ xưa hơn nữa trên đất nước ta. Dù sao, với những phát hiện đó, chúng ta đã thấy rằng, vào giữa thời Cánh tân, con người đã sinh sống ở nhiều nơi trên đất nước ta, từ miền Bắc tới miền Nam.

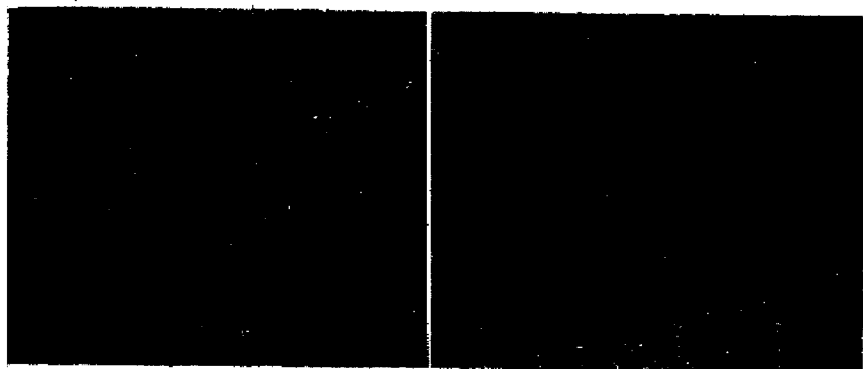
b) Trung kỳ và hậu kỳ thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam.

Vấn đề loài người ở hậu kỳ Cánh tân và văn hóa trung kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam cho đến nay vẫn chưa giải quyết được rõ ràng.

Hậu kỳ Cánh tân trong lịch sử địa chất ở Việt-nam và Đông-nam Á vẫn thuộc khí hậu ẩm ướt, nhiệt đới.

Đầu hậu kỳ Cánh tân, cái cầu chủ yếu nối bán đảo Đông-dương, bán đảo Mã-lai và các đảo của In-đô-nê-xi-a đã bị cắt đứt vào cuối trung kỳ Cánh tân — lại được thiết lập. Đến cuối hậu kỳ Cánh tân và ở Hậu Cánh tân, đã hình thành một số thềm sông cổ ở Việt-nam, cao hơn mực trầm tích hiện đại 5 — 15m.

Giai đoạn đầu của hậu kỳ Cánh tân tương đương với trung kỳ đồ đá cũ, là thời kỳ tồn tại của người cổ. Di tích người cổ đã phát hiện được trên một số đất đai láng giềng của Việt-nam: Mã-bá (Quảng-đông), Trường-dương (Hồ-bắc), Ngan-đông (Gia-va)...



Răng người vượn Thầm-khuyên (Cao Lạng)

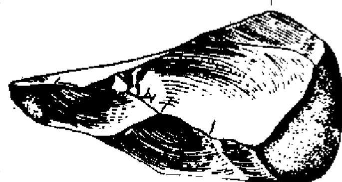
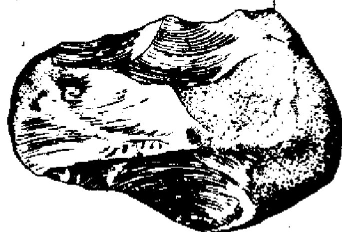
Ảnh Viện Khảo cổ học.

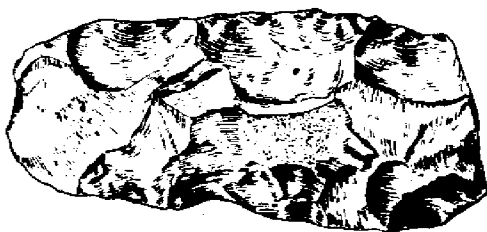
Giai đoạn sau của hậu kỳ Cánh tân tương đương với hậu kỳ thời đại đồ đá cũ. Ở Đông-nam Á đã phát hiện được một vài di tích văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ như văn hóa hậu kỳ A-ni-a-chi (Thượng Miến-điện), di tích hang Ni-a (Niah) ở Xu-la-vê-di (In-đô-nê-xi-a) và một vài phát hiện rải rác ở Quảng-tây, Vân-nam, Quý-châu (Trung-quốc)... Trong hang lớn Ni-a, dưới lớp chứa mẫu than có niên đại C^{14} là 41.500 ± 1.000 năm cách ngày nay đã phát hiện được xương sọ người Hô-mô Xa-piên-xơ. Trong hang Thông-thiên (Liễu-giang, Quảng-tây) và hang Kỳ-lân-sơn (Lai-tân Quảng-đông) cũng đã tìm thấy xương sọ, một bộ phận xương thân và xương chi của Hô-mô Xa-piên-xơ, có đặc trưng của đại chủng Mông-cổ nguyên thủy.

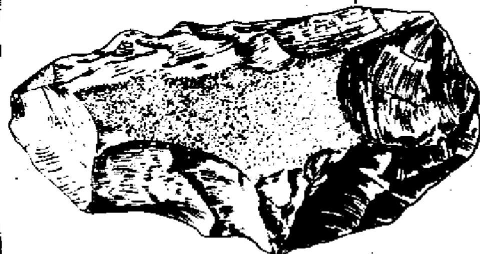
Trong những năm 1975 — 1977, thám sát và khai quật hang *Thẩm Òm* ở miền tây tỉnh Nghệ Tĩnh đã phát hiện được trầm tích và hóa thạch của hai giai đoạn sớm muộn khác nhau thuộc cuối trung kỳ Cánh tân. Ở đây đã tìm thấy răng người cổ cùng với xương răng gấu tre, voi răng kiếm, đười ươi lùn, vượn khổng lồ. Răng người ở Thẩm Òm vừa có đặc điểm của người vượn vừa có đặc điểm của người mới (*Homo sapiens*). Có thể cho rằng, người Thẩm Òm là dạng người vượn đi thẳng (*Homo erectus*) muộn ở Việt-nam, đang chuyển hóa thành dạng tiến bộ hơn. Ở đây cũng đã tìm thấy một hòn cuội bằng thạch anh, nghi là có dấu vết gia công của con người.

Ở *Hang Hùm* (Tân-lập, Hoàng-liên-sơn) lại tìm được 4 răng người có nhiều đặc điểm hiện đại (*sapiens*) trong lớp trầm tích đầu hậu kỳ Cánh tân, có niên đại khoảng từ 14 vạn đến 8 vạn năm. Nếu đúng như vậy, thì người hiện đại (*Homo sapiens*) đã xuất hiện rất sớm ở Việt-nam.

Trong lớp trầm tình hậu kỳ Cánh tân (có tuổi muộn hơn Hang Hùm) ở hang Kéo-lèng tỉnh Cao Lạng đã phát hiện được 2 răng và mảnh xương trán của người hiện đại (*sapiens*) chắc chính cùng với hóa thạch động vật trong phức hệ Đười ươi



Hàng trên : Rìu tay
Hàng dưới : Công cụ chặt gần hình rìu

lùn — Voi răng kiếm — Gấu tre. Răng người cổ ở hang Thung-lang (Hà Nam Ninh), hang Soi Nhụ (Quảng - ninh, ở đây tìm thấy nửa hàm dưới phải của một phụ nữ trạc 30 tuổi) cũng thuộc dạng này, niên đại ước đoán cách ngày nay khoảng 2-3 vạn năm.

Trong các hang động trên, hầu như chưa tìm thấy công cụ đá của con người.

Văn hóa Sơn-vi. Văn hóa hậu kỳ đá cũ ở Việt-nam mà hiện nay ta biết là văn hóa Sơn-vi (lấy tên xã Sơn-vi, huyện Lâm-thao, Vĩnh-phú, nơi đầu tiên tìm được di tích văn hóa này vào năm 1968).

Theo những hiểu biết hiện nay, văn hóa Sơn-vi phân bố trên một địa bàn rất rộng ở miền Bắc nước ta, từ Lào-cai (Hoàng-liên-sơn) ở phía Bắc đến Thanh-hóa ở phía Nam, từ Sơn-la ở phía Tây bắc đến lưu vực sông Lục-nam ở phía Đông bắc. Có hai dạng di chỉ :

— *Di chỉ ngoài trời*, trên vùng đồi trung du có nguồn gốc thềm phù sa cổ của sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Lục-nam..., thuộc các tỉnh Vĩnh-phú, Hà Sơn Bình, Hà-bắc, trên những thềm sát ngay ở vùng Đầm Cả, Cổ-loa (Hà-nội). Những đồi này xưa kia có rừng cây bao phủ nhưng sau này đã được khai phá và bị la-tê-rit hóa mạnh. Mật độ đồ đá không đều nhau ở các địa điểm. Hiện vật đá tìm thấy ngay trên mặt đồi hoặc chìm nông dưới lớp đất mặt. Không có kết cấu tầng văn hóa.

Di chỉ hang động, trong các hang động núi đá vôi ở Sơn-la, Lai-châu (như hang Pông, Nậm Tum), Hà Nam Ninh (hang Núi Một Cẩm-thủy),...

Tất cả hiện vật đều được chế tác từ *đá cuội*, có nhiều vỉ nằm thành lớp trong các thềm phù sa cổ, đôi nơi lộ ra thành các bãi cuội lớn. Phần lớn hiện vật làm bằng cuội quác-dit.

Tuyệt đại bộ phận công cụ làm bằng hòn cuội, rất ít công cụ làm bằng mảnh tước. Mảnh tước nhìn chung có qui mô nhỏ từ 2 — 4cm là vật loại bỏ sau khi ghè đẽo các hòn cuội. Kỹ

thuật chủ đạo là ghè đẽo trực tiếp (đá đẽo đá). Ngoài một ít hòn ghè, chày nghiền sử dụng nguyên hòn cuội không có dấu ghè đẽo, chỉ có vết sử dụng — đa số là công cụ chặt, được ghè đẽo ở một đầu (*rìa ngang*) hay ở một cạnh bên (*rìa dọc*) của viên cuội để tạo thành lưỡi (*rìa tác dụng*), phần còn lại dùng làm đốc cầm giữ nguyên vỏ cuội. Nét đặc sắc của loại hình Sơn-vi là sự tồn tại phổ biến của loại công cụ được chế tác bằng viên cuội, được ghè đẽo ở rìa cạnh. Có loại chỉ làm bằng 1/4 viên cuội có một lưỡi dọc, hay hai lưỡi thẳng góc với nhau.

Ngoài ra, có một ít công cụ được ghè đẽo ở cả hai đầu làm rìa tác dụng, một số công cụ làm bằng những viên cuội dẹt, rìa tác dụng chạy bao quanh viên cuội, có lẽ được dùng như nạo.

Còn lại, là những công cụ chặt lớn, hình dáng không ổn định.

Toàn bộ tập hợp công cụ, tìm thấy ở nhiều địa điểm khác nhau, đều mang những đặc trưng chung giống nhau về nguyên liệu, kỹ thuật chế tác và loài hình hiện vật. Vì thế có thể coi nhóm di tích này là thuộc một nền văn hóa khảo cổ, được mệnh danh là *văn hóa Sơn-vi*. Đó là một văn hóa cuội, tuy có vài nét tương tự như văn hóa Hòa-bình (trình bày ở phần sau), như cùng sử dụng nguyên liệu cuội, cùng có một số công cụ chế tác ở rìa cạnh... nhưng nhìn chung rất khác tổng thể văn hóa Hòa-bình, không có công cụ hình đĩa, hình bầu dục hay hình hạnh nhân cân xứng tiêu biểu cho văn hóa Hòa-bình. Kỹ thuật ghè đẽo giữ địa vị thống trị tuyệt đối hoàn toàn, không thấy dấu vết của kỹ thuật mài, cưa, khoan... Hoàn toàn vắng mặt công cụ hình rìu, không có đồ gốm kèm theo hiện vật đá. Vì vậy văn hóa Sơn-vi phải có trước thời đại đá mới và có trước cả văn hóa Hòa-bình. Gần đây, việc thám sát và khai quật nhiều hang động chứa công cụ cuội đẽo kiểu Sơn-vi cho ta những hiểu biết mới về văn hóa Sơn-vi.

Rõ ràng đó là một văn hóa cuối thời đá cũ. *Hang Ông Quyền* bên cạnh công cụ đá cuội kiểu Sơn-vi còn phát hiện xương răng nửa hóa thạch của Gấu Tre, Voi Cổ, có một niên đại C^{14} là 18.390 ± 125 năm (tính đến năm 1950). Đó là tư liệu

Công cụ đá Sơn-vi



Ở hang Con-moong (Thanh-hóa)

Ảnh — Viện Khảo cổ học.

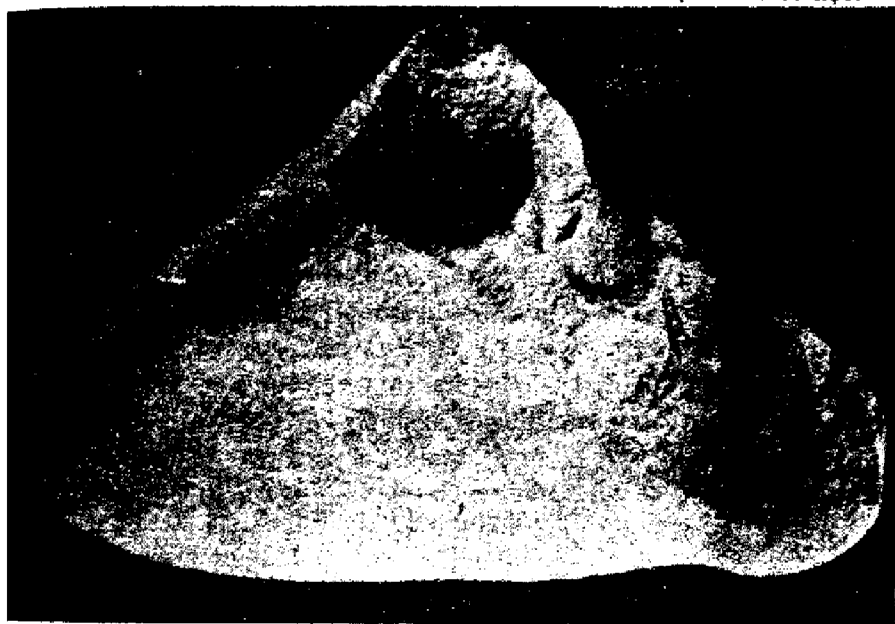


Ở Lâm-thao (Vĩnh-phú)

Ảnh — Viện Khảo cổ học

Công cụ đá ở hang Nậm-tun

Ảnh — Viện Khảo cổ học.



quí đề tìm hiểu diễn biến môi trường tự nhiên và văn hóa từ cuối thời Cánh tân chuyền qua Toàn tân ở nước ta. *Hang Núi Một* cũng ở huyện Cầm-thủy (Thanh-hóa) cho ta niên đại C^{14} khác của văn hóa Sơn-vi : 16.125 ± 120 năm cách ngày nay.

Hang Nậm Tum ở Phong-thổ (Lai-châu) là một nơi vừa cư trú vừa chế tác đá của người Sơn-vi cũng như một số di chỉ-xưởng Sơn-vi ở Vĩnh-phú. Cuộc khai quật năm 1973 đã thu được nhiều công cụ đá kiểu *Sơn-vi* và hơn 700 mảnh tước. Tầng đất chứa di tích văn hóa Sơn-vi ở đây khá dày, chứng tỏ con người đã dừng lại khá lâu ở hang này để sinh sống và chế tác công cụ. Trong hang có hai ngôi mộ, có khả năng của một người đàn ông và một người đàn bà. Vì xương quá vỡ nát nên không xác định được đặc điểm chủng tộc. Trong hang còn tìm thấy xương răng các loài động vật như trâu bò rừng, lợn rừng, hoẵng, vòi hương, nhím, dúi, khỉ... Ngoài ra còn tìm thấy xương cá và mai rùa. Đó là dấu vết hoạt động ***đi săn*** và ***hái lượm*** của người Sơn-vi.

Cuộc khai quật *hang Con Moong* trong khu vực vườn quốc gia Cúc-phương năm 1976 đưa lại nhiều kết quả thú vị.

Đã tìm thấy lớp chứa văn hóa Sơn-vi nằm sâu nhất, dưới lớp chứa công cụ văn hóa Hòa-bình và văn hóa Bắc-sơn là hai văn hóa muộn hơn. Như vậy rõ ràng văn hóa Sơn-vi sớm hơn văn hóa Hòa-bình đúng như suy đoán trước đây. Nhưng ở đây, trong lớp văn hóa Sơn-vi đã hàm chứa những công cụ đặc trưng cho văn hóa Hòa-bình, tuy loại này rất ít. Có thể coi lớp văn hóa Sơn-vi ở hang Con Moong là ở vào giai đoạn cuối cùng của văn hóa này. Niên đại C^{14} của nó là 11.090 ± 185 năm (trước 1950). Ở hang Pông (Mộc-châu) đã tìm thấy những công cụ chặt và nạo điển hình cho văn hóa Sơn-vi, đồng thời lại gặp những công cụ hình hạnh nhân đặc trưng văn hóa Hòa-bình. Tập hợp công cụ ở đây mang dấu nối giữa hai văn hóa đó. Niên đại C^{14} của tầng văn hóa hang Pông là 11.915 ± 120 năm và 11.330 ± 180 năm cách ngày nay. Những niên đại này có thể coi là niên đại kết thúc của văn hóa Sơn-vi. Ở tầng Sơn-vi hang Con Moong đã tìm thấy 3 ngôi mộ cổ, xương quá vụn nát nên

khó xác định chủng tộc, có dấu vết rắc thổ hoàng, có chôn theo công cụ. Di tích động vật tìm thấy nhiều : tê ngưu, hươu, lợn, chồn, cầy, trĩ, ba ba... và nhiều loại ốc núi, ốc vặn, trùng trục, cua núi. Điều đó càng chứng tỏ các bộ lạc Sơn-vi là những bộ lạc đi săn và hái lượm.

Việc phát hiện và khai quật hang Con Moong cho ta thấy rõ bước phát triền liên tục từ văn hóa Sơn-vi lên văn hóa Hòa-bình, bước chuyền từ cuối thời đá cũ qua thời đại đá giữa sang đầu thời đá mới ở Việt-nam.

B— THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ GIỮA

1. Thời đại đồ đá cũ chấm dứt cùng với thời đại băng hà, khi lịch sử địa chất biến chuyền từ thế Cánh tân sang thế Toàn tân. Khí hậu trở nên ấm áp, giới động vật và giới thực vật ít nhiều đã có bộ mặt hiện đại. Cách ngày nay trên dưới một vạn năm, loài người chuyền sang một thời đại mới : *thời đại đồ đá giữa.*

Thời đại đồ đá giữa là một giai đoạn xác định trong quá trình phát triền của nền văn hóa nguyên thủy thời đại đồ đá, là giai đoạn *quá độ* từ thời đại đồ đá cũ sang thời đại đồ đá mới. Niên đại của nó không đồng đều trên các vùng lãnh thổ khác nhau. Do tính chất trung gian và do thiếu những biểu hiện có đặc trưng rõ rệt về nội dung lịch sử của thời đại đồ đá giữa cho nên giữa các nhà khảo cổ học vẫn không có sự nhất trí với nhau về vấn đề thời đại đồ đá giữa. Bên cạnh khái niệm «thời đại đồ đá giữa» (mésolithique), có người dùng khái niệm «thời kỳ tiếp sau đồ đá cũ» (épipaléolithique) với lý do là không có những sự khác nhau căn bản giữa hậu kỳ đồ đá cũ và thời kỳ này. Có người dùng khái niệm «thời kỳ sơ khởi đồ đá mới» (protonéolithique), «thời kỳ đồ đá mới trước đồ gốm», «thời kỳ đồ đá mới không có đồ gốm»... Có lẽ hợp lý nhất vẫn là xếp nó vào một thời đại riêng biệt, tuy rằng, không còn nghi ngờ gì cả, vào thời đại đồ đá giữa trong lĩnh vực văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và tổ chức xã hội của cư

dân nguyên thủy, những nhân tố mới về chất đã nảy sinh từ trong lòng thời đại đồ đá cũ và sẽ được hoàn thiện trong thời đại đồ đá mới.

Khái niệm «thời đại đồ đá giữa» trong các phân kỳ khảo cổ tương ứng với khái niệm «giai đoạn cao của thời đại mông muội» trong cách phân kỳ xã hội nguyên thủy của Moóc-găng và Ăng-ghen (1). Thời đại này bắt đầu cùng với sự xuất hiện và truyền bá *cung tên* và kết thúc với việc phát minh ra đồ gốm.

Như ta đã biết, ở hậu kỳ đồ đá cũ đã xuất hiện lao phóng, nỏ phóng, lao, mũi tên phóng. Những mũi tên phóng xuất hiện trước cung tên và chuẩn bị cho sự phát minh ra cung tên. Về ý nghĩa quan trọng của sự xuất hiện cung tên, Ph. Ăng-ghen viết : «Cung, dây cung và tên là một thứ vũ khí phức tạp, sự phát minh ra vũ khí đó đòi hỏi phải có kinh nghiệm tích lũy lâu đời và trí lực sáng suốt, bởi vậy đồng thời nó cũng kèm theo nhiều phát minh khác. Cung tên đối với thời kỳ Mông muội cũng như kiếm sắt đối với thời kỳ Dã man và súng ống đối với thời kỳ Văn minh. Nó là vũ khí có tính chất quyết định» (1). Sự phát minh ra cung tên đánh dấu một bước tiến lớn của kỹ thuật nguyên thủy trong việc tăng tốc độ vận động của công cụ và tăng tính chuẩn xác của công cụ. Lao dùng tay để phóng bay xa từ 30—40m, lao dùng nỏ để phóng bay xa từ 70 — 80m. Còn tên dùng cung để bắn thì bay xa trên 100m và bắn trúng đích hơn. Cung lớn của người Anh-điêng có thể bắn xa 450m và người thiện xạ có thể bắn một phút 20 phát tên.

Trong thời đại đồ đá giữa ở nhiều nơi trên thế giới đã lưu hành *đồ đá nhỏ* (microlithes). Từ những hạch đá hình lăng trụ hoặc hình chóp đều đặn, người ta ghè ra những phiến tước mỏng, hẹp, dài và sắc. Sau đó người ta bẻ ngang các phiến đá ấy ra nhiều phần, sửa sang cẩn thận các rìa cạnh, biến chúng thành những đồ đá nhỏ, quy mô 1, 2cm và *có hình kỷ hà học* : hình tam giác, hình thang, hình chữ nhật, hình viên phân

(1) Ăng-ghen : *Nguồn gốc của gia đình*... Sách đã dẫn, tr. 31.

.... Tất cả chứng tỏ sự nảy sinh một vài *quy cách tiêu chuẩn hóa* kỹ thuật chế tác đá (tính toán chính xác khi ghè tước những chi tiết, chú ý cẩn thận khi chế tạo ra những ngoại hình cần thiết...) mặc dầu còn chưa sử dụng những phương tiện đo lường.

Sự xuất hiện đồ đá nhỏ không phải là một bước thụt lùi, trái lại là một bước tiến bộ lớn của kỹ thuật chế tác đá. Nó đánh dấu sự xuất hiện một nền kỹ thuật mới : *kỹ thuật tháp*. Đó là một hướng mới trong việc hoàn thiện công cụ, nhằm khắc phục tính dễ gẫy của đồ đá, tăng cường tính bền chắc của công cụ bằng cách ghép đá vào xương, sừng. Đồ đá nhỏ dùng để làm đầu mũi tên, để tháp vào cán gỗ và xương làm thành các loại công cụ. Trong những đồi vỏ sò ở Đan-mạch đã tìm thấy những tên bằng gỗ có lắp mũi bằng đá lửa hình tam giác nhọn. Các mảnh đá hình hình học khác dùng để tháp vào mũi dáo, lao, móc, làm dao, làm liềm cắt... Trong nhiều di chỉ, người ta tìm thấy những mảnh đá hình hình học nằm theo một trật tự nhất định trong tầng văn hóa. Trong một số hình vẽ ở trên vách hang cũng thấy loại vũ khí phóng được chế tạo theo kỹ thuật tháp.

Như ta biết, kỹ thuật tháp xuất hiện từ hậu kỳ đồ đá cũ, nhưng bấy giờ nó chưa phổ biến rộng rãi. Đó là vì phương thức săn đuổi không đòi hỏi phải có vũ khí phức tạp. Chỉ đến khi phát triển việc săn bắn bằng cung tên thì những đặc tính của vũ khí phóng mới có ý nghĩa quyết định. Vì vậy, ở thời đại đồ đá giữa đã phổ biến kỹ thuật đồ đá nhỏ và trong suốt thời đại này ta đã thấy vũ khí phóng liên tục được cải tiến, mỗi miền theo một phương hướng khác nhau. Việc phổ biến kỹ thuật đồ đá nhỏ cũng có liên quan đến việc tăng cường vai trò của nền kinh tế hái lượm và việc xuất hiện nghề nông nguyên thủy.

Kỹ thuật đồ đá nhỏ xuất hiện và lưu hành trước hết ở miền Nam (ở khu vực Phi châu — Địa-trung-hải, đồ đá nhỏ xuất hiện từ hậu kỳ đồ đá cũ) và sau đó phát triển dần lên miền Bắc. Điều đó chứng tỏ mối liên hệ giữa các cư dân và là một

chỉ tiêu về việc di cư lên miền Bắc. Những văn hóa đồ đá nhỏ thuộc thời đại đồ đá giữa ở châu Âu là : A-din (Azil), Xô-vơ-te (Sauveterre) và Tác-đơ-noa (Tardenois)...

Kỹ thuật đồ đá nhỏ còn được lưu hành rộng rãi trong các thời kỳ về sau cho mãi đến thời đại đồng thau.

Như vậy, ta thấy ở thời đại đồ đá giữa lưu hành rộng rãi kỹ thuật đồ đá nhỏ. Tuy nhiên, những tài liệu khảo cổ học thu lượm được trong những năm gần đây cho ta biết trong thời đại đồ đá giữa, kỹ thuật chế tác đá không phải chỉ phát triển theo một con đường duy nhất là con đường phát triển kỹ thuật đồ đá nhỏ.

Ở Bắc Âu, ngay từ đầu thời đại đồ đá giữa, cùng với đồ đá nhỏ, đã xuất hiện những chiếc *rìu đá nguyên thủy*. Đó là những hòn đá tự nhiên có hình dạng gần giống rìu hoặc chỉ được ghè đẽo ở một mặt, lưỡi rìu chưa được chế tác cẩn thận và chưa được mài nhẵn. Đấy là vật báo hiệu cho những chiếc rìu đá mài thời đại đồ đá mới (1). Ở miền Trung nước Nga, trong khu vực giữa hai sông Đông và sông Đờ-ni-ép, những di chỉ thời đại đồ đá giữa phân biệt thành hai nhóm lớn, khác nhau không những về niên đại mà cả về quan hệ văn hóa : Nhóm thứ nhất gồm những di chỉ có đặc điểm chung là đồ đá phát triển theo con đường *kỹ thuật đồ đá lớn* (macrolithes). Nhóm thứ hai gồm những di chỉ dụn cát có tổng thể hiện vật đồ đá nhỏ.

Ở châu Á, trong các khu vực miền Nam Á như I-rắc, I-răng, Áp-ga-ni-xtan, Ấn-độ... miền Trung Á như Tuyếc-mê-ni và trên cao nguyên Pa-mia, kỹ thuật đồ đá giữa đi theo con đường đồ đá nhỏ. Trái lại, ở rừng kế cận U-ran, ở miền Đông Xi-bê-ri, ở vùng ngoại Bai-can, miền Viễn-đông Liên-xô... kỹ thuật đồ đá giữa đã đi theo con đường phát triển đồ đá lớn : công

(1) Bắc Âu khi ấy là miền rừng rậm (gần 8.000 năm trước công nguyên) với văn hóa Ma-gơ-lê-mô-dơ (Mrglemose), xuất hiện rìu để chặt cây lớn, làm nhà, đẽo thuyền độc mộc. Cạnh Ma-gơ-lê-mô-dơ, có thể muộn hơn một chút, là Mông-mô-ranh (Montmaurin)...

cụ chặt lớn, những chiếc nạo lớn, những hạch đá kiểu dáng Lơ-va-loa... Cần nhắc lại rằng con đường phát triển đồ đá lớn ở khu vực này đã nảy sinh từ hậu kỳ đồ đá cũ và truyền thống kỹ thuật cũ vẫn được giữ gìn vững chắc ở thời đại sau.

Như vậy, ta thấy có hai con đường phát triển kỹ thuật đồ đá giữa :

— con đường phát triển đồ đá nhỏ

— con đường phát triển đồ đá lớn (1)

Thời đại đồ đá giữa có sự khác biệt về loại hình *sinh hoạt kinh tế* so với thời đại đồ đá cũ cũng như so với thời đại đồ đá mới.

Ở thời đại đồ đá cũ, phương thức sinh hoạt chủ yếu của loài người là săn bắt động vật lớn sống thành bầy. Đến cuối thời đại đồ đá cũ, những bầy ma-mút, voi cổ... dần dần bị tiêu diệt, một phần dưới tác động của những sự thay đổi về khí hậu, một phần do kết quả giết hại hàng loạt những con vật này trong các cuộc săn đuổi. Khác với những di chỉ ở giai đoạn phát triển của hậu kỳ đồ đá cũ, những di chỉ ở cuối thời kỳ băng hà chứa rất ít xương cốt ma-mút. Những bầy động vật lớn ngày càng ít ỏi, nghèo nàn không thể không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt kinh tế của những người săn bắt nguyên thủy. Bây giờ họ không thể sống định cư lâu ở một chỗ thuận tiện cho việc săn đuổi nữa mà thường sống lang thang nay đây mai đó. Tầng văn hóa ở các di chỉ thời đại đồ đá giữa thường thường rất mỏng, nó chứng tỏ rằng đấy là những nơi cư trú không lâu dài. Ở nhiều di chỉ lại thường có nhiều tầng văn hóa mỏng xen kẽ bởi những lớp đất vô sinh. Điều đó chỉ rõ việc những tập đoàn người nguyên thủy lang thang thường định kỳ trở về nơi cư trú cũ. Theo với tính chất lang thang của sinh hoạt săn bắn cũng biến mất những nhà ở lâu dài là đặc

(1) Gần đây giới khảo cổ học quốc tế còn có xu hướng phân biệt một con đường phát triển thứ ba nữa (cũng không có đồ đá nhỏ). Đó là con đường phát triển kỹ thuật dựa trên mảnh tước quy mô khá to, có thể bắt nguồn từ hậu kỳ đồ đá cũ còn dáng vẻ Mút-xchi-ê.

trưng của hậu kỳ đồ đá cũ. Nhà cửa thời đại đồ đá giữa thường là những túp lều có cấu trúc đơn giản, nhẹ nhàng hay những nhà hầm nhỏ.

Việc săn đuổi những bầy động vật lớn bị thay thế bằng việc *săn bắn* những dã thú trung bình và nhỏ không sống thành bầy. Việc săn bắn này ít nhiều đã mang tính chất cá nhân. Sự thay đổi đó không phải đơn thuần do sự thay đổi khí hậu làm tiêu diệt các thú lớn (như ma-mút) ; đây cũng không phải là một sự khủng hoảng, một bước lùi của nền văn hóa thời đại đồ đá. Sự chuyển biến trong phương thức săn bắt động vật trước hết là do sự phát triển của công cụ sản xuất, chủ yếu là sự xuất hiện cung tên. Việc phát minh ra thứ vũ khí kiểu mới đó cuối cùng đã dẫn đến sự xuất hiện một hình thái sinh hoạt kinh tế mới : *việc thuần phục và chăn nuôi gia súc.*

Trong tình hình thuận lợi cá biệt, người ta săn bắn được nhiều thú vượt quá sự tiêu dùng trực tiếp. Người ta chọn những con thú bị thương nhẹ, những con thú nhỏ, nhốt lại và nuôi chúng làm thức ăn dự trữ. *Chó* là con vật được thuần dưỡng đầu tiên của loài người. Ở nhiều nước, trong các tầng văn hóa đồ đá giữa đã tìm thấy xương chó nhà. Xương mang vết chém, vết cắt. Người ta đập vỡ xương để lấy tủy. Vì thế người ta cho rằng lúc đầu người nguyên thủy nuôi chó để làm nguồn thức ăn, sau mới dùng chó để đi săn. Chó được thuần phục và thuần dưỡng trở thành bầu bạn và kẻ hiệp lực với người trong việc săn bắn. Việc thuần phục và thuần dưỡng loài chó nảy sinh đồng thời — hay gần như đồng thời — với việc phát minh ra vũ khí bắn xa — cung tên — đấy là một thành quả văn hóa quan trọng của loài người thời nguyên thủy. Ở một số di chỉ đồ đá giữa, ngoài xương chó nhà, người ta còn tìm thấy nhiều xương lợn rừng mang nhiều đặc điểm đã được thuần dưỡng. Phần nhiều đấy là xương của những lợn nhỏ. Có lẽ lúc bấy giờ, khi săn bắn được một số lợn rừng nhỏ, người ta không giết đi mà đem nuôi. Như vậy người thời đại đồ đá giữa đã biết thuần phục và thuần dưỡng một số súc vật đầu tiên.

Đối tượng săn bắn của những công xã ở cuối thời đại đồ

đá cũ và ở thời đại đồ đá giữa nghèo nàn đi, đã dẫn tới sự *tăng cường vai trò của hái lượm* trong sinh hoạt kinh tế nguyên thủy. Những cồn sò điệp đồ sộ ở miền ven biển Bắc Phi, châu Âu và châu Á, những hang động chứa đầy vỏ ốc là những di tích tiêu biểu cho thời đại đồ đá giữa. Trong các đống vỏ sò ốc, còn tìm thấy nhiều xương thú, than tro, công cụ bằng đá và bằng xương. Trong các di chỉ thời đại đồ đá giữa, còn tìm thấy nhiều bàn nghiền hạt, nghiền bột và nhiều quả cầu bằng đá có khoan lỗ ở giữa, có lẽ để lắp vào những cái gậy nhọn bằng gỗ dùng xới đất, bới rễ củ. Những điều đó chứng minh rõ sự phát triển của nghề hái lượm ở thời đại đồ đá giữa.

Trong nhiều di chỉ đồ đá giữa cũng đã tìm thấy xương cá. Điều đó nói lên một ý nghĩa nào đó của *nghề đánh cá* trong sinh hoạt kinh tế thời đại đồ đá giữa.

Một số bộ lạc phương Nam ở cuối thời đại đồ đá giữa, đã chuyển dần từ nghề hái lượm, sang *nghề nông nguyên thủy*. Trong nền văn hóa Na-tu-phi thuộc hậu kỳ đồ đá giữa (thiên niên kỷ thứ 8—7 trước Công nguyên (1), phổ biến ở vùng Pa-lét-xtin đã tìm thấy dấu tích của nghề nông nguyên thủy. Pa-lét-xtin là một trong những miền có lúa đại mạch hoang. Người Na-tu-phi săn bắn và đánh cá, thường sống trong các hang động ở gần nước và gần những nơi có nhiều dã thú. Họ dùng cung tên để săn bắn linh dương, hươu cao cổ, ngựa hoang, lừa. Họ đã biết nuôi chó. Họ dùng lao móc, dùng lưỡi câu bằng xương để bắt cá. Đáng chú ý là trong các tầng văn hóa Na-tu-phi đã tìm thấy nhiều đồ đá nhỏ, những phiến đá lửa mỏng, hẹp, rìa cạnh được sửa sang, đôi khi có cạnh răng cưa. Họ dùng nhiều nên chúng bóng nhẵn. Nhiều phiến đá có tra cán bằng xương. Có lẽ người Na-tu-phi dùng những phiến đá ấy để cắt lúa đại mạch. Ngoài ra, còn tìm thấy nhiều lưỡi cuốc nhỏ bằng xương, nhiều chày và cối đá... Qua việc nghiên cứu

(1) Niên đại C^{14} của Jericho I là 8840 năm trước công nguyên
của Jericho III là 6935 năm trước công nguyên
của Jericho IV là 6840—6710 trước công nguyên

các hiện vật đó, khảo cổ học cho rằng người Na-tu-phi có lẽ đã biết làm ruộng và thu hoạch mùa màng.

Như vậy, ở thời đại đồ đá giữa đã phát triển nhiều phương thức khác nhau trong việc tìm kiếm thức ăn: săn bắn, hái lượm, đánh cá, bước đầu thuần phục và thuần dưỡng gia súc, bước đầu làm quen với nghề nông. Thời đại đá giữa là khúc nhạc dạo đầu của cuộc cách mạng đá mới sau này. Thời đại đồ đá giữa là giai đoạn quan trọng trong lịch sử phát triển sức sản xuất. Những biến đổi trong địa hạt kỹ thuật và kinh tế nguyên thủy cũng dẫn tới những biến đổi trọng yếu trong *chế độ xã hội*.

Công xã hậu kỳ đồ đá cũ có thể bao gồm vài trăm người. Đến thời đại đồ đá giữa, tính chất săn bắn thay đổi, không đòi hỏi đông người tham gia; thú lớn săn được ít, khó lòng nuôi sống một tập đoàn quá đông người. Hái lượm rễ củ, mò cua bắt ốc sò cũng không đòi hỏi đông người tham gia. Do đó có lẽ số người trong những công xã thời đại đồ đá giữa giảm đi so với hậu kỳ đồ đá cũ. Những công xã lớn ở hậu kỳ đồ đá cũ phân tán thành những tập đoàn nhỏ hơn ở thời đại đồ đá giữa. Quy mô thu hẹp của các di chỉ đồ đá giữa chứng thực điểm đó, diện tích một di chỉ tương đối lớn cũng chiếm vài nghìn mét vuông. Nhà ở lớn cũng biến mất, thay thế bằng những tập đoàn thổ dân Tát-xma-ni và Úc trước đây. Ở Tát-xma-ni và Úc, đàn ông săn bắn động vật nhỏ, đàn bà hái nấm, bắt ốc sò, lấy trứng chim... Toàn công xã di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác, họ chỉ xây dựng ở nơi cư trú tạm thời những túp lều, những phên chắn gió. Những đống vỏ sò của người Tát-xma-ni và Úc tương tự như những cồn sò điệp («kiếc-ken-mớt-đinh») thời đại đồ đá giữa — chỉ rõ việc thường kỳ trở về nơi cư trú cũ của công xã. Số người trong các công xã không lớn lắm: ở Úc độ 40 — 100 người, ở Tát-xma-ni 30 — 50 người. Số người săn bắn ở mỗi công xã khoảng 7 — 12 người. Khi công xã di chuyển những người săn bắn Úc đi đầu đoàn người thường chia thành nhóm 2 — 3 người để có thể lợi dụng thời cơ săn bắn. Việc săn bắn hầu như có tính chất cá nhân. Có lẽ ở thời đồ đá giữa

người nguyên thủy, được vũ trang bằng cung tên, cũng tiến hành săn bắn như vậy.

Do sự phân tán của các công xã lớn, nên trên một vùng lãnh thổ nhất định, ở thời đại đồ đá giữa có nhiều tập đoàn công xã sinh sống hơn ở hậu kỳ đồ đá cũ. Những công xã ấy vẫn giữ những mối quan hệ huyết thống với nhau và khi tổ chức săn đuổi vẫn có thể hợp tác với nhau. Những công xã ấy liên hiệp thành những bộ lạc rộng rãi và chặt chẽ hơn hậu kỳ đồ đá cũ. Cùng với sự rút lui của băng hà và khí hậu ngày càng trở nên ấm áp, con người di cư lên phương Bắc và tới những miền trước kia chưa có người ở. Cuối thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá giữa là thời kỳ cư dân ở châu Á di cư sang châu Mỹ và xuống châu Úc. Trong những điều kiện tự nhiên khác nhau đã nảy sinh những hình thái sinh hoạt và loại hình kỹ thuật tương ứng mới, đã tạo ra những tiền đề cho những con đường phát triển đa dạng của những bộ lạc khác nhau. Như thế, ở thời đại đồ đá giữa đã hình thành những đặc trưng văn hóa bộ lạc. Cũng chính vì thế mà bản đồ văn hóa — lịch sử và nhân chủng trên toàn thế giới ở thời đại đồ đá giữa mang tính chất muôn màu muôn vẻ. Nhiều tính chất đặc thù trong sinh hoạt văn hóa vật chất được duy trì từ đầu đến cuối thời đại đồ đá giữa. Điều đó chứng tỏ tính bền vững của các nền văn hóa đồ đá giữa. Nó phản ánh tính vững chắc của tổ chức bộ lạc, của truyền thống văn hóa bộ lạc nguyên thủy.

Như vậy, trong bước chuyển biến từ thời đại đồ đá cũ sang thời đại đồ đá giữa đã xảy ra những biến chuyển quan trọng trong lịch sử nhân chủng của loài người. Tổ chức bộ lạc được mở rộng và củng cố là tiền thân của tổ chức bộ lạc vững mạnh thời đại đồ đá mới. Những tập hợp bộ lạc như thế có lẽ có đặc điểm gần gũi với những bộ lạc của người Úc. Điều lý thú là lãnh thổ của nhiều bộ lạc người Úc có phạm vi tương tự như phạm vi lãnh thổ trên đó phân bố những nền văn hóa đồ đá giữa.

Tuy nhiên, bên cạnh việc hình thành những nền văn hóa địa phương nhỏ hẹp, ta vẫn thấy sự bảo tồn trong thời đại đồ

đá giữa *những khu vực văn hóa lớn*. Đó là vì trong quá trình di động, những tập đoàn người nguyên thủy có dịp gần gũi, liên hệ mật thiết với nhau (trong đó có những mối liên hệ ngoại hôn) và do đó mối liên hệ giữa những công xã ở xa cách nhau trên một vùng rộng lớn vẫn được duy trì. Kết quả là đã nảy sinh những đặc điểm chung trong nền văn hóa vật chất và nảy sinh sự hỗn hợp về nhân chủng giữa những tập đoàn cư dân khác nhau.

Nghệ thuật tạo hình của châu Âu thời đại đồ đá giữa rất nghèo nàn. Phải thừa nhận rằng, sau bước phát triển huy hoàng ở hậu kỳ đồ đá cũ, nghệ thuật tạo hình đã đi xuống một cách không thể chối cãi được. Người ta chỉ còn thấy — như ở Tây-ban-nha một vài tàn dư của nghệ thuật hang động của những người săn bắn thời đại đồ đá giữa và cũng có xu hướng ngày càng có *tính chất sơ đồ*. Tác phẩm nghệ thuật thời kỳ A-din (văn hóa sơ kỳ đồ đá giữa châu Âu) hầu như chỉ là những hình vẽ và dấu hiệu tượng trưng. Người ta thường so sánh những hòn cuội A-din với cái tru-rin-ga của Úc: tru-rin-ga làm bằng gỗ hoặc bằng đá có sơn màu hoặc chạm khắc trông giống những hòn cuội A-din. Tru-rin-ga có một ý nghĩa thần thoại đánh dấu «tổ tiên tô-tem». Khi «tổ tiên» đi chu du, dừng lại ở một tru-rin-ga nào đó, liên quan đến thai một đứa bé. Như vậy mỗi người đều có một tru-rin-ga, coi như đó là nơi lưu trú của hồn mình. Tru-rin-ga có tính chất thiêng liêng và bí mật, gắn liền người với tổ tiên. Người Úc tin ở sức ma thuật của Tru-rin-ga. Tru-rin-ga làm cho con người có thêm sức lực và can đảm. Người già mới được giữ Tru-rin-ga và họ giấu kín không cho kẻ địch biết. Chỗ để tru-rin-ga là một nơi thiêng liêng. Có khi người ta gửi tru-rin-ga cho bộ lạc khác coi như dấu hiệu hữu nghị. Các nhà dân tộc học gắn liền việc thờ tru-rin-ga với tôn giáo vật tổ và tín ngưỡng vạn vật hữu linh. Như vậy hòn cuội A-din nói lên tính phổ biến của tôn giáo vạn vật hữu linh, tôn giáo vật tổ và ma thuật ở thời đại đồ đá giữa.

2. Thời đại đồ đá giữa ở Việt-nam — Văn hóa Hòa-bình :

Vào năm 1926, sau khi điều tra và khai quật những hang động ở miền núi Bắc-sơn, nhà khảo cổ và địa chất Pháp Ma-đơ-len Cô-la-ni (Madeleine Colani) bắt đầu tiến hành điều tra khảo cổ ở tỉnh Hòa-bình trong miền núi đá vôi kéo dài từ cao nguyên châu Mộc đến miền giáp giới Ninh-bình, Thanh-hóa. Cô-la-ni đã phát hiện và khai quật nhiều di chỉ hang động như xóm Giỗ, mường Khàng, mường Chuông, Chiềng Xến, làng Nèo, Sào-đông, mường Khăm... Sau đó vào những năm 1928 — 1930, Sở Địa chất Đông-dương, rồi trường Viễn đông Bác cổ lại phái Cô-la-ni đi điều tra và khai quật khảo cổ ở các tỉnh Ninh-bình, Hà-nam, Thanh-hóa, Quảng-bình. Tại những nơi này Cô-la-ni đã phát hiện và khai quật thêm nhiều di chỉ có cùng tính chất tương tự với những di chỉ nói trên (tổng cộng Cô-la-ni phát hiện 54 di chỉ). Trên cơ sở nghiên cứu các di chỉ đó, Cô-la-ni đã xác định được một nền văn hóa khảo cổ mới và đặt tên là *văn hóa Hòa-bình* (lấy tên tỉnh Hòa-bình là nơi đầu tiên tìm thấy những di tích tiêu biểu của nền văn hóa này). Từ năm 1936 — 1938 và sau đó nữa, Xô-ranh và Phơ-rô-ma-giê cũng phát hiện được di tích văn hóa Hòa-bình ở miền núi Nghệ-an (Kẻ Sang, Bản Đóm...) ở miền vịnh Hạ-long (Giáp-khẩu) và ở Thượng Lào.

Từ sau ngày hòa bình lập lại, các cán bộ khảo cổ nước ta đã phát hiện và khai quật nhiều di tích văn hóa Hòa-bình ở Lai-châu, Sơn-la, Hoàng-liên-sơn, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Thanh-hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên,.. Nhiều vấn đề của nền văn hóa Hòa-bình đã được nghiên cựu và tranh luận sôi nổi. Song cho đến nay giữa các nhà khảo cổ học vẫn chưa có sự nhất trí đầy đủ chung quanh vấn đề tính chất và niên đại của nền văn hóa Hòa-bình.

***

Những di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa-bình hầu hết là những hang động, những mái đá thuộc miền núi đá vôi trên

đó mọc đầy rừng rậm xanh quanh năm. Vì vậy có người còn gọi văn hóa Hòa-bình là *văn hóa hang động*. Người nguyên thủy thường chọn những hang động, những mái đá cao ráo khoáng đãng, nhiều ánh sáng, cửa thường quay hướng Nam (Tây-nam, Đông-nam) và phân bố gần sông suối để ở. Cạnh núi đá vôi là núi đá cứng như đá vân ban, hoa cương, lưu văn, đá kết tinh, mi-ca phiến thạch... Do tác dụng xâm thực của mưa gió, những tảng đá tách khỏi núi đá, lăn theo sườn núi xuống dòng sông, suối quanh vùng. Nước sông, nước suối cuốn trôi những tảng đá này, bào mòn chúng thành những tảng cuội, hòn cuội to nhỏ. *Cuội là nguyên liệu hầu như duy nhất của kỹ nghệ đồ đá Hòa-bình* (thỉnh thoảng người nguyên thủy Hòa-bình cũng dùng đá vôi cứng làm công cụ). Vì vậy người ta cũng còn gọi văn hóa Hòa-bình là *văn hóa đá cuội*, nó nối tiếp truyền thống đá cuội từ Sơn-vi về trước.

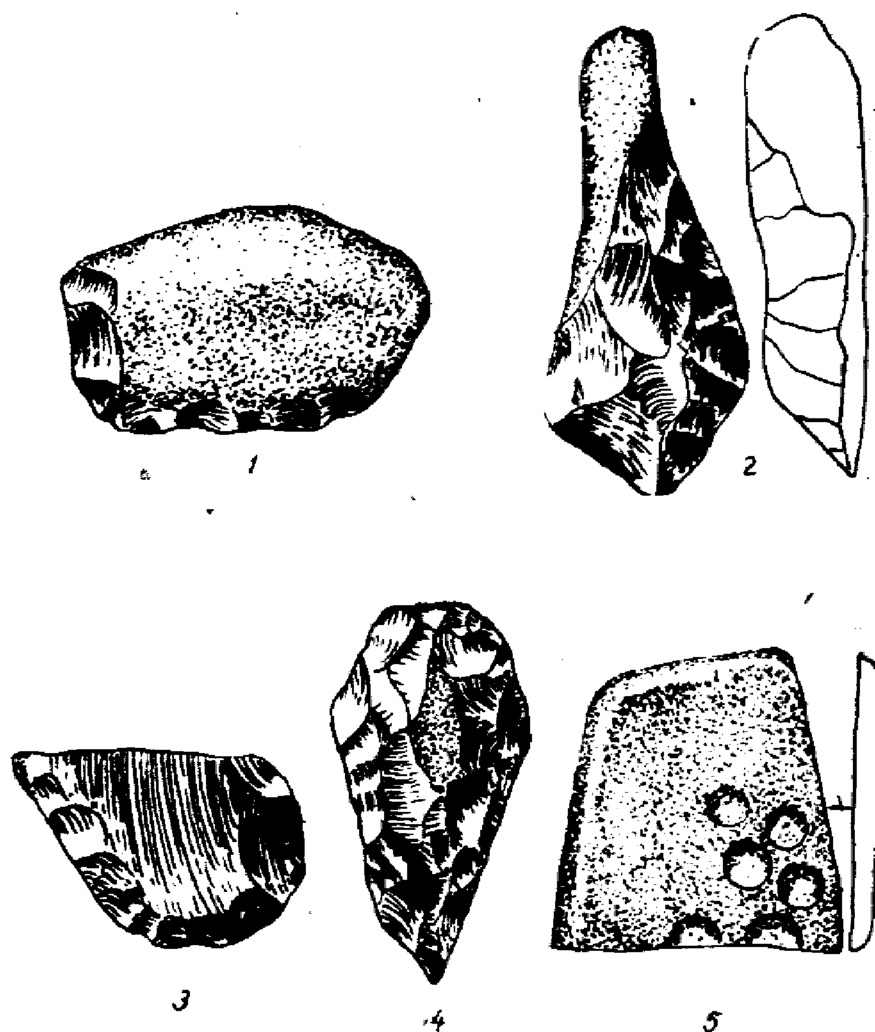
Hang động Hòa-bình phân bố trên các độ cao khác nhau của sườn núi, song phần lớn là ở gần chân núi. Tầng văn hóa tạo thành trong các hang động gồm chủ yếu là vỏ ốc (đặc biệt là ốc vặn *(Mélania Antimelania*, Angulyara*)*; có cả ốc núi, trùng trục, trai hến ít hơn). Khối lượng vỏ ốc rất lớn (Sào-đông 400 — 450 m^3, hang Tùng có bề mặt hình cung dài 60 m, rộng 14,50 m, đào sâu 1,60 m vẫn còn đầy vỏ ốc). Ngoài vỏ ốc, có một số xương thú, (hươu, nai, hoẵng, lợn, khỉ, cầy, cáo, nhím, voi, tê ngưu, trâu bò rừng số lượng tượng đối ít, phần lớn bị bẻ gãy, vỡ. Vỏ ốc, xương thú, di tích tro than lẫn lộn trong một lớp đất sét vôi màu vàng hay trắng xám. Tầng văn hóa nói chung rất xốp (trừ một vài hang tầng văn hóa bị nhũ đá (xi-măng, vôi phủ lên). Vì vậy nhiều hiện vật ở phía trên có niên đại muộn hơn có thể qua các kẽ hở của tầng văn hóa mà lọt xuống dưới sâu. Kết cấu chung của các hang động Hòa-bình chỉ có một tầng văn hóa, dầy trung bình 1 — 2 m; các lớp đất trong tầng văn hóa không phân biệt nhau một cách rõ rệt.

Hang động, những nơi dưới mái đá được dùng làm nhà ở trong trạng thái tự nhiên của chúng. Sinh hoạt của người nguyên thủy phần lớn tập trung ở cửa hang, chỗ nền hang

ằng phẳng. Rải rác trong hang, ta thấy di tích của bếp lửa, nột số hòn cuội có dấu cháy đen, có lẽ được kê ở cạnh bếp. Iang là nơi trú náu ban đêm, nơi tránh mưa nắng, nơi tập rung, phân phối và nấu nướng thức ăn, nơi diễn ra những inh hoạt chung của tập đoàn người nguyên thủy. Mỗi hang ó thể ở vài chục người. Căn cứ vào chiều dầy của tầng văn ióa, có thể thấy đấy là những nơi cư trú tương đối lâu dài. Nhưng người nguyên thủy không nhất thiết quanh năm suốt háng chỉ ở hang. *Có những di chỉ Hòa-bình ở ngoài trời* như Iáp-khẩu ở Quảng-ninh, Lập-việt ở Sơn-la, nhưng không ihiều. Ngoài thì giờ săn bắn, lượm hái trong rừng, vào những igày tạnh ráo, những người nguyên thủy có thể sinh sống ở ngoài trời, bên bờ suối... Họ có thể dựng những túp lều lơn giản ở ngoài trời, lùm cây. Một số công cụ Hòa-bình tìm thấy rải rác ở bờ suối. Một vài hang động có tầng văn hóa nghèo nàn. Xem ra đó là những nơi ở tạm thời, người nguyên thủy dừng lại đấy không lâu. Nhưng có những di chỉ rõ ràng là những nơi cư trú lâu dài, rất nhiều thế hệ đã liên tục sinh sống ở đó: ví dụ di chỉ làng Bon (Thanh-hóa), dài 23 m, rộng chừng 20m, tầng văn hóa dầy từ 3m — 3,70m và chứa tới 2.378 hiện vật, như hang Con Moong, con người cư trú mấy nghìn năm liền, từ Sơn-vi qua Hòa-bình đến Bắc-sơn. Nhiều hang động còn được dùng làm nơi chôn mộ táng.

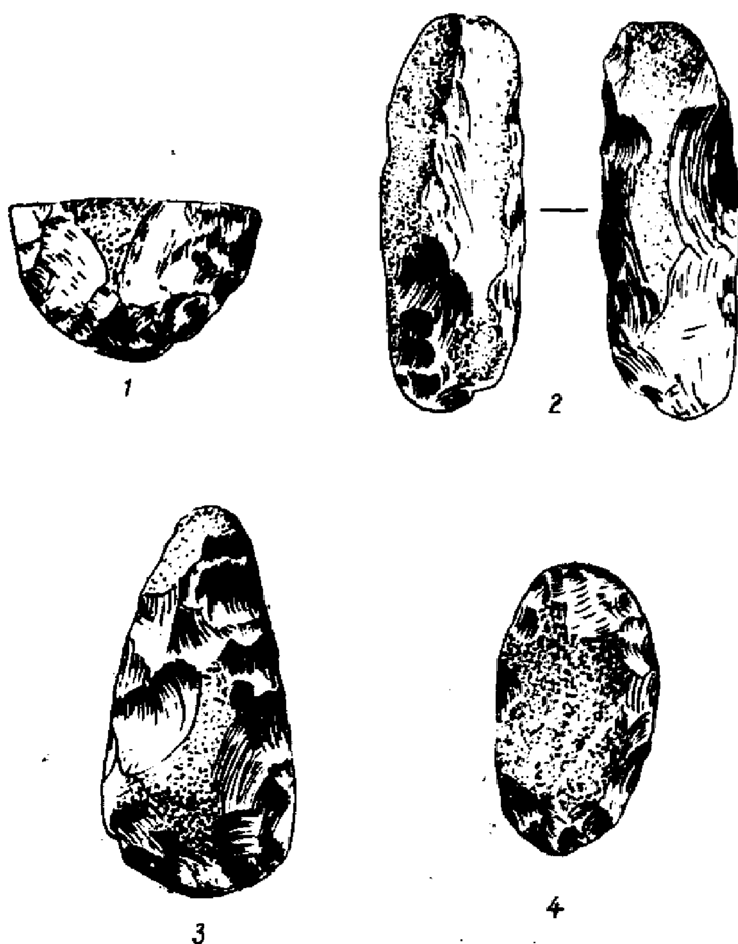
Cũng như Sơn-vi, kỹ thuật đồ đá Hòa-bình bao gồm những công cụ bằng đá cứng khai thác ngay ở địa phương, chủ yếu là những hòn cuội nhặt ở lòng sông suối, loại đá đi-a-ba-dơ, ba-dan, đá các-bô-nát, đá trầm tích sắt... phần lớn là đá phún xuất, phẩm chất kém đá lửa, nhiều loại đá kết tinh hạt to, thô.

Trước khi ghè đẽo, người nguyên thủy đã *lựa chọn những hòn cuội* có hình dáng và quy mô thích hợp với từng loại công cụ định chế tác. Một đặc điểm nổi bật của kỹ thuật Hòa-bình, cũng như Sơn-vi là *xu hướng tiết kiệm ghè đẽo*, nhưng nếu chủ nhân văn hóa Sơn-vi chỉ ghè đẽo ở rìa viên cuội, giữ lại cả hai mặt vỏ cuội thì trong văn hóa Hòa-bình phần lớn công cụ được *ghè đẽo ở một mặt*, một mặt vẫn giữ



CÔNG CỤ HÒA BÌNH

1. Nạo
2—4. Công cụ chặt
3. Rìu ngắn
5. Đá có dục vũm



CÔNG CỤ HÒA BÌNH — BẮC SƠN

1. Rìu ngắn
2—3. Rìu
4. Công cụ hình hạnh nhân

nguyên vỏ tự nhiên của đá cuội, tất nhiên trong văn hóa Hòa-bình, nhiều công cụ vẫn chỉ được *ghè đẽo ở một đầu hoặc ghè đẽo ở rìa cạnh*, phần còn lại giữ nguyên vỏ cuội. Đó là tàn dư của kỹ thuật Sơn-vi. Bên cạnh đó, cũng có một số công cụ đã được ghè đẽo hoàn toàn cả hai mặt, song rất hiếm.

Người nguyên thủy Hòa-bình sử dụng nguyên liệu đá cuội và sống trong miền rừng rậm nhiệt đới với nhiều cây cối lớn. Để chặt cây, đốn gỗ phải có những công cụ chặt lớn. Điều đó góp phần giải thích vì sao *văn hóa Hòa-bình đã theo con đường phát triển đồ đá lớn*. Không có hạch đá hình lăng trụ, phiến tước mỏng và đồ đá nhỏ trong nền văn hóa Hòa-bình (Cô-la-ni nói trong văn hóa Hòa-bình III có đồ đá nhỏ, song đấy không phải là những đồ đá nhỏ chân chính, tỉ lệ lại không đáng kể). Cũng vì thế, trong nền văn hóa Hòa-bình, *kỹ thuật chế tác công cụ bằng mảnh tước không phát triển*. Trong phần lớn di chỉ Hòa-bình — chúng ta thấy có rất ít mảnh tước (vì công cụ được ghè đẽo ít và có lẽ cũng vì người nguyên thủy ghè đẽo công cụ ngay ở bờ suối, nơi có cuội) và hầu hết là những vật loại bỏ trong quá trình chế tác công cụ. Kỹ thuật gia công lần thứ hai (sửa sang công cụ) cũng ít phát triển và thường chỉ hạn chế ở một vài loại hình công cụ (nạo, dao cắt...). Rất ít công cụ được chế tác từ mảnh tước. Hầu hết công cụ làm bằng hòn cuội (1).

Trong nền văn hóa Hòa-bình, công cụ đã gồm nhiều loại hình, phản ánh xu hướng phân hóa các chức năng lao động và chuyên môn hóa công cụ của kỹ thuật nguyên thủy. Có nhiều công cụ làm bằng những hòn cuội nguyên, không có dấu vết gia công mà chỉ có dấu vết dùng mòn trong lao động. Đó là những *chày nghiền, bàn nghiền hạt* (có cả những bàn nghiền thổ hoàng), *hòn ghè*. Phần lớn những công cụ Hòa-bình là *công cụ chặt*, gồm nhiều hình loại khác nhau. Rất nhiều

---

(1) Cá biệt có một vài di chỉ Hòa-bình có nhiều mảnh tước như hang Con Moong, hang Tùng, làng Đồi, hang Bưng (Hà Sơn Bình). Ở hang Bưng, trong 63m² có 1167 mảnh tước. Đó là những hang di chỉ — xưởng.

công cụ không có hình dáng nhất định, nói chung phụ thuộc hình dáng tự nhiên của hòn cuội, được ghè đẽo sơ sài ở phần rìa tác dụng, phần còn lại và đốc cầm giữ nguyên vỏ cuội. Đó là tàn dư Sơn-vi cũ. Bên cạnh đó có nhiều công cụ đã định hình, điển hình cho văn hóa Hòa-bình là công cụ hình *đĩa*, hình *bầu dục* hay hình *hạnh nhân*, một mặt được ghè đẽo hoàn toàn hoặc ghè đẽo ở rìa cạnh, mặt kia giữ nguyên vỏ cuội (thường gọi là *công cụ kiểu Xu-ma-tơ-ra* (Sumatralithes). Trong các di chỉ Hòa-bình rất phổ biến một loại hình công cụ gọi là *«rìu ngắn»* (hache courte): đó là những công cụ tương tự như rìu, công cụ hình hạnh nhân hay hình bầu dục bị bẻ gãy (theo một đường thẳng). Trong nền văn hóa Hòa-bình cũng đã xuất hiện những *rìu* chân chính lắp cán, phần lớn làm bằng những hòn cuội dài, dẹt, hình tứ giác, có lưỡi ở một đầu.

Bên cạnh công cụ chặt, trong các di chỉ Hòa-bình có nhiều loại công cụ giống hình *nạo* (lưỡi hình cung, chế tác một mặt, có tu chỉnh), *dao cắt* (ghè đẽo và tu chỉnh ở cả hai mặt của rìa tác dụng) hoặc làm bằng những hòn cuội dẹt hoặc làm bằng những mảnh đá lớn, góc lưỡi nhỏ. Cũng xuất hiện một số *mũi nhọn* lớn, thô, dầy, có lẽ dùng để đâm thú.

Ngoài đồ đá, trong các di chỉ Hòa-bình còn giữ được một số công cụ bằng xương, sừng. Đó là những dùi, đục, đục vũm, nạo, bay, rìu nhỏ... Xà cừ của những con trai, sò, ốc... lớn, cũng được ghè đẽo hay sửa sang một phần làm công cụ và dụng cụ.

Căn cứ vào tính chất và hình loại công cụ đá cũng như căn cứ vào các tài liệu so sánh dân tộc học, chúng ta có thể dự đoán rằng trong nền văn hóa Hòa-bình đã phát triển mạnh mẽ kỹ thuật chế tác đồ tre gỗ. Khác với những nền văn hóa thời đại đồ đá ở châu Âu, Đông-bắc Á và nhiều nơi khác, trong các di chỉ Hòa bình không tìm thấy những mũi lao, mũi dáo, đầu mũi tên... bằng đá, cũng không phát triển kỹ thuật chế tác những phiến tước mỏng bằng đá dùng làm dao, nạo gọt, bào... Thiên nhiên Việt-nam có nhiều loại gỗ, nhất là có hàng trăm loại tre nứa. *Ở nơi nào có nhiều tre nứa thì ở đó tre nứa đóng vai trò rất quan trọng trong nền*

văn hóa nguyên thủy. Mũi tên, lao phóng, mũi dao, dao nạo... được chế tác bằng tre nứa, hiệu suất không kém gì những công cụ và vũ khí cùng loại bằng đá mà lại dễ chế tác hơn nhiều. Sông bể Việt-nam có nhiều trai sò, ốc hến, vỏ của chúng có thể dùng làm đồ đựng, múc, làm nạo, gọt rất tốt.

Vì vậy có lý do để giả thiết rằng phần lớn công cụ đá của nền văn hóa Hòa-bình chủ yếu dùng để chặt tre, đốn gỗ, chế tác đồ tre gỗ. Qua nghiên cứu công cụ đá Hòa-bình bằng kính lúp hai mắt nhằm phát hiện những dấu vết sử dụng trong lao động, ta thấy những dấu vết này để lại rất ít trên công cụ. Điều đó có lẽ chứng tỏ những công cụ đá đã không được dùng lâu, hiệu suất sử dụng chúng không cao.

Việc chế tác những công cụ đá Hòa-bình không đòi hỏi một thời gian lâu, chỉ cần lựa chọn một hòn cuội thích hợp, đẽo vài nhát thô sơ hay cùng lắm là tu chỉnh qua loa, thế là đã hoàn thành một công cụ.

Đồ trang sức phát hiện được rất ít : răng thú có xuyên lỗ, vỏ ốc biển, *Cyprala*, được mài thủng lưng để xâu dây đeo. Trong hang Bưng (Hà-sơn-Bình) đã tìm thấy 52 vỏ ốc như thế. Trong nhiều di chỉ Hòa-bình cũng phát hiện được những tảng cuội lớn bằng sa thạch có khoét nhiều vũm. Các lỗ vũm không được xếp đặt theo một thứ tự nhất định, có lỗ to, lỗ nhỏ hoặc do khoan hoặc do khoét mà tạo thành. Nhiều *tảng đá có đục vũm* có dấu vết lửa nung đỏ. Ý nghĩa của những tảng đá này vẫn còn là một điều bí ẩn.

Khi nghiên cứu về văn hóa Hòa-bình, Cô-la-ni chia làm 3 thời kỳ phát triển khác nhau : thời kỳ xưa nhất (Hòa-bình I), thời kỳ trung gian (Hòa-bình II), thời kỳ muộn hơn (Hòa-bình III). Cô-la-ni xếp Hòa-bình I vào hậu kỳ đồ đá cũ (tương đương giai đoạn Ma-đơ-len), Hòa-bình II vào đầu sơ kỳ đồ đá mới và Hòa-bình III ngang với văn hóa Bắc-sơn.

Sự phân biệt văn hóa Hòa-bình làm 3 giai đoạn như trên của Cô-la-ni chỉ dựa trên cơ sở nghiên cứu hình thái công cụ (thô lớn, nhỏ nhắn tinh tế, các loại hình...) chứ không căn cứ vào cấu tạo địa tầng và tài liệu hóa thạch động vật. Trong

tác phẩm *Đông-dương thời tiền sử* (L'Indochine préhistorique viết năm 1931), Pát-tơ (E. Patte) đã phê phán những công trình nghiên cứu của Cô-la-ni về văn hóa Hòa-bình. Nhiều luận điểm của Pát-tơ nêu ra là hợp lý. Xương cốt những động vật phát hiện được trong các di chỉ Hòa-bình có trình độ hóa thạch thấp và đều là xương cốt động vật hiện đại. Hơn nữa, những công trình nghiên cứu của Phơ-rộ-ma-giê và Xô-ranh về cấu tạo địa tầng của các hang động ở Thượng Lào và Nghệ-an đã cho ta thấy *kỹ nghệ Hòa-bình luôn luôn phát hiện được trong các hang động ở bên trên lớp địa tầng hậu kỳ Cánh tân*. Các di tích văn hóa Hòa-bình có thể phủ lên trên những lớp phù sa cổ, nhưng *không bao giờ* có những lớp phù sa cổ phủ lên trên chúng. Vậy những di tích ấy đều tồn tại sau thế Cánh tân. Trong thời kỳ sinh sống của chủ nhân văn hóa Hòa-bình, địa hình hiện tại đã được xác lập. Cho nên văn hóa Hòa - bình, thuộc về thời kỳ địa chất hậu Cánh tân. (Post-Pléistocène) hay Toàn tân (Holocène), nghĩa là không thể thuộc về hậu kỳ thời đại đồ đá cũ như văn hóa Sơn-vi.

Khi phê phán những ý kiến của Cô-la-ni, Pát-tơ cho rằng cái gọi là văn hóa Hòa-bình chỉ là dáng vẻ có tính cách địa phương của nền văn hóa Bắc-sơn — nghĩa là thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới. Trong những năm 30 trở về sau, Cô-la-ni cũng thường dùng khái niệm « văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn» để chỉ chung một nền văn hóa bao gồm các di chỉ ở Bắc-sơn cũng như ở Hòa-bình, Thanh-hóa, Quảng-ninh... Lối gọi đó không đúng với cách đặt tên cho mỗi nền văn hóa khảo cổ mà giới khảo cổ học quốc tế đã thừa nhận.

Nếu nghiên cứu kỹ từng di chỉ Hòa-bình, ta thấy rằng chúng phản ánh những giai đoạn phát triển khác nhau của nền văn hóa Hòa-bình. Tiếp theo Cô-la-ni, Xô-ranh (E. Saurin) — người đã khai quật nhiều di tích văn hóa Hòa-bình — đã chỉ ra rằng nền văn hóa ấy đã dần dần phát triển, tuy rất chậm chạp. Hang Con Moong, với ba tầng văn hóa liên tiếp nhau, đã chứng tỏ rằng *văn hóa Hòa-bình nảy sinh từ văn hóa Sơn-vi và phát triển lên thành văn hóa Bắc-sơn*. Có dạng Hòa-bình sớm (như một số hang vùng sông Đà), tàn dư Sơn-

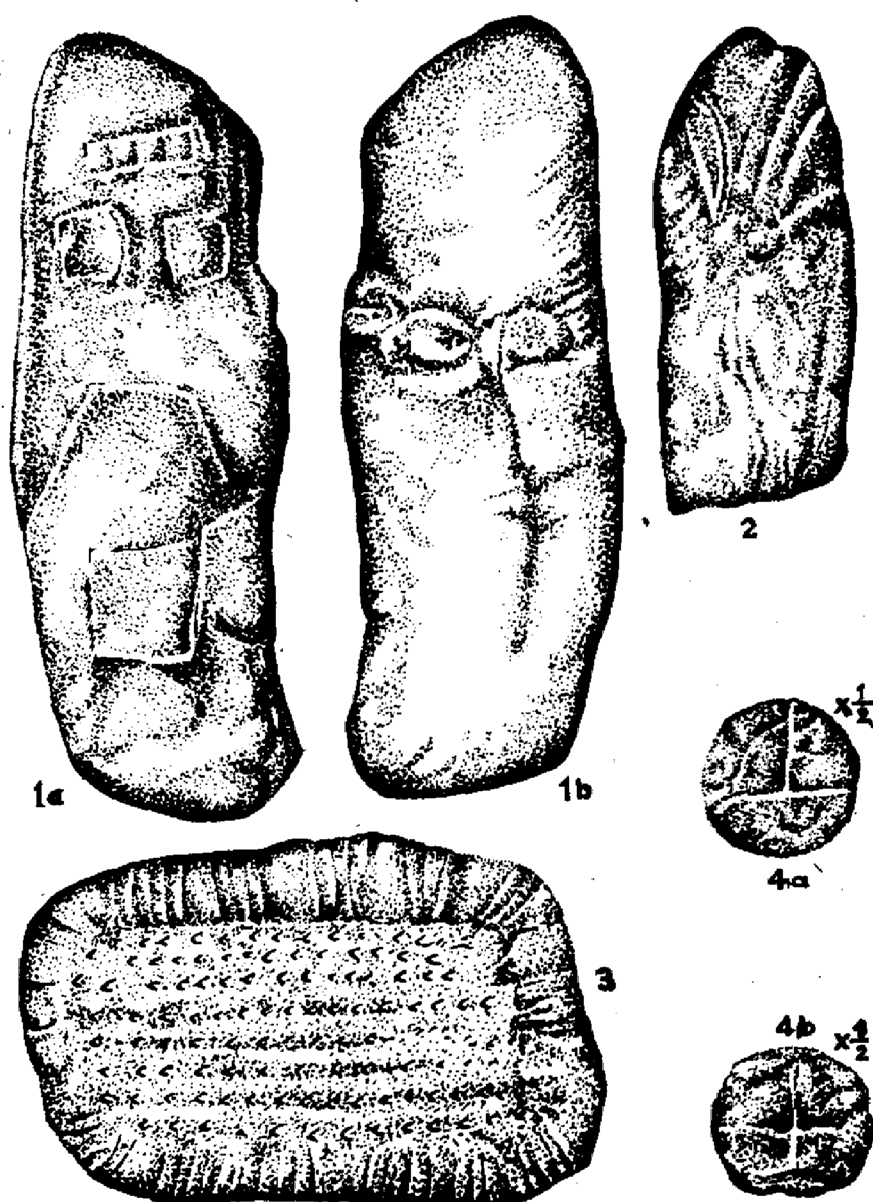
vi nhiều, công cụ ghè đẽo một mặt còn thô kệch. Có dạng Hòa-bình điền hình, như tầng văn hóa II hang Con Moong, chưa có đồ gốm, chưa có rìu mài lưỡi. Bên cạnh đó, có những di chỉ đã xuất hiện một số công cụ mài lưỡi (« rìu Bắc-sơn ») và một số mảnh gốm thô sơ. Những di chỉ ấy thuộc về sơ kỳ đồ đá mới. Nghiên cứu một di chỉ có tầng văn hóa dày (như hang Tầm, Lương-sơn, Hòa-bình) ta thấy rằng những công cụ không định hình thì có phần tăng giảm lung tung, nhưng những công cụ định hình (loại hình ổn định, như rìu ngắn, công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân, hình bầu dục, rìu...) thì tăng dần về số lượng từ lớp sâu đến lớp nông trong tầng văn hóa. Đặc biệt rìu mài lưỡi chỉ thấy ở lớp đất mặt và chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (1,5%) so với tổng số hiện vật. Ở hang Sũng Sàm (Hương-sơn, Hà Sơn Bình) cũng có hiện tượng như vậy.

Bởi vậy, ta có thể thấy rằng không nên đối lập một cách tuyệt đối hai nền văn hóa Hòa-bình và văn hóa Bắc-sơn, song cũng không thể nhập cục chúng làm một. Có lẽ hợp lý nhất là cho rằng văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa, trong quá trình phát triển của nó, đã dần dần chuyển biến thành nền văn hóa Bắc-sơn thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới.

Hiện nay, niên đại C_{14} sớm nhất của văn hóa Hòa-bình ở Việt-nam mà ta biết được là niên đại hang Sũng Sàm 11.365 ± 80 năm cách ngày nay. Niên đại C_{14} của Thẩm Hoi (Con-cuông, Nghệ Tĩnh) cũng vào loại sớm 10.875 ± 175 năm cách ngày nay. Hang Chùa (huyện Tân-kỳ, Nghệ Tĩnh) có niên đại muộn hơn 9.570 ± 120 năm và 9.075 ± 120 năm cách ngày nay. Địa điểm Hòa-bình có niên đại muộn nhất mà ta biết hiện nay là hang Đắng trong khu vực rừng Cúc Phương 7.665 ± 100 năm và 7.580 ± 100 năm cách ngày nay.

Chủ nhân văn hóa Hòa-bình sống trong miền rừng rậm nhiệt đới. Phương thức sinh sống của họ chủ yếu là hái lượm: thu lượm những sản phẩm của rừng (rễ củ, hoa quả dại, mật ong, trứng chim...), những sản phẩm của suối (trai ốc, cá). Một trong những món ăn quan trọng nhất lúc bấy giờ là ốc. Cô-la-ni đã gọi chủ nhân văn hóa Hòa-bình là « những người ăn ốc ».

Bên cạnh nghề lượm hái, nghề săn bắn cũng phát triển: người nguyên thủy Hòa-bình bắt những loài thú nhỏ như *dúi*,



1a, 1b. Đá cuội bằng phiến thạch có khắc vẽ ở Động-ky (Bắc-thái)
2. Phiến thạch có khắc hình thực vật ở Na-ca (Bắc-thái)
3. Vật trang sức bằng đất sét nung tìm thấy ở Bản-tắc (Bắc-thái)
4a. 4b. Đĩa nhỏ bằng đất nung ở Lan-gan (Hòa-bình)

nhím, cầy, chồn. Dựa vào sức mạnh tập thể, người ta đã săn bắn được những thú lớn như *trâu bò rừng, gấu, lợn rừng, tê ngưu, voi.* Chủ nhân văn hóa Hòa-bình là những người săn bắn, giầu kinh nghiệm, đã săn được loài thú chạy nhanh và rất thính như hươu, hoẵng, sơn dương. Có ý kiến cho rằng có khả năng là sự xuất hiện cung tên có liên quan đến việc săn hươu, dê núi... là những loài thú chạy nhanh, hay sợ, thính và tổ chức cơ thể chúng kém tính chất đề kháng đối với những vết ngoại thương. Chắc hẳn chủ nhân văn hóa Hòa-bình dùng cung tên bằng tre gỗ cùng các loại vũ khí khác như gậy gỗ, dáo, lao... và các phương pháp vây bắt, đặt cạm bẫy, đào hố đặt chông... để săn thú. *Nghề trồng trọt nguyên thủy đã ra đời trong thời đại văn hóa Hòa-bình.* Tại hang Ma ở Đông bắc Thái-lan, trong các tầng văn hóa Hòa-bình, có niên đại C^{14} từ 11.690 $\pm$ 560 năm đến 7.622 $\pm$ 300 năm cách ngày nay đã tìm thấy hạt nhiều loại cây: cau, mận, bàng, nhiều cây họ đậu, bầu bí, dưa... Bầu, bí, đậu là những loại cây mà các nhà nghiên cứu cho là có thể được trồng trọt. Ở Đài-loan, dấu vết hoạt động làm rẫy thấy ở lớp đất cách đây 11.000 năm ở Nhật-nguyệt-đàm.

Ở Việt-nam, bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa đã tìm thấy phấn hoa họ rau đậu *(Leguminosae)* trong một số hang Hòa-bình như Sũng Sàm (Hà Sơn Bình), Thẩm Khương (Lai-châu).

Như vậy là trên cơ sở kinh tế hái lượm phát triển ở vùng rừng nhiệt đới, các bộ lạc Hòa-bình đã thực hiện một *bước nhảy vọt lớn* trong đời sống loài người: *phát minh nghề nông.* Hơn một vạn năm về trước, nông nghiệp đã nảy sinh ở Việt-nam và Đông-nam Á. Đông-nam Á là một trong những cái nôi trồng trọt (berceau cultural) sớm nhất của thế giới, bên cạnh vùng Pa-lét-xtin và Trung Mỹ.

Chính chủ nhân văn hóa Hòa-bình ở Việt-nam đã đóng góp to lớn vào phát minh quan trọng đó của loài người.

Nông nghiệp Hòa-bình là một nền nông nghiệp sơ khai. Địa bàn phát sinh nông nghiệp là miền chân núi, đồi gò và thung lũng. Có thể gọi đó là nền *nông nghiệp vườn nương* với các chủng loại chính là rau củ và cây ăn quả.

Chưa có chứng cứ chắc chắn về việc trồng cốc, đặc biệt là trồng lúa *Oryza* trong giai đoạn Hòa-bình. Tỷ trọng sản phẩm kinh tế sản xuất chưa nhiều trong nguồn thức ăn của người nguyên thủy Hòa-bình. Song điều đó góp phần tạo nên vóc dáng quan trọng của văn hóa Hòa-bình: từ đây, lần đầu tiên con người bắt tay thực sự vào công cuộc cải tạo tự nhiên, tạo một thế quân bình với tự nhiên mà vẫn không phá hoại tự nhiên.

Cũng như những giai đoạn trước, cư dân Hòa-bình thường chôn người chết ngay trong nơi cư trú. Tại khu vực vườn quốc gia Cúc-phương, đã phát hiện được 3 ngôi mộ trong hang Đắng và 5 ngôi mộ dưới mái đá Mộc-long, mộ được chôn nằm co và được rắc thổ hoàng. Trong mộ có chôn theo công cụ đá. Xung quanh mộ có xếp những hòn đá. Ở hang Chùa (Tân-kỳ, Nghệ Tĩnh) cũng tìm thấy một ngôi mộ có xếp đá chung quanh, người chết cũng được chôn nằm co và chôn theo công cụ đá. Nhưng chủ nhân văn hóa Hòa-bình còn có những tập tục lễ nghi mai táng khác. Trong hang Làng Gạo (Hà Sơn Bình), đã tìm thấy 20 sọ người, lành hoặc vỡ, của người lớn và trẻ em, nằm trong khoảng đất 25m², kèm theo những công cụ đá. Trong số đó, có 4 sọ đặt dựa bên cạnh một tảng đá to hơn chiếc sọ một chút. Cạnh các sọ không thấy đốt xương sống, chỉ thấy vài mảnh xương hông và xương đùi. Ngay trong toàn hang, xương chi cũng không thấy nhiều. Phải chăng đây là tục mai táng một bộ phận xương cốt sau khi đã làm rữa hết thịt bằng một cách nào đó. Hang Làng Gạo có thể là khu mộ táng tập thể của thị tộc. Đã tìm thấy một số di tích nghệ thuật của chủ nhân văn hóa Hòa-bình. Trong hang Đồng Nội (Hà Sơn Bình) trên vách đá có hình khắc mặt một con thú ăn cỏ và ba mặt người trên đầu có sừng. Hình khắc này có lẽ phản ánh tín ngưỡng vật tổ của người Hòa-bình. Trên một mũi nhọn bằng xương ở Lam Gan (Hà Sơn Bình) có hình khắc một nhành cây nhỏ có 6 lá. Trong các hang Làng Bon (Thanh-hóa) Yên-lạc, Kim-bảng (Bình Trị Thiên) cũng tìm được những viên cuội có khắc hình nhành cây hay lá cây. Nhiều di chỉ tìm thấy cục thổ hoàng và các mảnh vỏ sò đựng thổ

hoàng. Hẳn là người Hòa-bình đã dùng thổ hoàng để vẽ hay bôi lên thân mình và bôi hay rắc lên người chết.

***

Sống ở miền rừng nhiệt đới đầy dã thú nguy hiểm, ưu thế của con người nguyên thủy là ở chỗ họ đã không xuất hiện riêng lẻ mà theo tập thể, được củng cố thêm mãi trong cuộc đấu tranh chung với thiên nhiên. Phải trải qua những cuộc vật lộn hiểm nghèo với mãnh thú, hang động mới đến được tay người. Trong cuộc chiến đấu đó, tập đoàn người ngày càng được củng cố chặt chẽ. Người nguyên thủy sống chung với nhau trong hang động, cùng nhau sưởi ấm bên ngọn lửa hồng, cùng lao động chung để tìm kiếm thức ăn. Thức ăn kiếm được đều đưa về hang và phân phối chung, tiêu thụ chung. Một số hang động quây quần quanh một thung lũng nhất định.

Rõ ràng đây là thời kỳ tồn tại và phát triển của cộng đồng thị tộc, của tổ chức bộ lạc nguyên thủy. Trong điều kiện định cư tương đối lâu, hái lượm phát triển, nghề nông manh nha, có khả năng đó là thời đại công xã thị tộc mẫu hệ. Sò ốc biển thấy trong các hang động Hòa-bình, chứng tỏ chủ nhân văn hóa này có những mối quan hệ giao lưu kinh tế và văn hóa với những miền xa.

Văn hóa Hòa-bình ở Việt-nam phân bố khá rộng rãi, từ núi rừng Tây-bắc đến miền Bắc Trường-sơn, song nói chung lại hạn chế ở miền núi đá vôi ven rừng và ven biển nhiệt đới.

Văn hóa Hòa-bình còn có phạm vi phân bố rộng hơn ngoài lãnh thổ Việt-nam hiện tại. Ở Thượng Lào, tại các hang Tam Hang, Tam Pong, đồi Pah Xiêng Tong, người ta cũng phát hiện được công cụ kiểu Hòa-bình trong những lớp đất Toàn tân, với xương động vật hiện đại. Công cụ làm bằng đá cuội lấy ở sông suối quanh vùng, một số nhỏ được chế tác bằng mảnh tước. Có một số công cụ hình đĩa có khoan lỗ ở giữa. Đồ xương khá phát triển. Từ trước giải phóng (1949), người ta đã tìm thấy trong 3 hang ở Nam Quảng-tây một số đồ

á (nạo, mũi nhọn...) phần nhiều cũng làm bằng đá cuội à có nhiều đặc điểm tương tự như đồ đá Hòa-bình. Năm 955 — 1956, các nhà khảo cổ Trung-quốc phát hiện được rong nhiều hang động ở Quảng-tây những tầng văn hóa hứa vỏ ốc; ở hang Cái đầu (Kỳ-lân-sơn, huyện Lai-tân) ã phát hiện được hóa thạch sọ người (giống Mông-cổ) một ông cụ cuội ghè đẽo giản đơn ở một đầu, không có đồ đá mài và đồ gốm; ngoài ra còn hơn 20 hang động khác có tầng ăn hóa chứa vỏ ốc (Trường-thọ, Trần-gia nham, Bạch-liên ộng, Tư-đa nham ở La-vu, Liễu-châu, Liễu-giang) với cộng cụ uội ghè đẽo. Phương thức chế tác chúng giống với phương hức chế tác công cụ Sơn-vi và Hòa-bình của Việt-nam. Đồ ương rất ít. Hóa thạch động vật đều thuộc giới động vật hiện ại. Năm 1959 các nhà khảo cổ Trung-quốc cũng phát hiện ược một số địa điểm ở Quảng-đông (Đông-hưng, Nam-hải) ó đồ đá cuội đẽo kiểu Hòa-bình. Với các phát hiện nói trên, hiều nhà khảo cổ Trung-quốc xếp các di chỉ hang động Quảng-ty vào hậu kỳ Cánh tân (hậu kỳ đồ đá cũ hoặc có khả năng một giai đoạn sau hậu kỳ Cánh tân và có thể dài đến Toàn ịọ. Các hang động chứa đựng những di tích văn hóa kiểu Hòa inh cũng phát hiện được ở nhiều tỉnh miền Bắc Thái-lan, ần biên giới Miến-điện. Ở Miến-điện, ở miền Nam Thái-lan, ở lã-lai (Pê-rắc, Pa-hang) (1). Ở In-đô-nê-xi-a (Xu-ma-tơ-ra, ia-va, Ka-li-măng-tan) cũng phát hiện được nhiều di chỉ hứa đựng những công cụ kiểu Hòa-bình. Đặc biệt các i tích ở Xu-ma-tơ-ra là những đồi vỏ sò, xưa kia phân bố ở iền ven biển, ngày nay do vận động địa chất nâng cao miền en biển nên đã lùi vào xa bờ biển khoảng 12km. Những di ch tương tự như những di tích Hòa-bình còn tìm thấy ở Úc, hi-lip-pin, Nhật-bản.

Nhiều nhà khảo cổ cho rằng văn hóa Hòa-bình — với trung

(1) Một vài niên đại C14 của các di tích Hòa-bình ngoài Việt-nam: dah-lin (Miến-điện) 13.400 ± 200 năm cách ngày nay.

Hang Ong-ba (Thái-lan) 11.180 ± 180 năm cách ngày nay.

Gua Kechil (Pa-hang, Ma-lai-xi-a) 4.700 ± 800 năm cách ngày nay iên đại muộn nhất).

tâm phát triển là vùng Đông-dương và In-đô-nê-xi-a — đã qua Ka-li-măng-tan thâm nhập vào Úc châu ở phía Nam và phát triển lên phía Bắc đến Nhật-bản, qua Phi-líp-pin.

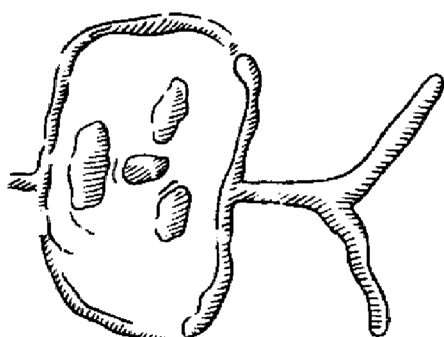
Như vậy miền Đông-nam Á và Úc châu từ thời nguyên thủy xa xôi đó đã là một khu vực phát sinh và phát triển những nền văn hóa có nhiều tính chất chung. Có thể cho rằng *văn hóa Hòa-bình là một khâu phát triển nằm trong truyền thống văn hóa kỹ thuật đồ đá cuội nảy sinh ở Đông-nam Á từ sơ kỳ thời đại đồ đá cũ và phát triển cho đến đầu thời đại đồ đá mới (văn hóa Bắc-sơn)*. Tiếc rằng những di tích sơ kỳ đồ đá cũ còn tìm thấy quá ít ở miền Đông-nam Á cho nên truyền thống văn hóa — kỹ thuật này còn chưa được hiểu biết rõ ràng.

C — THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ MỚI

Thời đại đồ đá mới tồn tại ở các miền khác nhau có niên đại khác nhau. Cho đến thế kỷ XVIII và XIX, một số bộ lạc trên thế giới còn sống trong giai đoạn đồ đá mới. Nhưng nhìn chung, thời đại đồ đá mới đã xuất hiện trong lịch sử thế giới vào khoảng từ thiên niên kỷ thứ VI cho đến thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên.

Thời đại đồ đá mới phân biệt với các thời kỳ trước nó bằng một loạt đặc trưng cơ bản. Người thời đại đồ đá mới sống trong điều kiện khí hậu hiện đại, giữa thế giới thực vật và động vật hiện đại. Dân số tăng lên rất nhanh, nhiều gấp khoảng 10 lần cư dân thời đại đá cũ. Đó là thời kỳ Toàn tân theo cách phân kỳ địa chất học. Đồ gốm xuất hiện. Kỹ thuật mài, khoan và cưa đá phổ biến. Bên cạnh săn bắn, hái lượm và đánh cá, nông nghiệp và chăn nuôi phát triển.

Do những thành tựu mới mà loài người đạt được trong thời đại đồ đá mới, đặc biệt là do sự xuất hiện những ngành kinh tế sản xuất — nông nghiệp và chăn nuôi — có nhiều học giả hiện nay đã gọi thời đại đồ đá mới là thời đại *«cách mạng đồ đá mới»*.



Những hình người vẽ trên vách hang
(Đồng Nội, Lạc-thủy, Hòa-bình)

Giữa thời đại đồ đá mới và các thời đại trước không có một ranh giới rõ rệt. Một số yếu tố kỹ thuật, kinh tế và văn hóa của thời đại đồ đá mới đã xuất hiện dưới trạng thái sơ khai trong thời đại đồ đá giữa, có khi cả trong hậu kỳ thời đại đồ đá cũ. Chẳng hạn như trong thời đồ đá giữa xuất hiện những động vật thuần dưỡng đầu tiên và ở một số bộ lạc đồ đá giữa ở Tây Á và bờ Đông Địa-trung-hải đã biết đến nông nghiệp.

Nhiều nhà khảo cổ học đã lấy sự xuất hiện của đồ gốm làm mốc phân ranh giới giữa thời đại đồ đá giữa và đồ đá mới (1). Người hậu kỳ đồ đá cũ đã biết dùng đất sét để nặn tượng người và động vật, có khi họ đã nung các tượng đó trong lửa. Nhưng người hậu kỳ đồ đá cũ và cả người thời đại đồ đá giữa vẫn chưa biết chế tạo đồ đựng bằng đất nung.

Có giả thiết cho rằng người nguyên thủy đã trát đất sét lên những đồ đựng đan bằng thân hay cành cây để cho chúng khỏi cháy hoặc không thấm nước, rồi ngẫu nhiên đồ đựng đó rơi vào lửa, những nan cây cháy đi và đất sét rắn lại. Thế là người ta phát hiện được đồ gốm. Nhưng cũng có thể có những con đường khác để sáng tạo ra đồ gốm.

Người nguyên thủy ban đầu làm đồ gốm bằng tay. Người ta nặn đất sét thành hình dạng đồ đựng rồi sau đó sửa sang lại bằng cách dùng một bàn đập đập lên mặt ngoài của đồ đựng. Các tài liệu dân tộc học cho chúng ta biết rằng khi người ta đập, tay phải cầm bàn đập đập lên phía ngoài và tay trái cầm một hòn đá tròn ghé sát vào thành phía trong của đồ đựng. Đập như thế, thành đồ đựng sẽ chắc và mỏng đều. Bàn đập thường làm bằng gỗ, có khi bằng đá, trên mặt có khắc rãnh song song hay ô vuông. Dấu của những rãnh đó in lên mặt ngoài đồ đựng làm thành một thứ hoa văn mà người ta thường lầm là văn chải hay văn đan. Người thời đại đồ đá mới thường tạo hình đồ gốm bằng cách cuộn những dải đất

(1) Hiện nay cũng có nhiều nhà nghiên cứu lấy sự xuất hiện của kinh tế sản xuất, đặc biệt là của *nông nghiệp* làm tiêu chuẩn xác định thời đại đồ đá mới. Trên thế giới, ở nhiều nơi, nông nghiệp đã ra đời trước khi có đồ gốm. Đối với những nơi đó, các học giả trên dùng thuật ngữ « thời đại đồ đá mới trước gốm ».

sét dài từ đáy lên miệng, sau đó họ miết nhẵn chỗ nối, và cũng có khi sửa sang bằng cách đập bằng bàn đập. Mãi về sau người ta mới chế tạo bằng bàn xoay. Những bàn xoay đầu tiên là những bàn xoay chậm, thường dùng để sửa miệng đồ gốm. Cho nên hậu kỳ đồ đá mới hay sơ kỳ thời đại kim loại, bàn xoay nhanh mới xuất hiện và phổ biến.

Trong thời đại đồ đá mới, người ta đã biết chọn lựa đất và lọc đất để làm gốm. Để đồ gốm khỏi rạn vỡ khi nung, người ta trộn cát và than gio vào đất sét. Độ nung gốm trong thời đại này thường không cao, thường chỉ ở khoảng từ 450°C đến 700°C. Ban đầu, người ta nung đồ gốm trong ngọn lửa giữa trời. Về sau, người đồ đá mới đã biết nung gốm trong những lò kín có chỗ đốt than củi, có giá để đồ gốm và có ống khói. Đồ đựng bằng đất thời đại đồ đá mới có rất nhiều hình loại khác nhau. Có loại dùng để nấu, có loại dùng để đựng lương thực, cũng có cả bình chén để đựng và uống nước hay rượu.

Người thời đại đồ đá mới thường trang trí hoa văn trên đồ gốm. Người ta vạch hay in hoa văn lên đồ đựng khi đất còn ướt hoặc là vẽ bằng các chất màu. Hoa văn đồ gốm là tài liệu quan trọng để nghiên cứu khu vực cư trú và sự di chuyển của các bộ lạc thời đồ đá mới vì mỗi bộ lạc hay nhóm bộ lạc thường có những kiểu hoa văn trang trí đồ gốm riêng. Hoa văn trên đồ gốm, cũng như các hình xăm trên người hay hình trang trí trên quần áo, là chỉ tiêu dân tộc học, có thể dùng để phân biệt các tập đoàn tộc thuộc khác nhau.

Trước khi bàn xoay nhanh ra đời, toàn bộ công việc chế tạo đồ gốm là do phụ nữ làm.

Một đặc trưng quan trọng của thời đại đồ đá mới là sự phổ biến của kỹ thuật *mài*. Tất nhiên không phải là kỹ thuật mài chỉ xuất hiện trong thời đại đồ đá mới. Kỹ thuật mài đã xuất hiện ở một nơi trong thời đại đồ đá giữa và có khi cả ở hậu kỳ đồ đá cũ. Nhưng trong những thời đại đó, kỹ thuật này chỉ mới manh nha và thường được sử dụng trên các vật liệu mềm. Đến thời đại đồ đá mới, kỹ thuật mài mới phổ

biến rộng rãi. Tuy thế, cần nhớ rằng không phải tất cả công cụ đá thời đại đồ đá mới lúc nào cũng được mài. Trong thời đại đồ đá mới, vẫn có nhiều công cụ ghè đẽo. Công cụ quan trọng nhất của thời đại đồ đá mới là cái rìu thường được mài. Nhưng ở sơ kỳ thời đại đồ đá mới, thường công cụ chỉ được mài ở phần lưỡi. Sang hậu kỳ thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau, công cụ đá được mài toàn bộ các mặt. Trước khi mài, người nguyên thủy ghè đẽo cho công cụ có dạng cần thiết. Công cụ mới đẽo chưa mài đó được gọi là *phác vật*. Người ta đem *phác vật* mài lên những bàn mài bằng sa thạch, một loại đá cát. Để mài cho chóng, người ta đổ nước và cát vào chỗ mài.

Bằng cách mài, người thời đại đồ đá mới đã chế tác được rìu, đục, bôn. Bôn cũng gần giống rìu nhưng lưỡi được mài vẹt về một bên và được lắp cán giống như cuốc. Bôn là công cụ dùng để ghè đẽo gỗ, giống cái vời sắt hiện có ở nhiều vùng Việt-nam. Trong thời đại đồ đá mới, cuốc đá là công cụ quan trọng trong nông nghiệp nguyên thủy cũng được chế tạo bằng cách mài.

Kỹ thuật khoan đá đã có mầm mống ở hậu kỳ thời đại đồ đá cũ nhưng chỉ phổ biến vào thời đại đồ đá mới. Người thời đại đồ đá mới đã biết dùng khoan dây và có thể có nhiều kiểu công cụ khoan nguyên thủy khác nhau. Nhờ chuyển động của dây để quay mũi khoan và sức ấn, người nguyên thủy bấy giờ đã có thể tạo ra được các lỗ khoan nhanh chóng và chính xác. Nhờ sự hoàn thiện kỹ thuật khoan, công cụ và nhất là đồ trang sức bằng đá của người thời đại đồ đá mới đã được chế tạo rất tinh tế. Để khoét các lỗ tròn giữa các vòng trang sức, người ta còn dùng một lối khoan đặc biệt để tạo ra một rãnh tròn. rãnh này sâu dần cho đến khi lõi tròn ở giữa tách ra khỏi vòng đá. Đó là kỹ thuật khoan tách lõi.

Bên cạnh kỹ thuật mài và kỹ thuật khoan, kỹ thuật cưa cũng phổ biến trong thời đại đồ đá mới. Lưỡi cưa làm bằng đá cứng hay gỗ cứng. Trong khi cưa, người ta đổ nước và rắc cát vào rãnh cưa để cưa được nhanh. Với kỹ thuật cưa, người thời đại đồ đá mới có thể tạo ra các công cụ có hình

dạng theo ý muốn một cách chính xác, ít bị hỏng như với kỹ thuật ghè đẽo. Và như vậy là họ đã tiết kiệm được nguyên liệu. Người nguyên thủy thường dùng cưa để tạo ra các khối đá chữ nhật trước khi đem mài thành rìu, bôn hay đục. Thường thường người ta không dùng cưa để cưa đứt phiến đá mài; khi rãnh cưa đã sâu đến một mực nào đó thì người ta đập cho vỡ theo rãnh cưa. Thường là người ta cưa từ hai mặt khối đá. Điều đó đòi hỏi người nguyên thủy phải có một sự dự toán chính xác.

Phương pháp tu chỉnh ép cũng được áp dụng rộng rãi trong việc chế tác công cụ ở thời đại đồ đá mới.

Nhìn chung, nhờ sự phát triển những kỹ thuật mới trong việc chế tác đá, công cụ thời đại đồ đá mới phong phú về hình loại và hoàn thiện về tác dụng. Người thời đại đồ đá mới, nhất là ở giai đoạn hậu kỳ đã đạt đến trình độ cao trong việc chế tác đá. Ở thời đại đồ đá mới, việc chế tác đá đã trở thành một nhiệm vụ chuyên môn. Những xưởng chế tạo công cụ đá phát hiện ở nhiều nơi đã chứng minh điều đó. Trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Ăng-ghen đã viết: «Vì vậy, người ta đã tìm được ở nhiều nơi những di tích chắc chắn là của những xưởng chế tạo công cụ bằng đá thành lập từ mạt kỳ của thời đại đồ đá; những người thợ đã trau dồi kỹ năng của mình tại các xưởng ấy, có lẽ đã làm việc cho công xã, cũng giống như những người suốt đời làm thợ thủ công trong các tập đoàn thị tộc Ấn-độ ngày nay vậy».

Đặc điểm của xưởng chế tạo đồ đá là ở các di tích này, người ta tìm thấy nhiều mảnh tước, phiến tước, mảnh vỡ cùng với hòn ghè, bàn mài, nhưng tìm thấy rất ít các công cụ đã chế tác hoàn hảo. Công cụ phần lớn chỉ mới ở giai đoạn phác vật hay là các công cụ bị chế tác hỏng. Sở dĩ như vậy là vì các công cụ hoàn thiện đã được đem đi sử dụng ở chỗ khác. Người ta tìm thấy chúng trong nơi cư trú mà ít thấy trong xưởng chế tạo.

Người thời đại đồ đá mới có khi phải đi lấy đá rất xa để đem về chế tạo công cụ. Để có những thứ đá cần thiết làm

công cụ và đồ trang sức, có khi người nguyên thủy phải tiến hành trao đổi giữa các bộ lạc. Ở nhiều nơi trên thế giới, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được các mỏ đá mà người nguyên thủy đã khai thác để lấy nguyên liệu chế tạo công cụ.

Kỹ thuật chế tác đồ xương và đồ sừng trong thời đại đồ đá mới cũng đã phát triển khá cao. Người nguyên thủy đã dùng xương và sừng để làm dùi, kim, mũi tên, dao, đục, lưỡi câu, cuốc và các loại công cụ khác.

Việc chế tác đồ gỗ trong thời đại đồ đá mới đặc biệt phát triển. Rìu, bôn và đục bằng đá được mài sắc, đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển đồ gỗ ở thời đại đồ đá mới. Ở một dôi nơi, các di vật bằng gỗ nằm ở dưới nước, trong bùn lầy (như trong các di tích nơi cư trú ở hồ, di tích ở vùng than bùn), nên vẫn còn lại cho đến ngày nay. Nhờ thế, chúng ta biết được một số đồ gỗ của người thời đại đồ đá mới như cán các loại công cụ, thùng, bát, thìa, xe trượt tuyết, thuyền mái chèo... Một số đồ đựng bằng gỗ được chạm trổ trang trí hoa văn hay hình động vật.

Đồ đan trong thời đại đồ đá mới cũng phát triển. Người nguyên thủy đã đan được những đồ đựng bằng cành cây, thân cây, thân tre khá đẹp. Một số đồ đan thời đại này còn giữ được trong đầm lầy. Thường thường, dấu vết đan còn lại trên đồ gốm hay trên các nền đất sét trong nơi cư trú. Qua các dấu vết đó, chúng ta thấy rằng người thời đại đồ đá mới đã biết nhiều kiểu đan thường thấy ngày nay như đan lóng mốt, lóng đôi... Người ta tìm thấy những công cụ đánh cá kết bằng nan cây và dây ở thời đại đồ đá mới gần giống những công cụ hiện tồn tại ngày nay.

Nghề đan phát triển tạo điều kiện cho kỹ thuật dệt xuất hiện.

Dây thừng, dây chão có thể đã có trong các cư dân săn bắt hậu kỳ đồ đá cũ, nhưng những dấu vết chắc chắn sợi se chỉ phổ biến trong thời đại đồ đá mới. Những dấu vết đó thường để lại trên loại đồ gốm mà người ta gọi là gốm văn thừng. Ban đầu người ta lấy sợi ở cây đại, đến khi

nghề nông xuất hiện, thì người ta bắt đầu trồng những cây lấy sợi. Loại sợi phổ biến trong thời đại đồ đá mới là sợi gai, đay. Bông đã được dùng rộng rãi trong những thời kỳ xưa nhất của văn hóa Ha-ráp-pa thời đại đồ đồng ở Ấn-độ (tìm thấy ở Mô-hen-giô-đa-rô), nhưng chưa tìm thấy những dấu vết chắc chắn trong các thời kỳ trước đó. Ở Pê-ru (Nam Mỹ), những cư dân nông nghiệp trước khi có đồ gốm đã dùng sợi bông.

Trong các nơi cư trú thời đại đồ đá mới và thời đại muộn hơn, thường tìm thấy những *dọi se chỉ* bằng đá hay đất nung. Đó là những bánh xe nhỏ có tiết diện hình chữ nhật, hình thang hay hình thoi, ở giữa có lỗ. Những bánh xe đó được lắp vào cái quay se chỉ với mục đích là làm cho cái quay chuyển động điều hòa không lắc lư trong khi se chỉ. Người ta coi những dọi se chỉ đó là bằng chứng của kỹ thuật dệt. Ở một số nơi, người ta đã tìm thấy dấu vải của thời đại đồ đá mới. Người nguyên thủy thời đại này cũng đã biết dệt lưới đánh cá.

Những bước tiến bộ lớn trong kỹ thuật dẫn đến sự cải tiến hoàn thiện công cụ lao động trong thời đại đồ đá mới đã gây ra những biến đổi lớn trong toàn bộ nền kinh tế nguyên thủy. Nhiều bộ lạc ở nhiều nơi trên thế giới vẫn tiếp tục cuộc sống săn bắt và hái lượm khi bước vào thời đại đồ đá mới. Nhưng những cư dân săn bắt hái lượm thời đại đồ đá mới có một hiệu suất lao động cao hơn những người săn bắt hái lượm các thời đại trước đó. Người thời đại đồ đá mới nhờ sự quan sát tinh tế thế giới thực vật xung quanh, đã có thể sử dụng nhiều thứ thực vật khác nhau làm thức ăn. Họ cũng đã chế tạo nên nhiều loại bẫy rất khéo léo để bắt thú. Cung tên đều được cải tiến, mũi tên đá sắc nhọn hơn thời kỳ trước, do đó mà việc săn bắn bằng cung tên cũng thu được nhiều kết quả hơn. Nghề đánh cá xuất hiện trong hậu kỳ thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá giữa, đã phát triển khá cao trong thời đồ đá mới. Ngoài cách bắt cá bằng lưỡi câu và lao móc, người thời đại đồ đá mới đã phổ biến dùng lưới để đánh cá. Trong nhiều di chỉ thời đại này, người

ta tìm thấy những *chì lưới* bằng đá hay bằng đất nung. Chì lưới có rãnh hay có lỗ buộc dây. Người ta cũng đã phát hiện trong nhiều di chỉ thời đại đồ đá mới xương các loài cá sống ở biển, cách xa bờ. Như vậy là những người đánh cá thời đại này đã đánh cá tận biển khơi, trên chiếc thuyền gỗ nguyên thủy của họ.

Thành tựu kinh tế to lớn nhất mà loài người đã đạt được trong thời đại đồ đá mới là sự xuất hiện và phát triển của *nghề nông* và *nghề chăn nuôi*. Ở một vài vùng trên trái đất, nông nghiệp và chăn nuôi đã phát sinh trong thời đại đồ đá giữa. Nhưng ở nhiều vùng khác, nông nghiệp và chăn nuôi xuất hiện và phát triển trong thời đại đồ đá mới, đó là không kể nhiều bộ lạc bước vào thời đại đồ đá mới vẫn tiếp tục đời sống săn bắt và hái lượm.

Từ lối hái lượm theo ngẫu nhiên và không có tổ chức, loài người đã dần dần tiến tới hái lượm theo chu kỳ. Ở các bộ lạc nguyên thủy thế kỷ XIX như người bản địa châu Úc, người Anh-điêng ở Ca-li-phoóc-ni vẫn còn lối hái lượm theo chu kỳ này. Người ta tổ chức những kỳ thu hoạch lớn hạt quả cây dại theo mùa. Đàn ông và phụ nữ đều tham gia. Sau đó, người ta nghiền giã và dự trữ, chờ mùa sau. Từ chỗ biết hái lượm theo mùa, con người hiểu được sinh trưởng của cây hoang dại dần dần tiến đến chỗ biết trồng cây và gieo hạt. Người nguyên thủy dùng gậy nhọn hay cuốc để xới đất gieo hạt. Cuốc là một chạc cây, hoặc là có lưỡi xương hay lưỡi đá. Để gặt hái, người ta dùng những con dao đá hay những cái liềm có cán bằng gỗ hoặc xương, tháp những mảnh đá nhỏ. Hạt được nghiền trong bàn nghiền bằng đá. Rìu đá cũng đóng một vai trò quan trọng. Người nguyên thủy dùng rìu đá chặt cây cối để dọn đất gieo hạt. Thường người ta đốt các cây cối đã bị chặt, tro làm cho đất thêm màu. Khi nào đất hết màu, người ta lại di chuyển đến một khu đất mới. Như vậy, nông nghiệp dùng tay (gậy hay cuốc) thường gắn liền với những cuộc di cư theo chu kỳ. Gần đây, các nhà khảo cổ một số nước Bắc Âu như Đan-mạch, Phần-lan đã dùng phương pháp thực nghiệm (dùng rìu đá chặt cây rừng, đốt và

gieo hạt) kết hợp với phương pháp phân tích bào tử phấn hoa (tìm các thực vật đã sống trước và sau khi đốt rừng trong thời đại đồ đá mới) để nghiên cứu cách canh tác của người nguyên thủy. Người ta nhận thấy rằng phương pháp đốt rừng rồi gieo hạt — như cách làm rẫy trong nhiều dân tộc miền núi Việt-nam — đã là một lối nông nghiệp tiến bộ. Còn có một lối nông nghiệp thấp hơn là gieo hạt trên những mảnh đất nhỏ và cây cối không được dọn hoặc được đốt.

Trong thời đại đồ đá mới, ở một số nơi, người ta đã biết làm thủy lợi. Người nguyên thủy đã biết đào các hồ chứa nước hay đào các ngòi rãnh để dẫn nước và tưới ruộng. Những người làm ruộng có công trình tưới nước thường sống định cư, không thay đổi nơi cư trú.

Người nguyên thủy đã gieo trồng những cây hoang dại, biến chúng thành những giống cây trồng. Nhưng không phải các giống cây hoang dại có thể trồng trọt được ở nơi nào cũng có. Vì thế, theo nhiều nhà thực vật học, các giống cây trồng chỉ xuất hiện đầu tiên ở những khu vực có các giống cây dại tổ tiên của chúng. Việc nghiên cứu thế giới thực vật hoang dại hiện nay cũng như việc nghiên cứu dấu vết thực vật trong các di tích khảo cổ có thể giúp chúng ta tìm hiểu quê hương của các giống cây trồng.

Lúa mì (hay lúa mạch) là một giống cây lương thực quan trọng ở nhiều nước trên thế giới. Giống đại mạch trồng hiện nay có hai loại chủ yếu, loại hai dãy *(Hordeum distichum)* và loại sáu dãy (các loại *Hordeum hexastichum*, *Hordeum tetrastichum*). Tổ tiên hoang dại của đại mạch hai dãy là loài *Hordeumspontaneum* mọc ở vùng A-rập, Pa-le-xtin, Tiểu Á, Ngoại Cáp-ca-dơ, Ba-tư và Áp-ga-ni-xtan. Đại mạch hai dãy tìm thấy xưa nhất trong di chỉ Giác-mô (Jarmo) ở Bắc I-rắc, có niên đại 5000 năm trước công nguyên, là một loại trung gian giữa loài hoang *H. spontaneum* và loài trồng, chứng tỏ loài đại mạch trồng là bắt nguồn từ *H. spontaneum*. Đại mạch hai dãy ở trạng thái trồng hoàn toàn đã phát hiện được trong nhiều di chỉ sơ kỳ đồ đá mới ở Trung Á và Ai-cập. Ở Thụy-sĩ, trong thời đại đồ đá mới, cũng tìm thấy loại đại mạch hai dãy. Cần chú ý là loài đại mạch hai dãy *(H. distichum)* phổ biến ở phương Tây

mà vắng ở phương Đông. Ở Trung-quốc, chỉ có loài đại mạch sáu dãy. Loài đại mạch sáu dãy (*H. tetrastichum*) cũng tìm thấy trong thời đại đồ đá mới ở Châu Âu và loài đại mạch *H. tetrastichum* tìm thấy trong các địa điểm đồ đá mới Ai-cập. Gần đây, một loài hoang của loại sáu dãy *Hordeum agriocrithon*) đã được phát hiện ở miền Đông Tây-tạng. Như vậy, quê hương của lúa đại mạch có thể có hai trung tâm, một ở Tây Á và một ở Đông Á.

Trong các loài tiểu mạch, thì loài tiểu mạch song tử (*Triticum dicoccum)* được phát hiện phong phú hơn cả trong các di chỉ đồ đá mới từ Ai - cập đến Anh và Xcăng - đi - na - vi. Tổ tiên hoang dại của loài tiểu mạch này là loài *Triticum dicoceoides* mọc trong vùng Xi-ri, Pa-le-xtin đến I-rắc và Ba-tư. Phát hiện này lật đổ giả thuyết cho A-bit-xi-ni-a là quê hương của tiểu mạch song tử. Tiểu mạch song tử xưa nhất cũng tìm thấy ở Giác-mô, và cũng có tính chất trung gian giữa loài hoang và loài trồng. Từ quê hương Tây-nam Á, loài tiểu mạch này đã truyền đến miền Đông Địa-trung-hải, chia hai con đường, xuống Ai-cập và vào châu Âu.

Loài tiểu mạch đơn tử trồng hiện nay *(Triticum monococcum)* không có quan hệ gì với loài hoang *T. diccocoides* mà là con cháu của loài *Tritium aegilopoide* mọc hoang trên bán đảo Ban-căng và ở vùng Tiểu Á, Pa-le-xtin đến Ba-tư. Loài tiểu mạch này ít thấy trong các di chỉ đồ đá mới Tây-nam Á, nhưng phổ biến trong các di chỉ vùng Đa-nuýp. Đối với một số tiểu mạch thường (*Triticum vulgare, Triticum compactum*), có nhà thực vật học cho là do kết quả của sự lai giống giữa *Triticum dicoccum* và *T. monoccocum*, nhưng cũng có người cho là do sự biến dị của loài *Tritium dicoccum* ở vùng ngoại Cáp-ca-dơ. Các giống tiểu mạch này tìm thấy ở Ai-cập, các địa điểm vùng Đa-nuýp và ở Đan-mạch. Ở Ấn-độ, trong văn hóa Ha-ráp-pa thời đại đồ đồng cũng tìm được loại tiểu mạch này.

Một giống cây lương thực khác rất quan trọng ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới là lúa (hay lúa nước, *Oryza sativa*). Hiện nay, trong khu vực Ấn-độ và Đông-nam Á đã tìm thấy nhiều giống lúa hoang dại. Có một số nhà thực vật học cho

rằng cả ba giống lúa hoang *Oryza fatua* (phân bố ở Ấn-độ, Đông-dương, Nam Trung-quốc), *Oryza minuta* (ở Phi-líp-pin) và *O. officinalis* (ở Ấn-độ, Đông-dương) đã tham gia vào việc tạo nên giống lúa trồng *Oryza sativa*. Nhưng đa số các nhà thực vật học nghiên cứu về lúa đều cho rằng *Oryza sativa* chỉ có một tổ tiên trực tiếp là giống lúa hoang *O. fatua* mọc ở vùng Ấn-độ, bán đảo Đông-dương (kể cả Việt-nam) và Nam Trung-quốc. Ở Át-xam, Miến-điện, Cam-pu-chia và Nam Việt-nam, có giống lúa *Oryza sativa f. aquatica* (tức là lúa sạ hay lúa nổi ở Nam-bộ) rất giống lúa hoang *O. fatua*, có thể coi đấy là loại hình trung gian giữa lúa hoang *O. fatua* và lúa trồng *O. sativa* (nên có người đề nghị đặt tên là *Oryza prosativa*). Như vậy, quê hương của lúa trồng là vùng Ấn-độ và Đông-nam Á, nhưng khu vực này cũng có thể có những trung tâm khác nhau. Ở Trung-quốc, trong một số di chỉ đồ đá mới ở Hồ-bắc, Vũ-hán, An-huy đã phát hiện được hạt lúa trồng. Song có thể nghĩ rằng việc trồng lúa bắt nguồn ở miền Nam trong thời đại đồ đá mới rồi sau đó mới phát triển lên phía Bắc vì cho đến nay, vùng sông Dương-tử chưa phát hiện được giống lúa hoang.

Theo các nhà thực vật học thì tính ưa nước là vốn có của lúa chứ không phải tính chất đó xuất hiện trong quá trình biến thành cây trồng do con người. Loài lúa sạ trung gian giữa lúa hoang và lúa trồng cũng đã có tính chất đó. Vì thế, có thể đoán định rằng việc trồng lúa ban đầu gắn liền với hình thức nông nghiệp ruộng trũng ở Đông-nam Á trong thời đại đồ đá mới. Như vậy, bên cạnh hình thức làm ruộng rẫy, còn có hình thức làm ruộng trũng. Ở đây, người ta canh tác ở vùng đồng bằng, nương bãi ven sông hay ở các thung lũng, chỗ có nước tràn đến bãi lầy.

Có thể nói là người thời đại đồ đá mới đã biết trồng hầu hết những cây ngũ cốc chủ yếu ngày nay. Ngoài lúa, lúa mì, người ta còn biết trồng yến mạch, hắc mạch, kê... Quê hương của ngô là châu Mỹ. Ngô trồng ngày nay (*Zea mays*) là con cháu của loài *Zea mexicana* (hay *Tripsacum*). Loài này

tìm thấy trong di chỉ Hang Dơi ở Niu Mếc-xi-cô, có niên đại các-bon phóng xạ là 3.000 năm trước công nguyên.

Cư dân thời đại đồ đá mới đã biết trồng các loại đậu, vừng lạc... Người ta cũng đã biết trồng các loại rau như cải, ca-rốt, hành... Ở Pe-ru (Nam Mỹ) đã tìm thấy dấu vết của các loại bí, bầu... Trong một số di chỉ đồ đá mới ở Chiết-giang (Trung-quốc) cũng tìm thấy hạt dưa, bầu... Người thời đại đồ đá mới cũng đã biết trồng các loại cây ăn quả như táo, lê, đào... và cả những loài cây lấy dầu như ô-liu... Đay đã phát hiện được ở Ba-đa-ri-a Phay-um (Ai-cập) và A-li-sa (Tiểu Á), có niên đại 3.000 năm trước công nguyên. Ở Trung-quốc, trong thời đại đồ đá mới, cũng tìm thấy dấu vết vải đay.

Một ngành kinh tế sản xuất quan trọng khác trong thời đại đồ đá mới, bên cạnh nông nghiệp, là chăn nuôi. Từ hậu kỳ thời đại đồ đá cũ và đồ đá giữa, người nguyên thủy đã biết nuôi chó. Nhưng cư dân nông nghiệp đầu tiên đã biết thuần dưỡng lợn, cừu, dê và bò. Tới thời đại đồ đồng, ngựa và lạc đà mới được thuần dưỡng. Cho đến nay, dấu vết của động vật thuần dưỡng có niên đại sớm nhất được phát hiện trong các di chỉ vùng Tây Á, ở các lớp «đồ đá mới trước đồ gốm». Ở di chỉ Giê-ri-cô (Jericho) (vương quốc Gioóc-đa-ni) trong lớp «đồ đá mới trước gốm» có niên đại các-bon phóng xạ khoảng 7.000 năm trước công nguyên, đã có dê thuần dưỡng. Trong hang Ben-tơ (Belt), cũng có dê thuần dưỡng trong lớp có niên đại các-bon phóng xạ khoảng 5.840 năm trước công nguyên. Ở Giác-mô (Bắc I-rắc), trong lớp có niên đại các-bon phóng xạ khoảng 4.970 năm trước công nguyên, xương cừu (hay dê), bò, lợn, chó thuần dưỡng chiếm đến 95% tổng số xương thú. Trong các địa điểm đồ đá mới vùng Lưỡng-hà, thuộc giai đoạn Hát-xu-na VI (khoảng 4.500 năm trước công nguyên), đều tìm thấy xương lợn cùng dê, cừu, bò thuần dưỡng, mặc dầu ở các địa điểm này, săn bắn còn đóng vai trò quan trọng. Ở Ai-cập, trong thời kỳ văn hóa đồ đá mới Ta-xi-an (Tasian) (5000 — 4500 năm trước công nguyên) đã có dê, cừu thuần dưỡng ; đến văn hóa Phay-um (4500 — 4000

năm trước công nguyên) lại thêm bò và lợn. Trong nhiều địa điểm đồ đá mới ở Trung-quốc và Ấn-độ, cũng đã tìm thấy xương cốt các động vật thuần dưỡng như lợn, dê, cừu, bò... Có thể là trâu đã được thuần dưỡng trong thời đại đồ đá mới ở Đông-nam Á. Ở Non-nóc-tha (Thái-lan) đã tìm thấy xương của loài Bò-u *(Bos indicus)* thuần dưỡng trước 5 nghìn năm trước Công nguyên. Một số gia cầm cũng đã được thuần dưỡng trong thời đại đồ đá mới.

Cần chú ý là việc xác định các giống gia súc trong buổi đầu thuần dưỡng rất khó khăn. Phải trải qua một thời gian rất lâu, sự thay đổi điều kiện sống mới làm thay đổi cấu tạo xương cốt của động vật thuần dưỡng, khiến cho xương cốt các loài nuôi khác với các loài hoang. Có thể là cấu tạo bên ngoài của loài nuôi đã rất khác với các loài hoang, nhưng sự khác nhau về xương cốt giữa chúng thì rất ít. Có khi người ta đoán định động vật thuần dưỡng qua thành phần của xương cốt động vật tìm thấy trong di tích khảo cổ. Nếu trong một nơi cư trú nào đó, người ta thấy không có các con vật già, xương con cái chiếm đa số và các phần trong bộ xương có số lượng như nhau thì có thể dự đoán rằng đó là xương cốt của động vật đã thuần dưỡng.

Ban đầu, các cư dân nông nghiệp đầu tiên chỉ sử dụng thịt, lòng và da của các loài vật nuôi, sau đó mới dùng sữa và sau nữa mới dùng động vật thuần dưỡng trong việc vận tải và kéo cày. Những cái xe do súc vật kéo đầu tiên là những xe lết không có bánh. Chỉ đến thời đại đồ đồng, mới có xe có bánh.

Sự ra đời của nông nghiệp và chăn nuôi đã đánh dấu một bước tiến lớn rất quan trọng trên con đường chinh phục tự nhiên của nhân loại. Với chăn nuôi và trồng trọt, con người không phải chỉ làm tăng thêm một cách đơn giản lượng thực vật và động vật thuộc những giống loài đã có sẵn trong thiên nhiên, cũng không phải chỉ giới hạn ở chỗ làm biến đổi một số đặc điểm của các giống loài đó mà còn có thể tạo ra những loài hoàn toàn mới chưa hề có trong tự nhiên, nhằm mục đích thỏa mãn những yêu cầu của con người. Đác-uyn đã nêu rõ ý nghĩa lớn lao của quá trình tạo thành các động vật nuôi và

các giống cây trồng, mà ông gọi là sự «chọn lọc không có ý thức» trong tác phẩm *«sự biến đổi động vật và thực vật dưới ảnh hưởng của thuần dưỡng»*. Quá trình chọn lọc, lai giống để tạo thành các loài mới chỉ mới ở bước đầu trong thời đại đồ đá mới, nhưng rõ ràng, đó là một bước quyết định : một con đường mới đã mở ra.

Nông nghiệp và chăn nuôi ra đời và phát triển đã ảnh hưởng lớn đến việc tăng dân số. Nguồn sống của con người được ổn định hơn, mở rộng hơn và loài người đã có thể cư trú trên những khu vực rộng lớn hơn trước. Lối sống định cư trở nên thường xuyên và lâu dài. Ở thời đại đồ đá mới, kỹ thuật làm nhà tiếp tục phát triển. Có loại nhà nửa sâu xuống dưới mặt đất và có loại nhà dựng trên mặt đất. Ngày nay, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được các làng xóm vào khoảng thiên niên kỷ 6 — 7 trước công nguyên ở Tây Á và Tiểu Á, vào thời đại đồ đá mới (trước gốm), với những ngôi nhà nằm thẳng hàng, có nhiều phòng vuông vắn, được xây dựng rất đẹp, có tường đất, đôi khi có cả nền đá. Trên tường, một số nơi có cả bích họa. Trong thời đại đồ đá mới, ở một số nơi xuất hiện nhà sàn.

Thời đại đồ đá mới căn bản là thời đại công xã thị tộc mẫu hệ thịnh đạt. Bên cạnh thị tộc, còn có một tổ chức lớn hơn là bộ lạc. Bộ lạc bao gồm một số thị tộc và thường đông đến mấy trăm người. Trong thời đại đồ đá mới, các bộ lạc họp thành nhiều nhóm bộ lạc lớn. Các nhóm bộ lạc này thường là bao gồm những bộ lạc gần gũi nhau về mặt tộc thuộc, nói những phương ngữ của một ngôn ngữ và có những đặc trưng văn hóa gần nhau thể hiện trong văn hóa khảo cổ. Về mặt kinh tế, cũng có sự đồng nhất ít nhiều nào đó.

Bước vào giai đoạn nông nghiệp và chăn nuôi, con người cũng có những biến chuyển mới về mặt hình thái ý thức. Các hình thức tín ngưỡng tôn giáo cũ như tô-tem giáo và ma thuật vẫn tiếp tục tồn tại trong xã hội thị tộc thời kỳ này. Ma thuật được dùng trong các nghi lễ nông nghiệp. Từ chỗ tin tưởng

vào sự tồn tại của linh hồn người chết, con người đi đến chỗ thờ cúng tổ tiên. Trong các di tích thời đại đồ đá mới, người ta vẫn tìm thấy tượng phụ nữ, thường là bằng đất nung. Khác với tượng phụ nữ trong hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, sự sùng bái các tượng phụ nữ trong thời kỳ này gắn liền với việc thờ tổ mẫu của thị tộc và nữ thần nông nghiệp, gắn liền với việc cầu mong mùa màng đất đai sinh sôi nảy nở. Sự ra đời và phát triển của nông nghiệp đã hình thành vũ trụ quan sơ khai ở người nguyên thủy. Trên đồng ruộng của mình, những cư dân nông nghiệp nguyên thủy đã quan sát sự thay đổi chu kỳ của từng mùa từng năm của thế giới thực vật. Họ cũng nhận thấy sự thay đổi nóng lạnh và các hiện tượng tự nhiên khác ảnh hưởng đến đời sống cây cối. Trên cơ sở sự phát triển phức tạp của vật linh giáo, xuất hiện sự sùng bái các lực lượng tự nhiên. Người ta thờ mưa, gió, sấm chớp và mặt trời... Việc thờ mặt trời cũng như nhận thức về sự thay đổi chu kỳ của tự nhiên đôi khi còn được ghi lại trên các tác phẩm nghệ thuật của thời kỳ này...

Nghệ thuật tạo hình trong thời đại đồ đá mới cũng có những bước biến chuyển. Đề tài nghệ thuật rộng rãi hơn. Con người không phải chỉ miêu tả động vật, thực vật và người như trong thời đại đồ đá cũ mà còn phản ánh vào hội họa, điêu khắc cả những đối tượng khác trong thế giới tự nhiên, những vật thể quanh con người và cả những hình tượng siêu nhiên như thần linh, ma quái... Con người không phải chỉ vẽ những đối tượng riêng rẽ, rời rạc như thời đại trước mà đã vẽ được những cảnh hoàn chỉnh, các đối tượng nằm trong một bố cục thống nhất, có khi rất phức tạp. Người thời đại đồ đá mới đã rất chú ý đến tính đối xứng và nhịp điệu, tức là sự lặp lại các yếu tố hình tượng trong một bố cục nhất định. Nhịp điệu thể hiện rõ ràng trong việc trang trí đồ gốm cũng như đồ gỗ, đồ xương trong thời đại này. Song thời đại đồ đá mới, xuất hiện khuynh hướng sơ đồ hóa trong phong cách miêu tả. Các hình tượng nghệ thuật thường được cách điệu hóa chứ không được sao chép giống hệt tự nhiên như phong cách nghệ thuật đồ đá cũ. Có những họa tiết trang trí, ban đầu chỉ là sự lặp lại

những hình tượng có thật trong tự nhiên, nhưng dần dần được cách điệu hóa, càng ngày càng khác hẳn hiện thực và cuối cùng, tạo ra những đồ án mà người ta không thể nào hiểu được nguồn gốc và ý nghĩa nếu như không có hình tượng chuyển biến qua các giai đoạn.

Dựa vào tài liệu dân tộc học, chúng ta có thể biết rằng người thời đại đồ đá mới đã dùng các hình vẽ để thông tin, trao đổi với nhau. Đó là những mầm mống đầu tiên của chữ viết ra đời trong thời đại văn minh sau này.

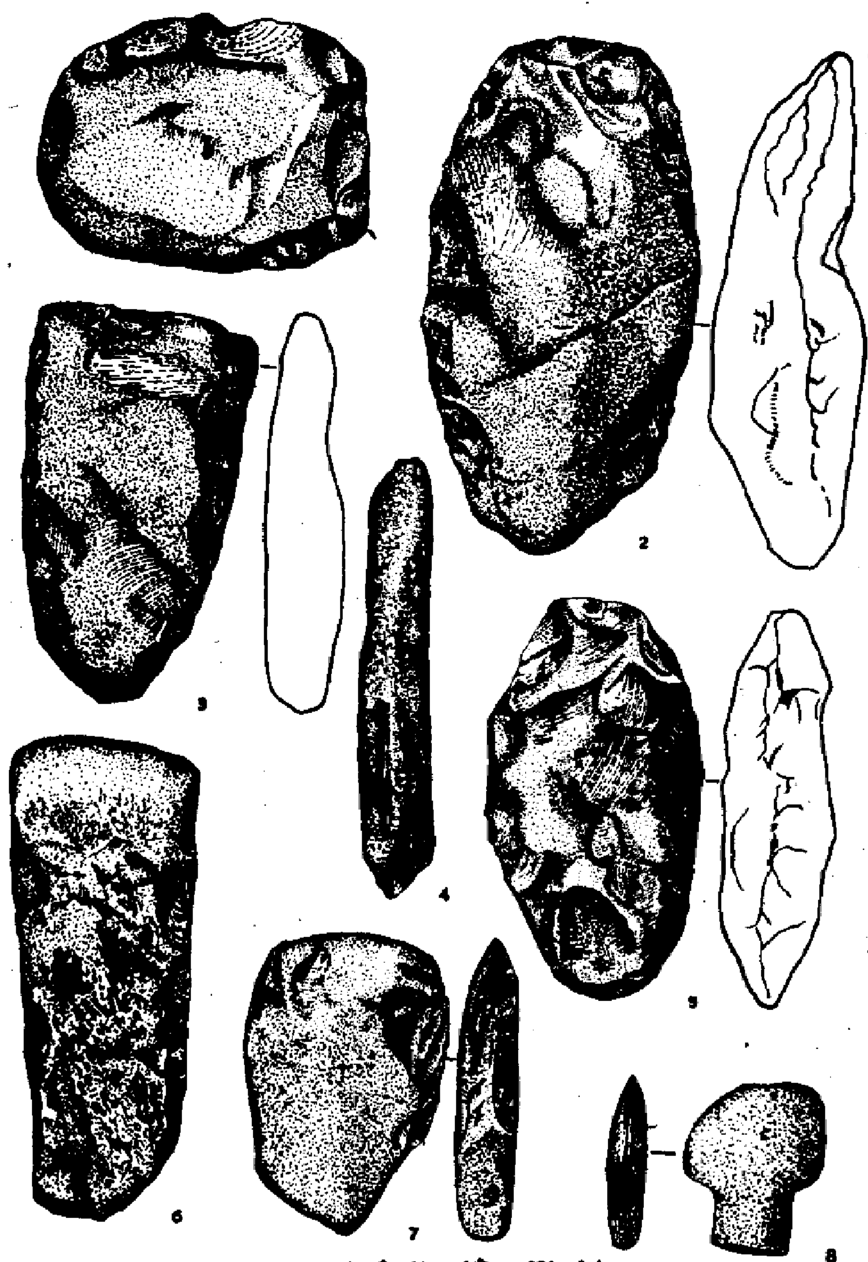
C— THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ MỚI Ở VIỆT-NAM

Cho đến nay, có thể coi các di tích khảo cổ thuộc *văn hóa Bắc-sơn* và văn hóa *Quỳnh-văn* là tiêu biểu cho giai đoạn sơ kỳ của thời đại đồ đá mới ở Việt-nam.

Các di tích thuộc văn hóa Bắc-sơn được phát hiện đầu tiên trong các hang động vùng núi đá vôi Bắc-sơn. Ngày nay, chúng ta có thể thấy được rằng địa bàn phân bố chủ yếu của văn hóa Bắc-sơn là các tỉnh khu tự trị Việt Bắc như Lạng-sơn, Bắc-thái... Các di tích thuộc văn hóa này cũng được phát hiện ở khu vực đã tìm thấy văn hóa Hòa-bình như Hòa-bình, Thanh-hóa, Quảng-bình...

Cũng như ở các vùng núi đá vôi khác trên đất Việt-nam, vùng núi đá vôi Bắc-sơn có nhiều hang động rất tốt, thuận lợi cho sự cư trú của người nguyên thủy. Chẳng hạn như hang Bó-man ở Kéo-phầy (huyện Bằng-mạc, tỉnh Lạng-sơn), là một hang đẹp, rộng 15m, ăn sâu vào núi 11m, cửa hang cao 6,50m. Hang quay về phía Tây Nam, có đầy đủ ánh sáng. Hang Thẩm-khoách ở huyện Bình-gia là một di chỉ nổi tiếng của văn hóa Bắc-sơn, rộng đến 60m, dài 200m, cao đến 40m.

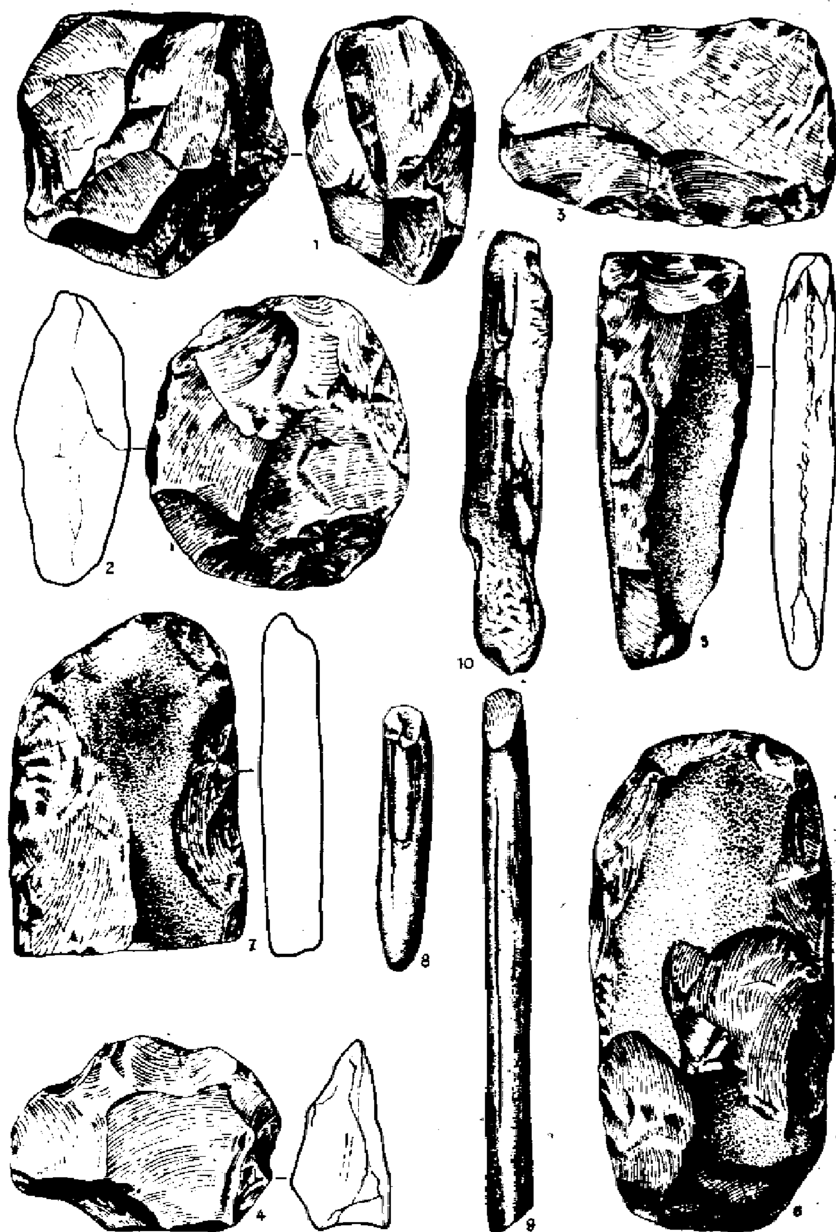
Tầng văn hóa trong các hang này là một lớp đất xốp, thường là một lớp đất sét vôi lẫn với nhiều vỏ nhuyễn thể, và có những lớp gio xám. Dưới tầng văn hóa là lớp đất sét trắng, vàng hay đỏ. Tầng văn hóa thường dày từ 1m đến 2m. Người ta đã tìm thấy trong tầng văn hóa những công cụ đá của chủ nhân văn hóa Bắc-sơn.



Hiện vật ở địa điểm Nà-chè

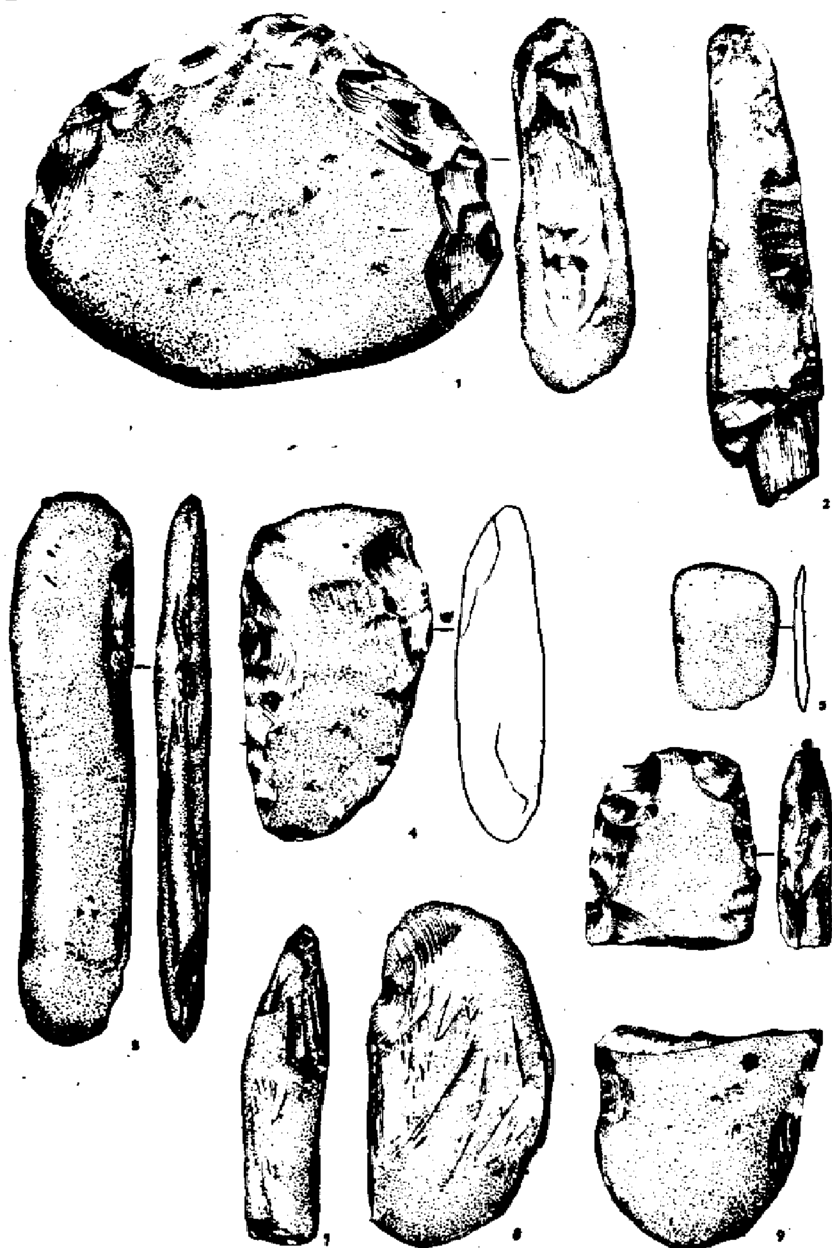
1 — 2 — 5 Công cụ chặt cuội đẽo ; 3 — 6 — 7. Rìu mài lưỡi.

4 — Dấu Bắc-sơn ; 8 — Rìu có vai (thuộc thời kỳ muộn)



Hiện vật ở địa điểm Minh-lệ

1 — 2 — 3 — 4 — 5 — 6 — 7 : Công cụ bằng cuội đẽo ; 8—9—10 : Dấu Bắc-sơn



Hiện vật ở địa điểm phố Bình-gia
1—2—6—7—8—9: Công cụ bằng cuội đẽo, 3 Dấu Bắc-sơn
4—5: Rìu mài lưỡi.

Trong văn hóa Bắc-sơn, kỹ thuật mài đã phổ biến. Nhưng bên cạnh các công cụ mài, trong một số địa điểm văn hóa Bắc-sơn, vẫn còn tồn tại một số lượng khá lớn công cụ đẽo kiểu Hòa-bình. Đó là những công cụ làm bằng đá cuội được ghè đẽo trên một mặt, còn một mặt giữ nguyên vẻ tự nhiên của đá cuội. Những công cụ đẽo một mặt đó thường có hình bầu dục, hình đĩa hay hình hạnh nhân. Ở rìa công cụ thường có tu chỉnh. Người nguyên thủy đã dùng những công cụ đó để chặt. Ngoài ra còn có những công cụ bằng cuội đẽo, có hình gần bán viên, lưỡi tròn đốc dày và thẳng ngang, được dùng làm nạo hay lao.

Những công cụ tiêu biểu nhất của văn hóa Bắc-sơn là cái rìu chỉ mài ở lưỡi. Loại rìu này có trong tất cả mọi di chỉ ở Bắc-sơn, nó khác hẳn loại rìu ngắn thường gặp trong văn hóa Hòa-bình. Rìu mài lưỡi Bắc-sơn có chiều ngang hẹp hơn và chiều dài dài hơn rìu ngắn Hòa-bình. Người nguyên thủy đã chế tác rìu Bắc-sơn bằng cách chọn những viên cuội dài và dẹp đẽo qua loa trên hai mặt và rìa cạnh cho viên cuội được cân xứng hơn, phần chuôi nhỏ nhắn hơn rồi đem mài ở lưỡi. Cũng có một số rìu làm bằng những hòn cuội nguyên, đem mài một đầu thành lưỡi, không tu chỉnh một tí nào.

Không nghi ngờ gì nữa, những rìu mài Bắc-sơn đều được lắp cán tre hay cán gỗ. Rìu Bắc-sơn phần lớn có lưỡi mài cân ở giữa chứ không phải mài vẹt một bên. Do hình dạng của rìu như vậy chúng ta có thể biết rằng lưỡi của những rìu này chạy dọc song song với cán như là rìu chặt cây hiện nay, chứ không phải lắp như cuốc. Có thể người nguyên thủy Bắc-sơn đã dùng tre hay gỗ kẹp chặt rìu rồi buộc chặt lại bằng dây rừng hay dây da thú. Ở một số bộ lạc châu Hải-dương và châu Úc cũng có lối lắp cán rìu như thế. Đốc rìu Bắc-sơn được người nguyên thủy đẽo và tu sửa cho thon hơn, nhỏ hơn, ấy là để cho việc buộc (hoặc tra) vào cán được dễ dàng hơn.

Những công cụ ghè đẽo thường được chế tác bằng đá *ri-ô-lit*, còn các công cụ mài lưỡi lại thường được làm bằng đá *phờ-ta-nít* và *đá xanh*. Những loại đá này dẻo dai và rắn chắc

hơn đá ri-ô-lit. Việc chọn lựa đá như thế đã đánh dấu một bước tiến bộ lớn của người nguyên thủy trong quá trình chế tạo công cụ.

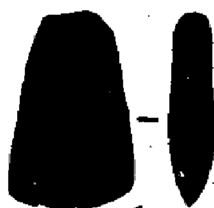
Người nguyên thủy đã mài công cụ trên những bàn mài bằng sa thạch. Sa thạch hay đá cát, là một loại đá mềm, khi mài công cụ lên mặt thì đá sẽ mòn, làm thành một thứ cát nhỏ khiến cho việc mài được mau chóng, người ta không phải đổ thêm cát khi mài. Vì lưỡi công cụ xát vào đá mài, mặt bàn mài thường lõm xuống hình lòng chảo. Một số bàn mài tìm được lõm cả hai mặt, điều đó chứng tỏ rằng bàn mài được dùng cả hai mặt. Cũng có bàn mài có đến ba mặt được dùng.

Trong hầu hết các hang động Bắc-sơn, có rất nhiều viên cuội phiến thạch, nhỏ, dài, mang trên mình những dấu mài có hai rãnh song song. Giữa hai rãnh song song, có khi sâu đến 5mm, có một phần cong vồng lên do lưỡi vụm của một vật rất nhỏ mài lên. Những viên phiến thạch này nhiều đến nỗi người ta đã coi chúng như là dấu hiệu của văn hóa Bắc-sơn. Các nhà khảo cổ học đã gọi những viên phiến thạch có dấu song song đó là «dấu Bắc-sơn» (marque bacsonienne). Có lẽ đấy là một loại bàn mài nhỏ dùng để mài những công cụ nhỏ, có thể là cái đục, bằng tre gỗ hay bằng xương. Vì quá nhỏ (dấu mài trên phiến thạch chỉ rộng 7mm) và vì làm bằng những chất liệu như vậy nên cái đục bé tí này đã tiêu hủy và người ta tìm thấy những viên cuội phiến thạch mà thôi. Ở Bình-long đã phát hiện được một thỏi xương tròn có lưỡi vụm. Hẳn đấy là cái đục nhỏ đã để lại những dấu mài có hai rãnh trên những viên phiến thạch.

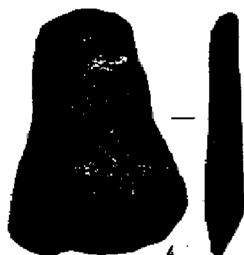
Ngoài cái đục bằng xương tìm thấy ở Bình-long, trong các hang Bắc-sơn còn tìm thấy một số công cụ bằng xương như rìu, mũi dùi và đục. Có những rìu xương lớn như cái rìu ở Võ-muộn dài đến 18cm, lưỡi mài rất đẹp. Người nguyên thủy Bắc-sơn đã tiến một bước trong việc chế tác công cụ bằng xương.

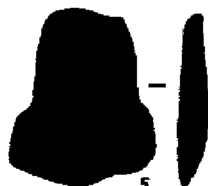
Ngoài kỹ thuật chế tác đá, gỗ, xương phát triển hơn các thời đại trước, một kỹ thuật mới được xuất hiện, đó là việc chế tạo *đồ gốm*. Trong hang động Bắc-sơn, người ta đã tìm thấy mảnh đồ gốm. Một mảnh gốm có dấu đan. Căn cứ vào dấu đan trên đồ gốm, chúng ta thấy rằng kỹ thuật đan bấy giờ

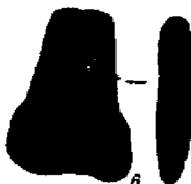

1


2


3


4


5


6

Rìu có vai và rìu hình thang ở di chỉ Thạch-lạc (Nghệ Tĩnh)



Mảnh gốm Bắc-sơn
Ảnh
Viện Khảo cổ học

đã khá phát triển. Người nguyên thủy chủ nhân văn hóa Bắc-sơn đã có thể đan những đồ dựng dày và đều. Người nguyên thủy Bắc-sơn cũng đã biết nặn đồ gốm không cần có khuôn đan. Mảnh đồ gốm loại này thường có những hoa văn đơn giản ở ngoài như vạch chéo, văn sóng, văn chải răng lược. Xét hoa văn đồ gốm, chúng ta biết được rằng người nguyên thủy đã tạo hoa văn khi đất còn ướt. Một số hoa văn chứng tỏ người nguyên thủy đã dùng một cái bàn đập để in hoa văn lên mặt ngoài đồ gốm. Một số dân tộc hiện nay như người Lào ở gần biên giới nước ta (Nhom-ma-lát), người Ngõa, người Thái (Xíp-xoong, Bản-nà) ở Vân-nam có kỹ thuật chế tác đồ gốm rất thô sơ nguyên thủy, họ cũng dùng những bàn đập bằng gỗ khắc hoa văn đơn giản để đập lên mặt ngoài đồ gốm. Ở Công-tum người ta đã tìm thấy một bàn đập bằng đá phiến thạch giống như bàn đập gỗ của các dân tộc đó nhưng không rõ thuộc thời đại nào. Có một số hoa văn thì do người nguyên thủy dùng que nhọn vẽ lên đồ gốm.

Đồ gốm Bắc-sơn thường có miệng loe và đáy tròn. Có một số hòn đá trong hang còn dấu vết khói đen, hẳn là người nguyên thủy đã dùng để kê đồ gốm khi nấu thức ăn. Độ nung của đồ gốm chưa cao. Người nguyên thủy đã biết nhào đất sét lẫn với cát và gio để khi nung đồ gốm không vỡ hay rạn nứt.

Đồ gốm xuất hiện trong văn hóa Bắc-sơn đánh dấu một bước mới trong đời sống của cư dân nguyên thủy. Nhưng cần chú ý là số lượng mảnh gốm tìm thấy trong các di chỉ Bắc-sơn rất ít. Rõ ràng việc chế tạo đồ gốm chưa được phát triển mạnh trong giai đoạn văn hóa Bắc-sơn. Hẳn là bên cạnh đồ gốm, chủ nhân văn hóa Bắc-sơn vẫn dùng rộng rãi vỏ cây, ống tre để nấu ăn, đựng nước, như ở một vài vùng miền núi Việt-nam ngày nay.

Trong các hang động văn hóa Bắc-sơn, người ta đã tìm thấy nhiều xương và răng thú trong tầng văn hóa. Phần lớn là xương hươu, hoẵng, lợn. Trong một số hang còn tìm thấy xương gấu, xương cầy cáo, xương nhím và xương khỉ. Cũng

có nơi tìm thấy cả xương và răng tê ngưu. Xương thú rừng tìm thấy nhiều trong các hang động Bắc-sơn chứng tỏ nghề săn phát triển. Xương thú đều vỡ thành từng mảnh. Người nguyên thủy đã ăn thịt, vứt xương lại hay đập nát xương để hút tủy. Một số xương có dấu cháy. Điều đó đã chứng tỏ rằng tuy đã chế tạo được đồ gốm, người nguyên thủy vẫn giữ tập quán nướng thịt trên lửa để ăn.

Hái lượm vẫn tiếp tục phát triển và đóng vai trò quan trọng trong đời sống của chủ nhân văn hóa Bắc-sơn. Người nguyên thủy đã đi bắt ốc ở sông suối về ăn. Vỏ trai ốc chất lại thành lớp dày trong các hang động có người nguyên thủy ở. Cũng như trong văn hóa Hòa-bình, ở các địa điểm văn hóa Bắc-sơn, loài ốc vặn *(Melania)* tìm thấy nhiều nhất, đấy là loài ốc nước ngọt sống trong các sông suối. Ngoài ra còn có một ít ốc đất (*Cyclophorus*) và các loài trai ốc khác. Ở hang Làng Cườm (Lạng-sơn), lớp vỏ ốc dày đến 3m.

Người nguyên thủy cũng dùng vỏ trai để làm công cụ. Những vỏ trai lớn và cứng có thể làm dao, nạo thay thìa rất tốt mà không cần tu sửa mấy. Ở Đồng Lấy người ta đã tìm thấy một mảnh vỏ trai hình tam giác, một đầu mài vẹt thành lưỡi sắc.

Trong các hang động văn hóa Bắc-sơn, không tìm thấy các công cụ liên quan với nghề đánh cá như lưỡi câu, chì lưới. Xương cá cũng không tìm thấy. Như vậy là nghề đánh cá không phát triển trong văn hóa Bắc-sơn.

Có thể nói rằng chủ nhân văn hóa Bắc-sơn còn sinh sống trọng yếu bằng săn bắt và hái lượm. Vũ khí săn bắt của họ có lẽ chủ yếu bằng tre gỗ, còn các công cụ đá thì phần lớn là công cụ chặt dùng để chế tác tre gỗ. Những mầm mống nông nghiệp phát sinh trong lòng văn hóa Hòa-bình đã phát triển thêm một bước trong văn hóa Bắc-sơn. Sự xuất hiện nhiều rìu Bắc-sơn mài lưỡi chắc đã góp phần đẩy mạnh việc phát rừng làm rẫy.

Cũng như chủ nhân văn hóa Hòa-bình, người Bắc-sơn sống chủ yếu ở trong các *hang động* hay *mái đá*. Đó là những

nơi cư trú rất tốt đối với họ trong việc tránh thú dữ, nắng gió mưa rét. Những cái nạo bằng đá hay vỏ trai cho ta biết rằng việc chế tác da thú đã xuất hiện. Chúng ta chưa tìm thấy những mũi kim có lỗ khoan nhưng đã phát hiện được nhiều mũi dùi nhỏ, tinh tế bằng xương. Có thể người Bắc-sơn đã biết chế tác quần áo bằng da thú. Quần áo của họ, cũng có thể làm bằng vỏ cây. Đồ đan đã phát triển nhưng chưa thấy dấu vết gì chứng tỏ nghề dệt đã phát sinh.

Trong các di tích Bắc-sơn, đã tìm thấy đồ trang sức. Trong mái đá phố Bình-gia, đã tìm thấy nhiều vỏ loài ốc biển *Cypraea*. Người nguyên thủy khoét một lỗ lớn trên lưng vỏ ốc, xâu một sợi dây qua miệng ốc, làm thành đồ trang sức. Tất nhiên ngày nay chúng ta không còn tìm được sợi dây, nhưng 28 vỏ ốc khoét lỗ nằm gần nhau trong tầng văn hóa cho chúng ta biết rằng trước đây chúng được xâu lại với nhau bằng một sợi dây. Trong các địa điểm khác, người ta đã tìm được đồ trang sức bằng phiến thạch mỏng, có lỗ đeo và những hạt chuỗi bằng đất nung, hình trụ hay hình thoi, giữa có xuyên lỗ. Những đồ trang sức đó, chứng tỏ mỹ cảm của người nguyên thủy Bắc-sơn đã phát triển.

Trong một số hang động ở Bắc-sơn đã phát hiện những hiện vật bằng đất sét hoặc bằng phiến thạch, trên đó người nguyên thủy đã vạch lên những đoạn thẳng song song ở rìa cạnh làm thành từng nhóm. Cũng có khi người nguyên thủy đã khắc vạch lên mảnh phiến thạch các đường rẻ quạt, đường tròn hay hình vuông, hình chữ nhật gần nhau. Có lẽ họ muốn biểu hiện một vật, một sự việc gì đó. Những nghệ thuật phẩm mang tính chất sơ đồ này có lẽ cũng có liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo của họ.

Do trình độ sức sản xuất thể hiện qua các di chỉ văn hóa Bắc-sơn, chúng ta thấy rằng cuộc sống của những người săn bắt hái lượm Bắc-sơn vẫn chưa vượt ra ngoài khuôn khổ công xã thị tộc mẫu hệ.

Hiện nay qua việc nghiên cứu các di tích của toàn bộ di vật của văn hóa Bắc-sơn, chúng ta có thể nói một cách chắc

chắn rằng văn hóa Bắc-sơn bắt nguồn từ văn hóa Hòa-bình. Văn hóa Bắc-sơn đã phát triển lên từ văn hóa Hòa-bình. Sự phát triển đó *liên tục*, hoàn toàn không phải là chịu ảnh hưởng của một nhân chủng ngoại lai, mang một kỹ thuật mới nào đến như một số học giả tư sản đã chủ trương.

Hai mẫu vỏ ốc trong hang Bó-nam (Kéo-phầy) đã được định niên đại bằng phương pháp C^{14} cho ta các niên đại: 7960 ± 100 năm và 7875 ± 100 năm, cách ngày nay tức 6.010 năm và 5.925 năm trước công nguyên. Hai mẫu vỏ ốc ở hang Thầm Hai có niên đại C^{14} là 9705 ± 200 năm và 9645 ± 200 năm, cách ngày nay từ 7755 năm và 7.695 năm trước công nguyên. Hai mẫu vỏ ốc ở hang Bó-lúm (Còn-khẻ) có niên đại C^{14} là 9990 ± 200 năm và 10.295 ± 200 năm, cách ngày nay tức 8.040 năm và 8.345 năm trước công nguyên. Như vậy văn hóa Bắc-sơn tồn tại cách ngày nay khoảng từ một vạn đến 8 nghìn năm.

Các di tích khảo cổ giống với văn hóa Bắc-sơn đã tìm thấy ở nhiều nơi trong khu vực Đông-nam Á như Lào, Thái-lan, Mã-lai, In-đô-nê-xi-a.

Một văn hóa khác cũng thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới nhưng phân bố ở vùng ven biển, đó là *văn hóa Quỳnh-văn*.

Tiêu biểu cho văn hóa này là di chỉ Quỳnh-văn ở huyện Quỳnh-lưu, Nghệ-an. Đây là một đồi vỏ sò điệp lớn nằm ven đường quốc lộ số 1, cách thành phố Vinh 57 ki-lô-mét về phía Bắc. Trước đây, Bùi-dương-Lịch đã mô tả đồi vỏ điệp này trong sách *Nghệ-an ký* và coi đấy là dấu tích của biển xưa. Mãi đến năm 1963, người ta mới phát hiện ra rằng đồi vỏ điệp Quỳnh-văn là một di tích khảo cổ học và vỏ sò điệp chất lại thành quả đồi lớn này không phải là do thiên nhiên mà do bàn tay của người nguyên thủy.

Ngày nay, di chỉ Quỳnh-văn cách biển hơn 6 ki-lô-mét nhưng ngày xưa, biển ở gần hơn. Chân núi đá vôi cách di chỉ này gần 3 ki-lô-mét về phía Đông-bắc còn có dấu vết bào mòn của sóng biển. Việc thám sát và khai quật di chỉ Quỳnh-văn trong các năm 1963 — 1964 đã dẫn đến việc phát hiện một loạt các di chỉ khác cùng tính chất cũng ở trong huyện Quỳnh-lưu như Quỳnh-tùng, Quỳnh-hoa và Quỳnh-hồng.

Tất cả những di chỉ này đều là những đồi vỏ sò điệp. Người nguyên thủy đã lấy các loài nhuyễn thể về ăn và vứt vỏ lại ngay nơi cư trú của họ. Lâu ngày vỏ nhuyễn thể tích lại thành đồi lớn. Loài nhuyễn thể chủ yếu mà người nguyên thủy ở đây đã ăn là điệp *(Placuna placenta* Linné). Ngoài điệp, sò cũng là thức ăn quan trọng của người Quỳnh-văn. Đó là các loài sò *(Arca)* có gai hay nhẵn. Vỏ điệp và vỏ sò là thành phần chủ yếu cấu tạo nên tầng văn hóa các di chỉ văn hóa Quỳnh-văn. Ngoài ra còn có một số loài nhuyễn thể khác như ốc đinh, ốc sắt, ốc gai, ngao, hàu...

Trong tầng văn hóa và trong các mộ táng, người ta đã tìm được nhiều công cụ đá của người nguyên thủy. Ngoài một số ít chày đá, hòn ghè làm bằng cuội, hầu hết các công cụ ở đây được chế tác bằng *đá gốc*, khác hẳn công cụ bằng cuội trong văn hóa Bắc-sơn. Loại đá được dùng làm công cụ phổ biến nhất ở đây là kê-ra-tô-phi-a — thạch anh. Đã tìm được nhiều cái nạo bằng đá. Nạo làm bằng hạch đá hay mảnh tước, có loại thô, rìa cạnh dày, có loại được chế tác khá tinh tế, lưỡi sắc. Người nguyên thủy ở đây cũng đã sử dụng những chiếc rìu to nhỏ khác nhau. Tất cả những rìu ở đây đều được ghè đẽo cả hai mặt, có đốc dày, lưỡi và hai bên rìa cạnh được ghè mỏng. Lưỡi thẳng hoặc có hình cung. Rìu ở Quỳnh-văn khác hẳn rìu Bắc-sơn, không phải làm bằng cuội và không có dấu vết mài. Kỹ thuật chế tác đá duy nhất ở đây là ghè đẽo. Hạch đá và mảnh tước tìm thấy trong di chỉ Quỳnh-văn cho chúng ta biết cách chế tác đá cũng như trình độ kỹ thuật của người nguyên thủy Quỳnh-văn. Trong số mảnh tước tìm thấy ở đây, bên cạnh các mảnh tước có đặc trưng Cơ-lắc-tôn của sơ kỳ đồ đá cũ như có mặt ghè rộng, phẳng, hợp với bụng thành một góc tù, đã có loại mảnh tước, có mặt ghè hẹp, hợp với bụng thành một góc vuông. Ở đây cũng có một ít hạch đá kiểu Lơ-va-loa hình mu rùa nhưng bên cạnh đó đã có các hạch đá hình lăng trụ tiêu biểu cho một kỹ thuật chế tác đá tiến bộ hơn. Ở Quỳnh-văn hoàn toàn không có dấu vết của kỹ thuật mài đá, không có công cụ mài và cũng không tìm thấy bàn mài.

Người nguyên thủy ở Quỳnh-văn cũng dùng xương để làm công cụ. Ở di chỉ Quỳnh-văn đã tìm thấy một đoạn xương ống dài gần 9cm, một đầu được vót nhọn khá sắc và một chiếc răng nanh động vật, cũng có dấu vết gọt ở đầu nhọn của răng. Có thể đấy là những mũi dùi của người nguyên thủy. Trong các mộ táng, còn tìm thấy những chiếc đục bằng xương. Đấy là những chiếc đục vũm, làm bằng một phần xương ống động vật, dài từ 10 đến 14cm, có lưỡi được mài sắc và đẹp.

Tuy kỹ thuật chế tác đá cũng như hình loại công cụ trong văn hóa Quỳnh-văn khác với văn hóa Bắc-sơn và tuy công cụ đá ở Quỳnh-văn chỉ được chế tác bằng cách ghè đẽo, chưa xuất hiện kỹ thuật mài đá, chúng ta vẫn có thể nói rằng người nguyên thủy Quỳnh-văn đã bước vào thời đại đồ đá mới. Đó là vì người Quỳnh-văn đã biết làm đồ gốm. Gốm Quỳnh-văn là gốm thô. Đất làm gốm có trộn nhiều hạt cát to. Bên ngoài đồ gốm có phủ một lớp đất mịn nên mặt đồ gốm tương đối nhẵn. Độ nung thấp nên đồ gốm nói chung bở. Người Quỳnh-văn nặn gốm bằng tay, chưa biết dùng bàn xoay, nhưng gốm đã có độ dày đều, chứng tỏ đồ gốm khá tiến bộ. Mặt ngoài một số mảnh đồ gốm có hoa văn dấu đan. Một số mảnh gốm có vết ám khói, có lẽ là mảnh vỡ của nồi mà người nguyên thủy Quỳnh-văn đã dùng để đun nấu.

Trong tầng văn hóa, đã tìm thấy các bếp của người nguyên thủy. Đó là những đám tro than, có những hòn đá ám khói. Một số hòn đá bị nứt nẻ vì bị lửa nung. Thường có ba hòn đá lớn được kê làm đầu rau. Trong tro than, thường lẫn lộn xương cá, xương thú và càng cua. Đó là những thức ăn mà người nguyên thủy đã nấu nướng.

Qua những dấu tích thức ăn của người nguyên thủy Quỳnh-văn chúng ta cũng có thể biết được hoạt động kinh tế của họ. Người nguyên thủy Quỳnh-văn sống chủ yếu dựa vào việc bắt điệp, sò ốc ở bờ biển và vùng nước lợ. Như đã nói ở trên, ngày xưa di tích Quỳnh-văn ở gần biển hơn bây giờ. Ngày nay, nhân dân vùng ven biển Quỳnh-lưu vẫn thường đi bắt điệp, ốc sò về ăn. Người nguyên thủy ở Quỳnh-văn cũng sống

bằng nghề đánh cá. Trong tầng văn hóa đã tìm thấy các đốt xương sống cá và vây cá khá lớn. Điều đó chứng tỏ người nguyên thủy ở đây đã đánh được những loài cá lớn. Tất nhiên là họ đã có thuyền và có thể ra biển. Người nguyên thủy Quỳnh-văn còn là một cư dân săn bắn. Trong di chỉ, đã tìm thấy xương và răng của hươu và nai, trâu bò, nhím và chó. Đó là các thú rừng mà người nguyên thủy đã săn bắn. Ở đây cũng đã tìm thấy ngà voi.- Như vậy là người Quỳnh-văn có thể săn được cả những thú lớn. Nhưng xương thú tìm thấy ở Quỳnh-văn rất ít, có lẽ nghề săn bắn ở đây không đóng một vai trò lớn lắm.

Ở Quỳnh-văn, đã tìm thấy nhiều chày đá và bàn nghiền. Có những bàn nghiền khá lớn. Dấu vết nghiền lõm xuống trên một mặt hay cả hai mặt của bàn nghiền. Người nguyên thủy Quỳnh-văn đã dùng những chày và bàn nghiền này để nghiền hạt hoang dại hay những hạt cây trồng, điều đó cho đến nay vẫn chưa xác định được, nhưng hẳn rằng một nền nông nghiệp sơ khai cũng đã nảy sinh trong văn hóa Quỳnh-văn.

Di chỉ Quỳnh-văn còn là một khu mộ táng. Người nguyên thủy đã chôn người chết ngay trong nơi cư trú. Cho đến nay đã tìm được 31 ngôi mộ trong di chỉ Quỳnh-văn. Cách chôn người chết của người Quỳnh-văn khá đặc biệt. Người ta đào những huyệt mộ tròn thẳng từ trên xuống dưới, xuyên qua lớp vỏ điệp. Đường kính của huyệt mộ trung bình từ 60cm đến 70cm, mộ bé nhất có đường kính 43cm và mộ lớn nhất 125cm. Căn cứ vào vị trí của xương đầu và xương chân tay trong các mộ, chúng ta có thể biết rằng người chết đã được chôn vào huyệt mộ với tư thế ngồi xổm, chân co lại, hai tay duỗi hai bên, đầu tựa vào thành huyệt. Có lẽ người nguyên thủy đã trói người chết lại trong tư thế đó trước khi đưa xuống huyệt. Tài liệu dân tộc học cho biết rằng tục trói người chết rồi chôn ngồi có ở trong nhiều dân tộc trên thế giới như ở một số bộ lạc Anh-điêng Bắc Mỹ, người Băng-tu và người Hốt-ten-tốt châu Phi, người An-đa-măng, cư dân bản địa châu Úc và châu Hải-dương.... Lối mai táng này biểu hiện tín ngưỡng sợ người chết trở về làm hại người sống. Người ta trói tay chân người chết

để họ không thể nào trở về được. Người Oa-gô-gô ở Đông Phi, khi chôn xác ngồi xồm, đã hát rằng: «Ngươi đừng quấy rầy người còn sống». Ở đảo Luy-xông, Phi-líp-pin người ta cũng cầu nguyện cho người chết đừng trở về. Nhưng, căn cứ vào các tài liệu dân tộc học như tài liệu về cư dân Mê-la-nê-di (1) chẳng hạn, chúng ta nhận thấy rằng cư dân các bộ lạc thường biểu hiện mối quan hệ với người chết trong hai mặt: một mặt là sợ hãi người chết, làm thế nào để người chết khỏi làm hại, một mặt khác lại chú ý săn sóc người chết muốn giữ người chết ở cạnh mình. Những quan hệ trái ngược nhau đó lại thường gắn liền với nhau trong cùng một nghi lễ. Tài liệu ở đồi vỏ điệp Quỳnh-văn hoàn toàn phù hợp với những kết luận dân tộc học trên đây. Các mộ táng Quỳnh-văn ở ngay trong nơi cư trú của người nguyên thủy. Chôn xác người chết trong chỗ cư trú là một hình thức phổ biến trong lịch sử nguyên thủy thế giới cũng như trong các bộ lạc hiện đại. Nó biểu hiện mối ràng buộc không dứt giữa người sống và người chết.

Cũng như trong các mộ địa văn hóa Hòa-bình và văn hóa Bắc-sơn, ở Quỳnh-văn, bên cạnh xương cốt người, còn tìm thấy đồ trang sức và công cụ lao động. Người nguyên thủy trong giai đoạn này cũng tin rằng người chết cũng sống và lao động ở «thế giới bên kia» như người sống.

Đồ trang sức của người nguyên thủy Quỳnh-văn là những vỏ trai, vỏ trùng trục có xuyên lỗ. Người ta đã tìm thấy các đồ trang sức này trong các mộ.

Các huyệt mộ ở Quỳnh-văn đều chôn một người (đơn táng). Chỉ ở một ngôi mộ, phát hiện được hai xương hàm dưới, có thể là chôn đôi. Đồ tùy táng, kích thước và hình dạng các ngôi mộ không khác nhau lắm, chứng tỏ ở đây chưa có sự phân hóa tài sản. Mộ địa là nơi chôn các thành viên bình đẳng của thị tộc. Niên đại C^{14} của địa điểm Quỳnh-văn là 4.785 ± 100 năm và 4.730 ± 100 năm cách ngày nay tức 2835 năm và 2780 năm trước công nguyên (niên đại này còn cần kiểm chứng lại).

(1) Mê-la, có nghĩa là đen. Cư dân ở đây là người da đen.

Cho đến nay, có một di chỉ thời đại đồ đá mới, có thể xếp vào một giai đoạn tiến bộ hơn, tiếp theo sau văn hóa Bắc-sơn và văn hóa Quỳnh-văn là di chỉ *Đa-bút*. Di chỉ này ở thôn Đa-bút, xã Vĩnh-tân, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa ngay dưới chân núi Mông-cù. Di chỉ là một đồi vỏ hến lớn, từ Đông sang Tây dài 50m, từ Bắc đến Nam rộng 32m. Học giả Pháp là Pát-tơ đã thám sát ở đây năm 1926 và kết quả thám sát được công bố năm 1932. Di chỉ này đã được khai quật lại vào năm 1972.

Phần lớn công cụ đã tìm thấy trong đồi vỏ hến Đa-bút là công cụ mài. Rất nhiều bàn mài đã được phát hiện. Có một số là bàn mài kép, dùng cả hai mặt. Nhiều rìu mài tìm thấy ở đây là rìu kiểu Bắc-sơn, tức là những rìu chỉ mài ở lưỡi, làm bằng những viên cuội được tu chỉnh nhiều hoặc ít. Nhưng bên cạnh rìu kiểu Bắc-sơn, đã có những rìu mài rộng lên hai mặt. Một số rìu được mài khá đẹp, có hình dáng cân xứng. Tuy vậy, trên mặt rìu vẫn còn những vết lõm do dấu ghè đẽo để lại. Đây chưa phải là những cái rìu mài hoàn thiện của hậu kỳ đồ đá mới, nhưng cũng không còn là những cái rìu ghè đẽo của văn hóa Quỳnh-văn hay chỉ mài ở lưỡi của văn hóa Bắc-sơn. Những rìu mài rộng lên hai mặt ở Đa-bút đã đánh dấu một bước tiến bộ trong kỹ thuật mài công cụ đá của người nguyên thủy ở Đa-bút, mặc dầu họ còn chế tác nhiều công cụ theo kiểu Bắc-sơn.

Ở Đa-bút, có một số mảnh tước dùng làm nạo, lưỡi được tu chỉnh. Ở đây cũng có một số chày bằng đá cuội, một đầu phẳng ngang giống với những cái chày ở Quỳnh-văn và trong các địa điểm văn hóa Bắc-sơn. Người nguyên thủy ở Đa-bút cũng dùng xương, sừng làm công cụ. Có những cái đục bằng xương và sừng hươu. Ngạnh cá nheo và gai răng cưa của cá đuối cũng được người nguyên thủy Đa-bút dùng đến.

Người nguyên thủy ở Đa-bút chế tạo đồ gốm bằng khuôn đan. Trên mảnh gốm, còn in dấu cành cây đan đều đặn. Cũng có loại đồ gốm không làm bằng khuôn đan. Độ nung của đồ gốm Đa-bút còn kém. Nói chung, đồ gốm ở đây còn thô sơ hơn nhiều so với đồ gốm giai đoạn sau. Nhưng sự xuất hiện

của những đồ đựng lớn cũng cho chúng ta thấy bước phát triển mới của kinh tế.

Kinh tế hái lượm vẫn đóng một vai trò rất quan trọng trong đời sống của người nguyên thủy ở Đa-bút. Họ nhặt sò hến về ăn rồi đổ vỏ thành đống, lâu ngày, trở thành những đồi lớn mà chúng ta thấy ngày nay. Nếu ở Quỳnh-văn, điệp là loài nhuyễn thể chủ yếu mà người nguyên thủy bắt về ăn thì ở Đa-bút, hến chiếm nhiều nhất. Ngoài hến, còn có một số ốc cạn và ốc nước ngọt như ốc nhồi, ốc đá, ốc vặn, ốc bươu... và một số trai, ngao nước ngọt.

Người Đa-bút cũng là những người săn bắn. Trong đồi vỏ hến, người ta đã tìm thấy xương và răng của nhím, cầy cáo, lợn rừng, hươu hoẵng, trâu và chó. Một số xương rõ ràng là bị đốt và một số bị đập vỡ. Có một số xương chim như bồ nông, gà rừng, sẻ... Ngoài ra, còn tìm thấy một ít mai, xương rùa và xương sống rắn.

Trong đồi hến Đa-bút, đã tìm thấy xương cốt của các loại cá như xương ngạnh cá nheo, cá đuối, cá ó, xương hầu dưới cá dày, răng bán nguyệt của cá đao (cá kim). Như vậy, người nguyên thủy Đa-bút cũng là cư dân đánh cá. Cá trám, cá ó, cá đuối, cá đao là những loài cá biển. Người nguyên thủy ở Đa-bút đã đánh cá dọc sông Mã ra đến biển.

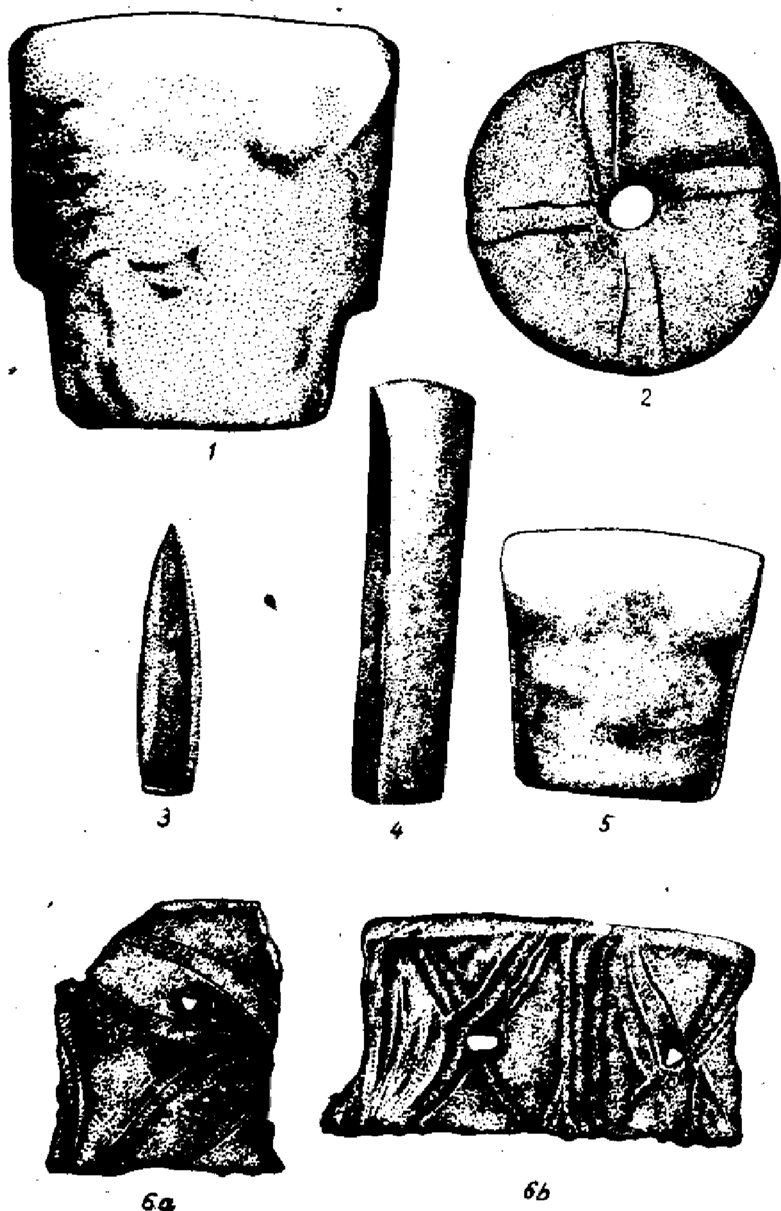
Trong số xương thú tìm thấy ở Đa-bút, có nhiều xương trâu và một xương cẳng chó. Có khả năng bấy giờ *chó đã được thuần dưỡng*, còn trâu thì vẫn là trâu hoang. Một khả năng khác là nông nghiệp nguyên thủy đã phát triển. Những đồ gốm lớn ở Đa-bút có lẽ không phải chỉ đựng hạt do hái lượm được mà còn dùng đựng hạt do nông nghiệp đem lại. Những hòn cuội dài, nhọn, giống hình cuốc nhọn, tìm thấy trong đồi vỏ hến Đa-bút có lẽ là những công cụ nông nghiệp. Di chỉ phân bố ở ngoài trời, trong dải đồng bằng ven bờ sông Mã.

Nghiên cứu địa điểm Đa-bút, chúng ta thấy rằng trong việc chế tạo công cụ, người nguyên thủy Đa-bút rõ ràng còn mang truyền thống văn hóa Bắc-sơn, mặc dầu việc chế tạo

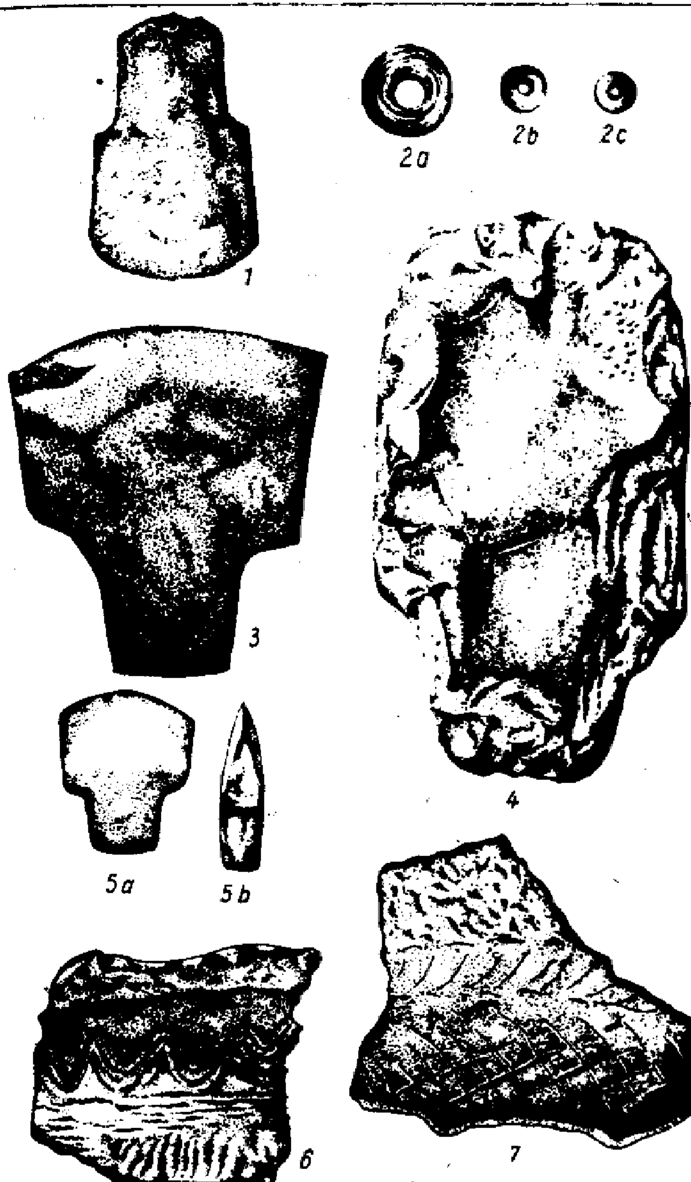
công cụ ở đây đã có tiến bộ. Chính vì thế, công cụ ở đây, chủ yếu làm bằng cuội, khác xa công cụ văn hóa Quỳnh-văn. Nhưng trong nhiều mặt khác, cư dân nguyên thủy Đa-bút lại giống cư dân nguyên thủy Quỳnh-văn. Hình loại di chỉ Đa-bút cũng gần giống Quỳnh-văn, đó là những đống vỏ nhuyễn thể ở ngoài trời, chỉ khác ở chỗ Quỳnh-văn là đồi vỏ điệp, ven biển, còn Đa-bút là đồi vỏ hến, ven sông. Hoạt động kinh tế của người Đa-bút cũng gần giống người Quỳnh-văn. Ngay cả tục chôn cất người chết giữa người Đa-bút và Quỳnh-văn cũng có nhiều điểm tương tự. Cũng như Quỳnh-văn, Đa-bút còn là khu mộ táng. Ở đây, đã tìm được 12 mộ táng. Tương tự với địa điểm Quỳnh-văn, người chết ở Đa-bút được chôn theo tư thế ngồi xổm, xương chân và xương tay gấp lại. Xương đầu gối có khi giáp với xương tay và xương sọ. Người nguyên thủy Đa-bút cũng chôn theo người chết các công cụ lao động và đồ trang sức. Người Đa-bút cũng dùng vỏ ngao, vỏ trìa xuyên lỗ để làm đồ trang sức như người Quỳnh-văn. Ở đây cũng tìm được những đồ trang sức làm bằng vỏ ốc *Cyprea* đẹp, mài thủng lưng, giống như trong văn hóa Bắc-sơn. Địa điểm Đa-bút hiện có một niên đại C_{14} là 6.095 ± 60 năm cách ngày nay.

Hiện nay, chúng ta chưa tìm được nhiều địa điểm như Đa-bút, nhưng sự tồn tại của địa điểm này chứng tỏ rằng các cư dân nguyên thủy Việt-nam đã sinh sống *tiếp tục* ở một giai đoạn phát triển cao hơn văn hóa Quỳnh-văn và văn hóa Bắc-sơn trước khi tiến sang giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới. Giai đoạn này là *dấu nối* giữa giai đoạn sơ kỳ và giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới, nó chứng minh *sự phát triển văn hóa đồ đá mới ở Việt-nam là liên tục*. Nó bác bỏ lập luận của các học giả tư sản cho rằng các văn hóa hậu kỳ đồ đá mới ở Việt-nam là do các nhân chủng khác nhau từ bên ngoài mang đến.

***



1. Rìu có chuôi tra cán (Ba-xã)
2. Đĩa đất nung (Ba-xã)
3. Rìu bốn cạnh (Ba-xã)
4. Đục mài hoàn toàn (Ba-xã)
5. Rìu bốn cạnh (Ba-xã)
6a, 6b. Đồ gốm Mai-pha



1. Rìu có chuôi tra cán ở Minh Cầm
2a, 2b, 2c. Hạt chuỗi bằng vỏ ốc lớn, nhỏ ở Minh Cầm
3. Rìu có chuôi tra cán ở Khe Tong.
4. Phác vật rìu có chuôi tra cán ở Khe Tong
5a, 5b. Rìu có chuôi tra cán ở Hang Rào
6 và 7 Mảnh gốm ở Khe Tong

Các di tích hậu kỳ thời đại đá mới phân bố rất rộng trê đất nước ta từ Bắc đến Nam, từ vùng núi đến ven biển. Cá di vật hậu kỳ thời đại đá mới đã được phát hiện và mô rất sớm ở Việt-nam, ngay từ cuối thế kỷ XIX. Từ đó đến na nhiều di chỉ và mộ táng của thời kỳ này đã được thám sát v khai quật.

Gần đây nhất, trong năm 1977, một di chỉ của thời k này đã được khai quật. Đó là di chỉ Gò trũng ở xã Phú-lộ huyện Hậu-lộc, tỉnh Thanh-hóa. Ở đây tìm được những chiế rìu mài nhẵn, không có vai, có đốc hơi thu lại, mặt cắt nga thân phần lớn có hình bầu. Hoàn toàn vắng mặt rìu có va Bên cạnh kỹ thuật mài, đã có kỹ thuật cưa. Một số rìu có mang dấu cưa. Người nguyên thủy cũng dùng cưa để cưa nhữn đường rãnh ngang dọc trên những chì lưới tròn bằng đá phiế có rất nhiều trong di chỉ. Tìm được khá nhiều bàn mài v chày nghiền.

Đồ gốm có miệng loe ra hay bóp vào, có đáy tròn. Bê ngoài đồ gốm có hoa văn nan chiếu được tạo bằng cách dùn bàn đập có buộc dây thân thực vật đập lên gốm. Hầu nh không có hoa văn khắc vạch. Gốm có in dấu thừng cũng rấ ít, chỉ tìm thấy một vài mảnh.

Di chỉ này không thuộc một văn hóa khảo cổ nào đã biế trước đây. Nó có thể thuộc một văn hóa khảo cổ mới, ở và hậu kỳ thời đại đá mới, mà hiện nay chúng ta chưa biết đầ đủ. Điều đáng chú ý là đồ gốm ở Gò trũng rất giống đồ gốm ở Đa-bút; còn đồ đá thì tiến bộ hơn. Có thể là di chỉ Gò trũn thuộc một văn hóa hậu kỳ đá mới đã phát triển từ các đ tích kiểu Đa-bút.

Ở vùng ven biển và đồng bằng các tỉnh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, các nhà khảo cổ học đã phát hiện một văn hóa khảo cổ hậu kỳ đá mới khác. *Đó là văn hóa Bàu Tró*, lấy tên từ di chỉ đồi vỏ sò trên bờ Bàu Tró, một hồ nước ngọt gần thị xã Đồng-hới. Di chỉ Bàu Tró đã được Pát-tơ khai quật năm 1923 Di chỉ Bàu Khê ở phía nam Ba-đồn (Bình Trị Thiên) được Cô-la-ni khai quật năm 1936, cũng thuộc văn hóa này. Ở tỉnh

Nghệ Tĩnh, thuộc văn hóa này, có các di chỉ như Thạch-lâm, Thạch-lạc, Thạch-đài, Cồn-lôi Mốt, núi Nài (huyện Thạch-hà), Phôi-phối (Nghi-xuân) Cẩm-hòa, Cẩm-thạch (huyện Cẩm-xuyên), Trại Ổi (huyện Quỳnh-lưu),...

Văn hóa Bàu Tró có những loại hình di chỉ khác nhau. Có những di chỉ là đồi đất hay đồi cát (như Bàu Khê, Phôi-phối), hoặc ngay trong một di chỉ, có chỗ là đồi đất, có chỗ là đống vỏ sò điệp (Cồn-lôi Mốt).

Dựa vào đồ gốm, chúng ta có thể chia văn hóa Bàu Tró ra ba giai đoạn phát triển. Ở giai đoạn sớm, phổ biến nồi miệng thẳng có đáy nhọn. Hiện nay mới chỉ tìm thấy loại đồ đựng độc đáo này trong văn hóa Bàu Tró. Những chiếc nồi đáy nhọn này đều được nặn bằng tay, bằng phương pháp giải cuộn. Những giải đất sét cuộn chồng lên nhau, bắt đầu từ cái núm nhọn ở đáy. Ở phía trong của núm nhọn, đôi khi vẫn còn thấy rõ đường xoáy của giải đất sét. Sau khi đã dựng được hình đồ đựng bằng giải đất sét, người ta tiếp tục chế tác gốm bằng phương pháp bàn đập và hòn kê. Đó là hòn kê làm bằng gỗ, có khắc rãnh, do đó đã tạo nên những dấu in bên trong của đồ gốm. Những dấu in mặt trong này hiển nhiên không phải là hoa văn trang trí mà chỉ là dấu vết của kỹ thuật chế tác. Ở mặt ngoài, những đồ gốm này có hoa văn chải. Miệng của loại nồi gốm có đáy nhọn thường có đường kính khoảng 30 — 35cm. Đồ gốm có đáy nhọn tìm thấy nhiều ở lớp dưới di chỉ Phôi-phối và ở di chỉ Phái Nam (gần Thạch-lâm). Loại đồ gốm này hiếm dần ở giai đoạn giữa và hầu như mất hẳn ở giai đoạn cuối. Ở giai đoạn giữa của văn hóa Bàu Tró, loại đồ đựng có đáy tròn hay có chân đế, làm bằng bàn xoay, mặt ngoài trang trí hoa văn dấu thừng chiếm ưu thế. Điều đó cũng nói lên rằng chủ nhân văn hóa Bàu Tró đã có một bước tiến bộ lớn trong kỹ thuật làm gốm. Vào giai đoạn cuối, đồ gốm của văn hóa này đã khá đa dạng về kiểu dáng cũng như về hoa văn trang trí. Hoa văn khắc vạch phát triển hơn hai giai đoạn trước. Người nguyên thủy thường dùng một cái que có ba răng vẽ nên những đồ án trang trí ở mặt ngoài miệng đồ đựng. Đó là những đường song song,

cắt nhau, uốn cong, những hình chữ S đứng sát nhau, ho nằm ngang, làm thành giải. Cũng đã có những đồ án đẹp gồ những hình chữ S nối đuôi nhau. Trại Ổi và Thạch-lạc (Ngh Tĩnh) là những di chỉ thuộc giai đoạn này. Đặc biệt là ở Tr Ổi cũng như ở Thạch-lạc, có nhiều đồ gốm tô thổ hoàng đỏ Phần được tô thổ hoàng thường là mặt ngoài cổ và miệng đ gốm. Ở di chỉ Thạch-lạc, đã tìm được nhiều tai gốm. Đó l những thỏi đất dài chừng 4 — 5cm, có thiết diện hình ch nhật, hình bán nguyệt hay hình tròn. Những thỏi đất ấy đượ gắn lên miệng đồ gốm khi đất sét còn ướt, làm thành mộ thứ « tai » để nâng nhấc đồ đựng. Trên mặt tai gốm, người t còn trang trí các đường khắc vạch, hình thoi hay hình ta giác. Loại đồ gốm có tai cũng đã tìm được ở Thạch-lâm Phôi-phối.

Trong tất cả các giai đoạn, chủ nhân văn hóa Bàu Tr đều dùng những chiếc rìu đá có vai hay tứ giác được mài. Mộ nét đặc trưng của văn hóa Bàu Tró là công cụ tuy đã đượ mài nhưng vẫn chưa hết dấu vết ghè đẽo ở trên thân. Rì thường thường có thiết diện ngang thân hình bầu dục. Rìu c vai thường có vai xuôi, hẹp, đôi khi không nói rõ trừ mộ loại bôn có vai có kích thước nhỏ, lưỡi rộng, là được mà nhẵn hết dấu đẽo và có vai vuông vắn. Trong các di ch thường tìm thấy những chiếc rìu bị hỏng, người nguyê thủy đem đẽo lại lưỡi để dùng. Có lẽ do thiếu nguyên liệu đ mà họ phải làm như thế. Đã tìm được nhiều bàn mài, một s có rãnh. Trong văn hóa Bàu tró, rất hiếm dấu vết của k thuật cưa đá. Ở giai đoạn sớm của văn hóa này, bên cạn công cụ mài, còn có nhiều công cụ ghè đẽo. Công cụ ghè đẽ vắng dần trong các giai đoạn sau.

Ở những di chỉ đồi vỏ sò điệp của văn hóa này, dấ vết của một hoạt động săn bắn hái lượm còn thấy khá rõ Cũng như các bộ lạc Quỳnh-văn trước kia, một số nhóm cư dâ văn hóa Bàu Tró vẫn đi bắt sò và điệp ở biển về ăn. Trong cá đồi vỏ sò điệp, cũng tìm được một số xương thú rừng nh hươu, nai, lợn... Nhưng ngành kinh tế chủ yếu của chủ nhâ văn hóa Bàu Tró là nông nghiệp. Ở các di chỉ đồi đất, nh

Phôi-phối, điều này càng thấy rõ. Những di tích này có tầng văn hóa dày, chứa nhiều đồ gốm, có nhiều loại đồ đựng có kích thước lớn. Các nhà khảo cổ học đã gặp những bàn nghiền hay bàn xát rất lớn và đặc biệt là đã tìm thấy những chiếc cuốc đá. Cuốc đá không những tìm được trong nơi cư trú, như ở Phôi-phối, mà còn tìm được trong mộ táng. Trong một ngôi mộ ở Lèn Hang Thờ (huyện Quỳnh-lưu, Nghệ Tĩnh), có ba lưỡi cuốc đá được chôn theo người chết, lưỡi lớn nhất nằm trên hông, hai lưỡi cuốc nhỏ hơn đặt hai bên thái dương. Những chiếc cuốc đá tìm thấy trong các di tích văn hóa Bàu Tró khá giống nhau, đều có chuôi để lắp cán. Những chiếc cuốc này đều được mài, nhưng chưa mất hết dấu đẽo. Mặt trước của lưỡi cuốc thường được mài cẩn thận hơn mặt sau (tức mặt quay về phía cán).

Người Bàu Tró đã biết dệt vải. Trongcác di chỉ đã tìm thấy những dọi se chỉ bằng đất nung. Ở Thạch-lạc, đã tìm được một con dấu bằng đất nung. Con dấu tròn, có đường kính 7,5cm, khắc một hình hoa thị bốn cánh, nằm nối tiếp trong một vòng có 15 cánh nhọn. Đó là một hình trang trí đẹp. Có thể người nguyên thủy đã dùng con dấu này để in lên vải.

Trong các di tích văn hóa Bàu Tró, đồ trang sức bằng đá tìm được rất ít. Ở Phôi-phối, có một số khuyên tai bằng đất nung. Trên khuyên tai, còn có những đường vạch hay đường chấm trang trí.

Mộ táng văn hóa Bàu Tró thường được phát hiện ngay trong nơi cư trú. Trong đồi vỏ sò điệp Thạch-lạc, ở độ sâu 1,3m — 1,4m, có hai ngôi mộ. Trong một mộ, có một bộ xương nằm ngửa, giữa ngực có một chiếc rìu đá có vai. Trong một mộ khác, có hai bộ xương chồng lên nhau, nhưng ngược chiều nhau, đầu người này đặt lên chân người kia. Trên ngực của hai bộ xương này, cũng có rìu có vai. Đặt rìu có vai lên ngực người chết là một nghi lễ đã gặp ở một vài nơi khác trong khu vực Đông-nam Á thời nguyên thủy. Ngôi mộ ở Lèn Hang Thờ đã nói tới ở trên nằm ở độ sâu 1,8m so với lớp đất mặt. Biên mộ hình bầu dục, đường kính lớn 1,0m, đường kính nhỏ 0,6m.

Người chết được chôn theo tư thế nằm co, đầu hướng Đông chếch Nam 15°. Xương sọ và xương chi có màu đỏ thổ hoàng.

Trong khi văn hóa Bàu Tró phân bố ở vùng ven biển Bắc Trung bộ thì ở vùng ven biển và hải đảo vịnh Hạ-long và Bái Tử Long tồn tại một văn hóa khảo cổ khác, *văn hóa Hạ-long* (1).

Năm 1938, nhà khảo cổ học Thủy-điển An-đéc-xơn và sau đó là Cô-la-ni đã phát hiện và khai quật nhiều địa điểm ở vùng này. Trong những năm gần đây, chúng ta vẫn tiếp tục nghiên cứu ở đây. Người nguyên thủy đã để lại dấu vết của họ trong một số hang núi đá vôi trên các hải đảo. Trên một số đảo như Cát-bà, Tuần-châu, Ngọc-vừng, cũng đã tìm thấy những di chỉ cư trú ngoài trời. Một số địa điểm khảo cổ học ngoài trời khác nằm trên bờ biển Quảng-ninh như Bãi-cháy, Xích-thổ, Đồng-mang, Quất-đông, Thoi Giếng,...

Chủ nhân văn hóa Hạ-long đã có một kỹ thuật chế tác đá rất cao. Ngoài kỹ thuật mài đá, họ đã sử dụng phổ biến kỹ thuật cưa và khoan đá. Kết hợp khéo léo các kỹ thuật cưa, mài và khoan, người nguyên thủy ở đây đã chế tác được những công cụ và đồ trang sức rất đẹp. Loại công cụ đá tiêu biểu cho văn hóa Hạ-long là bôn có vai có nấc. Loại bôn này có chuôi để tra vào cán, chuôi thu nhỏ nên nhìn mặt trước, ta thấy có vai, còn nhìn mặt bên, ta thấy có một cái bậc giữa phần thân và phần chuôi, nên gọi là có nấc. Loại bôn này chiếm số nhiều nhất, được mài nhẵn bóng, có kích thước nhỏ, chiều dài từ lưỡi đến chuôi nằm trong khoảng 3-4 cm, chiều rộng cũng tập trung khoảng 3-4 cm. Ngoài ra, trong các di chỉ văn hóa Hạ-long còn tìm thấy bôn có nấc mà không có vai. Bôn có vai có nấc vùng Hạ-long gần giống với bôn có vai có nấc vùng Quảng-đông và nhiều điểm khác với bôn có nấc ở các tỉnh khác ở Đông-nam Trung-quốc và Phi-lip-pin. Trong các di chỉ Hạ-long còn tìm thấy một số rìu có vai, trong số đó, có cả loại

(1) Văn hóa Hạ-long thuộc cuối thời đại đá mới hay đầu thời đại đồ đồng cũng còn là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

rìu có vai kép, mỗi bên có đến hai vai. Cũng có những chiếc rìu tứ giác và những chiếc đục. Tìm được rất nhiều bàn mài có nhiều rãnh sâu cắt nhau. Hơn bốn nghìn bàn mài như thế đã tìm được trong các di chỉ văn hóa Hạ-long.

Với kỹ thuật khoan và mài, chủ nhân văn hóa Hạ-long đã tạo ra những đồ trang sức bằng đá đẹp. Vòng trang sức của họ có nhiều kích thước khác nhau. Có loại vòng đĩa to, thiết diện hình tam giác, đỉnh nhọn ở mép ngoài. Có loại vòng nhỏ có gờ chỉ chạy xung quanh làm cho vòng có thiết diện hình chữ T. Khuyên tai đá cũng có nhiều loại. Loại có thiết diện hình tam giác cân, có loại hình ống. Tất cả đều có khe hở để đeo. Ở Tuần-châu, tìm được một chiếc vòng bằng đất nung. Sự tồn tại của nhiều loại đồ trang sức nói lên rằng chủ nhân văn hóa Hạ-long đã có một mỹ cảm phát triển.

Trong các di chỉ Hạ-long, có rất nhiều đồ gốm. Người nguyên thủy ở đây đã biết làm gốm bằng bàn xoay. Đó là những thứ đồ đựng dùng hàng ngày như nồi, vò, cốc, bát,.. Ở di chỉ Thoi Giếng, đã tìm được một chiếc vòi ấm. Đồ gốm có loại miệng hơi loe, có loại miệng loe ngang gẫy góc, có loại miệng có hình nhiều cạnh. Một số đồ đựng có chân đế. Bát có chân đế thấp. Một số chân đế cao được trang trí bằng cách trổ lỗ. Nhiều đồ gốm có hoa văn dấu thừng. Một số có hoa văn khắc vạch. Hình trang trí khắc vạch là những đường song song hoặc những đường song song cắt nhau thành ô vuông hay ô trám, những hình tam giác chạy nối nhau, bên trong các tam giác là các đoạn thẳng song song. Các hình trang trí thường hay gặp ở phần vai hoặc phần cổ của đồ đựng. Trên một loại nồi nhỏ có miệng loe, ở mặt ngoài của gờ miệng cao, người nguyên thủy còn lấy đất đắp thành những hình chữ S nối đuôi nhau chạy quanh gờ miệng. Đồ gốm thường có màu xám hay màu đỏ. Đất sét làm gốm có pha nhiều cát thô. Gốm có loại xốp, có loại chắc. Thành gốm có độ dày trung bình là 0,4 — 0,5cm. Có những đồ gốm dày trên 1cm, nhưng cũng có đồ gốm mỏng 0,2cm.

Chủ nhân văn hóa Hạ-long đã có một cuộc sống định cư lâu dài. Trong một số di chỉ, đã tìm được một số xương hươu,

nai, lợn rừng, nói lên rằng săn bắn còn là một hoạt động kinh tế của người nguyên thủy. Họ cũng còn là cư dân đánh cá. Chì lưới của họ bằng đá hay bằng đất nung. Loại chì lưới bằng đất nung được nặn khá đẹp, hình bầu dục có lỗ và rãnh nối các lỗ để buộc dây. Nhưng cũng có nhiều di chỉ văn hóa Hạ-long, co tầng văn hóa dày, chứa nhiều đồ gốm, nhưng không có hoặc có rất ít xương thú và không có chì lưới. Điều đó nói lên rằng săn bắt và đánh cá, dầu còn tồn tại, đã không đóng vai trò chủ yếu trong các bộ lạc văn hóa Hạ-long nữa.

Trong hậu kỳ thời đại đá mới, ở vùng núi cũng có nhiều nhóm cư trú, nhưng tình hình nghiên cứu hiện nay chưa cho chúng ta biết rõ về sự phân bố cũng như đời sống của các nhóm đó.

Ở vùng núi Việt-bắc, dấu vết hậu kỳ đá mới thường tìm thấy trong các hang động đá vôi, trên lớp chứa di tích văn hóa Bắc-sơn. Cũng có hang chỉ có di tích hậu kỳ đá mới như hang Ba-xã (Cao Lạng). Hang này cao hơn mặt ruộng ở chân núi đến 108m. Tầng văn hóa dày 1,3m. Ở đây đã tìm thấy những chiếc rìu tứ giác và rìu có vai mài nhẵn rất đẹp, lưỡi sắc. Có những chiếc đục nhỏ, dài, hình chữ nhật. Nhiều đồ trang sức. Có vòng tay bằng đá. Vỏ ốc biển *Cypraea* hay *Nassa* được mài thủng phần lưng để xâu dây đeo. Có những khuyên tai tròn có khe hở, mài bằng vỏ ốc biển *Conus* và rất nhiều hạt chuỗi nhỏ bằng vỏ ốc hay bằng đốt xương sống cá. Trong hang còn có một số mảnh gốm có dấu thừng và một dọi xe chỉ bằng đất nung.

Hang Mai-pha gần thị xã Lạng-sơn lại có những đồ gốm độc đáo. Có loại bình tròn, cổ eo, miệng loe, có loại bình có quai uốn từ miệng xuống thân, trông mềm mại đẹp mắt. Trên các bình này đều có in dấu thừng dọc từ cổ xuống. Một số mảnh đồ đựng còn giữ lại cái núm có xuyên lỗ ở giữa, có lẽ đấy là quai để xâu dây treo. Ở Mai-pha còn có loại đồ đựng đặc biệt, có vành chân đế được trang trí bằng đồ án vạch chìm và trổ lỗ. Đồ án phổ biến là những hình hoa thị nối liền nhau, hoa có bốn cánh cân đối, ở giữa và trên cánh thường có lỗ thủng.

Rìu đá mài tứ giác hay có vai tìm được ở khắp các tỉnh từ Cao Lạng đến Hoàng Liên Sơn. Trong số công cụ đá thời kỳ này ở vùng Cao Lạng, thường gặp một số bôn có vai có nấc.

Ở khu Tây-bắc, dấu vết của người nguyên thủy giai đoạn này cũng đã tìm thấy rải rác ở một vài nơi như Bản Buôn, Thẩm Khen, (Bản Mé), Bản Thâm (Sơn-la). Gần đây, một số di tích và di vật lẻ tẻ, nhưng đáng chú ý, đã được phát hiện trong vùng Tây-bắc. Chẳng hạn, trong hang Nậm Tun (Phong-thổ, Lai-châu), tìm thấy ba ngôi mộ mà các nhà khảo cổ học cho là thuộc hậu kỳ thời đại đá mới. Trong một mộ, có một chiếc nồi có đáy gãy cao, vai xuôi trang trí những đường cong kép hình chữ X. Ở hang Cò-lãm (Mộc-châu, Sơn-la), tìm được những đồ gốm có hoa văn ấn lõm tròn hay bầu dục. Ở Sập-việt, một di chỉ ngoài trời ở Yên-châu (Sơn-la), cũng tìm được những đồ gốm có hoa văn như thế bên cạnh loại đồ gốm có hoa văn dán thêm hình nụ đinh trên giao điểm các đường vạch chìm. Ở lớp trên của hang Nậm-tun, có nhiều mũi nhọn bằng xương có kiểu dáng khác nhau, có chiếc hai đầu đều nhọn, có chiếc một đầu nhọn, một đầu dẹt. Những công cụ bằng xương này cũng được coi là có niên đại hậu kỳ đá mới.

Các di tích hậu kỳ đá mới ở khu Tây-bắc chưa được nghiên cứu có hệ thống nhưng nhìn chung, chúng ta cũng có thể thấy được rằng vào thời kỳ này, các bộ lạc nguyên thủy ở khu vực này cũng đã đạt một trình độ về kinh tế và kỹ thuật tương đương với các vùng khác trên đất nước.

Các bộ lạc hậu kỳ thời đại đá mới để lại nhiều dấu vết trong các hang động núi đá vôi dọc Trường-sơn.

Ở vùng giáp giới Qui-châu (Nghệ Tĩnh) và Thường-xuân (Thanh-hóa), đã phát hiện được một số hang động như Thẩm Mé-muộn, Thẩm-phong, Thẩm Ké-sang, Nà-thẩm Thẩm-tiên, chứa di tích của người nguyên thủy thời kỳ này. Trong các hang này, tìm thấy nhiều rìu đá hình tứ giác hay có vai mài hoàn toàn bên cạnh những đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai bằng đá và vỏ ốc biển xuyên lỗ. Đồ gốm ở các hang này

rất phong phú. Trên đồ gốm, ngoài hoa văn dấu thừng, phổ biến loại hoa văn khắc vạch, thường được vẽ bằng cái que có hai hay ba răng, như những đường hình sóng, đường cong nửa vòng tròn, đường thẳng hay ngang dọc... Cũng có một số hoa văn ô trám, hình sóng chéo thành hình số 8, hoa văn xoắn ốc hay hình chữ S. Người nguyên thủy còn trang trí bằng cách in lên đồ gốm những vòng tròn rất nhỏ. Đã tìm thấy một số dọi se chỉ bằng đất nung.

Các bộ lạc sống ở vùng núi miền tây Bình Trị Thiên cũng có một trình độ kỹ thuật chế tác đá và chế tác gốm giống với các bộ lạc miền Tây Thanh-hóa và Nghệ Tĩnh. Dấu vết của các bộ lạc này đã tìm thấy trong một số hang núi như Hang Rào, Khe Tong, Minh Cầm. Những mảnh tước đá cùng với những phác vật rìu — tức là những chiếc rìu mới được ghè đẽo thành hình dạng chứ chưa được mài — tìm được trong các hang này nói lên rằng người nguyên thủy chế tác công cụ ngay trong hang. Họ đã dùng những chiếc rìu tứ giác hay có vai được mài nhẵn. Cũng có công cụ bằng xương như mũi nhọn. Trong số đồ gốm của họ, thường gặp loại nồi thấp bụng tròn, miệng loe, mặt ngoài in dấu thừng. Trên nền dấu thừng, người nguyên thủy dùng cái que có hai hay ba răng vạch thành hoa văn hình sóng nước, hình ô trám hay hình gân lá. Ở hang Minh-cầm, đã tìm thấy loại nồi cổ co, xung quanh cổ có một giải thổ hoàng đỏ. Đồ trang sức ở hang Minh-cầm đặc biệt phong phú. Ngoài những vỏ ốc xuyên lỗ, ở đây tìm được vô số những vòng vỏ sò, ở giữa xuyên lỗ, có vòng to gần bằng đồng xu, có vòng nhỏ li ti. Ở đây còn có hoa tai bằng vỏ sò dùi lỗ một đầu, hạt chuỗi bằng đá xanh và hoa tai hình sáu cánh bằng ngà. Hang Minh-cầm là một mộ táng. Trong hang có nhiều xương người và sọ một em bé. Có lẽ đồ trang sức tìm thấy nhiều ở đây là được chôn theo người chết. Có thể nhận thấy rằng các bộ lạc hậu kỳ đá mới ở miền Tây khu Bốn cũ thích dùng đồ trang sức hơn các bộ lạc văn hóa Bàu Tró ở vùng biển.

Trong các hang động nói trên, có nhiều xương thú rừng như tê giác, gấu, hươu nai, hoẵng, lợn, nhím, khỉ, vượn... Hiện tượng này nói lên rằng săn bắn còn có một vai trò lớn trong đời sống của bộ lạc vùng này. Bên cạnh săn bắn là

hái lượm. Trong hang, vỏ ốc nước ngọt và vỏ ốc núi chất thành đống, lớn. Có lẽ trong các bộ lạc vùng núi, săn bắt có một vị trí quan trọng hơn là trong các bộ lạc vùng đồng bằng và ven biển. Tuy vậy, cũng như ở các bộ lạc Bàu Tró, nông nghiệp dùng cuốc hay gậy thọc lỗ đã phát triển ở các bộ lạc vùng núi.

Ở Tây Nguyên, các bộ lạc nông nghiệp hậu kỳ đá mới đã để lại dấu vết trong những nơi cư trú ngoài trời. Ở Bàu Cạn (Gia-lai) người ta đã tìm thấy trong nơi ở của người nguyên thủy những chiếc rìu và bôn, tứ giác hay có vai, được mài rất đẹp. Những công cụ này thường có kích thước lớn hơn so với những công cụ cùng loại ở các khu vực khác. Một số có thân cong, có lẽ được dùng làm công cụ xới đất hơn là công cụ chặt đẽo. Gần đây, ở địa điểm Đrai-xi, bên phải sông I-a Ma-đo, tỉnh Đắc-lắc bên cạnh rìu đá, dao đá, bàn mài và đồ gốm, đã tìm được những chiếc cuốc đá, dài trong khoảng 20-30cm, rộng 5-7cm, thân dày và cong, không có chuôi tra cán. Những chiếc cuốc này có hình dạng khác hẳn loại cuốc trong văn hóa Bàu Tró đã nói tới ở trên, nhưng chức năng xới đất của chúng thì không nghi ngờ gì nữa. Mặc dầu chưa nghiên cứu đầy đủ chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng các bộ lạc ở vùng Tây Nguyên vào cuối thời đại đá mới có một nền văn hóa vật chất với những sắc thái riêng, phân biệt với những vùng khác. Có khả năng ở vùng này có một văn hóa khảo cổ riêng.

Ở vùng hạ lưu sông Đồng-nai, thuộc các tỉnh Đồng-nai, và Sông Bé đã phát hiện được nhiều di chỉ có tính chất giống nhau như Cù lao Rùm, Bến đò, Hội-sơn, Ngãi-thắng, Phước-tân, Cầu sắt... Những di chỉ này thuộc một văn hóa khảo cổ riêng, mà chủ nhân là những bộ lạc đã có một nền nông nghiệp dùng cuốc phát triển cao. Loại công cụ phổ biến trong các di chỉ này là rìu, bôn và đục được mài nhẵn. Những công cụ này thường có thiết diện ngang hình chữ nhật, đó là điểm khác biệt với văn hóa Bàu Tró và văn hóa Hạ-long.

Ở các di chỉ này, rìu và bôn có vai nhiều hơn rìu và bôn không có vai. Rìu và bôn có vai có nhiều kiểu. Chiếm đa số là loại có vai xuôi nhưng được mài nhẵn hơn là trong văn

hóa Bàu Tró. Cũng có những chiếc có vai ngang, chuôi và vai làm thành một góc gần vuông được mài cẩn thận. Hiếm hơn là những chiếc có vai nhọn, chuôi và vai làm thành một góc nhọn. Loại rìu hay bôn có vai nhọn tuy ít, nhưng trở thành một đặc trưng của khu vực này. Những công cụ này thường được chế tác rất đẹp. Có chiếc khá lớn, dài gần 16cm, lưỡi rộng gần 9cm và bề dày ở chuôi đến 5cm. Một loại công cụ đặc biệt khác của vùng này là những con dao bằng đá, có người gọi là «dao cầu có bản rộng và có thể dài hơn 20cm hai đầu sống dao có hai cái mấu nhô ra.

Các bộ lạc nông nghiệp vùng hạ lưu sông Đồng - nai đã làm đất bằng những chiếc cuốc đá được mài nhẵn. Những chiếc cuốc này thường có kích thước lớn và có thân cong về phía mặt trước. Tất cả những lưỡi cuốc ở đây đều có chuôi. Trong các di chỉ vùng này, thường tìm thấy những lưỡi dao đá có sống cong mà các nhà khảo cổ học gọi là «dao liềm», có lẽ được dùng trong việc cắt lúa.

Đồ gốm khá phong phú trong các di chỉ. Có nhiều kiểu bình, nồi, vò, đĩa, bát... Phần lớn có đáy tròn, một số có vành chân đế. Đồ gốm ít được trang trí, đa số có văn thừng hay văn chải, một số có hoa văn vạch. Kiểu hoa văn vạch phổ biến là những đường song song uốn cong hay cắt nhau, đôi khi có những mảng đường chấm nhỏ, có lẽ được tạo nên bằng cái que nhiều răng. Trên vành miệng có khi cũng được trang trí.

Người nguyên thủy ở đây cũng trang sức bằng những vòng đá to nhỏ khác nhau, có thiết diện hình tam giác hay hình bán nguyệt. Để làm những vòng đá đó, con người ở đây cũng đã biết dùng cách khoan tách lõi. Trong các di chỉ, người ta đã tìm thấy những lõi đá hình nón cụt rời ra sau khi khoan và những cái «dũa» hình trụ để làm nhẵn các lỗ khoan.

Xét trình độ phát triển của đồ đá, đồ gốm, có người cho rằng các bộ lạc vùng hạ lưu sông Đồng-nai đã biết đến đồng, đã bước vào thời đại đồ đồng. Vấn đề này cần được nghiên cứu thêm.

Nhìn chung, vào giai đoạn cuối của thời đại đá mới, trên khắp mọi miền của đất nước, đã tụ cư nhiều nhóm bộ lạc trồng lúa, có kỹ thuật làm đồ đá và đồ gốm gần tương tự nhau. Nhờ có nông nghiệp trồng lúa, đời sống của con người đã ổn định hơn. Nhiều di chỉ diện tích lớn ở gần nhau nói lên rằng thời đó có những xóm làng đông đúc. So với thời kỳ trước, rõ ràng đã có sự tăng vọt về dân số. Sự trao đổi không chỉ phát triển trong nội bộ các bộ lạc mà còn mở rộng ra ngoài biên giới các bộ lạc. Đã xuất hiện các công xưởng chế tác đá, rộng lớn như Đông-khối (Thanh-hóa), núi Dầu (Nghệ-Tĩnh) ... Như vậy là trong công xã đã có một bộ phận khá đông thành viên được chuyên môn hóa. Họ sản xuất để thỏa mãn nhu cầu của công xã và để trao đổi với các bộ lạc khác.

Vào thời kỳ này, vẫn còn những bộ lạc vừa làm nông nghiệp vừa săn bắn hái lượm, nhưng rõ ràng đã có nhiều bộ lạc lấy nông nghiệp làm hoạt động kinh tế chủ yếu, nếu chưa thể nói là duy nhất.

Sự chuyển hóa trong kinh tế sản xuất, sự phát triển trao đổi, sự bùng nổ dân số, đó là những biểu hiện khá rõ của cuộc «cách mạng đá mới».

CHƯƠNG HAI

THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG

Thời đại đồ đồng là một giai đoạn quan trọng trong sự phát triển có tính chất quy luật của lịch sử loài người. Nố tiếp thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, vài ngàn năm so với thời gian hàng triệu năm củ thời đại đồ đá. Trong thời đại đồ đồng, xã hội loài người không những có những bước phát triển mạnh hơn trước mà còn đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, muôn hình muôn vẻ. Thời đại đồ đồng chấm dứt địa vị thống trị của những người đi săn, những kẻ hái lượm, đưa nền kinh tế sản xuất của thời đại đồ đá mới lên địa vị chủ đạo, trước tiên là vai trò thống trị của những người làm ruộng tưới nước. Thời đại đồ đồng đưa con người lên con đường phát triển mới. Nhìn chung, đó là thời đại dựng nước, thời đại văn minh, thời đại của những Nhà nước đầu tiên trong lịch sử loài người.

Trước kia, trong một thời gian khá dài, khái niệm thời đại đồ đồng được hiểu đồng nghĩa với khái niệm thời đại đồng thau. Cách hiểu này đã làm cho không ít các nhà nghiên cứu lúng túng trước sự gián đoạn không thể nào giải thích nổi từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới sang thời đại đồ đồng thau. Những thành tựu của khảo cổ học thời đại đồ đồng đã chứng minh rằng sự phát triển của lịch sử loài người là có quy luật, không hề có sự gián đoạn nào giữa thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau. Sự tham gia của đồng vào kho nguyên liệu chế tạo công cụ và vũ khí của người xưa không hề làm cho đá mất ngay tầm quan trọng, không hề làm giảm sự phát triển của các kỹ thuật chế tác. Trong thời đại đồ đồng, kỹ thuật ch

tác đá được hoàn thiện tinh vi. Sau đấy hai ba ngàn năm nữa, trong thời đại đồ sắt, đồ đá mới chấm dứt về cơ bản vai trò của nó trong lịch sử loài người.

Kế tục và phát triển những thành tựu đã đạt được trong thời đại đồ đá mới, với sự phát triển văn hóa vật chất ngày càng phức tạp và độc đáo, những di tích khảo cổ thuộc thời đại đồ đồng rất phong phú về hình loại và tính chất. Về mặt phân kỳ, chúng ta có thể chia làm hai thời đại : thời đại đồ đồng đỏ và thời đại đồ đồng thau.

Ở một số vùng, nhất là ở các nước cổ đại phương Đông, việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử này không chỉ hạn chế trong phạm vi sử liệu bằng vật thật mà đã có thể kết hợp với những sử liệu bằng chữ viết.

Nhìn chung, trên toàn thế giới, thời đại đồ đồng được khảo cổ học định niên đại khái quát khoảng từ thiên niên kỷ thứ V — IV trước công nguyên cho đến thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên.

Một trong những thành tựu quan trọng nhất của thời đại đồ đồng là việc phát minh ra *thuật luyện kim*. Bản thân thuật luyện kim không những đã đem lại một sự thay đổi lớn lao về văn hóa vật chất mà còn thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển chung của toàn bộ xã hội. Thuật luyện kim phản ánh một trong những thành tựu vô cùng to lớn của loài người trên con đường chinh phục tự nhiên. Chúng ta cần tránh hai sai lầm hay gặp phải như sau :

— Thứ nhất là quá khuếch đại những tác dụng của thuật luyện kim đối với sự tiến bộ của xã hội đến mức quên mất vai trò của người sáng tạo ra nó. Trên con đường tiến bộ, thuật luyện kim đã làm cho sức sản xuất phát triển không ngừng, nhưng tùy điều kiện cụ thể ở từng nơi, kết quả cũng có khác nhau. Có vùng tuy đã bước vào thời đại đồ đồng thau, nhưng chế độ công xã nguyên thủy không phải đã thuộc về quá khứ. Có nơi đã có sự phân hóa thành kẻ giàu người nghèo, có sự phân chia thành chủ nô và nô lệ, nhưng chưa thể xảy ra ngay

cuộc đảo lộn xã hội lớn đầu tiên trong lịch sử — sự ra đời của xã hội có giai cấp và Nhà nước, mà phải đợi đến thời đại đồ sắt. Nấu chảy được đồng, không phải ở đâu cũng có nghĩa là «nấu chảy» luôn cả chế độ cộng sản nguyên thủy.

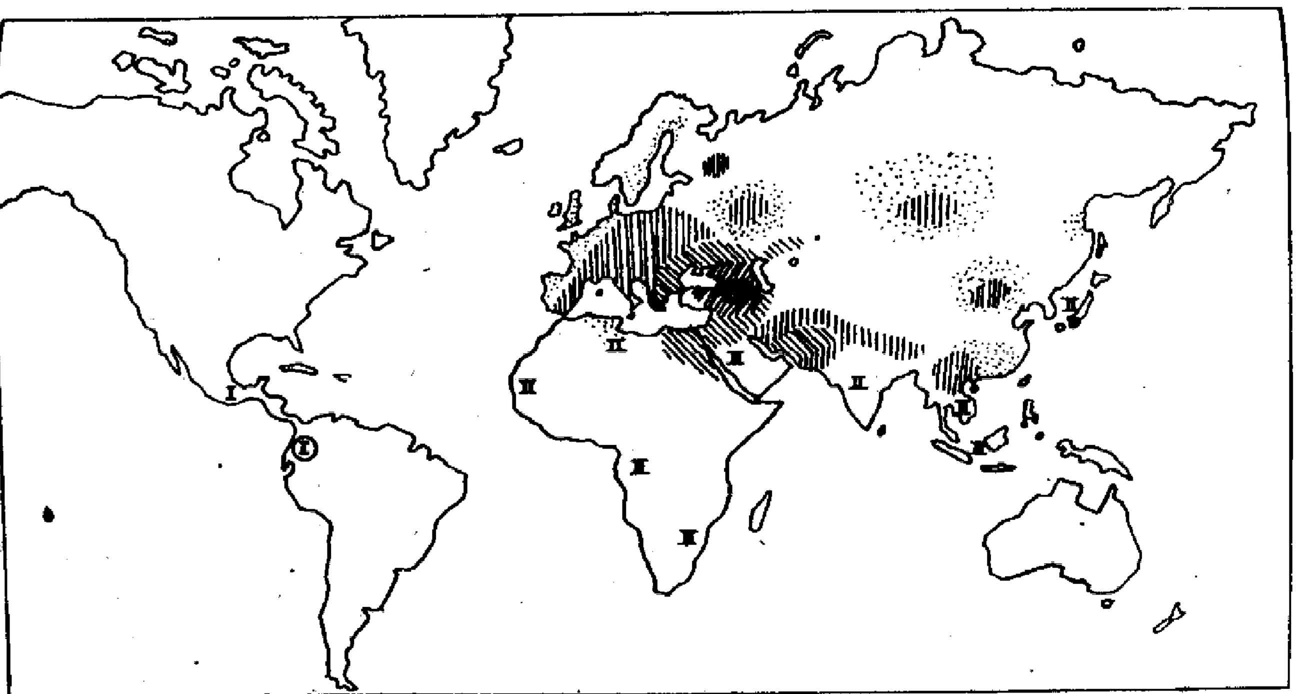
— Thứ hai là quá cực đoan đến chỗ gạt bỏ thuật luyện kim khỏi những yếu tố của xã hội văn minh, khỏi quá trình phát sinh ra Nhà nước. Trên những nét đại cương, chỉ có nơi nào mà một cuộc cách mạng kỹ thuật dẫn đến một cuộc cách mạng xã hội thì nơi đó mới bước vào xã hội người bóc lột người đầu tiên trong lịch sử. Đó là trường hợp xuất hiện những *Nhà nước đầu tiên* trong lịch sử. Những thành tựu vĩ đại mà loài ngoài đã đạt được trong thời đại này rõ ràng là «chừng nào mà lao động của con người còn ít hiệu suất đến nỗi, ngoài số cần thiết cho đời sống, chỉ cung cấp được một số ít vật liệu thừa, thì sự phát triển lực lượng sản xuất, việc mở rộng buôn bán, việc phát triển Nhà nước và pháp luật, việc xây dựng nghệ thuật và khoa học chỉ có thể thực hiện được là nhờ có một sự phân công đã được tăng cường, sự phân công này tất nhiên là phải dựa trên nền tảng của một sự phân công lớn giữa quần chúng cung cấp lao động chân tay đơn giản, với một số người có đặc quyền chuyên trách lãnh đạo lao động, thương nghiệp, công việc Nhà nước, và sau này, những công việc nghệ thuật và khoa học. Hình thức đơn giản nhất, tự nhiên nhất của sự phân công đó chính là chế độ nô lệ» (1).

Tóm lại, không phải ở mọi nơi trên thế giới, hễ bước vào thời đại đồ đồng là bước luôn vào ngưỡng cửa của văn minh, nhưng loài người muốn bước vào thời đại văn minh thì ít ra cũng phải trải qua thời đại đồ đồng. «Cái mối liên hệ công cộng của xã hội văn minh là Nhà nước» (2) chứ không phải là một yếu tố nào khác.

***

(1) Ph. Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1971, tr. 308.

(2) Ăng-ghen : *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, tr. 267.



Sơ đồ niên đại những vùng trên thế giới vào thời đại đồ đồng

Thiên niên kỷ VII trước Công nguyên		Thiên niên kỷ II trước Công nguyên	
— V — —	II	—	II trước Công nguyên (ít nghiên cứu)
— IV — —	I	—	I trước Công nguyên
— III — —	(I)	—	I sau Công nguyên

A— THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG ĐỎ

Cuối thời đại đồ đá mới, loài người ở các vùng khác nhau trên thế giới đã bắt đầu làm quen với các thứ kim loại như vàng, bạc, chì, đồng đỏ và sắt. Hiện nay cũng khó mà khẳng định một cách chính xác kim loại nào được loài người biết đến đầu tiên trong lịch sử.

Đối với các kim loại này, người nguyên thủy buổi đầu vẫn xem chúng như một loại đá mà thôi. Họ vẫn sử dụng những phương pháp và kỹ thuật quen thuộc để chế tác chúng. Chúng chưa gây được một tác dụng đáng kể nào đối với sự tiến bộ kỹ thuật. Dù sao quá trình làm quen với các kim loại cũng giúp cho con người ngày càng nhận thức rõ thêm tác dụng của chúng trong đời sống. Qua hai ba ngàn năm tích lũy kinh nghiệm, dần dần nắm vững được những đặc trưng của chúng, loài người chủ động bước vào thời kỳ đúc rèn kim loại.

Trong số những kim loại mà loài người đã biết đến, đồng đỏ là kim loại đầu tiên chiếm được ưu thế đặc biệt trong đời sống kinh tế. Đồng đỏ là kim loại hàng đầu được người xưa sử dụng vào việc chế tạo công cụ, vũ khí. Cũng có nhà nghiên cứu không sử dụng khái niệm đồng đỏ mà dùng khái niệm đồng nguyên chất, với hàm ý không có sự pha trộn nhân tạo.

Thời đại đồ đồng đỏ được tính đến trong lịch sử từ lúc người xưa phát minh ra được cách chế biến nó qua tác dụng tích cực của lửa.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc đúc đồng đầu tiên có thể xảy ra hoàn toàn ngẫu nhiên, do việc nấu chảy của quặng đồng trong những đống lửa ngoài trời. Quá trình lặp lại thường xuyên của hiện tượng này có thể đã dẫn người xưa đến việc tìm tòi ra một phương pháp chế tác mới, tương đối sáng tạo hơn để làm công cụ, vũ khí, đồ trang sức... Tất nhiên lúc đầu, người xưa chỉ biết dùng những loại quặng đồng nhặt được trên mặt đất hoặc ở cách mặt đất không sâu.

Một số ít nhà nghiên cứu có xu hướng muốn xóa bỏ sự tồn tại của thời đại đồng đỏ trong lịch sử loài người. Nhưng

từ thế kỷ XIX, căn cứ vào tài liệu hiện vật, các nhà khảo cổ Pháp và Hung-ga-ri đã chứng minh sự tồn tại chắc chắn của thời đại này ở giữa thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau. Sau đó vấn đề này lại được các nhà khảo cổ chứng thực với tài liệu ở Tây-nam Á và Đông-nam Á, hai trong ba trung tâm thời đại đồ đá mới có niên đại sớm nhất trong lịch sử loài người. Kết luận này cũng được sự tham gia khẳng định của các nhà khoa học khác, trước tiên là các nhà hóa học, nhất là Béc-tơ-lô, với sự phân tích các công cụ bằng đồng xưa nhất ở Ai-cập, Lưỡng-hà.

Cũng có người cho rằng sự xuất hiện của những hiện vật bằng đồng đỏ không hề có ý nghĩa thời đại, mà chỉ có ý nghĩa một thời kỳ chuyển tiếp mà thôi. Nhận xét này chỉ đúng một phần. Một số nhà nghiên cứu hay nhấn mạnh đến tính chất *đồng thời* giữa hậu kỳ thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng đỏ. Thật ra, sự khác nhau giữa chúng không phải là sự khác biệt về niên đại mà là ở trình độ phát triển.

Đồng đỏ còn nhiều nhược điểm hơn đá trong việc chế tác các loại công cụ, vũ khí ; độ cứng của nó chưa bằng các loại đá mà loài người đã sử dụng quen như đá lửa, đá ốp-xi-đi-an... Tuy vậy, với những ưu điểm sẵn có của đồng đỏ, nó đã khiến loài người ngày càng lưu tâm đến nó. Với phương pháp đúc, rèn, loài người có thể chế tạo ra những đồ trang sức, công cụ, vũ khí rất đa dạng mà chất liệu đá không thể nào thỏa mãn được yêu cầu. Với tính dát mỏng cao, người xưa có thể dùng đồng đỏ để chế ra các loại phẩm vật căn bản không thể nào làm được bằng đá. Hơn nữa quá trình đúc rèn không những thỏa mãn được yêu cầu phong phú về hình loại, nâng cao chất lượng, mà còn tạo điều kiện tiết kiệm nguyên liệu, như hiện vật hư hỏng có thể đúc lại dễ dàng.

Chính ưu điểm nổi bật của đồng đỏ đã khiến cho việc nghiên cứu những di tích khảo cổ thuộc thời đại này thường gặp phải một số khó khăn nhất định. Công cụ bằng đồng đỏ đã khiến cho kỹ thuật chế tác được hoàn thiện. Hiện vật đó phong phú về số lượng và đa dạng về hình loại, song hiện

vật bằng đồng đỏ lại ít được phát hiện. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho hàng loạt các di tích khảo cổ thuộc thời đại đồ đồng đỏ, trong một thời gian dài, bị xếp vào phạm trù nghiên cứu của thời đại đồ đá mới.

Việc *khai mỏ* không phải ra đời vào thời này mà đã có nguồn gốc từ sớm, từ thời đại đồ đá. Khi nguyên liệu đá trở nên khan hiếm, thiếu thốn, những người thời đại đồ đá mới đã khai thác những mỏ đá, nhất là mỏ đá lửa, đào sâu trong lòng đất, tìm đến những lớp đất có chứa đá cứng, có khi 10 — 12 mét (trong một mỏ đá ở Bỉ vào thời này, các nhà khảo cổ còn phát hiện được cả một bộ xương người thợ mỏ bị đá đè chết, trong tay còn đang cầm một cuốc lấy đá bằng gạc hươu có hai chạc). Khai mỏ đá là cơ sở cho những người thời đại đồ đồng đỏ có những điều kiện vật chất và kinh nghiệm kỹ thuật để đào những hầm mỏ chuyên khai thác quặng đồng.

Đồng nóng chảy ở nhiệt độ gần 1100°C. Bằng phương pháp thực nghiệm, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong những đống lửa ngoài trời có gió lộng, quặng đồng có thể được nung chảy. Có thể lúc đầu quặng đồng được nấu chảy bằng những đống lửa ngoài trời, sau đó mới được nấu chảy trong những lò chuyên môn. Khảo cổ học cũng đã phát hiện được những lò luyện kim nguyên thủy của thời này. Vận dụng được những kinh nghiệm tích lũy từ thời đại đồ đá mới về kỹ thuật xây lò cũng như về kỹ thuật nung, người thời này đã đào những hố để nấu chảy quặng đồng, trên có trát đất hay chất đá, xung quanh có lỗ thông hơi để đưa không khí vào lò.

Ban đầu, những hiện vật bằng đồng đỏ được chế tạo theo những hình loại cổ truyền của đồ đá vốn có truyền thống lâu đời. Dần dần, những loại hình mới phù hợp với đặc điểm của đồng, với đặc điểm của kỹ thuật đúc, ra đời, mở rộng phạm vi sáng tạo của loài người trong việc chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội.

Chữ viết là một thành tựu lớn của văn hóa loài người, xuất hiện độc lập ở nhiều nơi trong thời đại đồ đồng đỏ.

Chữ viết đã làm cho những mầm mống của tri thức được sinh sôi nảy nở nhanh chóng. Chữ viết góp phần củng cố và phát hiện các ngữ hệ, cũng như sự hoàn thành các ngữ hệ đã tạo điều kiện cho chữ viết được hoàn thiện. Phát kiến này đã bị các đẳng cấp thống trị đương thời lũng đoạn.

Bước vào thời đại đồ đồng đỏ, những tiền đề cho những sự thay đổi sâu sắc của xã hội đã phát sinh. Tất nhiên quá trình này không phải ở đâu cũng xảy ra hoàn toàn giống nhau. Trên đại thể, thời đại này phù hợp với hai sự biến đổi lớn trong xã hội loài người:

— Sự phân công lao động xã hội quy mô lớn lần thứ nhất (1).

— Sự hình thành và phát triển của chế độ phụ hệ.

Cuộc phân công xã hội lớn đầu tiên, «Những bộ lạc du mục tách rời khỏi bộ phận còn lại của những người dã man» (2) không những là một sự kiện quan trọng trong lịch sử kinh tế mà còn là một hiện tượng xã hội. Sự phân hóa về kinh tế giữa chúng đã khiến cho sự trao đổi trở thành tất yếu, thường xuyên, thúc đẩy lẫn nhau cùng tiến bộ, với những mâu thuẫn ngày càng đối địch nhau. Trong xã hội những người chuyên chăn nuôi, quá trình tích lũy tài sản, phân hóa tài sản hình thành nhanh chóng. Chế độ thị tộc mẫu hệ bị tan rã tương đối triệt để (3). Chế độ phụ hệ được xác lập vững chắc hơn so với các bộ lạc chuyên làm nghề nông. Nhưng về mặt văn hóa, họ lại bị những hạn chế nhất định, nên phải nhường vai trò tiên tiến cho các bộ lạc chuyên làm nghề nông.

---

(1) Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng sự phân công lao động xã hội quy mô lớn lần thứ nhất đã xảy ra với cuộc «cách mạng đá mới».

(2) Ph. Ăng-ghen — *Nguồn gốc của gia đình...* Sách đã dẫn, tr. 241. Khái niệm bộ lạc du mục ở đây được hiểu là bộ lạc chuyên chăn nuôi. Thật ra phương thức chăn nuôi du mục phải đến cuối thời đại đồ đồng thau mới xuất hiện.

(3) Cũng có nhà nghiên cứu cho rằng chế độ phụ hệ nảy sinh từ cuối thời đại đồ đá mới. Vấn đề này còn cần tiếp tục nghiên cứu.

Nói chung, đối với các bộ lạc chuyên làm nghề nông của thời kỳ này, quá trình phổ biến dùng sức kéo trong nông nghiệp cũng là quá trình những người phát minh ra nông nghiệp — phụ nữ — bị tước bỏ dần vai trò chủ đạo, bắt buộc phải trao dần lao động nông nghiệp cho nam giới. Là những người làm ruộng, những người đi đánh giặc, đàn ông trở thành người chủ chính thức của gia đình. Sự tích lũy tài sản, phân hóa của cải, việc tư liệu sản xuất dần dần chuyển thành của riêng đưa đến yêu cầu truyền lại gia tài cho con cái. Quan hệ huyết thống theo dòng mẹ nhường chỗ cho quan hệ huyết thống theo dòng cha. Chế độ phụ quyền hình thành. Người phụ nữ bị lệ thuộc vào chủ gia đình, dần biến thành một tài sản tư hữu của người gia trưởng. Dù sao, so với các bộ lạc chuyên chăn nuôi, địa vị của người phụ nữ trong các bộ lạc chuyên làm nghề nông vẫn cao hơn, tàn dư của chế độ mẫu hệ dai dẳng hơn, bền chặt hơn. Đối với sản xuất nông nghiệp, không thể nào gạt bỏ triệt để vai trò lao động của người phụ nữ. Mặt khác cũng nên thấy rằng sản xuất nông nghiệp cũng rất phức tạp, đa dạng. Các bộ lạc chuyên chăn nuôi thời này có thể không chú trọng đến sản xuất nông nghiệp, nhưng các bộ lạc chuyên làm nghề nông thì hoàn toàn trái lại. Dù cho sự trao đổi giữa chúng có phát triển đến mức nào đi nữa thì các bộ lạc chuyên làm nghề nông vẫn phải kiêm cả chăn nuôi, trước tiên là để giải quyết vấn đề sức kéo. Nghiên cứu những di tích khảo cổ của các bộ lạc chuyên làm nghề nông khi nào cũng phức tạp hơn nhiều so với những di tích khảo cổ của các bộ lạc chuyên chăn nuôi. Vấn đề không phải vì tầng văn hóa của chúng dày hơn, nhiều lớp hơn, mà là ở chỗ phải xác định cho được thế nào là vai trò chủ đạo của nông nghiệp, vai trò quan trọng của chăn nuôi, tác dụng phù trợ của các nghề săn bắn, đánh cá..., ảnh hưởng to lớn của thủ công nghiệp.

Những bộ lạc chuyên làm nghề nông ở những vùng có các con sông lớn, khi chỉ có công cụ bằng đá ở thời đại đồ đá mới, thường bị lâm vào một tình thế bất lợi, khiến họ luôn bị thua kém các bộ lạc chuyên làm nghề nông giàu có ở vùng chân núi. Họ thiếu nguyên liệu để chế tác công cụ và vũ khí ; đất

đai bị chia cắt thành những vùng đầm lầy ẩm thấp, đi lại khó khăn. Thiên tai hoành hành dữ dội, mưa úng nắng hạn, lụt lội hàng năm.

Do chỗ nắm vững được kỹ thuật luyện đồng đỏ, người vùng đồng bằng lúc này đã có những công cụ sản xuất hoàn thiện hơn. Những công cụ bằng gỗ cũng được cải tiến. Vì vậy, họ đã dần dần khắc phục được địa vị bất lợi trước kia của mình và biến những nơi này thành những trung tâm sản xuất tiên tiến thời bấy giờ. Với điều kiện đất đai phù sa ven sông, với sự phân công mới, họ có thể phát huy được vai trò của tập thể trong việc xây dựng những công trình lớn như: đào mương dẫn nước, đắp đê. Có lẽ ở thiên niên kỷ thứ IV trước công nguyên, những chiếc cày gỗ đã xuất hiện và phát huy tác dụng mạnh mẽ. Việc dùng những động vật đã được thuần dưỡng từ trước như lừa bò... để kéo cày đã giúp cho hiệu suất lao động ngày một nâng cao. Với việc phân công, tổ chức lao động hợp lý trong nông nghiệp tưới nước, với việc sử dụng cày gỗ và nông cụ bằng đồng đỏ, cư dân vùng này đã tạo ra một số sản phẩm thừa tạo tiền đề cho sự xuất hiện một lớp người có thể sống bằng lao động của người khác.

Sự phát triển của *nông nghiệp tưới nước* kéo theo sự tiến bộ của các ngành sản xuất khác. Các ngành nghề thủ công đều phát đạt và có sự phân công chuyên trách. Những phương tiện giao thông vận tải có sự thay đổi quan trọng, như việc sử dụng thuyền buồm cùng các loại xe bánh đặc. Việc trao đổi mở rộng ra đến cả những vùng rất xa. Chiến tranh trở thành một thủ đoạn phát tài nhanh chóng, một phương thức tăng nhanh quyền lực. Quân đội thường trực ra đời, không những để đàn áp bên trong, mà còn để cướp đoạt, thần phục các bộ lạc lân cận. Các bộ lạc chuyên chăn nuôi thì tổ chức thành những liên minh bộ lạc hùng mạnh. Mục tiêu cướp đoạt của họ là những trung tâm nông nghiệp. Khảo cổ học đã khai quật được không ít những di tích hoang tàn đổ nát thời đại đồ đồng, kết quả của những cuộc tranh cướp tiêu diệt lẫn nhau.

Tôn giáo biến thành vũ khí tư tưởng của giai cấp thống trị dùng để thần thánh hóa tính chất bất di bất dịch của chế

độ người bóc lột người. Sự phổ biến của tục thờ thần mặt trời đã khiến những kẻ cầm đầu dần dần tự coi như những người thừa kế của mặt trời, những con trời thay mặt trời đem lại hạnh phúc cho loài người sống dưới trần gian. Ở Ai-cập, tên và tước vua phải kiêng, không được gọi đến. Những ngôi mộ của vua phải được xây thành những kim tự tháp khổng lồ, thách thức với cả thời gian, để chứng minh cho sự trường tồn bất diệt. Ở Lưỡng-hà đền chùa miếu mạo mọc lên nhan nhản. Lao động trí óc và lao động chân tay tách rời nhau và đối lập lẫn nhau. Tri thức trở thành tài sản riêng của giai cấp bóc lột.

Sự hình thành những *Nhà nước đầu tiên* ở Ai-cập, Lưỡng-hà có những đặc điểm khác nhau, song đều phản ánh chung một qui luật phát triển tất yếu của lịch sử. Chúng đều là «một sản phẩm của cái xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định ; nó là cái bằng chứng tỏ ra rằng xã hội đó bị hãm trong một sự mâu thuẫn với bản thân nó mà không sao giải quyết được, rằng xã hội đó đã bị phân chia thành những phe đối lập không thể điều hòa, mà xã hội đó không đủ sức trừ bỏ được. Nhưng muốn cho những đối kháng đó, những giai cấp có quyền lợi kinh tế đối lập nhau đó, không đi đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội, trong một cuộc đấu tranh vô ích, thì cần phải có một lực lượng tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng «trật tự» ; và lực lượng đó, cái lực lượng nảy sinh ra từ xã hội, nhưng lại đứng trên xã hội và ngày càng cách xa xã hội, chính là *Nhà nước*» (1).

Đối với số đông các bộ lạc chuyên làm nghề nông ở vùng phương Đông cổ đại, ngoài Ai-cập, Lưỡng-hà, việc sử dụng những công cụ bằng đồng đỏ đi đôi với sự phân công và tổ chức lao động hợp lý đã góp phần làm cho chế độ cộng sản nguyên thủy đang đi trên con đường tan rã, tạo những tiền đề tất yếu cho sự ra đời của nhà nước, nhưng chưa bước vào xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người.

(1) Ph. Ăng-ghen : *Nguồn gốc của gia đình*... Sách đã dẫn, tr. 257-258

Đối với các bộ lạc chuyên làm nghề nông ở vùng Trung Âu, Nam Âu, thì tác dụng của công cụ bằng đồng đỏ chưa tới mức làm tan rã quan hệ sản xuất cộng đồng nguyên thủy. Các bộ lạc thuộc văn hóa Tri-pô-li ở vùng Uy-cơ-ren, Môn-đa-vi, Ru-ma-ni... vẫn còn sống chung thành những vùng thôn xóm lớn. Một số nhà nghiên cứu chủ trương đây là những công xã của chế độ thị tộc phụ hệ, nhưng thật ra họ còn đang ở giai đoạn thị tộc mẫu hệ phát triển. Bước vào thời đại đồ đồng thau thuộc thiên niên kỷ II trước công nguyên, vai trò của người đàn ông ngày càng được tăng cường, họ mới chuyển sang chế độ phụ hệ.

Một hiện tượng thường thấy ở nhiều nơi là hiện vật bằng đồng đỏ thường chỉ có ý nghĩa trang sức mà thôi. Việc sử dụng vào sản xuất còn bị hạn chế. Nghiên cứu tình hình những bộ lạc thuộc thời đại đồ đồng đỏ ở vùng Nam Nga, vùng quanh biển A-ran... chúng ta thấy họ vẫn chưa biết đến nông nghiệp. Họ vẫn sống bằng phương thức săn bắn, đánh cá, hái lượm cổ truyền.

Một số những bộ lạc chuyên làm nghề nông ở các vùng khác nhau trên cựu và tân đại lục thường hay sử dụng một loại gốm có xương mịn, độ nung cao, hình dáng thanh thoát, bên ngoài hay cả bên trong thường được trang trí bằng cách dùng những loại bút lông mềm phác họa lên những đồ án : cỏ cây, muông thú, hình học... với những màu sắc rực rỡ. Vấn đề *gốm màu* đã thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Dù sao khái quát thành văn hóa gốm màu là một khái niệm sai lầm. Thuật ngữ này không thể chấp nhận được.

Một số bộ lạc chuyên làm nghề nông, nhất là các bộ lạc ở những vùng dọc bờ biển, thường có chung một đặc trưng văn hóa mà một số nhà nghiên cứu gọi là *văn hóa cự thạch*. Đó chính là một khái niệm thiếu chính xác, vì về mặt không gian chúng được phân bố trên một địa bàn rất rộng, hầu khắp thế giới ; về mặt thời gian, khởi hình của chúng có thể tìm thấy ở ngay trong lòng những văn hóa khảo cổ thời đại đồ đá mới ở từng địa phương và chúng tồn tại mãi đến thời đại đồ

sắt ; về tổng thể những đặc trưng văn hóa, chúng rất khác nhau, cái giống nhau chỉ là sự sử dụng phổ biến nguyên liệu đá phiến để xây dựng những công trình kiến trúc công cộng, những hầm mộ. . . Hiện tượng này có thể bắt nguồn từ việc sùng bái tự nhiên, nhất là sùng bái những hòn đá thiêng thể hiện những quyền lực của trời, đất, cây, nước... Những công trình kiến trúc công cộng có nhiều loại khác nhau, gồm một hay nhiều tầng đá lớn ; *men-hia* (trường thạch) là những *cột* đá cao, dài, dựng đơn độc, có cái cao hơn 20 mét, nặng hơn 200 tấn. *Cơ-rom-lếch* (hoàn thạch) gồm nhiều khối đá to, đứng thành vòng tròn, có cái (như ở Anh) chiếm một diện tích hơn $100.000m^2$. Mục đích của những loại công trình kiến trúc công cộng này cho đến nay vẫn chưa được làm sáng tỏ. Cách giải thích còn nằm trong phạm vi giả thiết, có thể là những kiến trúc để tưởng nhớ những nhân vật lỗi lạc, có thể là những khu đất thánh của thị tộc hay bộ lạc, có thể là những đài thiên văn, có thể là những đền thờ mặt trời...

Những hầm mộ xây bằng những phiến đá lớn thường được gọi là *đôn-men* (trác thạch). Tính chất kiên cố của chúng đã được nhiều thế hệ ở các thời đại khác nhau sử dụng, gây cho các nhà nghiên cứu không ít sai lầm trong việc đoán định niên đại.

Cùng với loại kiến trúc bằng đá này, trên lục địa Á — Âu còn tồn tại một loại hình nghệ thuật : tượng đá hình người to bằng thật, dựng la liệt khắp nơi. Những loại tượng này được nhiều thế hệ kế tiếp nhau sử dụng để chôn quanh mộ làm kỷ niệm. Tính kế thừa này đã khiến cho nhiều nhà khảo cổ phạm phải những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định niên đại của chúng. Gần đây, qua những cuộc khai quật có hệ thống ở miền Nam Xi-bê-ri, người ta mới biết được rằng chúng ra đời sớm nhất là cuối thời đại đồ đồng đỏ.

Tóm lại, trên đại thể, thời đại đồ đồng đỏ thuộc thiên niên kỷ thứ IV — III trước công nguyên. Một số nơi như Ai-cập, Lưỡng-hà đến thời đại này, chế độ công xã nguyên thủy đã tan rã, nhà nước đã ra đời. Ở một số vùng ven các con sông

lớn, con người bắt đầu làm chủ vùng đồng bằng, nông nghiệp phát huy vai trò chủ đạo. Ngoài những vùng đã bước vào thời đại đồ đồng đỏ thì các vùng khác trên quả đất vẫn còn đang ở vào thời đại đồ đá mới.

B — THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG THAU

Nói chung, trong lịch sử thế giới, thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên là thời kỳ đồ đồng đỏ được truyền bá rộng rãi và đồ đồng thau được phát minh.

Đồng đỏ là một kim loại mềm, chưa có thể thỏa mãn được yêu cầu sản xuất công cụ và vũ khí của người đương thời. Theo đà phát triển ngày càng cao của sức sản xuất, một nguyên liệu cứng hơn, chắc hơn, sắc hơn nhưng lại dễ đúc hơn đồng đỏ, có độ nóng chảy thấp hơn, đã được loài người sáng tạo ra dưới dạng hợp kim giữa đồng đỏ và các thứ kim loại khác, mà chúng ta quen gọi là đồng thau (cũng có người gọi là đồng đen hay đồng xanh). Như vậy là loài người đã sáng tạo ra một nguyên liệu mới, không có sẵn trong thiên nhiên. Đó là một thắng lợi rực rỡ của con người trên con đường chinh phục tự nhiên.

Ở sơ kỳ thời đại đồ đồng thau, khái niệm đồng thau được dùng để chỉ những hợp kim giữa đồng đỏ và các thứ kim loại khác như chì, ác-xê-ních, thiếc, v.v... Trải qua một thời kỳ phát triển, tích lũy kinh nghiệm, do sự trưởng thành của loài người trong việc nắm vững thành phần và tỷ lệ của hợp kim, đồng đỏ và thiếc chiếm địa vị chủ yếu. Đồng thau lúc này được hiểu là một hợp kim giữa đồng đỏ, thiếc, chì là một sản phẩm của sơ kỳ thời đại đồ sắt ở các nước phương Đ ng.

Đồng thau giòn cho nên khó rèn hơn đồng đỏ, nhưng nó có hàng loạt ưu điểm khiến nó được sử dụng rộng rãi. Đồng thau cứng hơn đồng đỏ, lại dễ nấu chảy hơn, vào khoảng 700 — 800°C. Đấy là một ưu điểm rất quan trọng khiến cho đồng thau được phổ biến nhanh. Ngoài ra, đồng thau còn có nhiều ưu điểm khác như tính chất hóa học tương đối ổn định,

sắc bén, dễ đúc, dễ ăn khuôn, ít han... Về phát minh thiên tài này của loài người, đã có nhiều cuộc tranh luận sôi nổi : người xưa đã hoàn thành phát minh này bằng phương pháp nào? Thành tựu này đã được thực hiện vào lúc nào ? Nơi nào được vinh dự xem là quê hương đầu tiên của công trình sáng tạo này ? Ai là người đầu tiên đã khám phá ra sự kỳ diệu này ?...

Nhiều nhà nghiên cứu giả thiết rằng đồng thau phải được phát minh ra đầu tiên ở một nơi nào trên quả đất có đầy đủ cùng một lúc hai loại quặng đồng và thiếc. Trên thực tế, những nơi tìm thấy quặng đồng, vào thời cổ đại, không nhiều, những vùng có quặng thiếc lại quá hiếm. Những vùng có cả hai thứ quặng này thì rõ ràng là quá ít ỏi ví dụ như vùng Đông nam-Á, Nam Xi-bê-ri. Qua những tài liệu khảo cổ đã biết thì những hiện vật đồng thau có niên đại sớm nhất mới tìm được ở các vùng Ai-cập, Lưỡng-hà (có thể cả Ấn-độ) vào đầu thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên. Đây là những vùng mà đồng và thiếc phải do trao đổi mới có. Ở các vùng khác, như vùng biển Ê-giê, đồng thau xuất hiện muộn hơn, vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên. ở Trung-quốc và các vùng khác, vào cuối thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên. Nói chung, thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên là thời gian tồn tại và phát triển của thời đại đồ đồng thau. Mỗi nơi, tùy điều kiện cụ thể, thời đại đồ đồng thau được kết thúc vào những khoảng thời gian khác nhau.

Những mỏ đồng thời này đã được các nhà khảo cổ nghiên cứu khai quật ở nhiều nơi. Hầm mỏ ở vùng Mi-nút-xin, Liên-xô, có lẽ đã được nghiên cứu kỹ lưỡng nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng người thời này đã biết dùng gỗ để chống hầm. Họ lấy quặng bằng cách khai thác sâu vào trong lòng của quả đất. Họ dùng lửa đốt quặng cho nóng rồi đổ nước lạnh vào, khiến cho nhiệt độ thay đổi đột ngột, quặng đồng bị nứt ra. Người ta cũng đã phát hiện ngay trong hầm cả một hệ thống công cụ như các loại chêm, búa, cuốc chim..., để đập vỡ quặng sau khi bị nung nóng lần đầu tiên. Sau đó, người ta dùng xẻng gỗ để xúc quặng vào túi da, mang lên khỏi mặt đất. Người xưa có lẽ đã đeo các túi này trên lưng, leo theo

ihững dốc thoai thoải, đưa quặng lên. Mỏ Mít-ten-béc ở Áo, âu hơn 100m có cả đường vào, đường thông khói và một hệ hống ròng rọc đơn giản để kéo các túi quặng lên trên mặt đất.

Trên mặt đất người xưa đập nhỏ quặng ra ; sau đó quặng lược chọn, lọc, và được nghiền nát trên các loại bàn mài cho hành bột. Bột quặng cùng với than củi được chuyển vào lò ıung. Đồng nóng chảy trong lò sẽ được lấy ra nấu lại rồi đúc hành thỏi, thành miếng.

Ở vùng Nam Xi-bê-ri, người ta đã khai quật được những ò nung đồng vào thời này. Đây là một loại lò thấp, đào sâu rong đất thành một hố tròn (sâu hơn 1m, đường kính miệng :hoảng 0,6m, chỗ to nhất 0,8m). Thành lại được trát thêm đất ét. Lỗ thổi hơi vào ở dưới đáy lò. Quặng sau khi được trộn ới than, cho vào phần dưới lò, trên trát bùn dày, kín, chỉ hừa ra một lỗ thông hơi. Quặng được nấu chảy, đồ lại láng a đầy đất, đồng chìm xuống dưới, cứt đồng phủ lên trên. Khi lồng nguội, người ta lại lấy búa, cuốc... đập vụn ra, bỏ lớp ứt đồng đi, lấy đồng đen tiếp tục gia công. «Lò cao» ở Mô-hen-iô Đa-rô cũng được khoét trong lòng đất, nhưng còn được ây thêm bằng gạch. Chủ nhân văn hóa Ha-ráp-pa đã biết đào ihững con mương dài, tiết diện hình bán nguyệt để khi đồng lược nấu chảy ra thì dẫn luôn vào đây, sẽ có được những hỏi đồng dài. Đồng nguội không đều, để lại nhiều nếp nhăn rên mặt thỏi.

Vấn đề pha chế kim loại còn là một chuyên đề đang tranh ãi trong giới nghiên cứu. Tỉ lệ thiếc pha chế thêm vào đồng hay đổi từ 1% cho đến 30%. Quá tỉ lệ này, đồng thau trở hành giòn, dễ vỡ. Nói chung, tỉ lệ thích hợp là 10% — 5%. Theo *Chu lễ khảo công ký*, ở Trung-quốc, người thời ày đã biết tùy theo yêu cầu của việc sử dụng, của kỹ huật... để tạo ra được sáu loại hợp kim khác nhau cho ừng loại hiện vật. Đồng thau với một tỷ lệ thiếc là 1/6 thì lùng để đúc các loại chuông, đỉnh ; 1/5 để đúc búa, dao ; 1/4 ể đúc qua, kích ; 1/3 để đúc kiếm ; 2/5 để đúc các loại dao

khắc, mũi tên ; 1/2 để đúc gương. Thực tế không có loại gương hiện nay đã biết, chỉ chứa một tỉ lệ thiếc khoảng 30%.

Nhiệt độ nóng chảy của đồng thau tương đối thấp cho nên người thời này thường nấu chảy trong những muỗng nấu. Những muỗng nấu này được nặn bằng tay, to, thô, pha cát, thành dày. Hình dáng của chúng ở mỗi vùng một khác. Ở Trung-quốc chúng giống như những chiếc phễu, ở Ai-cập, chúng giống như những chiếc chảo, ở châu Âu, chúng giống như những cái sừng. Đồng thau nóng chảy ra, được đổ thẳng vào khuôn đúc (Cũng có khi người xưa dùng những thìa gốm để múc nước đồng thau đổ vào khuôn).

Khuôn hở là loại khuôn nguyên thủy nhất, một mang. Khảo cổ học đã phát hiện được những loại khuôn hở đầu tiên ở Ê-cốt. Loại khuôn hở bằng đất hiện vẫn chưa phát hiện được. Những hiện vật được đúc bằng khuôn hở, mặt trên hay bị rỗ xỉ, rỗ hoa. Người ta phải tu sửa hiện vật bằng cách mài trên đá nhám.

Từ loại *khuôn một mang*, loài người tiến đến dùng những loại *khuôn hai, ba mang* hay phức tạp hơn. Đây là những loại khuôn đúc kín. Khảo cổ học các nước đã phát hiện được nhiều khuôn kín, hai mang bằng đá (phần lớn là sa thạch), hay bằng đất nung. Mỗi bên mang, người xưa khoét lõm vào một nửa hiện vật cần đúc, phía trên thường có hai lỗ để rót hợp kim vào và để thoát khí. Thông thường các loại khuôn kín bằng đá khó làm, tương đối quý, hay được bảo quản cẩn thận. Người xưa ít dùng khuôn đá để đúc hiện vật, vì sợ đồng nóng chảy sẽ làm hỏng khuôn. Loại khuôn này thường dùng để đúc các loại thai, làm mô hình tạm thời để tạo khuôn bằng đất hay cát. Cách hay nhất thường thấy ở các nước cổ đại phương Đông là dùng thai bằng sáp. Khi nung cứng khuôn đúc, sáp nóng chảy ra ngoài, người ta sẽ rót đồng thế vào đó.

Lúc đầu, người xưa đúc những hiện vật đặc, đơn giản không có hoa văn trang trí. Theo sự tiến bộ của kỹ thuật người ta đúc được những hiện vật rỗng, có hoa văn trang trí có những bộ phận phụ thuộc phức tạp. Thành tựu lớn nhất

của kỹ thuật khuôn đúc có thể khảo sát được rõ ràng qua quá trình chế tạo khuôn đúc nhiều mang của người thời Ân ở Trung-quốc cổ đại. Người Ân đã nắm vững kỹ thuật phức tạp nầy một cách khéo léo, tinh tế, thành thục.

Hiện vật đúc xong còn được sửa chữa lại cẩn thận bằng cách mài, dũa, làm láng, sửa chữa những chỗ vụng về hoặc có thể được rèn lại. Có những hiện vật sau khi được đúc rời từng bộ phận, mới đem ghép lại thành một hiện vật hoàn chỉnh bằng cách «dán», «tán». Phương pháp hàn thường chỉ thấy ở các hiện vật bằng bạc, vàng cùng thời. Phương pháp khảm nạm các loại đá quý cũng thường được áp dụng trên đồ đồng thau. Ở Trung-quốc cổ đại, người xưa còn biết cả phương pháp mạ, thường là mạ thêm một lớp thiếc dày để tăng thêm vẻ đẹp cho hiện vật.

Đến thời đại đồ đồng thau, người xưa đã nắm vững được chất liệu chế tạo, hiểu rõ được đặc tính của nguyên liệu, biết được yêu cầu của kỹ thuật cho nên đã sáng tạo ra những loại hình mới đa dạng. Một số đồ gốm, đồ đá thời này giờ đây lại được chế tạo phỏng theo hình loại đẹp đẽ của đồ đồng thau, có khi còn mô phỏng cả đường chỉ đúc hoặc hoa văn trang trí riêng biệt của đồ đồng thau. Dù sao những hiện vật bằng đồng thau, cũng là những hiện vật của kẻ giàu, của những người có quyền thế trong xã hội đương thời.

Thời đại đồ đồng thau, trên cơ bản, phát triển và hoàn thiện những thành tựu của thời đại đồ đồng đỏ. Sự phổ biến của kỹ thuật luyện kim đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng rộng rãi các công cụ bằng kim loại, làm cho các ngành sản xuất phát triển mạnh mẽ, năng suất tăng nhanh.

Nông nghiệp dùng cày được dần dần phổ biến rộng rãi. Các nông cụ bằng đồng thau như cuốc, xẻng... ngày càng được phát hiện nhiều. Cho đến nay ta chưa thấy loại lưỡi cày nào bằng đồng thau thuộc thời đại đồng thau. Đi đôi với việc cải tiến công cụ làm đất, công cụ gặt hái cũng được hoàn thiện. Ở nhiều nơi đã xuất hiện những loại lưỡi liềm, lưỡi hái bằng đồng thau. Việc hoàn thiện những phương tiện giao thông vận tải như xe, thuyền khiến cho công việc đồng áng thêm nhẹ

nhàng, nhưng thật ra chúng đã được sử dụng trước tiên vào công việc chiến đấu.

Nhìn chung, số lượng các công cụ bằng đồng thau cũng vẫn ít hơn các công cụ bằng đá. Hiện tượng này đã khiến cho một số người nhầm lẫn tầng văn hóa của thời đại đồ đồng thau với thời đại đồ đá mới. Đồng thau là thứ kim loại quí, hiếm, hơn nữa do đặc điểm của nó là hư hỏng có thể đúc lại, cho nên chúng hay vắng mặt trong các tầng văn hóa cùng thời. Đồng thau chưa loại trừ được đá, có những loại công cụ bằng đá mà đồng thau không thể nào thay thế được. Ở một số nơi, hiện tượng này do đặc điểm và tính chất xã hội quyết định : chủ nô không bao giờ giao cho nô lệ sử dụng các loại công cụ đắt tiền vào trong sản xuất.

Năng suất lao động nâng cao đã làm cho các ngành thủ công nghiệp tiến triển mạnh, thúc đẩy sự phát triển của *trao đổi, buôn bán*. Đồng, thiếc, những hiện vật phát hiện được nhiều vào cuối thời này cũng đã cung cấp rất nhiều tư liệu quý giá để nghiên cứu giao lưu rộng rãi giữa các vùng.

Việc hoàn thiện những phương tiện giao thông vận tải, và có thể cả chiến tranh nữa, cũng góp phần làm cho sự trao đổi phát triển nhanh. «Sản xuất lên không ngừng — và, năng suất lao động cũng không ngừng tăng theo — làm cho giá trị sức lao động của con người được nâng cao ; ở giai đoạn trước, chế độ nô lệ mới ra đời và đang còn là một hiện tượng cá biệt, nhưng bây giờ thì nó đã trở thành một bộ phận cấu thành chủ yếu của chế độ xã hội ; người nô lệ không còn là kẻ phụ giúp đơn thuần nữa ; họ đã bị đẩy ra làm việc ngoài đồng ruộng và trong xưởng thợ, thành từng đoàn mươi, mười hai người một. Do nền sản xuất bị tách ra thành hai ngành chính : nông nghiệp và thủ công nghiệp, mà nền sản xuất để trao đổi đã ra đời : đó là nền sản xuất hàng hóa. Sản xuất hàng hóa xuất hiện thì đồng thời thương nghiệp cũng xuất hiện không những trong nội bộ thị tộc ở các miền biên thùy của bộ lạc, mà còn xuất hiện ở hải ngoại nữa. Tuy nhiên, tất cả tình hình đó vẫn đang còn ở hình thái phôi thai ; những kim loại quý bắt đầu

trở thành tiền — hàng hóa phổ biến và chiếm ưu thế, nhưng người ta chưa đem đúc thành tiền, mà chỉ đem trao đổi theo trọng lượng nguyên vẹn của các kim loại đó thôi» (1). Ở thời đại đồ đồng thau, chưa có tiền đúc bằng kim loại.

Sự hoàn thiện về chất lượng, sự tiến bộ về kỹ thuật, sự phát triển phong phú và đa dạng của những vũ khí bằng đồng thau cũng là một đặc điểm rất rõ nét trong thời này. *Vũ khí bằng đồng thau* thường chiếm một khối lượng dường như tuyệt đối. Đặc điểm này, phần nào cũng phản ánh sự phổ biến của chiến tranh. Những vũ khí tấn công, cũng như những vũ khí phòng ngự được cải tiến không ngừng với một tốc độ nhanh. Đồ đồng thau được sử dụng làm những bộ phận chính của chiếc xe ngựa kéo, những bộ phận giáp trụ. Đầu thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên, ở Việt-nam, Trung-quốc những mũi tên bằng đồng thau đã được khảo cổ học phát hiện ngày một nhiều. Ở một số nơi khác, mũi tên ở thời đại đồ đồng thau vẫn được chế tác bằng đá hoặc xương. Sang đến sơ kỳ thời đại đồ sắt, những mũi tên đồng thau mới phổ biến hơn.

Về tôn giáo, chúng ta thấy *tục thờ mặt trời* được phát triển và phổ biến rộng rãi. Mặt trời được biểu tượng bằng hình tròn, đặt trên chiếc xe với bánh có nan hoa do ngựa kéo. Nói chung những người ở phương Tây hay quan niệm rằng ban ngày mặt trời đi trên xe do ngựa kéo, tối đến lại lên thuyền đi qua biển đêm. Vì vậy hình tượng những chiếc thuyền chở mặt trời của vùng này có hình dáng chim, cò, thiên nga... Ở phương Đông, những hình tượng về chiếc thuyền cũng rất nhiều, nhưng có lẽ được gắn chặt với truyền thuyết về việc dùng để chở linh hồn người chết vượt sông biển đi sang thế giới bên kia.

Thời đại đồ đồng thau cũng là thời đại ra đời của các loại *chữ cái*. Nguồn sử liệu bằng chữ viết lúc này không những nhiều về số lượng mà còn rất phong phú về nội dung. Khảo cổ học cũng đã cung cấp cho khoa học lịch sử một khối lượng đồ sộ về những *sử liệu thành văn* của thời kỳ này. Những tài

(1) Ph. Ăng-ghen : *Nguồn gốc của gia đình*... Sách đã dẫn tr. 246 - 247.

liệu đã sưu tầm được cho chúng ta biết những thành tựu về khoa học tự nhiên mà loài người đã đạt được và bắt đầu hệ thống hóa như : thiên văn, toán học. Lịch sử (sử ký) đã ra đời để ghi và hệ thống lại những tư liệu quan trọng về các cuộc khởi nghĩa, nội chiến, khẳng định sự « hợp lý » của chế độ tư hữu, lý tưởng hóa chế độ bóc lột. Những quan điểm triết học đã bước đầu được khái quát để gieo rắc tâm lý xa rời quần chúng, phủ thêm một lớp sơn thần thánh lên trên chính quyền của kẻ thống trị, nhưng cũng phản ánh sự hãi hùng khủng khiếp và lòng căm thù sâu sắc của chủ nô đối với nô lệ. *Luật pháp thành văn* đã ra đời, những văn kiện ngoại giao đầu tiên giữa các nhà nước chiếm hữu nô lệ xuất hiện, những văn tự bán vợ đợ con phổ biến... Những câu chuyện văn học dân gian cũng đã được ghi lại để nói lên sự khao khát chân lý, lòng ước vọng sáng tạo, sự lạc quan yêu đời của quần chúng nhân dân. «Văn minh mà càng tiến lên thì nó càng buộc phải dùng cái áo từ thiện để che đậy cho những tai họa mà tất nhiên nó phải gây ra, buộc phải tô son điểm phấn cho những tai họa đó hoặc phải phủ nhận những tai họa đó, tóm lại, nó buộc phải tạo ra một sự giả dối chưa từng thấy trong những hình thái xã hội trước đây, cũng như trong giai đoạn đầu của thời đại văn minh, sự giả dối mà cái đỉnh cao nhất là sự khẳng định này ; giai cấp bóc lột tiến hành bóc lột giai cấp bị áp bức cũng chỉ là vì lợi ích của chính giai cấp bị bóc lột ; và nếu giai cấp bị bóc lột không thấy điều đó, mà thậm chí còn đi đến chỗ phản kháng lại, thì đó là điều vong ân bội nghĩa đê hèn nhất đối với những ân nhân của mình, tức là những kẻ bóc lột mình» (1).

Sử liệu bằng vật thật vẫn không hề bị giảm giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử đối với các vùng đã có sử liệu thành văn phong phú. Cũng không nên hiểu rằng, đối với thời đại đồ đá, các nhà khảo cổ chỉ tập trung nghiên cứu các hiện vật bằng đá, còn sang thời đại đồ đồng thau thì lại tập trung sự chú ý chủ yếu vào đồ đồng thau. Đồ gốm vẫn là một trong

(1) Ph. Ăng-ghen : Nguồn gốc của gia đình... Sách đã dẫn, tr. 269-270.

những tiêu chuẩn tốt nhất dùng để phân loại, xác định niên đại, tìm hiểu nội dung văn hóa khảo cổ. Với khối lượng đồ sộ, hình loại phong phú, tồn tại bền vững không rỉ hỏng, đồ gốm vẫn là quyển lịch vững chắc đối với những nhà khảo cổ thời đại đồ đồng.

Trong thời đại đồ đồng thau, các nhà nước ở Ai-cập, Lưỡng-hà tiếp tục phát triển mạnh về các mặt. Theo đà tiến bộ vượt bậc của sức sản xuất, một số vùng khác cũng đã hình thành nhà nước. Cuối thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên, nhà nước đã ra đời ở lưu vực sông Ấn, lưu vực sông Hoàng. Các vùng khác ở Tiểu Á, quanh biển Ê-giê... đều trước sau chuyển sang xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người vào thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên.

Văn hóa Ha-ráp-pa ở lưu vực sông Ấn thuộc thời đại đồ đồng thau. Các công cụ, vũ khí bằng đồng đỏ vẫn còn rất nhiều bên cạnh một khối lượng to lớn những hiện vật bằng đá như các loại dao cắt, các loại đồ đựng : bình, vò, quả cân, súc sắc, búa, choàng... Hiện vật bằng đồng thau có các loại rìu, cưa, kiếm, dao găm, dao cắt, dao cạo, lưỡi câu, gương, tượng nghệ thuật. Thành phần thiếc thay đổi từ 1% — 26,9%. Hiện tượng này cho thấy chủ nhân văn hóa Ha-ráp-pa còn đang ở trong quá trình thực nghiệm, mò mẫm để tìm ra một tỉ lệ pha chế hợp kim tốt nhất.

Thời đại đồ đồng thau ở Trung-quốc được tính từ thời nhà Hạ. Các triều đại Thương, Ân, Tây Chu đã thuộc về thời đại đồ đồng thau phát triển và đạt được nhiều thành tích rực rỡ. Với khoảng hơn 30 vạn hiện vật lưu lạc ở nhiều nhà bảo tàng trên thế giới đã dẫn đến nhiều cuộc tranh luận sôi nổi giữa các nhà khảo cổ về vấn đề phân loại. Trên cơ bản có thể phân ra làm sáu loại như : công cụ, vũ khí, nhạc khí, dụng cụ, phụ tùng xe ngựa và các đồ linh tinh (gồm đồ trang sức, tượng nghệ thuật, đồ dùng trong kiến trúc...) Chúng không những đa dạng về hình loại, phong phú về hoa văn trang trí, tinh xảo về kỹ thuật chế tạo, độc đáo về giá trị nghệ thuật, mà còn có những chữ khắc, đúc, cung cấp cho các nhà nghiên cứu một sử

liệu thành văn quan trọng (1). Kim văn học, môn học chuyên nghiên cứu những chữ khắc, đúc trên đồ đồng thau thời này thu được nhiều thành tích rực rỡ bên cạnh sự phát triển của giáp cốt văn học — môn học chuyên nghiên cứu những chữ cổ thời Ân khắc trên mai rùa và xương thú (2).

Thời đại đồ đồng thau cũng là *thời đại đầy biến động*. Đối với các bộ lạc chăn nuôi, lối sống du mục đã phát sinh. Từng đợt thiên di xảy ra trên khắp lục địa Á—Âu, gây thành những đợt sóng tấn công liên tiếp, tàn phá các quốc gia cổ đại.

Việc *sử dụng ngựa* làm phương tiện giao thông vận tải là một phát minh lớn của thời này. Việc dùng ngựa để kéo các loại chiến xa không những tăng cường sức cơ động và lực lượng chiến đấu của các quốc gia cổ đại, mà còn đưa đến những cải cách quan trọng trong chiến thuật quân sự. Cuối thiên niên kỷ II trước công nguyên, *kỵ binh* xuất hiện.

Đấu tranh kịch liệt giữa những người làm nghề nông định cư với các người chăn nuôi di cư thường hay xảy ra trong suốt thời đại đồng thau. Những hệ thống thành lũy, những *công sự phòng ngự* của các bộ lạc làm nghề nông ngày càng cải tiến, ngày càng củng cố, ngày càng phát triển, ngày càng hoàn thiện. Sang sơ kỳ thời đại đồ sắt, vào thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên, các bộ lạc làm nghề nông đã mở rộng vành đai phòng

(1) Những chữ khắc trên đồ đồng thau tuy phần lớn nói về các chiến công và các lời khen thưởng nhưng có một giá trị lịch sử rất lớn. Các bài này đều ngắn gọn. Bài dài nhất, như «Bài văn khắc trên đỉnh Mao công» có 449 chữ.

(2) *Văn giáp cốt*, là văn bói toán, thường chỉ gồm những mẩu ngắn vài chữ. Dài nhất cũng chỉ đến 100 chữ. Tuy vậy qua đó chúng ta cũng biết được nhiều mặt của xã hội thời Ân như quy mô lớn lao của việc dùng nô lệ vào trong sản xuất nông nghiệp, sự phát triển của nghề chăn nuôi, sự phân công tỉ mỉ của thủ công nghiệp, v.v... Chữ trên giáp cốt thuộc loại tiến bộ. Sáu phép về cách đặt chữ Trung-quốc mà người thời Chiến quốc đã khái quát đều đã có từ thời Ân. Hiện nay vấn đề văn tự Trung-quốc ra đời sớm nhất vào lúc nào còn chưa rõ. Có người chủ trương vào thời văn hóa Ngưỡng-thiều, nhưng chưa có bằng cứ chắc chắn.

ngự của mình ra tận biên cương để đề phòng từ xa những cuộc tấn công ồ ạt, chớp nhoáng của bộ lạc du mục. Những di tích phòng ngự kiên cố này nằm rải rác khắp cả lục địa Á—Âu, trong đó, hệ thống phòng ngự vững chắc nhất, nổi tiếng là một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại, là *Vạn lý trường thành* của Trung-quốc (1).

Cuộc đấu tranh giữa các nhà nước có giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người với các liên minh bộ lạc du mục đã khiến cho những nhà nước này có những số phận khác nhau. Ở vùng Ai-cập, Lưỡng-hà, sự tấn công thường xuyên của các bộ lạc du mục làm cho chúng suy yếu đi, nhưng không thể nào tiêu diệt được chúng. Ở Trung-quốc, bộ lạc làm nghề nông Tây Chu đã biết lợi dụng sự suy yếu của nhà Ân trước sự tấn công của các bộ lạc du mục đã biến sự phồn vinh của chúng thành những huyền tích... Các bộ lạc du mục đã đưa lịch sử vùng này trở lại thời xưa, biến những thành tựu của thời đại này thành những chuyện thần kỳ khó tin. Mãi đến thế kỷ XIX khảo cổ học mới khôi phục lại sự thật lịch sử của vùng này.

Với sự phát triển muôn hình muôn vẻ của thời đại đồ đồng thau, quy luật phát triển không đồng đều của lịch sử ngày càng phát huy tác dụng.

Thời đại đồ đồng ở Việt-nam

Từ lâu việc thu thập những hiện vật cổ bằng đồng thau ở nước ta đã được tiến hành. Bước vào thời kỳ độc lập tự chủ, Đinh Tiên Hoàng cũng đã thu thập những chiếc trống đồng cổ. Các thời kỳ sau vẫn tiếp tục sưu tầm cổ vật bằng đồng thau, nhưng nói chung, không phải là để nghiên cứu về thời đại đồ đồng thau.

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, những hiện vật cổ bằng đồng thau của nước ta cũng lần lượt được sưu tầm, vơ

(1) Trường thành hình thành từ thời Chu, được hoàn chỉnh dưới thời Tần Thủy-hoàng (cuối thế kỷ III trước Công nguyên), được sửa chữa và xây gạch dưới thời Minh (thế kỷ XV).

vét, cướp đoạt. Ở vùng trung du và đồng bằng Bắc-bộ, người ta đã sưu tầm được một số lớn những hiện vật đồng thau độc đáo như trống, rìu lưỡi xéo, giáo, lưỡi cày, v.v... Ở vùng Tây-bắc người ta cũng đã chú ý sưu tầm một số công cụ và vũ khí bằng đồng thau như lao, rìu. Ở Tây-nguyên và vùng Nam-bộ việc này cũng được chú ý. Bên cạnh việc cướp đoạt hiện vật, việc nghiên cứu về thời đại đồng thau còn có nhiều thiếu sót, sai lầm. Vì thế bài nghiên cứu «Thời đại đồ đồng thau ở Bắc-kỳ và miền Bắc Trung-kỳ» của Gô-lu-bép ra đời năm 1929 — 1930 đã làm cho nhiều nhà nghiên cứu tin rằng thời đại đồ đồng thau ở nước ta chỉ bắt đầu vào thời Hán, khoảng những thế kỷ trước sau công nguyên mà thôi.

Một trong những thành tựu lớn nhất của nền khảo cổ học còn non trẻ của chúng ta là, từ năm 1958 trở lại đây, đã phát hiện được hàng loạt các di tích khảo cổ ở vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ mà trước kia chưa hề biết. Đây là những di tích khảo cổ thuộc thời đại đồ đồng thau ở nước ta, có niên đại vào khoảng từ cuối thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên — đến cuối thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên. Sự phát triển của chúng, trên cơ bản có thể phân chia thành ba giai đoạn (1) chính như sau :

— Giai đoạn Phùng-nguyên

— Giai đoạn Đồng-đậu

— Giai đoạn Gò-mun.

---

(1) Trong việc nghiên cứu những vấn đề thuộc thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước ta, nhiều người đã sử dụng thuật ngữ *văn hóa khảo cổ*, một trong những khái niệm cơ bản của khoa học khảo cổ, để khái quát sự phát triển lịch sử. Ở đây, chúng tôi tạm sử dụng khái niệm giai đoạn để nêu bật tiến trình phát triển liên tục của thời đại đồ đồng thau ở nước ta. Về số lượng và tên gọi các giai đoạn (hay các văn hóa) thuộc thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Việt-nam, giữa các nhà nghiên cứu khảo cổ chưa phải đã có ý kiến hoàn toàn nhất trí. Ở đây chúng tôi tạm trình bày theo ý kiến được số đông thừa nhận.

GIAI ĐOẠN PHÙNG-NGUYÊN

Giai đoạn khảo cổ này được đặt tên theo tên di chỉ *Phùng-nguyên* ở huyện Lâm-thao, tỉnh Vĩnh-phú. Địa điểm khảo cổ Phùng-nguyên được phát hiện vào năm 1958. Không kể những lần đào thám sát, di chỉ này đã được chính thức khai quật ba lần trên một diện tích gần 4000m². Những địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạn Phùng-nguyên, theo sự hiểu biết hiện nay, có thể đến hơn ba mươi di chỉ, phần lớn tập trung ở các tỉnh Vĩnh-phú (Phùng-nguyên, Mả Nguộn, xóm Kiếu, núi Xây, Vĩnh-lại, xóm Rền, Lũng-hòa, An-đạo, Gò Bông, Nghĩa-lập...), Hà Sơn Bình (Chùa Gio, Gò Hện, Đồng Trỗ...), Hà-nội (Đồng-vông, Văn-điển, Triều-khúc...), Hải-phòng (Tràng-kênh...), Hà Bắc (lưu vực sông Tiêu-tương) v.v...

Phạm vi phân bố của những địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạn Phùng-nguyên ngày càng được xác định rõ ràng, cụ thể, theo sự phát triển của tình hình sưu tầm và tích lũy tư liệu. Địa bàn phân bố tương đối rộng lớn, bao gồm cả vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc-bộ, nhiều nhất ở vùng hợp lưu của các sông Hồng, sông Đà, sông Lô...

Các di chỉ thường được phân bố ở miền trước núi, dưới chân đồi núi, ven sông suối ở vùng trung du hiện nay, trên những thềm sông và trên những đồi gò cao nằm rải rác ở vùng đồng bằng và miền ven biển. Tầng văn hóa tương đối thuần nhất, dày mỏng khác nhau, phần lớn thuộc loại di chỉ có một tầng văn hóa. Diện tích thông thường là hàng vạn mét vuông, có khi đến hàng chục vạn mét vuông. Đây là di tích của những khu tập trung dân đông đúc và khá lớn (làng mạc định cư).

Các khu mộ địa thường nằm ngay trong những khu di chỉ và trên cơ bản cùng thời với địa điểm cư trú. Chúng ta đã khai quật, nghiên cứu các ngôi mộ cổ thuộc giai đoạn Phùng-nguyên ở xóm Rền, Vĩnh-lại, Lũng-hòa... Mộ huyệt đất, đơn táng, thường chôn theo công cụ, đồ trang sức bằng đá và đồ gốm.

Trong đợt khai quật lần thứ nhất ở Lũng-hòa, người ta đã phát hiện được 12 ngôi mộ trên một diện tích 365m². Huyệt

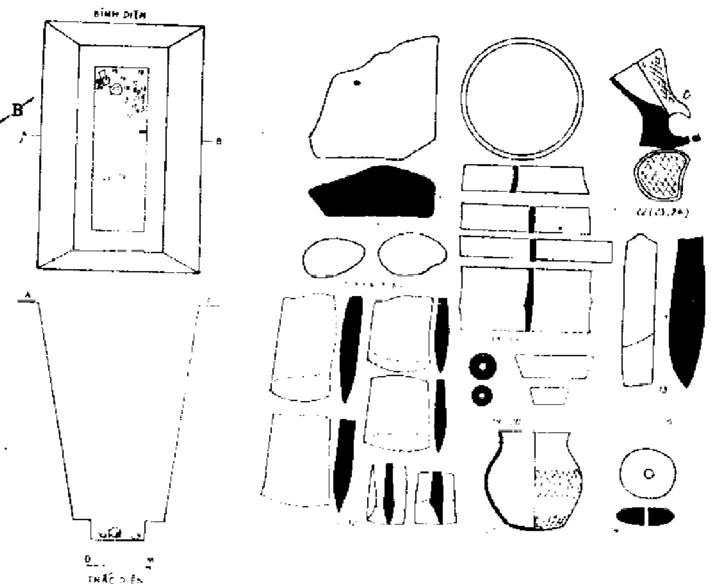
mộ kích thước lớn và sâu : mộ nhỏ không có tầng cấp, mộ sâu trên 5m có đến hai tầng cấp. Đầu người chết thường hướng về phía Đông-nam. Số lượng vật tùy táng trong các ngôi mộ không giống nhau, hai mộ có trên 20 hiện vật, một mộ có 2 — 3 hiện vật, số mộ còn lại có trung bình từ 6 đến 10 hiện vật. Loại hình hiện vật tương đối giống nhau, thường có rìu, đục, bàn mài bằng đá và dọi xe chỉ, nồi, bát, bình «chân giò» bằng gốm và đồ trang sức bằng đá như vòng, hoa tai, hạt chuỗi. Ngoài ra còn có đồ minh khí. Phần lớn các mộ đều có chôn theo xương hàm lợn. Vị trí của các hiện vật trên ở trong mộ tương đối giống nhau : công cụ và dụng cụ đặt ở dưới chân, đồ trang sức đặt ở ngực. Những nhận xét và số liệu đo đạc trên các xương cốt ở đây cho thấy họ là những người thuộc đại chủng Mông-gô-lô-it và Ốt-xtờ-ra-lô Nê-grô-it (1). Các bộ xương phát hiện được ở xóm Rền cho thấy họ có chiều cao khoảng 1,6 mét (hai người đàn ông : 1 người cao 1,58m ; 1 người cao 1,65m).

Công xưởng chế tác đá. Qua nghiên cứu một số di chỉ thuộc giai đoạn Phùng-nguyên, chúng ta thấy một số nơi cư trú có những dấu vết chứng tỏ sự tồn tại của những « công xưởng chế tác đá » chuyên sản xuất công cụ hay đồ trang sức. Địa điểm Tràng-kênh cung cấp cho chúng ta một tư liệu rõ nét về vấn đề này. Đây là một địa điểm tổng hợp gồm cả di chỉ, mộ táng và công xưởng. Ngoài địa điểm này, chúng ta còn phát hiện được một số địa điểm có tính chất công xưởng tương đối rõ, ví dụ như công xưởng Gò Chè, công xưởng Hồng-đà (Tam-nông, Vĩnh-phú).

Theo chất liệu, người ta có thể phân hiện vật thành các loại đồ đá, đồ gốm, đồ đồng, đồ xương, v.v...

Hiện vật bằng đá rất phong phú về hình loại và số lượng. Công cụ, vũ khí có đủ các loại rìu, bôn, đục, dao, lao, mũi tên, mũi nhọn, mũi khoan, chì lưới, bàn mài, «bàn đập gốm», «qua»...

(1) Việc định chủng này cũng còn cần phải nghiên cứu sâu sắc hơn nữa.



Một ngôi mộ ở Lũng-hòa (mộ số 8) và các vật tùy táng

1.	*Bàn mài*	*13.*	*Đục*	*19 — 20.*	*Hạt chuỗi*
2 — 6.	*Cuội tự nhiên*	*14.*	*Dọi xe chỉ*	*21.*	*Nồi*
7 — 12.	*Rìu, bôn*	*15 — 18.*	*Vòng trang sức*	*22 — 24.*	*Chân gió*

Bên cạnh các loại rìu, bôn lớn, thường dài đến 10cm, còn có các loại rìu, bôn nhỏ, có cái chỉ dài 1,3cm. Ngoài những loại rìu, bôn trau chuốt tinh vi còn có cả những loại thô sơ, được ghè ra từ những viên cuội, rồi mài qua loa. Loại rìu, bôn hình thang, hình chữ nhật (còn gọi là rìu tứ giác) chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng. Bên cạnh đó có một ít rìu, bôn có vai, có nấc và vừa có vai vừa có nấc. Đục phát triển thành nhiều loại, đục lưỡi thẳng, đục vũm... Bàn mài phát triển nhiều kiểu, với những chất liệu khác nhau do sự tiến triển của kỹ thuật: bàn mài ráp, bàn mài mịn, bàn mài vũm, bàn mài rãnh... Bên cạnh đó còn tồn tại những loại bàn mài kiểu « dấu Bắc-sơn » « dấu Hạ-long ». Những đồ trang sức hạt chuỗi, hạt cườm, những mảnh đá mỏng có lỗ để đeo : không có hình thù nhất định hoặc có hình đuôi cá, hình đồng xu. Đã tìm thấy tác phẩm nghệ thuật như tượng người đàn ông ở Văn-điển. Chủ nhân văn hóa Phùng-nguyên sử dụng phổ biến những mảnh rìu bôn vỡ để làm mũi nhọn, dao xén... thể hiện tinh thần tiết kiệm nguyên liệu và lao động.

Những mảnh gốm tồn tại với một mật độ dày đặc trong tầng văn hóa của các địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạn Phùng-nguyên. Ở Gò-bông, với diện tích 200m² đã lượm được trên 4 vạn mảnh, ở xóm Rền với diện tích 100m² đã lượm trên 2 vạn rưỡi mảnh. Phần lớn đều được chế tạo bằng bàn xoay, trừ một số ít được nặn bằng tay như chì lưới, dọi xe chỉ, «bi» «chân giò», tượng động vật... Kỹ thuật nung đã thành thạo, độ nung tương đối cao khoảng 600 — 700°C. Kỹ thuật làm đất có nhiều tiến bộ, xương gốm gồm các loại mịn, thô, pha cát nhỏ lẫn bã thực vật, vỏ ốc, pha cát to. Màu sắc gốm chưa ổn định, đa số có màu vàng xám, nhưng cũng đã tồn tại phổ biến một loại gốm đỏ màu hồng sẫm, mặt ngoài thường tráng một lớp áo bóng, nhẵn. Lớp áo gốm này dày mỏng khác nhau và được miết láng, đôi lúc còn được quét lên một lớp bột trắng (đặc biệt thấy nhiều ở các di chỉ loại hình Gò-bông).

Loại hình đồ gốm rất đa dạng với một phong cách tạo hình độc đáo. Các loại đồ nấu, đồ đựng có kích thước khá lớn và thường là các loại nồi, vò, bình, bát, chậu,

«mâm bồng» (1), chõ. Nồi có hai loại cơ bản : một loại miệng loe, cổ cao và dài, đáy tròn, một loại miệng rộng, cổ thấp, đáy tròn gần bằng ; bình có miệng loe hình lẵng hoa, bát có đế cao. Loại « mâm bồng » thuộc giai đoạn này tương đối đẹp so với « mâm bồng » của các giai đoạn sau.

Phong cách độc đáo có thể quan sát qua những dáng hình sinh động của những đồ đựng. Loại hiện vật này thường có một bộ phận miệng loe hay thuôn tùy theo yêu cầu của công dụng, một bộ phận giữa thót lại để dễ cầm nắm và bộ phận chân đế hình nón cụt. Tỷ lệ hài hòa giữa độ cao và độ phình của hiện vật khiến cho chúng vừa chững chạc vừa linh hoạt ; phong cách này khiến đồ gốm giai đoạn Phùng-nguyên có chân đế cao.

Hoa văn trang trí trên đồ gốm đã từ phạm trù kỹ thuật bước sang phạm trù mỹ thuật. Loại hoa văn có nguồn gốc kỹ thuật đã xuất hiện từ thời đại đồ đá mới, như các loại văn thừng, văn đan, vẫn còn tồn tại phổ biến dưới nhiều hình dạng cải tiến và phát triển, chiếm một tỉ lệ lớn, gần một nửa số lượng các mảnh gốm đã sưu tầm được. Số lượng các mảnh không có hoa văn thường chiếm khoảng 1/3. Số còn lại được trang trí bằng những đồ án hoa văn hình học theo lối chấm hoặc khắc chìm, tạo thành những tổ hợp mà các đường cong mềm mại, uyển chuyển chiếm địa vị chủ đạo. Loại hoa văn này thường được bố trí ở phía ngoài, trên phần thân của hiện vật. Cuối giai đoạn này mới thấy hoa văn trang trí xuất hiện trong hoặc trên phần loe của thành miệng.

Về mặt bố cục, đồ gốm Phùng-nguyên, thường được trang trí theo từng dải chạy tròn quanh thân kết hợp với những dải chạy đứng theo chiều dọc, tạo nên một nhịp nh..ng, hài hòa giữa dáng hình và trang trí. Các chi tiết kết cấu gồm có những chấm đủ các loại, những đường hình học đơn giản (vạch thẳng, đường cong, lượn sóng, gấp khúc...), những kết cấu đơn giản hoặc phức tạp của các loại hình tam giác, hình tròn, hình mặt

(1) Thuật ngữ khảo cổ Trung-quốc gọi là «đậu».

nguyệt, hình chữ S... Sử dụng thành thạo nhịp điệu của bố cục cũng như vận dụng khéo léo, đầy sáng tạo các chi tiết ; người thời này đã tạo nên những dải đồ án hoa văn mang tính chất cân xứng, nghiêm túc mà vô cùng linh hoạt. Trong số những đồ án này, điển hình là những đồ án hình chữ S với vô số biến thể, hoặc rời nhau, nối đuôi nhau, hoặc kết hợp với các chi tiết khác. Đồ án hoa văn giai đoạn này thường là những hình đóng kín trên một nền hoa văn khác, hoặc nền trơn, hoặc miết láng để làm nổi bật, tôn thêm hoa văn chủ đạo. Phía trong hình đóng kín này thường được chấm hoặc chải. Đôi khi người ta còn bôi lên những hình này một lớp bột trắng tạo ra một ấn tượng thường do kỹ thuật khảm nạm gây nên.

Qua các cuộc khai quật, chúng ta đã sưu tầm được rất nhiều kiểu tai hay tay cầm bằng gốm, nhưng cho đến nay, chúng ta vẫn chưa phục nguyên được một loại hình hiện vật có tay cầm. Trái lại, những hiện vật gọi là «chân giò» chúng ta đã biết được rất nhiều hình loại hoàn chỉnh của chúng, nhưng vấn đề tên gọi còn đang được các nhà nghiên cứu tìm hiểu, xác minh. Công dụng của chúng còn bí ẩn. Đây là những loại hiện vật được nặn bằng tay, bằng gốm thô pha cát to, độ nung thấp, bên ngoài trang trí hoa văn thừng. Miệng chạc gốm thẳng, phần lớn có hình cốc, đáy thường bị xuyên thủng từ một đến ba lỗ. Theo hình dáng của chân, các nhà nghiên cứu đã phân thành các loại như :

Loại không có nhánh chân.

Loại có nhánh chân phụ.

Loại chân có quai tròn.

Loại chân là một vòng tròn uốn cong với nhiều kiểu dáng khác nhau.

Ở di chỉ Phùng-nguyên, Gò Hện, người ta con phát hiện được một kiểu « chân giò » chỉ to hơn ngón chân cái một ít. Trong các di chỉ Phùng-nguyên chỉ mới tìm được những xỉ đồng, mảnh đồng thau. Có lẽ những hiện vật bằng đồng của giai đoạn này còn nhỏ, mỏng, chưa chịu được độ ẩm cao của nước ta nên bị mủn nát, khó bảo toàn được nguyên vẹn.

Tư liệu về giai đoạn Phùng-nguyên đã tương đối phong phú. Với việc tích lũy tài liệu hiện vật của giai đoạn khảo cổ này, có thể gợi ý vấn đề nghiên cứu trên hai trục chính :

— Trục thời gian, nghiên cứu theo các giai đoạn phát triển sớm, muộn.

— Trục không gian, nghiên cứu theo các loại hình văn hóa địa phương.

Có người nhận định giai đoạn Phùng-nguyên thuộc đầu thời đại đồ đồng thau, có người cho rằng nó thuộc cuối thời đại đồ đá mới hoặc quá độ từ thời đại đồ đá mới sang thời đại đồ đồng thau.

Giai đoạn Phùng-nguyên đại biểu cho một thời kỳ lịch sử của nước ta, khi cư dân cổ ở vùng cái nôi của nền văn minh dân tộc bước vào thời đại đồ đồng, khoảng cuối thiên niên kỷ thứ ba đầu thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên. Trên đại thể có thể phân thành hai giai đoạn phát triển :

— Giai đoạn Phùng-nguyên, sớm, chưa tìm được đồ đồng hay hiện vật kim khí nào khác, tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ ba trước công nguyên.

— Giai đoạn Gò Bông, muộn, khoảng đầu thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên người xưa đã biết đến chì và hợp kim đồng thiếc (1).

Về mặt niên đại tuyệt đối, một số mẫu vật thuộc giai đoạn này đã được xác định niên đại bằng hàm lượng các-bon phóng xạ C^{14} với những kết quả như sau :

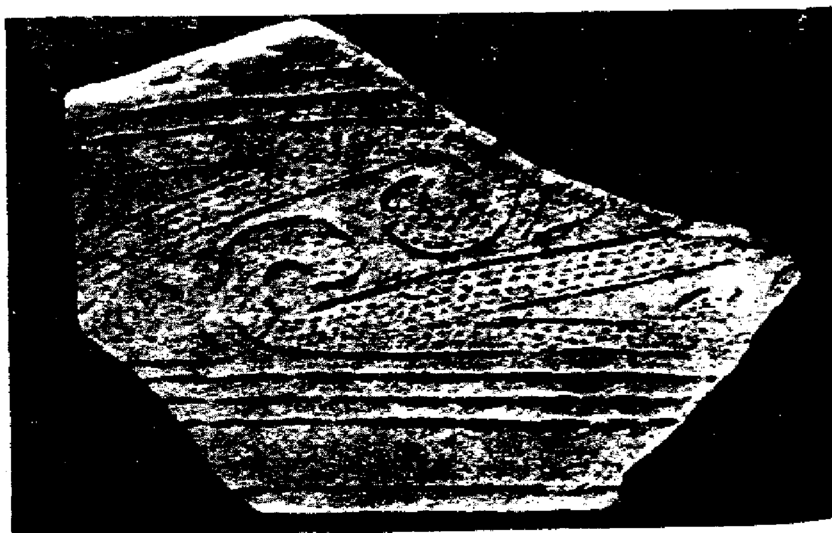
Địa điểm lấy mẫu	Độ sâu của mẫu	Niên đại
— Đồng-đậu (lớp dưới)	4,00m	3328±100 năm cách ngày nay (tính từ 1950)
— Tràng-kênh	1,9—2,1m	3405±100 năm — nt —

(1) Cũng có người chủ trương Gò Bông có niên đại sớm hơn cả và văn hóa Phùng-nguyên phát triển qua ba giai đoạn : giai đoạn Gò Bông — giai đoạn Phùng-nguyên — giai đoạn Lũng-hòa.



Bát Phùng Nguyên

Ảnh của Viện Khảo cổ họ



Hoa văn gốm Phùng Nguyên

Ảnh của Viện Khảo cổ h

Người thuộc giai đoạn Phùng-nguyên đã bắt đầu làm chủ vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc-bộ, đưa nông nghiệp lên thành ngành sản xuất chủ yếu. Họ sống tập trung, định cư trên những khu vực lớn. Ở địa điểm Đồng-đậu, lớp dưới, trong một hố than bếp thuộc giai đoạn này, đã phát hiện được hạt gạo. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa cho thấy lúa đã được trồng ở Tràng-kênh. Dân ở đây vẫn dùng cuốc đá để vỡ đất, dao đá để gặt hái. Cũng có thể họ đã biết dùng các công cụ gỗ để khai thác lớp phù sa, hàng năm do lụt lội mang đến. Hiện tượng này đã phản ánh thực chất của những điều ghi chép trong sử sách xưa về chuyện cư dân vùng này theo nước triều lên xuống khẩn ruộng mà làm ăn (1).

Qua phân tích bào tử phấn hoa ở Tràng-kênh, người ta đã tìm thấy hạt phấn của các loài rau, đậu. Nghề trồng rau củ và cây ăn quả vẫn phát triển bên cạnh nghề trồng lúa.

Cũng như cư dân nông nghiệp ở những vùng các con sông lớn, nghề chăn nuôi cũng được người thời này coi trọng. Ngoài các gia súc đã biết từ thời trước như chó, trâu, tượng gà nhà bằng đất nung đã góp phần chứng thực cho giả thiết của các nhà sinh học về trung tâm thuần dưỡng của gà nhà ở Đông-nam châu Á. Nghề nuôi lợn đã trở thành phổ biến. Việc thuần dưỡng của bò đã được chứng minh qua các xương cốt và tượng nghệ thuật. Chăn nuôi gắn bó chặt chẽ với trồng trọt là do đặc điểm của kinh tế nông nghiệp quyết định.

Bên cạnh kinh tế sản xuất, kinh tế thu lượm vẫn còn tồn tại ở vị trí thứ yếu với những mức độ khác nhau. Hạt trám thường thấy trong các di chỉ. Dấu vết săn bắn còn được chứng thực qua việc nghiên cứu những xương cốt thú rừng tìm thấy trong các tầng văn hóa. Nghề đánh cá phát triển tùy theo từng khu vực. Địa điểm Phùng-nguyên, cạnh sông

(1) Lịch Đạo nguyên. *Thủy kinh chú* (sách viết khoảng thế kỷ V—VI) – Bắc kinh 1958. Sách 6, quyển 37 trang 62. dẫn một đoạn trong sách *Giao châu ngoại vực ký* (sách viết khoảng thế kỷ VI—V ; «Xưa, khi Giao chỉ chưa có quận huyện, ruộng đất có lạc điền, ruộng ấy theo nước triều lên xuống. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn, vì thế gọi là lạc dân».

Hồng, nhưng chưa thấy dấu vết của nghề đánh cá, trái lại đ
điểm Đồng Vông bên sông Ngũ huyện khê lại có nhiều c
lưới lớn, bằng đá và đất nung.

Thủ công nghiệp cũng đã phát triển mạnh mẽ, trong đ
những nghề như : chế tác đá, làm gốm, luyện kim, đã trở thàn
những ngành thủ công quan trọng.

Kỹ thuật chế tác đá đã đạt trình độ hoàn thiện. *Kỹ thu ghè đẽo* đá được sử dụng thành thạo để tạo ra các phác vậ *Kỹ thuật mài* đã đạt đến trình độ tinh tế, mài phá thì có b mài thô, mài trau thì có bàn mài mịn, mài thân hiện vật t có bàn mài lõm, mài lưỡi hiện vật thì có bàn mài rãnh. B cạnh bàn mài còn có các loại cây mài có tác dụng như một c dũa. Việc áp dụng *kỹ thuật cưa* đá để sản xuất hàng loạt c loại công cụ bằng đá có kích thước nhỏ nhắn, không nhữ nói lên sự chuyên môn hóa trong việc chế tạo công cụ, mà c có tác dụng lớn trong việc gia công, chế tạo các công cụ tr gỗ xương, sừng, v.v... *Kỹ thuật khoan* được dùng phổ bi qua sự hiện diện của nhiều mũi khoan bằng đá cứng, xinh xắ Có hai kiểu khoan được áp dụng rộng rãi là kiểu khoan tá lõi để tạo ra các vòng trang sức và khoan xoi để đục lỗ c hạt chuỗi, hạt cườm... Tuy vậy qua sự tồn tại của những h chuỗi dài, những vòng rộng bản có gờ, nhiều nhà nghiên c thường vẫn nghĩ rằng, ngoài mũi khoan đá còn có những m khoan kim loại. Quan sát quá trình chế tạo các đồ trang sứ bằng đá, rõ nhất là những đường «ren» chạy đều đặn trê nhiều lối vòng, người ta có thể nghĩ đến sự có mặt của *kỹ thu tiện. Kỹ thuật tu chỉnh ép*, trước đây chưa được biết qua c địa điểm khảo cổ ở nước ta, thì nay qua các phác vật, mũi kho Tràng-kênh, công xưởng Bãi Tự (Tiên-sơn, Hà-bắc), chúng t biết kỹ thuật này đã tồn tại với một trình độ điêu luyện. Trìn độ cao của kỹ thuật chế tác đá còn được thể hiện qua việ chọn màu đá và chất liệu đá thích ứng với nhu cầu sử dụn

Tính chất chuyên môn của công việc sản xuất đồ đá cò được thể hiện rõ qua việc nghiên cứu sự tồn tại của nhữn «công xưởng» chế tác đá. Sự phân công chế tạo giữa các «côn

xưởng» này cũng đã phản ánh trình độ tổ chức chuyên môn của người thời nay. Tất cả những nhận xét trên cho phép giả thiết rằng trong nội bộ những tập đoàn người thời này đã có những nhóm người tách ra chuyên sản xuất đồ đá. Hiện vật làm ra có thể được dùng vào việc trao đổi nữa.

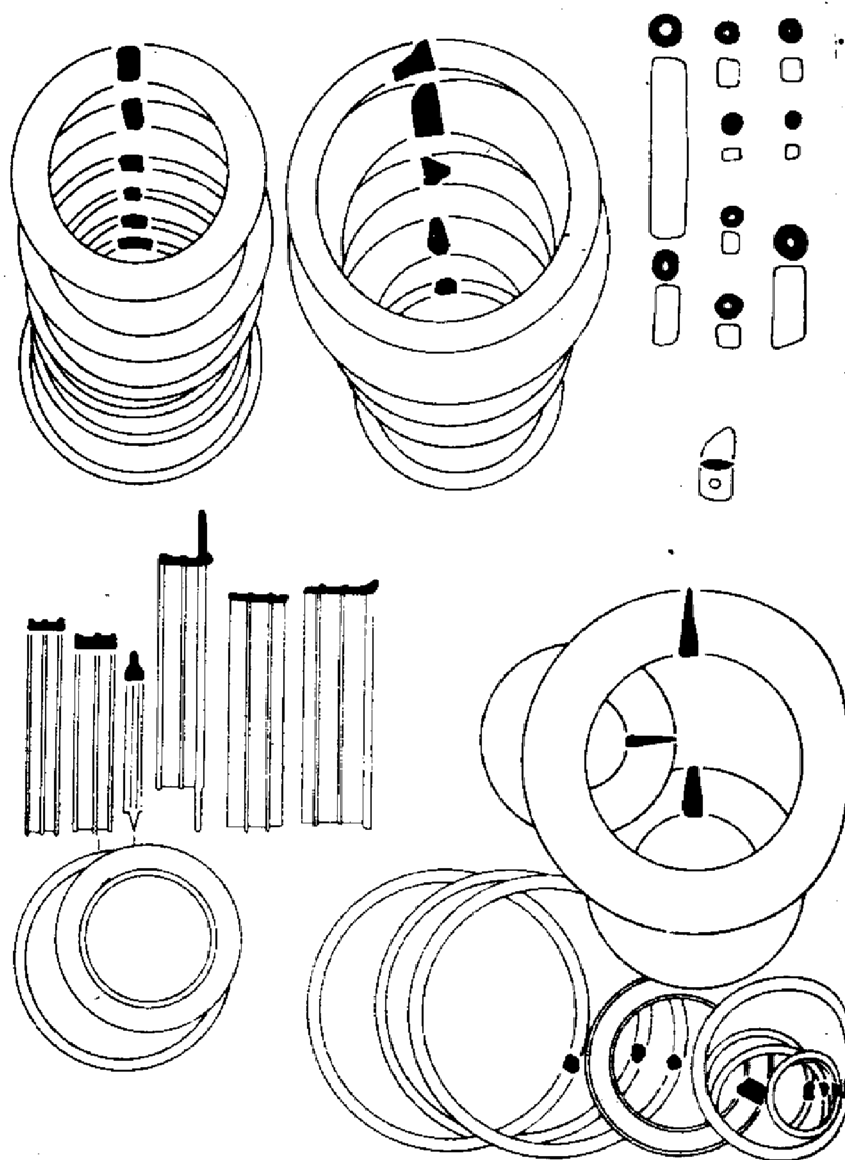
Sản xuất đồ gốm cũng là một ngành thủ công quan trọng với sự phát triển của kỹ thuật làm bằng bàn xoay. Con người dồn phần lớn tài năng và khiếu thẩm mỹ của mình vào việc tạo dáng và trang trí hoa văn trên gốm.

Nghề đúc đồng đã ra đời và ngày càng chiếm địa vị chủ đạo. Việc phân tích bằng quang phổ một số cục đồng phát hiện ở Gò Bông cho thấy đây là một hợp kim đồng thau, gồm có đồng, thiếc và vết bạc. Việc tồn tại những xỉ đồng cho thấy đây là một kỹ thuật bản địa. Ở Bãi Tự đã phát hiện được một vòng tay bằng chì, ở Chùa Lái (Võ-cường, Hà-bắc) tìm thấy một hòn bí chì. Cư dân cổ nước ta ở vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ không phải đợi đến trước sau công nguyên vài thế kỷ mới biết đúc đồng, do học tập được kỹ thuật luyện kim từ bên ngoài truyền vào, như các học giả thực dân đoán nhận.

Nghề dệt cũng có một sự phát triển nhất định qua sự tồn tại phổ biến và đều khắp một khối lượng lớn dọi se chỉ. Vết tích vải còn lại qua các cuộc khai quật, (1) cho biết đó là loại sợi nhỏ, mịn và săn. Nghề đan lát vẫn được ưa thích qua dấu vết những kiểu hoa văn đan trên gốm, dấu vết còn sót lại trong tầng văn hóa hay trong các ngôi mộ : lóng mốt, lóng đôi, lóng thúng, lóng nia, v.v...

Việc nghiên cứu ngôi mộ cũng cho chúng ta biết về sự phân hóa tài sản trong xã hội thời bấy giờ: Những mảnh *trang sức hình đuôi cá*, tượng đàn ông Văn-điển có thể đã phản ánh sự xác lập của chế độ phụ hệ. Những hình tượng hoa văn trang trí trên đồ gốm, những dáng hình của vòng trang sức đã phản ánh sự tồn tại của tục thờ thần mặt trời. Tập tục trong mộ có chôn theo xương hàm lợn cũng thường thấy ở nhiều nơi

(1) Dấu vải in trên đồ gốm.



Các loại đồ trang sức bằng đá đã tìm thấy ở di chỉ Phùng-nguyên

từ thời đại đồ đá mới. Nghệ thuật trang trí gốm giai đoạn Phùng-nguyên còn giúp các nhà nghiên cứu khám phá tư duy mỹ học, tư duy khoa học của con người thời này.

Trong số những hiện vật của giai đoạn Phùng-nguyên có những hòn cuội có vết ghè đẽo và sử dụng «kiểu Hòa-bình», những mảnh tước có vết sử dụng, những rìu bôn được ghè mài thô sơ từ những viên cuội, những bàn mài có «dấu Bắc-sơn», dấu «Hạ-long», những rìu bôn có vai, có nấc. Hiện tượng này đã ghi nhận một sự tiếp thu truyền thống kỹ thuật của người thời này với các nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá trước đó. Đây là một sự phát triển có tính chất quy luật, có nguồn gốc bản địa rõ ràng, có bản lĩnh độc đáo vững chắc. Đồng thời, giai đoạn này cũng chứa đựng một số mầm mống cho sự phát triển của giai đoạn sau. Một số hiện vật đặc trưng ở giai đoạn sau đã tìm thấy tiền thân của chúng xuất hiện trong giai đoạn này, ví dụ như những hoa tai có mấu bằng đá ; những nồi gốm thấp, to ngang ; những hoa văn trang trí hình sóng, v.v..

Mối quan hệ trao đổi văn hóa hai chiều, từ trong ra, từ ngoài đến, giữa những người thuộc giai đoạn Phùng - nguyên với những người ở các vùng khác trên thế giới cũng là một đề tài thu hút nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Những «bàn đập gốm» với vùng Đông - nam Á hải đảo và Hoa - nam, những mảnh trang sức hình dấu phẩy với cư dân ở miền Đông-nam Á và các nơi khác trên thế giới, những mảnh gốm chấm lõm với những vùng trên lục địa Á—Âu, những «qua» đá với cư dân cổ ở vùng sông Hoàng, v.v...

GIAI ĐOẠN ĐỒNG - ĐẬU

Giai đoạn khảo cổ này được mệnh danh theo tên di chỉ Gò Đồng-đậu ở huyện Yên-lạc tỉnh Vĩnh-phú. Địa điểm khảo cổ Gò Đồng-đậu được phát hiện vào năm 1961. Từ năm 1965 trở lại đây, di chỉ này đã được chính thức khai quật ba lần trên một diện tích 550m².

Đồng-đậu là một di chỉ có nhiều tầng văn hóa : 4 hoặc 5 tầng. Độ dày của mỗi tầng văn hóa ở đáy là 3m. Chỗ dày nhất đến 5 — 6m. Nếu phân ra làm 5, thì ba tầng giữa: II, III, IV bao gồm những nội dung và đặc trưng của giai đoạn Đồng-đậu (1). Tầng V. thuộc giai đoạn phát triển trước : giai đoạn Phùng-nguyên. Tầng I, thuộc giai đoạn phát triển sau: giai đoạn gò Mun. Vậy địa điểm khảo cổ này bao trùm cả ba giai đoạn phát triển của thời đại đồ đồng thau ở nước ta.

Những địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạn Đồng-đậu đã được khai quật, nghiên cứu khoảng một chục, phân bố trên một địa bàn khá rộng ở các tỉnh Vĩnh-phú, Hà Sơn Bình (gò Đồng đền, Vườn Chuối) Hà-bắc (Đông-lâm, Từ-sơn, Tiêu-sơn) Hà-nội (Tiên-hội, Bãi Mèn...). Phạm vi phân bố của chúng, trên cơ bản trùng hợp với phạm vi phân bố các địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạn Phùng-nguyên.

Cũng như người ở giai đoạn trước, người giai đoạn Đồng-đậu sống định cư lâu dài trên những đồi gò cao nổi lên giữa vùng trung du và đồng bằng, với một quy mô rộng lớn và để lại những tầng văn hóa tương đối dày.

Ngoài những mảnh đồng thau, cục đồng thau, xỉ đồng thau đã thấy ở giai đoạn trước, giai đoạn này có những hiện vật còn bảo toàn được nguyên vẹn, đa dạng về hình loại, phong phú về số lượng, ổn định về chất lượng. Ở đây đã phát hiện được các muỗng đúc, các khuôn bằng đá, bằng gốm để đúc rìu, mũi tên, dùi bằng đá, bằng gốm, phản ánh trình độ phát triển cao của kỹ thuật đúc đồng ở nước ta.

Về mặt loại hình có thể phân ra thành các loại rìu, giáo, dao phạng (?), dao khắc, chuôi dao, dao, đục, dũa, mũi nhọn, mũi tên, lưỡi câu, kim, dây...

Rìu nói chung có kích thước nhỏ và có thể phân thành 3 kiểu chính ; kiểu rìu hình chữ nhật, kiểu rìu hình xòe cân và kiểu rìu lưỡi lệch. Mũi giáo hình lá, có họng tra cán hình bầu dục, có dạng giống hình giáo đá. Mũi tên có dạng hình lá, hình

(1) Cách tính tầng, theo thứ tự từ trên xuống, kể từ mặt đất canh tác hiện nay.

Một số hiện vật đã gặp ở giai đoạn Đồng-đậu

1 — 14.	*: bằng đồng thau*
15 — 17, 22	*: bằng đá*
18 — 19	*: bằng xương, sừng*
20 — 21, 23 — 25	*: bằng gốm*



Khuôn đúc rìu đồng thời kỳ Đồng-đậu

Ảnh của Viện Khảo cổ học.

cánh én. Lưỡi câu đủ kiểu, nhiều về số lượng, dạng hoàn thiệ gần như lưỡi câu ngày nay. Mũi nhọn thường có thân trò hoặc vuông và có chuôi hoặc họng để tra cán...

Dũa là một trong những hiện vật đồng thau độc đáo nh của thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước t Dũa giai đoạn này mới thấy xuất hiện, có thân hình chữ nh với hai cạnh dài hơi bóp vào, trên mặt có những hàng đin nhọn, chuôi dẹt và thẳng (cũng có người gọi chúng là bàn chải)

Kết quả phân tích bằng phương pháp quang phổ cho thấ thành phần chủ yếu của hợp kim là đồng (trên dưới 80%) v thiếc (trên dưới 15%). Đây là một tỷ lệ hợp kim tốt.

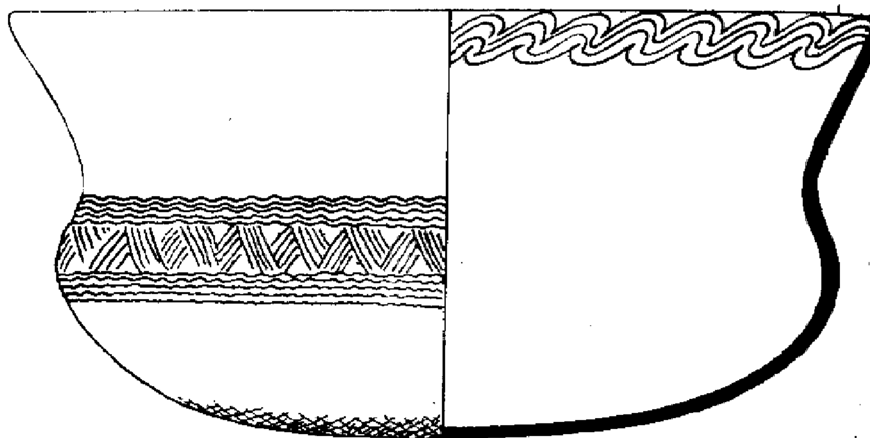
Nghề gốm vẫn là nghề sản xuất thủ công quan trọng. Đ gốm là hiện vật phổ biến trong các tầng văn hóa. Về mặt k thuật, những mảnh gốm thuộc giai đoạn này rắn chắc hơ trước vì đã được nung ở một nhiệt độ cao hơn. Xương gốm không còn xốp bở như trước và được pha nhiều cát mịn, c thành dày, nặng. Màu sắc vẫn chưa ổn định, đỏ, nâu đen vàng nâu nhưng phổ biến là xám mốc. Kỹ thuật làm áo gốm được kế tục và phát triển. Kỹ thuật bàn xoay đã đạt đến trình độ hoàn thiện.

Ngoài một số loại hình hiện vật kế thừa từ giai đoạn trước thời này còn xuất hiện một loại hình đặc biệt. Chúng ta có th kể đến những chiếc vò, kích thước lớn, thành gốm dày, miệng cao và đứng, bên ngoài có trang trí những đồ án hoa văn phức tạp. Phong cách tạo dáng của người Đồng-đậu khác hẳn người Phùng-nguyên. Qua quan sát nghiên cứu, chúng ta nhận thấy có một xu thế giảm dần chiều cao, tăng dần chiều rộng. Phần cổ hiện vật loại dần những kiểu tạo theo đường cong mà phát triển những kiểu gãy góc. Phong cách tạo dáng này liên quan chặt chẽ với yêu cầu của lối trang trí hoa văn, khiến miệng loe xiên, cổ ngắn, bụng nở và rộng, chân đế thấp dần và thẳng. Những loại hoa văn thường thấy chiếm địa vị chủ đạo trong tổng số những mảnh gốm đào được. Sự khác biệt với giai đoạn trước được thể hiện rõ qua ba điểm sau đây:

— Về cách tạo hoa văn : người Đồng-đậu tạo nên những hoa văn khắc vạch bằng một dụng cụ có nhiều răng, có khi đến 10 răng, tạo nên những nét khắc vạch hẹp, song song, cách đều nhau, làm người ta liên tưởng đến bút kẻ khuông nhạc ngày nay. Vì vậy người ta gọi những đồ án hoa văn được tạo nên bằng cách này là hoa văn «khuông nhạc».

— Về vị trí xuất hiện của loại hoa văn khuông nhạc trên đồ gốm : Chúng ta biết hoa văn khuông nhạc đã xuất hiện phổ biến rộng khắp ở nhiều nơi trong nhiều thời đại khác nhau. Khác hẳn với người Phùng-nguyên hay bố trí hoa văn khắc vạch trên thân gốm, người Đồng-đậu thích trang trí hoa văn này trên phần cổ và miệng gốm, nhất là mặt trong hay trên miệng. Xu hướng này được nảy nở trên sự biến đổi của phong cách tạo dáng. Đây là một trong những đặc trưng rõ nét giúp ta dễ nhận biết sự phát triển sớm muộn và phân biệt ra những dạng hình địa phương của loại hoa văn này.

Về chi tiết và kết cấu đồ án hoa văn : Người Đồng-đậu hình như không chuộng những hình đóng kín có vẻ gò bó, những dải hoa văn do tính cân xứng chặt chẽ tạo nên, mà thích trang trí theo lối phối hợp nhiều kiểu hoa văn, tạo nên một lối bố cục phóng khoáng, sáng tạo. Phong cách sử dụng hoa văn phù trợ làm nền được phát triển phong phú. Sự phối hợp tài tình giữa hai loại hoa văn chủ đạo và hoa văn phù trợ đã gây cho người quan sát một cảm giác nhẹ nhõm, tự do. Những chi tiết về đường nét cơ bản không khác giai đoạn trước, nhưng đến giai đoạn này những đường nét ấy được thể hiện bằng một dụng cụ khắc vạch có nhiều răng như bút kẻ khuông nhạc. Phần lớn các đồ án cũ đều biến mất, số ít còn lại dưới những biến thể mới sinh động. Những đồ án mới ghi nhận một sự biến đổi về phong cách thường tập trung chủ yếu ở thành miệng cả bên ngoài bên trong, thành những vòng trang trí với hình dây thừng bện, hình sóng nước... Bắt đầu thấy xuất hiện những đồ án kết cấu theo hình nan hoa. Nhìn chung về mặt hoa văn gốm Đồng-đậu, người ta dễ ghi nhận có một xu hướng phát triển theo phong cách đơn giản hóa. «Chân



Nồi gốm ở Đồng-đậu (giai đoạn Đồng-đậu)



Hoa văn gốm Đồng-đậu.

Ảnh Viện Khảo cổ học

giò» gốm là một hiện vật phản ánh rõ nét xu hướng này, không những về hoa văn mà cả về hình dáng.

Những vật phầm nghệ thuật của giai đoạn này được phát hiện nhiều hơn trước gồm có những tượng hình đầu người, trâu, bò, chim... Thành tựu của ngành thủ công sản xuất gốm đã được sử dụng để phục vụ cho ngành luyện kim đồng thau. Chúng ta đã phát hiện ra những thìa rót đồng, những khuôn đúc đồng. Đất làm khuôn được chọn lọc kỹ, rất mịn. Mặt giáp khuôn nhẵn và khít. Khuôn đúc mũi nhọn ở Đồng-đậu một lần có thể đúc được hai ba hiện vật.

Đồ đá vẫn được dùng trong sản xuất và sinh hoạt, một số loại hình tiếp tục được hoàn thiện. Công cụ, vũ khí bằng đá vẫn nhiều về số lượng và phong phú về hình loại. Chúng vẫn chiếm ưu thế trong tổng số công cụ vũ khí của thời này. Những bàn mài Đồng-đậu không những có mối liên quan mật thiết với kỹ thuật chế tác đá mà còn có mối liên hệ hữu cơ với thuật luyện kim ; đã xuất hiện loại bàn mài có quai.

Sự hoàn thiện về hình dáng được phản ánh rõ nét qua các đồ trang sức bằng đá. Ngoài một số loại hình cơ bản đã có từ giai đoạn trước, lúc này thấy xuất hiện một số loại hình mới. Loại vòng tay có kích thước lớn và nặng được chế tạo hoàn mỹ ở giai đoạn Đồng-đậu. Loại hoa tai bốn mấu được phát triển theo hướng hoa tròn với núm nhỏ. Nét đặc trưng của Đồng-đậu là loại vòng có khe hở tròn nhưng to, dày, trau chuốt tinh vi. Loại hình hạt chuỗi mới xuất hiện là loại hình ống, hai đầu to, giữa cong lõm có khe hở chạy dọc theo thân thẳng. Hạt chuỗi này giống hình dạng loại gối mà nhân dân ta gọi là gối quạ, cho nên được gọi là hạt chuỗi hình gối quạ. Ngoài ra còn có những đồ trang sức hình trụ tròn hay móng dẹt, có khắc hoặc có lỗ, để đeo.

Nghề thủ công chế tác đồ đá cũng được sử dụng để phục vụ cho ngành luyện kim. Khuôn đúc bằng đá đã phát hiện được ở nhiều nơi. Ở Đồng-dền đã phát hiện được một khuôn đúc rìu, còn nguyên vẹn hai mang. Mặt giáp khuôn nhẵn và khít.

Ở Đồng-đậu cũng phát hiện được một khuôn, mỗi lần có th đúc được hai đầu mũi tên.

Đồ xương Đồng-đậu gồm nhiều hình loại. Những loạ thường gặp có mũi tên hình thon dài có tiết diện tròn ha bầu dục, mũi lao có một hoặc hai ngạnh, mũi nhọn có mộ hay hai đầu, trong đó có những mũi được làm bằng xươn ống nên có ruột hẹp, tra cán vững chắc. Đồ trang sức có cá loại vòng, vật có xuyên lỗ để đeo. Đặc biệt đáng chú ý là việ tồn tại những hiện vật giống hình chiếc tù và hay chân ngựa

Giai đoạn Đồng-đậu là một bước phát triển tất yếu, có qu luật trên cơ sở những chuyển biến đã hình thành từ giai đoạ Phùng-nguyên.

Về mặt niên đại tương đối, căn cứ vào kết quả nghiên cứ địa tầng học ở địa điểm Đồng-đậu, người ta đã thấy rõ s diễn biến từ thấp đến cao, từ giai đoạn Phùng-nguyên, sa Đồng-đậu, đến Gò Mun. Hiện tượng này cũng đã được chứn thực ở các di chỉ Đồng-đền, vườn Chuối, Đình-tràng. Tron các di chỉ này, phần trên mặt tầng văn hóa thường có gốm Gò Mun và phần dưới có gốm Phùng-nguyên. Giai đoạn Đồng-đậu thuộc trung kỳ thời đại đồng thau, có niên đại vào khoản thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên.

Niên đại tuyệt đối tính bằng phương pháp C^{14} có những kết quả như sau :

Địa điểm lấy mẫu	Độ sâu	Niên đại
Vườn Chuối	0,80m	3070 ± 100 năm cách ngày nay, tính từ 1950

Một trong những nét nổi bật khiến giai đoạn Đồng-đậu khác biệt hẳn giai đoạn Phùng-nguyên là sự phát triển của kỹ thuật luyện kim đồng thau.

Hiện vật bằng đồng thau trong giai đoạn Đồng-đậu đã phát hiện được tương đối nhiều. Mức độ phổ biến của chúng đã chiếm một tỉ lệ trên dưới 1/5 trong số công cụ và vũ khí

Sự phát triển của kỹ thuật cũng được chứng thực qua sự tồn tại phong phú của các loại hình hiện vật.

Một số loại hình hiện vật như các loại mũi tên, mũi giáo, rìu... đồng thau vẫn còn phảng phất hình dáng những thứ cùng loại được chế tác bằng đá, bằng xương có trước đó. Đây là một sự phát triển có nguồn gốc bản địa. Trước kia nói đến vũ khí đồng thau Việt-nam, các nhà nghiên cứu hay nhắc đến chiếc rìu lưỡi xéo độc đáo, nhưng chưa thấy nguồn gốc trực tiếp của chúng. Việc phát hiện ra những chiếc rìu lưỡi xéo đã cho thấy loại hình tiền thân của kiểu vũ khí độc đáo này. Nguồn gốc loại hình bằng đá của chúng cũng đã có những tiêu bản, tồn tại ở các giai đoạn trước. Loại dao phạng hay *búa chiến* trước kia chúng ta cũng sưu tầm được, nhưng chưa rõ về chúng. Một số nhà nghiên cứu trông thấy hình dáng của chúng được mô phỏng, khắc in trên trống đồng, nên đã định cho chúng có một niên đại ra đời muộn màng. Có người đã suy luận về nguồn gốc ngoại lai của chúng. Nhưng ngày nay khai quật được các hiện vật đó ở trong tầng văn hóa, chúng ta không những xác định được niên đại ra đời, mà còn biết rõ nguồn gốc bản địa của chúng nữa. Dũa đồng, một trong những hiện vật độc đáo của thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước ta, mới biết được trong mấy năm gần đây, có hình dáng ổn định từ giai đoạn Đồng-đậu.

Quan sát các khuôn đúc, thì thấy có vết đánh dấu ở mép để khớp khuôn cho chính xác. Mặt giáp khuôn kín và sát. Trên khuôn, ngoài đậu rót còn có đục đậu ngót. Có khuôn đậu ngót, đậu rót tách rời nhau, có khuôn kết hợp làm một chứng tỏ người Đồng-đậu đã biết đến độ co rút của hợp kim khi nguội, đến sức ép của nước đồng nóng trong khuôn, biết tính thông nguyên tắc đối xứng, thông hơi, biết rót đồng nhanh gọn, chính xác.

Ngoài những khuôn đúc một hiện vật, người Đồng-đậu còn biết làm những khuôn đúc một lần nhiều hiện vật. Cách làm này không những tiết kiệm được thời gian và công sức trong quá trình làm khuôn và đúc, mà còn đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nhanh và nhiều.

Ngoài kỹ thuật đúc, người Đồng-đậu còn sử dụng kỹ thu rèn để làm các hiện vật bằng đồng thau như lưỡi câu, mũi nhọ

Tính chất tương đối ổn định của tỉ lệ hợp kim đồng thi đã phản ánh sự thành thục của người Đồng-đậu trong q trình phát triển kỹ thuật luyện kim. Qua phân tích một số hi vật ở giai đoạn này, các nhà nghiên cứu còn nhận thấy tro loại vũ khí, hàm lượng đồng thấp (dưới 80%) còn thiếc c (gần 19%) so với các loại công cụ, dụng cụ. Đây mới chỉ nhận xét bước đầu mang tính chất gợi ý. Vấn đề sự thay đ của thành phần hợp kim tùy theo tính năng của sản phẩm c phải được chứng thực thêm qua xét nghiệm.

Những hiện vật thuộc giai đoạn này được chế tạo từ cù một loại quặng. Nhờ phân tích, biết được hàm lượng tạp ch của chúng tương đối giống nhau.

Sự trưởng thành về kỹ thuật luyện kim đồng thau ở gi đoạn Đồng-đậu đã cung cấp cho chúng ta những bằng chứ vững chắc để thanh toán tận gốc những luận điểm xuyên t của các học giả nước ngoài trước kia về niên đại muộn màn về nguồn gốc ngoại lai của thời đại đồng thau ở nước ta.

Sự thành thục của ngành thủ công luyện kim đã có t dụng lớn trong việc phát triển và hoàn thiện các nghề thủ cô khác đã có từ trước, trong đó có những nghề quan trọng nh nghề làm gốm, chế tác đá, dệt... Mặt khác, sự phát triển c những nghề này cũng đã được người Đồng-đậu sử dụng đ phục vụ cho nghề đúc đồng thau như làm muồng nấu, tạo mắ đúc khuôn, v.v...

Nghề trồng lúa tiếp tục phát triển bên cạnh nghề trồng r củ và cây ăn quả. Dấu tích hạt lúa tìm được ở nhiều nơi tron giai đoạn này. Nếu chúng ta lưu ý đến hiện tượng tầng vă hóa tương đối dày của các địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạ Đồng-đậu hay nằm gối đầu từ giai đoạn Phùng-nguyên ở trướ bắc cầu sang giai đoạn Gò Mun ở sau, thì rõ ràng là ngườ Đồng-đậu hay định cư ổn định lâu dài ở một địa điểm nà đó trong suốt cả một giai đoạn lịch sử. Đặc điểm này là mộ điều kiện thuận lợi khiến cho nông nghiệp phát triển.

Nghề chăn nuôi trâu, chó, bò, lợn, gà được người giai đoạn Đồng-đậu coi trọng. Nghiên cứu tầng văn hóa ở di chỉ Đồng-đậu, ta thấy tỷ lệ lợn nhà, lợn non tăng dần, chứng tỏ số lượng thịt lợn do chăn nuôi cung cấp ngày một nhiều thêm lên. Xương và răng voi tìm thấy được rất nhiều trong các địa điểm khảo cổ thuộc thời đại đồ đồng và sơ kỳ đồ sắt ở nước ta.

Các ngành kinh tế khai thác tuy đã lùi về vị trí thứ yếu song vẫn còn có những đóng góp đáng kể vào đời sống kinh tế của người Đồng-đậu. Công cụ và vũ khí bằng đồng thau đã được sử dụng phục vụ cho các nghề đánh cá, săn bắn. Người Đồng-đậu đã dùng lưỡi câu đồng câu được những con cá trắm nặng hàng mấy ki-lô-gam và dài gần 1m.

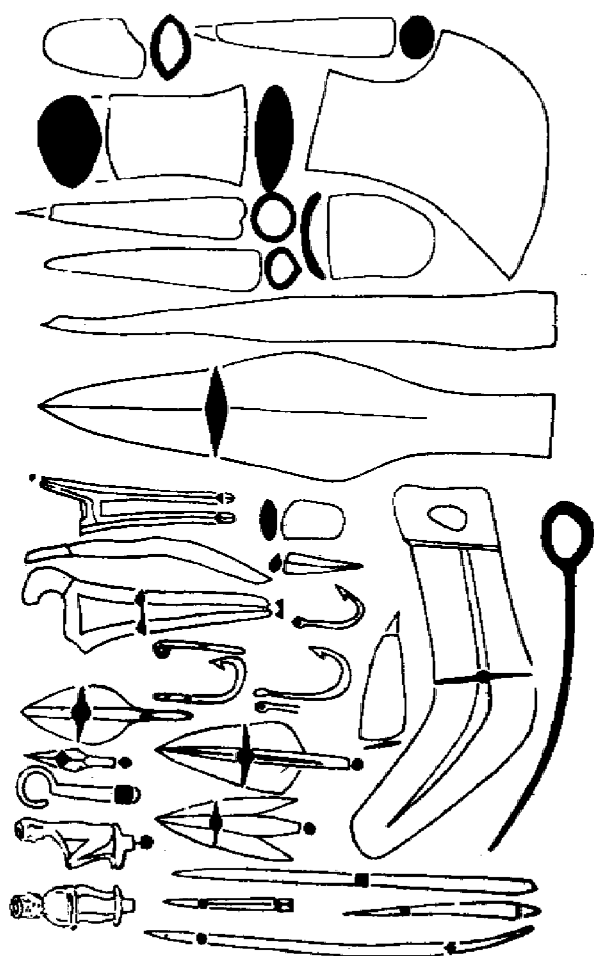
Người Đồng-đậu đã săn từ những con vật bé nhỏ, chậm chạp như rùa, cho đến những con thú to lớn hung dữ như trâu bò rừng, lợn rừng, voi, từ những con giỏi leo trèo như khỉ cho đến những con sống chui trong đất như chuột... Hươu nai, hoẵng ở di chỉ Đồng-đậu chiếm tỉ lệ gần 70% trong số các thú rừng. Chúng là đối tượng săn bắn chủ yếu của người thời này. Cần nhớ rằng đối với những người định cư trồng lúa nước vào thời bấy giờ, nghề săn bắn ngoài ý nghĩa để bổ sung thêm nguồn thịt, còn có ý nghĩa bảo vệ sản xuất, giữ cho hoa màu khỏi bị thú rừng phá hoại.

Qua một số hiện vật bằng đá như rìu bôn có vai, rìu bôn có nấc, rìu bôn có vai có nấc, «bàn đập gốm», qua một số hoa văn trên dọi xe chỉ, hoa văn khuông nhạc... chúng ta thấy có một sự phát triển liên tục giữa giai đoạn Đồng-đậu với các giai đoạn phát triển trước và đồng thời cũng góp phần nghiên cứu mối quan hệ rộng rãi, mật thiết giữa các vùng dân cư trên đất nước ta với các nước láng giềng.

***

GIAI ĐOẠN GÒ MUN

Giai đoạn Gò Mun được gọi theo tên một địa điểm khảo cổ ở huyện Lâm-thao, tỉnh Vĩnh-phú. Từ năm 1961 đến nay, di chỉ này đã được khai quật chính thức 4 lần trên một diện tích hơn 1000 m². Đây là một địa điểm khảo cổ nằm



Một số hiện vật bằng đồng thau phát hiện được ở Gò Mun

trọn trên một quả gò, cao hơn mặt ruộng hiện nay từ 1 — 5m, rộng khoảng một vạn rưởi mét vuông, có một tầng văn hóa, dày mỏng không đều, từ 0,3m đến 1,5m, bị xáo trộn nghiêm trọng vì người các thời sau dùng gò làm khu mộ địa. Cho đến nay, đã có hơn 10 địa điểm khảo cổ thuộc giai đoạn Gò Mun được chính thức khai quật. Địa bàn phân bố của chúng trên cơ bản phù hợp với địa bàn phân bố của các địa điểm khảo cổ thuộc những giai đoạn trước, ở những tỉnh Vĩnh-phú, (Bãi tưới...), Hà-Sơn-Bình (Vinh-quang...), Hà-nội (Đình tràng lớp trên). Hà-bắc (Đông-lâm, Nội-gầm lớp dưới). Một số địa điểm khảo cổ ở vùng Bắc Trung-bộ cũng đã có những hiện tượng chứng tỏ sự hiện diện của giai đoạn Gò Mun.

Cũng như những người ở các thời trước, người Gò Mun vẫn thích ở trên những gò đồi cao nổi lên giữa vùng đồng bằng và trung du. Họ bắt đầu thích tập trung ở những vùng chân gò, những vùng gò thấp ven các sông Hồng, Cà lồ, Cầu, Đáy, v.v... Cuộc sống định cư lâu dài của họ đã để lại những tầng văn hóa tương đối dày. Các địa điểm này thường hay bị người các thời sau sử dụng làm khu mộ địa.

Công cụ và vũ khí bằng đồng thau đã chiếm một tỷ lệ trên 0% trong tổng số công cụ và vũ khí. Có các loại mũi tên, mũi nhọn, giáo, lưỡi câu, dao, dây, kim, dũa, dùi, đục...

Loại rìu lưỡi xéo đã xuất hiện dưới dạng hoàn chỉnh, với mũi rìu hơi chúc và lưỡi hơi cong. Sang giai đoạn sau, loại rìu này sẽ có một bước phát triển đặc biệt, phong phú về số lượng, đa dạng về hình loại.

Loại lao của giai đoạn Gò Mun cho đến nay chưa thấy xuất hiện ở giai đoạn kế tiếp sau, nhưng loại hình tiền thân của chúng có thể tìm thấy ở dạng những đầu mũi tên đồng trước đó. Vì thế có nhà nghiên cứu xem đây là một kiểu loại mũi tên đặc biệt. Chúng giống hình chiếc lá nhỏ (dài hơn 3cm), chính giữa có sống nổi cao, có chuôi dài, và mũi nhọn để cắm cán (dài hơn 2cm).

Đồ đồng thau đã được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

Những lưỡi *hái* bằng đồng thau đã được phát hiện. Những chiếc rìu đồng thau cũng đã được sử dụng như những nông cụ.

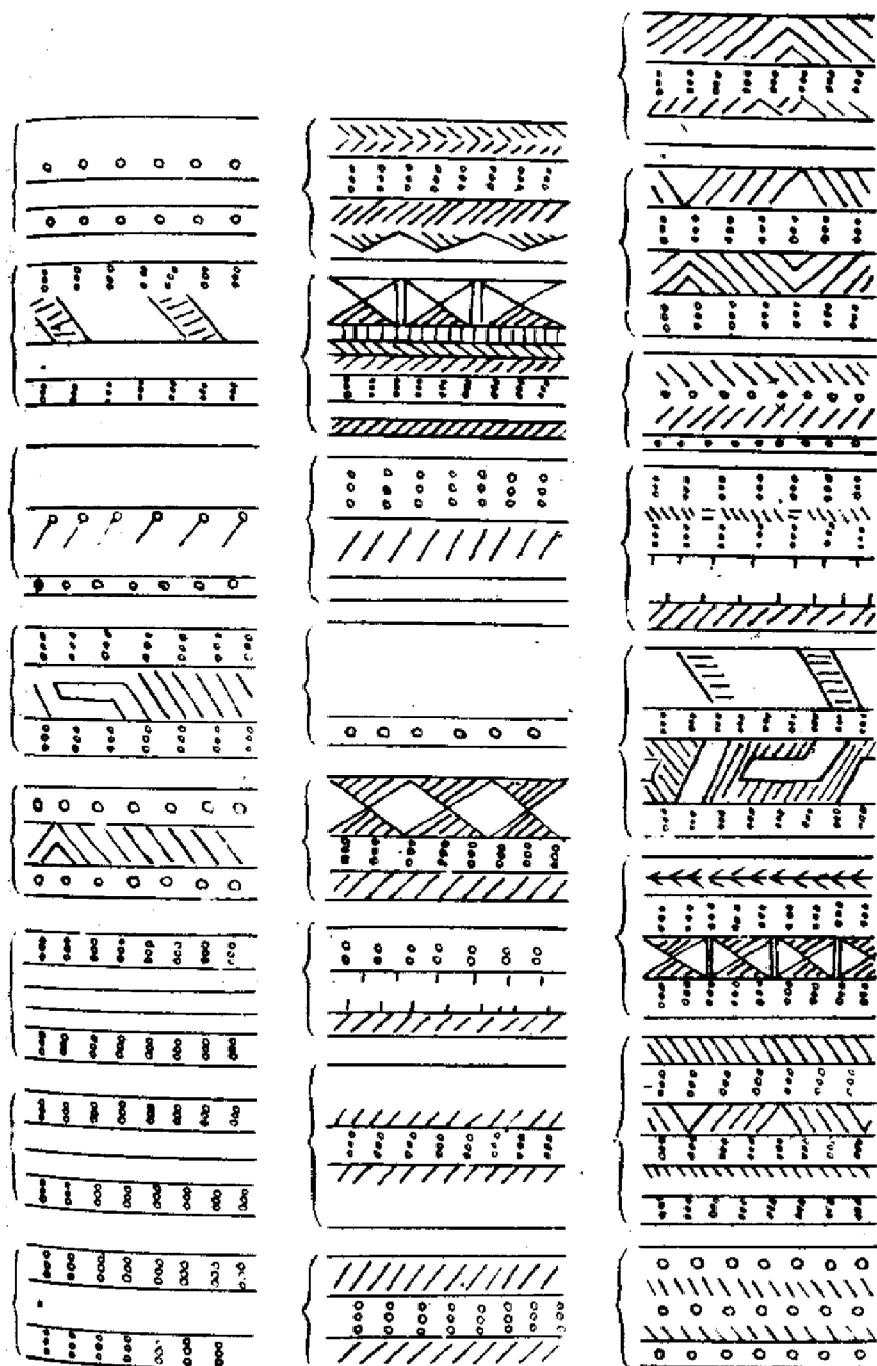
Đồ đồng thau cũng được sử dụng để làm những đồ trang sức. Vòng tay được uốn bằng những dây đồng đơn giản. Ngoài việc dùng kỹ thuật rèn dập để làm đồ trang sức, người Gò Mun còn sử dụng kỹ thuật này để làm các loại rìu, lưỡi câu...

Hiện vật đồng thau thuộc giai đoạn Gò Mun thường không có trang trí hoa văn.

Đồ gốm : Đồ gốm được làm bằng bàn xoay, có độ dày rất đều, độ nung cao, thường khoảng 900°C, có mảnh được nung gần thành sành. Gốm có màu xám xanh, xám mốc là chính vì trình độ kỹ thuật chưa bảo đảm được hiện vật ra lò với một màu thuần nhất. Xương gốm được pha đá đập nhỏ hoặc nghiền nát nên rất rắn chắc. Nhiều khi người ta pha vào cả những hòn sỏi. Áo gốm dày, nên ngoài tác dụng trang trí, nó còn có nhiệm vụ che lấp những hạt sỏi to được pha vào trong xương gốm.

Điểm đặc sắc của gốm giai đoạn Gò Mun là phát triển lối trang trí hoa văn bên trong miệng hiện vật đã có từ giai đoạn Đồng - đậu. Để đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ này, các miệng gốm thường được bẻ loe ra, nằm ngang, rộng bản, do đó nên góc tạo thành giữa cổ và thân thường là góc nhọn. Những hình loại thường gặp có các loại nồi để nấu, đựng, những loại vò, bình cổ cao, chậu, âu, bát, đĩa, cốc. Chân đế có xu hướng thấp dần, xuất hiện loại đáy bằng, hình dáng ổn định, thanh thoát, mức độ trùng hợp lớn. Nhiều nhà khảo cổ cho rằng chúng được sản xuất hàng loạt. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng chúng được sản xuất bằng cách kết hợp khuôn mẫu và bàn xoay. Hiện vật làm bằng tay có các loại bi, dọi xe chỉ, chì lưới, «chân giò», và các thứ linh tinh khác. «Chân giò» có đế dày, đặt đứng vững, mặt đáy hay có hoa văn trang trí đẹp, gồm những hoa văn đắp nổi, chấm lỗ, vạch khắc. Đặc biệt còn có chì lưới có hai lỗ, có lẽ để luồn dây.

Những kiểu hoa văn thừng vẫn chiếm đa số trong những loại hoa văn trang trí trên thân và đáy gốm. Khác với giai đoạn



Một số đồ án hoa văn khắc vạch bên trong miệng gốm Gò Mun



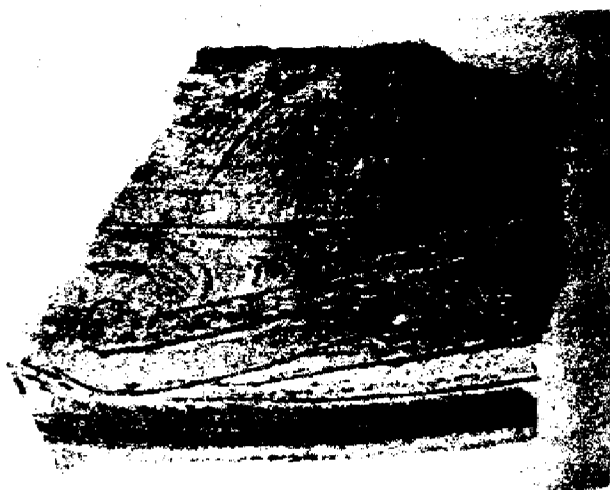
Hoa văn chân chạc ở Gò Mun

Ảnh của Viện Khảo cổ học



Lưỡi câu thời kỳ Gò Mun

Ảnh của Viện Khảo cổ học



Hoa văn gốm ở Vinh Quang

Ảnh của Viện Khảo cổ học

trước, nhất là giai đoạn Phùng-nguyên thường có văn thừng mịn trên gốm mịn có thành mỏng, còn ở giai đoạn này chủ yếu là loại văn thừng thô. Văn in ô vuông tồn tại rải rác ở các giai đoạn trước đến nay xuất hiện ngày càng nhiều. Loại hoa văn này sẽ chiếm địa vị chủ đạo trên những mảnh gốm đầu công nguyên. Loại hoa văn đắp nổi xuất hiện ở thân, đáy và đế, thường được kết hợp với văn khắc vạch để làm tôn hình dáng của hiện vật. Loại hoa văn độc đáo và mang tính phổ biến của giai đoạn này là *hoa văn nan chiếu* và *hoa văn khắc vạch*. Văn nan chiếu mới xuất hiện với nhiều kiểu dáng khác nhau; văn khắc vạch được cải tiến và trình bày theo một phong cách mới. Những chi tiết gồm những đường hình học được vạch bằng bút nhiều nét ở giai đoạn trước nay được đơn giản hóa, thay bằng một nét. Những đường nét này được phối trí hài hòa với những vòng tròn nhỏ, tạo nên những đồ án sinh động kết thành một dải quây vòng, phủ kín miệng gốm, làm thành đặc trưng chủ yếu của hoa văn gốm Gò Mun.

Kỹ thuật chế tác đá đang ở trên bước đường suy thoái, số lượng giảm, hình loại kém phong phú. Nhìn chung về mặt công cụ, đồ đá vẫn còn chiếm một tỉ lệ khá cao so với đồ đồng thau. Rìu bôn và đục vẫn còn là những công cụ sản xuất đóng vai trò rất quan trọng trong nông nghiệp cũng như trong thủ công nghiệp. Những loại lớn đều có hình tứ giác, được mài nhẵn, trau chuốt cẩn thận, nhưng không được đẹp bằng những thứ cùng loại thuộc giai đoạn Phùng-nguyên. Rìu bôn có vai, có nấc vẫn tìm thấy trong tầng văn hóa.

Kỹ thuật chế tác các đồ trang sức bằng đá suy thoái rõ rệt, không được hoàn thiện như các giai đoạn trước. Những loại vòng tay đẹp giảm đi; các loại đá màu đẹp cũng ít thấy; cách trang trí thành gờ nổi mất dần. Loại hoa tai có núm tiếp tục tồn tại; hoa tai hình vành khăn, dẹp, cạnh mài vát xuất hiện. Ngoài ra vẫn còn tìm thấy các loại bàn mài, chày nghiền, những hòn cuội có dấu vết gia công hay sử dụng...

Ở Gò Mun còn phát hiện được một hố có dấu vết của lúa và các loại giáo bằng gỗ.

Ý kiến của các nhà khảo cổ nước ta về giai đoạn Gò Mun *còn khác nhau* : loại hình Gò Mun, nhóm Gò Mun, nhóm di chỉ cư trú thuộc văn hóa Đông-sơn, văn hóa Gò Mun với ba giai đoạn phát triển I, II, III... với những cách định niên đại chưa thống nhất. Trên đại thể, có thể xem giai đoạn Gò Mun thuộc hậu kỳ thời đại đồ đồng thau ở nước ta, tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên đến đầu thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên.

Niên đại tuyệt đối được xác định bằng phương pháp C14 có kết quả như sau :

Địa điểm lấy mẫu	Độ sâu của mẫu	Niên đại
Vinh-quang	1,8m	3046±120 năm cách ngày nay tính từ 1950

Sự phát triển và hoàn thiện của nông nghiệp trồng lúa phải chăng đã được chứng thực qua sự phát hiện những hố có dấu vết của lúa và những cái hái bằng đồng thau của giai đoạn Gò Mun. Những chiếc hái này cũng đã tìm được ở các nơi khác trên nước ta và Đông-dương. Trong đợt khai quật gò chùa Thông (Hà-nội) lần thứ 3, đã tìm thấy 1 cái hái tương tự như ở Gò Mun : lưỡi cong, có gờ ở giữa, họng tra cán hình chóp cụt. Ở Công-tum cũng đã tìm được một cái tương tự như cái hái nhưng không có đường gân nổi lên ở giữa lưỡi. Ở Mơ-lu Pơ-rây (Cam-pu-chia) cũng đã phát hiện được một chiếc cùng với khuôn đúc 2 mang làm bằng sa thạch. Lưỡi hái này còn nguyên, dài gần một tấc rưỡi, một mặt có đường gân nổi chạy song song với đường cong của sống lưỡi. Hợp kim đồng thau để đúc hái có 89,25% đồng và 0,08% thiếc với những vết chì. Trong số những công cụ bằng đồng thau dùng để thu hoạch hoa màu của người xưa ở vào khoảng thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên, loại hái bằng đồng thau nói trên có hình dáng hoàn thiện và tiến bộ hơn cả.

Khi nói đến sự phong phú và sự phát triển của nghề luyện kim đồng thau, các nhà khảo cổ hay chú ý đến những mũi

tên đồng thau. Những hiện vật đồng thau khác khi hỏng còn có thể được cho vào lò đúc lại, nhưng mũi tên mỗi lần bắn đi là mất. Vì thế cho nên sự xuất hiện của chúng không những đòi hỏi phải có những tiến bộ về kỹ thuật, mà còn phải có một khối lượng nguyên liệu lớn để đáp ứng đủ yêu cầu. Do đó ở nhiều nơi trên thế giới mũi tên đồng thau thường chỉ xuất hiện vào sơ kỳ thời đại đồ sắt. Sự tồn tại với khối lượng phong phú và hình loại đa dạng của những mũi tên đồng thau ở giai đoạn Gò Mun, có nguồn gốc trực tiếp từ giai đoạn Đồng-đậu đã cho thấy rõ cơ sở vững chắc của trình độ ứng dụng phát minh mới này vào việc chế tạo vũ khí. Truyền thống giỏi cung nỏ của người Việt xưa đã khiến quân thù ở buổi đầu công nguyên phải khâm phục và khiếp sợ, vốn đã có một gốc rễ lâu bền, một truyền thống vững chắc.

Ở nhiều nơi trên thế giới sự ra đời của kim loại thường đưa đến sự xuất hiện những hiện vật trang sức bằng kim loại. Ở nước ta thì mãi đến hậu kỳ thời đại đồ đồng thau mới xuất hiện lác đác những đồ trang sức bằng kim loại. Tài liệu chưa đủ để có những nhận xét khái quát, ở đây chúng ta hãy ghi nhận có một hiện tượng độc đáo là trong các di chỉ thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam, chưa tìm thấy những đồ trang sức bằng kim loại quý.

Những hiện vật bằng đá vẫn còn tồn tại với một khối lượng tương đối nhiều, cho đến cả hậu kỳ thời đại đồ đồng thau, không phải là một điều gì đáng ngạc nhiên. Đó là một hiện tượng phát triển tất yếu, hợp quy luật.

Sự phát triển của nghề thủ công luyện kim đã có ảnh hưởng lớn không những đến sự phát triển của nông nghiệp, mà còn thúc đẩy sự hoàn thiện của các nghề thủ công khác, trừ nghề thủ công chế tác công cụ đá. Qua sự phát hiện những mũi giáo gỗ, chúng ta biết rằng nghề làm đồ gỗ, một nghề cũng có truyền thống xa xưa như nghề làm đồ đá, vẫn tiếp tục tồn tại và cải tiến. Những hòn chì lưới bằng đất nung có hai lỗ khiến chúng ta liên tưởng đến những chiếc lưới túi, đến những cải tiến trong nghề chài lưới của người Gò Mun để thu được hiệu quả kinh tế cao.

Những người thuộc giai đoạn Gò Mun sống bằng nghề l ruộng trồng lúa nước và do yêu cầu phát triển nông nghi nghề chăn nuôi vẫn được coi trọng. Bên cạnh đó họ đồng th cũng là những người săn bắn, đánh cá. Vào thời đại đồ đồ thau, đây là một cung cách làm ăn tương đối tiến bộ. cũng là cách làm ăn của những cư dân ở những vùng tru tâm nông nghiệp cổ đại.

Giai đoạn Gò Mun được phát triển trực tiếp lên từ g đoạn Đồng-đậu và có mối liên hệ chặt chẽ với các giai đo phát triển trước đó. Mặt khác giai đoạn này cũng chứa đự những tiền đề vật chất cho sự phát triển của một giai đoạn c hơn vào sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước ta.

Mối quan hệ trao đổi giữa những người thuộc giai đo Gò Mun với các cư dân ở các vùng lân cận ngày càng đư mở rộng. Theo sự suy nghĩ của các nhà khảo cổ phương T trước đây, đó là mối quan hệ giữa những người còn ở thời đồ đá mới trên đất Đông-dương với những người ở thời đồ đồng thau ở các nước láng giềng. Sự tồn tại một giai đo Gò Mun và trước đó cả giai đoạn Đồng-đậu, với những đ trưng độc đáo đầy bản sắc độc lập đã góp phần bác bỏ cá suy nghĩ sai lầm đó. Không những vùng Bắc-bộ và Bắc Tru bộ đã bước vào thời đại đồ đồng thau, mà nhiều vùng kh trên đất Đông-dương cũng đã ở vào giai đoạn phát triển n Trên cơ bản, đó là liên hệ hai chiều giữa những người cù thời đại (1).

Tài liệu khảo cổ đã cung cấp cho khoa học lịch sử n bằng chứng vững chắc về sự thật của 4000 năm lịch sử. «C chuyện 4000 năm văn hiến» không còn là một hình tượng v học, không phải là một lời nói hoa mỹ với tính chất ước không phải do một sự tưởng tượng của tình cảm độc lập tự c nhào nặn ra. Hiện nay nền văn hóa vật chất độc đáo c

(1) Dấu cọng rơm (của lúa trồng Oryza sativa) in trên mảnh gố lớp 1 di chỉ Non Noóc thà (Thái-lan) có niên đại 3500 năm trước c nguyên. Ở Bản Chiang (đông Bắc Thái-lan) trong những ngôi mộ có n đại (C^{14} và nhiệt huỳnh quang) 3600 — 2900 năm trước công nguyên đã thấy 1 mũi dáo đúc bằng *đồng thau*, những vòng tay, vòng chân b đồng thau, nhiều mảnh gốm đen có lẫn *hạt thóc* ở trong.

đây hơn 4000 năm đã được thực hiện ra cụ thể bằng một sự tồn tại rõ nét một thời đại đồ đồng thau với ba giai đoạn phát triển chính.

Sơ kỳ thời đại đồ đồng thau	Giai đoạn Phùng-nguyên	Cuối thiên niên kỷ thứ III đầu thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên
Trung kỳ thời đại đồ đồng thau	Giai đoạn Đồng-đậu	Thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên
Hậu kỳ thời đại đồ đồng thau	Giai đoạn Gò Mun	Cuối thiên niên kỷ thứ II đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên

Ở vùng lưu vực sông Hồng — quê hương buổi đầu của dân tộc, những người thuộc thời đại đồng thau qua các giai đoạn phát triển trên đã sống định cư lâu dài trên những gò đồi cao ở giữa vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ. Những khu cư trú này có quy mô lớn, tầng văn hóa dày. Với những công cụ và vũ khí mới, họ đã phát triển việc trồng lúa nước, biến vùng đầm lầy nước đọng, hay bị lũ lụt tàn phá, lạc hậu trong thời đại đồ đá mới, thành một trung tâm trù phú, phát huy tác dụng ưu việt của nông nghiệp tưới nước, tiến lên chiếm địa vị chủ đạo trong buổi đầu của lịch sử văn minh dân tộc. Do yêu cầu của sự phát triển nông nghiệp họ cũng biết tổ chức việc chăn nuôi trâu, bò, chó, lợn, gà. Nghề săn bắn vẫn còn tồn tại để cung cấp thực phẩm và bảo vệ hoa màu. Nghề đánh cá vẫn tiếp tục hoàn thiện. Tất nhiên những ngành kinh tế khai thác này bây giờ đã lùi về vị trí thứ yếu, song sự kiêm nhiệm còn là một đòi hỏi tất yếu có tính chất tiến bộ. Các nghề sản xuất thủ công đều đạt những thành tựu rực rỡ.

Rõ ràng ở vùng này vào thời đại đồ đồng thau vẫn có nhiều tộc người sống xen kẽ với nhau hoặc phân thành vùng rõ rệt, hoặc phân cư cài răng lược, nhưng họ đều cùng chung một trình độ phát triển, đều biết tổ chức xã hội theo yêu cầu tưới ruộng. Chế độ phụ hệ đã được xác lập và ngày một củng cố. Họ thờ thần mặt trời, thờ sinh thực khí, người chết thường được chôn ngay vào trong khu di chỉ. Nghệ thuật tạo hình phát triển. Tư duy thẩm mỹ cao thể hiện rõ nét qua cách phối trí hài hòa giữa sự sinh động của hình dáng và nhịp điệu cân xứng của hoa văn trên đồ gốm.

Sự phát triển của giai đoạn Phùng-nguyên, Đồng-đậu và

Gò Mun thuộc thời đại đồ đồng thau không những có mối liê hệ chặt chẽ giữa chúng với nhau mà còn có sự kế tục v truyền thống và có thể tìm nguồn gốc của chúng trong các nề văn hóa thuộc thời đại đồ đá trước đó trên đất nước ta.

Những đặc trưng chủ yếu của nội dung văn hóa vật chấ đã giúp chúng ta phân biệt rõ các giai đoạn phát triển của thờ đại đồ đồng thau. Chúng phản ánh một truyền thống kỹ thuậ ổn định, đã được xác lập vững chắc. Chúng biểu hiện tín thống nhất và tính liên tục của sự phát triển văn hóa man sắc thái độc đáo.

Tóm lại, trong thời đại đồ đồng, cư dân nông nghiệp vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ đã từng bước chế ng được thiên nhiên, làm ruộng lúa, phát huy được tính ưu vi của nền kinh tế nông nghiệp, bước vào chế độ phụ hệ, là chủ vùng tam giác châu sông Hồng. Ở miền Tây-bắc, miền n Trung-bộ một số bộ lạc làm nghề nông còn sống trong nhữn mái đá gần sông ngòi.

Ở vùng biển Đông-bắc, *chủ nhân văn hóa Hạ-long*, ch nhân di chỉ Tràng Kênh lấn biển, chiếm đất, phát triển ngh trồng trọt. Ven biển Thanh-hóa, *chủ nhân văn hóa Hoa-lộ* làm nghề nông đã có những mối liên hệ rộng rãi với cư dâ lưu vực sông Hồng và các dải đất ven biển phía Nam cho tớ Nam-bộ ngày nay. Ở phía Nam, bên cạnh một bộ lạc làm ngh nông xây dựng nên những công trình kiến trúc bằng đá phiế để làm hầm mộ, còn có những tập đoàn khác đang khai thá vùng lưu vực Đồng-nai. Thời đại đồ đồng ở đây có niên đ vào khoảng cuối thiên niên kỷ III trước công nguyên cho đế những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ I trước công nguyên. D chỉ núi Gần có một niên đại C^{14} là 3950 ± 250 năm cách ng nay có thể thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau. Còn khuôn đúc r đồng tìm thấy ở đây có thể thuộc về một niên đại muộn hơ Di chỉ Bến Đò có niên đại C^{14} là 3090 ± 100 năm cách ng nay có thể nằm ở giai đoạn chuyển tiếp từ sơ kỳ sang tru kỳ thời đại đồng thau. Địa điểm Dốc Chùa (Sông Bé) rất pho phú, gồm cả di chỉ và mộ táng, đã phát hiện được nhiều đ đồng thau và các khuôn đúc bằng sa thạch, tồn tại từ trung k thời đại đồng thau sang đến sơ kỳ thời đại đồ sắt.

CHƯƠNG BA

THỜI ĐẠI ĐỒ SẮT

Trong khảo cổ học, thời đại đồ sắt được tính đến không phải bắt đầu từ lúc loài người biết đến sắt. Sắt là một trong những kim loại được loài người biết đến rất sớm. Người «khôn ngoan» thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá cũ đã sử dụng thành thạo mầu đỏ lấy ra từ các loại quặng sắt. Trong một số hang động thời kỳ Ô-ri-nhắc, người ta đã phát hiện được những chứng tích sử dụng các loại quặng sắt, ốc-xit sắt làm công cụ.

Thời đại đồ sắt cũng không phải bắt đầu từ lúc loài người biết sử dụng sắt từ các loại « thiên thạch » để chế tạo hiện vật. Như tên gọi của nó, những hiện vật này quý và hiếm. Các dân tộc trên thế giới đều gọi nó với những tên khác nhau nhưng cùng bao hàm một khái niệm thống nhất : đá ở trên trời rơi xuống.

Tất nhiên thời đại đồ sắt cũng không thể bắt đầu từ lúc loài người tập chế tạo các công cụ, vũ khí từ các loại quặng sắt một cách ngẫu nhiên. Từ thiên niên kỷ thứ IV trước công nguyên, người Ai-cập đã biết đến công cụ sắt. Thời kỳ các vương triều xưa (Cổ vương quốc), người Ai-cập đã biết đến sắt, ngoài loại thiên thạch. Ở trong kim tự tháp Kê-ốp (triều IV) đã phát hiện được một con dao sắt, mềm, nguyên chất. Triều thứ XVIII, thế kỷ VII trước công nguyên, trong ngôi mộ của Tu-tan-kha-mon, bên cạnh hàng mấy ngàn hiện vật, hàng mấy tấn vàng, người ta cũng đã tìm được ba hiện vật bằng sắt nặng không quá 4gr, dùng làm minh khí.

Ở Lưỡng-hà, hiện vật bằng sắt cũng tìm được ở Ua vào khoảng thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên. Ở Bi-bơ-lốt, khoảng thế kỷ thứ XX trước công nguyên, người ta cũng đã

phát hiện được một con dao sắt khảm bằng vàng. Ở Ten Á ma khoảng thế kỷ XVIII trước công nguyên, còn tìm được m con dao lưỡi sắt cán đồng. Đầu thiên niên kỷ thứ II trước cô nguyên, ở Ba-bi-lon, thợ « rèn sắt » cũng là một trong 10 b môn thủ công nghiệp được kể đến trong bộ luật của Hă mu-ra-bi.

Tất cả những điều đó nói lên tính chất hiếm và quý c sắt. Trong thời đại đồ đồng, sắt còn là một vật xa xỉ. Sắt th này còn quý hơn cả vàng. Chúng thường được khảm nạ bằng vàng.

Loài người biết đến sắt rất sớm, quặng sắt lại phân b rộng rãi khắp mọi nơi trên quả đất, nhưng loài người ph hiện được tính chất rẻ và thông dụng của sắt chậm hơn đồ có đến 3000 năm. Phát hiện ra nghề luyện sắt là một phát mi ớn, một kỳ công rực rỡ, một thành tựu vĩ đại của loài ngư

Quặng sắt ở khắp mọi nơi, trữ lượng lại nhiều, nhưng s không hề xuất hiện dưới dạng nguyên chất. Nó là một *kim lo ẩn*. Trong thiên nhiên, nó luôn luôn hóa hợp với ô-xy, thườ ở dưới dạng xù xì, xấu xí, màu nâu xám, ít được chú ý đế Mặt khác, sắt là một kim loại khó nấu chảy. Đồng nóng ch ở khoảng 1084°C, đồng thau khoảng 700 — 900°C, nhưng với nóng chảy ở 1530°C của sắt, nếu không có sự hoàn thiện c kỹ thuật luyện kim thì không thể nào đạt được.

Thời đại đồ sắt được bắt đầu tính đến trong lịch sử k mà loài người đã biết rèn sắt để chế tạo các loại công cụ, v khí. Không phải ngay từ đầu người xưa đã biết nấu chảy sắt mà họ lấy sắt từ trạng thái bột xốp và dùng nó để làm nguy liệu chế tạo hiện vật thông qua quá trình rèn. Phương ph này được gọi là *phương pháp thổi sống*.

Về mặt phân kỳ, thời đại đồ sắt có thể được chia làm b giai đoạn phát triển :

1. Sơ kỳ thời đại đồ sắt, vào khoảng thiên niên kỷ th trước công nguyên. Giai đoạn này trước kia có một số ngư cho rằng nó thuộc phạm trù nghiên cứu của khảo cổ học đ

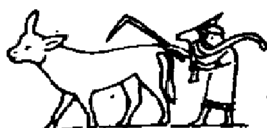
ại, nhận định như vậy là còn phiến diện vì ở một số nơi lúc ấy chế độ công xã nguyên thủy mới bắt đầu tan rã.

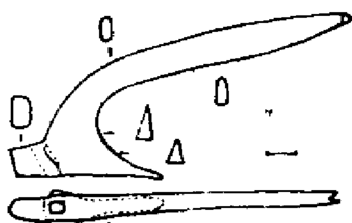
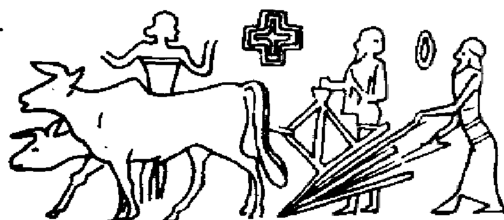
2. Giai đoạn phát triển của thời đại đồ sắt. Giai đoạn này ược nghiên cứu trong sự kết hợp chặt chẽ với việc phân kỳ ch sử ở từng nước, nhưng không nên gọi là khảo cổ học ung cổ hoặc khảo cổ học phong kiến.

Đồng thau tuy có nhiều ưu điểm hơn đá, nhưng không thể lo cạnh tranh thắng lợi với đá. Chỉ có sắt với những cộng cứng và sắc mới có thể loại trừ được đá. Biết sử dụng sắt phục vụ cho mình, loài người có thể tạo ra những công cụ, khí có công hiệu lớn. «Cung tên đối với thời đại mông uội, cũng giống như thanh kiếm sắt đối với thời đại dã man khẩu súng đối với thời đại văn minh» (1). Ăng-ghen đã gọi ời đại cây kiếm sắt là «thời đại anh hùng» của các dân tộc n minh.

Về mặt sản xuất, «chúng ta thấy lần đầu tiên có chiếc cày ng sắt, do súc vật kéo, khiến có thể thực hiện trên một quy ô lớn việc trồng trọt đất đai, tức là nông nghiệp, chính do mà trong điều kiện lúc bấy giờ người ta có thể thực hiện ợc việc tăng thêm các tư liệu sinh sống một *cách vô hạn*; cũng do đó mà việc khai hoang rừng và biến rừng thành t cày cấy và bãi cỏ có thể thực hiện được, chính công việc y cũng thế, nếu không có chiếc búa bằng sắt và chiếc mai ng sắt thì không thể nào làm được trên một quy mô). Nhưng cũng còn do đó mà trên một khoảng đất hẹp, dân và mật độ dân số tăng lên rất nhanh» (2). Sức sản xuất ấy một phát triển phong phú. Những công cụ và vũ khí bằng t ngày càng lấn át hẳn công cụ, vũ khí bằng đá bằng đồng au. Quá trình thay thế của sắt là một quá trình tiệm tiến; ng cụ và vũ khí bằng đồng thau chỉ có thể biến mất dần dần, ng bước. «Sắt cho phép người ta có thể trồng trọt trên những ện tích rộng lớn hơn, có thể khai hoang những miền rừng

(1) Ph. Ăng-ghen : *Nguồn gốc của gia đình*... Sách đã dẫn, tr. 32.
(2) Như trên, tr. 36 — 37.


Một vài cảnh đi cày của người sơ kỳ thời đại đồ sắt trên thế giới

1. *Hình vẽ trên bình gốm thế kỷ thứ VI trước Công nguyên (Hy-lạp).*
2. *Hình trên thố đồng thau — Văn hóa Vi-na-lốp — Bắc Ý.*
3. *Hình trên trống đồng loại I (Hê-gơ) ở Tấn-ninh, Vân-nam, Trung-quốc.*
4. *Di tích chiếc cày gỗ tìm thấy trong than bùn ở thôn Xe-rơ-ke-ep-xki-ơ Liên-xô.*
5. *Cày có bộ phận gieo hạt (Lưỡng-hà).*
6. *Hình khắc trên đá ở Trung Á (Phe-rơ-ga-na) cuối thiên niên kỷ II, đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên (Trung Á).*

ủ rộng lớn hơn, sắt khiến cho người thợ thủ công có được một công cụ cứng và sắc mà không có loại đá nào hay một loại kim khí quen thuộc nào là có thể đương đầu với nó được. Phải dần dần mới đạt được như vậy : nhiều khi, sắt làm lúc đầu lại còn không được cứng bằng đồng đen nữa kia. Cho nên, đồ khí bằng đá chỉ biến mất đi một cách chậm chạp mà thôi» (1).

Thời đại đồ sắt là một giai đoạn phát triển lịch sử tất yếu mà các dân tộc trên thế giới đều phải trải qua.

SƠ KỲ THỜI ĐẠI ĐỒ SẮT

Chúng ta gọi sơ kỳ thời đại đồ sắt (thiên niên kỷ I trước công nguyên), vì đó là thời kỳ đồ sắt bắt đầu được truyền bá rộng rãi. Sự phổ biến của kỹ thuật luyện sắt là một quá trình chậm chạp, bắt đầu với những mốc thời gian khác nhau ở các nơi khác nhau.

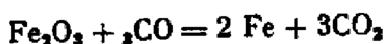
Gọi là *sắt*, do một quy ước thông dụng, nói đúng ra, đây là một hợp chất của sắt và than ở các tỉ lệ khác nhau. Sắt là một kim loại mềm ; muốn có được những công cụ sắc, bén, cứng, phải biết tiến hành hỗn hợp sắt và than trong quá trình luyện sắt và rèn sắt. Với phương pháp thổi sống, người xưa chỉ cần khoảng 900°C là đủ.

Lúc đầu tiên, khi mới phát sinh ra thuật luyện sắt, lò còn rất nhỏ, cấu tạo vô cùng đơn giản. Nói chung, lò thổi sống thường được xây bằng đá, trát hoặc đắp bằng bùn, có lỗ thông để thổi gió vào. Quặng sắt sau khi được sàng lọc, đập nhỏ và rửa sạch, sẽ được đem trộn với than củi xếp theo từng lớp. Dụng cụ để thổi gió mỗi nơi một khác, nhưng nói chung gió được đưa vào lò theo những ống bằng đất sét. Cũng có nơi người xưa không thổi gió vào, mà cứ để cho nó chảy tự nhiên, chậm chậm, dần dần.

Kỹ thuật luyện sắt ở buổi ban đầu rất thô sơ và dựa trên nguyên tắc là khử hết cho ô-xy ở trong quặng sắt để làm cho

(1) Ph. Ăng-ghen : *Nguồn gốc của gia đình...* Sách đã dẫn, tr. 245 — 246.

sắt *hoàn nguyên*. Lấy quặng Hê-ma-tít làm ví dụ, ta thấy quá trình này được thực hiện trong khoảng 250°C—800°C. Nhờ độ nóng của than củi và khí CO_2 lúc than củi cháy để hoàn nguyên sắt theo phản ứng hóa học sau :



$$Fe_2O_3 + 3CO = 2\ Fe + 3CO_2$$

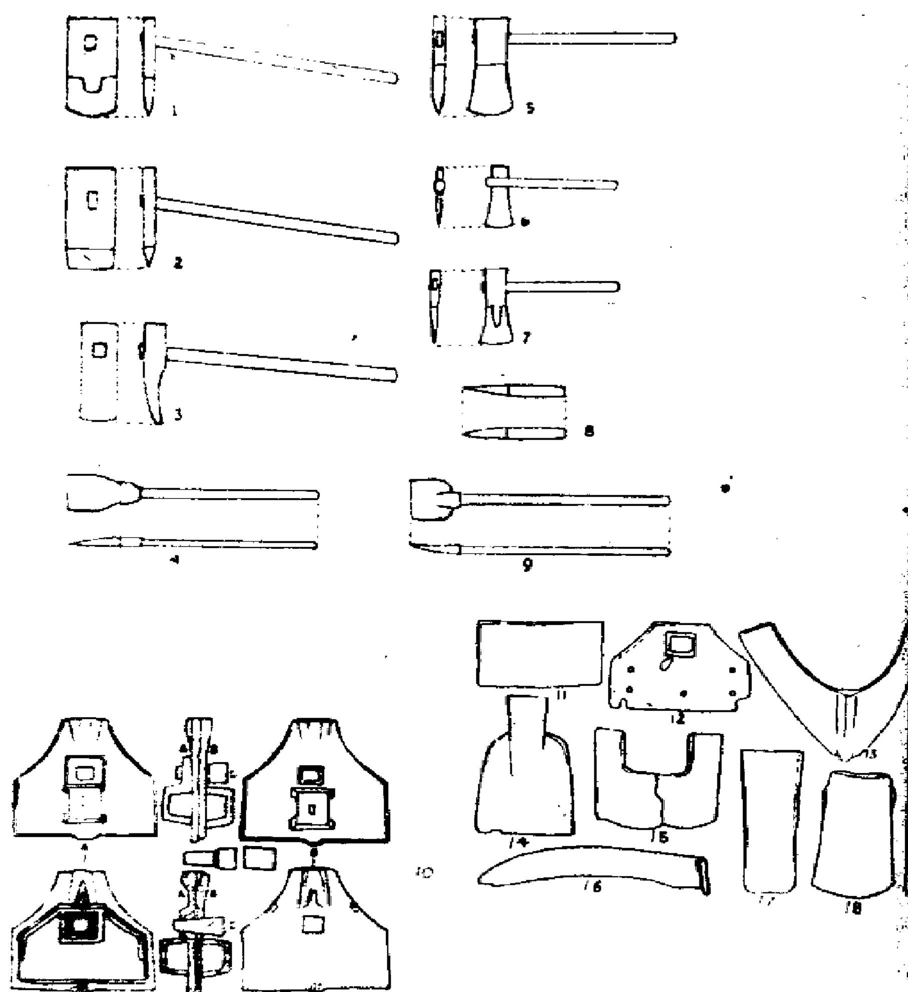
Lò nhỏ, hơi ít, nhiệt độ không cao, kỹ thuật giản đơn cho nên sắt được hoàn nguyên chỉ là sắt ở trạng thái *bột xốp*, lỗ trỗ như tổ ong, lẫn lộn với cứt sắt và các loại tạp chất khác đọng lại dưới đáy lò. Tuy vậy, người ta vẫn gọi chúng là những cục sắt tinh chất. Sau mỗi lần luyện sắt, phải đợi cho lò nguội hẳn mới phá lò lấy sắt ra. Những cục sắt tinh này cần phải được nung đỏ, đập rèn nhiều lần để thành ra những thỏi sắt chín có hình dáng nhất định. Sắt chín mềm hơn sắt sống nhưng có tính co dãn lớn hơn, nên rất dễ rèn. Đó là nguyên liệu cơ bản để chế tạo công cụ, vũ khí. Những người thợ rèn sẽ tiếp tục gia công những thỏi sắt chín để tạo ra các hiện vật bằng sắt thông dụng hàng ngày. Đến đây, quá trình luyện sắt xem như kết thúc.

Kỹ thuật luyện sắt như thế thật là thô sơ, nhưng lúc đó đã là một thành tựu kiệt xuất trên con đường phát minh sáng tạo. Những lò thổi sống luyện sắt ngày càng được cải tiến, to dần, phức tạp dần. Phương pháp thổi hơi được hoàn thiện, không khí đưa vào lò nhiều, nhiệt độ trong lò ngày một nâng cao khiến người xưa có thể nấu cho sắt chảy ra. Đó là *sắt sống*. Sắt sống cứng hơn sắt chín, nhưng giòn hơn, không thích hợp với các công việc rèn, dát. Độ nóng chảy của sắt sống chỉ vào khoảng 1150°C, thấp hơn sắt chín, hàm lượng các-bon cũng cao hơn 2,5—5%. Lúc đầu, người xưa không phải một lúc đã nhận ngay ra nó. Trong quá trình thổi sống, cũng có lúc do ngẫu nhiên có được nhiệt độ cao, người xưa thu được những cục sắt sống, nhưng lầm tưởng là cứt sắt nên vứt đi. Dần dần qua thực tế, tích lũy được kinh nghiệm, người xưa mới dùng nó làm nguyên liệu, nấu chảy ra, đúc các hiện vật. Người xưa tiến lên thực hiện việc luyện sắt thông qua hai bước rõ rệt : trước tiên từ quặng luyện ra sắt sống, sau đó mới dùng sắt sống để

nyện thép. Phương pháp này tuy phải tiến hành qua hai quá rình cách biệt, nhưng đã nâng cao năng suất nấu sắt lên nhanh, nhiên liệu giảm bớt, hao hụt lại ít. Trước kia cứt sắt hiếm khoảng 50%, tức là phải bỏ đi một nửa. Với phương pháp này, lò có thể nấu được nhiều, nấu được liên tiếp, giá thành hạ, khiến cho sắt được phổ biến nhanh. Đó là yếu tố cơ bản khiến cho sắt có một tác dụng quyết định trong quá trình cải tiến chất lượng các loại công cụ, vũ khí.

Nói chung, ở châu Âu, vào thế kỷ thứ XIV do việc lợi dụng sức nước để cải tiến các bễ thổi lò thời trung đại, người thời đó mới bắt đầu biết đến cách nấu chảy sắt trong những lò cao được cải tiến, luyện được sắt sống, chuyển từ quá trình rèn qua quá trình đúc. Ở Trung-quốc, việc đúc các công cụ bằng sắt sớm hơn nhiều. Năm 1954 — 1955 ở Sơn-tây, trong một ngôi mộ cổ, người ta đã phát hiện được 10 công cụ sản xuất được đúc bằng sắt sống. Trong một ngôi mộ cổ khác lại phát hiện được hiện vật. Những hiện vật này đều thuộc thời Chiến-quốc (thế kỷ — IV trước công nguyên). Năm 1953 ở Hưng-long (Trung-quốc), người ta đã phát hiện 87 mảnh khuôn đúc công cụ bằng sắt, gồm có một khuôn ba mang dùng để đúc cuốc, khuôn hai mang để đúc các hiện vật khác. Bên cạnh những khuôn đúc bằng sắt này còn có đất sét đỏ, than gỗ, đá... chứng tỏ đây là một công trường đúc sắt. Hiện tượng này không những chứng tỏ kỹ thuật đúc sắt thời Chiến-quốc đã rất phổ biến, mà còn cho thấy có thể dùng được sắt để làm khuôn. Đây có thể là những khuôn sắt đầu tiên trên thế giới mà hiện nay đã biết (1).

(1) Một số người cho rằng hiện vật đúc bằng sắt có niên đại sớm nhất ở châu Phi, bắc Rô-đê-ni. Ở đây người ta đã phát hiện được một lò nấu sắt với những mũi tện được đúc bằng sắt. Vấn đề niên đại còn đang tranh luận. Có người cho rằng những hiện vật này thuộc đầu thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên. Cũng có người chủ trương cho rằng những hiện vật bằng sắt đúc có niên đại sớm nhất là ở vùng Thổ-nhĩ-kỳ, Xi-ri, Lưỡng-hà, có niên đại vào khoảng 1800 — 1500 năm trước công nguyên. Có người cho rằng những hiện vật đúc bằng sắt có niên đại xa xưa nhất đã tìm thấy ở vùng Ác-mê-ni. Cũng có người căn cứ vào các sử liệu thành văn, chủ trương thời Tây Chu ở Trung-quốc, kỹ thuật đúc sắt đã tồn tại tương đối phổ biến.



Khuộn đúc bằng sắt, những hiện vật và cách tra cán thời Chiến quốc (Trung-quốc)

1, 2, 3 : Cuốc — *11, 12, 15, 19 : Lưỡi cuốc*
4 : Mai — *13 : Lưỡi cày*
5, 6, 7 : Rìu — *14, 17 : Thuổng*
8 : Đục — *16 : Liềm*
9 : Xẻng — *18 : Rìu*
10 : Khuôn đúc cuốc sắt ở Hưng-long Trung-quốc

Sự bất lực của người xưa đối với kỹ thuật và phương pháp nấu sắt đã khiến cho họ vẫn tiếp tục đúc những hiện vật khác bằng đồ đồng thau với một khối lượng khá lớn. Thực tế cho thấy rằng những công cụ bằng sắt đầu tiên lại không được cứng bằng đồng thau. Các sách của Trung-quốc thời này vẫn không ngớt lời ca ngợi các bảo kiếm bằng đồng thau. Điều đáng chú ý là trong thời đại đồ đồng, sắt là một kim loại xa xỉ. Sang sơ kỳ thời đại đồ sắt, khi sắt bắt đầu chiếm địa vị thống trị trong sản xuất, trong cuộc sống hàng ngày thì đồng thau lại trở thành một thứ kim loại quý. Kỹ thuật đúc đồng thau được tiếp tục cải tiến, phát triển và hoàn thiện. Dần dần đồ đồng thau được giành để đúc những đồ trang sức đẹp đẽ, những dụng cụ mỹ nghệ, những tác phẩm nghệ thuật, những hiện vật tinh xảo. Những chiếc gương đồng thau thời Chiến-quốc — Hán của Trung-quốc với chất liệu tốt bền, hình thức láng đẹp, hoa văn uyển chuyển sinh động, đồ án trang trí cân xứng đã được cư dân cổ đại ở nhiều vùng trên lục địa Á — Âu ham chuộng, ưa thích. Những cuộc khai quật thành quách của vương quốc U-ra-tu năm 1949 — 1950 ở Liên-xô đã tìm thấy hai nhà kho, chứa hơn 152 chum to, đựng đến hơn 16 vạn lít rượu nho và một trong những chiếc chum đó có chứa 97 bát đồng thau. Như thế, việc sử dụng đồ đồng thau để làm đồ trang sức, dụng cụ... không những không giảm đi mà lại tăng lên nhiều theo yêu cầu đòi hỏi của sự phát triển xã hội. Những mũi tên ba cạnh bằng đồng thau tồn tại phổ biến với một khối lượng đồ sộ ; hàng vạn mũi tên bằng đồng thau phát hiện được ở Cổ-loa là một ví dụ điển hình.

Đồ đồng thau được chuyên dùng để đúc các loại đồ đựng quý. Trong số những đồ đựng bằng đồng thau to, đẹp của thời này, thạp đồng được tìm thấy nhiều trên miền Bắc nước ta. Thạp Đào-thịnh là một chiếc thạp có nắp to và đẹp nhất trong số những loại thạp này.

Sự hoàn thiện về kỹ thuật đúc đồng, sự phát triển về mặt tổ chức sản xuất, sự tăng trưởng của yêu cầu xã hội và nhiều nguyên nhân khác nữa, đã khiến cho số hiện vật đồng thau thời này tồn tại với một khối lượng đồ sộ (nói chung, trừ

công cụ sản xuất, và càng về sau công cụ sản xuất bằng đồ thau càng bị loại dần). Giới khảo cổ học phương Tây quen g những nhóm đồ đồng này là đồng thau Cô-ca-dơ, đồ đồ thau Lu-rít-tăng, đồ đồng thau Oóc-đốt, đồ đồng thau Mi-n xin, đồ đồng thau Đông-sơn... Trên thực tế đó chỉ là nhữ nhóm đồ đồng thau thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt ở các vùng k

Quá trình phổ biến của những công cụ bằng sắt đã t khả năng tăng nhanh năng suất lao động, phát triển kinh t nông nghiệp. Nền nông nghiệp dùng cày đã được truyền b rộng rãi. Những hệ thống tưới nước đã được hoàn thiện. Th công nghiệp có những tiến bộ nhanh chóng. Giao thông vậ tải đường bộ, đường biển được mở rộng. Kỹ thuật, chiến thu sử dụng trong chiến tranh có những bước nhảy vọt. Trao đổ buôn bán phát đạt, các thứ tiền tệ đúc bằng kim loại được lư hành rộng rãi. Về hình thức, mỗi vùng có những loại tiề khác nhau, nhưng nó đều là kết quả tất nhiên của một qu trình phát triển có quy luật giống nhau.

Sơ kỳ thời đại đồ sắt cũng là thời kỳ hình thành chế độ phong kiến ở Trung-quốc ; các nước thôn tính lẫn nhau mở r một cục diện gồm bảy nước mạnh nhất (Thất hùng) và cuố cùng thống nhất lại thành đế quốc Tần. Ở Tây Á là thời kỳ bành trướng của đế quốc Ba-tư. Ở vùng Ban-căng là thời kỳ của đế quốc Hy-lạp với sự chinh phục của A-lếch-xăng xứ Ma-xê-đoan trên một phạm vi lãnh thổ rộng lớn từ vùng sông Nin đến bờ sông Ấn. Quanh Địa-trung-hải, đó là thời kỳ tồn tạ của đế quốc La-mã với những đất đai ở vùng Nam Âu, Bắc Phi và Tây Á. Khắp nơi đều xảy ra những cuộc chiến tranh liên miên, những cuộc chém giết tàn khốc. Tội lỗi không phải ở sắt. Khuyết điểm không phải ở chỗ sắt được rèn gươm trước khi được đúc lưỡi cày. Cũng không phải mỗi phát minh mới của loài người lại đem đến cho con người một sự báo th không lường trước được. Khi chưa hiểu, người xưa đã dùng mọi tên gọi xấu xa để diễn tả sự thù ghét tột độ của mình đối với sắt như gọi sắt là kim loại ác, kim loại xấu, kim loại vẩ đục, kim loại không trong sạch... Thực ra đó là sản phẩm tấ nhiên của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Việc phân chia các giai đoạn của sơ kỳ thời đại đồ sắt ở ng nơi cũng khá phức tạp. Ở vùng Nam Xi-bê-ri của Liên-ô, sơ kỳ thời đại đồ sắt bao gồm một nền văn hóa khảo ổ thống nhất với bốn giai đoạn phát triển kế tiếp nhau ; *văn óa Tác-ga.*

— Giai đoạn Bai-nốp	thế kỷ VII — VI trước công nguyên
— Giai đoạn Bốt-co-rơ-nốp	thế kỷ VI — V trước công nguyên
— Giai đoạn Xa-ra-ca-sen	thế kỷ IV — III trước công nguyên
— Giai đoạn Che-xin-cơ	thế kỷ II — I trước công nguyên

Ở Trung và Tây Âu, đó là một thời kỳ có hai nền văn hóa khảo cổ phát triển nối tiếp nhau, gồm nhiều giai đoạn :

Văn hóa Han-tát	— giai đoạn I	1000 — 700 năm trước công nguyên
	— giai đoạn II	700 — 500 năm trước công nguyên
Văn hóa La-ten	— giai đoạn A	500 — 400 năm trước công nguyên
	— giai đoạn I	400 — 300 năm trước công nguyên
	— giai đoạn II	300 — 100 năm trước công nguyên
	— giai đoạn III :	đến hết thế kỷ I sau công nguyên.

Ở những vùng đã bước vào xã hội có giai cấp, việc phân kỳ khảo cổ thường được kết hợp chặt chẽ với việc phân kỳ ch sử. Ví dụ như ở Trung-quốc sơ kỳ thời đại đồ sắt có thể chia làm ba thời kỳ :

— Thời Xuân Thu	thế kỷ VIII—V trước công nguyên
— Thời Chiến quốc	thế kỷ V — III trước công nguyên
— Thời Tần Hán	thế kỷ III trước công nguyên — những thế kỷ đầu công nguyên.

Tóm lại, ở thời này, loài người đã có những sự tiến bộ vượt bậc, đạt được nhiều thành tựu vĩ đại. Tốc độ phát triển của lịch sử, theo như biểu tượng của những hình vẽ nói về việc thờ thần mặt trời ở vùng Xa-ha-ra, được chuyển động theo đà lao tới của chiếc xe hai bánh do một con ngựa với đôi cánh thần đang phi nước đại kéo.

Sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Việt-nam.

Trước kia, các nhà nghiên cứu nước ngoài thường cho rằng việc sử dụng đồ sắt ở nước ta không sớm hơn lúc Cao Hậu nhà Tây Hán (187—180 trước Công nguyên) thi hành chính sách cấm bán đồ sắt cho Nam Việt là mấy, tức khoảng cuối thế kỷ thứ III — đầu thế kỷ II trước công nguyên (1). Một số người chủ trương khoảng cuối thiên niên kỷ I trước công nguyên, người xưa trên đất nước ta mới bước từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới sang thời đại đồ đồng. Đó là một kiến giải sai lầm.

Việc thần thánh hóa sắt, qua chuyện Thánh Gióng, sai đúc ngựa sắt, roi sắt không phải là một hiện tượng cá biệt chỉ xảy ra ở nước ta (2).

Việc thần thánh hóa sắt là một hiện tượng phổ biến ở nhiều nước cổ đại phương Đông, vào khoảng nửa sau của thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên.

Qua hiện vật khảo cổ ta thấy cư dân cổ miền Đông-nam Á cũng như miền đất nước ta đã làm quen với sắt rất sớm (3).

(1) Thực ra việc cấm vận này không hề chứng tỏ rằng đến lúc đó nhờ có sự du nhập sắt từ bên ngoài vào, nước ta mới bước vào thời đại đồ sắt. Hiện tượng này chỉ nói lên sự đấu tranh giữa hai tập đoàn phong kiến, một bên cát cứ, một bên bành trướng. Mục đích của chính sách cấm vận này không ngoài việc chặn con đường tiếp tế vũ khí và lương thực, nhằm đánh vào tận gốc mưu đồ cát cứ của Triệu Đà.

(2) Truyền thuyết này ít nhất cũng lộ rõ khát vọng của người đương thời đối với một loại nguyên liệu mới và nói lên ước mơ của nhân dân ta thời ấy đối với việc sử dụng sắt. Nó phản ánh những nhận thức của người đương thời đối với những ưu điểm của sắt.

(3) Ở một di chỉ gần Lopburi (Thái-lan) đã tìm thấy đồ sắt có niên đại nhiệt huỳnh quang là 700 năm ± 166 trước công nguyên. Ở Bản Chiang, trên cao nguyên Kò-rạt đông bắc Thái-lan, trong những mộ

Những hòn ghè bằng quặng sắt đã tìm thấy trong văn hóa Hòa-bình, thuộc thời đại đồ đá giữa. Trong các di tích khảo cổ thuộc thời đại đồ đá mới, người xưa cũng đã dùng các loại công cụ được chế tác từ hè-ma-tít. Ở Quy-đạt (Quảng-bình) người xưa đã dùng những loại công cụ này để làm hòn ghè, vồ, chày...

Thành tựu nghiên cứu khảo cổ học của chúng ta trong mấy năm gần đây đã cho phép nêu ra được những nét khái quát về sự tồn tại một giai đoạn khảo cổ thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Bắc Việt-nam vào khoảng thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên. Đó là thời kỳ tồn tại của văn hóa Đông-sơn (1).

VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

1. Sơ lược tình hình phát hiện và phân bố.

Từ lâu, giới khảo cổ học thế giới đã làm quen với những hiện vật bằng đồng thau độc đáo của nước ta, trong đó có những chiếc trống đồng cổ nổi tiếng. Việc nghiên cứu chúng được đẩy mạnh từ khi phát hiện ra địa điểm khảo cổ Đông-sơn ở bên bờ phải của sông Mã (Thanh-hóa) cách Hàm-rồng chừng 1 km về phía trên. Địa điểm này được lấy để đặt tên cho giai đoạn phát triển văn hóa vật chất ở nước ta vào sơ kỳ thời đại đồ sắt.

Địa điểm Đông-sơn được phát hiện từ 1924. Từ 1924—1929, nó đã được đào bới theo những phương pháp không khoa học. Sau một bài nghiên cứu của V. Gô-lu-bép, một số nhà nghiên cứu đã đề nghị mệnh danh văn hóa thời đại đồ đồng thau ở Bắc Việt-nam là *văn hóa Đông-sơn*. Để khắc phục hậu quả nghiêm trọng do những phương pháp khai quật « góp phần rất nhiều vào việc phá hoại những di chỉ tiền sử hơn là mở

...

tầng có niên đại 1600 — 1200 năm trước công nguyên đã tìm thấy 3 mũi dao lưỡi sắt họng đồng một chiếc vòng đeo tay bằng sắt rèn và 1 chiếc nửa bằng đồng thau bịt sắt ở ngoài.

(1) Cũng có người cho rằng phần đầu của văn hóa Đông-sơn vẫn thuộc giai đoạn muộn của thời đại đồ đồng thau Việt-nam.

rộng kiến thức cho mọi người » (Ghen-đớc) từ năm 1935—19 những cuộc khai quật khác đã được tiến hành tương đối c hệ thống hơn. Sau khi hòa bình lập lại (1954), địa điểm khả cổ học nổi tiếng này đã được chúng ta tiến hành nghiên cứ tổng hợp trên quy mô lớn. Nhiều cuộc điều tra, thám sát, kh quật đã được các cơ quan khoa học cùng phối hợp tổ chứ nghiên cứu. Ba đợt khai quật quan trọng là :

— Đợt một, vào những năm 1961 — 1962, khai quật trê một diện tích gần 1000 m².

— Đợt hai, vào những năm 1969 — 1970, ngay trong khó lửa của cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, với một diệ tích khai quật chính thức gần 500 m².

— Đợt ba, vào năm 1976, khai quật 250 m².

Những địa điểm khảo cổ thuộc văn hóa Đông-sơn đượ phân bố rộng khắp trên miền Bắc nước ta. Cho đến nay người ta đã thống kê được khoảng hơn 50 di tích, phần lớn tập trung theo lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Cũng có người cho rằng phạm vi phân bố của văn hóa Đông-sơn bao gồm khắp các tỉnh miền Nam nước ta và vùng Đông-nam Á, nhưng chưa chắc là như thế.

Các di chỉ thường được phân bố ở các vùng ven chân núi, gần sông suối, ở những vùng, gò, đồi cao miền đồng bằng. Tầng văn hóa nói chung tương đối dày và phức tạp. Người Đông-sơn thường sống tập trung, quây quần trên một diện tích hàng vạn mét vuông, kế thừa truyền thống của giai đoạn trước và là cơ sở cho sự định cư lâu dài của những thế hệ kế tiếp sau đó. Ví dụ như ở địa điểm Đông-sơn, người ta cũng đã phát hiện ra những vết tích của người Gò Mun trước đó và những ngôi mộ cổ sau giai đoạn Đông-sơn thuộc thiên niên kỷ thứ I sau công nguyên. Thời này còn có vết tích của thành lũy (Cổ-loa).

Người chết thường được táng ở gần hay ở ngay trong di chỉ. Đông-sơn là một địa điểm điển hình gồm cả khu di chỉ và khu mộ táng thuộc giai đoạn này. Ngoài ra người Đông-sơn

cũng còn có những khu mộ ở tách biệt hẳn với khu di chỉ. Chúng được bố trí ở vùng ven chân núi, trên các gò đồi cao ở vùng trung du và đồng bằng, ở trên núi hay ở trong các hang động miền biển và miền núi.

Trong đợt khai quật 1969 — 1970, ở Đông-sơn, chúng ta đã phát hiện được 109 ngôi mộ cổ thuộc giai đoạn này. Mật độ phân bố của chúng rất dày đặc, trên 100 m² đã có đến 43 ngôi mộ chồng chéo lên nhau. Kết quả nghiên cứu 60 ngôi mộ thuộc giai đoạn sớm cho biết 16 ngôi mộ có chôn theo đồ tùy táng bằng đá và gốm, 44 ngôi mộ có đồ tùy táng bằng đồng thau, có mộ có đến 20 hiện vật bằng đồng thau. Ở ngôi mộ cổ Việt-khê (Hải-phòng) trong số hơn 100 hiện vật tùy táng, có đến 97 hiện vật bằng đồng thau đủ loại. Ở Thiệu-dương, trong số 115 ngôi mộ thuộc giai đoạn này, 2 mộ không có vật tùy táng, 4 mộ có trên 20 đồ đồng thau, còn phần lớn chỉ có đồ tùy táng bằng gốm hoặc cộng thêm vài ba đồ đồng thau.

Một khó khăn lớn cho công tác nghiên cứu của chúng ta là hài cốt thường không bảo quản được, các bộ xương thường đã bị phân hủy hoàn toàn. Tài liệu đã biết ở Đông-sơn cho thấy người chết được chôn trong tư thế nằm ngửa, chân thẳng, tay duỗi hoặc đặt gấp lên bụng và ngực. Những ngôi mộ còn giữ lại hài cốt rất hiếm như khu mộ cổ núi Nấp (Thanh-hóa), những ngôi mộ cổ Châu-can (Hà Sơn Bình) và Châu-sơn (Hà Nam Ninh).

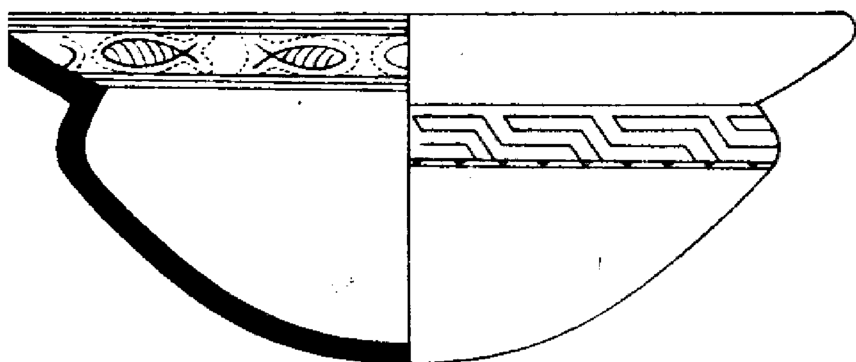
Hiện vật bằng đá chỉ chiếm một số lượng ít ỏi, với những loại hình nghèo nàn, phần lớn là đồ trang sức ; hạt chuỗi, vòng tay, khuyên tai, hạt cườm, vòng đeo... Vòng tay vòng đeo thường được xếp thành từng đống bên cạnh đồ đồng thau. Loại khuyên tai hình vành khăn, với mặt cắt hình thang, có cạnh ngoài rìa gẫy khúc bậc tam cấp, là hiện vật phổ biến. Ngoài ra cũng còn thấy đó đây một rìu bôn tứ giác, rìu bôn có vai, các loại bàn mài, chì lưới, v.v... Những cây mài hình bầu dục, có lẽ dùng để liếc gươm, những quả cân là những hiện vật mới xuất hiện ở giai đoạn này.

Đồ gốm thuộc giai đoạn Đông-sơn có nhiều thay đổi lớn. Trên cơ bản có thể phân chúng thành hai giai đoạn phát triển.



Bình gốm Đông-sơn

Ảnh của Viện Khảo cổ học



Nồi gốm Gò Chiền

Gốm giai đoạn sớm, nói chung còn nhiều nét kế thừa truyền thống của giai đoạn Gò Mun trước đó về mặt hình dáng và kỹ thuật. Loại miệng gãy, thường thấy ở các thứ đồ đựng, đồ nấu, được phát triển to bản. Sự phát triển của các loại hình «chân giò» đang ở trên bước đường kết thúc. Những đồ án hoa văn thuộc giai đoạn Phùng-nguyên được phục hồi trở lại, với một phong cách độc đáo trên miệng gốm. Ngoài ra còn thấy xuất hiện những hoa văn vẽ các hình chim, cá...

Gốm giai đoạn muộn thường là gốm để trơn hoặc hoa văn đơn điệu, phần lớn là văn thừng và văn chải ở thân. Hình dáng nói chung thấp, bé, miệng hay loe khum hình lòng máng ; màu hồng, nhạt hay trắng mốc. Đặc điểm khác biệt này ở vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ được khái quát thành thuật ngữ « gốm Đường Cồ » (Theo tên của các địa điểm đầu tiên phát hiện được loại gốm này, ở Phú-xuyên, Hà-tây). Độ nung không cao như trước, nhưng nhiệt độ khống chế được đều. Bên cạnh loại gốm thực dụng còn tồn tại phổ biến loại gốm minh khí, thường là loại gốm thô, nặn bằng tay hay đồ khuôn, hoa văn sơ sài. Ngoài ra còn có một số đồ gốm chịu ảnh hưởng của phong cách bên ngoài (Chiến quốc, Hán).

Nghề luyện kim đồng thau đã phát triển đến đỉnh cao, dẫn đến sự ứng dụng rộng rãi hiện vật đồng với những loại hình phong phú, đồ án trang trí sinh động, chất liệu được biến đổi theo công dụng, số lượng tăng nhiều và nhanh.

Công cụ sản xuất nông nghiệp có các loại lưỡi cày, thuổng, rìu, cuốc, mai, vời.

Công cụ sản xuất thủ công có các loại đục bẹt, đục vũm, đục một, nạo, dùi, dũa, dao khắc, rìu, kim, giây.

Vũ khí Đông-sơn rất độc đáo về hình dáng, đa dạng về hình loại và phong phú về số lượng. *Rìu chiến* có các loại rìu lưỡi xéo : hình dao xén, hình thuyền, hình hia, hình bàn chân... rìu lưỡi xòe cân, rìu hình chữ nhật, rìu hình dao phạng ; giáo có loại hình búp đa, hình lá mía, hình thoi có lỗ ở hai bên sống, hình kiếm... *Mũi tên* có loại hình cánh én, hình lao có họng hay có chuôi, loại ba cánh có chuôi dài ; *Dao găm* có các loại lưỡi

hình lá tre đốc củ hành, đốc bầu dục hay chuôi là một tượng hình người,... các loại lưỡi hình tam giác cán dẹt hay tròn. *Các tấm che ngực* hình vuông, hình chữ nhật có hoa văn trang trí đúc nổi.

Dụng cụ gồm có các loại *thạp* có nắp hay không nắp với những đồ án hoa văn trang trí phức tạp, những *thố* hình lẵng hoa có chân đế và vành rộng, những *gùi*, những *bình*, những *vò*, những *ấm*, những *lọ*, những *chậu*...

Các đồ *trang sức* và *tượng nghệ thuật* gồm có các loại tượng người, tượng thú vật (cóc, hổ, chim, gà, chó, voi) các loại vòng tay, vòng ống ghép, nhẫn hoa tai, móc đai lưng, bao tay, bao chân... (bao tay và bao chân ở Làng Vạc — Nghệ-an).

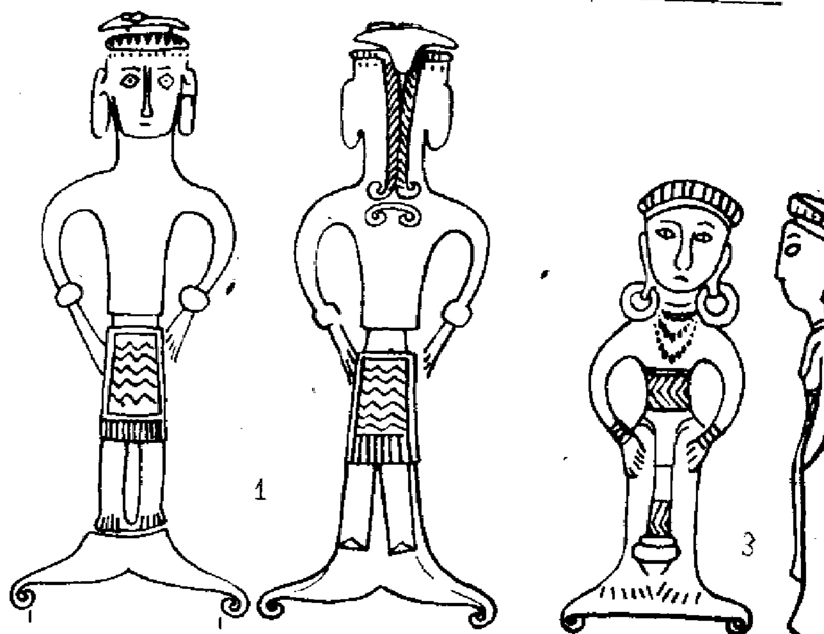
Nhạc khí gồm có các loại chuông dẹt, lục lạc, bầu khèn, trống đồng loại I (theo cách phân loại của Hê-gơ). Số lượng trống loại I tìm được ở trên đất nước ta đã đến con số 100, chiếm hơn một nửa số lượng trống loại này hiện đã biết ở Đông — nam Á.

Về mặt kỹ thuật, đặc trưng hợp kim đồng thau của giai đoạn này là hàm lượng chì cao, có khi đến 20%. Hợp kim đồng thiếc chì là một sáng tạo của kỹ thuật luyện đồng ở nước ta vào thời này.

Bên cạnh khối lượng lớn những hiện vật có tính chất thực dụng, qua các cuộc khai quật, người ta cũng tìm thấy rất nhiều đồ minh khí cùng loại bằng đồng thau.

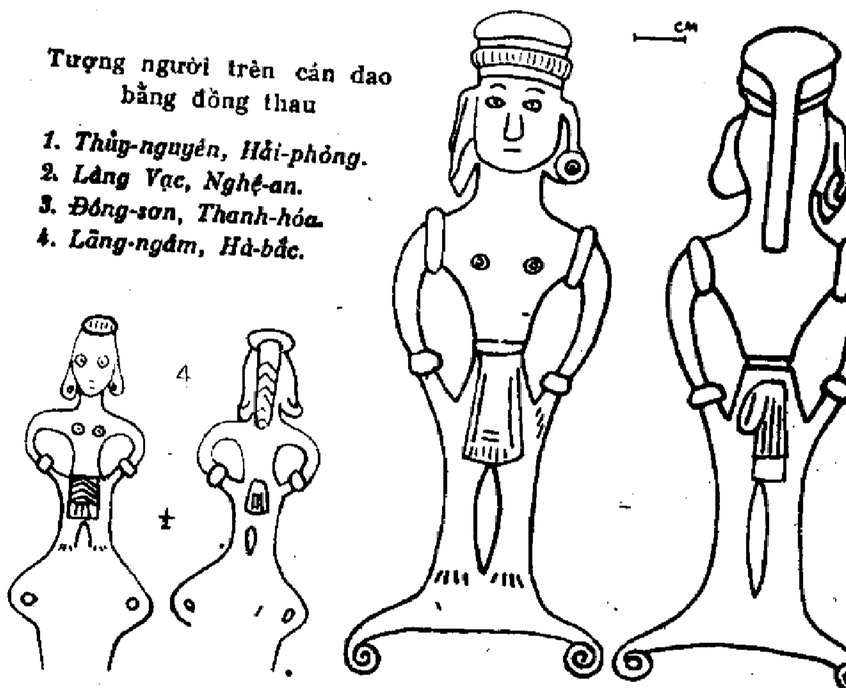
Ngoài nhóm hiện vật độc đáo này, chúng ta còn thấy một nhóm những hiện vật đồng thau khác có niên đại muộn phản ánh sự tiếp thu có tính chất sáng tạo những yếu tố văn hóa bên ngoài. Ví dụ: khi đúc những lưỡi qua loại hình Chiến quốc — Hán, người Đông-sơn đã trang trí lên trên lưỡi qua những hình động vật địa phương: voi, chim cút, cá sấu... Từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên trở về sau, người Đông-sơn thường sử dụng một số đồ đồng thau ngoại lai.

Giai đoạn đầu chúng ta mới phát hiện được dấu vết của sắt, của xỉ sắt. Các «cục sắt» ở Vinh-quang, Gò Chiền là những



Tượng người trên cán dao bằng đồng thau

1. Thủy-nguyên, Hải-phòng.
2. Làng Vạc, Nghệ-an.
3. Đông-sơn, Thanh-hóa.
4. Lãng-ngâm, Hà-bắc.



xỉ sắt bị thải sau khi quặng được gia công bằng quá trình hoà nguyên trong lò luyện kim. Giai đoạn sau chúng ta đã ph hiện được nhiều loại hiện vật như cuốc, mai, búa, giáo, kiế (Đông-sơn, Đường-mây) đục, dao (Vườn Rú Trung-mầu). Côn cụ sắt tìm được ở nhiều nơi, tương đối phổ biến.

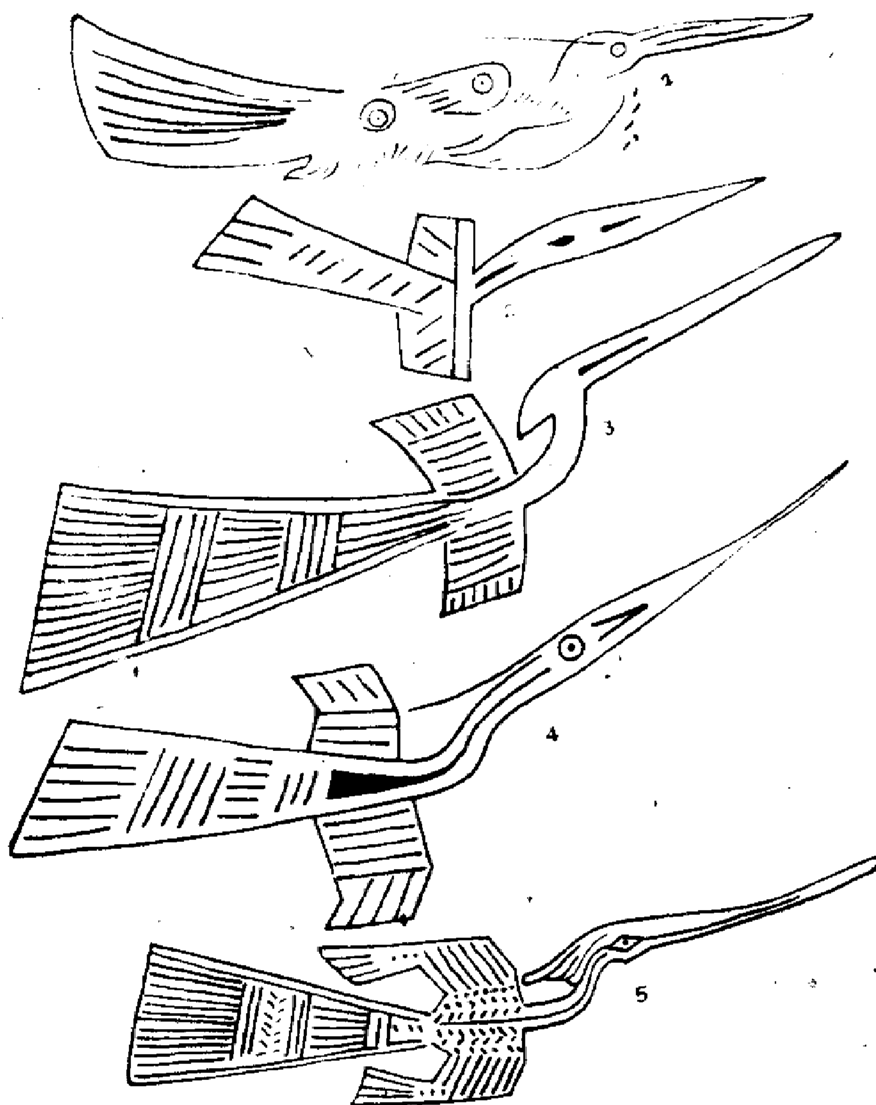
Ở giai đoạn Đông-sơn chúng ta còn phát hiện được nhi hiện vật có liên quan đến nghề dệt, nghề mộc, nghề da, ng sơn, nghề làm đồ xương, đồ trai ốc...

Nghiên cứu theo trục không gian, để làm sáng tỏ nhữn đặc điểm địa phương, một số nhà nghiên cứu đã phân ra là hai, bốn hoặc nhiều loại hình văn hóa :

— loại hình Đông-sơn : Bắc Trung bộ.
— loại hình Đường cồ : đồng bằng Bắc-bộ.
— loại hình Việt-khê : miền biển Đông-bắc.
— loại hình Đào-thịnh miền núi Tây bắc.
— loại hình làng Cả : miền trung du Bắc bộ.
— loại hình Làng Vạc miền núi đông Trường-sơn.v.v...

Về mặt niên đại của văn hóa Đông-sơn, đã qua hơn n thế kỷ tranh luận giữa các nhà nghiên cứu trong và ngoài nư nhưng rõ ràng là còn cần phải tranh luận nữa mới có thể thốn nhất với nhau được. Ở đây chúng ta tạm nhận định rằng gi đoạn Đông-sơn thuộc thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguy cho đến một vài thế kỷ đầu công nguyên. Trên đại thể có t phân thành hai giai đoạn phát triển (1) :

(1) Cũng có những nhà nghiên cứu chủ trương có ba giai đo phát triển. Đối với những người chủ trương có hai giai đoạn sớm mu vấn đề tên gọi và đặc điểm của các giai đoạn này cũng không thố nhất. Rõ ràng là văn hóa Đông-sơn có nhiều loại hình địa phươ khác nhau, với những giai đoạn sớm muộn khác nhau. Ví dụ như ngay địa điểm khảo cổ Đông-sơn cũng đã có thể phân ra hai giai đo phát triển. Đặc trưng và tên gọi của những giai đoạn này cần đư nghiên cứu thêm. Ở đây, chúng tôi tạm dùng những tên gọi này, tro lúc chờ đợi một sự nghiên cứu sâu sắc hơn nữa trong tương lai.



Một số hình chim bay trên mặt trống đồng loại I (Hê-gơ)

1. Yên-quan — Hà Nam Ninh.
2. Đông-sơn — Thanh-hóa.
3. Đông-hiếu — Nghệ Tĩnh.
4. Làng Vạc — Nghệ Tĩnh.
5. Phú-phương — Hà Sơn Bình.

a) Giai đoạn sớm, thuộc nửa đầu thiên niên kỷ thứ I trướ công nguyên.

b) Giai đoạn muộn, thuộc nửa sau thiên niên kỷ thứ trước công nguyên — cho đến những thế kỷ đầu công nguyê Về mặt lịch sử, chúng ta có thể phân ra thành các giai đoạ

— cuối thời kỳ Hùng vương
— thời kỳ An dương vương
— thời kỳ chống xâm lược Triệu Đà
— thời kỳ chống sự đô hộ của nhà Tây Hán
— cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng
— thời kỳ chống sự đô hộ của nhà Đông Hán.

Một số mẫu vật thuộc giai đoạn Đông-sơn đã được xá định niên đại bằng phương pháp C^{14} cho ta những niên đ tuyệt đối để tham khảo như sau :

ĐỊA ĐIỂM LẤY MẪU	NIÊN ĐẠI
Đông-sơn	2820 ± 120 năm tính đến 1970
Gò Chiền vậy	2350 ± 100 năm tính đến 1950
Việt-khê	2480 ± 100 năm tính đến 1950

Qua các di chỉ và hiện vật ; dưới đây có thể nêu bật m số nhận xét bước đầu về cuộc sống của chủ nhân văn h Đông-sơn.

Nông nghiệp dùng cày đã tương đối phổ biến với sự tồ tại một khối lượng lớn các loại lưỡi cày bằng đồng thau. D cho rằng «những cày này chỉ dũi đất như con lợn và con chu chũi chứ không rẽ đất và lật đất» (1) nó vẫn là lưỡi cày tiế bộ nhất của thời bấy giờ, tức là trước khi xuất hiện lưỡi c sắt vào khoảng những thế kỷ trước sau công nguyên. Sự th này cũng bác bỏ luận điệu sai lầm cho rằng Nhâm Diên người đầu tiên truyền bá kỹ thuật cày sang nước ta.

(1) Mác : *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, tập I, tr. 271.

Việc chế biến lương thực cũng có những nét tiến bộ quan trọng. Trên mặt trống đồng Ngọc-lũ có khắc hình những đôi trai gái dùng cối giã gạo. Trước khi phát minh ra cối xay và cối giã theo nguyên tắc đòn bẩy, đây là phương pháp gia công có năng suất cao vào thời kỳ này.

Hình ảnh của những vụ mùa thắng lợi còn được thể hiện qua những hình kho lúa, với chim chóc vây quanh, người đi rộn rịp khắc họa trên các mặt trống đồng. Hình ảnh cây lúa cũng đã được đưa lên thành một mô-típ trang trí trên rìu đồng, hay là thành những vòng hoa văn quây lấy mặt trống đồng. Dấu vết những hạt thóc tìm được ở Gò Chiền và một số các nơi khác khiến cho một số nhà nghiên cứu suy nghĩ về sự tăng vụ của người Đông-sơn. Phải chăng người thời này đã biết làm một năm hai vụ ngay từ giai đoạn đầu, chứ không phải đợi đến giai đoạn sau như sử sách ghi chép.

Chăn nuôi gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp, việc chăn nuôi trâu bò đã phát triển, trước tiên là để bảo đảm sức kéo cho nông nghiệp. Trên những trống đồng đồi Ro, làng Vạc có hoa văn hình bò rất đẹp. Nhiều địa điểm thuộc giai đoạn này đã phát hiện được những tượng đầu gà bằng đồng thau. Việc thuần dưỡng ngựa ở nước ta chưa được những chứng cứ khảo cổ xác minh, nhưng việc thuần phục và thuần dưỡng voi đã được phổ biến (xương voi tìm thấy trong các di chỉ, tượng voi bằng đồng có bành tìm thấy ở làng Vạc).

Săn bắn, đánh cá không còn đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh tế nữa, song vẫn là một hình thái kinh tế phù trợ thể hiện ở hình chó săn hươu được khắc lên trên rìu đồng hình cá và bọt nước đã phát hiện trên gốm Gò Chiền.

Những hoa văn khắc trên các trống đồng cũng đã cung cấp cho chúng ta một hình ảnh sơ lược về phong cách kiến trúc thuộc giai đoạn Đông-sơn. Người thời này sống trong xóm làng với những ngôi nhà sàn 4 mái hay 2 mái cong hình thuyền có cầu thang ở giữa. Vết tích cụ thể của những ngôi nhà sàn

này, có cột to và lỗ mộng tinh tế đã phát hiện được ở Đông sơn (1). Nhà mái cong Việt-nam đã có một truyền thống độ đáo lâu đời. Những mái nhà Trung-quốc cùng thời được khắ vẽ trên đồ đồng thau, đồ đá, không có lối mái cong như thế

Trang phục : Cuộc sống kinh tế phát triển cao cho nê cách ăn mặc của người thời này cũng đã phức tạp. Qua việ quan sát những tượng nghệ thuật, những hình hoa văn khắ đúc trên đồ đồng chúng ta thấy rằng người nước ta thời nà không phải chỉ biết có ở trần, mặc vỏ sui như nhiều nhà nghiê cứu đã chủ trương.

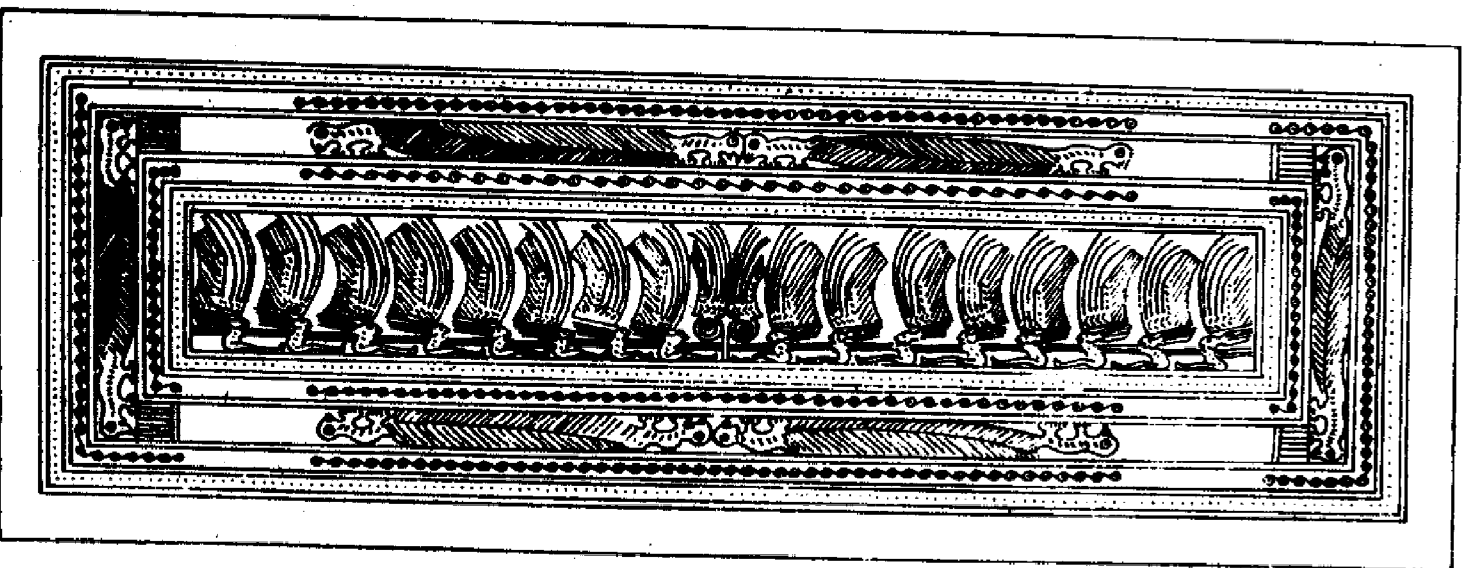
Về phần đầu, tóc, khăn, mũ, người thời này có lối cắt ngắ để xõa ngang vai (Đào-thịnh, Ngọc-lũ, Hoàng-hạ), hoặc búi tó (Việt-khê), hoặc búi tó thắt dải (Đông-sơn), hoặc tết một ha hai bím thả ra sau lưng (Hà-tây, Hải-phòng, Thanh-hóa) hoặ vấn tóc, trùm kín (Núi Nưa) hoặc đội những chiếc mũ kỳ lạ

Về áo, chúng ta mới khảo sát được một loại áo cánh ngắ xẻ ngực (2). Tất nhiên, nếu mặc những loại áo cánh này m đeo mảnh giáp che ngực bằng đồng và nịt lưng bằng bộ khó đồng có đính những chiếc lục lạc nhỏ thì không được thíc hợp lắm. Ngoài kiểu đóng khố, người Đông-sơn còn mặc vá ngắn (hoặc váy kín, hoặc váy hở), hay những *váy choàng* k dị. Khảo cổ học cũng đã tìm thấy vết tích những loại vải mịn vải thô còn in dấu trên đồ gốm, trên đồ đồng thau vết tíc của tơ lụa. Tất cả những hiện tượng này đã nói lên sự phá triển của ngành dệt hẳn đã được chuyên môn hóa. Vải chắ được làm từ các loại đay, gai.

Kỹ thuật đúc đồng thau ở nước ta đã đạt đến một đỉn cao rực rỡ. Số lượng hiện vật tăng vọt, hình loại vô cùng đ dạng, nhiều dụng cụ to lớn và đẹp đẽ được đúc ra nhi

(1) Theo Gô-lu-bép (BEFEO 1938), thì cột cái nhà sàn bằng gỗ lì cao 4,50 m, sàn cao 1m, bằng tre, mái dài xuống quá sàn cho nê cửa phải trổ ra ở phía đầu hồi.

(2) Sử sách Trung-quốc cho biết người thời này ở nước ta c tục cắt tóc, xăm mình, nhuộm răng, mặc áo cài khuy bên trái.



Tấm che ngực ở Lật-phương (Phú-xuyên — Hà Sơn Bình)

thạp đồng Đào-thịnh, trống đồng Ngọc-lũ... đã trở thà niềm tự hào của văn hóa Việt-nam. Thạp cao 0,81 m, đườ kính miệng 0,61 m, kính đáy 0,60 m, bụng nồi to nh 0,70m. Nắp thạp cao 15,5 cm, kính 64 cm, đậy lên miệ thạp khít theo đường gờ cao 1,5cm. Chính giữa nắp có hì ngôi sao 12 tia, tượng trưng cho mặt trời, những hoa văn hì học, những hình chim nối đuôi nhau bay ngược chiều k đồng hồ và 4 khối tượng nam nữ giao hợp, tượng trưng c sự phồn vinh và phì nhiêu quanh năm. Trên thân thạp, ngo những hoa văn hình học, hình chim, còn có những hoa v khắc chìm hình thuyền khác kiểu nhau, những hình ngư hóa trang, thú bốn chân. Khi chủ nhân chết, những dụng đẹp đẽ hiếm quý này lại trở thành những quan tài đặc bi

Trống đồng Ngọc-lũ là một trong những chiếc trống nhất và to nhất trong số những chiếc trống đồng loại I đư biết đến. Trống có đường kính mặt 79cm, cao 63cm, tang trố chỗ rộng nhất có đường kính 38cm, chân trống có đường kí 80cm. Bốn đôi quai kép đặt giữa thân và tang. Trên khắp m tang và thân đều có hoa văn trang trí.

Nhằm khám phá những điều bí ẩn về thiên tài của ngư xưa chúng ta đã sử dụng phương pháp thực nghiệm để mo tìm ra được những giải đáp thỏa đáng, nhưng cho đến n vẫn còn nhiều điều chưa lý giải được.

Kỹ thuật luyện sắt đã được nảy sinh trên cơ sở của thuật luyện đồng, nhưng ngược lại nó cũng tạo điều kiện cho kỹ thuật luyện đồng được hoàn thiện, phát triển đến đỉ cao để tiến đến bị thay thế, bị loại bỏ trong phạm vi chế t công cụ và vũ khí.

Ở giai đoạn sớm, chúng ta chưa tìm thấy được hiện sắt nào còn nguyên vẹn. Do kỹ thuật mới ra đời, hiện vật ch lớn và nhiều nên hay bị hủy nát trong đất có độ ẩm và chua cao của nước ta. Hiện vật còn lại thường bị rỉ nát k nhận ra hình dáng và khó xét nghiệm. Việc phát hiện ra phẩm của quặng sắt được gia công bằng quá trình hoàn nguy

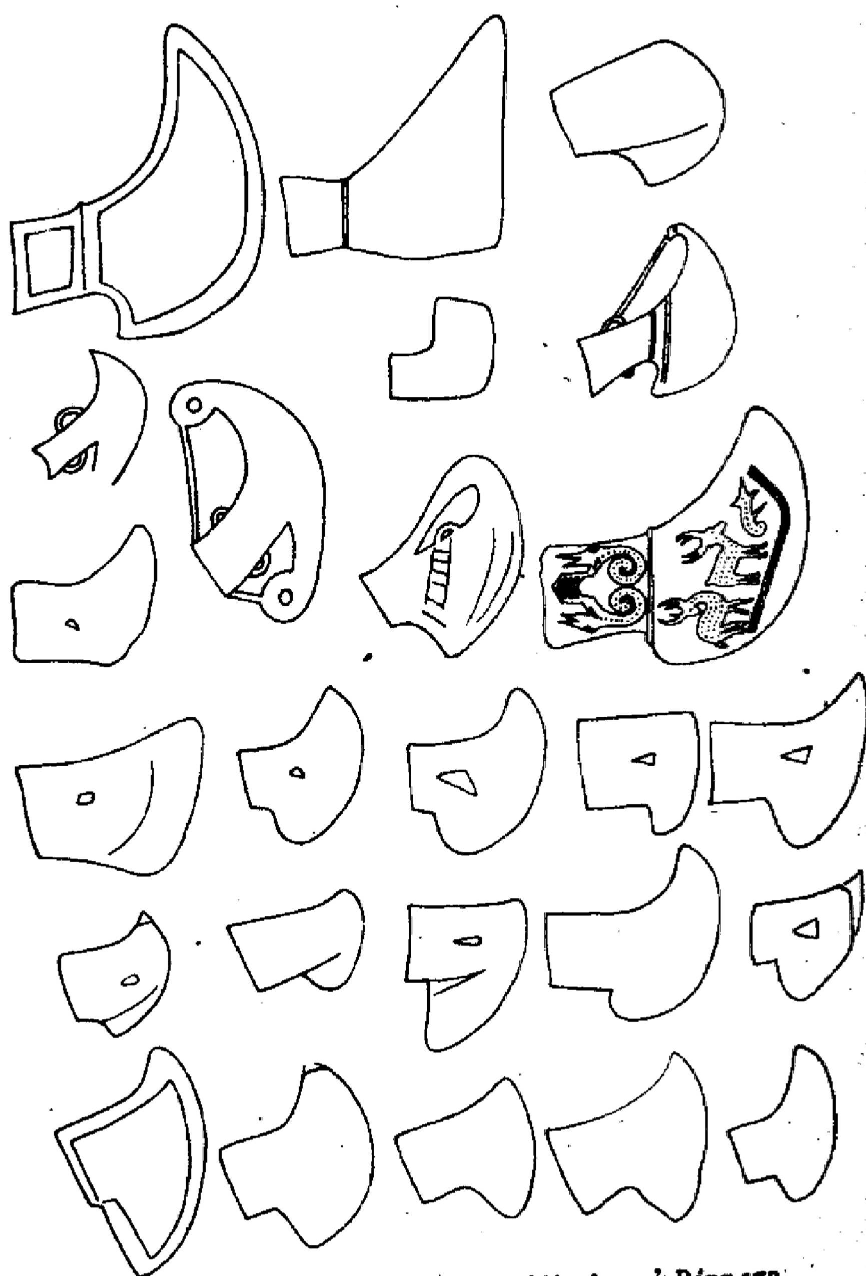
chứng tỏ thời này đã biết luyện sắt bằng lò. Điều này còn được khẳng định qua sự phát hiện lưỡi mai sắt ở Gò Chiền vậy có niên đại thuộc thế kỷ IV trước công nguyên.

Sang giai đoạn muộn, người Đông-sơn ngoài phương pháp luyện sắt tinh, sắt chín còn biết cả phương pháp đúc nữa. Những hiện vật sắt phát hiện được ở Đông-sơn được đúc trong khuôn hai mang. Họ đã biết sử dụng những ưu điểm của đồng và sắt để tạo ra những loại vũ khí mới : lưỡi bằng sắt, thép bảo đảm yêu cầu cứng, sắc, cán bằng đồng bảo đảm yêu cầu đẹp, bền ; vừa thỏa mãn được nhu cầu thẩm mỹ lại vừa rất lợi hại (dao găm lưỡi sắt cán đồng tìm thấy ở Đông-sơn).

Lúc này, do kỹ thuật luyện sắt được hoàn thiện nên đồng thau được sử dụng rộng rãi để đúc các loại trang sức, các loại dụng cụ, các tác phẩm nghệ thuật... Đồng thau biến dần thành một thứ hợp kim hiếm quý phục vụ cho yêu cầu mỹ thuật, xa xỉ, phô trương.

Trong công việc chế tạo công cụ và vũ khí, vai trò của kim loại ngày một lớn, vai trò của đá ngày một suy thoái và đến cuối giai đoạn này thì chấm dứt hẳn. Những người thợ làm công cụ và vũ khí trở thành những người làm đồ mỹ nghệ. Những người thợ làm đồ ngọc xuất hiện ngày một nhiều. Truyền thống sử dụng đá vào công cuộc kiến thiết vẫn tiếp tục được phát triển. Với những công cụ sắt được hoàn thiện, những người thợ thủ công làm đá tiến bước rất nhanh trên con đường phát triển, phục vụ các ngành kỹ thuật thực dụng.

Nghề làm đồ gỗ ngày một phát triển nhanh, đi đôi với sự hoàn thiện của kỹ thuật luyện sắt. Ở Việt-khê, chúng ta đã phát hiện được rất nhiều đồ gỗ : quan tài hình thuyền, mái chèo, cán giáo, các đồ đựng. Hoa văn khắc trên các trống đồng cũng ghi lại hình ảnh những hiện vật bằng gỗ của giai đoạn này như nhà sàn, cối gạo, chày giã, cánh cung, cán giáo, thuyền, các loại sạp... Cuối giai đoạn này chúng ta còn phát hiện được ngôi mộ có những đồ tùy táng bằng gỗ mô phỏng các hiện vật cùng loại bằng kim khí, những đồ nghề của thợ mộc và thợ sơn như ở Gò Đường Dù, Hải-phòng.

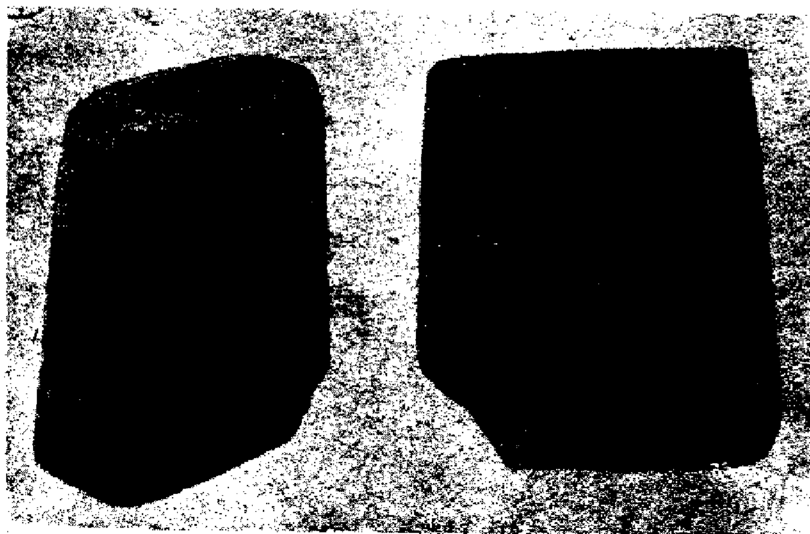


Một số kiểu rìu lưỡi xéo đã phát hiện được ở Đông-sơn



Rìu đồng thời kỳ Đông-sơn

Ảnh của Viện Khảo cổ học



Khuôn đúc rìu đồng

Ảnh của Viện Bảo tàng Lịch sử



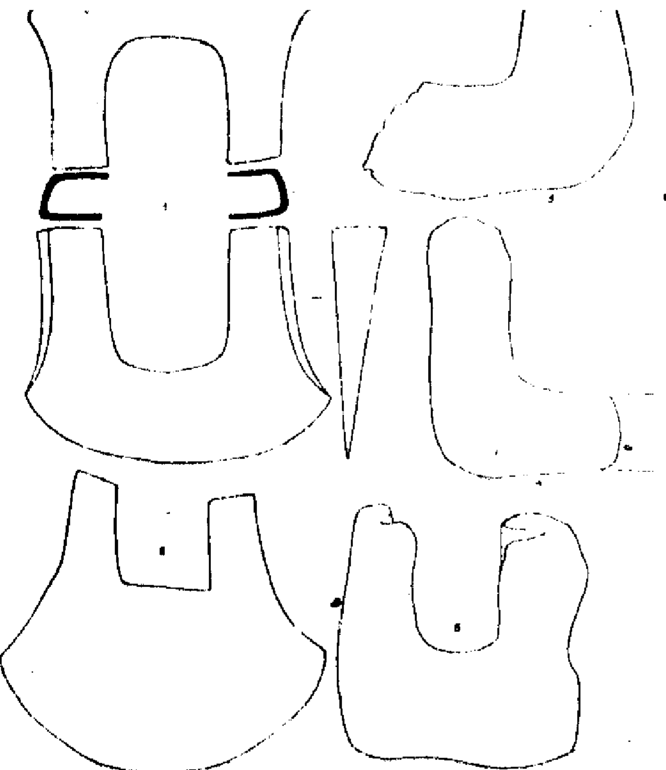
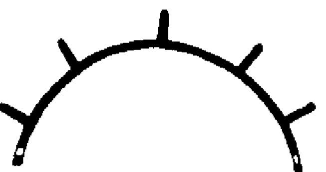
Thạp đồng ở Đào-thịnh Hoàng-liên-Sơn

ảnh Viện Bảo tàng Mỹ thuật



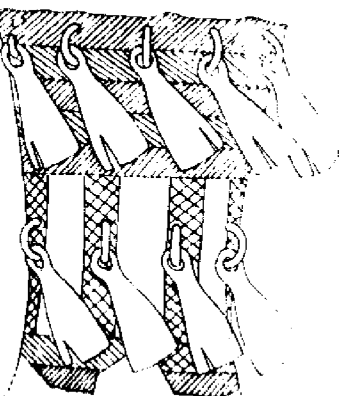
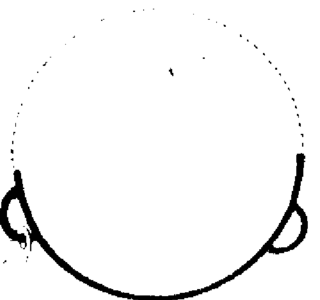
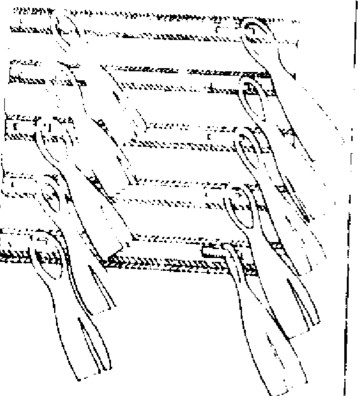
Trống đồng Ngọc-lũ Hà-nam

Ảnh Viện Bảo tàng Mỹ thuật

Lưỡi mai (Giai đoạn Đông-sơn)

1. Núi Đèo : Đồng thau
2. Đông-sơn : Sắt
3. Đường Mây : Sắt
4. Đường cồ : Sắt
5. Gò Chiền vậy : Sắt

Bao tay và bao chân ở làng Vạc (Nghĩa-đàn—Nghệ-an)

Ở Việt-khê cũng có một số đồ sơn với các màu nâu, đen đỏ. Chất sơn tốt, kỹ thuật sơn cao, đồ án trang trí đẹp khiến cho nhiều nhà nghiên cứu dân tộc, mỹ thuật nhầm tưởng đó là sơn then của thế kỷ XVII, XVIII. *Đồ sơn* ra đời ở nước ta có lẽ sớm hơn thế kỷ thứ IV trước công nguyên.

Nghề làm đồ gốm có những bước phát triển to lớn. Bên cạnh sự phổ biến của kỹ thuật làm gốm bằng bàn xoay còn có kỹ thuật làm gốm bằng khuôn. Bên cạnh nghề gốm sản xuất thông dụng còn tồn tại nghề sản xuất ra gốm minh khí.

Giai đoạn đầu gốm khá cứng, gần thành sành, có độ nung cao với hoa văn hình học khắc vạch, trang trí đồ đồng thau. Lúc này nghề gốm đã sản xuất nhiều mặt hàng khác nhau :

Đồ gốm thông dụng. Vì kỹ thuật nung tiến bộ, khống chế được nhiệt độ cho nên người ta chỉ nung ở mức độ vừa phải để tiết kiệm nguyên liệu. Gốm chỉ có văn thừng, văn chải ở thân.

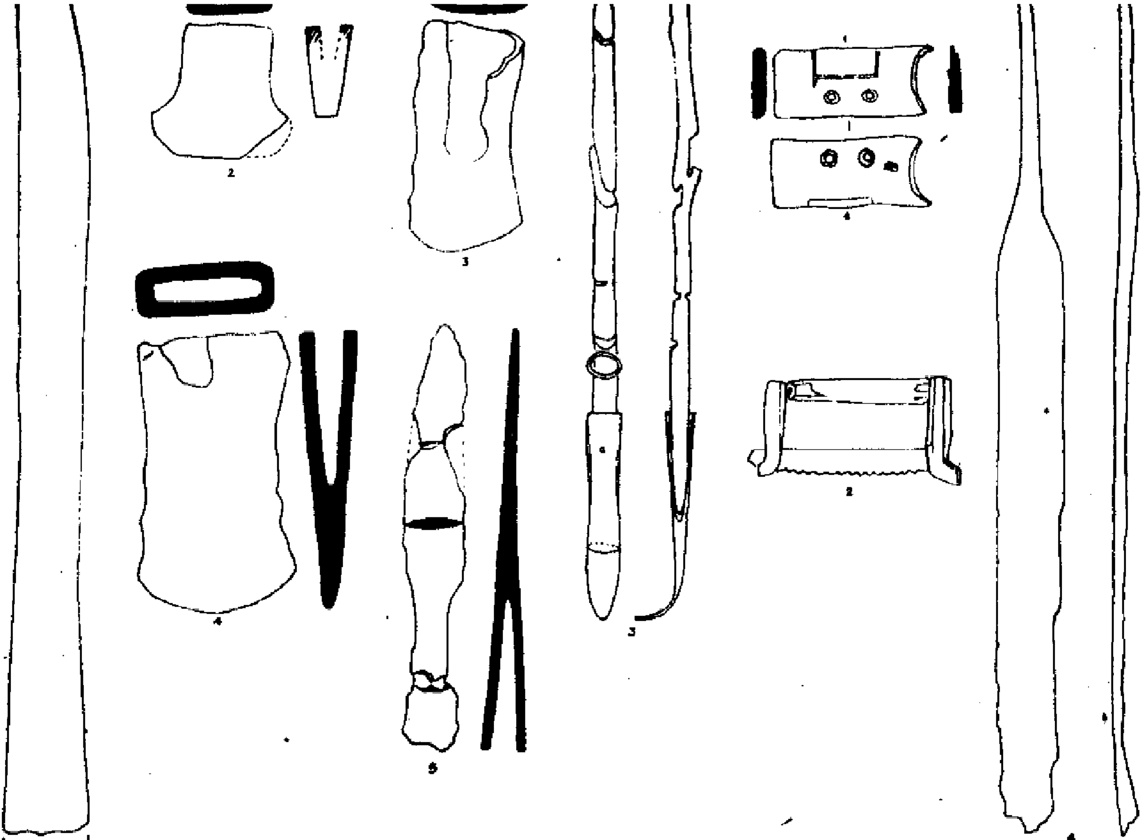
Gốm mịn có tráng men. Men xấu khó bảo quản, nhưng gốm rất cứng, có khi gần thành sành. Thường là gốm trơn nhưng cũng có thứ có hoa văn in.

Gốm minh khí, thô, bở, xấu, thường là gốm trơn ; sản xuất hàng loạt.

Gốm kiến trúc (gạch ngói).

— Qua các cuộc khai quật, chúng ta cũng phát hiện được một số đồ xương, đồ bằng vỏ trai ốc. Nghề đan lát vẫn tiếp tục phát triển, dấu vết còn để lại trong các địa điểm khảo cổ thời này rất nhiều. Những cuộc khai quật ở Đông-sơn, Việt-khê... cho thấy đồ đan được sử dụng để đựng đồ đồng chôn theo trong các ngôi mộ.

Đất nước giáp biển nhiều sông hồ, ao đầm của chúng ta là cơ sở vật chất cho sự ra đời của những chiếc thuyền đi sông nhẹ nhàng, nhanh nhẹn. Hình dáng những chiếc thuyền này còn được ghi lại qua những hình khắc trên các hiện vật bằng đồng. Người thời này chèo thuyền không cần quai chèo. Đây là một đặc trưng dân tộc học rõ nét. Chiếc thuyền không những gắn chặt với cuộc sống hiện thực, mà còn là phương tiện



Vũ khí bằng sắt ở Đông-sơn
1. Kiếm. 5. Giáo

Một số hiện vật bằng gỗ
1. Lưỡi hái bằng gỗ ở Đình Dù. 3. Cái nạo móc ở Việt-khê.
2. Cưa bằng gỗ ở Đình Dù 4. Mái chèo ở Việt-khê

quan trọng, để đưa người chết về cõi u minh. Người chết được chôn trong những quan tài hình thuyền đã phát hiện được ở Việt-khê, Lật-phương, Châu-can v.v... Là một phương tiện giao thông vận tải chủ yếu, chiếc thuyền đã để lại nhiều dấu ấn trong phong tục, tập quán, mỹ thuật... đối với những cư dân thời Đông-sơn.

Trao đổi — Buôn bán : nhiều nhà nghiên cứu chủ trương rằng việc tồn tại một khối lượng rất lớn những vòng đeo, vòng tai bằng đá quý chứng tỏ chúng là những vật môi giới trong khi trao đổi. Điều này cần phải nghiên cứu thêm.

Việc phát hiện được hàng loạt những loại rìu lưỡi xéo độc đáo, nhỏ nhắn xinh xắn, nhưng cũng có đầy đủ mọi bộ phận như những chiếc rìu lưỡi xéo thật, chứng tỏ một hiện tượng phát triển có quy luật là : có lẽ lúc đầu người ta dùng những công cụ, vũ khí thật làm vật môi giới để trao đổi, dần dần tiến đến những hiện vật được dùng làm «vật ngang giá», đúc theo hình dáng của công cụ thật.

Trống đồng cũng là một loại vật phẩm quan trọng trong các cuộc trao đổi trong nước và bên ngoài. Những trống nhỏ có thể trở thành những đơn vị tiền tệ. Các sách xưa như *Xích-nhã, Dị-lâm...* đều cho biết một trống có thể đổi được hàng trăm thậm chí hàng ngàn con trâu bò. Hẳn súc vật cũng đã đóng vai trò của tiền tệ.

Các trống đồng loại I của chúng ta nhờ trao đổi, đã đi rất xa. Qua sự «lưu lạc» của trống ở Đông-nam Á cũng thấy rõ quan hệ trao đổi rộng rãi giữa nước ta và các vùng xung quanh. Việc phát hiện ra những quả cân bằng gốm, đá, đồng cũng góp phần khẳng định thêm sự phát triển của thương nghiệp. Đồ đồng được đúc thành thỏi để trao đổi.

Các sách cổ của Trung-quốc đều ca tụng loại ốc tiền *(Cypraea)* của Việt-nam. Người Trung-quốc thời này gọi vật quý (bảo bối) như ốc tiền (bối). Không có vật thật, họ dùng các chế phẩm tương tự bằng đá, đồng, vàng, để thay thế. Họ cũng dùng các loại đồ đựng quý giá hình trống đồng để đựng

ốc tiền. Ở nước ta, trong giai đoạn này tuy ở một số ngôi mộ có tìm được ốc tiền nhưng khó mà nói là chúng được sử dụng như tiền tệ.

Bên cạnh những hiện vật độc đáo của mình, người Đông-sơn còn sử dụng một số hiện vật ngoại lai, biểu hiện một cách sinh động điều kiện lịch sử thời này. Cuối giai đoạn Đông-sơn, các loại tiền bán lạng, ngũ thù... của Trung-quốc cũng được sử dụng.

Qua nghiên cứu những khu mộ táng thuộc giai đoạn này chúng ta thấy rõ đã có một sự phân hóa tài sản rõ rệt. Ở ngôi mộ Việt-khê, trong số hơn 100 hiện vật tùy táng, có đến 97 hiện vật bằng đồng thau : 37 rìu, 3 nạo móc, 9 đục, 1 dũa, 1 dao gọt, 3 thạp, 3 thố, 1 bình, 1 âu, 1 đỉnh, 1 ấm, 1 «khay», 10 mác và 4 ống bịt chuôi, 3 dao găm, 1 kiếm, 2 trống, 2 lục lạc, 4 chuông, 1 môi (?), 1 tượng người thổi khèn, 1 khuy áo và các mảnh đồng thau vụn có khắc chìm hoa văn trang trí. Chủ nhân của ngôi mộ có lẽ là một «quý tộc» giàu sang.

Sự phân hóa xã hội cũng có thể được nghiên cứu qua cách thức mai táng không bình thường : chôn co, chôn quặp, chôn đầu... qua cách sử dụng các loại quan tài, ví dụ quan tài bằng đồng thau thì có các loại thạp (như thạp Đào-thịnh), trống, chậu thau... Trên trống Hoàng-hạ có cảnh một người trần truồng bị trói, một người khác cầm giáo chĩa vào đầu.

Xã hội Đông-sơn tuy đã có sự phân hóa giai cấp, nhưng ở chức và tính chất như thế nào thì còn phải nghiên cứu thêm.

Nước Âu-lạc, ra đời vào khoảng nửa sau thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Kinh đô được dời xuống vùng đồng bằng và được xây dựng với quy mô lớn : thành Cổ-loa. Quân đội ra đời và đã chặn đứng được cuộc xâm lược của Triệu Đà vào buổi đầu. Năm 179 trước công nguyên nước Âu-lạc bị diệt vong nhưng chỉ sau cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng thất bại, chế độ Lạc tướng cha truyền con nối của người Việt mới bị bãi bỏ và bọn thống trị nước ngoài mới trực tiếp cai trị đến cấp huyện. Điều này cho thấy vì sao suốt cả giai đoạn Đường Cồ,

văn hóa vật chất nói chung không có gì biến đổi đột ngột, mạnh mẽ.

Trong khảo cổ học, để giải quyết vấn đề nguồn gốc chữ viết của các nền văn minh nông nghiệp, các nhà nghiên cứu thường hay chú ý đến những hoa văn trang trí trên đồ gốm và sau này trên cả đồ đồng nữa. Ở nước ta vấn đề này mới triển khai nghiên cứu cho nên chưa có kết quả cụ thể. Dù sao cũng không nên xem chữ viết là một trong những tiêu chuẩn phải có của một xã hội khi mới bước vào ngưỡng cửa của văn minh.

Về mặt ngữ hệ, cư dân cổ ở đất nước ta trên cơ bản thuộc hai nhóm chính :

— Nhóm Môn — Khơ-me.
— Nhóm Tày — Thái.

Ngoài ra còn có những nhóm khác, như nhóm ngữ hệ Mã lai — Đa đảo ở vùng ven biển và các cửa sông... nhóm ngữ hệ Tạng-Miến ở thượng lưu sông Hồng, v.v... (1).

Đông-sơn là giai đoạn khởi đầu của sự hòa hợp thành một khối cộng đồng tộc người giữa nhiều nhóm ngữ hệ ở miền Bắc Việt-nam.

Các nhà nghiên cứu lịch sử mỹ thuật từ lâu đã chỉ ra sự khác biệt giữa nghệ thuật của những người trồng trọt. Nền văn minh nông nghiệp thường tạo ra một nền nghệ thuật tạo hình mang tính ước lệ, sơ đồ.

Nghiên cứu nghệ thuật tạo hình giai đoạn Đông-sơn, nhất là nghệ thuật đồ đồng Đông-sơn, chúng ta cũng thấy thể hiện rõ nét sự khái quát sinh động của những đường nét qua những biểu hiện ước lệ của đề tài được miêu tả.

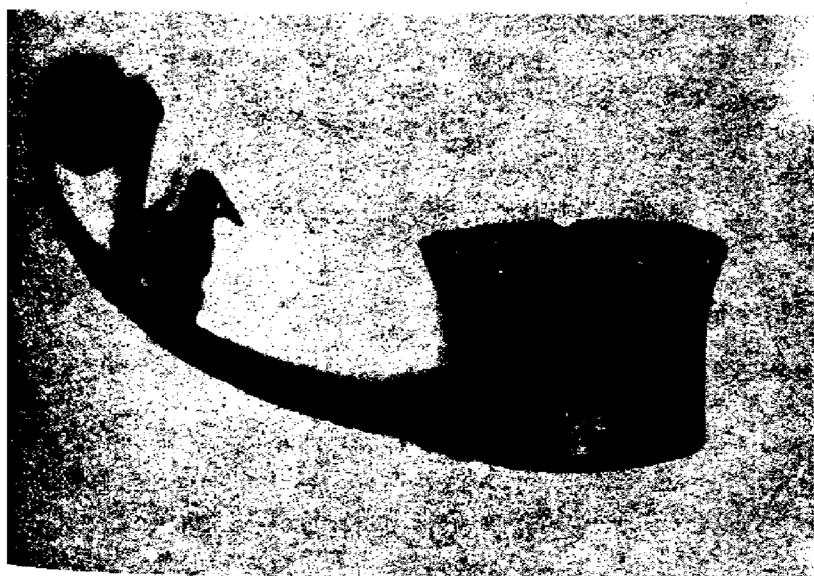
---

(1) Điều này thể hiện ở lối xử lý bộ tóc của người Đông-sơn (qua các tượng tròn và hình chạm khắc): Tết tóc là người nói tiếng Tạng-Miến, xõa tóc là người nói tiếng Môn, búi tóc là người nói tiếng Mã-lai. Đó chỉ là một khía cạnh để nhận định về chủ nhân văn hóa Đông-sơn.



nh người thổi kèn trên cán môi đồng

Ảnh Viện Bảo tàng Mỹ thuật



Môi đồng Việt-khê

Ảnh Viện Bảo tàng Mỹ thuật

Quan sát những pho tượng của giai đoạn này chúng ta thấy chúng đều được thể hiện bằng những hình khối ước lệ, khái quát nhưng rất sinh động, như tượng người say sưa thổi kèn ở cán môi đồng Việt-khê, tượng những cặp trai gái giao phối trên thạp đồng ở Đào-thịnh, tượng những người dí dỏm cõng nhau thổi khèn múa nhảy ở Đông-sơn, tượng người xếp hàng trên vòi ấm Đông-sơn, tượng người trên cán dao găm, tượng những hình chim, hình cóc, hình gà, v.v... Tượng người hay vật nói chung đều có tính chất trang trí cho những hiện vật bằng đồng thau khác lớn hơn.

Đối với loại hình nghệ thuật trạm khắc trên đồ đồng, đường nét cô đọng khái quát các đối tượng miêu tả theo lối bồ đôi, thể hiện cuộc sống phong phú về vật chất và tinh thần, sự đa dạng của những sinh hoạt xã hội, tính phức tạp trong mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người. Bố cục hoa văn phối hợp một cách hài hòa với dáng hình của hiện vật. Tính chất bình đẳng, dân chủ trong nghệ thuật còn giữ lại đậm nét.

Tài liệu khảo cổ học cũng đã cho biết những nhạc cụ chính của người Đông-sơn là trống đồng, chuông, lục lạc, khèn... Những hình ảnh khắc ghi trên trống đồng cho thấy có thể có những loại trống da, cồng chiêng, sênh phách... Những nhạc cụ này dùng để đơn tấu, hợp tấu, đệm cho múa nhảy có hóa trang và có thể cho ca hát nữa. Dùng đồng thau để đúc trống là một hiện tượng độc đáo. Điều này có thể là do sự phát triển của kinh tế, kỹ thuật, khiếu thẩm mỹ, nhưng cũng có thể do sự phong phú giàu có của đất nước ta về đồng, thiếc quyết định.

Qua những hình khắc trên các đồ đồng thau, chúng ta thấy người Đông-sơn có những hội múa nhảy hóa trang, hội đua thuyền, các trò chơi, các tục đâm trâu, tục giã cối, dựng cột tế sinh, thờ rắn rồng, dùng người làm vật hy sinh để hiến tế... bên cạnh những tàn dư tôn giáo nguyên thủy và các hình thức ma thuật khác.

Về tang ma, tài liệu khảo cổ học đã cung cấp cho chúng ta thấy một bức tranh đa dạng và phức tạp. Về cách chôn cất

hần lớn là chôn cả người và thường được nằm ngửa. Ở khu iộ cổ núi Nấp, người Đông-sơn đã chôn nhiều tầng trong một uyệt mộ. Cũng có hiện tượng chỉ chôn một phần thân thể, í dụ chỉ chôn đầu người mà thôi, như ở Thanh-hóa.

Về các loại dụng cụ để chôn cất thì có hai cách :

— chôn không có quan tài.

— chôn có quan tài. Có nhiều loại quan tài : quan tài bằng ò gốm thường để chôn trẻ con, quan tài bằng *đồ đan lát* Trung-màu), quan tài bằng *đồ gỗ* hay thân cây khoét rỗng Hải-phòng, Hải-hưng, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh), quan tài ằng *đồ đồng thau* : thạp đồng, trống đồng, thố đồng, thau đồng Thanh-hóa, Hà-nội, Hoàng Liên Sơn, Vĩnh-phú, Hà Sơn Bình), uan tài lát đá, chèn đá...

Về mặt hình thức chôn cất thì có các loại thổ táng, hỏa ing, cải táng.

Tục thờ thần mặt trời, thờ sinh thực khí và thực hành các ghi lễ phồn thực vẫn còn thịnh hành. Những hình người hóa rang, những cảnh chim bay, những bầy hươu đi... được bố :í vây quanh ngôi sao ở giữa mặt trống đồng theo hướng gược chiều kim đồng hồ là sự thể hiện tục thờ mặt trời.

Chiến tranh ngày càng trở nên phổ biến và ác liệt. Số ượng vũ khí ngày càng tăng nhanh, loại hình ngày một cải iến và hoàn thiện, đa dạng. Số mộ có vũ khí dùng làm đồ ty táng ngày một nhiều, chứng tỏ càng về sau, vũ khí càng ı một vật tùy thân quan trọng. Vũ khí lợi hại ở thời này là hiếc nỏ.

Cư dân Đông-sơn đang trên đà phát triển mạnh trong thế ấn công làm chủ trên đồng bằng. Định đô ở vùng đồng bằng ũng thể hiện lòng tự tin dân tộc, sẵn sàng đối phó với nạn goại xâm. Lúc này thời Chiến-quốc đã kết thúc, nhà Tần đã hống nhất thiên hạ và trên đà bành trướng dữ dội. Thành Cổ-oa ra đời do yêu cầu đấu tranh để bảo tồn bản sắc dân tộc.

Thành Cổ-loa, đứng về mặt khảo cổ mà xét, là một tòa hành cổ của nhiều thời đại. Niên đại xa xưa nhất của nó có

thể thuộc khoảng thế kỷ thứ III trước công nguyên. Hiện nay chúng ta vẫn chưa phân được tách bạch đoạn nào là của An-dương-vương, đoạn nào do các đời sau tu bổ thêm. Với dấu tích hiện còn, Cổ-loa là một trong những tòa thành lớn nhất của lịch sử nước ta. Thành ngoài dài 8km, có chỗ còn cao 8m, thành giữa dài 6,50km, có chỗ còn cao đến 12m, thành trong hiện còn 1640m, lũy cao trung bình 5m. Chân thành rộng khoảng 25 — 30 mét, mặt thành rộng khoảng 6 — 12m. Ngoài ba vòng thành này, còn có thể đoán nhận được những vòng thành khác qua sự tồn tại những dải đất cao nổi lên giữa vùng đồng bằng quanh thành.

Qua những lát cắt để nghiên cứu trắc diện lũy thành, người ta thấy trên các vòng thành thường có một lớp mảnh ngói, gạch — «gốm Cổ-loa» — để chống sụt, chống xói mòn. Một số nơi xung yếu, người xưa dùng đá tảng để kè chân thành.

Cổ-loa là một công trình phòng ngự kiên cố. Vòng thành nhiều, tường thành cao, phía ngoài dựng đứng, mặt thành rộng hào sâu, các cửa thành bố trí chéo nhau. Trên vòng thành trong còn có nhiều vọng gác, đắp nhô hẳn ra ngoài 10 — 50m, cao hơn mặt thành 1 — 2m, khiến người canh giữ có thể dễ dàng kiểm soát chân thành.

Cổ-loa vừa là một căn cứ của bộ binh, vừa là một căn cứ của thủy binh, với sông, hào, đầm nối liền với nhau thành hệ thống thống nhất. Đó là một thành của đội quân «giỏi cung nỏ, thạo thủy chiến» như sử sách xưa đã ghi nhận.

Sau khi người Âu lạc bị Triệu Đà thôn tính, nước ta bước vào một thời kỳ mà nền văn hóa ngoại lai — văn hóa Tần Hán — đang tìm đủ mọi cách đồng hóa, tiêu diệt nền văn hóa bản địa — văn hóa Đông-sơn. Giữ vững được tinh sáng tạo của dân tộc mình trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn và ngặt nghèo như thế, không những đã tỏ rõ bản lĩnh vững vàng của tổ tiên ta thời này, mà còn là một thành quả vĩ đại, khiến cho dân tộc chúng ta tránh được số phận hẩm hiu đang xảy ra đối với các nền văn hóa khác cùng thời ở các nước láng giềng.

Tài liệu khảo cổ chưa cung cấp cho chúng ta điều gì rõ ràng về pháp luật. *Hậu Hán thư* (quyển 54) có ghi chép về

chuyện Mã Viện «tâu hơn 10 việc về luật của người Việt khác với luật người Hán». Nhà Đông Hán cố gắng xóa bỏ lối «dùng tục cũ để mà cai trị». Mười điều luật này chắc chắn đã hình thành trước khi người Việt tiếp xúc với nền văn hóa Tần Hán. Bản lĩnh riêng hình thành qua luật pháp thì hiện nay chúng ta chưa biết rõ, nhưng những hiện vật khảo cổ thuộc giai đoạn này đã khẳng định chân lý đó.

Do phải đấu tranh gay go, gian khổ với thiên nhiên, trước hết là vấn đề trị thủy cho nên người Việt thời này đã sớm hòa hợp trong một tổ chức thống nhất (làng nước). Sống trong cái thế luôn luôn phải sẵn sàng để chống ngoại xâm nên người Việt rất đoàn kết, dũng cảm. Những người «đôn hậu, thuần phác» này sớm có một tinh thần dân tộc ổn định. Vai trò người phụ nữ vẫn được đề cao.

Về thành phần nhân chủng, đây là những người thuộc loại hình Anh-đô-nê-diêng và Nam Á trong nhóm Mông-cổ phương Nam.

Về mặt tộc thuộc, sử sách xưa cho biết người Việt cổ ở trên đất nước ta gồm có những nhóm người Lạc, những nhóm người Âu làm chủ thể ngoài ra còn có những nhóm người Việt khác trong khối Bách Việt.

Về mật độ cư dân, nếu theo như sự ghi chép của *Tiền Hán thư — địa lý chí* thì dân số nước ta thời Hán có đến 981.745 nhân khẩu. Tất nhiên con số này còn chưa đúng sự thật. Nếu theo diện tích hiện nay mà xét thì mật độ khoảng trên 6 người/1km². Nếu căn cứ theo tình hình phân bố của các ngôi mộ táng ở Đông-sơn, thì mật độ của «làng» này có thể đến 430 người/1km². Mật độ cư dân là một chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển xã hội. Mật độ cư dân ở quận Giao-chỉ gấp ba lần mật độ cư dân ở hai quận Nhật-nam và Cửu-chân, gấp 6 lần mật độ trung bình cư dân trên thế giới vào khoảng trước sau công nguyên.

Những nhóm người Lạc và những nhóm người Âu trên đất nước ta đã có một vị trí và tác dụng to lớn trong nền văn hóa chung của các nhóm người Việt khác ở vùng Đông-nam Á.



Di tích một đoạn Phía Bắc thành Cổ-loa

Ảnh : Viện Bảo tàng Lịch sử

Đất nước của những nhóm người Việt phương Nam trong nhóm Bách Việt đã làm nên sự thịnh vượng đáng tự hào trên bờ biển Đông.

Trước đây, sự hiểu biết về văn hóa vật chất thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước ta chỉ hạn chế vào việc tìm hiểu một số ít hiện vật cuối giai đoạn Đông-sơn, cho nên đã xảy ra không ít sai lầm.

Ngày nay, với khối tư liệu đã bước đầu được hệ thống hóa, chúng ta thấy rõ rằng truyền thống tự lập tự cường của những nhóm người Lạc, nhóm người Âu trên đất nước ta, đến giai đoạn phát triển lịch sử này đã được xác lập vững chắc, trên cơ sở kế thừa được từ các giai đoạn phát triển lịch sử của thời đại đồ đồng. Về mặt kỹ thuật đồ đồng, đồ gốm ta thấy một truyền thống phát triển liên tục đã được xác lập. Về mặt tâm lý, một truyền thống văn hóa đã được hình thành thống nhất, tỏ rõ bản lĩnh vững vàng của mình qua sự thử thách ác liệt của thời gian.

Những ảnh hưởng văn hóa đến bên ngoài và từ ngoài đến sang giai đoạn này đã được phát triển rộng rãi. Nghiên cứu sự phân bố của trống đồng loại I chúng ta cũng thấy được quan hệ ảnh hưởng đến bên ngoài của giai đoạn Đông-sơn đối với các vùng lân cận. Loại hình mái nhà được đúc khắc trên mặt trống hiện còn tìm thấy trên các đảo ở vùng biển phương Nam. Những ảnh hưởng qua lại giữa vùng Tây Bắc, Việt Bắc nước ta và vùng Vân-nam Trung-quốc đã được nghiên cứu qua những nhóm đồ đồng địa phương. Ảnh hưởng từ ngoài đến có thể được xem xét qua một số hiện vật đồng, đá thời Chiến quốc, tìm thấy trên đất nước ta vào thời này. Sang thời Hán, hiện vật có nguồn gốc ngoại lai ngày càng nhiều.

Một đặc điểm cần chú ý của người Đông-sơn thuộc giai đoạn Đường Cồ là họ đã biết theo yêu cầu và phong cách của mình để sáng tạo ra những hiện vật mới ; hoặc mô phỏng hình ngoại lai nhưng lại trang trí hoa văn bản địa, như những chiếc qua đồng có hoa văn hình voi, cò... hoặc trên những hiện vật bản địa tiếp thu một cách sinh động những hoa văn trang trí

ngoại lai như hoa văn con cá trên chậu hình trống đồng, hoa văn kiểu tiền ngũ thù trên trống, v.v... Người Đông-sơn thuộc giai đoạn Đường Cồ không bài ngoại một cách mù quáng. Họ biết tiếp thu tinh hoa của bên ngoài để làm phong phú bản sắc dân tộc của mình để tồn tại và tiếp tục phát triển.

Ảnh hưởng qua lại này cũng đã được sử sách ghi chép đến. *Đại việt sử lược* có nói đến mối quan hệ giữa Hùng vương và Việt vương Câu Tiễn. *Sử ký* của Tư-mã-Thiên đề cập đến cuộc kháng chiến chống xâm lược nhà Tần của những người Việt (người Lạc, người Âu).

***

Khảo cổ học thời đại Đồ đồng và sơ kỳ thời đại Đồ sắt ở nước ta với vấn đề nghiên cứu thời kỳ Hùng vương, An dương vương

Đối với vấn đề nghiên cứu lịch sử cổ đại nước ta, thời kỳ Hùng vương — An dương vương là một đề tài được quan tâm đặc biệt.

Kể từ Ngô Sĩ Liên, vấn đề đặt ra đã gần năm trăm năm nay, nhưng gần đây vẫn còn có người cảm thấy bế tắc trong lối giải quyết. Sở dĩ có tình trạng này là vì nhiều người trong suy nghĩ đã rơi vào vòng luẩn quẩn của hệ thống tư tưởng thực dân, cho rằng Đông-nam Á nói chung là một vùng lạc hậu (1) và Việt-nam nói riêng là một vùng mà thời đại đồ đá mới còn tồn tại đến thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên, hoặc cư dân cổ nước ta mới bước vào thời đại đồng thau —

(1) Nói chung, trước kia, nghiên cứu vùng Đông-nam Á, nhiều người bị lệ thuộc vào lý luận của Ghen-đớc cho rằng thời đại đồ đá mới ở vùng này chỉ có thể vào khoảng thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên (R.Heine — Geldern. Urheimat und fruheste Wanderngen der Austronesien, Anthropos. Bd. XXVII. 1932). Từ những năm 60 — quan điểm sai lầm này mới bắt đầu được phê phán. Nhiều người nghiên cứu đã căn cứ vào những phát hiện khảo cổ mới, chứng minh rằng Đông-nam Á cũng là một trong những trung tâm văn hóa cổ. Trung tâm này đã sớm có một kỹ thuật mài đá tiến bộ, phát minh ra nông nghiệp, chăn nuôi, làm gốm cách đây trên dưới một vạn năm. Đây cũng là một trong những trung tâm mà loài người đã biết đến những kim loại đầu tiên sớm nhất.

sắt (theo cách gọi của họ) vào khoảng những thế kỷ trước sau công nguyên.

Nền khảo cổ học non trẻ của chúng ta đã tích cực tham gia đóng góp vào việc thanh toán những luận điểm sai lầm trên bằng công tác thực tế của mình. Sau gần mười năm tích lũy tư liệu, hiện vật, trong vùng «cái nôi của văn minh dân tộc», vùng trắng trong bản đồ khảo cổ trước kia, chúng ta đã bước đầu tập họp lại để nghiên cứu dưới hình thức những cuộc «hội nghị khảo cổ học bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng vương» (1).

Những thành tựu của khảo cổ học của nước ta đã được trình bày trong chương II và III của sách này đã chứng thực phần nào cái cốt lõi của truyền thuyết. Những tư liệu khảo cổ này đã giúp các nhà nghiên cứu có thể bước đầu bắt tay thực sự vào việc tìm hiểu về thời kỳ Hùng vương. Với sự thống nhất bước đầu, chúng ta khái quát thời kỳ này trong khái niệm mở rộng : thời kỳ bắt đầu dựng nước và giữ nước.

Thời kỳ bắt đầu dựng nước và giữ nước thuộc thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt, khoảng cuối thiên niên kỷ III trước Công nguyên. Đó là thời kỳ tổ tiên chúng ta làm chủ vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ, phát huy vai trò tiên tiến của việc làm ruộng tưới nước, tiến lên trong một quá trình của xã hội từ không có giai cấp sang xã hội có giai cấp. Đó là thời kỳ của nước Văn-lang, nước Âu-lạc...

Công việc nghiên cứu vừa mới bắt đầu. Khối tư liệu hiện vật ngày càng phong phú thêm, báo hiệu nhiều triển vọng mới.

---

(1) Từ đó đến nay bốn cuộc hội nghị đã được tổ chức. a) Cuộc hội nghị lần thứ nhất họp tại Hà-nội, ngày 16-12-1968. Kỷ yếu của hội nghị đã xuất bản dưới tiêu đề : Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam, Viện khảo cổ học — Hùng vương dựng nước. Tập I. Nhà xuất bản khoa học xã hội – Hà-nội 1970.

b) Hội nghị lần thứ hai, họp tại Vĩnh-phú, tháng 4-1969. Kỷ yếu đã xuất bản. *Hùng vương dựng nước*, Tập II, 1972

c) Hội nghị lần thứ ba, họp tại Hà-nội, từ ngày 3-8/7-1970. Kỷ yếu đã xuất bản. *Hùng vương dựng nước*. Tập III, 1973.

d) Hội nghị lần thứ tư họp tại Hà-nội, từ 19-21/4-1971. Kỷ yếu đã xuất bản, *Hùng vương dựng nước*. Tập IV, 1974.

PHỤ LỤC

VÀI NÉT VỀ CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ VIỆT NAM THẾ KỶ I – X

Sau thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước, từ đầu thế kỷ II trước Công nguyên, Âu-lạc rơi vào ách thống trị của phong kiến phương Bắc, mở đầu một thời kỳ lịch sử mới, thời kỳ đấu tranh giành lại độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia. Sử cũ quen gọi là thời Bắc thuộc, đúng hơn nên gọi là thời chống Bắc thuộc.

Nền thống trị của phong kiến Trung-quốc, từ triều Hán đến triều Đường, với chính sách quận huyện, chính sách bắt nộp cống và thuế má nặng nề, cùng âm mưu đồng hóa về văn hóa đã kìm hãm nặng nề sự phát triển mọi mặt của xã hội và văn hóa Việt-nam. Nhưng nhân dân ta luôn luôn kiên trì và đẩy mạnh cuộc đấu tranh nhằm phát triển sản xuất, nhằm giữ gìn và phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc — trong khi không ngừng hấp thu và dân tộc hóa nhiều thành tựu văn hóa của nhân dân các nước khác và nhằm tự giải phóng khỏi ách đô hộ của ngoại bang. Cuối cùng, nhân dân ta đã thắng. Từ đầu thế kỷ X, với công cuộc tự chủ của họ Khúc và đặc biệt với chiến thắng Bạch-đằng vĩ đại cuối năm 938, nước ta đi vào một thời đại lịch sử mới : Thời đại độc lập, tự chủ lâu dài dưới chế độ phong kiến dân tộc.

Nghiên cứu lịch sử và khảo cổ thời kỳ hơn ngàn năm mất nước và đấu tranh giành lại nước này có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Sẽ phải giải thích vì sao hơn 11 thế kỷ bị đô hộ, dân ta không bị đồng hóa, nền độc lập cuối cùng lại được phục hồi. Đây cũng là thời kỳ có sự giao lưu lớn về kinh tế, văn hóa, nhân chủng...—trên cơ sở bất bình đẳng giữa Hán và Việt. Cũng có sự giao lưu kinh tế, văn hóa giữa miền đất nước ta và thế giới Nam-hải, Ấn-độ và phương Tây. Đây là thời kỳ *đan xen văn*

hóa Việt — Hán, thời kỳ luyện rèn cá tính Việt-nam, thời kỳ chuẩn bị những điều kiện tiền đề cho bước phát triển huy hoàng của văn hóa, văn minh Đại Việt thế kỷ X — XV.

Thế nhưng, dấu vết thời kỳ này để lại trong nền văn minh ngôn từ thì chỉ là những đoạn ghi chép tản mạn, vụn vặt trong thư tịch Trung-quốc mà giá trị khoa học cũng cần được thẩm nhận lại kỹ càng.

Muốn phục hồi bộ mặt chân chính và những chuyển biến của xã hội Việt-nam thế kỷ I — X, chỉ có thể trông cậy vào những tài liệu khảo cổ. Điều đáng tiếc là, cho đến nay việc nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam thời kỳ này còn rất phiến diện, thiếu sót.

Trước 1915, chỉ là những phát hiện ngẫu nhiên, trong khi đào đất, dựng nhà, xây đồn bót của bọn thực dân. Ngôi mộ gạch cổ trên bãi tập bắn thị xã Quảng-yên tìm thấy năm 1880 dùng làm nơi nhốt tù của lính Pháp (1). Mộ gạch cổ ở Kẻ-noi (Cổ-nhuế, Từ-liêm, Hà-nội) tìm thấy năm 1896, bị phá gần hết, chỉ còn ít gạch xây mộ, rìa cạnh có hoa văn hình học (2). Mộ gạch ở Tháp-miếu gần Việt-trì, do viên quan năm Grốt-xin báo cho trường Bác cổ năm 1903, thu lượm được một ít đồ đồng (3). Mộ táng đôi ở Đầm-xuyên (Vĩnh-yên) phát hiện năm 1898. Trước khi chui vào mộ, nhân dân địa phương thấy ở gần cửa ra vào một bàn thờ nhỏ, xây gạch, có một tấm màn che nhẹ, khi không khí lọt vào thì tan mất (?). Trên bàn thờ có một bình gốm và trong mộ có nhiều đồ đồng bị vỡ, vòng tay đồng, nhiều vò, nồi đất nung, một hòn ngọc mã não lớn, hình tam giác (4).

Các mộ cổ tiếp tục bị phá hoại. Từ 1915, trường Bác cổ cũng tiến hành đào một số mộ cổ thuộc thời kỳ này, như ngôi mộ cạnh bệnh viện Quảng-yên (1913 — 1916), một số mộ ở Yên-hưng (1915), ở Uông-bí phát hiện khi xây nhà máy điện, khu

---

(1) và (3) Xem Tập san của trường Viễn đông Bác-cổ (viết tắt BEFEO), số 17, 1917.

(2) và (4) Xem BEFEO, t. I, trang 166.

mộ ở Phả-lại (1917) (1). Khu mộ tìm thấy ở Nghi-vệ (Bắc-ninh), có những ngôi mộ cho đến nay vẫn là lớn nhất (12 phòng). Trường Bác cổ tiến hành khai quật ở đó năm 1915, tiếp đến H. Pác-măng-chi-ê và V. Gô-lu-bep đào năm 1917 và 1923, rồi đến O. Giăng-sê đào năm 1934, L. Bơ-da-xi-ê đào năm 1936.

Các mộ ở Lạc-ý phía nam Đầm Vạc thị xã Vĩnh-yên do Nguyễn Công Tiễu báo cho trường Bác cổ và do Cla-ây và Méc-xi-ê đào năm 1933 (4 mộ) cũng chỉ được thông báo vắn tắt (2). Một số mộ cổ (có thể thuộc thế kỷ VII — X hay muộn hơn một chút) phát hiện ở Quy-chính (Quảng-bình) trong vùng Mẫu-lâm, Trang-đệ đã bị cha cố Mẫu-lâm Bác-bi-ê huy động con chiên đào bừa bãi.

Trong khoảng thời gian đó (1924 — 1928) tây đoan Pa-giô và công sứ Thanh-hóa Cô-lát đào bừa bãi khu mộ cổ ở Đông-sơn, Đại-khối, Đông-tác, Lạch-trường (đều thuộc Thanh-hóa) và không để lại một bản báo cáo khai quật nào. Năm 1936, L. Bơ-da-xi-ê đào một ngôi mộ thời thuộc Đường ở Yên-biên, gần thị xã Thanh-hóa.

Từ 1934 — 1939, O. Giăng-sê khai quật có hệ thống nhiều mộ cổ ở Bắc-ninh, Thanh-hóa... Trước sau khoảng 100 ngôi mộ đã được khai quật. Kết quả khai quật đã được công bố rải rác trên nhiều báo chí (3) và chính thức công bố thành ba tập... «Nghiên cứu khảo cổ học ở Đông-dương» (*Archaeological Research in Indochina*) (1947, 1951, 1958). Trong đại chiến lần thứ hai (1939 — 1945), công cuộc khai quật và nghiên cứu khảo cổ của học giả phương Tây tại Việt-nam bị ngừng trệ. Từ sau ngày hòa bình lập lại ở Đông-dương (1954) đến nay, chúng

(1) Xem BEFEO số 17.

(2) Xem BEFEO số 33.

(3) Xem *Revue des Arts asiatiques* (R.A.A) số IX, X 1935 — 1936, *Gazette des Beaux Arts* 1936, *Illustrated London News* 1935, 1936, 1937, 1938 Havard journal of asiatic studies Vol. 6, No 2, 1941.

ta đã phát hiện và khai quật nhiều di tích khảo cổ có niên đại thế kỷ I — X. Có nhiều mộ gạch cổ, trong quá trình xây dựng kinh tế, đã được ngẫu nhiên phát hiện ở Hà-nội, Hà-tây, Vĩnh-phú, Hà-bắc, Nam-hà, Thanh-hóa, Nghệ-an, Quảng-bình... Bộ Văn hóa cho phép khai quật một số ngôi mộ cổ đó.

Tháng 12-1956, đào mộ cổ Đa-mai (xã Song-mai, Việt-yên, Hà-Bắc). Tháng 1-1958 đào mộ Đông-quang (Quốc-oai, Hà Sơn Bình), tháng 3-1958, đào mộ Bình-sơn (Yên-mô, Hà Nam Ninh). Tháng 10-1958, đào mộ táng đôi ở thôn Đông-sơn (Thanh-hóa). Tháng 12-1958, đào một số mộ gạch ở Tam-thai, Nam-phát gần Hàm Rồng, ở Phú-điền (Hậu-lộc, gần lăng bà Triệu). Tháng 4-1959 khi đào lại khu di chỉ và mộ táng Đông-sơn, chúng ta cũng khai quật một số mộ gạch cổ ở gần đó.

Cũng phát hiện được một mộ cổ ở xã Thanh-phong, huyện Thanh-liêm, Hà Nam Ninh. Tháng 6-1959 phát hiện một khu mộ địa cổ rất lớn ở Tứ-kỳ, Hải-dương, bên bờ sông Luộc. Năm 1959 — 1960, khai quật nhiều mộ đất và mộ quách gỗ ở Thiệu - dương (Thanh - hóa). Đây là công trường khảo cổ có quy mô lớn đầu tiên ở nước ta. Năm 1962, chúng ta đào lại khu di tích Đông-sơn và nhân đó đào 3 ngôi mộ gạch gần Hàm Rồng. Thời gian này, chúng ta cũng phát hiện và khai quật một số mộ cổ ở La-đôi (Hải-dương), ở Yên-bái, v.v... Năm 1963, trường Đại học Tổng hợp phối hợp với Vụ Bảo tồn Bảo tàng khai quật 3 ngôi mộ gạch cổ Hoàng-mai (Hà-nội).

Trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ lần thứ nhất (1964 — 1968), chúng ta đã khai quật nhiều mộ cổ ở khu vực Cổ-loa (Mạch-tràng, Cầu-cả, Đài-bi...) ở Phù-đổng, Trung-mầu (Gia-lâm, Hà-nội), ở Hà-bắc (Dâu), ở Ngọc-lặc (Hải-dương), ở trên đảo Cái-bàn (Quảng-ninh)... 1969—1972, chúng ta tiến hành khảo sát một số thành cổ, ngoài Cổ-loa, có Luy-lâu, Mê-linh... và tiếp tục khai quật một số mộ cổ ở Chèm (Hà-nội), ở Quốc-Oai (Hà-tây), ở Thuận-thành (Hà-bắc), ở Triều-khúc (Hà-nội), ở Mạo-khê, Uông-bí (Quảng-ninh), khai quật một số lò gạch cổ gần thành Luy-lâu (Hà-bắc)...

***

Năm 1975, phát hiện và khai quật một số mộ gạch cổ ở Khương-thượng, Chèm (Hà-nội), mộ quan tài hình thuyền ở An-khê (Thái-bình), Tam-đa (Hải-phòng), mộ quách gỗ ở Ninh-giang (Hải-hưng), nhóm mộ gạch cổ ở Thủy-nguyên (Hải-phòng) và Nam-đàn (Nghệ-tĩnh) đã được phát hiện và khai quật.

Năm 1976 nhìn chung công cuộc nghiên cứu khảo cổ học thời kỳ từ thế kỷ I — thế kỷ X tuy đã thu thập được một số tài liệu có giá trị, gợi ra được một số vấn đề học thuật đáng lưu ý, nhưng hãy còn phiến diện, thiếu sót... Ngoài một vài thành cổ và lò gạch cổ mới được bước đầu khảo sát, hầu như ta chỉ biết tương đối kỹ về một loại hình di tích khảo cổ của thời kỳ này là mộ táng (một ít mộ đất, mộ quan tài hình thuyền, mộ quách gỗ, đa số là mộ gạch). Trong đó, đại đa số lại là những mộ thuộc nửa đầu thời kỳ này (thế kỷ I — thế kỷ VI thuộc Đông Hán — Lục triều). Những di tích thời thuộc Triệu — Tây Hán (2 thế kỷ trước Công nguyên) còn được phát hiện quá ít. Những di tích thuộc nửa sau thời kỳ này (thuộc Tùy-Đường) lại càng ít ỏi.

Do đó, dựa vào tài liệu khảo cổ, dù đã kết hợp với tài liệu chữ viết — trong điều kiện hiện nay vẫn chưa thể phục hồi được một cách chính xác bộ mặt con người và xã hội Việt-nam biến đổi qua 10 thế kỷ chống ách đô hộ ngoại bang. Tài liệu khảo cổ chưa giúp ích gì mấy trong việc đoán định tính chất xã hội Việt-nam thời kỳ chống Bắc thuộc.

Tạm căn cứ vào sự biến đổi của loại hình di tích và hiện vật khảo cổ, vào sự phát triển văn hóa vật chất, kinh tế, xã hội, kết hợp với việc phân chia thời kỳ của lịch sử thành văn, ta có thể quy các di tích khảo cổ Việt-nam thời chống Bắc thuộc vào 3 giai đoạn phát triển sau đây :

1. Giai đoạn thuộc Triệu và Tây Hán (đầu thế kỷ II trước công nguyên — đầu thế kỷ I sau công nguyên): Sự tiếp tục của sơ kỳ thời đại đồ sắt Việt-nam và bước đầu tiếp xúc và dung hợp văn hóa Việt — Hán.

2. Giai đoạn thuộc Đông Hán — Lục triều (thế kỷ I — VI). Đồ sắt phát triển rộng rãi. Sự dung hợp giữa văn hóa Việt và văn hóa Hán ngày càng được đẩy mạnh.

3. Giai đoạn thuộc Tùy Đường (thế kỷ VI — đầu thế kỷ X). Thời kỳ trực tiếp chuẩn bị những điều kiện tiền đề cho thời kỳ độc lập lâu dài của Việt-nam và văn hóa Đại Việt thời Lý — Trần.

I

Thế kỷ II trước công nguyên cho đến đầu công nguyên là *thời kỳ tiếp tục tồn tại của các di chỉ « kiểu Đường Cồ »* (1), với các hình loại « gốm Đường Cồ » và các hình loại đồ đồng Đông-sơn. Trong buổi đầu thời đại đồ sắt Việt-nam, *văn-hóa Đông-sơn* với những truyền thống lâu đời tiếp tục tồn tại : mộ Đông-sơn, mộ Thiệu-dương, mộ Đường Cồ... là những chứng minh. Đồ gốm, tuy hoa văn đơn điệu (chủ yếu là văn thừng) nhưng loại hình vẫn rất phong phú. Đồ đồng vẫn giữ những sắc thái phương Nam rõ nét : vũ khí (dao găm, mác, rìu, giáp...) công cụ (lưỡi cày, rìu, đục...), dụng cụ (bình, vò, lẵng) đồ trang sức (vòng tay, lục lạc...) đồ nghệ thuật (trống, khung chạm, tượng người và thú...). Sự hiện diện đích thân của văn hóa Đông-sơn mấy trăm năm đầu thời « Bắc thuộc » phản ánh sức sống mãnh liệt của văn hóa dân tộc, tinh thần bền bỉ chống đồng hóa, chống mọi thứ pha tạp, xâm nhập có hệ thống, có tổ chức của bọn thống trị bên ngoài, nhưng không hề bài ngoại mù quáng mà vẫn hấp thu, có chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại lai và biến thành cái vốn của mình, làm phong phú thêm bản sắc riêng của mình.

Nhưng bọn quan lại, binh lính Hán sang ta cai trị và một bộ phận dân nghèo và tù nhân người Hán sang ta sinh sống đã mang theo sang đất nước này *phương thức sinh hoạt Hán* trong khi cư dân Việt, trên căn bản, vẫn duy trì *phương thức sinh hoạt Việt*. Sự tồn tại hai loại mộ táng khác hẳn nhau —

(1) Xem phần trên, chương « Sơ kỳ thời đại đồ sắt Việt-nam ».

mộ đất với đồ đồng Đông-sơn, đồ gốm Đường Cồ — mộ đất, mộ quách gỗ với những hiện vật Hán (như kiếm sắt, bình gốm kiểu con tiện, ngọc như ý, ấn tước hầu, tiền bán lạng, ngũ thù ở Thiệu dương) — nhà cửa khác nhau (mô hình nhà đất bằng, mô hình giếng, bếp lò trong mộ Hán Thiệu-dương, di tích nhà sàn ở Đông-sơn) — công cụ, dụng cụ và vũ khí khác nhau (mộ Hán : đỉnh, bình miệng vuông, bình gốm kiểu con tiện, cốc đốt trầm, kiếm, dao sắt, móc đai lưng, gương đồng ; mộ Việt : đồ gốm « kiểu Đường Cồ » rìu lưỡi xéo, trống đồng...) chứng tỏ sự tồn tại song song của hai phương thức đó (1). Tất nhiên, phương thức chủ đạo vẫn là phương thức Việt vì Hán tộc chỉ là một thiểu số thống trị hoặc một ít cư dân Hán.

Tuy nhiên, do di dân Hán sang đất Việt ngày càng đông, lại «ở lẫn lộn với người Việt» *(Hậu Hán thư* q. 106) nên *dần dần* giữa hai phương thức Hán và Việt có sự dung hòa và chuyển hóa lẫn nhau : mộ Việt ở Đông-sơn (O Janse gọi là mộ «indonésien») có bình ba chân Hán, có bình hình con tiện Hán, tiền «Bán-lạng» và «Ngũ-thù» Hán... Đồ sắt được phỏng chế đồ đồng (rìu sắt lưỡi xéo ở Đông-sơn). Quá trình giao lưu kinh tế văn hóa Việt Hán *có từ trước thời Bắc thuộc* nay vẫn được đẩy mạnh trong hoàn cảnh mới.

***

Trong giai đoạn này, cơ sở kinh tế vẫn là nông nghiệp, với các nông cụ đá (rìu, bôn), đồng (lưỡi cày (?), rìu...) và một ít nông cụ sắt (rìu, lưỡi mai, cuốc...). Bên cạnh đó, nghề đánh cá (với thuyền, lưới, lưỡi câu đồng...), nghề săn (mũi tên đồng, cung nỏ) vẫn là những sinh hoạt kinh tế phù trợ. Thủ công nghiệp — đặc biệt nghề đúc đồng, rèn sắt, chế tác gốm, dệt... tiếp tục phát triển. Bước đầu phát triển *nghề kim-ngân* (đồ trang sức bằng vàng, bạc).

---

(1) Xem Lê Trung : *Những ngôi mộ táng thời thuộc Hán ở Thiệu-dương* trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam*, Hà-nội, 1966 tr. 277 — 328.

Thời gian này, đất nước ta đã bước đầu gắn liền với thị trường Trung-quốc (nhất là Quảng-châu), lại là một trạm quan trọng trên đường hàng hải quốc tế ở phương Đông. Tiền đồng Hán lưu hành trên đất Việt cùng một số vật phẩm Hán. Giao thương với các nước Nam-hải, nhà Hán mua của họ ngọc bích, lưu li, đá kỳ, vật lạ. Đó là lẽ vì sao mộ Tây Hán ở Quảng-châu và Thiệu-dương có các loại đồ trang sức bằng hổ phách, mã não, thủy tinh... phục vụ cho nhu cầu xa xỉ của bọn quý tộc thống trị.

Mộ táng của bọn quý tộc quan lại (mộ có ấn hầu tước ở Thiệu-dương) có rất nhiều hiện vật tùy táng. Ví dụ mộ 18 Thiệu-dương: 42 đồ gốm, 23 đồ đồng, 48 viên ngọc, 3 nhẫn vàng, 2 nhẫn bạc. Mộ Việt Đông-sơn hầu như không có đồ vàng ngọc, chỉ có đồ gốm, đồ đồng và một ít đồ sắt, có khi còn có cả đồ đá. Qua mộ Việt và mộ Hán, có thể thấy bộ mặt xã hội đương thời: *một xã hội Việt bị cai trị bởi một thiểu số thống trị Hán.*

II

Trong giai đoạn trước, phạm vi thống trị của phong kiến ngoại tộc còn chưa rộng, nền thống trị của chúng chưa được củng cố. Cho đến đầu Công nguyên, nhà Hán mới chỉ nắm đến cấp quận, trung tâm chính trị và quân sự chưa nhiều, di tích khảo cổ có liên quan đến đời Tây Hán và đầu đời Đông Hán ở Việt-nam do đó còn hiếm thấy.

Từ khi phong trào Hai Bà Trưng bị đàn áp (năm 43), ách thống trị của phong kiến Đông Hán ngày càng mở rộng. Chế độ Lạc tướng bị bãi bỏ. Hán cử quan quân sang thống trị đến cấp huyện. Mã Viện điều sai xây dựng thành quách cho các huyện đến đó *(Hậu Hán thư* q. 54) : Các cứ điểm thống trị được bành trướng. Sau khi nhà Ngô — với Đào Hoàng — lấy lại Giao-châu từ tay Ngụy Tấn, mở rộng ách thống trị hơn trước: Lập thêm quận Tân-xương (Vĩnh-phú, Yên-bái cũ), quận Cửu-đức (Hà-tĩnh cũ) và hơn 30 «huyện thuộc quốc» ở Cửu-chân *Tấn thư Đào Hoàng truyện)*. Di tích thành quách Đông Hán — Lục triều và mộ cổ thời kỳ này thấy ở hầu hết

các nơi thuộc trung du và châu thổ Bắc-bộ và Bắc Trung bộ, trên đất đai xưa của các quận Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam. Rất gần những di chỉ thời đại đồng, sắt của người Việt xưa. Những trào lưu di cư của sĩ phu, địa chủ và Hán dân ở cuối đời Vương-mãng, cuối đời Đông Hán, cuối thời Tây Tấn... sang Giao-châu ngày càng mạnh mẽ, «không bao giờ dứt» (Trương Hoa *Bác vật chí*). Vì vậy trong thời gian này, sự giao lưu và ảnh hưởng của văn hóa Hán đối với văn hóa Việt cũng ngày càng mạnh mẽ hơn.

I. Di tích thành lũy

Thành Luy-lâu: Quan sát trên một tấm bản đồ 1/25.000, phần đồng bằng phía Nam sông Đuống, ta thấy hai con đường lớn : một hướng Tây — Tây-nam — Đông — Đông-bắc, một hướng Nam — Tây-nam — Bắc — Đông-bắc. Hai đường đó gặp nhau ở Khương-tự (huyện Thuận-thành, Hà-bắc). Con đường thứ nhất nay là đường tỉnh lộ, đó là một trong những đường xưa nhất, con đường mà bọn chinh phục phương Bắc thường sử dụng («Route des Envahisseurs» của sách báo phương Tây), chạy xuyên xứ Bắc đến tận Đông-triều, Phả-lại. Con đường thứ hai chạy về phía Nam, có lẽ xưa kia cũng là một con đường quan trọng nối miền trung tâm đồng bằng với miền Bắc. Con đường này chạy tới Từ-hồ, Yên-vĩ gần Khoái-châu. Ngày sau, đó chỉ còn là một con đường mòn nhỏ, đi lên sông Đuống (dân theo đường đó đi chợ).

Ngã tư, nơi hai con đường đó gặp nhau là địa điểm của 4 chùa nổi tiếng (Tứ pháp), đặc biệt là chùa Dâu (Pháp-vân) được truyền tích gắn với Sĩ Nhiếp (thế kỷ II) và được lịch sử Phật giáo Việt-nam nhắc tới từ thế kỷ VI (*Thiền uyển tập anh ngữ lục*). Cách chùa Dâu 2km là Tam Á, nơi có mộ và đền thờ Sĩ Nhiếp ; cũng cách chùa Dâu vài trăm mét là Lũng-khê, có đền Sĩ Nhiếp, có di tích «nhà giảng học» của họ Sĩ. Nhà «giảng học» ấy quay hướng Tây, nằm giữa một khu đất hình chữ nhật, chiều Nam-bắc gần 300m, chiều Đông-tây gần 1000m. Đó là di tích thành Luy-lâu. Lũy đất được bảo tồn từng phần, 4 góc thành là 4 gò đất cao, có lẽ đó là 4 vọng canh ở 4 góc

thành. Mặt tây thành, dọc theo cùng một đường trục với «nhà giảng học» là di tích cửa thành chính, trên có mòn lâu, trông ra sông Dâu, một nhánh của sông Đuống, xưa kia là sông lớn.

Quanh Luy-lâu từ Dâu tới Tam Á, là cả một khu mộ gạch cổ lớn Hán-lục triều.

Năm 1971, Viện khảo cổ học đã tổ chức điều tra và khai quật vùng Luy-lâu. Kết quả nghiên cứu chưa được công bố, song có thể cho phép ta nghĩ rằng trên địa điểm đó, ở nhiều thời kỳ khác nhau, thành đã được sửa đắp. Ngoài Luy-lâu, có thể là châu trị và quận trị Giao-chỉ đời Đông Hán, còn có các huyện thành. Các thành Mê-linh (Yên Lãng) thành Vượn, thành Dền (Vĩnh-phú), thành Quèn (Cổ-hiền, Quốc-oai, Hà-tây), thành Dền (Trung-mầu, Gia-lâm)... cũng mới được khảo sát bước đầu.

2. Các lò nung đồ gốm ở Tam-thọ

Các lò nung đồ gốm ở Tam-thọ do O. Giăng-sê phát hiện vào tháng 2-1937 trên các gò đất lớn rải rác trên cánh đồng dọc hai bên đường từ thị xã Thanh-hóa đi Nông-cống, giữa km7 và km8, cách phía tây bắc kênh Đô (chạy dọc theo tỉnh lộ) khoảng 150m. Dưới các gò đất lớn thấy hàng ngàn mảnh gốm và di tích lò nung gốm. Ngoài một số lò gốm thuộc thời Lý — Trần, đa số lò gốm thuộc thời Hán — Lục triều. Có gò đất ẩn dấu hai lò nung cổ, sử dụng nối tiếp nhau trong thời gian. Quan trọng nhất là lò 1 A Tam-thọ.

Lò 1 A

Cấu trúc gò phủ trên lò này cao 1,6m, có hình bầu dục, quy mô 37 × 34m. Dưới một lớp đất mỏng là những mảnh gốm nằm rải rác khắp gò cho đến tận đáy gò.

Dưới đỉnh gò khoảng 0,20m, phát hiện một ít gạch. Đấy là một phần của lò nung còn tồn tại đến nay.

Lò nung chạy dài theo hướng Đông — Tây, chủ yếu, đắp bằng đất sét (có lẫn ít mảnh gốm) và được nung chín. Một phần vách lò xây bằng gạch. Vách cuối lò, phía Tây — hướng Bắc Nam — hơi cong, xây một phần bằng gạch, dài 1m, dày 0,50m.

cao 0,47m (phía Tây) và 1,60m (phía Đông). Vách lò phía Bắc cũng xây một phần gạch chạy dài gần 1m, ở giữa để chừa một cửa rộng 0,58m (có lẽ là cửa để xếp gốm mộc vào lò). Phía ngoài là một vách lò khác chạy song song với vách trong — khoảng cách giữa hai vách 0,25 — 0,70. Vách phía Đông có hai cửa lò khá rộng là cửa đốt lửa, phía ngoài là một vách tường dày.

Lò xây dựng trên một nền đất dốc nghiêng (độ cao chênh lệch ở hai đầu lò là gần 1m), nền phẳng, không có cầu lò. Nền đất cũng đã được nung chín.

Quy mô chung của lò là ; dài 6,50m, chỗ rộng nhất gần 2m, chỗ cao nhất 1,60m. Nóc lò đã bị phá hủy gần hết, có lẽ có dạng vòm.

Dưới nền lò 1A, phát hiện được dấu vết của một lò khác xưa hơn, giữa hai nền lò là một lớp mảnh gốm.

Cấu trúc của lò này tương tự như những lò nung gốm theo phương pháp thủ công ngày nay, chẳng hạn lò gốm Thổ-phương gần Hàm-rồng.

Hiện vật phát hiện được trong lò nung chủ yếu là *mảnh gốm* — mảnh của các loại vò, bình, chậu, bát... Cũng tìm thấy *dọi se chỉ* hình nón cụt úp nhau màu đỏ hoặc da cam, *chì lưới*, những *mảnh mô hình nhà cửa* — như các mô hình nhà phát hiện trong các mộ Đông Hán — Lục triều, *tượng nhỏ động vật :* lợn, bò có bướu nặn rất sơ sài tựa như đồ chơi trẻ con, các mảnh *gạch ngói*.

Mảnh gốm phần lớn có độ nung cao, một số đã có tráng men, khá dày và thường có màu xanh. Nhìn chung mảnh gốm đều có hoa văn trang trí, phổ biến nhất là các loại *văn in hình học* — ô trám, trám lồng, hình vuông, văn xương cá, làn sóng... Có loại hoa văn hình hoa hồng đơn, thấy trên đồ gốm ở di chỉ Đông-sơn, và đồ gốm sơ kỳ Tây Hán ở Quảng-châu (1).

Khá nhiều mảnh gốm có «dấu ấn thương phẩm», một số hình tròn vừa khít với loại tiền Ngũ-thù : Có lẽ người ta dùng

(1) Xem Khảo cổ học báo 2-1958.

tiền Ngũ-thù in trên đồ gốm lúc xương gốm còn mềm. Trong các mộ táng thời này cũng tìm thấy một số đồ đựng có «dấu ấn» trên thân bình, vò...

Gạch tuy không nhiều, nhưng một số viên thuộc cùng một loại với gạch xây mộ. Có loại gạch to, hoa văn hình hình học thành tuyến nổi trên mặt rộng của viên gạch. Loại gạch ấy tìm thấy trong mộ Hán số 15 ở Bỉm-sơn (Hà-trung, Thanh-hóa).

Ngói tương đối nhiều, phần lớn là loại ngói ống hình bán viên trụ, một số ngói khác phẳng hơn — tương tự như ngói ở mộ 1B Bỉm-sơn. Ngói thường có một đầu hẹp, mặt lồi thấy rõ dấu thừng đan, dấu gạch xiên, mặt lõm còn in dấu vải — lót vải vào khuôn rồi mới nhồi đất, có khi còn dùng bay để đập. Gần mộ Nghi-vệ số 2 (1) và một số « mộ Hán » ở Thanh-hóa có phát hiện được loại ngói này (ở thành Quèn, thành Mê-linh... cũng có). Ngoài ra ở lò 1A còn tìm thấy những *đầu ngói ống* (ngõa đương) có trang trí khắc chìm hoặc tuyến nổi những mô-típ hình học hoặc chữ Hán với những lời chúc tụng « Vạn tuế » « Quân nghi quan ». Đã xuất hiện loại đầu ngói ống có trang trí hình đế hoa thị (Lục triều).

Sau hết ở lò 1A còn tìm thấy bàn đập hoa văn trên đồ gốm. Đó là một bàn đập, trên khắc hoa văn hình quả trám.

Trên đây chỉ mô tả một lò gốm điển hình. Các lò gốm khác ở Tam-thọ cũng có cấu trúc và những hiện vật tương tự. Lò IIIA còn tìm thấy các đầu ngói ống hình mặt người mặt nạ — như đầu ngói tìm thấy 1968 ở Lâm-thao, hình cánh sen...

Qua hiện vật, có thể đoán nhận niên đại của những lò này có lẽ khởi đầu từ cuối thời Tây Hán (I trước Công nguyên) đầu thời Đông Hán (I sau Công nguyên) và kéo dài cho đến tận Lục triều (gốm tráng men xanh, đầu ngói ống) hình cánh sen...).

Cạnh các lò nung này (IA — IVB) là các lò nung gốm thời thuộc Đường và thời Lý-Trần.

---

1. Xem Revue des Arts asiatique (R.A.A.), tập X.

Việc phát hiện ra các lò nung thời Hán — Lục triều ở Tam-thọ có ý nghĩa quan trọng trong khảo cổ học Việt-nam. Nó chứng tỏ rằng trong khoảng thời gian này kỹ thuật chế tác gạch ngói và đồ đựng bằng đất nung — thỉnh thoảng có tráng men — đã phát triển ở quận Cửu-chân xưa.

Qua khu lò Tam-thọ, ta đã thấy kỹ thuật chế tác, loại hình đồ đựng và gạch ngói, hoa văn trang trí... đều mô phỏng phương Bắc và địa khu Quảng-châu. Rất có thể một số chủ lò, thợ thủ công Trung-hoa đã sang sinh cơ lập nghiệp ở nước ta thời ấy. Cũng có thể, trên cơ sở kỹ thuật gốm sẵn có, qua giao lưu kinh tế và văn hóa, thợ thủ công gốm Việt đã hấp thụ thêm những kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất gốm của thợ thủ công Trung-hoa.

Dù sao nó cũng chứng tỏ rằng, bấy giờ trên đất Việt đã tồn tại một tầng lớp thợ thủ công chuyên nghiệp làm đồ gốm và cung cấp gạch ngói, đồ đựng, dọi se chỉ, chì lưới, tượng thú... cho các miền xa xôi. Vùng Tam-thọ là nơi phát triển thuận lợi nghề chế tạo đồ gốm: Các cánh đồng quanh đó có nhiều đất sét tốt. Kênh Đò chảy qua đó có thể là đường giao thông thủy tiện lợi (hiện nay người ta vẫn chuyên chở bè tre gỗ trên kênh này).

Có lẽ các lò gốm Tam-thọ chủ yếu cung cấp sản phẩm cho bọn phong kiến thống trị nước ngoài: Gạch ngói để xây nhà (nhà lợp ngói ống là truyền thống phương Bắc), xây dựng thành quách, mộ táng, đồ đựng và đồ minh khí bằng đất nung. Song các lò này cũng cung cấp cho dân cư quanh vùng nhiều đồ đựng. Kiểu lò Tam-thọ vẫn tồn tại lâu dài ở địa phương xứ Thanh.

3. Mộ cổ

a) *Mộ quách gỗ* ; Năm 1964 Đội khảo cổ Bộ Văn hóa đã phát hiện và tiến hành khai quật một số quách gỗ ở Ngọc-lặc thuộc xã Ngọc-sơn, huyện Tứ-kỳ (nay thuộc Hải-hưng) (1).

1. Xem Lê-xuân-Diệm: *Báo cáo khai quật mộ quách gỗ ở Ngọc-lặc* trong *một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam*, Đội Khảo cổ xuất bản, Hà-nội, 1966, tr. 249—267.

Mộ nằm dưới các gò đất đắp lớn hình tròn hoặc bầu dục, quy mô 8—15m —— 13—20m, cao 1,3—1,6m... Trong gò, ở độ sâu gần tiếp giáp với nóc quách thường có nhiều vỏ gốm, kiếm sắt... giống với các hiện vật trong mộ.

Mộ chôn ở giữa gò, ở độ cao ngang mặt ruộng hiện tại hoặc sâu hơn một chút, nghĩa là không phải đào huyệt sâu, hướng Bắc—Nam. Quy mô của mộ khoảng 3m × 5m, cao 0,70m. Quách dùng những phiến gỗ xếp thành, đặt dọc ngang như hình cũi lợn, phần lớn đã mục nát. Phía trên quách dùng ván gỗ hoặc thanh gỗ đậy kín trước khi lấp đất. Trong quách là quan tài gỗ, phần lớn cũng đã bị mục. Xương cốt cũng đã mục.

Hiện vật chôn theo đặt ở trong quan tài (vật nhỏ, tùy thân) và ở giữa quan và quách. Trong 3 ngôi (M_1—M_3) phát hiện được 237 hiện vật, phần lớn là đồ gốm, một số ít đồ đồng ; đồ sắt chỉ có 2 con dao, cán có hình vòng dẹt.

Đồ gốm bao gồm : — loại gốm đỏ thô pha cát, chế tạo bằng khuôn, miệng được sửa bằng bàn xoay, văn thừng thô.

— loại gốm tương đối mịn, màu xám, vàng hoặc đỏ, chế tạo bằng bàn xoay, văn in hình học (ô vuông, trám lồng).

— loại gốm chế tạo bằng sét trắng hoặc hồng, có thể đã có cao lanh, chế tạo bằng bàn xoay, có phủ men trắng ngà, thường để trơn hoặc có văn chỉ chìm ở vai thân bình. Men trấu, men tro, phần lớn là đồ dùng hàng ngày như bình, ấm ba chân, xanh, chậu, bát, chén có tai, cốc, đèn... Có một ít vũ khí như dáo, đầu mũi tên.

Đồ trang sức gồm những hạt chuỗi màu xanh lục.

Ở Trung-quốc, đến cuối thời Chiến quốc (thế kỷ III trước Công nguyên), thì ở miền Bắc mộ quách gạch thay thế dần mộ quách gỗ, nhưng ở Hoa-nam thì mộ quách gỗ vẫn thịnh hành cho đến đầu Đông Hán (thế kỷ I sau Công nguyên). Cấu trúc mộ Ngọc-lặc tương tự mộ quách gỗ Hoa-nam. Trong các tiền đồng chôn theo mộ, có tiền «Hóa tuyền» đúc thời Tân Mãng (8—23 sau Công nguyên) và tiền tư nhân đúc vào cuối

thời Đông Hán. Các mộ lại đã có gốm phủ men trắng vàng, kỹ thuật chưa cao. *Niên đại chung là khoảng cuối Đông Hán* (cuối thế kỷ II sau Công nguyên).

Qua đồ gốm, có thể thấy sự tồn tại xen kẽ nhau của nhiều yếu tố văn hóa : có loại « gốm Đường Cồ » bản địa, có loại gốm phủ men, đề trơn hoặc văn chỉ chìm mang rõ rệt dấu ấn văn hóa Hán. Kiểu dáng đồ đồng thì phần lớn giống đồ đồng trong các mộ Hán đồng thời ở Trung-quốc với các hoa văn trang trí thường thấy như 4 thần thú (thanh long, bạch hổ, huyền vũ, chu tước), văn hoa thị, thao thiết (hổ phù)... Một số đồ đồng như bình, dáo, mũi tên tuy mô phỏng kiểu dáng Hán nhưng có lẽ được chế tác ở bản địa.

Tóm lại, những ngôi mộ quách gỗ Ngọc-lặc thuộc nửa sau thế kỷ II cuối đời Đông Hán mang đậm màu sắc văn hóa Hán nhưng cũng có một số màu sắc, dáng vẻ phương Nam của văn hóa Hán và một ít tàn dư văn hóa bản địa.

b) Các mộ gạch : Cho đến nay đã phát hiện và khai quật hàng trăm mộ gạch, đại đề thuộc niên đại từ thế kỷ I đến thế kỷ VI, tức thời gian thuộc Đông Hán — Lục triều. Trong điều kiện hiện nay, chưa thể phân kỳ tỉ mỉ loại mộ táng này.

Dưới đây sẽ trình bày một cách khái quát về khu mộ địa, cấu trúc mộ, hiện vật tùy táng và trên cơ sở đó rút ra vài nhận xét đại cương.

Mộ địa : Loại mộ gạch cổ được phát hiện ở hầu hết các địa phương thuộc miền trung du và đồng bằng châu thổ Bắc-bộ và Bắc Trung bộ, cả ở một số miền ven biển như Thụy-anh (Thái-bình), An-lão (Hải-phòng), Uông-bí (Quảng-ninh).

Thời bấy giờ, thuật phong thủy đã phát triển, người ta phải chọn đất đặt mộ. Các mộ gạch cổ thường phát hiện ở sườn núi và chân núi, đôi khi đào sâu vào vách núi như ở Đông-sơn, Bỉm-sơn (Thanh-hóa), Phật-tích, Núi Và, Thiên-thai (Hà-bắc), núi Thành (Nghệ-an), ở sườn đồi Lim (Hà-bắc) và nhiều

khi ở ngay trên những khu ruộng cao Cổ-loa, Trung-mầu (Hà-bắc)...

Qua kinh nghiệm khảo sát điền dã, ta thấy những khu mộ đó thường ở gần những di chỉ quan trọng — những xóm làng lớn — thuộc thời đại đồng thau hay thời đại sắt sớm. Tất nhiên những khu mộ địa lớn thường gắn với một nơi trấn trị quan trọng (huyện lị, quận trị)..., một điểm tập trung dân cư. Do đó việc liên hệ các địa điểm mộ táng cổ với những điều ghi chép trong sử sách xưa nói về những trung tâm chính trị thời «Bắc thuộc» là một việc làm bổ ích về địa lý học lịch sử. Thí dụ: Rất nhiều mộ cổ được phát hiện ở miền Lim, Nghi-vệ thuộc Tiên-du cũ (nay thuộc Tiên-sơn), đặc biệt có những mộ rất lớn có từ 9 — 12 phòng, tựa như một «tòa lầu thu nhỏ dưới mặt đất», những mộ ấy ắt phải là của bọn quan lại phong kiến thống trị lớn. Tiên du với Tiên tích sơn — hay Phật tích sơn — được coi là *«cửa Tây của Long-biên» (Thái-bình hoàn vũ ký)*. Ở Lạch - trường (Thanh - hóa), phát hiện được chục mộ táng xây gạch cổ. Có lẽ Lạch-trường xưa là một hải cảng quan trọng, nơi thuyền bè Trung-hoa và ngoại quốc khác qua lại... Ngày nay Lạch-trường và Hòn Mê còn là nơi thuyền biển vào lấy nước ngọt và nơi thuyền bè tránh gió bão. Đấy cũng là một nơi buôn bán muối khá lớn... Đấy cũng là vùng quận trị Cửu-chân và châu Ái ở thời Lý.

Cấu trúc mộ — Gò mộ : Hầu hết các mộ còn lại đến nay đều có gò mộ hình tròn, bầu dục, cũng có khi là hình chữ nhật. Nhiều khi cũng thấy gò mộ chia thành bậc ở giữa sườn gò mộ và chạy chung quanh gò. Những bậc ấy thường đã bị san bằng hay san thấp đi. Hình như ban đầu gò cũng có hình tháp cụt đặt trên một nền chữ nhật, loại gò mộ ấy là hình dáng điển hình của mộ Tần — Hán ở Trung-quốc.

Sách *Lễ ký* có quy định gò mộ to hay nhỏ là tùy theo địa vị của người chết cao hay thấp.

Nhà mồ : Một số nơi ở gần gò mộ thường tìm thấy ngói lợp (ngói ống). Có lẽ đấy là di tích của nhà mồ, dựng bằng tre, gỗ, lợp ngói. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, nhiều

gia đình khá giả vẫn xây dựng nhà mồ. Đấy là nơi để cỗ bàn cúng người chết.

Mộ thất thường xây bằng gạch. Chưa phát hiện được loại mộ xây đá như ở Trung-quốc, chỉ có một số mộ trên nóc có nhiều đá tảng.

Gạch xây mộ là loại gạch màu đỏ, cũng có loại gạch trên cạnh dày có tráng men xanh lợt hay vàng nhạt như kiểu gạch lưu li của Trung-quốc. Thường xây lẫn lộn hai loại. Loại gạch thường thấy có quy mô trung bình 45 — 20 × 35 — — 40cm × 3 — 4cm. Song cũng có mộ xây bằng loại gạch quy mô lớn (mộ Mạch tràng ở Cổ-loa xây bằng loại gạch to nhất 49cm × 24cm × 8cm). Trên cạnh dày của gạch, thường có hoa văn hình hình học, in thành tuyến nổi. Một số gạch có khắc chữ Hán, in ngược — tức là khắc thuận ở khuôn. Có gạch ghi niên hiệu «Vĩnh nguyên thập nhất (99)», «Vĩnh nguyên thập nhất niên trị» «niên trung trị (105)», «Vĩnh sơ ngũ niên trung trị đại hình chuyên (111).» Mộ Chèm, toàn bộ gạch cạnh dầy có hoa văn xây xếp vào trong, tạo thành một vòm trời đầy hoa văn nhìn từ phía người chết lên. Chắc hẳn việc xây dựng như vậy là có dụng ý.

Ngoài loại gạch thường, có loại gạch hình múi bưởi hay hình lưỡi búa để xây vòm cuốn.

Các mộ hầu như không xây bằng vữa, hoặc chỉ xếp không, hoặc chỉ có một chất kết dính rất mỏng.

Cấu trúc mộ thất: Hình dáng chung của đại đa số các ngôi mộ giống như một cống ngầm hay đường hầm dưới đất, hình bán viên trụ, chiều dài trung bình 6 — 8m, rộng khoảng 1,50 — 2m, cao 1 — 2m. Cũng có những mộ quy mô lớn, chiều dài 15 — 20m (Chèm, Hồ). Mộ Đông-tác (Thanh-hóa) cao tới 3,60m. Có mộ không có vòm cuốn, mộ thường lót gạch, nhưng cũng có mộ đáy chỉ là đất nện. Mộ lớn thường xây vòm cuốn (khẩu độ không có bán kính đều nhau) để đỡ nóc mộ, chia phần mộ thất thành 2, 3 gian. Mộ Thanh-phong (Hà-nam cũ) còn phát hiện được di tích cửa gỗ ngăn các gian, nhiều mộ khác

cửa đã mất, nhưng mặt thao thiết bằng đồng gắn trên cửa vẫn còn, có móc vòng để đóng cửa hay làm tay cầm.

Thông thường là loại mộ chỉ có một phòng (mộ táng đơn). Cũng có loại mộ táng đôi. Hai phòng mộ nằm song song dưới cùng một gò mộ (Chương-mỹ, Hà Sơn Bình) thường một phòng to, một phòng nhỏ hơn. Ở Mân-thôn (Thanh-hóa) có 3 phòng nằm dưới cùng một gò mộ.

Có loại mộ tuy táng đơn nhưng vẫn bao gồm nhiều phòng. Phòng chính để quan tài, các phòng phụ để hiện vật tùy táng (Đại-khối : 4 phòng, Chèm : 5 phòng, Lim : 7 phòng, Nghi-vệ 2 : 9 phòng, Nghi-vệ 1 : 12 phòng, phân bố trên 5 trục, là mộ lớn nhất đã biết từ trước đến nay (1)).

Trong mộ, hầu hết không còn dấu vết quan tài, hoặc đã mục nát do lâu ngày và do khí hậu ẩm, hoặc phần lớn đã cải táng hoặc bị đào trộn. Những ngôi mộ này phần lớn là của bọn quan lại đô hộ và quyến thuộc, đất Việt-nam chỉ là nơi quản tạm, sau đó sẽ bốc mộ về quê cha đất tổ. Tài liệu viết cũng chứng thực điểm này : «Ngu Thiều, quê ở Cối-kê, làm thái thú Nhật-nam (đời Hậu Hán), là cha của Ngu Phiên. Khi chết, được đưa di hài về làng...» *(Thái bình hoàn vũ ký* q. 170). Đó là lẽ vì sao những ngôi «mộ Hán» còn nguyên vẹn khá hiếm thấy trên đất nước ta. Hướng mộ không theo một quy tắc chung nào, nhưng đa số có đầu mộ quay hướng Bắc.

Hiện vật chôn theo : Xét theo một số mộ chưa hoặc ít bị đụng chạm, ta thấy đồ tùy táng bao gồm các nhóm hiện vật sau đây :

1. Loại vật tùy thân : quần áo, đồ trang sức (vòng, nhẫn, hạt chuỗi...), bát đĩa, gương, lược, trâm, gươm, dao... đặt ở trong quan tài.

2. Đồ ăn uống đựng trong các bình, vò, nồi, xanh, chậu... (hoặc đồ thật, hoặc đồ minh khí), mô hình nhà cửa, giếng,

1. Xem H. Parmentier *Le Tombeau de Nghi vệ*, BEFEO XVIII, 1918.

bếp... để ở một đầu quan tài, thường ở một gian riêng. Phần nhiều bằng đất nung, một số bằng đồng.

3. Lễ vật, tế khí bao gồm đồ gỗ, đồ sơn, đồ gốm, một ít đồ đồng, đồ sắt (đèn, bình hương, cốc đốt trầm...) để ở gần đường vào mộ (mộ đạo), nhiều trường hợp để ở gian riêng ngăn cách với ngăn để quan tài bởi một vòm cuốn.

Hiện vật tùy táng đa số có lẽ chế tạo ở bản địa và chịu ảnh hưởng của kỹ thuật và nghệ thuật Trung-quốc, một số nhỏ như gươm, gương đồng, ngọc... có lẽ nhập cảng từ Trung-quốc và nước ngoài.

Thông thường các hiện vật được xếp thẳng xuống đất, bầy la liệt trên nền mộ. Có khi hiện vật được đặt trên bàn nhỏ bằng đất nung (Quảng-yên) hay bằng gỗ sơn (dấu vết còn lại ở Lạch-trường), để ở trong hộp, treo trên vách mộ (có đóng đinh sắt) như mặt thao thiết, gương... Căn cứ vào những mảnh lụa, vải ngấm muối kim loại còn giữ lại trên một ít đồng, có thể suy đoán rằng một số hiện vật được bọc trong vải lụa và đem chôn trong mộ.

Đồ gốm

Như đã nói, đồ gốm là hiện vật nhiều nhất trong mộ gạch, phần lớn cùng loại hình với đồ gốm ở lò nung Tam-thọ.

Có nhiều loại gốm. Thông thường là loại *gốm đỏ*, cũng có loại *gốm xám* hay xanh xám nung kỹ, giả dặn... Ngoài ra còn có loại *gốm mềm*, nung kém, màu trắng hồng hoặc màu sữa đục.

Bên cạnh gốm thường, có loại *gốm tráng men*, hầu hết là loại *sành tráng men* hay nửa sành nửa sứ (bán từ). Phổ biến là loại men vàng nhạt hoặc men xanh, hay bị tróc. Rất ít thấy loại *gốm men nâu* — loại này phổ biến ở Trung-quốc thế kỷ III — IV.

Hình loại đồ gốm rất nhiều hình nhiều vẻ : vò, bình, bát và các loại đồ đựng thức ăn đồ uống khác, đĩa, chén, mâm, nồi, xanh, chõ, đỉnh, đèn, bình hương, mô hình nhà, lò giếng...

Vò bình quả lê hoặc có khi hình tròn, hoặc văn chỉ chìm hoặc văn in hình hình học.

Chiếc vò ở mộ Bỉm-sơn 2 vào loại to nhất, hình quả lê, chất liệu cứng, mầu xám, có dấu vết men xanh thẫm. Phần trên vò có những vòng lỗ trổ song song (đồng tâm) cho đến gần miệng vò, có gắn những viên đá quác-dít nhỏ, thêm vào đó là 4 hàng lỗ trổ dọc thân vò cũng gắn đá quác-dít ; các hàng đá đối xứng nhau qua tâm vò. Viên đá cuối cùng nội tiếp trong một vòng tròn bằng gốm. Ở cùng hang với vòng tròn ấy có một băng trang trí hình sóng nước khắc chìm. Phần dưới bình có dấu vết hoa văn thừng hay dấu đan.

Đây là chiếc vò cho đến nay là duy nhất tìm thấy trong « mộ Hán ». Nó không mang phong cách Hán, ngược lại nó tương tự như một số vò của dân tộc sống trên cao nguyên Mơ-nông (1). Một trong những bình đó, gọi là Ce Ge Tan được trang trí bằng 3 viên « đá thần » gắn ở thân vò. Một vài vò khác cũng có trang trí gắn đá.

Theo quan niệm cổ truyền của người Mơ-nông, vò đó là linh thiêng, có đời sống như người (nói năng, lấy vợ lấy chồng có con cái...). Vò (iang) hay yang (giàng) cũng đồng nghĩa với tên gọi thần. Vò có tên riêng, trong đó có loại vò mang tên *Ce* — có nghĩa là tổ tiên. Trong các lễ nghi tôn giáo, đặc biệt là lễ nghi mai táng, vò giữ một địa vị quan trọng đối với đồng bào Thượng. Trong một vài nghi lễ, vò được đeo vòng cổ bằng hạt chuỗi. Điều này khiến ta liên tưởng đến vò Bỉm-sơn có gắn đá thành vòng. Ở người Việt cổ truyền, di tích thờ vò còn thể hiện ở việc thờ bình vôi (« ông bình vôi »). Ngày Tết « ông bình vôi » được dán một tờ giấy vàng lên thân bình, hai bên quai bình được thắt chỉ đỏ đầu buộc tròn tròng như hoa tai.

Bình nhiều nhất là loại bình hình con tiện, có loại đề mộc có loại được tráng men. Trên hai rìa thân bình là hai mặt thao thiết nổi, phỏng chế đồ đồng. Trong một vài trường hợp, mặt thao thiết được thay bằng *hình đầu voi.*

---

1. Xem P. Huard và A. Maurice « *Les Mnongs du plateau central indochinois* ». BIIEH tập II tr. 117 — 124.

Đỉnh, phỏng chế các loại đỉnh đồng, một loại có núm cầm trên thân, một loại có tay cầm dài, loại thứ ba có vòi hình đầu trĩ hoặc đầu gà trống.

Chõ xôi một trường hợp tìm thấy còn nguyên vẹn bao gồm cả vung, chõ, nồi đáy. Nồi đáy có khi bằng gang. Ta nhớ rằng chõ xôi đã xuất hiện từ lâu, trong các di chỉ thuộc giai đoạn văn hóa Phùng-nguyên.

Xanh. Loại xanh hai quai hình chữ U bằng gốm, giống như loại xanh đồng hiện nay vẫn thông dụng, là loại hình bản địa.

Ngoài ra còn có nhiều loại chậu, bát, chén, nậm rượu, bát chân cao, *ống nhổ* (gắn với tục ăn trầu), bình hình con tiện.

Trong các mộ gạch, phát hiện được nhiều *khay đất nung*. Có thể chia làm hai loại : Loại khay tròn, thường long ra. Đáng chú ý là một khay tròn ở Lạch-trường (mộ số 1). Khay có tráng men mỏng, bị tróc nhiều, ở giữa có hoa văn trang trí 3 con cá chậu đầu vào nhau : đó là một hoa văn Hán. Chung quanh khay là một dải trang trí hình vòng tròn có tiếp tuyến, một hoa văn thường thấy của nghệ thuật Đông-sơn.

Đèn là hiện vật thường thấy trong mộ, thông thường là loại đèn cỡ đĩa đựng dầu hình quả trứng ở giữa có nặn một ống nhỏ để luồn bấc. Loại đèn này cao, dường như là loại đèn cây bằng đồng đơn giản hóa đi.

Trong mộ gạch còn tìm thấy một vài *bình hương* và cốc đốt trầm hình quả núi (bác sơn lò). Theo B. Lâu-phơ (1), Trung-quốc chỉ mới chế tạo bình hương từ đời Hán, khi gỗ trầm được nhập nội từ bán đảo Đông-dương và từ vương quốc Pac-tơ (Parthes).

Mô hình nhà là nhóm hiện vật rất quan trọng trong các mộ gạch. Những mô hình nhà cửa ấy có nhiều nét tương tự với mô hình nhà phát hiện trong mộ Hán ở Quảng-châu (2)

(1) Berthold Laufer *Chinese pottery of the Han dynasty*.

(2) *Tân Trung-quốc dịch khảo cổ thu hoạch*, Bắc-kinh 1961. đồ bản 89.

nhưng có phần khác với miền Hoa-bắc. Chủ yếu là mô hình nhà nông thôn. Có loại mô hình *nhà đất bằng* nhỏ, với một cửa ra vào, có hay không có cửa sổ, kiểu như loại nhà tranh 3 gian ở nông thôn chúng ta. Có loại mô hình nhà phức tạp hơn, kiểu nhà — phòng vệ của bọn quan lại, địa chủ. Bình diện phổ quát của một ngôi nhà ấy như sau:

Nhà có một sân vuông, một hoặc nhiều khi hai lần tường song song (theo kiểu đường ống). Tường vây chung quanh nhiều khi có mái hẹp che phủ. Phía ngoài tường, có khi được trang sức bằng những nét vạch ngang, dọc.

Với 2 dãy tường song song, có thể có những tường ngang ngăn thành từng ô nhỏ, có thể là những chuồng trâu bò, nhà kho, nơi ở của gia nhân...

Những ngôi nhà xây trên các tường đó (tầng 2) có lẽ dành cho chủ nhân và gia đình họ. Cửa ra vào, thường có môn lâu. Bốn góc nhà có 4 chòi canh. Loại nhà 2 tầng này thường có thang lên (bằng gỗ?), có chặt khấc thành bậc. Thang không gắn cố định vào nhà, có thể rút lên tầng 2 khi gặp nguy hiểm. Nhà ở thường có hình khối nhưng tường có khi hơi nghiêng về phía ngoài. Mái nhà, hoặc 2 mái, hoặc 4 mái, thường lợp tranh, có buộc tre gỗ làm nẹp. Lối lợp này hiện vẫn còn phổ biến ở nông thôn nước ta — đặc biệt vùng biển — để giữ cho mái tranh, mái giạ khỏi tốc mỗi khi có gió bão lớn. Sườn góc mái nhà thường được đè những cây tre gỗ nặng, đầu thường nhô cao lên khiến cho mái trông như cong. Cổng chính vào nhà thường vuông. Trên tường còn trổ một số cửa sổ hình lỗ khóa, hình tam giác, hình chữ T lộn ngược, hình chữ nhật dọc hay ngang.

Có thể coi loại này như một loại hình trung gian giữa nhà sàn và nhà đất bằng. Một số có thể là mô hình thành phòng vệ. Tập tục đặt mô hình nhà trong mộ táng có từ trung vãn kỳ Tây Hán ở Trung-quốc.

Ngoài ra, trong mộ gạch, thỉnh thoảng cũng phát hiện được những dọi se chỉ (Hoàng-mai), đũa sành (Lạch-trường 6),

thìa gốm, chuôi là hình đầu một con vật (Quảng-yên). Một điều cần lưu ý là những tượng người, tượng động vật phát hiện phổ biến trong các mộ Hán ở Trung-quốc thì ở Việt-nam hầu như không có.

Đồ đồng

Sau đồ gốm, đồ đồng là nhóm hiện vật quan trọng trong các mộ táng ; đặc biệt ở những mộ còn nguyên chưa cải táng thì có khá nhiều đồ đồng. Đồ đồng đa số là hiện vật thật, một số là đồ minh khí. Nói chung đã hư nát hoặc dễ hư nát, thường có mầu xanh xám, mặt thường bị xỉn, đồ đồng mặt nhẵn bóng tương đối hiếm. Trên một vài gương đồng, đĩa đồng có mặt nhẵn mầu đen bóng.

Loại hình đồ đồng cũng nhiều hình nhiều vẻ như đồ gốm, bao gồm các loại sau đây :

Đồ đựng : Bình, đỉnh, hồ, chậu, bát, chén, đĩa, ấm 3 chân hình đầu gà, xanh... phần nhiều có hình dáng giống như đồ đựng bằng gốm đã nói ở trên

Nhiều loại hình đồ gốm thực tế là mô phỏng hình loại đồ đồng. Đồ đựng bằng đồng là nhóm hiện vật quan trọng nhất trong các hiện vật bằng đồng. Ngoài ra, ở mộ A Tam-thai còn tìm thấy một đôi đũa đồng.

Vũ khí bằng đồng : Rất hiếm. Qua hàng trăm mộ táng, chỉ phát hiện được một ít mũi dáo (Quảng-yên, Đại-khối, Đông-tác (Thanh-hóa)), hai qua đồng (Đại-khối, Đông-tác) — có lẽ là những hiện vật cũ còn sót lại (loại hình Tần — Hán sơ), lẫy nỏ (thường hay có trong mộ Hán ở Trung-quốc).

Dường như vũ khí bằng đồng đến thời kỳ này nói chung đã bị thay thế bởi vũ khí bằng sắt.

Bình hương và cốc đốt trầm bằng đồng.

Một số nhạc cụ : Chuông, cồng, chũm chọe ; móc đai lưng có cái được mạ vàng ; mặt thao thiết, cúc, vòng nhẫn. Một số mộ (như Đá-bạc, Quảng-ninh) đã tìm thấy những trống chậu bằng đồng, là sản phẩm điển hình của quá trình đan xen văn hóa Việt Hán.

Đèn đồng có nhiều hình loại :

— Một loại, tìm thấy nhiều ở Thanh-hóa, bao gồm một bầu dục đựng dầu, giữa có ống nhỏ để xâu bấc. Một quai hình vòng cung gắn ở hai đầu bầu — ở đó có tượng 2 người. Trên quai có tượng 4 chim. Giữa quai có móc dài từng nấc để treo đèn. Loại đèn này cũng phát hiện được trong mộ Hán ở Trung-quốc (Hồ-nam chẳng hạn, song cũng có sự khác nhau về chi tiết).

— Một cây đèn khác, tìm thấy ở mộ Lạch-trường số 3, hình dung một người ngồi dạng chân trên một cái đế. Hình người ngồi lại được đặt ở giữa một cái đĩa nhỏ 3 chân. Người đó ở trần, đóng khố, mặt hơi ngửa lên trời, trên đầu có hai mấu nhọn như hai hình xoắn ốc trên các tượng « ông phỗng» ngày sau. Hai tay khuỳnh ra phía trước cầm một vật hình trụ dài, cong, dựa vào ngực. Phía đầu vật đó hình tròn, dưới có một khấc ngang, hình dáng giống như cái *lin-ga* (dương vật). Thực ra công dụng chưa rõ lắm, có thể là đèn, cũng có thể là bình hương hoặc một thứ gì tương tự...

Hình người đó có tai rủ dài, tóc uốn quăn — rõ ràng không phải là người Hán. Phải chăng đó là «người nô lệ đội đèn» của phương Nam ?

— Đặc biệt đáng chú ý là một đèn bằng đồng, cũng tìm thấy ở mộ Lạch-trường số 3.

Đấy là hình một người đang quỳ (chắc trước đây được đặt trên một đế gỗ vuông, phía dưới đèn có một lỗ nhỏ có lẽ là để đóng vào đế). Hai tay bưng một cái mâm. Đầu có những hình xoắn ốc đôi thành tuyến nổi, phía đỉnh có một bướu nhỏ cao hình gần tứ diện. Phía trên 2 thái dương có một hình tròn — có lẽ tượng trưng cho viên ngọc. Trên trán, có một mô-típ đặc biệt, hình lưỡi liềm. Bộ mặt rất đặc sắc, không có uét nào phảng phất tính chất Hán. Mắt không xếch, hình lăng kính. Sống lông mày nổi cao. Mũi hình tam giác, sống mũi lõm. Miệng ngậm, môi dưới rất dầy, hai mép kéo dài ra hai bên trông tựa như ria. Dưới cằm có râu, từ phía giữa vềnh ra

hai bên. Tai có hình chữ C, đeo một vòng tai tròn rủ xuống. Phía dưới cổ có một vòng cổ (cổ yếm)? trang sức bằng hoa văn hình học. Trên mỗi cánh tay đều đeo một vòng tay.

Hình dáng toàn thân thon thả, trừ cái bụng hơi phệ, lồi rốn. Chung quanh bụng có một thắt lưng, trang sức hình hoa 6 cánh, phía trước có hai dải, từ thắt lưng rủ xuống hai bên. Phía sau, giữa là khố, cũng trang sức như trên thắt lưng. Giữa hai chân, là một « tạp dề », không trang sức.

Ở lưng, và ở mỗi cánh tay trên, có một tượng người nhỏ, cầm một cái ống hình trụ, trên cắm một cái cần hình chữ S. Cần có chiều cao bằng nhau, tạo thành 2 góc vuông; khoảng giữa mỗi cần có một tượng người nhỏ, ngồi xổm, hai tay khoanh lại với nhau. Trên đùi và hông người đó, lại có những tượng người nhỏ nữa. Tượng phía chân phải, hình như là tượng người thổi khèn (hay sáo dọc) phía chân trái, hình như là tượng người đánh chũm chọe, hai tay đập vào nhau.

Trên đầu mỗi cần có đặt một cái đèn. Trong mộ, gần chỗ cây đèn này, rõ ràng phát hiện được 3 cái đèn, 1 cái hình đầu rồng, hai cái hình chim. Phía giữa mỗi đèn có gắn 1 ống nhỏ để cắm vào cần.

Đây là một cây đèn — tượng vô cùng độc đáo. Vừa qua, trong một ngôi mộ gạch cổ ở Mạo-khê — Uông-bí cũng phát hiện được một pho tượng tương tự. Chung quanh loại pho tượng này, từ trước đến nay có nhiều cách giải thích khác nhau. Có người cho rằng đây là tượng một nô lệ đang quỳ, bưng mâm, hay tượng nô lệ đội đèn. Nhưng không thể chỉ dựa vào tư thế quỳ của pho tượng để đoán rằng đó là tượng nô lệ. Có thể suy đoán rằng người đó thuộc loại khá giả: Từ đầu, trán, tai, tay đến cổ, bụng... đều có những đồ trang sức hoa mĩ. Nét mặt người ấy cũng tươi tỉnh, không có dáng dấp cúi luồn, nhẫn nhục. Tư thế quỳ có thể là tư thế tụng niệm, đôi mắt mở tròn to, dáng nhìn chăm chú khiến ta có cảm tưởng người ấy đang lắng nghe tiếng đàn sáo ở chung quanh. Đặc trưng nhân chủng là người phương Nam. (Chú ý lối trang sức « tai rủ » đặc trưng của phương Nam). Lối chít khăn trên

đầu cũng tương tự các tượng người chít khăn trên cán dao găm Đông-sơn. Tư thế khoanh tay, chắp tay trên các tượng nhỏ cũng mang phong cách phương Nam.

Tượng có đôi nét tương tự tượng « phỗng » ngày sau (ở tư thế quỳ, bụng phệ) nhưng không giống hẳn. Nhiều nhà khảo cổ phương Tây nhấn mạnh tính chất Ấn-độ của pho tượng này tuy cũng chưa có gì chắc chắn.

Phong tục chôn theo đèn trong các mộ táng biểu hiện tín ngưỡng về cuộc sống bên kia thế giới. Đèn thắp sáng các ngôi mộ để xua tan bóng tối, để người chết — chủ nhân ngôi mộ — vẫn giữ gìn được một thứ ánh sáng bất diệt. Những cần cong trên đèn tựa như những cành cây trên có chim đậu. Trong ý niệm thần thoại, đó là biểu tượng của « cây vũ trụ » « cây mặt trời » (mặt trời được tượng trưng bằng chim) hay còn gọi là « cây của sự sống ». Những cây đèn cổ của Trung-quốc, Triều-tiên, Việt-nam cho đến của Ấn-độ, Át-xi-ri cổ... đều tượng trưng một cây trên cắm đèn tượng trưng mặt trời hay tượng chim — hay là tượng trưng của mặt trời. Ý niệm về « cây vũ trụ » trước kia và gần đây rất phổ biến ở châu Âu và châu Á, ở Trung-quốc cũng như ở các dân tộc thiểu số Việt-nam (huyền thoại Hậu-nghệ bắn rụng mặt trời và các dị bản). Có lẽ những hình chạm khắc trên những viên gạch ở Lim cũng biểu hiện một ý niệm tương tự về cây vũ trụ. Gạch trong mộ cổ Lim (Hà-bắc) có chạm khắc các mô-típ thần thú (thanh long tượng trưng phương Đông, bạch hổ tượng trưng phương Tây), cây trên có chim đậu (« cây mặt trời ») và những mô-típ hình học khác.

Một viên gạch cổ, ở phía cạnh dầy, kể từ trái sang phải, có các mô-típ sau đây (theo sự phục chế của P. Lê-vi (Paul Lévy) :

— Phía trước có hình rồng (thanh long, biểu tượng phương Đông).

— Vỏ sò tiền cách điệu hóa (?)

— Người hóa trang

— Thú 4 chân mặt người

— Chim, có lẽ là biểu tượng chim — mặt trời

— Cây đèn, tượng trưng «cây của sự sống», trên ngọn cây có sao.

— Thú 4 chân

— Người hóa trang

— Hồ (bạch hồ, biểu tượng của phương Tây)

— Chuột

— Cối giã

— Chó

— Chim

— Mô-típ hình học

Một viên gạch khác, kể từ trái sang phải có những hình sau:

1. Mô-típ hình học ; 2 — 3. Chim ; 4. Hồ ; 5. Mặt trời (?) ; 6 — 7 — 8. Người và chó đứng đối nhau hai bên cối, cùng cầm chầy giã ; 9. Cây đèn — «cây đa chú cuội» (?) ; 10. Dao găm ; 11. Người ; 12. Mặt trời (?) ; 13. Rồng ; 14. Chim ; 15. Chuột ; 16. Mô-típ không xác định được ; 17. Chim ; 18. Vỏ sò tiền cách điệu hóa ; 19. Mô-típ hình học.

«Cây mặt trời» ở trên gạch được biểu hiện bằng các cành mọc rủ xuống đất, rễ mọc ngược lên trên. Nhiều huyền thoại và huyền tích Việt-nam đều có hình tượng «cây mọc ngược»... tượng trưng sự sống. Trong huyền thoại Ấn-độ Át-xi-ri... cũng mô tả «cây vũ trụ» như vậy.

Trong bức chạm, rồng — tức thanh long — biểu tượng phương mặt trời mọc, tức là biểu tượng ánh sáng, sự sống ; hồ — tức bạch hồ — biểu tượng phương mặt trời lặn, tức là biểu tượng của bóng tối, sự chết. Hình tượng người và chó giã cối là hình tượng Hằng Nga — vợ Hậu Nghệ — giã thuốc «trường sinh bất tử». Thần thoại của nhiều dân tộc thiểu số ở Việt-nam nói rằng Hằng Nga, sau khi lấy trộm thuốc của chồng bay lên cung trăng đã biến thành chó.

Ý niệm «cây mặt trời» là bắt nguồn và phát triển lên từ tục thờ Mặt trời nảy sinh từ thời kỳ nguyên thủy. Nhắc lại rằng nhiều học giả đã minh giải hình sao có tua ở giữa mặt

trống đồng là tượng trưng mặt trời và chủ nhân văn hóa Đông-sơn có tục thờ thần Mặt trời. Di tích tục thờ thần Mặt trời còn để lại trong tín ngưỡng, trong nghệ thuật trang trí của một số dân tộc thiểu số Việt-nam.

Ngoài cây đèn Lạch-trường, trong mộ cổ Đông-tác (Thanh-hóa) đã phát hiện được một cây đèn — tượng khác bằng đồng.

Đó là tượng một người phì nộn, bụng phệ, quỳ. Đầu rộng, tóc xoăn, trán thấp, mắt lồi, sống lông mày nổi cao. Mũi hình tam giác khá rộng, miệng ngậm, môi dầy. Từ cằm đến tai có một tuyến nổi như râu quai nón. Tay dài và rủ. Cổ ngắn và teo. Điểm đặc biệt là trên đỉnh đầu người đó có một núm tròng như búi tóc ngược, trên đội một vệt hình trụ, có hai khâu tròn và có lỗ xuyên suốt qua vật đó. Tay phải cầm một cây gậy có rắn leo quanh. Tay trái cũng cầm một cây gậy, phần trên đã bị gãy. Ngoài một đai lưng rộng, người đó không có thêm một loại quần áo nào khác. Có lẽ trên đầu gậy cắm một đèn hình đầu rồng (đèn đó tìm thấy cạnh cây đèn).

Pho tượng này có nhiều nét tương tự với pho tượng đèn Lạch-trường và những tượng « ông phỗng » Chàm tìm thấy ở Đồng-dương (Quảng-nam, thế kỷ IX — X) và những tượng « ông phỗng » Việt-nam.

Gương đồng: Trong các mộ gạch cổ, tìm thấy khá nhiều gương đồng. So sánh với những gương đồng tìm thấy ở Trung-quốc, ta thấy những gương này có những nét « đại đồng tiểu dị ». Gương thuộc nhiều hình loại khác nhau, thời gian xuất hiện sớm muộn cũng có khác nhau. Đại để bao gồm mấy loại sau đây:

a) *Gương « qui củ »*. — Có hoa văn L, T, V. Trên có khắc minh văn, chẳng hạn « giai cảnh mạc đại hảo, Thượng hữu tiên nhân bất tri lão. Khát ẩm ngọc tuyền, cơ » (gương trong mộ Bắc-ninh) hay « Thượng phương tác kính chân hảo. Thượng hữu tiên nhân bất tri lão, ngọc tuyền ».

b) *Gương « trường nghi tử tôn »* (minh văn có chữ « Trường nghi tử tôn »).

c) Gương *«Tứ nhũ tứ thần thú»*, có 4 vú và chạm hình tứ linh thanh long, bạch hổ, huyền vũ, chu tước... Loại gương này còn gọi là gương *«Tuyến văn thú đái thức»*...

d) Gương *«Thú thủ»* hoa văn đầu thú

đ) Gương *«Thần long»* hay còn gọi là *«Húc long văn kính»*

e) Gương *Thần thú* hay còn gọi là gương *«Thượng phương tác thú đái»*.

g) Gương *«Bàn long»* hay gương *«Long hổ»*. Ở mộ Đàm-xuyên (Vĩnh-phú) minh văn trên gương này còn đọc được «Tam chương tác kính... nghi tôn tử». Gương Thanh-hóa có minh văn «Trường lạc vị ương, gia đương...». Một gương khác có minh văn «Lý thị tác kính tứ di phục. Đa hạ quốc gia nhân dân tức. Hồ lỗ chẩn diệt hề».

h) Gương *«họa tượng»*, có 2 cái đào được ở mộ Thanh-hóa hoa văn hình đầu rồng, vòng ngoài của gương có hình tiền Ngũ-thù, hình chim, hình ếch, hình tứ linh...

i) Gương *«bán viên phương hình thần thú»*, hoa văn «liên hồ» (hình vòng cung nối nhau) biến thành văn «bán viên» (nửa tròn), xen kẽ có những hình vuông, trong có chữ minh văn. Vòng trong có hình quái thú, hình tượng thần tiên có cánh.

k) Gương *«Hoa văn đái thần thú»*, tương tự như loại gương trên, đều gọi chung là gương «Thần thú». Gương Phả-lại có minh văn «Ngô tác minh kính».

l) Gương *«Phượng thần văn»* hay còn gọi là gương *«Phi cầm»* có hoa văn hình chim giang hai cánh rộng, cách điệu hóa.

Các gương này đại để đều thuộc thời Đông Hán, một số gương như loại gương «Bán viên phương hình thần thú)... thời gian sử dụng có khả năng kéo dài từ mạt kỳ Đông Hán cho đến Nam Bắc triều.

Các hiện vật khác

Đồ sắt: Trong các mộ cổ tìm thấy ít, nhưng đồ sắt đã phát triển nhiều về hình loại:

— Công cụ có các loại rìu, cuốc, dao.

— Vũ khí có kiếm (trường kiếm và đoản kiếm), dao găm, dáo, kích, lao.

— Dụng cụ có nồi đáy (có lẽ là nồi gang), đèn... Trong nhiều mộ táng ở Bắc-ninh và Thanh-hóa, người ta còn tìm thấy nhiều đinh sắt (để đóng quan tài, hoặc đóng trên vách mộ treo hiện vật).

Đồ trang sức : Có một số đồ trang sức bằng vàng bạc, gồm vòng tay, nhẫn, trâm, lược, hoa tai, hạt chuỗi...

Cũng có một số đồ đồng mạ vàng, như móc đai lưng, mặt nạ.

Đồ bằng ngọc có các đĩa ngọc như ý, vòng, nhẫn, hạt chuỗi bằng hổ phách, mã não, đá kết tinh...

Ở một số 1 Hoàng-chung (Thanh-hóa) đã tìm thấy một viên thủy tinh, mầu xanh, hình dáng và quy mô như quả trứng gà.

Vải lụa: Nhiều viên ngói, ở lò nung Tam-thọ, ở một số di chỉ thành quách và mộ táng có in dấu *vải*.

Trong nhiều mộ gạch, có một số mảnh vải và lụa, nhờ muối kim loại ngấm vào nên còn giữ lại được đến nay. Có lẽ một số đồ tùy táng bằng đồng được bọc trong vải lụa rồi mới đem chôn.

Đồ sơn: Cũng phát hiện được một ít di tích của đồ sơn.

Đồ đá: Trong nhiều mộ, đã tìm thấy những phiến đá hình chữ nhật, hình tròn, hình vuông nhẫn... bằng đá bản thạch (ardoise), có khi có cả những viên đá mài kèm theo. Công dụng chưa được rõ. Mộ Đông-sơn khai quật năm 1959 tìm thấy một chậu đá hình chữ nhật dài 24cm, rộng 22cm, cao 11cm, dầy 2cm, có quai chìa ra 3cm rộng 5cm. Trong mộ Hán ở Trường-sa cũng tìm thấy một cái chậu tương tự, đoán là chậu nấu kim khí.

Một số mộ (Lạch-trường, Hoàng-mai, Mạch-tràng, Đá-bạc), đã tìm thấy rìu mài tứ giác hoặc có vai, và đục, bàn mài...

***

Đại bộ phận các mộ gạch cổ vừa kể trên là thuộc thời kỳ Đông Hán — Lục triều. Xác định như vậy là dựa vào sự so sánh giữa cấu trúc mộ và các hiện vật tùy táng trong các mộ ở Bắc Việt-nam và các mộ ở Trung-quốc và Bắc Triều-tiên.

Trong các mộ gạch đã tìm thấy nhiều *gương đồng* và *tiền đồng*. Có loại tiền *Vương Mãng* (Hóa tuyền), có loại tiền *Ngũ thù*.

Gương *Quy củ* phổ biến rộng rãi ở thời Vương Mãng và đầu Đông Hán. Gương *Thần thú* phổ biến ở trung kỳ Đông Hán cùng với gương «*Trường nghi tử tôn*». Trên gương có minh khắc chữ Tam-dương — là tên người thợ trang trí hoa văn trên gương, sống vào khoảng năm 170 sau Công nguyên. Gương *Thú thủ* tồn tại ở nửa sau thế kỷ II và đầu thế kỷ III. Gương «*Họa tượng*» tồn tại ở hậu kỳ Đông Hán. Gương «*Họa văn đái thần thú*»... tồn tại từ cuối Đông Hán cho đến Lục triều.

Một sự phân loại tỉ mỉ hơn, có thể thấy các mộ táng đại thể có 3 nhóm : 1 — nhóm mộ thời Vương Mãng — đầu Đông Hán ; 2 — Nhóm mộ ở trung kỳ Đông Hán ; 3 — Nhóm mộ thuộc cuối Đông Hán và Lục triều.

MẤY NHẬN XÉT CHUNG

Từ đầu Công nguyên trở về sau, Bắc Việt-nam đã bước vào thời đại đồ sắt phát đạt. Công nghiệp đồ đồng vẫn giữ một địa vị quan trọng nhất định trong việc chế tạo đồ dùng hàng ngày (các loại đồ đựng), đồ tế lễ và minh khí... Nhưng trong các mộ táng thời kỳ này, vũ khí bằng đồng rất ít (nhiều nhất là mũi tên đồng) và công cụ đồng thì hầu như không có. Những công cụ và vũ khí chủ yếu đã được chế tạo bằng sắt ; cả đến những đồ dùng nhỏ nhặt như đinh, móc cũng đã được chế tạo bằng sắt. Trên nền tảng đồ sắt phát đạt, thông qua cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ của nhân dân để phát triển sản xuất mà nông nghiệp, thủ công nghiệp... có những bước tiến đáng kể.

Ngoài nghề *rèn sắt, đúc đồng*, nghề *gốm* đặc biệt phát triển, bên truyền thống kỹ thuật cổ truyền, đã hấp thụ nhiều kỹ thuật

và nghệ thuật trang trí gốm của miền Đông-nam Trung-quốc. Đồ *sành tráng men* và *đồ sứ* đã xuất hiện.

Nghề làm *gạch ngói* cũng phát triển, phục vụ nhu cầu xây dựng thành quách, dinh thự, mộ táng... của bọn quan đô hộ.

Nghề làm đồ trang sức bằng vàng, bạc, ngọc, nghề *thủy tinh*, nghề *sơn then*, đặc biệt nghề *dệt vải lụa* cũng phát triển hơn trước.

Tiền tệ lưu hành ở nước ta bấy giờ là các loại *Hóa tuyền, Đại tuyền ngũ thập, ngũ thù*, v.v... của các triều đại Hán, Tân, Mãng... Thương nghiệp đương thời cũng có sự phát triển nhất định. Thị trường châu Giao gắn liền với thị trường nội địa Trung-quốc và các nước miền Nam-hải.

Từ đầu Công nguyên trở về sau, quá trình đan xen, móc nối văn hóa (acculturation) Việt — Hán ngày càng trở nên sâu sắc. Trong các mộ gạch cổ — phần lớn là của bọn quan lại đô hộ và thân nhân của chúng — phong cách *văn hóa Hán* chiếm vai trò chủ thể — thể hiện ở cấu trúc mộ và các loại hình hiện vật. Tuy nhiên, trong nhiều mộ táng cũng có *những yếu tố văn hóa không phải Hán* ; hoặc đó là những tàn dư của văn hóa cổ Việt — mũi dáo đồng, hoa văn hình tròn tiếp tuyến, xanh đồng, ống nhổ, hoặc đó là kết quả của sự giao lưu văn hóa với các nước Nam-hải và Ấn-độ (tượng đèn). Có những hiện vật điển hình của sự móc nối văn hóa Việt-Hán như *bình hình con tiện* (Hán) *đầu voi* (Việt) và *hình trụ giống như khúc tre* 3 chân ngắn nhỏ, *mâm đất Lạch trường* với hoa văn 3 cá châu đầu (Hán) được bao quanh bởi hoa văn đường tròn tiếp tuyến (Việt), *trống chậu* (úp xuống là trống Việt, loại hình I muộn, hình người hóa trang đã biến thành văn cờ, ngửa lên là chậu, đáy có hoa văn cá và tiền đồng Hán). Truyền thống cũ kết hợp với tinh thần tạo mới, những yếu tố văn hóa Việt — Hán phương Nam xen kẽ, đan lồng vào nhau, tạo nên nét đặc sắc của văn hóa Việt-nam thời kỳ này.

***

III

Khảo cổ học Việt-nam thời thuộc Tùy-Đường (thế kỷ VI—X) còn được nghiên cứu quá ít ỏi, di tích phát hiện được chưa nhiều.

1. Di tích khảo cổ độc nhất về thời Tùy mạt là vết tích của một cái thành do Lê Ngọc — đô hộ Ái châu đời Tùy — dựng lên để chống lại nhà Đường (1). Di tích đó hiện nay thuộc làng Trường-xuân, xã Đông-minh, huyện Đông-sơn tỉnh Thanh-hóa. Đó là một tòa thành nhỏ, tại một góc thành, có một ngôi đền thờ Lê Ngọc. Cạnh đền phía bên trái còn lại một tấm bia đề năm Đại nghiệp thứ 14 (618). Bia đề gần vách đền và thành ngoài, cách nhau không xa.

Kể cả bệ, bia cao không đầy 2m, rộng không đầy 1m. Điều đặc biệt là chất đá và thể thức chế tác của bia khác hẳn với các bia dựng lên từ thời Lý trở về sau. Bia không phải bằng đá thanh (đá vôi) như các bia khác mà làm bằng phiến thạch (schiste). Bia không có ngạch khắc rồng và bệ hình rùa như phần lớn các bia đời sau. Ngạch và thành bia không phân biệt rõ ràng ; bệ thì vuông như kiểu bia thời Nam Bắc triều của Trung-quốc. Chữ trên mặt bia hiện đã mòn gần hết, chỉ còn lác đác ít chữ, duy có dòng lạc khoản, vì ở gần mép bia, có lẽ nhờ có gờ bảo vệ nên chưa mòn, còn nguyên cả hàng, do đó ta biết là bia dựng năm Đại nghiệp thứ 14.

Đời Vĩnh-khánh nhà Lê (1729 — 1732) có hội đồng các xã thờ Lê Ngọc để rửa và chép bài văn bia, nhưng bấy giờ bia cũng đã mòn nhiều. Bài văn bia còn lại vì mất nhiều chữ quá không sao dịch được, chỉ biết đại khái là nội dung ca ngợi Lê Ngọc và phản ánh sự phát triển của đạo giáo nước ta đương thời.

---

1. Theo thần tích, khi Đường đánh đổ Tùy thì Lê Ngọc không chịu theo, cùng các con nổi quân chống lại nhà Đường. Sau khi mất, Lê Ngọc và các con được thờ ở hàng trăm đền thuộc Đông-sơn, Nông-cống... (Thanh-hóa).

Đường thư (q. 222 hạ) chép rằng nhà Đường sau khi dẹp yên được mấy quận Ninh-việt, Uất-lâm... *« bấy giờ mấy châu Giao, Ái mới thông »*

2 — **Nhạn tháp** còn gọi là Chung tháp (Tháp Chuông) ở địa phận làng Nhạn-tháp, huyện Nam-đàn tỉnh Nghệ-tĩnh trên bờ sông Lam. Theo ghi chép của thư tịch cũ, tháp xây dựng trên một quả núi đất, rộng chừng 40 mẫu, dưới chân tháp phát hiện được nhiều gạch có khắc chữ « Trinh quán lục niên ». Nhân dân địa phương cũng nói có loại gạch đó, nhưng trường Viễn đông bác cổ và Lơ Brơ-tông (Le Breton) về thu lượm ở đấy thì không thấy một viên gạch có khắc chữ nào, chỉ thấy loại gạch trên có khắc tượng phật ngồi trong một vòm có 3 vòng cung.

3 — **Khuôn đúc tiền**, đầu đời Đường, tiền đồng do chính quyền trung ương đúc. Nhưng đến thời mạt Đường thì các châu cũng tự động đúc tiền. Ở Quảng-châu đã tìm thấy loại tiền do Nam Hán đúc. Ở miền đất nước ta, tại núi Voi (Bắc-thái) đã phát hiện được khuôn đúc tiền *Khai nguyên thông bảo* bằng đá. Điều đó chứng tỏ xu thế lỏng lẻo, tan rã của chính quyền phong kiến trung ương của đế chế Đường.

4 — **Khu lò gạch ngói cổ ở Thuận-thành, Hà-bắc.**

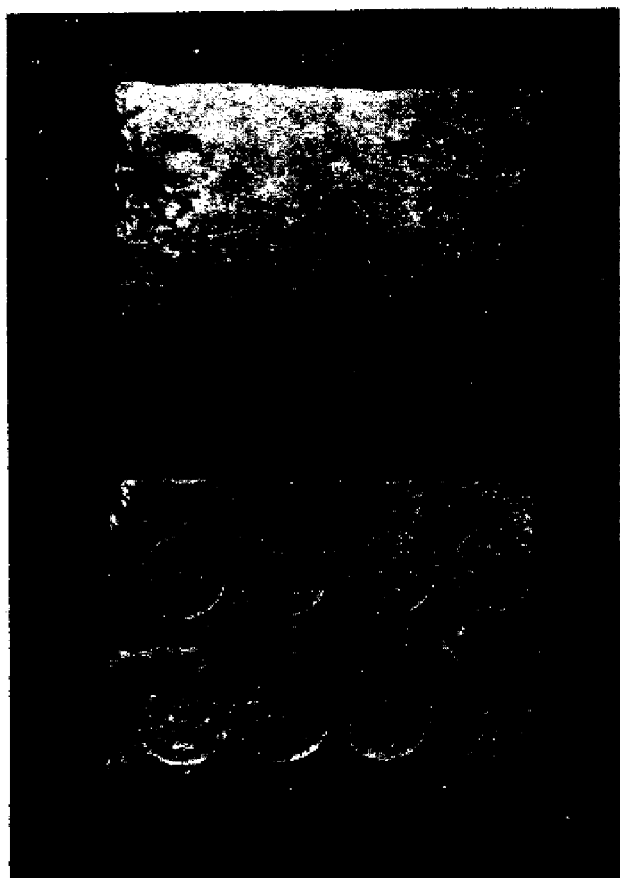
Khu lò phân bố trên *Bãi định* (còn gọi là Bãi Chúa Định) thuộc xã Hạnh-phúc, huyện Thuận-thành, tỉnh Hà-bắc (1). Cách khu lò khoảng 400m về phía Đông là chùa Dâu, về phía Đông bắc là di tích tòa thành cổ Luy-lâu.

Đây là một khu gồm nhiều lò, phân bố thành từng cụm theo 4 lò một hình vuông. Đợt khai quật 1969 — 1970 của Viện khảo cổ học đã đào xong 5 lò.

Cấu trúc các lò căn bản giống nhau.

Thân lò hình chữ nhật, không lò nào dài quá 3m, rộng quá 1,75m. Nền lò phẳng, nhẵn không có cầu lò (cầu xếp gạch nghiêng, từng quãng để gián cách) dốc thoai thoải từ phía tường cuối về phía bầu. Đường tiếp giáp của nền và hai vách

(1) Xem Đỗ Văn Ninh *Khu lò gạch ngói cổ thuộc thế kỷ thứ VII — thứ X tại Thuận-thành, Hà-bắc*. Tạp chí Khảo cổ học, số 5 — 6, 6-1970, tr. 15 — 18.



Khuôn đúc tiền đồng

(Ảnh của Viện Bảo tàng Lịch sử)

hai bên được khoét thành hai rãnh nhỏ rộng khoảng 4cm, thông từ mép ngoài cửa thông lửa tới tận góc sâu thân lò: tác dụng của nền dốc và rãnh là để hút lửa từ bầu về phía cuối lò, đồng thời để thông khói.

Tường lò dầy 0,15m, đắp theo kiểu trình tường, những đoạn tường còn lại đều cao khoảng 0,75m. Khoảng chính giữa của tường cuối để một (hoặc hai) cửa vào gạch mộc, ra gạch chín, khi lò đã vào đầy thì lấp bằng gạch vỡ.

Bầu lò hình phễu, thu nhỏ dần về phía cửa bầu. Một tường lá mía ngăn phần trên của bầu thành hai đường thông lửa vào thân lò. Đường thông lửa càng dài thì sức hút càng lớn. Mặt khác, tường lá mía đỡ cho phần vòm bầu vững thêm. Tường lá mía cũng được đắp nhô lượn vòng ra phía cửa để vững vòm bầu ở nơi này. Nền bầu dốc về phía cửa bầu, dốc hơn nền thân lò, tạo thành một nấc dốc nơi cửa thông lửa.

Cửa bầu lò đều xếp hai hàng gạch ngang che kín, cũng có cửa xếp hai hàng gạch dọc liền với vách bầu, giữa xếp một hàng gạch ngang không che kín cửa, để hở 2 đường rãnh rộng, chừng 0,15m để cời than tro. Hướng cửa: Nam, Đông và Tây.

Vách bầu, vòm bầu và tường lá mía đều đắp bằng đất sét, vách và vòm dày khoảng 0,15m. Khi vòm lò bị sạt, người ta đã vá lại bằng những hàng gạch múi bưởi xếp theo hình cuốn của vòm lò.

Trong lò, tìm thấy các loại gạch, đầu ngói, than tro và một số mảnh gốm, sứ.

Gạch nhiều nhất, có gạch thường và gạch múi bưởi quy mô 12 × 24 × 2 — 4cm, nói chung đóng mịn, nung tốt. Mỗi lò có thể nung dăm nghìn viên gạch. Đầu ngói ống trang trí hoa văn cánh sen nổi, ngoài ra có một ngói ống, ngói bản.

Đồ gốm, đồ sứ thấy ở ngoài cửa lò, nồi gốm đỏ, văn chải nhỏ, chất liệu thô, bở, một số mảnh gốm văn in vuông nhỏ, một số mảnh bát sành tráng men xanh. Than tro đều là than tre.

Sản phẩm của khu lò thường tìm thấy nhiều trong lớp giữa lũy thành Luy-lâu, đại thể đều thuộc đời Đường. Có lẽ

thu lò nhằm phục vụ việc xây dựng khu thành Luy-lâu — hành tồn tại từ đời Hán cho đến tận đầu thời độc lập (thế kỷ X).

5— **Mộ táng.** Các khu mộ táng thời kỳ này đã tìm thấy và khai quật ở Thanh-hóa (Yên-biên, Hàm-rồng), ở Hà-nội (Cổ-loa, Triều-khúc, Vĩnh-quỳnh), ở Hà Bắc (Phù-cầm, Yên-phong), ở Nghệ Tĩnh (Nam-đàn).

Những ngôi mộ còn lại đến nay mà ta biết đều *không còn nấm mồ*. Tất cả đều là mộ gạch, quy mô nói chung *nhỏ hơn* các mộ thời Hán — Lục triều. Kết cấu cũng đơn giản hơn (thường có hình chữ T). Có mộ xây vòm cuốn, có mộ không. Có mộ đơn táng; có mộ song táng: (3—5m × 1,5—2m) cao gần 1m.

Gạch xây mộ, có 2 loại, gạch thường và gạch múi bưởi, quy mô nhỏ hơn gạch thời trước, thường là 11 — 12 × 23 — 24 × 2 — 4cm, gọi là *gạch bìa*. Gạch thường có độ nung kém thường *không có hoa văn trang trí* (song đôi khi cũng có trang sức bằng đường tuyến nổi : mộ Hàm-rồng có gạch khắc hình cung tên đơn giản, có gạch khắc chữ).

Vách mộ xây theo lối xây tường 20 hiện nay (2 ngang chồng 2 dọc), ngăn sau thường có một hàng xây con tiện (3 — 6 lớp ngang, 9 lớp dứng). Lối xây này phổ biến vào thời Lục triều và đầu thời Đường ở Trung-quốc. Đáy mộ xây theo kiểu chữ «nhân» hay chữ T như kiểu lát sàn gạch ngày sau.

Nói chung, không sử dụng chất kết dính.

Đồ tùy táng chia làm 2 loại: những vật tùy thân và đồ đựng. Quy mô của mộ thường nhỏ nên không thể chứa các vò và bình lớn. Chúng thường được xếp *ở phía ngoài đầu mộ*. Đầu mộ (ngăn trước và 2 ngăn bên) đặt một số bình — thường cỡ vừa và nhỏ — bát đĩa... Ngăn sau — nơi để quan tài cũng là nơi thấy một số vật tùy thân: kiếm (nếu là mộ đàn ông), trâm, lược bằng vàng (nếu là mộ đàn bà) gương đồng, dao cắt, tiền đồng, dọi se chỉ, sáo đất nung... Quan tài và xương hầu hết đã bị mủn nát, chỉ còn lại một vài vết tích. Thường các mộ có trải một lớp than tro.

Gương đồng — ngoài loại gương thời Đông Hán — Lục triều vẫn còn được sử dụng, đã thấy xuất hiện loại gương được trang trí bằng cành lá quả nho («bồ đào kính») (mộ Cổ-loa).

Tiền đồng phần lớn là tiền *Khai-nguyên thông bảo* và *Càn-nguyên trọng bảo.*

Cho đến nay, hầu hết hiện vật thu lượm được trong mộ là đồ gốm. Trừ dọi se chỉ — có lẽ đặt trong mộ với ý nghĩa tôn giáo: một sợi chỉ vô hình nối liền người chết với những người đang sống — chiếc sáo đất (Hàm-rồng), hầu hết là đồ đựng bằng đất nung.

Về chất liệu có 2 loại: loại gốm thường, xương đất sét pha cát, khi nung có màu đỏ, xám xanh hay sành tím gan gà. Loại thứ hai, thường là sành tráng men hoặc bán sứ, xương đất trắng (đất có cao-lanh) được phủ men tro, men chì, cá biệt đã xuất hiện men da lươn (nóng chảy ở nhiệt độ 1100 — 1200°C).

Về loại hình có các loại bát và bình.

Bát có hai loại, không chân đế và có chân đế, bên trong lòng bát thường có dấu hòn kê lớn, để chồng bát lên nhau khi nung.

Bình là hiện vật thường thấy nhất, có nhiều kiểu dáng. Điển hình là loại bình miệng thẳng, bụng nở, chân thót, vai tròn, hơi xuôi có 4 hoặc 6 núm gắn ở vai, phần trên tráng men trắng ngà, phần dưới gần tròn để mộc, tạo thành một kiểu trang trí tương phản. Không có hoa văn trang trí. Đồ gốm có nhiều nét tương tự với đồ gốm thời Đường ở miền Hoa-nam, nhưng qua chất liệu Việt, bàn tay người thợ Việt thì hình dáng và phong cách cũng có phần biến dạng (bình giống loại chum kiệu ngày sau).

Nói chung, so với giai đoạn trước, các mộ xây gạch có *chiều hướng đơn giản hóa* trong cấu trúc của mộ, hiện vật chôn theo cũng không phong phú như trước nhưng đồ sành tráng men và bán sứ thì tăng lên nhiều so với các thời trước.

***

IV

MỘT VÀI KẾT LUẬN

Tình hình nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam thời Bắc thuộc và chống Bắc thuộc nhìn chung còn bạc nhược, chưa làm cho chúng ta hài lòng. Di tích phát hiện được còn ít, loại hình di tích chưa nhiều, phần lớn mới là mộ táng.

Giai đoạn đầu, là thời kỳ tiếp xúc và đan xen văn hóa Việt-Hán. Văn hóa Đông-sơn tỏ rõ sức sống mạnh mẽ của nó. Song ảnh hưởng Bắc phương cũng đã thể hiện bước đầu. Xã hội vẫn đang ở giai đoạn đầu thời đại sắt. Hiện vật đồng (và đá) còn chiếm ưu thế. Gốm truyền thống («kiểu Đường Cồ» ở lưu vực sông Hồng) vẫn chiếm địa vị chủ đạo. Giai đoạn giữa, văn hóa Đông-sơn — từ sau Công nguyên — đã tắt. Quá trình đan xen văn hóa Việt — Hán ngày càng mạnh mẽ (ít ra là ở các thành trấn và vùng lân cận, ở tầng lớp trên xã hội Việt). Thời đại phát đạt của đồ sắt, bên gốm truyền thống, loại gốm văn in xuất hiện nhiều. Đồ sành tráng men và bản sứ bắt đầu phát triển. Bên quan hệ Việt — Hán, chắc chắn có quan hệ Việt — Nam-hải — Ấn-độ...

Giai đoạn cuối là giai đoạn chuẩn bị những tiền đề cho sự thành lập quốc gia phong kiến độc lập. Một số hình thái tiền thân của văn hóa nghệ thuật Thăng - long — Đại Việt đã xuất hiện.

Trong quá trình lịch sử văn hóa lâu dài này, nhân dân ta vừa *bảo tồn* tinh hoa văn hóa truyền thống, vừa hấp thu một số tinh hoa văn hóa Hán và nước ngoài khác và làm chủ cái hay của nước ngoài, dân tộc hóa những yếu tố vay mượn.

Từ *văn minh Đông-sơn,* trải qua một chặng đường đau khổ và gian khổ, *vừa chống trọi, vừa hấp thu,* từ thế kỷ X, cùng với một nước Đại Việt độc lập lâu dài, đã xuất hiện một thời kỳ phát triển huy hoàng của *văn minh Đại Việt, nghệ thuật Thăng-long.*



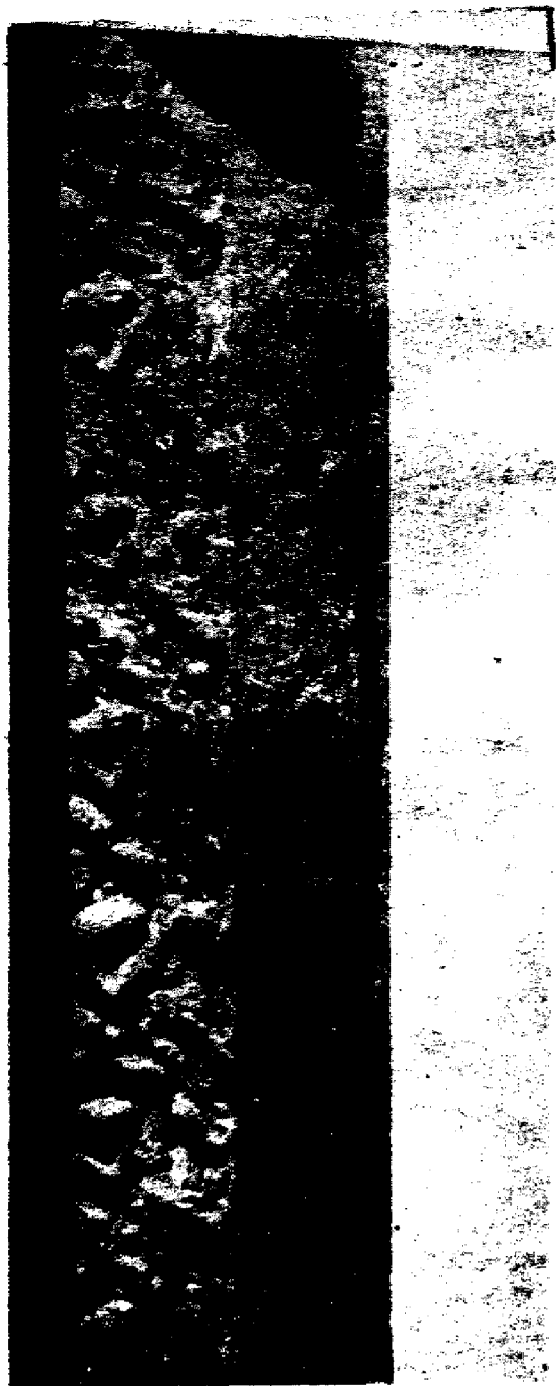
Liễn men ngà, hình chim lá màu nâu (đời Lý)

Ảnh của Viện Bảo tàng Lịch sử



Đĩa men hoa chân chim (đời Lý)

Ảnh của Viện Bảo tàng Lịch sử



Thiếu nữ múa chạm đá (đời Lý)

(Ảnh của Viện Bảo tàng Mỹ thuật)

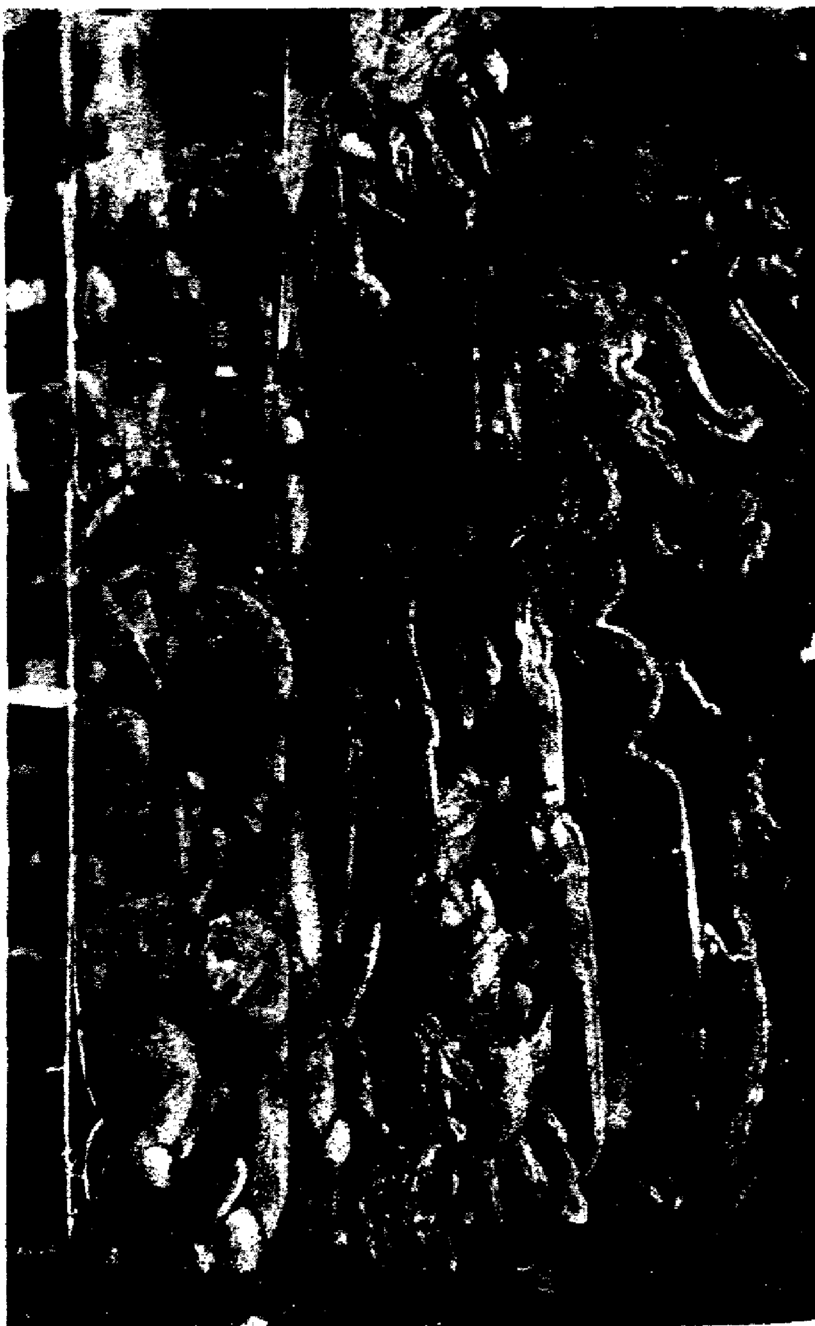
Mỏ chim (Liễu-giai, Hà-nội) (đời Lý)

(Ảnh của Viện Bảo tàng Lịch sử)



Hình chạm khắc ở Tây-đằng (đời Lê)

(Ảnh của Viện Bảo tàng Mỹ thuật)



Hình chạm khắc trên gốm (đời Lê)
(Ảnh của Viện Bảo tàng Mỹ thuật)

MỤC LỤC